THOMAS J.
CHRISTENSEN

MỐI THÁCH THỨC TRUNG QUỐC

ĐỊNH HÌNH NHỮNG LỰA CHỌN CỦA MỘT SIÊU CƯỜNG MỚI NỔI

Ngụy Hải An, Vũ Tú Linh, Nguyễn Thế Phương,
Nguyễn Kim Phụng *dịch*

OMEGA+ NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

THOMAS J. CHRISTENSEN

(sinh năm 1962)

Là một nhà nghiên cứu chính trị nổi tiếng chuyên về Trung Quốc, từng đảm nhiệm chức Phó Trợ lý Ngoại trưởng Mỹ phụ trách khu vực Đông Á và Thái Bình Dương (2006-2008).

Hiện ông là Giáo sư khoa Các vấn đề Công và Quốc tế kiêm Giám đốc chương trình Trung Quốc và Thế giới của Đại học Princeton.

Duong Kobo's Book Club

Tủ sách Kỹ thuật số
dành cho
Kindle & Kobo

SCAN TO JOIN

MỐI THÁCH THỨC

TRUNG QUỐC

THE CHINA CHALLENGE
Copyright © 2015 by Thomas J. Christensen
All rights reserved.

MỐI THÁCH THỨC TRUNG QUỐC
Bản quyền tiếng Việt © Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam, 2017
Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam xuất bản, bìa mềm, 2019

Không phần nào trong xuất bản phẩm này được phép sao chép hay phát hành dưới bất kỳ hình thức hoặc phương tiện nào mà không có sự cho phép trước bằng văn bản của Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam.

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Christensen, Thomas J.
Mối thách thức Trung Quốc / Thomas J. Christensen ; Dịch: Nguỵ Hải An... - H. : Hồng Đức ; Công ty Sách Omega Việt Nam, 2019. - 500tr. ; 24cm
Tên sách gốc: The China challenge
ISBN: 9786048973575

1. Quan hệ quốc tế 2. Trung Quốc
327.51 - dc23

HDM0092p-CIP

Liên hệ góp ý về sách, bản thảo và bản dịch: info@omegaplus.vn
Liên hệ hợp tác xuất bản, hợp tác truyền thông trên sách: hoptac@omegaplus.vn
Liên hệ về dịch vụ xuất bản: dichvu@omegaplus.vn

THOMAS J.
CHRISTENSEN

MỐI THÁCH THỨC TRUNG QUỐC

ĐỊNH HÌNH NHỮNG LỰA CHỌN CỦA MỘT SIÊU CƯỜNG MỚI NỔI

Nguy Hải An, Vũ Tú Linh, Nguyễn Thế Phương,
Nguyễn Kim Phụng *dịch*

HỘI ĐỒNG XUẤT BẢN

TS Nguyễn Ngọc Anh; TS Nguyễn Tuệ Anh; Nguyễn Cảnh Bình;
TS Nguyễn Tuấn Cường; Vũ Trọng Đại; TS Phạm Sỹ Thành; TS Trần Toàn Thắng;
ThS Đậu Anh Tuấn; PGS TS Lê Anh Vinh; TS Trương Minh Huy Vũ.

ĐƠN VỊ BẢO TRỢ TRUYỀN THÔNG

TẠP CHÍ TIA SÁNG

https://www.facebook.com/tiasang.tapchi
Website: http://tiasang.com.vn/

TRẠM ĐỌC

https://www.facebook.com/tramdocvn
website: http://tramdoc.vn/

Dành tặng Clifford A. Hart, John J. Norris,
và Douglas G. Spelman

Những đại diện tận tụy, những đồng nghiệp đáng
kính, và những người thầy đáng quý.

MỤC LỤC

Lời nhà xuất bản 9
Lời cảm ơn 11
Lời nói đầu 13
Lời giới thiệu 26

*

PHẦN I
HIỂU VỀ SỰ TRỖI DẬY
CỦA TRUNG QUỐC

1 Vì sao nói sự trỗi dậy của Trung Quốc là sự thực? 38
2 Lần này sẽ khác: Trung Quốc trỗi dậy
trong thế giới toàn cầu hóa 67
3 Vì sao sức mạnh của Trung Quốc sẽ
không thể sớm vượt qua Mỹ? 99
4 Tại sao Trung Quốc vẫn là thách thức chiến lược của Mỹ? 141
5 Quản trị toàn cầu: Thách thức lớn nhất của mọi quốc gia 165

PHẦN II
ĐỊNH HÌNH NHỮNG LỰA CHỌN
CỦA TRUNG QUỐC

6 Sự sụp đổ của Liên Xô và sự trỗi dậy
của Trung Quốc, 1991-2000 231

7 Thế giới hậu 11/9, 2001-2008 276

8 Ngoại giao công kích của Trung Quốc kể từ khủng hoảng tài chính, 2009-2014 328

*

Lời kết 391

Mối thách thức từ Trung Quốc 391

Lời bạt 425

Chú thích 441

PHỤ LỤC

Phụ lục 1.1. Phân loại tên lửa thông thường của Trung Quốc (theo mục tiêu) 488

Phụ lục 1.2 Phân loại tên lửa Trung Quốc (theo kích cỡ đầu đạn) 489

Phụ lục 1.3 Phân loại tàu ngầm theo mục đích (tổng số tích lũy) 1995-2010 490

Phụ lục 1.4 Phân loại tàu ngầm theo mẫu (chỉ tính số tàu mới) 1995-2010 491

Phụ lục 1.5 Máy bay tiêm kích thế hệ thứ tư 492

Phụ lục 1.6 Các năng lực khác có liên quan: năng lực phòng không tiên tiến 493

Phụ lục 1.7 Các năng lực khác có liên quan: Tên lửa hành trình 494

Phụ lục 1.8 Lực lượng hạt nhân di động 495

Phụ lục 3.1 10 nước OECD viện trợ hàng đầu cho châu Phi hạ Sahara 497

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trước năm 1972 quan hệ Mỹ-Trung là không đội trời chung.

Năm 1972, sau chuyến thăm của Tổng thống Mỹ R. Nixon, thông cáo Thượng Hải 27/2/1972 ra đời, thì quan hệ Mỹ-Trung mỗi lúc lại ấm hẳn lên khi các dòng vốn tài chính, công nghệ, kỹ thuật... từ Mỹ và các nước phương Tây ào ào đổ vào Trung Quốc, trở nên một trong những điều kiện tiên quyết và vô cùng thuận lợi làm cho nền kinh tế Trung Quốc có những bước nhảy vọt trên một nền tảng điêu tàn trước đây.

Đến năm 2010, quy mô nền kinh tế Trung Quốc vượt qua nền kinh tế lớn thứ hai Thế giới sau Mỹ là Nhật Bản tới 300 tỷ đô-la và bắt đầu đe dọa vị trí đứng đầu thế giới của Mỹ về nhiều mặt, kể cả về quân sự, tạo ra một sự lo ngại to lớn trong lòng nước Mỹ.

Nguyên nhân này đã sinh ra vô số tác phẩm của nhiều nhà nghiên cứu chính trị, kinh tế... hàng đầu nước Mỹ với những tranh biện trái ngược nhau. Có tác phẩm cho rằng mối thách thức là có, nhưng không đáng ngại vì Trung Quốc không thể vượt Mỹ, đại diện cho chủ kiến thứ nhất. Có tác phẩm lại cho rằng khả năng Trung Quốc vượt Mỹ là hiện hữu và sắp xảy ra nếu không có những ứng phó kịp thời, đại diện cho chủ kiến thứ hai.

Cuốn *Mối thách thức Trung Quốc* đại diện cho chủ kiến thứ nhất. Tác giả cuốn sách là một nhà nghiên cứu chính trị có vai vế chuyên về Trung Quốc ở Mỹ, đã từng giữ chức Phó Trợ lý Ngoại trưởng Mỹ phụ trách khu vực Châu Á và Thái Bình Dương, nay là giáo sư của nhiều

trường đại học nổi tiếng của Mỹ. Chủ kiến thứ nhất được tác giả trình bày khá rõ trong mục 3 phần I của sách.

Việc đúng sai của hai chủ kiến còn cần thời gian để phân định.

Nhưng từ khi Tổng thống Mỹ đương nhiệm Donald Trump tuyên bố "Nước Mỹ trên hết" thì những động thái của Mỹ, vô tình hay hữu ý đã đi theo chủ kiến thứ hai. Tổng thống D. Trump phê phán các đời tổng thống trước ông đã quá nhượng bộ Trung Quốc khiến Mỹ rơi vào tình trạng thiệt đơn, thiệt kép như hiện nay. Cuộc đàm phán thương mại Mỹ-Trung được cho là bước đi đầu tiên để dành lại vị trí số một thế giới của Mỹ. Cuộc đàm phán thương mại này khốc liệt và dai dẳng từ giữa năm 2018 đến tháng 1/2019 vẫn chưa le lói một tia sáng nào, tới mức báo chí thế giới đã gọi là *Cuộc Chiến tranh Thương mại Mỹ-Trung.*

Trong xu hướng toàn cầu hóa về kinh tế, Việt Nam cùng nhiều nước khác không tránh khỏi ít nhiều ảnh hưởng. Theo dõi để hiểu biết một cách đầy đủ và đúng đắn cuộc tranh chấp Mỹ-Trung là điều bổ ích và cần thiết để rút ra được những bài học quý báu cho sự phát triển kinh tế, giữ gìn được độc lập dân tộc, bảo vệ chủ quyền quốc gia của Việt Nam.

Tuy nhiên Việt Nam chỉ là quốc gia bị ảnh hưởng cho nên các quan điểm mà tác giả nêu ra trong cuốn sách chỉ là những quan điểm Mỹ, thậm chí là quan điểm Mỹ trước thời Tổng thống D. Trump, vì vậy cuốn sách này chỉ để tham khảo nhằm tìm ra con đường đúng đắn nhất cho mình.

Với mục đích nói trên, xin trân trọng giới thiệu cuốn sách *Mối thách thức Trung Quốc* của Thomas J. Christensen cùng bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

LỜI CẢM ƠN

Xin gửi lời cảm ơn chân thành đến những người đã hỗ trợ dự án này: Idir Aitsahalia, Yan Bennett, Jia Zifang, Patricia Kim, Shaun Kim, Adam Liff và Eugene Yi – những cá nhân đã giúp đỡ tôi trong công việc nghiên cứu. Đặc biệt là Tiến sĩ Dawn Murphy, người đã không những hỗ trợ về mặt chuyên môn, mà còn đưa ra các nhận xét và lập luận mang tính xây dựng, đồng thời cho tôi lời khuyên về việc chỉnh sửa trong suốt giai đoạn viết sách. Tôi cũng rất cảm ơn những bình luận hữu ích từ Victor Cha, Alexis Dudden, Alastair Iain Johnston, và Johna Ohtagaki. Nhất là bà Ohtagaki, vì đã không chỉ cung cấp ý kiến chuyên gia, mà còn giúp kiểm tra bản thảo vì mục đích an ninh tại Bộ Ngoại giao Mỹ. Xin cảm ơn nhà khí hậu học Denise Mauzerall đã giúp tôi đọc và nhận xét rất chi tiết về phần thay đổi khí hậu trong cuốn sách. Tôi cũng may mắn được Jennifer Camille Smith cho lời khuyên trong việc biên tập và xuất bản. Đồng thời còn được giúp đỡ từ đội ngũ xuất sắc của W. W. Norton, đặc biệt là các biên tập viên Tom Mayer và Ryan Harrington, những người đã định hướng cho dự án này từ khi mới đề xuất cho đến lúc ra mắt.

Trong giai đoạn 2006-2008, tôi vinh dự được làm Phó Trợ lý Ngoại trưởng Khu vực Đông Á và Thái Bình Dương, phụ trách các nước Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông và Mông Cổ. Đến năm 2008, tôi trở thành nhà tư vấn bán thời gian, chuyên về chính sách đối ngoại cho Bộ phận Hoạch định Chính sách của Bộ Ngoại giao Mỹ. Tôi đã học được rất

nhiều khi làm các công việc đó và tôi hy vọng rằng những kiến thức ấy sẽ được thể hiện trong cuốn sách này, nhưng các quan điểm và ý kiến được trình bày ở đây là của riêng tôi, và chúng không hề đại diện cho quan điểm của Chính phủ hay Bộ Ngoại giao Mỹ.

Tôi cũng biết ơn vợ mình, Barbara Edwards, và hai con, Theresa và William, vì đã luôn ủng hộ tôi. Tôi cũng xin dành tặng cuốn sách này cho Ford Hart, John Norris và Doug Spelman, những người đã từng là Giám đốc Văn phòng Bộ Ngoại giao tại Trung Quốc, Mông Cổ và Văn phòng Điều phối tại Đài Loan trong thời gian tôi làm Phó Trợ lý Ngoại trưởng. Họ là cấp dưới, nhưng cũng là các đồng nghiệp và cố vấn của tôi. Tôi biết ơn vì họ đã đón nhận tôi, một người mới đến chính phủ Mỹ trên cương vị là một người lãnh đạo, và họ cũng đã làm hết sức mình để cả nhóm được thành công nhất có thể. Với phẩm giá, sự cống hiến và tài năng phi thường, họ là đại diện cho một trong những tài sản lớn nhất và được đánh giá cao nhất của nước Mỹ – Bộ Ngoại giao.

LỜI NÓI ĐẦU

Tháng 12/2006, tại Bắc Kinh, tôi vinh dự được tham gia phái đoàn của chính phủ Mỹ trong một sự kiện mang tính lịch sử của quan hệ Mỹ-Trung: khởi động Đối thoại Chiến lược Kinh tế (SED), một chuỗi các cuộc họp bán thường niên do Tổng thống George W. Bush và Chủ tịch Hồ Cẩm Đào lập ra. Phái đoàn Mỹ, dẫn đầu là đương kim Bộ trưởng Bộ Tài chính – Henry Paulson, cùng một số quan chức cấp cao trong nội các, đã được đón tiếp nồng hậu tại Đại lễ đường Nhân dân bởi 14 quan chức cấp bộ trưởng của Trung Quốc, dẫn đầu là bà Ngô Nghi, nữ Phó Thủ tướng đầy ấn tượng, một người tràn đầy năng lượng và đôi khi rất cứng rắn. Đối với một học giả chuyên nghiên cứu quan hệ Mỹ-Trung, cuộc gặp gỡ này có lẽ cũng giá trị như Hội Nghị Versailles năm 1919 vậy.

Trên cương vị Phó Trợ lý Ngoại trưởng phụ trách Trung Quốc, Đài Loan và Mông Cổ, tôi đã tham gia rất tích cực trong khâu chuẩn bị cho những buổi gặp gỡ này, nhưng với sự hiện diện của rất nhiều quan chức cấp cao của Mỹ, đương nhiên tôi chỉ là kẻ ngồi ở hàng ghế sau trong các cuộc họp. Điều này đã cho tôi một trải nghiệm hiếm hoi khi làm việc trong chính phủ – đó là khoảng thời gian để tôi suy nghĩ về ý nghĩa của các sự kiện khi chúng đang diễn ra ngay trước mắt. Theo quan điểm lịch sử quốc tế và chính trị trong nước của Mỹ, thông điệp mà phía Mỹ đưa ra đã khiến tôi rất đỗi ngạc nhiên. Về cơ bản, Washington nói rằng: "Chúng tôi chúc Trung Quốc ngày càng tốt hơn, và mong muốn giúp các vị đẩy nhanh hơn nữa tốc độ tăng trưởng hai

con số kỳ diệu của đất nước các vị. Việc Trung Quốc tăng trưởng sẽ đem lại lợi ích cho tất cả các bên. Mối quan ngại lớn nhất của chúng tôi là các vị không làm mọi thứ cần thiết để duy trì nó."

Tôi được đào tạo để trở thành một học giả, chứ không phải là một nhà hoạch định chính sách hay một chính trị gia. Vì vậy, tôi vô cùng hào hứng khi thông điệp này đã vượt qua mong đợi của một số nhà lý thuyết quan hệ quốc tế theo chủ nghĩa hiện thực, hay đi xa khỏi những quy tắc của phe tân bảo thủ. Đó là những người thường xem mối quan hệ Mỹ-Trung là một trò chơi "một mất một còn" (zero-sum). Theo họ, một cường quốc có quyền lực và một nền dân chủ hàng đầu như Mỹ cần nhìn nhận sự trỗi dậy của bất kỳ đối thủ nào, đặc biệt là của các chế độ toàn trị, bằng sự sợ hãi và nghi ngờ, đồng thời cần hành động để cản trở và trì hoãn bước tăng trưởng tiếp theo của nước ấy. Thế nhưng, thay vào đó, rõ ràng chính phủ Mỹ hy vọng rằng nền kinh tế Trung Quốc sẽ tiếp tục phát triển, thậm chí còn nhanh hơn nền kinh tế của chính nước Mỹ. Không đơn thuần chỉ là hy vọng, họ dường như còn rất quan tâm đến việc giúp đỡ Trung Quốc khi gửi một nửa số thành viên trong nội các của mình tới để tham vấn. Tất nhiên, mục tiêu chính của các quan chức kinh tế Mỹ vẫn là tạo ra một môi trường tốt hơn tại Trung Quốc cho các doanh nghiệp và người lao động Mỹ, nhưng điều này hầu như không làm thay đổi vấn đề cốt lõi. Phía Mỹ tin rằng, cách tốt nhất để theo đuổi những mục tiêu này là giúp đỡ chứ không phải cản trở sự phát triển kinh tế của Trung Quốc, yếu tố quan trọng nhất tạo nền tảng cho sự gia tăng kỳ diệu về quyền lực quốc gia của nước này kể từ năm 1978.

Ở Bộ Ngoại giao, tôi làm việc chuyên sâu trong lĩnh vực an ninh và chính trị hơn là lĩnh vực kinh tế. Tuy nhiên, tôi vẫn thấy được những lợi ích to lớn cho chính sách an ninh quốc gia của Mỹ trong cuộc đối thoại mà Bộ trưởng Paulson và Phó Thủ tướng Ngô Nghi đã khởi động dưới danh nghĩa hai nhà lãnh đạo. Dù kết quả về mặt kinh tế của cuộc

đối thoại đã không được như nhiều người mong đợi, nhưng tinh thần xây dựng của nó – thực ra là sự tồn tại của nó – thực sự mang nhiều lợi ích to lớn. Trong giới chiến lược và trên các phương tiện truyền thông Trung Quốc, một trong những quan điểm dân tộc chủ nghĩa thời hậu thuộc địa phổ biến nhất là: chính sách của Mỹ đối với Trung Quốc về cơ bản là nhằm kiềm chế Trung Quốc. Theo kinh nghiệm của tôi, gần như tất cả các khía cạnh trong chính sách của Mỹ đối với Trung Quốc – từ việc ủng hộ nhân quyền, tự do tôn giáo và dân chủ, cho đến việc buôn bán vũ khí với Đài Loan, kiểm soát hàng xuất khẩu từ Mỹ, hạn chế đầu tư nước ngoài vào Mỹ, và tăng cường các liên minh khu vực của Mỹ sau vụ tấn công khủng bố ngày 11/9 – đều được người Trung Quốc miêu tả bằng một trong hai điều tiêu cực sau đây: Thứ nhất, nó là một chính sách ngăn chặn hoặc bao vây của Mỹ, hoặc thứ hai, là một nỗ lực để "chia rẽ" hoặc Tây hóa (chính xác hơn là làm suy yếu) dân tộc Trung Hoa. Những ngụ ý tuyên truyền này được thiết kế phần lớn là để biện minh cho các luật lệ cấm đoán của Đảng Cộng sản Trung Quốc sau khi Đặng Tiểu Bình xa rời chủ nghĩa cộng sản truyền thống vào cuối những năm 1970. Những cáo buộc cũng nhằm mục đích chuyển hướng sự thất vọng nặng nề của công chúng Trung Quốc ra bên ngoài, thay vì hướng vào nhà nước. Thật không may, tại Trung Quốc, cái ý tưởng cho rằng chính sách của Mỹ được tạo ra nhằm ngăn chặn sự thành công của Trung Quốc đã tìm được cho mình những khán giả nhiệt thành. Người Trung Quốc, dù theo ý thức hệ nào, cũng đều cho rằng mốc khởi đầu lịch sử hiện đại của nước họ là Cuộc chiến Thuốc phiện với người Anh mà trong đó, Trung Quốc là kẻ chiến bại và buộc phải ký kết các hòa ước, vốn là thứ tạo nên chương đầu tiên của "thế kỷ ô nhục". Người Trung Quốc cực kỳ nhạy cảm với cái ý tưởng cho rằng họ có thể bị bắt nạt một lần nữa như đã từng trong thế kỷ XIX và XX.

Phái đoàn Mỹ tại SED có thể đã bị phê phán vì rất nhiều thứ – lên mặt dạy đời, ra vẻ kẻ cả, và sự thiếu hiểu biết về các điều kiện địa

phương của Trung Quốc – khi dám nói với một nhóm người trong giới tinh hoa Trung Quốc về việc làm sao để quản lý nền kinh tế của họ một cách tốt nhất. Nhưng thật phi lý khi buộc tội rằng Mỹ đang cố gắng làm hại Trung Quốc. Những cáo buộc chống lại Mỹ, ít nhất là kể từ những năm 1970, cực kỳ vô lý. Ngoài một số ít ngoại lệ, chẳng hạn như việc hạn chế bán vũ khí và trao đổi các công nghệ liên quan đến quân sự, chính sách của Mỹ ở Trung Quốc trong vài thập niên gần đây hoàn toàn trái ngược với chính sách ngăn chặn đối với Liên Xô trong suốt thời kỳ Chiến tranh Lạnh và cả đối với Trung Quốc trong thập niên 1950-1960. Ở thời kỳ đó, Mỹ đã tích cực nỗ lực để cô lập và gây tổn hại cho các nền kinh tế mục tiêu thông qua việc hạn chế nghiêm ngặt về thương mại, đầu tư và chuyển giao công nghệ. Kể từ kỷ nguyên cải cách bắt đầu năm 1978, không hề có một chủ thể toàn cầu nào có thể làm nhiều hơn người Mỹ trong việc hỗ trợ sự phát triển của Trung Quốc. Tôi đã nhiều lần nêu lên vấn đề này với những người Trung Quốc mà tôi có dịp trò chuyện – những người chỉ trích chiến lược phong tỏa mà họ gán cho Mỹ. Và dù đôi khi nhận được những phản ứng đầy giận dữ và thất vọng, tôi chưa bao giờ được nghe một lý lẽ bác bỏ thực sự thuyết phục về vấn đề này.

Khía cạnh thứ hai và có lẽ là tuyệt vời nhất trong phần trình bày của phái đoàn Mỹ tại SED là chủ nghĩa thực dụng và tính linh hoạt mà các quan chức quản lý trong chính quyền Bush đã đưa ra. Phần lớn thông điệp mà Mỹ gửi tới Bắc Kinh gần như trái ngược hoàn toàn với điều mà hầu hết các nhà quan sát trong nước mong đợi từ nhóm chính trị gia theo Đảng Cộng hòa. Tất nhiên, một vài thông điệp đã đi theo tư tưởng của một số người trong nhóm quan chức này. Vài người trong số họ đã có kinh nghiệm sâu rộng trong lĩnh vực tài chính của nền kinh tế Mỹ. Hơn 18 tháng trước khi xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008, như một lẽ đương nhiên, những nhà tài chính tự tin này đã kêu gọi mở cửa khu vực tài chính của Trung Quốc nhằm gia tăng cạnh

tranh nước ngoài và thậm chí là cho sở hữu nước ngoài chiếm đa số, để từ đó, những "đổi mới tiên tiến" và những "thông lệ tốt nhất" của phố Wall lan rộng khắp nền kinh tế Trung Quốc. Đồng thời cũng theo nguyên tắc thị trường tự do, Trung Quốc được yêu cầu cho phép một tỷ giá hối đoái linh hoạt hơn, với mục tiêu cuối cùng là thả nổi đồng Nhân dân tệ trên thị trường tiền tệ quốc tế. Nhưng trong phần lớn các vấn đề, các quan chức trong chính quyền của Tổng thống Bush đã rất khôn ngoan và đáng được khen ngợi khi đề xuất một điều thực sự khác biệt. Thay vì kêu gọi chính phủ giảm bớt vai trò trong nền kinh tế, các đại diện của Mỹ đã tuyên bố rằng, Trung Quốc cần tăng cường năng lực của chính quyền trung ương bằng cách cải tiến các cơ chế điều tiết và giám sát của nhà nước. Hãy thử tưởng tượng việc một nhóm các đảng viên Cộng hòa kêu gọi chính phủ gia tăng vai trò của mình, và họ làm việc đó ở một đất nước mà Đảng Cộng sản đang nắm quyền!

Một trong những thành tựu cụ thể của cuộc đối thoại thời chính quyền Bush là việc chính phủ Trung Quốc đồng ý cấp phép cho một số cơ quan quản lý thực phẩm và dược phẩm Mỹ được đóng tại nước này nhằm thúc đẩy sự phát triển của các cơ quan giám sát an toàn vốn hoạt động kém hiệu quả của Trung Quốc. Vào những năm 2000, thị trường Trung Quốc với sự kiểm soát và giám sát yếu kém đã bán ra sữa bột nhiễm độc cho người tiêu dùng trong nước, kem đánh răng độc hại cho Mỹ Latinh, bánh bao nhiễm khuẩn cho Nhật Bản, và những món đồ chơi trẻ em nguy hiểm cùng thức ăn cho vật nuôi kém chất lượng cho Bắc Mỹ. Không có một quốc gia nào có đủ hạ tầng thể chế để kiểm tra kỹ lưỡng hàng loạt container từ Trung Quốc đổ vào các cảng của mình, do đó ngay cả những người ủng hộ mạnh mẽ nhất cho việc hạn chế vai trò của chính phủ cũng phải thừa nhận rằng, cách thức hữu hiệu để giải quyết vấn đề này là tăng cường khả năng của chính phủ Trung Quốc trong việc thanh tra các nhà máy và đảm bảo các tiêu chuẩn an toàn trước khi sản phẩm rời khỏi xưởng.

Tương tự, một chủ đề khác xuyên suốt cuộc đối thoại là sự cần thiết phải thực thi hiệu quả các luật và quy định về quyền sở hữu trí tuệ, không chỉ để bảo vệ các chủ sở hữu bằng sáng chế người Mỹ, mà còn để bảo vệ các nhà phát minh người Trung Quốc trong hiện tại và tương lai. Trong lĩnh vực tài chính, các quan chức Mỹ cũng khuyên những người đồng cấp Trung Quốc của mình rằng họ nên cải tiến các quy định và khả năng giám sát của chính phủ đối với kế toán doanh nghiệp nhằm xây dựng môi trường an toàn, minh bạch và ổn định hơn cho sự phát triển của thị trường chứng khoán Trung Quốc, nơi mà trong tình trạng kém phát triển hiện nay, vẫn cung cấp một tỷ lệ phần trăm tương đối ít ỏi trong tổng vốn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Cơ chế tài chính hiện tại không thuận lợi cho các công ty sáng chế vốn có thể tạo ra các công nghệ tiên tiến khi nền kinh tế Trung Quốc phát triển lớn mạnh vượt khỏi lĩnh vực sản xuất.

Điều khiến tôi kinh ngạc nhất là những lời khuyên của các quan chức nội các Đảng Cộng hòa về phúc lợi xã hội ở Trung Quốc. Những nhà lãnh đạo Mỹ này kêu gọi các quan chức của Trung Quốc tạo ra một mạng lưới an sinh xã hội tốt hơn cho những người thất nghiệp, người bệnh và người cao tuổi. Họ nhận ra rằng, các công dân Trung Quốc, những người luôn âu lo về việc nghỉ hưu hay các trường hợp khẩn cấp về sức khỏe, đã tiết kiệm quá nhiều và vì thế họ bỏ qua những khoản tiêu dùng lành mạnh. Khoản tiền mà một nông dân ở Giang Tô có thể chi cho một thiết bị điện tử nhập khẩu hoặc một món đồ gia dụng cao cấp có thể bị gạt sang một bên bởi các hóa đơn y tế trong tương lai. Một hệ thống phúc lợi xã hội được cải thiện cùng một đồng tiền linh hoạt và được định giá tốt hơn được xem là cách tốt nhất để giải quyết thặng dư tài khoản vãng lai của Trung Quốc với Mỹ và phần còn lại của thế giới.

Là một học giả về chính trị, tôi thấy rõ rằng nhóm những người bảo thủ, ủng hộ tự do thị trường này ít nhất đã ngấm hiểu và chấp nhận những gì mà nhà khoa học xã hội cánh tả Karl Polanyi từng tranh luận

cách đây rất lâu. Ý tưởng về nền kinh tế tự do vận hành (laissez-faire economics) cũng như hầu hết các ý tưởng khác, đều chỉ là thứ thần thoại nửa vời. Thị trường tự do luôn được đặt trong bối cảnh thể chế và chính trị, mà nếu không có bối cảnh ấy thì nó đã không thể tồn tại ngay từ điểm xuất phát chứ chưa nói đến việc hoạt động tốt. Thất bại của Mỹ trong việc ngăn chặn sự quá tải người cho vay và nhà đầu tư vào giữa năm 2008 chắc chắn là minh chứng rõ ràng cho điều đó. Tại Trung Quốc, phần lớn các khoản đầu tư trong nước di chuyển từ các ngân hàng nhà nước sang các doanh nghiệp nhà nước có quy mô tương đối lớn, một xu hướng chỉ được đẩy nhanh bằng gói kích cầu mà Bắc Kinh đã nhanh chóng thông qua sau cuộc khủng hoảng tài chính xảy ra ở Mỹ và châu Âu. Nếu các công ty cổ phần tư nhân, các quỹ phòng hộ và các công ty bảo hiểm là "quá lớn để thất bại" tại Mỹ, chúng lại "quá nhỏ để thành công" ở Trung Quốc trong thị trường chứng khoán tương đối yếu kém của nước này.

Nhờ các di sản của Mao Trạch Đông và của chủ nghĩa cộng sản trên toàn cầu, mà khi hình dung về Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, người ta sẽ thấy ngay một nền kinh tế khổng lồ do Đảng Cộng sản lãnh đạo ở mọi cấp độ trên khắp đất nước. Nhưng ngay cả khi bỏ qua giai đoạn kế hoạch hóa tập trung từ năm 1949-1978, chế độ Đảng Cộng sản Trung Quốc trong thời kỳ cải cách vẫn còn rất yếu trên mọi bình diện, từ an sinh xã hội và cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe đến việc thực thi các quy định về môi trường và an toàn cũng như bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Sự yếu kém trên toàn bộ hệ thống như vậy là không tương thích để chuyển nền kinh tế thị trường sang giai đoạn phát triển tiếp theo. Ngoài mức tiết kiệm cao và tiêu dùng thấp do mạng lưới an sinh nghèo nàn, cái giá phải trả cho sự suy thoái môi trường và việc các thị trường nước ngoài luôn nghi ngờ hàng hóa "Made in China" (Sản xuất tại Trung Quốc) còn gây tổn hại cho toàn nền kinh tế nói chung. Khi quyền sở hữu trí tuệ không được đảm bảo, thật khó để các lực

lượng thị trường có động lực tự thưởng và từ đó tích cực đổi mới, vì lợi ích của các nhà sáng chế đã bị giảm đi bởi những kẻ chuyên ăn cắp và sao chép mẫu mã. Tin vui là nhiều quan chức Trung Quốc cũng thừa nhận những vấn đề này trong các cuộc họp SED. Họ phải vật lộn với nhiều trường hợp như vậy kể từ những năm 1990. Vì vậy, phía Trung Quốc đã dành nhiều thời gian để thảo luận về những gì đã được thực hiện và đây cũng là lý do tại sao họ lại thích sự thay đổi dần dần hơn là thảo luận về các tiền đề cơ bản.

Mặc dù các nhà quan sát trong nước có thể nhìn nhận thông điệp của chính quyền Bush là khá mỉa mai, lời khuyên của các quan chức nội các vẫn là một minh họa sinh động cho chủ nghĩa thực dụng mà chính phủ Mỹ đã sử dụng thành công để hợp tác với Trung Quốc trong những thập niên gần đây. Thời kỳ chủ nghĩa thực dụng này khởi nguồn từ nhiệm vụ bí mật mang tính lịch sử của Cố vấn An ninh Quốc gia Henry Kissinger, khi ông tới Trung Quốc vào tháng 7/1971. Cách tiếp cận này hoàn toàn có lý do và nó cũng đã định hình nên điều cốt lõi của cuốn sách này. Quan hệ Mỹ-Trung khác xa với trò chơi một mất một còn. Đặt mối nghi ngại và những cạnh tranh khác sang một bên, Trung Quốc hiện không phải là một kẻ địch của Mỹ. Họ không nhất thiết phải bị kiềm chế như Liên Xô. Trung Quốc cũng sẽ không trở thành một đối thủ trong khu vực hay trên toàn cầu như chúng ta từng phải đối mặt trong quá khứ, dù kịch bản đó không may là vẫn có thể xảy ra.

Trung Quốc thực sự đang gia cố tầm quan trọng của mình trong khu vực và trên toàn cầu. Tuy nhiên, một đánh giá đầy đủ về tình hình kinh tế, quân sự và chính trị của Trung Quốc sẽ cho thấy rằng nước này hoàn toàn không phải đối thủ ngang hàng của Mỹ. Bất chấp những dự đoán đáng lo ngại về sự suy yếu của Mỹ và sự vượt trội của Trung Quốc trong tương lai, quan điểm tiếp cận chính trị truyền thống – cho rằng Mỹ nên cố gắng kiềm chế bất kỳ đối thủ mới nổi nào – đã hạn chế tầm hiểu biết của chúng ta về những thách thức và cơ hội mà một Trung

Quốc đang lên sẽ đặt ra cho người Mỹ. Mặc dù không phải là một siêu cường theo kiểu Liên Xô, Trung Quốc đã đủ lớn mạnh về mặt kinh tế và quân sự, và trong các vấn đề chính trị quốc tế, trong các tổ chức như Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, họ có đủ sức mạnh để phá vỡ một loạt các kế hoạch của Mỹ. Điều đó hứa hẹn mang lại cho Trung Quốc lợi thế, dù rằng quân đội Mỹ vẫn ưu việt hơn hẳn Quân Giải phóng nhân dân Trung Quốc, nền tảng công nghệ của Mỹ vượt trội tới mức không thể đem so sánh với của Trung Quốc (do đó các công ty Trung Quốc đã nỗ lực phối hợp với nhau để ăn cắp được càng nhiều công nghệ càng tốt) và thu nhập bình quân đầu người của Mỹ vẫn cao gấp nhiều lần so với của Trung Quốc. Mặc dù có thể trong nhiều thập niên tới họ vẫn chưa đủ sức mạnh để thống trị Đông Á, chứ đừng nói tới toàn thế giới, nhưng khả năng cưỡng chế của nhà nước Trung Quốc vẫn sẽ gia tăng từng ngày, mang lại những thách thức tiềm ẩn nghiêm trọng cho Washington và các đồng minh.

Nhưng ngay cả khi chúng ta nhận ra và chấp nhận quyền lực ngày càng lớn mạnh của Trung Quốc, giới tinh hoa ở nước này cũng hiếm có động lực để sử dụng ảnh hưởng quốc tế ngày càng lớn của Bắc Kinh nhằm gây tổn hại đến lợi ích quốc gia của Mỹ, miễn là Washington cùng các đồng minh và các đối tác an ninh của họ tránh được những lập trường ngoại giao phản tác dụng. Hai gã khổng lồ Thái Bình Dương vốn dĩ đã gắn kết rất mạnh vào một hệ thống toàn cầu và khu vực, trong đó mỗi bên đều hưởng lợi từ sự tăng trưởng và ổn định của bên còn lại. Một trong những tương lai xấu nhất có thể của Trung Quốc, nhìn từ quan điểm của Mỹ, sẽ không phải là sự phát triển không ngừng của Trung Quốc, mà chính là sự trì trệ hoặc thậm chí là sự sụp đổ từ nội bộ của nước này. Quá trình phát triển sau đó sẽ dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng về mặt kinh tế và an ninh mà Mỹ và các đồng minh chưa được trang bị sẵn sàng để đối phó. Cũng có thể nói điều tương tự như vậy đối với Trung Quốc. Mặc dù cũng không quá khó để đưa

ra các kịch bản mà trong đó căng thẳng ở eo biển Đài Loan hoặc các tranh chấp hàng hải giữa Trung Quốc và Nhật Bản sẽ dẫn đến xung đột Trung-Mỹ, nhưng sẽ dễ hơn để tưởng tượng ra các tình huống mà trong đó, những khác biệt thực tế giữa hai cường quốc ở châu Á Thái Bình Dương được giải quyết, và hòa bình tiếp tục chiếm ưu thế hơn xung đột. Xét cho cùng, Trung Quốc vẫn cần có mối quan hệ tốt đẹp với Mỹ và các đồng minh trong khu vực, như Nhật Bản và Hàn Quốc, để duy trì tăng trưởng kinh tế của mình. Hơn nữa, các nhà lãnh đạo Trung Quốc cần sự tăng trưởng ấy để duy trì ổn định xã hội trong nước, đó mới là thách thức an ninh thực sự khiến họ trăn trở.

Mặc dù chưa phải là một siêu cường toàn cầu, Trung Quốc vẫn rất có tiếng nói trên trường quốc tế. Là nền kinh tế lớn thứ hai thế giới, là nước có nền thương mại đứng số một thế giới và là mục tiêu hàng đầu của đầu tư trực tiếp nước ngoài, theo một số nhận định, Trung Quốc chắn chắn là thành phần quan trọng của nền kinh tế thế giới. Cũng giống các công ty bảo hiểm như AIG hoặc các ngân hàng đầu tư như Goldman Sachs trong nền kinh tế Mỹ năm 2008, Trung Quốc "quá lớn để thất bại". Nếu nước này sụp đổ, cũng sẽ kéo theo nền kinh tế quốc tế xuống mồ cùng với nó. Tuy nhiên, như tôi sẽ tranh luận trong cuốn sách này, Trung Quốc còn quá lớn để thất bại theo một nghĩa khác. Trong một thế giới toàn cầu hóa sâu sắc, trong đó thách thức về an ninh, kinh tế và môi trường đòi hỏi các giải pháp hợp tác và đa phương, Trung Quốc có thể khiến cộng đồng quốc tế khó khăn hơn trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu như khủng bố quốc tế, gia tăng vũ khí hủy diệt hàng loạt, bất ổn tài chính và thay đổi khí hậu toàn cầu.

Nếu Trung Quốc cố tình cản trở nỗ lực của các cường quốc khác, những nỗ lực đó chắc chắn sẽ thất bại. Nhưng nếu họ đơn giản là những kẻ chỉ biết hưởng lợi, không tích cực ngăn chặn cũng như hỗ trợ, thì họ vẫn có thể làm giảm bớt hiệu quả của những nỗ lực kia. Chẳng hạn, bằng cách duy trì quan hệ thân thiện và quan hệ kinh tế có

lợi với *các nước bị bài xích*[i] như Iran và Bắc Triều Tiên trong khi những nước khác trừng phạt họ, bằng cách phá giá đồng tiền để bảo vệ việc làm trong khu vực xuất khẩu, hoặc bằng cách thải ra lượng lớn khí nhà kính không qua xử lý, Trung Quốc có thể phá hỏng nhiều nỗ lực ngăn chặn sự phổ biến vũ khí hạt nhân, ổn định nền tài chính toàn cầu và hạn chế sự thay đổi khí hậu. Điều này vẫn đúng ngay cả khi các mục tiêu quốc gia của Trung Quốc về những vấn đề này đồng nhất với các mục tiêu của các nước phát triển như Mỹ, châu Âu và Nhật Bản. Trung Quốc đơn giản là đã trở nên quá lớn trong cộng đồng quốc tế để có thể không làm phần việc của mình. Đối với các nhà ngoại giao và các nhà hoạch định chính sách Mỹ, việc khiến Trung Quốc trở nên năng nổ có vẻ sẽ khó khăn hơn nhiều so với việc ngăn chặn sự cản trở của Trung Quốc hoặc sự xâm lăng của quân đội nước này.

Chưa bao giờ chúng ta chứng kiến các nước trên thế giới hợp tác chặt chẽ và phụ thuộc lẫn nhau nhiều như hiện nay. Giờ đây, thế giới dễ bị tổn thương hơn bao giờ hết bởi những mối đe dọa và các bệnh dịch xuyên quốc gia, mà đôi khi chúng xuất phát từ các thành viên tương đối yếu. Nhưng trước đây cũng chưa từng có nước nào như Trung Quốc, dù thu nhập bình quân đầu người tương đối thấp, nhưng lại giữ một vị thế quan trọng và quyền lực mạnh mẽ như vậy trong hệ thống quốc tế. Sự kết hợp của hai yếu tố này có nghĩa là, phiên bản hậu Mao của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa – một nước đang phát triển tập trung từ bên trong, kể từ năm 1978 hầu như không có hoạt động nào nổi bật trong các vấn đề chính trị quốc tế – sẽ được yêu cầu đóng góp nhiều hơn để ổn định thế giới, nhiều hơn bất kỳ quốc gia đang phát triển nào trong lịch sử. Tâm lý nạn nhân thời hậu thuộc địa đã được người Trung Quốc dung dưỡng khiến cho việc yêu cầu Trung Quốc hợp tác gây

i. Các nước bị bài xích (Pariah states) thường để chỉ các quốc gia bị bao vây, cấm vận kinh tế, cô lập về ngoại giao, nằm bên rìa xã hội quốc tế. Tuy nhiên, họ không gây ra các mối đe dọa an ninh bên ngoài biên giới của mình. (ND)

tranh cãi nhiều hơn trong nội bộ nước này, đặc biệt là với những vấn đề trái ngược với truyền thống ngoại giao gần đây của họ. Xét thấy Đảng Cộng sản Trung Quốc luôn trung thành với việc duy trì sự ổn định trong nước và muốn tránh những cuộc biểu tình dân tộc chủ nghĩa vốn đã làm bất ổn hai chế độ trước đây (triều đại nhà Thanh và chính phủ Quốc Dân Đảng), giới tinh hoa của đảng này có thể sẽ rất miễn cưỡng thể hiện trước các đồng sự và công chúng Trung Quốc sự hy sinh của mình để đáp ứng các yêu cầu của các cường quốc khác. Điều này chính xác ngay cả khi ai đó có thể dẫn ra một lập luận chân thành và thuyết phục rằng những gì các bên khác yêu cầu Trung Quốc thực hiện là vì lợi ích quốc gia lâu dài của chính nước này.

Vì tất cả những lý do này, Mỹ và các đồng minh sẽ đứng trước một thách thức lớn. Họ cần duy trì đủ quyền lực và phải can dự vào Đông Á để ngăn chặn Bắc Kinh lựa chọn con đường cưỡng chế hoặc xâm lược nhờ sức mạnh vật chất vốn đang gia tăng một cách ấn tượng. Và họ cũng cần đồng thời trấn an Trung Quốc rằng, mục đích của các lực lượng và liên minh của Mỹ trong khu vực không phải là kiềm chế Trung Quốc. Các sáng kiến như SED và những kế hoạch tiếp theo có thể phục vụ cho mục đích này. Khó khăn hơn nữa là, Mỹ và các quốc gia dẫn đầu khác cần phải thuyết phục Trung Quốc rằng đây là vì lợi ích của tất cả các bên, kể cả của Trung Quốc, để Bắc Kinh chấp nhận thách thức mà ngài Thứ trưởng Ngoại giao đương nhiệm, Robert Zoellick, đưa ra trong một bài phát biểu quan trọng vào tháng 9/2005: Trung Quốc cần phải trở thành một "bên liên quan có trách nhiệm" trong hệ thống quốc tế, tích cực đóng góp hơn trước đây để giúp ổn định hệ thống quốc tế mà họ đã được hưởng lợi rất nhiều. Khi hiểu rằng không dễ dàng xoa dịu chủ nghĩa dân tộc ở Trung Quốc thời hậu thuộc địa, Mỹ có sứ mệnh ngoại giao là duy trì sức mạnh bảo an của mình ở Đông Á và thuyết phục Trung Quốc rằng việc bắt nạt các nước láng giềng sẽ phản tác dụng, ngược lại, hợp tác tích cực với những láng giềng đó

cùng các cường quốc khác sẽ giúp Trung Quốc nhanh chóng lấy lại vị thế đầy quyền lực của mình.

Là một quan chức của Bộ Ngoại giao chuyên nghiên cứu về Trung Quốc, tôi thường ra làm chứng trước các ủy ban Quốc Hội và các ủy ban do Quốc Hội ủy nhiệm về sự trỗi dậy của Trung Quốc và phản ứng của Mỹ. Thông điệp của tôi hoàn toàn nhất quán và phản ánh sự đồng thuận rộng rãi trong tiến trình liên đới: Mục tiêu của Mỹ, của các đồng minh, và của tất cả các quốc gia có cùng quan điểm không nên là kiềm chế Trung Quốc, nhưng là định hình các lựa chọn của Bắc Kinh nhằm chuyển hướng tham vọng dân tộc chủ nghĩa của họ đến sự hợp tác hơn là cưỡng chế. Nếu chúng ta có thể chứng minh rằng, trong thế kỷ mới, cách tốt nhất để chủ nghĩa dân tộc Trung Hoa vươn tới sự vĩ đại là thông qua việc tham gia vào các dự án toàn cầu, chúng ta sẽ đạt được mục tiêu chiến lược này. Nỗ lực ấy buộc chúng ta phải hiểu rõ hơn ý nghĩa sự trỗi dậy của Trung Quốc và những thách thức trong nước mà các nhà lãnh đạo Trung Quốc phải đối mặt. Tôi hy vọng rằng cuốn sách này có thể đóng góp cho nỗ lực đó.

LỜI GIỚI THIỆU

Hai thế kỷ trước, Napoléon Bonaparte đã từng cảnh báo rằng: "Hãy để Trung Quốc ngủ yên, vì khi thức dậy, nó sẽ làm rung chuyển thế giới." Trong suốt mấy ngàn năm qua, Trung Quốc được xem là nền văn minh vĩ đại nhất trên hành tinh này, và nhiều thế kỷ trước, họ còn là đế chế hùng mạnh nhất. Tình trạng bất ổn của nước này trong thời Napoléon chỉ trở nên sâu sắc hơn do sự phân rã nội bộ, nạn ngoại xâm và các cuộc nội chiến từ thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX. Sau thất bại của Đế quốc Nhật trong Chiến tranh Thái Bình Dương và cuộc cách mạng khốc liệt của Trung Quốc ở đại lục, Mao Trạch Đông, người sáng lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, đã có lời tuyên bố nổi tiếng vào ngày 1/10/1949 rằng Trung Quốc đã "đứng lên". Nhưng tuyên bố này mang tính khát vọng hơn là thực tế. Bởi Trung Quốc vẫn còn nghèo nàn, lạc hậu và dễ bị tổn thương, và các tư tưởng đặc biệt khác thường của Mao Trạch Đông đã khiến tình trạng này tiếp tục duy trì trong nhiều thập niên kế tiếp. Thực sự phải đến cuộc chuyển đổi kinh tế ôn hòa do lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc, Đặng Tiểu Bình, khởi xướng vào năm 1978 và sự sụp đổ của Liên Xô 13 năm sau đó mới khiến Trung Quốc một lần nữa vươn cao trong hàng ngũ các cường quốc trên thế giới.

Việc Trung Quốc giành lại vị thế cường quốc có lẽ là thách thức quan trọng nhất của ngoại giao Mỹ trong thế kỷ XXI. Vì quá tập trung vào sức mạnh vật chất của Trung Quốc trong tương quan với

Mỹ mà nhiều nhà phân tích đã rơi vào một trong hai chiếc bẫy trái ngược nhau. Tôi gọi họ lần lượt là những người lạc quan và những người bi quan. Những người bi quan phóng đại sức mạnh quốc gia của Trung Quốc cùng mối đe dọa thực tế hoặc tiềm ẩn của bá quyền Trung Quốc ở châu Á và xa hơn nữa. Họ xem sự trỗi dậy của Trung Quốc là một mối bất ổn to lớn, giống như sự vùng lên của Mỹ, Đức và Nhật vào thế kỷ XIX và XX, và đó cũng là một nguyên nhân có thể dễ dàng dẫn đến một cuộc xung đột quân sự quy mô lớn. Về phần mình, những người lạc quan nhấn mạnh rằng sức mạnh của Trung Quốc chưa thể bắt kịp với Mỹ trong một thời gian ngắn. Họ tin rằng Mỹ nên duy trì ưu thế về kinh tế và quân sự đối với Trung Quốc, cũng như không cần quá quan tâm đến mọi tiến bộ của quân đội Trung Quốc vốn còn kém xa mình. Họ chỉ ra rằng thu nhập bình quân đầu người của Trung Quốc chỉ bằng một phần năm so với của Mỹ. Dù là một siêu cường thương mại thực sự, nhưng nhiều nhà xuất khẩu của Trung Quốc vẫn phần nào bị các nhà đầu tư nước ngoài kiểm soát. Và trong lúc người ta nói nhiều về việc đồng Nhân dân tệ Trung Quốc sẽ trở thành đồng tiền dự trữ trong tương lai, đồng Đô-la Mỹ vẫn là đồng tiền dự trữ toàn cầu và là lựa chọn an toàn nhất cho các chủ thể trên toàn thế giới, kể cả chính phủ Trung Quốc, mặc cho cuộc khủng khoảng tài chính 2008 đã diễn ra.

Cả hai nhóm lạc quan và bi quan đều không hoàn toàn chính xác. Trong khi phe lạc quan đúng khi cho rằng Trung Quốc chưa thể là đối thủ ngang hàng với Mỹ, điều cốt lõi là phải nhận ra rằng các thách thức an ninh không chỉ đến từ các đối thủ đồng đẳng. Tại một hội nghị của chính phủ Mỹ mà tôi từng tham dự vào giữa những năm 1990, một nhà bình luận khôn ngoan đã chỉ ra rằng, chúng ta có thể nói cả ngày về sự ưu việt của quân đội Mỹ so với Trung Quốc, nhưng ngay từ thời chính quyền Clinton, Trung Quốc đã đủ mạnh để Washington không thể thách thức họ về mặt quân sự. Điều đã đúng vào ngày hôm ấy giờ

đây lại trở nên "đúng gấp đôi" do sự phát triển quân sự nhanh chóng của Trung Quốc kể từ cuối thập niên 1990 và sự phân tán lực lượng của Mỹ trên khắp thế giới sau vụ tấn công khủng bố vào ngày 11/9/2001.

Tuy nhiên, những người bi quan đã không cân nhắc đầy đủ tới tính bền vững trong vai trò lãnh đạo của Mỹ ở châu Á. Ví dụ, họ thường đánh giá thấp mạng lưới các đồng minh và đối tác an ninh có một không hai của Mỹ. Hơn nữa, họ cũng thường thất bại trong việc đánh giá cách thức mà sự toàn cầu hóa kinh tế, các thay đổi trong công nghệ quân sự và những động cơ gây cản trở việc mở rộng lãnh thổ đã làm thay đổi nền chính trị quốc tế từ những thập niên đầu của thế kỷ XX, khi quan điểm trò chơi "một mất một còn" vẫn chiếm ưu thế.

Sau đó, một lần nữa, người ta không nhất thiết phải chấp nhận các phân tích chính sách của nhóm người bi quan để công nhận những thành tựu gần đây của Trung Quốc. Ảnh hưởng kinh tế của Trung Quốc là có thật và nó đang gia tăng nhanh chóng, đặc biệt là kể từ khủng hoảng tài chính năm 2008. Trung Quốc đã trở thành động lực chính cho sự phát triển của nền kinh tế thế giới kể từ thời điểm đó và theo một vài chỉ số, họ đã trở thành quốc gia có nền thương mại số một thế giới.[1] Ngoài ra, Trung Quốc đã đem đến một chiếc phao cứu hộ kinh tế cho các ngành xuất khẩu: các quốc gia phát triển thì bán các thiết bị tinh vi còn các nước đang phát triển thì bán hàng hóa. Người ta chỉ cần nhìn phản ứng tiêu cực trong các thị trường chứng khoán ở Mỹ và châu Âu khi nền kinh tế Trung Quốc gặp lung lay là nhận ra rằng: Trung Quốc không cần phải là nền kinh tế thống trị thì mới giữ vị thế quan trọng; một Trung Quốc suy sụp kinh tế có thể gây nhiều nguy hiểm cho Mỹ hơn là một Trung Quốc thống trị kinh tế. Trong khi một người lạc quan chỉ đơn giản nói đến tầm quan trọng nội tại toàn cầu của Trung Quốc có nghĩa là tất cả chúng ta đều ở trên cùng một chiếc thuyền, một người bi quan có thể xem đây là dấu hiệu sức mạnh của Trung Quốc đối với Mỹ.

Theo những người đối thoại cùng tôi trong một số chuyến đi đến Trung Quốc hồi năm 2010-2011, cuộc tranh luận ở Mỹ về tình trạng của Trung Quốc diễn ra song song với một cuộc thảo luận sôi nổi trong nội bộ nước này về vị thế của Trung Quốc trên thế giới. Liệu Trung Quốc có phải là một nước đang phát triển, vốn nên chủ yếu tập trung giải quyết các vấn đề trong nước, hay là một cường quốc đang lên và cần có một vị trí vững chắc hơn trên trường quốc tế? Cuộc tranh luận nội bộ thậm chí còn dữ dội hơn các cuộc tranh luận bên ngoài Trung Quốc, đặc biệt là, đối với nhiều người Trung Quốc, cuộc khủng hoảng tài chính dường như đã làm tăng thứ hạng quyền lực của Trung Quốc một cách nhanh chóng. Bắc Kinh đã vượt qua bão tố dễ dàng hơn bất kỳ nền kinh tế lớn nào khác, họ nhanh chóng thông qua một gói kích thích quy mô lớn và đã đạt mức tăng trưởng gần 9% trong năm 2009. Trong khi đó, Mỹ dường như lại tụt dốc nhanh hơn dự kiến. Phố Wall quá sức, Mỹ vô trách nhiệm với tài khóa và hai cuộc chiến tranh kéo dài đã khiến người ta nghi ngờ khả năng lãnh đạo của nước này. Các cuộc chiến đó, đặc biệt với những ai tin rằng Mỹ đang suy yếu cho thấy Mỹ đã dàn trải lực lượng quá rộng theo mô hình đế chế, điều vốn đã được dự đoán trong các bài viết của những tác giả như nhà kinh tế chính trị Robert Gilpin và nhà sử học Paul Kennedy. Chúng ảnh hưởng đến cả sức mạnh vật chất lẫn tính ưu việt của các thể chế chính trị và kinh tế của Mỹ, điều mà nhà tư tưởng toàn cầu của Đại học Harvard là Joseph Nye gọi là "quyền lực mềm" của Mỹ.

Cuộc tranh luận ở Trung Quốc không chỉ gay gắt hơn ở nước ngoài mà còn mang nhiều hệ lụy hơn. Kết quả của nó sẽ ảnh hưởng đến mọi thứ, từ năng lực trấn an các nước láng giềng của Trung Quốc khi mà sức mạnh kinh tế và quân sự của họ ngày càng tăng, cho đến sự sẵn sàng và động lực để Đảng Cộng sản Trung Quốc thử nghiệm cải cách chính trị trong nước và ngoại giao hợp tác ở nước ngoài.

Trong bài tiểu luận giá trị được công bố vào tháng 12/2010, Ủy viên Quốc vụ viện Đới Bỉnh Quốc, quan chức hàng đầu trong bộ máy

đối ngoại của Trung Quốc, đã đưa ra một phân tích xuất sắc. Ông tuyên bố, không chỉ người dân Trung Quốc mà cả những người ngoại quốc đều không nên phóng đại sự trỗi dậy của Trung Quốc hoặc bỏ qua những thách thức nội bộ to lớn mà dân tộc này vẫn phải đối mặt.[2] Thật khó để tưởng tượng rằng một nhà chính trị Mỹ ở vị trí như ông lại dám đưa ra một bài phát biểu, mà trong chừng mực nào đó, khẳng định giới lãnh đạo hiện tại vẫn chưa thành công như nhiều người nước ngoài và nhiều công dân của họ vẫn tưởng.

Thông điệp của ông Đới Bỉnh Quốc cho thấy một Trung Quốc khiêm nhường và hướng nội hơn so với mong đợi của những người tin rằng Trung Quốc đã phục hồi vị thế cường quốc hàng đầu. Bài luận của ông gần như chắc chắn nhắm đến hai nhóm đối tượng. Thứ nhất là người nước ngoài, những người đã tỏ ra quan ngại, nếu không muốn nói là cảm thấy bị đe dọa, trước chính sách đối ngoại của Trung Quốc trong hai năm sau cuộc khủng hoảng tài chính, khi nước này phản ứng một cách dữ dội với các sự cố bất thường xảy ra ở các nước ngoại vi. Kết quả là lòng tin ngoại giao mà Trung Quốc đã nỗ lực gây dựng từ cuối những năm 1990 dường như suy giảm mạnh. Từ năm 1997, Trung Quốc đã sử dụng chủ nghĩa đa phương và hội nhập kinh tế để trấn an các nước láng giềng và Mỹ, rằng sự vươn lên của họ sẽ không đe dọa đến lợi ích của nước khác. Chiến lược này đã hoạt động cực kỳ tốt cho đến giai đoạn 2009-2010, khi Trung Quốc trở nên xa cách với Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, ASEAN (Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á) và Ấn Độ, bởi những phản ứng gay gắt của họ đối với các sự kiện khu vực và với sự tái khẳng định của chính quyền Obama về chính sách lâu dài của Mỹ. Những phản ứng này, sẽ được mô tả kĩ hơn trong chương 8, đã khiến rất ít nước trong khu vực còn duy trì cái nhìn thân thiện đối với một Trung Quốc đang lên. Đới Bỉnh Quốc muốn chứng tỏ rằng, Trung Quốc không hề có ý làm xáo trộn tình hình và đại chiến lược của Bắc Kinh nhìn chung không thay đổi trong vòng hai năm qua.

Nhóm đối tượng thứ hai và thậm chí còn quan trọng hơn trong thông điệp của Đới Bỉnh Quốc là nhóm người theo chủ nghĩa dân tộc cực đoan ở Trung Quốc, những người đã phê phán thái độ tương đối thụ động của Bắc Kinh kể từ thời Đặng Tiểu Bình. Họ muốn Trung Quốc đáp trả Mỹ và các nước láng giềng. Đây gần như luôn là trường hợp thường thấy trong chính trị Trung Quốc, người dân trong nước quan trọng hơn người nước ngoài, và ông Đới Bỉnh Quốc đã cố gắng hạ thấp mong đợi của dân chúng.

Nếu lịch sử Trung Quốc thế kỷ XIX và XX từng là bài học xương máu, thì việc Bắc Kinh thất bại khi đáp ứng mong đợi của các nhà dân tộc chủ nghĩa ở Trung Quốc có thể dẫn đến không chỉ sự thất vọng trong dân chúng và giới tinh hoa, mà còn mang lại sự bất ổn trong nước, mối quan ngại về an ninh đã khiến các nhà lãnh đạo Trung Quốc lo lắng suốt nhiều thế kỷ. Nhà Thanh đã phải chịu đựng và cuối cùng là sụp đổ đầy ô nhục trong tay người Anh và người Nhật cùng nhiều cường quốc khác. Các cuộc nổi dậy lớn trong nước như Niệm quân Khởi nghĩa[i] hay Thái Bình Thiên Quốc trong thế kỷ XIX cũng đã khiến hàng chục triệu người chết và làm suy yếu chính quyền trung ương. Thất bại của chính phủ Quốc Dân Đảng (KMT) của Tưởng Giới Thạch trong Nội chiến phần lớn là vì cuộc xâm lược của Nhật Bản đã làm mất đi tính chính danh của chế độ này và tạo cơ hội cho những người cộng sản mới nổi khai thác nỗi tuyệt vọng của dân chúng. Vì vậy, trước khi Chủ tịch Hồ Cẩm Đào đến Washington, Đới Bỉnh Quốc đã cố gắng thiết lập một tiêu chuẩn chính thức, rằng lãnh đạo Trung Quốc nên được chính các công dân của mình đánh giá. Ông lập luận, Trung Quốc chưa từng cố gắng để thay Mỹ trở thành thế lực thống trị ở Đông Á, mà là để bảo vệ chủ quyền khi bị thách thức và để đảm bảo một môi

i. Niệm quân hay Niệp quân là những lực lượng nông dân hoạt động ở phía bắc Trường Giang, chống lại chính quyền nhà Thanh trong khoảng thời gian 1851-1868. (ND)

trường quốc tế ổn định cần thiết cho việc giải quyết các vấn đề trong nước của Trung Quốc.

Bài luận của Đới Bỉnh Quốc đã xoa dịu những kẻ bi quan bên ngoài Trung Quốc, bởi vì nó cho họ thấy rằng, Trung Quốc không mạnh như họ tưởng. Tuy nhiên, một số nhà quan sát bi quan sẽ xem bài luận này như thể một cuộc "tấn công hòa bình". Họ tin rằng, Trung Quốc đang tạm thời qua mặt các nước, nhưng rồi cả quá trình sẽ tiết lộ âm mưu thật sự của nước này. Bài tiểu luận của ông Đới Bỉnh Quốc cũng đảm bảo với những người lạc quan rằng: tất nhiên là sẽ tốt hơn cho Mỹ và các đồng minh khi Trung Quốc duy trì nguyên trạng và từ bỏ việc quay lại những nhận thức sai lầm trong lịch sử. Tốt hơn là Trung Quốc không nên thách thức vai trò lãnh đạo khu vực của Mỹ hoặc các nước láng giềng của mình, vì xung đột khu vực đưa đến nhiều hậu quả tai hại cho Trung Quốc cũng như các nước khác.

Tuy nhiên, bài phát biểu của Đới Bỉnh Quốc lại thiếu tính thuyết phục với những ai muốn Trung Quốc chủ động hợp tác hơn nữa trên trường quốc tế. Ông đã nói với người dân của mình rằng họ không nên mong đợi quá nhiều từ chính quyền Trung Quốc, nhưng ông cũng gửi chính thông điệp đó đến với thế giới. Vị trí hiện tại của Trung Quốc là tương đối an toàn để đối nội, vì gần như chưa có nhóm trong nước nào ủng hộ việc nước này nỗ lực hợp tác với các cường quốc trên thế giới. Hãy nghĩ đến việc viện trợ nước ngoài gần như không được ưa chuộng tại nước Mỹ hùng mạnh. Giờ thì hãy hình dung đến những cuộc vận động hành lang để giành lấy các nguồn viện trợ như vậy cho một quốc gia nghèo hơn nhiều, đặc biệt là một nước từng bị đá sang một bên bởi chính các cường quốc giàu có, những kẻ lại đang yêu cầu họ tham gia tích cực hơn. Các nhà dân tộc chủ nghĩa – những người thất vọng với vẻ khiêm nhường của Trung Quốc trong các vấn đề đối ngoại, và có vẻ mong muốn nước này sẽ có lập trường rõ ràng hơn – hẳn sẽ rất tức giận nếu các nhà lãnh đạo của họ tăng cường các đóng góp của Trung Quốc

cho hợp tác đa phương với những cựu thù và các đối thủ hiện tại. Thật không may cho Mỹ, những người theo phái trung dung trong nước đã không hành xử theo lời kêu gọi Trung Quốc trở thành một "bên liên quan có trách nhiệm" của Thứ trưởng Ngoại giao Robert Zoellick năm 2005. Thay vào đó, họ dẫn ra các cách thức thụ động hơn, như câu nói nổi tiếng của Đặng Tiểu Bình rằng Trung Quốc nên "ẩn mình chờ thời", hay ý kiến của Giang Trạch Dân rằng hai thập kỷ trước năm 2020 mang lại cho Trung Quốc thời cơ chiến lược để tập trung vào phát triển trong nước.

Những người Trung Quốc thận trọng nhất từng trò chuyện với tôi cho rằng, một sự bổ sung cho công thức ban đầu của Đặng Tiểu Bình đã đem đến tia hy vọng nhỏ nhoi. Sự bổ sung này khẳng định, Trung Quốc cũng nên cố gắng "đạt được điều gì đó" hoặc "tạo nên sự khác biệt", điều mà Chủ tịch Hồ Cẩm Đào đã ủng hộ bằng cách thêm phó từ "một cách tích cực" hoặc "một cách quyết đoán". Tuy nhiên, đa số những người trung dung trò chuyện với tôi ở Trung Quốc hồi năm 2010, cực kỳ phê phán sự chuyển hướng của Trung Quốc trong chính sách đối ngoại, đã cảnh báo tôi rằng trong điều kiện hiện tại, nếu nước ngoài thuyết phục thành công khiến Trung Quốc trở nên quyết đoán hơn, khả năng lớn là họ sẽ không trở thành một bên liên quan có trách nhiệm, mà lại là một đối thủ. Chẳng hạn, điều mà Trung Quốc cố gắng đạt được có thể là buộc các láng giềng của họ – gồm Đài Loan, Việt Nam, Nhật Bản, Philipines – phải chấp nhận các yêu sách chủ quyền của Bắc Kinh. Đối mặt với viễn cảnh xung đột ấy, các nhà trung dung Trung Quốc thường nghiêng về ủng hộ cách tiếp cận thụ động đối với chính sách đối ngoại của Trung Quốc, theo đánh giá của chính quyền Đặng Tiểu Bình và Giang Trạch Dân. Họ không coi cách tiếp cận thụ động là hướng đi cuối cùng của một Trung Quốc hùng cường, nhưng là một cách tiếp cận hấp dẫn hơn nhiều so với cách của những người đồng hương theo chủ nghĩa dân tộc cực đoan đề xuất.

Những người Mỹ bi quan sẽ luôn hiểu cụm từ "ẩn mình chờ thời" và "thời cơ chiến lược" theo nghĩa tiêu cực nhất. Họ lo lắng Trung Quốc chỉ đang chờ thời, nhưng một khi đủ mạnh, họ sẽ không giấu giếm khả năng và sẽ dùng nó để thay đổi hiện trạng. Tương tự, người ta còn tranh cãi rằng khi 20 năm thời cơ chiến lược kết thúc, Trung Quốc sẽ xây dựng thành công nền tảng đối nội và tiến hành cuộc tấn công chiến lược. Những ai ít bi quan hơn có thể diễn giải cụm từ "ẩn mình chờ thời" và "thời cơ chiến lược" nghĩa là các nhà cầm quyền Trung Quốc đang có xu hướng tập trung vào những vấn đề trong nước. Mặc dù không đáng ngại như cách giải thích của nhóm bi quan, quan điểm của nhóm lạc quan cũng không làm hài lòng những người tin rằng thế giới không thể chấp nhận một Bắc Kinh hướng nội nữa, như tác giả cuốn sách này.

Trong khi Napoléon lo lắng việc Trung Quốc sẽ thức giấc vào đầu thế kỷ XIX, chúng ta lại cần lo lắng hơn về việc Trung Quốc "ngủ quên" vào đầu thế kỷ XXI. Một Trung Quốc thụ động có xu hướng tập trung vào sự ổn định trên bán đảo Triều Tiên hơn là lo lắng về vũ khí hạt nhân của Bắc Triều Tiên. Một Trung Quốc mải bận tâm về nguồn cung năng lượng cho các ngành công nghiệp "tham lam" của mình, cũng như phải cân nhắc về lợi nhuận của các tập đoàn năng lượng nhà nước, sẽ ít lo lắng về việc Iran phát triển hạt nhân và hỗ trợ khủng bố quốc tế. Một Trung Quốc lấy việc tạo ra việc làm trong thời gian ngắn và phát triển ngành xuất khẩu sôi động dọc theo bờ biển làm ưu tiên hàng đầu sẽ muốn tiếp tục phá giá đồng tiền, nhắm mắt làm ngơ trước việc ăn cắp tài sản trí tuệ và thương hiệu nước ngoài, cũng như tránh tham gia các chiến dịch tốn kém chống lại sự nóng lên toàn cầu.

Vị Chủ tịch mới của Trung Quốc, Tập Cận Bình, cũng có hai phát biểu nổi tiếng. Thứ nhất là "Giấc mộng Trung Hoa". Thứ hai là lời kêu gọi Mỹ và Trung Quốc hãy theo đuổi một "mối quan hệ mới giữa các cường quốc" dựa trên lòng tin và hợp tác thay vì nghi ngờ và xung đột.

Chúng ta vẫn chưa biết được bản chất "Giấc mộng Trung Hoa" theo lời ông Tập Cận Bình. Liệu nó có mang hàm nghĩa rằng Trung Quốc nên giải quyết các vấn đề lịch sử trên trường quốc tế bằng cách giành lấy những lãnh thổ "đã mất" và đem những kẻ ngược đãi mình trước đây, chẳng hạn như Nhật Bản, về đúng vị trí không? Hay nó sẽ giống với "Giấc mơ Mỹ" – hướng đến sự thịnh vượng và an ninh cá nhân ngày càng tăng cho công dân Trung Quốc? Nếu giả định đầu tiên là đúng, thì chúng ta có thể chờ đợi một cuộc cạnh tranh quyền lực truyền thống giữa một Trung Quốc đang lên và Mỹ. Nếu "Giấc mộng Trung Hoa" của Tập Cận Bình đúng với giả định thứ hai, tức là chủ yếu mang tính đối nội, thì thực sự có khả năng Trung Quốc mong muốn một "quan hệ mới giữa các cường quốc" với Mỹ, nhưng họ sẽ phải tham gia cùng Mỹ và các cường quốc khác như một bên liên quan có trách nhiệm trong hệ thống quốc tế để biến lý tưởng đó thành hiện thực.

Đi từ các cuộc tranh luận ở Trung Quốc và Mỹ, phần I của cuốn sách sẽ đánh giá sức mạnh của Trung Quốc từ nhiều góc độ khác nhau. Chương 1 mô tả chiều rộng và chiều sâu trong sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc kể từ năm 1978, thông qua tất cả các khía cạnh sức mạnh quốc gia, gồm kinh tế, chính trị và quân sự. Chương 2 thảo luận về lý do tại sao chính trị quốc tế trong thế kỷ XXI lại khác biệt đáng kể so với thế kỷ XIX và XX, và tại sao điều này lại làm giảm khả năng Trung Quốc sẽ sẵn sàng và có đủ sức đẩy Mỹ ra khỏi khu vực châu Á. Chương 3 phản bác thái độ bi quan quá mức từ một góc độ khác, đó là thảo luận về cơ sở giúp Mỹ tiếp tục duy trì vị thế ưu việt lâu dài so với Trung Quốc, bao gồm các yếu tố kinh tế, quân sự và chính trị.

Tuy nhiên, đối với thái độ bi quan, chúng ta không nên đẩy những chỉ trích của mình đi quá xa theo hướng ngược lại. Chương 4 khám phá những thách thức mà các khả năng mới trỗi dậy của Trung Quốc thực sự đặt ra cho Mỹ và các nước đồng minh. Và chương 5 thảo luận về những thách thức an ninh, kinh tế và môi trường mà Mỹ và các

nước khác đang phải đối mặt, đòi hỏi sự hợp tác chưa từng có giữa các cường quốc. Về vấn đề này, sự trỗi dậy của Trung Quốc không hẳn đã tạo ra mối đe dọa về cuộc tranh giành vị trí thống trị, mà là về việc gây trở ngại và vô tư hưởng lợi từ nỗ lực của người khác

Phần II sẽ thảo luận về mức độ Mỹ đạt được khi giải quyết những thách thức của ngoại giao cưỡng chế và quản trị toàn cầu do sự trỗi dậy của Trung Quốc gây nên trong những thập niên hậu Chiến tranh Lạnh. Các chương từ 6 đến 8 trình bày về những thành công ngoại giao và những bước đi sai lầm của các chính quyền Clinton, George W. Bush và Obama. Cuốn sách sẽ kết thúc với một vài suy tưởng về tương lai dựa trên các bài học kể từ khi Chiến tranh Lạnh kết thúc. Với Tập Cận Bình trên cương vị Chủ tịch nước trong vài năm tới, Trung Quốc có thể sẽ tiếp tục nâng cao vị thế quan trọng của mình trong khu vực và trên toàn cầu. Bằng cách tránh đưa ra những lời tiên đoán về các xung đột, hoặc lạc quan thái quá về hiệu quả ổn định trong vai trò lãnh đạo của Mỹ, Mỹ cùng các đồng minh và đối tác của mình có thể giải quyết tốt hơn những thách thức thực sự được đặt ra bởi sự trỗi dậy của Trung Quốc – vừa quản lý các mối quan hệ an ninh khu vực ở Đông Á, vừa khuyến khích Trung Quốc tham gia tích cực vào quản trị toàn cầu cùng với các cường quốc khác.

PHẦN I

HIỂU VỀ SỰ TRỖI DẬY CỦA TRUNG QUỐC

1

VÌ SAO NÓI SỰ TRỖI DẬY CỦA TRUNG QUỐC LÀ SỰ THỰC?

Sự trỗi dậy của Trung Quốc cả về kinh tế, ảnh hưởng ngoại giao lẫn sức mạnh quân sự từ năm 1978 là một thực tế vô cùng ngoạn mục. Mặc dù để lại những dấu ấn không thuận về mặt chính trị, từ việc ủng hộ cuộc cách mạng Đại Nhảy vọt những năm cuối thập niên 1950 cho tới sự kiện Thiên An Môn năm 1989, Đặng Tiểu Bình vẫn sẽ được các sử gia nhắc đến nhiều nhất nhờ công lao tiến hành Cải cách và Khai quan. Công cuộc này đã giúp hàng trăm triệu người thoát khỏi cảnh nghèo đói và lần đầu tiên đưa Trung Quốc trở thành một chính thể hùng mạnh kể từ nửa đầu triều đại nhà Thanh (giữa thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX).

Những cải cách thị trường của Đặng Tiểu Bình đã giải phóng sức mạnh kinh tế bị dồn nén cho người dân Trung Quốc – những người phải chịu thiệt thòi trong suốt hơn hai thập kỷ dưới chính quyền Cộng sản hậu hiện đại của Mao Trạch Đông. Dưới thời Mao Trạch Đông, những quy luật thị trường như quy luật cung cầu và các khái niệm kinh tế cơ bản như quy luật giảm lợi tức trong đầu tư bị coi là điều viển vông của những kẻ tư sản, đế quốc. Tính chuyên môn và kỹ năng quản lý không được đánh giá cao bằng lòng trung thành tuyệt đối với Mao Trạch Đông và sự tận tụy đối với mô hình kinh tế quái gở mà ông ta tạo ra từ những năm cuối thập niên 1950. Mao Trạch Đông đã cho hợp tác hóa nông nghiệp, khoanh vùng công nghiệp và đưa ra những mục

tiêu sản xuất không thực tế. Ông động viên người dân đi theo kinh tế học Cộng sản không tưởng và chủ nghĩa hoạt động chính trị xã hội cấp tiến. Mục tiêu của Mao Trạch Đông là đưa Trung Quốc bắt kịp Liên Xô và Mỹ trong thời gian ngắn, khẳng định vị thế lãnh đạo của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa trong phong trào Cộng sản Quốc tế. Tuy nhiên, Chiến dịch Đại Nhảy vọt những năm 1950 và Đại Cách mạng Văn hóa Giai cấp vô sản những năm 1960 đã dẫn đến cuộc khủng hoảng kinh tế nội địa, khiến Trung Quốc bị cô lập trên trường quốc tế và dẫn đến cái chết cho hơn 40 triệu người dân. Cuối những năm 1970, Đặng Tiểu Bình đã tái kích thích thị trường và nhấn mạnh tầm quan trọng về kỹ năng cũng như tính thực tế trong công tác bổ nhiệm hơn là thuần túy tuân theo ý thức hệ. Đất nông nghiệp được trao trả lại cho nông dân nếu hợp tác xã không nắm quyền sở hữu. Chương trình cải cách cũng đưa giá cả và ưu đãi thị trường vào nền kinh tế Trung Quốc, mở cửa cho thương mại và đầu tư nước ngoài. Quan chức, kỹ sư và nhà khoa học được lựa chọn vì chuyên môn, chứ không phải vì họ là Cộng sản. Sự tăng trưởng sau đó đã đưa 300 triệu người dân Trung Quốc – tương đương với dân số nước Mỹ hiện nay – vượt khỏi ngưỡng nghèo đói: thu nhập dưới 1 đô-la/ngày, theo tiêu chuẩn của các tổ chức quốc tế.

Đây là những thành tựu chưa từng có trong lịch sử thế giới. Trên thực tế, trong 36 năm qua, nền kinh tế Trung Quốc đã tăng trưởng trung bình khoảng 10% mỗi năm (đã điều chỉnh theo tỷ lệ lạm phát). Theo đó, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Trung Quốc tăng gần gấp đôi theo chu kỳ bảy năm kể từ năm 1979. Với dân số khoảng 1,3 tỷ người, Trung Quốc đã chuyển mình từ một nền kinh tế quy mô lớn nhưng nghèo khó trở thành một nền kinh tế thực sự khổng lồ ít khó khăn hơn. Thu nhập bình quân đầu người của Trung Quốc thuộc vào hàng khiêm tốn trong hàng ngũ những quốc gia giàu mạnh nhất thế giới, nhưng sự thay đổi này vẫn thật đáng kinh ngạc. Theo số liệu chính thức, thu nhập bình quân đầu người của Trung Quốc tăng từ 220 đô-

la vào năm 1978 lên đến 4.940 đô-la vào năm 2011[1], và theo phương pháp tính "sức mua tương đương" (PPP – Purchasing Power Parity) thì con số này vào năm 2012 là 9.300 đô-la. Đây là con số ấn tượng mặc dù thu nhập bình quân đầu người của Mỹ cùng thời điểm đã đạt tới 50.700 đô-la Mỹ[2]. Trong khi vẫn còn là một nước đang phát triển, Trung Quốc đã vượt qua Nhật Bản để trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới vào năm 2010 – một kỳ tích đơn giản đến khó tin trong những năm đầu của thời kỳ cải cách. Vào thời điểm ấy, nước Mỹ đang suy sụp vì khủng hoảng kinh tế những năm đầu thập niên 1980 và Nhật Bản được coi là quốc gia sẽ vượt qua Mỹ trong chu kỳ tiếp theo của sự "trỗi dậy và suy tàn của các cường quốc" – thuật ngữ nổi tiếng của Giáo sư Đại học Yale Paul Kennedy.

Cải cách kinh tế không chỉ đơn thuần đem lại những kết quả về mặt kinh tế mà cuộc sống của mỗi người dân Trung Quốc cũng trở nên năng động và tự do hơn so với thời kỳ trước cải cách. Chuyến thăm Trung Quốc đầu tiên của tôi là mùa hè năm 1987 – năm thứ tám của thời kỳ cải cách. Những định kiến mơ hồ của chủ nghĩa xã hội vẫn còn rất nặng nề trong xã hội Trung Quốc. Tại các thành phố lớn như Bắc Kinh và Thượng Hải, vốn có nhịp sống rất chậm rãi, vào giữa trưa, cuộc sống dường như ngưng hẳn lại khi người dân dành hẳn ra hai tiếng để ngủ ở bất cứ nơi nào có thể. Đây được gọi là thời điểm nghỉ ngơi, giờ nghỉ trưa dành riêng cho thị dân Trung Quốc mà rất nhiều người trong số đó làm việc tại những đơn vị nhà nước hoạt động kém hiệu quả. Thế mà ngày nay, trên những con phố hiện đại của Bắc Kinh và Thượng Hải, năng lượng sống ngập tràn, thậm chí đôi khi còn khiến người ta choáng ngợp. Cần cẩu xoay tứ phía trên công trường, và bạn dễ dàng thấy mình đang mắc kẹt trong dòng giao thông hỗn loạn vào giữa trưa hơn là rảo bước đi ngang qua anh giao hàng đang say giấc trên giá chở hàng của xe đạp. Hình ảnh chiếc xe đạp chậm rãi của thập niên 1980 được thay thế bởi bức tranh giao

thông hiện đại thế kỷ XXI với những vị giáo sư trẻ ngồi trên những chiếc xe hơi đời mới mạnh mẽ và cứng cáp. Trên thực tế, Trung Quốc đã trở thành thị trường tiêu thụ xe hơi hiện đại lớn nhất thế giới và là phao cứu sinh cho những công ty đang phải đối mặt với doanh số bán hàng nội địa ngày càng sụt giảm như GM.

Những nỗ lực liên tiếp và đầy ấn tượng của chính quyền trong việc gia cố cơ sở hạ tầng để đối phó với những gánh nặng mới này đã giúp các công ty thiết bị nổi tiếng như Caterpillar thu được nhiều lợi nhuận trong bối cảnh nhu cầu đang ngày một suy giảm tại các nước phát triển. Thế nhưng, sự lớn mạnh của tầng lớp trung lưu Trung Quốc lại vượt xa so với sự phát triển của đường xá khiến nạn ách tắc giao thông thường xuyên xảy ra. Cùng với Mexico, Bắc Kinh hiện nay trở thành một trong những thành phố có hệ thống giao thông tệ nhất thế giới. Các du khách từng trải đôi khi khao khát khá xa vời rằng sẽ có những làn đường dành riêng cho xe đạp với tốc độ chậm rãi và thông thoáng hơn ở Bắc Kinh, nơi ngập trong cát từ sa mạc Gobi và bụi bị phát tán theo các xe chở than cùng những người lao động phục trang kín mít từ cá khu công nghiệp.

Thị trường hóa có tác động lớn đến tự do cá nhân tại Trung Quốc, và do đó, tạo thành hiện tượng mà nhà chính trị học Harry Harding đã mô tả là "Cuộc cách mạng thứ hai của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa"[3]. Dưới thời Mao Trạch Đông, các Bí thư Đảng phụ trách các doanh nghiệp quốc doanh có mức độ quyền lực nhất định đối với công nhân mà chính những người Mỹ không sao tưởng tượng nổi. Các lãnh đạo địa phương gần như kiểm soát toàn bộ cuộc sống của người dân từ lúc sinh ra cho tới lúc chết. Họ không chỉ có quyền đối với tiền lương, sự thăng tiến của công dân mà còn đối với giáo dục, y tế, nhà ở, hưu trí và thậm chí là việc cho phép kết hôn. Cơ chế thị trường đã thay đổi rất nhiều thực tế này bằng cách vừa tạo ra khu vực tư nhân nằm ngoài hệ thống doanh nghiệp quốc doanh giúp những người lao động bất mãn

thoát khỏi sự can thiệp của các lãnh đạo Đảng, vừa đặt ra tiêu chuẩn thành công mới để chính các doanh nghiệp nhà nước tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường. Sự kết hợp đó buộc lãnh đạo Đảng trong các doanh nghiệp này cần tập trung vào những việc khác hơn là can thiệp nhỏ nhặt vào đời sống riêng tư của công nhân, đồng thời họ cũng sẽ không dám cô lập đội ngũ nhân viên giỏi nhất của mình vì lo sợ họ chuyển sang làm cho khối tư nhân. Thông qua quá trình này, không gian cá nhân được tạo ra và thậm chí trở thành nơi để công dân bí mật bày tỏ sự thất vọng với nhà nước. Nhờ vậy, Trung Quốc thay đổi nhanh chóng. Theo đó, hy vọng về những chuyển biến tích cực đối với nền kinh tế và chính trị Trung Quốc trong tương lai cũng mạnh mẽ hơn nhiều so với giai đoạn toàn trị của Mao Trạch Đông, và hy vọng về một tương lai tốt đẹp hơn có lẽ là một trong những quyền con người bị xem thường nhất.

TRUNG QUỐC TRONG NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

Thật khó để dùng cụm từ "không kém phần kịch tính" khi so sánh bất cứ điều gì với sự biến đổi nội bộ của Trung Quốc từ năm 1978, trừ trường hợp áp dụng cho quan hệ kinh tế đối ngoại và ngoại giao của nước này. Sự chuyển biến thần tốc về kinh tế của Trung Quốc được thúc đẩy bởi sự hội nhập nhanh chóng của nền kinh tế vào thị trường thương mại và tài chính toàn cầu. Đặng Tiểu Bình không chỉ thị trường hóa kinh tế nội địa mà còn mở cửa cho thương mại, đầu tư và sự cạnh tranh từ nước ngoài theo cách mà dưới thời Mao Trạch Đông, người ta không thể tưởng tượng ra được. Quá trình này tiếp tục được đẩy mạnh vào những năm 1990 dưới thời Giang Trạch Dân cùng ngài Thủ tướng hết sức lịch thiệp và hết lòng ủng hộ định hướng thị trường của ông – Chu Dung Cơ. Sau nhiều năm thực hiện cách mạng ngoại giao và tự cô lập của chính quyền Mao Trạch Đông, tổng giá trị thương mại Trung Quốc chỉ đạt dưới 21 tỷ đô-la vào năm 1978[4] – chiếm một phần rất nhỏ trong thương mại quốc tế và trong cả GDP của

chính Trung Quốc. Trong thập niên vừa qua, Trung Quốc đã trở thành quốc gia có nền thương mại lớn nhất trên thế giới (không kể dịch vụ), là đối tác kinh tế lớn nhất với hầu hết các quốc gia láng giềng, và là đối tác thương mại lớn thứ hai của Mỹ (chỉ sau Canada và trước Mexico).[5] Theo các số liệu của Ngân hàng Thế giới, một năm trước khi xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, điều đáng kinh ngạc là thương mại chiếm đến 67,6% GDP của Trung Quốc (trong khi con số này ở Mỹ chỉ là 29%)[6]. Năm 2011, thương mại Trung Quốc sụt giảm còn 58,3% (so với 31,8% của Mỹ). Trong lĩnh vực tài chính, từ một nước không hề có nguồn đầu tư nước ngoài vào năm 1978, Trung Quốc đã vượt Mỹ để trở thành điểm đến hàng đầu của đầu tư trực tiếp từ nước ngoài vào năm 2012.[7] Nhiều năm liền, họ tiếp tục vượt xa tất cả các nước đang phát triển khác trong việc thu hút đầu tư nước ngoài. Trong vòng 10 năm, Trung Quốc đã bắt đầu đầu tư ra các lãnh thổ bên ngoài, và trở thành chủ nợ công lớn nhất của Mỹ.

Vào những năm 1990, các chính trị gia, nhà ngoại giao ở Mỹ và các nước thuộc OECD (Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế) bắt đầu bàn luận về việc Trung Quốc hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Mặc dù mang tính xây dựng và rất đáng khen ngợi, những tuyên bố về chính sách của họ thực sự chỉ đang với theo chứ không thể dẫn dắt những xu hướng hiện nay trong quan hệ kinh tế quốc tế của Trung Quốc. Những chính sách của Đặng Tiểu Bình và nhóm các nhà cải cách đi theo ông, cùng những áp lực thị trường buộc các chính sách này ra đời, lại giúp Trung Quốc kết nối với nền kinh tế toàn cầu nhiều hơn là những chiến lược có ý thức về vốn nước ngoài.

Đặng Tiểu Bình cũng hạn chế việc truyền bá tư tưởng cách mạng của Mao Trạch Đông ở nước ngoài. Việc ngưng phỉ báng sự tàn bạo của chủ nghĩa tư bản, chế độ phong kiến và chủ nghĩa xét lại ở các nước Cộng sản đã xua tan những quan ngại về Trung Quốc của những quốc gia láng giềng phi Cộng sản, đồng thời giúp Bắc Kinh có cơ hội để tiến

đến quan hệ hợp tác với vô vàn chủ thể khác nhau, kể cả những cựu thù như Nhật Bản và Mỹ. Đặc biệt nhất là năm 1992, Bắc Kinh chính thức công nhận Hàn Quốc, một kẻ thù cũ, là một nước tư bản và dân chủ, bất chấp sự thất vọng từ Bắc Triều Tiên – một đồng minh lâu năm theo chủ nghĩa Stalin. Việc bình thường hóa quan hệ Trung-Hàn đã gieo hạt giống mới cho mối quan hệ kinh tế mạnh mẽ giữa hai nước, mà trong đó, Trung Quốc ngày nay là đối tác thương mại lớn nhất của Hàn Quốc và là điểm đến hấp dẫn của dòng đầu tư nước ngoài trực tiếp từ nước này. Xe ô tô Hyundai được lắp ráp tại Trung Quốc từ những phụ tùng sản xuất từ Hàn Quốc trở thành dòng xe taxi thông dụng ở Bắc Kinh. So với những dòng xe chật hẹp và yếu ớt đã từng lái trước đây, tôi có thể khẳng định những chiếc xe xê-đan (sedan) rắn chắc này là một bước tiến tuyệt vời về sự thoải mái và an toàn.

Tương tự, mặc dù từng trải qua những đau thương trong chiến tranh và là đối thủ của nhau thời Chiến tranh Lạnh, Trung Quốc và Nhật Bản đã xây dựng quan hệ thương mại từ rất lâu, thậm chí trong suốt Cách mạng Văn hóa. Tuy nhiên, mối quan hệ này chỉ được đặc biệt thắt chặt trong thời kỳ cải cách. Đáng chú ý hơn, từ giữa những năm 1990, đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Trung Quốc tăng vọt. Điều này tạo ra mối lo ngại lớn cho lãnh đạo Trung Quốc khi những nhà chủ nghĩa dân tộc Trung Quốc biểu tình kêu gọi tẩy chay hàng Nhật Bản, như từng diễn ra tại Thượng Hải hồi tháng 3/2005 và trên quy mô toàn quốc vào mùa thu năm 2012, bởi rất nhiều sản phẩm Nhật Bản bày bán trên thị trường Trung Quốc, từ xe hơi cho đến đồ điện tử, được chính công nhân Trung Quốc sản xuất.

Sự hội nhập kinh tế Trung Quốc với các quốc gia khu vực Đông Nam Á tuy không kịch tính bằng nhưng cũng đầy ấn tượng. Hiệp định tự do thương mại giữa Trung Quốc với Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), sau vài năm đàm phán, đã chính thức được triển khai vào năm 2010. Trung Quốc không chỉ là đối tác kinh tế lớn của những nước

này mà còn là điểm lắp ráp cuối cùng trong chuỗi sản xuất xuyên quốc gia để xuất khẩu sang phần còn lại của thế giới, dẫn đến việc các nước Đông Nam Á thường xuyên khai thác thặng dư thương mại với Trung Quốc do họ xuất khẩu cả nguyên liệu thô và phụ tùng đã hoàn thiện vào công xưởng lắp ráp khổng lồ Trung Quốc. Đây chính là động lực mạnh mẽ khiến các nước ASEAN và Bắc Kinh duy trì quan hệ ngoại giao tích cực, mặc dù vẫn có những tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông và sự tham chiến trước đó của Trung Quốc trong Chiến tranh Lạnh cũng như sự can dự của nước này tại một số nơi như Việt Nam và Campuchia.

Đối với các nước phía Tây, những năm gần đây, Trung Quốc đã vượt qua Nga trở thành một trong những đối tác kinh tế quan trọng của các nước thuộc Liên bang Xô Viết trước đây ở Trung Á. Đây là niềm tự hào của các nhà ngoại giao Trung Quốc, cũng là sự ghen tỵ có thể lường trước được của Mát-scơ-va. Thông qua việc tài trợ cho những thỏa thuận năng lượng dài hạn, xây dựng ống dẫn dầu thô và khí ga vào Trung Quốc, cung cấp nguồn hàng tiêu dùng rẻ, chất lượng cao và ổn định, Trung Quốc trở thành đối tác thiết yếu của những nước này. Vài năm vừa qua, quan hệ kinh tế Trung-Ấn cũng đơm hoa kết trái. Thương mại song phương tăng từ 2 tỷ đô-la vào năm 2000 lên đến 73,9 tỷ đô-la vào năm 2011.[8] Trung Quốc chính thức trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Ấn Độ vào năm 2008. Sự tăng trưởng thương mại thần kỳ đã vượt qua một số rào cản lớn trong chính trị. Tranh chấp biên giới giữa Trung Quốc và Ấn Độ vẫn tiếp diễn (trong khi tất cả những tranh chấp chủ quyền trên đất liền của Trung Quốc đã được giải quyết ổn thỏa). Người dân Ấn Độ ủng hộ việc mở rộng chương trình hạt nhân và hải quân của nước này trước mối quan ngại về một Trung Quốc đang trỗi dậy về sức mạnh và họ phản đối mối quan hệ đặc biệt giữa Bắc Kinh với đối thủ lâu năm của Ấn Độ là Pakistan. Đáp lại, Trung Quốc cảm thấy thất vọng trước sự bao che của Ấn Độ cho chính phủ Đạt Lai Lạt Ma lưu vong và sự cảm thông của Delhi với chủ nghĩa dân tộc Tây Tạng.

Mối quan hệ kinh tế sâu sắc của Trung Quốc với châu Phi, Mỹ Latinh và Trung Đông cũng không kém phần thú vị. Năm 2009, Trung Quốc vượt qua Mỹ, trở thành đối tác thương mại số một của châu Phi.[9] Rất khó để có được những báo cáo đủ tin cậy về tổng đầu tư của Trung Quốc vào châu Phi một phần vì những viện trợ và đầu tư của Trung Quốc nổi tiếng là thiếu minh bạch. Hơn nữa, sự xáo trộn giữa đầu tư, các khoản vay dự án cơ sở hạ tầng và tài trợ ngân hàng xuất nhập khẩu khiến cho việc thanh toán trở nên mờ ám. Tuy nhiên, một vài con số có sẵn cũng đủ cho thấy nhịp độ thay đổi.[10] Vào năm 1980, thương mại giữa Trung Quốc và khu vực châu Phi hạ Sahara còn chưa đầy 1 tỷ đô-la, nhưng đến năm 2012 đã đạt 123 tỷ đô-la.[11] Các doanh nghiệp nhà nước Trung Quốc và các cơ quan chính phủ đã kết hợp đầu tư và cho vay dự án cơ sở hạ tầng để tăng lưu lượng dầu mỏ cũng như các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác từ châu Phi vào Trung Quốc. Ví dụ, Trung Quốc đề nghị hỗ trợ tài chính cho xây dựng cơ sở tầng tại Ghana vì mỏ dầu mới của quốc gia Tây Phi này chính thức hoạt động. Trung Quốc cũng cho Cộng hòa Congo vay 6 tỷ đô-la để hỗ trợ xuất khẩu khoáng sản sang Trung Quốc.[12] Mặc dù nhập khẩu một số lượng lớn dầu mỏ và tài nguyên thiên nhiên, nhưng thương mại của Trung Quốc với châu Phi vẫn tương đối cân bằng vì hàng năm, Trung Quốc vẫn bán sang châu lục này các mặt hàng có giá trị gần tương đương. Trung Quốc cũng đầu tư quy mô lớn vào lĩnh vực viễn thông (ví dụ như hãng Huawei đã tạo được chỗ đứng vững chắc) và lĩnh vực tài chính (Ngân hàng nhà nước Trung Quốc ICBC thâu tóm tới 20% Ngân hàng Tiêu chuẩn của Nam Phi). Rất nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ của Trung Quốc hiện nay đang hoạt động tại châu Phi, cho dù tốt hay xấu cũng trở thành trung gian kết nối giữa Trung Quốc và người dân địa phương.

Thương mại giữa Trung Quốc và Mỹ Latinh tăng vọt trong thập niên đầu của thế kỷ XXI. Vào năm 2000, thương mại chỉ đạt 10 tỷ đô-la, nhưng đến năm 2012 đã đạt 258 tỷ đô-la – tăng 2.480%![13] Cũng như với châu Phi và Trung Đông, mặt hàng xuất khẩu của Mỹ Latinh

sang Trung Quốc chủ yếu là tài nguyên thiên nhiên và 90% trong số đó đến từ các nước giàu tài nguyên như Brazil, Chile, Peru và Argentina. Trung Quốc trở thành quốc gia nhập khẩu lớn nhất của ba nước đầu tiên trong danh sách trên. Các sản phẩm tiêu dùng và công nghiệp Trung Quốc cũng đáp ứng tốt nhu cầu của khu vực này. Đặc biệt, Chery – chiếc xe hơi Trung Quốc đầu tiên trên thị trường quốc tế – rất được ưa chuộng tại Mỹ Latinh (cũng như tại Trung Đông và khu vực châu Phi hạ Sahara). Để phục vụ cho việc lắp ráp xe tại Brazil, một liên doanh đã được thiết lập thông qua việc mở cửa một nhà máy tại Jacarei, Sao Paolo vào tháng 9/2014. Đầu tư của Trung Quốc vào khu vực Mỹ Latinh vẫn đang trong giai đoạn sơ khởi và cũng chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong đầu tư nước ngoài và đầu tư khu vực của Trung Quốc. Tuy những số liệu thống kê của Trung Quốc về những khoản đầu tư như vậy còn rất mập mờ, nhưng theo những báo cáo công khai khả tín nhất thì đến năm 2010, khu vực Mỹ Latinh chỉ nhận được khoảng 13% tổng vốn đầu tư của Trung Quốc và phần lớn lại tập trung ở những thiên đường thuế[i] như Cayman và Quần đảo Virgin.[14]

Dù khó tin nhưng trên thực tế dấu ấn kinh tế của Trung Quốc tại Trung Đông ngày càng đậm nét hơn trong vòng 15 năm qua – giai đoạn mà Trung Quốc chuyển từ một nước xuất khẩu năng lượng sang một nước nhập khẩu hàng đầu thế giới. Năm 2011, vượt qua Mỹ, Trung Quốc trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Trung Đông. Tháng 6/2013, tại Capitol Hill, nhà chính trị học Dawn Murphy đã đưa ra những bằng chứng thuyết phục cho thấy nhập khẩu của Trung Quốc từ Trung Đông (chủ yếu là xăng dầu và khí đốt) tăng từ 3,8 tỷ đô-la vào năm 1999 lên đến 160 tỷ đô-la vào năm 2012. Tỉ lệ nhập khẩu từ Trung Đông chiếm đến 55% tổng nhập khẩu dầu thô vào Trung Quốc. Những nhà cung cấp dầu thô hàng đầu cho Trung Quốc tại

i. Thiên đường thuế được định nghĩa đơn giản là một quốc gia mà tại đó các cá nhân và tổ chức không phải nộp thuế, hoặc nộp thuế với mức cực thấp. (BT)

khu vực lần lượt là: Ả Rập Saudi (22%), Iran (12%), Oman (8%), Iraq (6%), Kuwait (4%), và các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (3%). Nhưng với Mỹ Latinh, trao đổi thương mại với Trung Quốc không phải tương tác một chiều. Xuất khẩu của Trung Quốc tới Trung Đông tăng vọt trong vòng 20 năm qua, từ 6,5 tỷ đô-la năm 1999 lên tới 121 tỷ đô-la năm 2012. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Trung Quốc vào khu vực này là những sản phẩm công nghiệp nhẹ (đồ điện tử tiêu dùng và thiết bị gia dụng), dệt may, quần áo, máy móc và dòng xe hơi tiết kiệm. Ngoài xuất khẩu hàng hóa, Trung Đông còn là thị trường xuất khẩu dịch vụ cho ngành công nghiệp xây dựng, viễn thông và tài chính Trung Quốc. Các dịch vụ hợp đồng của các công ty xây dựng là một phân khúc đặc biệt quan trọng trong tất cả dịch vụ kể trên. Vào năm 2011, dịch vụ xây dựng của Trung Quốc tại Trung Đông đã đạt tới 21 tỷ đô-la.[15]

TRUNG QUỐC TRONG NGOẠI GIAO ĐA PHƯƠNG

Vào năm 1968, khi Cách mạng Văn hóa đang ở giai đoạn sôi nổi nhất, Trung Quốc chỉ duy trì một đại sứ duy nhất ở nước ngoài. Vào những năm cuối cùng của chính quyền Mao Trạch Đông (1971-1976) và sau đó là thời kỳ của chính quyền Đặng Tiểu Bình, chính sách đối ngoại Trung Quốc chuyển từ chủ nghĩa cực đoan và tự cô lập sang chính sách thực dụng quen thuộc hơn dựa trên các yếu tố gồm chủ quyền, lợi ích quốc gia, sức mạnh và sự thịnh vượng dân tộc. Tuy nhiên, như những cải cách gần đây, trong những năm 1980 và đầu những năm 1990, Trung Quốc áp dụng chính sách thực dụng với lòng nhiệt huyết và sự thuần khiết mà lâu nay những nhà lãnh đạo trước đây tại châu Âu và Mỹ đã từ bỏ. Như tôi đã đề cập trong một chuyên đề *Ngoại giao* năm 1996, vào đầu những năm 1990, Trung Quốc đã trở thành "Nhà thờ Chính trị thực sự", khi đối xử với các tổ chức đa phương, mà trong đó, đa số là các tổ chức họ tham gia trong những thập kỷ trước một cách lạnh nhạt hoặc đầy hoài nghi.[16] Với những tổ

chức như ASEAN và Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF) về các vấn đề an ninh, những nhà phân tích an ninh của Trung Quốc lo lắng đây sẽ là cơ hội để Lilliputians bé nhỏ Đông Nam Á bó buộc người khổng lồ Gulliver Trung Quốc với cọc và dây thừng từ Mỹ và đồng minh của nước này. Việc can thiệp nhân đạo tại các nước như Somalia và Bosnia trở thành mối quan ngại và thậm chí là mối đe dọa cho Trung Quốc bởi những "nhà thực tiễn" nước này lo ngại rằng đây là nỗ lực để gia tăng sức mạnh của Mỹ và NATO.

Nhưng đến năm 1996, Trung Quốc đã cho thấy những tín hiệu tích cực về những thay đổi mới mẻ trong chính sách ngoại giao khi họ lần đầu tiên chấp nhận chủ nghĩa đa phương, cụ thể là thông qua ASEAN, tổ chức đa phương hàng đầu của Đông Nam Á. Được thành lập từ những năm 1960 để xây dựng hợp tác kinh tế và nhằm giảm thiểu những ngờ vực về chính trị và quân sự giữa các nước phi Cộng sản, ASEAN đã mở rộng quy mô với 10 thành viên là các nước Đông Nam Á sau Chiến tranh Lạnh, bao gồm cả Việt Nam. Vào năm 2000, Trung Quốc đã trở nên tích cực hơn trong các thể chế mà trước đó nước này là một thành viên khá bị động như Diễn đàn Khu vực ASEAN, nơi tụ hội các quốc gia trong khu vực và quốc tế dưới sự lãnh đạo của ASEAN để bàn luận về những vấn đề an ninh và thúc đẩy xây dựng lòng tin trong khu vực. Ấn tượng hơn nữa, vào năm 1996 và 1997, Trung Quốc đã hỗ trợ gây dựng hai tổ chức khu vực quan trọng từ buổi sơ khai. Trung Quốc thành lập và đề nghị trụ sở chính cho Shanghai Five, tổ chức đa phương khởi đầu bao gồm Nga, Trung Quốc, và ba nước Trung Á thuộc Xô Viết trước đây, và nay đã mở rộng thành Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO). Mục tiêu của tổ chức này là chống lại chủ nghĩa khủng bố và "chủ nghĩa ly khai" (một thuật ngữ đầy xúc phạm dành cho các phong trào đòi độc lập dân tộc hoặc khu vực) nhằm giảm thiểu sự nghi ngờ và xây dựng lòng tin giữa các thành viên cũng như để thúc đẩy hợp tác kinh tế. Trung Quốc cũng góp phần trong việc thành lập ASEAN+3, một nhóm gồm các nước ASEAN và ba nước

Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Đặc biệt, không có tổ chức nào có sự tham gia của Mỹ mặc dù ASEAN+3 có đến bốn đồng minh của nước này gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan và Philippines. Lâu nay, Trung Quốc luôn than phiền về tầm ảnh hưởng quá mức của các liên minh song phương do Mỹ lập ra tại khu vực và hiện giờ Trung Quốc đã có nơi để tập trung một vài đồng minh của Mỹ mà không có sự hiện diện của quan chức Mỹ.

Trong thập niên vừa qua, chủ nghĩa đa phương khu vực của Trung Quốc đã được mở rộng. Có thể kể đến Khu vực Tự do Thương mại Trung Quốc – ASEAN (CAFTA)[17] ký kết năm 2002 và chính thức có hiệu lực vào năm 2010; tuyên bố về ứng xử của các bên trên Biển Đông giữa Trung Quốc và ASEAN năm 2002 hướng tới xây dựng lòng tin và giảm căng thẳng trong tranh chấp chủ quyền biển đảo giữa Trung Quốc với Việt Nam, Brunei, Malaysia và Philippines; đàm phán sáu bên về phi hạt nhân hóa Triều Tiên mà Trung Quốc đã góp phần thiết lập và chủ trì kể từ 2003; Thượng đỉnh Đông Á (EAS) – một tổ chức lớn thành lập năm 2005 và ban đầu bao gồm cả ASEAN+3 với Ấn Độ, Úc và New Zealand.

Giống như SCO và ASEAN+3, ban đầu Mỹ không phải là thành viên của EAS bởi Tổng thống George W. Bush đã từ chối bước đi cần thiết – ký Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác 1976 của ASEAN. Hiệp ước này kêu gọi các bên không can thiệp công việc nội bộ của các quốc gia ký kết. Nhưng dưới thời chính quyền George W. Bush, Mỹ đã cố gắng gia tăng áp lực với chính quyền Miến Điện để cải thiện hồ sơ nhân quyền, phóng thích tù nhân chính trị và cải cách chính trị. Với chính sách "xoay trục" của Tổng thống Obama, trong đó Mỹ quả quyết sẽ quay trở lại châu Á, chính quyền Obama đã ưu tiên ký kết TAC và tham gia EAS. Tổng thống Obama đã tham dự Hội nghị thượng đỉnh này lần đầu tiên vào tháng 11/2011.

Trớ trêu thay, Trung Quốc lại bắt đầu quan tâm tới chủ nghĩa đa phương trong nửa đầu thập niên 1990 như một phản ứng mang tính chiến thuật với việc Mỹ tăng cường quan hệ quân sự song phương. Hơn nữa, Bắc Kinh bắt đầu xem việc tham gia những tổ chức này như một cách để trấn an các nước láng giềng rằng sự "trỗi dậy hòa bình" của Trung Quốc sẽ đem lại lợi ích cho họ. Nhìn nhận những xu hướng trên với quan điểm "một mất một còn", nhiều nhà quan sát có ảnh hưởng tại Mỹ và khu vực Nam Á lo rằng sức mạnh ngoại giao Trung Quốc sẽ phát triển trên sự tiêu hao của Mỹ. Dưới chính quyền Bush, một số nghị sỹ Dân chủ lỗi lạc sau này tham gia vào đội hoạch định chính sách của Obama đã phàn nàn rằng sự phát triển của các tổ chức có Trung Quốc nhưng vắng mặt Mỹ với sự thiếu chú tâm như với Diễn đàn An ninh Khu vực (ARF) đồng nghĩa với việc Trung Quốc đang nhàn nhã "thưởng thức tiệc trưa ngoại giao" tại châu Á trong khi Mỹ lại bị phân tâm bởi cuộc chiến tại Iraq và Afghanistan.[18]

Sự quan tâm của Trung Quốc đối với chủ nghĩa đa phương đã vượt ra khỏi các diễn đàn khu vực của châu Á. Năm 2000, Trung Quốc là động lực đằng sau thúc đẩy sự ra đời của Diễn đàn Hợp tác Trung-Phi (FOCAC). Năm 2006, Trung Quốc chủ trì một hội nghị quy mô lớn về hợp tác Trung-Phi tại Bắc Kinh, quy tụ các nguyên thủ của tất cả các nước châu Phi và đều nhận được hầu hết lời hồi đáp (RSVP[i]) tích cực. Trong những người vắng mặt có Quaddafi – Libya, người đàn ông vốn xa lánh cả những chế độ nhận được nhiều sự đồng cảm nhất. Tại hội nghị, Chủ tịch Hồ Cẩm Đào đã hứa sẽ hỗ trợ 5 tỷ đô-la cho các khoản vay ưu đãi.[19] Các chuyến thăm thường xuyên của Chủ tịch Hồ Cẩm Đào đến khu vực (ông đã thực hiện sáu chuyến thăm đến lục địa đen sau khi đảm đương cương vị Chủ tịch vào năm 2003), các hoạt động gìn giữ hòa bình sâu rộng và các chương trình hỗ trợ cao cấp

i. Rẻ pondez s'il vous plait, tạm dịch là lời hồi đáp. (BT)

như nhận bao cấp cho trụ sở mới và trung tâm hội nghị cho Liên minh châu Phi tại Addis Ababa, Ethiopia, cũng giúp củng cố mối quan hệ ngoại giao đa phương với các quốc gia châu Phi. Vào năm 2003, Trung Quốc thành lập Diễn đàn Hợp tác Kinh tế và Thương mại giữa Trung Quốc và các nước nói tiếng Bồ Đào Nha trong đó có Bồ Đào Nha và một số nước thuộc địa cũ của nước này tại châu Phi, Mỹ Latinh, và Đông Á.[20] Diễn đàn Hợp tác Trung Quốc và các quốc gia Ả Rập được thành lập năm 2004.[21] Trong năm tiếp theo, Trung Quốc và một số nước Caribbean đã thành lập Diễn đàn Hợp tác Kinh tế và Thương mại Trung Quốc-Caribbean.[22]

Và sau đó, Trung Quốc cũng có vai trò quan trọng trong tổ chức đa phương nổi bật nhất thế giới – Liên hợp quốc. Sự trỗi dậy gần đây của Trung Quốc để trở thành thành viên đáng chú ý ở Liên hợp quốc không chỉ đơn giản dừng lại ở vị trí ủy viên thường trực của Hội đồng Bảo an. Sau tất cả, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã thay thế Đài Loan từ năm 1971 khi vị trí này được phân bổ cho Trung Quốc trong bản Hiến chương ban đầu của Liên hợp quốc. Trong hai thập niên đầu tiên gia nhập, Bắc Kinh hạn chế tham gia vào các hoạt động của tổ chức. Tuy nhiên, trong vòng 20 năm qua, Trung Quốc đã dần trở nên tích cực. Ví dụ, ở đầu thế kỷ này, Trung Quốc trở thành nước đóng góp nhiều nhất vào lực lượng gìn giữ hòa bình của cả năm thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an (bao gồm Mỹ, Anh, Pháp, Nga và Trung Quốc). Trung Quốc cũng tham gia soạn thảo rất nhiều nghị quyết và tuyên bố Chủ tịch của Liên hợp quốc về Iran, Bắc Triều Tiên, và Libya, cũng như những vấn đề khác.

Mỹ đánh giá rất cao những đóng góp của Trung Quốc vào những nỗ lực kể trên của Liên hợp quốc. Tuy nhiên, việc Trung Quốc cố gắng không ngừng nhằm giảm hiệu lực của các nghị quyết nhắm vào các đối tác kinh tế và chính trị của họ như Bình Nhưỡng và Tehran đã khiến Mỹ và nhiều quốc gia khác hết sức thất vọng.[23] Tệ hơn nữa, một

Trung Quốc quyết đoán hơn đôi khi trực tiếp thách thức những mong muốn của Mỹ và những nước đồng tư tưởng bằng cách sử dụng phủ quyết hoặc đe dọa sử dụng phủ quyết để ngăn chặn những nghị quyết không mong muốn nhằm vào các đối tác ngoại giao khó ưa khác của mình. Trong khi trước đó Bắc Kinh từng bảo lưu quyền phủ quyết để trừng phạt các nước vẫn duy trì quan hệ ngoại giao với Đài Loan thay vì Trung Quốc đại lục, trong vài năm vừa qua, Trung Quốc đã dọa phủ quyết và thực sự phủ quyết các dự thảo nghị quyết nhằm vào Sudan, Miến Điện, Zimbabwe và Syria.

Trung Quốc hiếm khi đưa ra những lá phiếu phủ quyết như vậy nhưng điều đó lại rất quan trọng. Trong khi Trung Quốc tha thiết hơn với chủ nghĩa đa phương, bản thân họ lại không thật sự trân trọng những nỗ lực đa phương mới nhất của các nước khác nhằm hình thành quản trị toàn cầu bằng việc ủng hộ thực thi những khái niệm như "trách nhiệm bảo vệ", trong đó yêu cầu các nước phải ngăn chặn những tội ác chống lại loài người trong phạm vi biên giới lãnh thổ quốc gia. Giới tinh hoa Bắc Kinh coi những học thuyết này là tấm vé miễn phí dành cho các cường quốc để can thiệp vào công việc nội bộ của các nước yếu hơn và cho các nền dân chủ khiến các chính phủ độc tài trở nên bất ổn. Và trong khi rất nhiều nước đang phát triển với các hình thức khác nhau của chủ nghĩa dân tộc hậu thuộc địa cũng giống như Trung Quốc nghi ngờ và quan ngại về khái niệm trách nhiệm bảo vệ thì Trung Quốc là quốc gia duy nhất có đủ sức mạnh thể chế và của cải để ngăn các cường quốc thực thi hiệu quả khái niệm này.

Trong suốt hai năm là quan chức Bộ Ngoại giao, vai trò quan trọng của Trung Quốc ở Liên hợp quốc đã quá quen thuộc với tôi. Vào tháng 7/2006, tôi trở thành Phó Trợ lý Ngoại trưởng chuyên về các vấn đề chính sách đối với Trung Quốc đại lục, Hồng Kông, Đài Loan và Mông Cổ. Là chuyên gia về Trung Quốc, tôi đã hết sức ngạc nhiên khi bản thân mình lại bị khủng hoảng tại Lebanon cuốn hút. Israel đã cho

triển khai cuộc tấn công trên không tại phía nam nước này. Trong số những người thương vong, có hai sỹ quan gìn giữ hòa bình của Trung Quốc đóng quân tại đây theo sứ mệnh của Liên hợp quốc. Thật dễ hiểu khi chính phủ Trung Quốc đã rất buồn về sự việc này. Nhưng ngay sau đó tôi và những đồng nghiệp nhanh chóng nhận ra rằng chúng tôi phải làm điều gì đó hơn là chỉ gửi lời chia buồn đối với chính phủ Trung Quốc và chúng tôi đã thực sự làm như vậy. Chúng tôi cần duy trì sự hợp tác của Trung Quốc với Liên hợp quốc đồng thời ngăn tổ chức này đưa ra những phát ngôn và hành động gây bất lợi cho Israel, đồng minh quan trọng của Mỹ tại khu vực.

Sau cuộc xâm lược tại Iraq, chính quyền Bush được biết đến như một kẻ theo chủ nghĩa đơn phương, và việc đề cử John Bolton làm đại sứ tại Liên hợp quốc – người hoài nghi các giá trị cơ bản của tổ chức này – chỉ khiến cho danh tiếng ấy được khẳng định rõ ràng hơn. Nhưng tôi nhanh chóng nhận ra rằng chính quyền của George W. Bush đã quay về phía Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc từ trước đó và hơn nữa, còn thường xuyên nhấn mạnh các vấn đề an ninh và nhân đạo hơn bất kỳ chính quyền tiền nhiệm nào. Cho nên, khi xảy ra sự việc ở Lebanon, tôi cần phải hiểu rõ tình huống để có thể tham mưu cho lãnh đạo cấp cao phụ trách chính sách Trung Đông về những gì Trung Quốc có thể làm tại Hội đồng Bảo an. Hai năm sau đó, một lần nữa quy luật này lại tiếp diễn trong khủng hoảng chính sách liên quan đến Sudan, Zimbabwe, Burma, Iran và Bắc Triều Tiên, v.v.. Trong tất cả những trường hợp kể trên, chính quyền Bush đã tin tưởng vào Liên hợp quốc để điều phối phản ứng của cộng đồng quốc tế đối với những vấn đề gây bất ổn tại các khu vực này. Trong một vài trường hợp, Trung Quốc, chứ không phải chính quyền Bush, đã trở thành kẻ đơn phương cho rằng Hội đồng Bảo an không phải là tổ chức phù hợp để giải quyết các vấn đề nhân đạo tại Zimbabwe hay tại một Miến Điện nghèo đói dưới tay chính quyền độc tài bất tài. Trên

cơ sở "nguyên tắc" như vậy, Trung Quốc đã vài lần đưa ra phiếu phủ quyết đối với các dự thảo nghị quyết của quốc gia bị cáo buộc theo chủ nghĩa đơn phương – Mỹ.

Cách tiếp cận đa phương của Trung Quốc đối với các vấn đề toàn cầu cũng vượt quá vai trò của một thành viên tích cực của Hội đồng Bảo an. Vào năm 2001, Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) trở thành thành viên có tầm quan trọng bậc nhất trong thế giới các quốc gia đang phát triển. Trong suốt nhiệm kỳ thứ hai của George W. Bush và sau đó là chính quyền Obama, Trung Quốc rất được Mỹ và các nền kinh tế hàng đầu chào đón như một thành viên chủ chốt của diễn đàn đa phương về tài chính quốc tế (G20) và môi trường toàn cầu (Hội nghị Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu). Trong suốt quá trình này, Trung Quốc đã tái khẳng định vai trò của mình như Chủ tịch Mao Trạch Đông từng cố gắng thiết lập, dù có đứng dưới ngọn cờ cách mạng: Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa là nhà vô địch và là nhà lãnh đạo của thế giới các nước đang phát triển. Hiện nay với tư cách là chính thể của thị trường toàn cầu, Trung Quốc cũng đóng vai trò lãnh đạo giữa các nền kinh tế mới nổi để đảm bảo những lợi ích của họ được tính đến bởi các nước OECD giàu có tại các diễn đàn thế giới. Công ty đầu tư Mỹ Golden Sachs đã đặt tên cho nhóm BRICS, viết tắt cho Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc và Nam Phi. Golden Sachs cho rằng đây là một lợi ích to lớn đối với Trung Quốc. Một trong số ít những điểm tương đồng sâu sắc trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc, từ thời kỳ cực đoan nhất dưới nguyên tắc của Mao Trạch Đông cho đến những giai đoạn thực tế nhất của thời kỳ hậu cải cách 1978, chính là Trung Quốc tự coi mình là nhà lãnh đạo tự nhiên của thế giới đang phát triển. Cho dù trên lý thuyết hay từ thực tế thì dường như Trung Quốc cũng rất vui mừng được coi là lãnh đạo trong nhóm mới.

HIỆN ĐẠI HÓA QUÂN ĐỘI CỦA TRUNG QUỐC

Vào những năm 1980, Đặng Tiểu Bình đã rất chú trọng phát triển kinh tế, chứ không phải là hiện đại hóa quân đội. Ông lựa chọn như vậy không chỉ bởi những lý do nội tại mà còn để tăng cường đảm bảo với những đối tác ngoại giao và thương mại của Trung Quốc rằng sự trỗi dậy sắp tới của Trung Quốc không phải là một thách thức an ninh. Đặng Tiểu Bình, một cựu tướng có quyền kiểm soát mạnh mẽ đối với Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc (PLA), đã thành công trong việc đưa hiện đại hóa quân sự vươn lên đứng thứ tư trong bốn chiến lược hiện đại hóa dài hạn mới của Trung Quốc (trước đó là nông nghiệp, công nghiệp và khoa học – công nghệ).

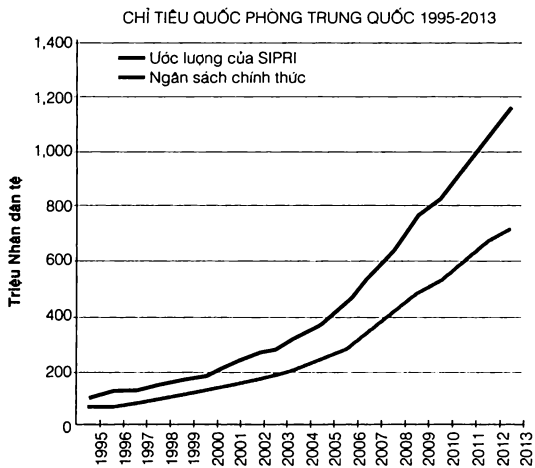

Hình 1. Biểu đồ so sánh ngân sách quốc phòng do Trung Quốc công bố và ước tính về ngân sách quốc phòng của nước này trên thực tế từ năm 1995-2013 do Viện Nghiên cứu Hòa bình Stockholm đưa ra.

Nguồn: Cơ sở dữ liệu về chi tiêu quốc phòng của SIPRI năm 2014, http://milexdata.sipri.org; và Global Security.org, http://www.globalsecurity.org/military/world/china/budget-table.htm.

Hình 2. Ngân sách quốc phòng chính thức của Trung Quốc so với ước lượng của chính phủ Mỹ (1996-2009)

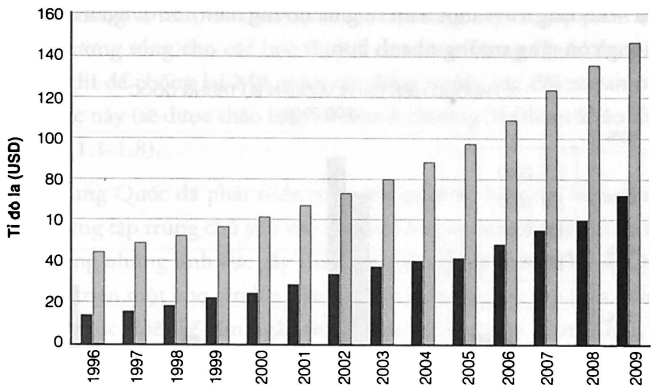

Cột màu đen thể hiện ngân sách chính thức của Trung Quốc. Cột màu xám thể hiện số liệu ước tính của Chính phủ Mỹ về ngân sách quốc phòng thực tế của Trung Quốc.

Nguồn: Military and Security Developments Involving the People's Republic of China 2010, Báo cáo thường niên gửi Quốc hội, Văn phòng Bộ Quốc phòng, trang 42.

Vào những năm 1980, Đặng Tiểu Bình đã cắt giảm hàng triệu binh sỹ non kém trong số 6 triệu quân, giảm ngân sách quốc phòng trên thực tế và thậm chí còn đáng kể so với tỉ lệ % GNP của Trung Quốc thời đó. Ngay từ thời điểm khởi đầu của chương trình cải cách, ngân sách quốc phòng Trung Quốc ở khoảng 8-10% GNP – một gánh nặng khổng lồ đối với nền kinh tế còn rất khiêm tốn của Trung Quốc. Dưới thời Đặng Tiểu Bình, số liệu này giảm xuống chỉ còn dưới 2% trong những năm đầu 1990.

Nhưng trong quá trình cải cách, Đặng Tiểu Bình đã gây dựng được hạ tầng kinh tế và từ đó tạo tiền đề cho những nỗ lực hiện đại hóa quân đội thật sự ấn tượng sau này. Những thay đổi tích cực này bắt

đầu tư sau khi Đặng Tiểu Bình qua đời năm 1977 và đột phá vào năm 1999. Mặc dù nền kinh tế Trung Quốc tăng trưởng với tốc độ chóng mặt – khoảng 10% một năm từ giữa những năm 1990, ngân sách quốc phòng còn tăng trưởng nhanh hơn.

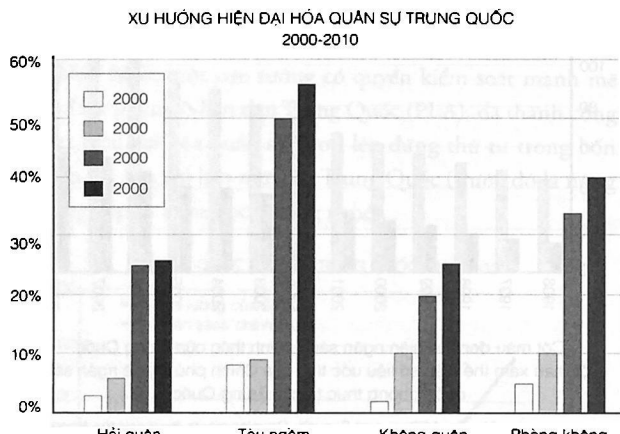

Hình 3. Biểu đồ hình cột thể hiện phần trăm lực lượng của quân đội Trung Quốc đã được hiện đại hóa qua thống kê của Bộ Quốc phòng Mỹ. Đối với lực lượng quân sự mặt đất, "hiện đại" được hiểu theo nghĩa "thực hiện được nhiều nhiệm vụ cùng lúc" với những khả năng tác chiến tốt trong ít nhất hai lĩnh vực quân sự. Lực lượng tàu ngầm hiện đại được định nghĩa là "khả năng phóng tên lửa hành trình chống tàu". Đối với lực lượng không quân, "hiện đại" được hiểu là sự bổ sung các máy bay thế hệ thứ tư (Su-27, Su-30, F-10) và các hệ thống thế hệ thứ tư có khả năng tương tự (FB-7). Tên lửa đất đối không hiện đại (SAMs) là các hệ thống tầm xa cao cấp của Nga (SA-10, SA-20), và các hệ thống tương tự của Trung Quốc (HQ-9).

Nguồn: Military and Security Developments Involving the People's Republic of China 2010, Báo cáo thường niên gửi Quốc hội, Văn phòng Bộ Quốc phòng, trang 43.

Trong quy trình trao đổi kỹ thuật khi các công ty dân sự Trung Quốc thường xuyên hợp tác với các công ty công nghệ nước ngoài, trước tiên, PLA nhập khẩu và sau đó là học hỏi để chế tạo được một hệ

thống vũ khí ấn tượng, bao gồm tàu ngầm, máy bay tiên tiến thế hệ thứ tư, hệ thống tên lửa hành trình, hệ thống phòng không tân tiến cũng như hệ thống vệ tinh và rada. Đa số các hệ thống này đã góp phần hình thành xương sống cho các học thuyết cho rằng Trung Quốc đang chế tạo vũ khí để chống lại Mỹ cùng các đồng minh, các đối tác an ninh của nước này (sẽ được thảo luận rõ hơn ở chương 3) (tham khảo thêm Phụ lục 1.1-1.8).

Trung Quốc đã phát triển một nền quân sự hiện đại hơn về mọi mặt nhưng tập trung chủ yếu vào một số công nghệ và lý thuyết cụ thể. Một trong những lĩnh vực gây chú ý đặc biệt chính là việc Trung Quốc đã phát triển một kho tên lửa đạn đạo lớn hơn và phức tạp hơn. Nhiều tên lửa được thiết kế tầm ngắn trong khu vực quân sự Nam Kinh, đối diện Đài Loan. Điều đáng kinh ngạc chính là khả năng xác định chính xác và khả năng mang vác lượng chất nổ phức tạp như bom, đạn thứ cấp, từ đó có thể phá hủy đường băng, cảng và làm chậm lại các hoạt động như sửa chữa hay khôi phục các mạng lưới đó. Nhưng Trung Quốc cũng cho chế tạo tên lửa tầm xa có thể tiếp cận không chỉ với Đài Loan, mà còn tiếp cận được với các đồng minh khác của Mỹ như Nhật Bản, Hàn Quốc và Philippines. Từ khi Mỹ mở những căn cứ lớn và quan trọng tại cả Nhật Bản và Hàn Quốc, những hệ thống này có thể là thách thức trực tiếp đối với quân đội Mỹ.

Việc Trung Quốc phát triển hệ thống vũ khí mới – tên lửa đạn đạo trung gian với đầu đạn được trang bị hệ thống dẫn đường để sử dụng sau khi quay trở lại bầu khí quyển, đã trở thành mối quan ngại mới đối với Mỹ. Những hệ thống phức tạp như vậy có thể giúp Trung Quốc gia tăng khả năng tấn công các tàu chiến chủ lực của Mỹ từ đại lục, như tàu sân bay ngoài khơi xa. Điều này dễ làm tổn hại đến một trong những ưu thế chính của Mỹ trong xung đột biên giới biển của Trung Quốc – khả năng vận hành hàng không hải quân của Mỹ gần Đài Loan hoặc các điểm tiềm năng khác trong khu vực.

Vào tháng 1/2007, trong một tuyên bố của Bộ Quốc phòng, Trung Quốc nhanh chóng chứng minh khả năng chống vệ tinh (ASAT) bằng cách tự phá hủy một vệ tinh của mình trong quỹ đạo trái đất với một tên lửa được phóng từ mặt đất. Cuộc thử nghiệm là một sự thành công theo quy chuẩn động học nhưng lại là một thảm họa cho những nỗ lực ngoại giao của Trung Quốc bởi tên lửa được phóng mà không có sự thông báo trước và việc thực hiện khiến cho lượng mảnh vỡ quay quanh Trái Đất gia tăng đáng kể. Nhiều nhà ngoại giao các nước, trong đó có cả tôi, ngay lập tức đã thể hiện sự quan ngại với các đối tác người Trung Quốc. Trung Quốc là nước đầu tiên thực hiện thử nghiệm loại hệ thống như vậy kể từ sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc. Trong một cuộc khủng hoảng hay một cuộc xung đột, tên lửa chống vệ tinh của Trung Quốc có khả năng phá hủy không chỉ hệ thống vệ tinh quân sự mà kể cả vệ tinh dân sự, những thiết bị mà việc thông tin liên lạc toàn cầu đã lệ thuộc từ lâu. Đơn thuần từ góc nhìn của Mỹ, dường như Trung Quốc muốn phát triển các hệ thống để thỏa hiệp lợi thế hiển nhiên của Mỹ đối với các hệ thống trong không gian cho phép lực lượng của Mỹ giám sát, trinh sát và nhắm tới các mục tiêu lâu dài trong thời chiến. Cuộc thử nghiệm này của Trung Quốc cũng ngay lập tức vấp phải phản ứng mạnh mẽ của dư luận quốc tế. Các đồng nghiệp của tôi làm việc cho chính phủ Mỹ và bản thân tôi không hề phóng đại khi nói rằng, trong các phát ngôn ngoại giao chính thức dành cho Trung Quốc, tất cả các nước tham gia vào hoạt động trong không gian đều hết sức thất vọng về cuộc thử nghiệm này. Tháng 1/2011, Trung Quốc gây ra "cơn bão ngoại giao" khi công khai thử nghiệm máy bay ném bom tàng hình mới J-20. Thời điểm của cuộc thử nghiệm lại rất bất lợi bởi nó vô tình trùng với thời điểm diễn ra chuyến thăm của Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Robert Gates đến Trung Quốc. Ông Gates đã lên kế hoạch chuyến thăm này để làm dịu căng thẳng sau khi chính quyền Obama ra thông báo với Quốc hội ý định bán một đợt vũ khí lớn cho Đài Loan. Để cập vấn đề này với Chủ tịch Hồ Cẩm Đào, Robert Gates

bày tỏ sự thất vọng về việc Trung Quốc lựa chọn thời điểm này để tiến hành thử nghiệm. Những người tham gia cuộc gặp cho biết, Chủ tịch Hồ Cẩm Đào dường như rất ngạc nhiên khi được nghe về vụ việc và đã kiểm tra thông tin mà Gates đưa ra với cố vấn quân sự của ông. Các báo cáo công khai về cuộc họp đã dẫn đến những suy đoán từ bên ngoài Trung Quốc, chắc chắn là đã bị thổi phồng, rằng quân đội bằng cách nào đó đã luồn lách vào cơ chế quản lý dân sự của Trung Quốc.[24]

Ngoài lĩnh vực vũ khí thông thường đã được đề cập, Trung Quốc cũng tiến hành hiện đại hóa lực lượng hạt nhân nhằm khiến chúng đa dạng hơn, dễ triển khai hơn và khó để Mỹ hoặc bất kỳ kẻ thù giấu mặt nào có thể phá hủy trong một cuộc tấn công phủ đầu. Cho đến gần đây nhất, theo các báo cáo công khai, lực lượng hạt nhân của Trung Quốc nhằm vào Mỹ chỉ chiếm con số khá hạn chế (khoảng 20%) so với số lượng tên lửa nhiên liệu lỏng được cố định vị trí. Chúng cần được tiếp nhiên liệu và gắn với đầu đạn hạt nhân khi có biến động. Quá trình này sẽ mất đến vài giờ, thậm chí là lâu hơn, và điều này sẽ khiến hệ thống trở nên yếu thế trước một cuộc tấn công phủ đầu từ Mỹ. Những tên lửa liên lục địa này lần đầu được triển khai vào những năm 1980. Từ trước tới nay, các nhà chiến lược và trí thức quốc phòng Trung Quốc đã hình dung ra viễn cảnh một cuộc tấn công hạt nhân đầu tiên của Mỹ, một cuộc tấn công phủ đầu vào các cơ sở hạt nhân của Trung Quốc. Trong vòng một, hai thập kỷ trở lại đây, những chuyên gia Trung Quốc cũng đã bắt đầu quan ngại rằng hệ thống phòng thủ tên lửa và vũ khí tấn công thông thường của Mỹ có thể dễ dàng phá hủy kho vũ khí hạt nhân của Trung Quốc mà thậm chí không cần sử dụng đến vũ khí hạt nhân. Vì tất cả lý do trên, từ những năm cuối thập niên 1980, Trung Quốc đã nghiên cứu không ngừng nghỉ để chế tạo một số lượng lớn hệ thống tên lửa nhiên liệu lỏng lưu động khiến đối thủ khó nhắm được mục tiêu và dễ dàng hơn trong việc triển khai mà không mất thời gian tiếp nhiên liệu và gắn

đầu đạn. Trung Quốc cũng lên kế hoạch phát triển tên lửa đạn đạo dưới tàu ngầm và tên lửa đạn đạo hạt nhân, một trong các nỗ lực chế tạo một hệ thống phòng thủ vững chắc và đa dạng hơn. Ngay cả với sự hiện đại hóa này, số lượng vũ khí hạt nhân của Trung Quốc vẫn còn kém xa Mỹ và vẫn thiếu khả năng triển khai đòn tấn công phủ đầu làm tê liệt hệ thống đánh chặn tên lửa của Mỹ. Cho nên, rất có lý khi cho rằng, Trung Quốc đang tìm kiếm khả năng tấn công thứ hai đáng tin cậy hơn – một hệ thống ngăn chặn nhằm loại bỏ rủi ro trong đòn tấn công thứ nhất và từ đó giúp Trung Quốc đảm bảo khả năng gây ra thiệt hại khó chấp nhận đối với Mỹ, thậm chí trong những cuộc tấn công quân sự dữ dội nhất từ nước này.

Ngoài việc phát triển các loại vũ khí mới, Trung Quốc đã có những chuyển biến căn bản về vị thế quân sự. Vào thập niên 1990, các học thuyết quân sự Trung Quốc thay đổi phần lớn do những căng thẳng ngày càng gia tăng trong quan hệ giữa Trung Quốc đại lục và Đài Loan. Học thuyết trước đây nhấn mạnh việc phòng thủ biên giới và ổn định nội bộ. Giới tinh hoa quốc phòng Trung Quốc tập trung chủ yếu vào củng cố và phát triển lục quân. Tuy nhiên, từ những năm 1990, lãnh đạo Trung Quốc bắt đầu để ý đầu tư nguồn lực cho lực lượng hải quân và không quân. Ban đầu, những sự đầu tư mới về hải quân và không quân như tàu mặt đất, tàu ngầm, tên lửa hành trình tiên tiến, và máy bay thế hệ thứ tư dường như được tạo ra làm công cụ cưỡng chế dành cho Đài Loan, nếu Đài Loan hướng tới độc lập hợp pháp chính thức, và cũng để chống lại Mỹ nếu nước này chọn bảo vệ Đài Loan trong bất kỳ cuộc xung đột nào trên Eo biển Đài Loan.

Kể từ khi Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời năm 1949, Bắc Kinh đã tuyên bố Đài Loan thuộc chủ quyền lãnh thổ Trung Quốc, tuy nhiên, vùng lãnh thổ này lại không nằm dưới tầm kiểm soát của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Từ năm 1945 đến năm 2000, hòn đảo này

nằm dưới quyền cai trị của Kẻ thù Nội chiến của Đảng Cộng sản Trung Quốc: Quốc Dân Đảng Trung Quốc hay Quốc Dân Đảng (KMT), mang ngọn cờ của Trung Hoa Dân Quốc (ROC). Là đảng cầm quyền của ROC, KMT yêu sách quyền thống trị chính danh đối với không chỉ Đài Loan mà kể cả đại lục. Vào giữa thập niên 1990, dường như KMT của các nhà lãnh đạo Đài Loan đầu tiên đã bác bỏ quan điểm truyền thống một Trung Hoa của KMT mà Đài Loan là một phần trong đó. Thay vào đó, người Đài Loan hướng tới ly khai một cách chính thức, vĩnh viễn tách rời Đài Loan khỏi đại lục. Chính quyền Clinton đã cấp thị thực cho Tổng thống Lý Đăng Huy tới thăm trường cũ của mình, Đại học Cornell, vào tháng 6/1995. Với việc làm đó, quan chức Mỹ đã bỏ ngoài tai những lời khẩn nài của Trung Quốc và lật ngược các cam kết trước đó rằng Washington sẽ không cấp bất kỳ thị thực nào như vậy. Một cuộc xung đột đã nổ ra. Trung Quốc tiến hành diễn tập tên lửa và diễn tập mặt đất gần Đài Loan vào tháng 7/1995 và sau đó vào tháng 3/1996, chính quyền Clinton cũng triển khai hai nhóm hàng không mẫu hạm tới vùng nước gần Đài Loan. Chính quyền Trung Quốc đã nhanh chóng nhận ra họ có rất ít lựa chọn quân sự để cưỡng chế Đài Loan, không kể đến vai trò của Mỹ, và sau đó họ tăng cường triển khai hệ thống tên lửa đạn đạo nhằm vào Đài Loan và phát triển các trang thiết bị hải-không quân cho các sự cố bất ngờ.

Quá trình này được đẩy mạnh vào năm 1999, sau khi Tổng thống Lý Đăng Huy tuyên bố với một phóng viên người Đức rằng ông coi tình hình chính trị Eo biển Đài Loan như "mối quan hệ đặc biệt giữa nhà nước và nhà nước". Chính vì vậy mà các nhà phân tích ở đại lục lo ngại ông đang lên tiếng khẳng định chủ quyền độc lập cho Đài Loan. Mối quan ngại chỉ thật sự gia tăng vào năm 2000, khi Trần Thủy Biển, thuộc Đảng Dân chủ Tiến bộ – vốn trước nay ủng hộ độc lập – đắc cử Tổng thống trong hai nhiệm kỳ. Ngân sách quốc phòng Trung Quốc thậm chí còn tăng nhanh chóng trong vài năm tiếp theo sau bài phỏng

vấn của Tổng thống Lý Đăng Huy, 15% mỗi năm vào thời điểm Trung Quốc ít lạm phát. Khi đó, sự gia tăng chi tiêu quốc phòng đã vượt hơn cả tăng trưởng kinh tế, đôi khi với con số đáng kể.

Thậm chí sau cuộc bầu cử 2008, một Tổng thống có năng lực hơn – Mã Anh Cửu được bầu ra, ngân sách quốc phòng vẫn tiếp tục tăng với tốc độ ấn tượng. Trong khi tránh đưa ra những lời đe dọa có tính khiêu khích, Bắc Kinh tiếp tục xây dựng năng lực mạnh mẽ nhằm răn đe Đài Loan. Rõ ràng, những tích lũy này nhằm giải quyết nỗi sợ hãi của Trung Quốc rằng Đài Loan sẽ một lần nữa theo đuổi nền chính trị độc lập, tuy nhiên, đó không phải là toàn bộ câu chuyện. Gần như chắc chắn rằng giới tinh hoa Trung Quốc coi trạng thái cân bằng quân sự có tác dụng như một thứ đòn bẩy chính trị chống lại Đài Loan. Mục tiêu cuối cùng của Bắc Kinh là thống nhất hai bên Eo biển Đài Loan theo các điều kiện của Trung Quốc.

Tuy nhiên, Đài Loan không phải lý do duy nhất cho việc triển khai sức mạnh của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Trung hoa (PRC). Vào năm 2004, Hồ Cẩm Đào tuyên bố PLA sẽ thực thi "những nhiệm vụ lịch sử mới". Mặc dù cách sử dụng ngôn từ của ông ta còn rất mập mờ nhưng những nhiệm vụ này dường như đều yêu cầu khả năng tham chiến và triển khai hoạt động phi tham chiến, như hỗ trợ nhân đạo và cứu trợ thảm họa. Xét cho cùng, ngoài Đài Loan, Trung Quốc còn có tranh chấp chủ quyền biển với một vài nước láng giềng, trong đó có cả đồng minh của Mỹ như Nhật Bản và Philippines. Những yêu sách của Trung Quốc tại Biển Đông đều đòi hỏi nước này phải có lực lượng hải quân và không quân lớn mạnh hơn hiện nay nếu họ thật sự muốn thực hiện tất cả những yêu sách đó. Các chuyên gia an ninh Trung Quốc cũng bày tỏ mối quan ngại về việc bảo vệ các tuyến huyết mạch kinh tế trên biển – đường truyền viễn thông trên biển – như Eo biển Malacca và Biển Đông, đây cũng là con đường thương mại và nguồn lực quan trọng với Trung Quốc.

Có những vai trò ít truyền thống hơn đối với quân đội Trung Quốc. Do có hàng triệu người dân Trung Quốc đang sống ở nước ngoài, dưới chiến lược "hướng ngoại" của Bắc Kinh, nguồn đầu tư ra nước ngoài ngày càng tăng. Các doanh nghiệp nhà nước của Trung Quốc thường xuyên đầu tư vào những nơi có tình hình chính trị bất ổn, và công dân Trung Quốc đang sống ở đó rất có nguy cơ trở thành nạn nhân của nạn bắt cóc và nội chiến. Năm 2011, có đến hơn 30.000 người dân Trung Quốc sinh sống tại Syria. Trước đây, PLA thiếu khả năng cử tàu và máy bay đến hỗ trợ người dân ở những nơi xa quê. Đến nay, PLA đã có khả năng tham gia trực tiếp vào những hoạt động nhân đạo và cứu trợ. Mặc dù khái niệm về những nhiệm vụ lịch sử mới được Chủ tịch Hồ Cẩm Đào đưa ra chỉ hai ngày trước trận sóng thần lịch sử ngày 26/12/2004 tại Ấn Độ Dương, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã bị thuyết phục về việc cần thiết phải tăng cường các chính sách triển khai sức mạnh và nâng cao năng lực hậu cần trong khu vực. Bắc Kinh tuyên bố rằng họ cảm thấy rất xấu hổ vì Mỹ và các lực lượng vũ trang khác có thể phản ứng nhanh chóng và hiệu quả, trong khi Trung Quốc thì thiếu quy hoạch, thiếu các thiết bị cứu trợ nhân đạo và phương tiện vận tải chiến lược cần thiết để hỗ trợ cho các hoạt động cứu trợ thiên tai ngay lập tức cho các nước sân sau của mình.

Một vài phản ứng của Trung Quốc đối với các nhiệm vụ lịch sử mới có thể làm hài lòng các láng giềng của nước này hơn một số khác. Ví dụ, việc phát triển tàu quân y nói chung đã đảm bảo với các nước về những lợi ích mà sự trỗi dậy của Trung Quốc đem lại. Các hoạt động gìn giữ hòa bình trên thế giới của Trung Quốc, như đã nhắc tới trước đó, cũng là bằng chứng cho sự gia tăng tài lực của Trung Quốc. Tương tự, tất cả lực lượng Hải quân Trung Quốc cũng tham gia rất tích cực và có vai trò xây dựng trong các hoạt động chống cướp biển của Liên hợp quốc tại Vịnh Aden, mặc dù việc duy trì lực lượng hải quân hoạt động quá xa Trung Quốc và phối hợp với lực lượng đa

quốc gia vẫn là một thách thức lớn đối với nước này.[25] Về mặt chính trị, nỗ lực của Trung Quốc nhấn mạnh rằng, với tư cách một quốc gia thương mại chủ chốt, nước này đang chia sẻ trách nhiệm bảo vệ hòa bình và ổn định toàn cầu với các cường quốc khác. Nhưng gần đây, những động thái quân sự khác của Trung Quốc lại gây rắc rối cho những quốc gia láng giềng. Việc Bắc Kinh mua và tân trang lại tàu sân bay của Ukraina, cho chạy thử nghiệm trên biển lần đầu vào năm 2012, cùng với kế hoạch đóng nhiều tàu sân bay nội địa hơn tại khu vực rõ ràng là quá khác thường so với việc sở hữu các tàu quân y mà tôi đã nhắc tới ở trên. Cũng có thể nói, việc phát triển hệ thống tên lửa hành trình và tên lửa đạn đạo, máy bay chiến đấu và máy bay ném bom hiện đại – thậm chí một số trong đó được trang bị khả năng tàng hình, cũng như sự mở rộng và hiện đại hóa lực lượng tàu ngầm của Trung Quốc, đều rất đáng lo ngại.

Sự trỗi dậy của Trung Quốc là sự thực, và thực tế này đã thu hút sự chú ý của vô số nhà quan sát và lãnh đạo thế giới. Nhưng giống như một hiện tượng mới lạ đầy ấn tượng, sự vươn lên mạnh mẽ của Trung Quốc về kinh tế, chính trị và quân sự thường bị phóng đại và dẫn tới hiểu lầm. Hai chương tiếp theo đây tôi sẽ nhấn mạnh hơn về những sai lầm đó.

2

LẦN NÀY SẼ KHÁC: TRUNG QUỐC TRỖI DẬY TRONG THẾ GIỚI TOÀN CẦU HÓA

Khi một cường quốc trỗi dậy, rắc rối thực sự sẽ xảy ra. Nhiều dẫn chứng đưa ra đều rất khủng khiếp. Chỉ riêng lịch sử hiện đại của Đức đã là minh chứng rõ ràng. Sự trỗi dậy đầy bạo lực của Bismarck (của Prussia) và các quốc gia kế tục Đức đã gây ra các cuộc chiến lớn vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, trong đó có hai cuộc xung đột vũ trang tàn khốc nhất trong lịch sử thế giới. Tại châu Á, sự trỗi dậy của Nhật Bản sau Cải cách Minh Trị cũng dẫn đến một số cuộc chiến từ những năm 1880 cho đến 1945 với sự tham chiến của Nhật Bản, Trung Quốc, Nga, Anh và Mỹ.

Tuy nhiên, vẫn tồn tại những ngoại lệ trong quy luật chung của quan hệ quốc tế. Sự trỗi dậy của Mỹ và sự suy yếu của Anh vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX không đưa đến xung đột nào cả. Thậm chí, sau đó họ còn trở thành đồng minh trong hai cuộc thế chiến chống lại nước Đức đang lên, trong Chiến tranh Lạnh và kể cả sau này. Nhưng ngay cả trong trường hợp này, quá trình chuyển đổi cấu trúc cũng không thật sự êm ấm. Giống với những gì mà tôi từng tranh luận với Giáo sư Richard Betts người Columbia vào năm 2000, nếu Trung Quốc cũng xử lý tranh chấp kém như Mỹ vào cuối thế kỷ XIX thì Đông Á sẽ buộc phải đối mặt với một cuộc chạy đua rất khốc liệt.[1] Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc dưới nền giáo dục nghèo nàn của học thuyết Darwin xã hội và các tờ báo lá cải của các hãng thông tấn hiếu chiến đã

gây ra cuộc chiến tranh giữa Tây Ban Nha và Mỹ về vấn đề Cuba, từ đó đẩy quân đội Mỹ vào cuộc chiến chống nổi dậy tốn kém ở Philippines. Lý do chính đáng của cuộc xung đột này là sự cố hàng hải đầy mờ ám tại cảng Havana, biến thương vong của người Mỹ tại đây thành lời kêu gọi phát động chiến tranh trên toàn quốc ("Remember the Maine, to hell with Spain" – Hãy nhớ lấy tàu Maine, lũ khốn Tây Ban Nha).

Không cần phải có trí tưởng tượng phong phú mới có thể hình dung ra những yếu tố tương tự góp phần dẫn đến tính hiếu chiến của Trung Quốc khi nước này đưa ra những yêu sách hàng hải bành trướng chống lại các đối thủ như Nhật Bản, Việt Nam và Philippines. Những quốc gia này thường bị đối xử bằng sự chế nhạo, sự chiếu cố hoặc thậm chí là cả hai trong guồng quay dân tộc chủ nghĩa của Trung Quốc. Viễn cảnh Mỹ can thiệp vào những tranh chấp như thế này và vào các mối quan hệ dọc Eo biển Đài Loan khiến cho Trung Quốc phải bắt chước khái niệm của Mỹ từ thế kỷ XIX, Học thuyết Monroe, học thuyết tìm cách ngăn chặn các nước đế quốc châu Âu xâm lược vào Tây bán cầu. Trên thực tế, một số học giả Mỹ như Aaron Friedberg của Đại học Princeton cho rằng mục tiêu của Trung Quốc là "đẩy" hoặc trục xuất Mỹ ra khỏi các căn cứ của Trung Quốc tại các quốc gia láng giềng. Friedberg và một số học giả khác cũng tin rằng Trung Quốc đã lên kế hoạch nhằm vào Mỹ và các đồng minh khu vực cũng như các đối tác an ninh bằng những áp lực kinh tế, quân sự và thuyết phục trên trường ngoại giao để đạt được mục đích này. Trong viễn cảnh này, có khả năng là Mỹ sẽ từ bỏ mong muốn của chính mình vì sợ xung đột với một Trung Quốc đang lên, hoặc nhiều khả năng là Mỹ sẽ không có đối tác trong khu vực vì không một nước châu Á nào muốn gặp rủi ro khi xa lánh hay khiêu khích Bắc Kinh bằng cách duy trì quan hệ an ninh truyền thống với Mỹ.[2]

Friedberg đã đưa ra những luận điểm với sự thông minh và cẩn trọng thường thấy. Trong khi đó, tôi tìm thấy một ít bằng chứng trong

những bài viết chiến lược của Trung Quốc để bổ trợ cho các tuyên bố về ý định của Bắc Kinh hiện nay, những ý đồ thực sự rõ ràng và vô cùng nguy hiểm cho tương lai. Mục tiêu ưu tiên trong chính sách của Mỹ đối với khu vực chính là tránh để Trung Quốc thay đổi học thuyết và đảm bảo rằng học thuyết đó sẽ thất bại nếu được áp dụng. Nếu một học thuyết như vậy được Trung Quốc vận dụng thành công, quyền lực của Mỹ chắc chắn sẽ suy giảm. Nhưng thậm chí dù Trung Quốc có thất bại trong việc trục xuất Mỹ ra khỏi khu vực thì nơi đó cũng sẽ đầy rẫy khủng hoảng và xung đột quân sự. Chính vì lý do này, Giáo sư John Mearsheimer của Đại học Chicago còn có thái độ bi quan hơn Friedberg khi tuyên bố, sự trỗi dậy của Trung Quốc không hề yên ả bởi rõ ràng Trung Quốc sẽ tiến hành cái mà Friedberg gọi là "đẩy" Mỹ ra khỏi khu vực cho dù nỗ lực đó có thành công hay không.[3]

Bất chấp những tiền lệ thê lương trong lịch sử và cả những dự đoán không mấy tốt đẹp, vẫn có những lý do để chúng ta lạc quan hơn rằng sự trỗi dậy của Trung Quốc sẽ có thể bị xoay chuyển sao cho vẫn duy trì được sức mạnh của Mỹ tại Đông Á cũng như hòa bình và ổn định của khu vực. Có hai luận điểm liên quan đến những tác động gây bất ổn của sự trỗi dậy và suy tàn của các cường quốc dự đoán rằng, sự trỗi dậy của Trung Quốc sẽ gây tổn hại đến sự ổn định của khu vực và thế giới. Tôi hy vọng chứng minh được cả hai luận điểm đều sai. Luận điểm đầu tiên đơn thuần mang tính cấu trúc, dựa trên lịch sử chiến lược về những thảm họa từng gắn liền với sự trỗi dậy của những kẻ thách thức mới trong hệ thống quốc tế. Sự trỗi dậy của những đối thủ mới sẽ làm bất ổn hệ thống quốc tế bằng cách tạo cơ hội cho việc mở rộng lãnh thổ và dẫn đến gia tăng căng thẳng giữa các cường quốc. Tính tham lam và nỗi sợ hãi sẽ được sinh ra bởi những thay đổi trong việc phân phối năng lực của các cường quốc, kết quả là khủng hoảng giữa các quốc gia này dẫn đến chiến tranh quy mô lớn và biết bao đau thương mất mát.

Luận điểm thứ hai là hệ quả của luận điểm thứ nhất, không liên quan nhiều đến sức mạnh vật chất mà liên quan tới các chuẩn mực, thể chế quốc tế và luật lệ chung. Các học giả từ các tổ chức như Liên hợp quốc hay Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) thường cho rằng, những nguyên tắc và thể chế quốc tế hiện nay được tạo ra bởi chính cường quốc lãnh đạo khi đang ở trên đỉnh cao quyền lực đối với hệ thống này. Một phiên bản hẹp hơn của lý thuyết này khẳng định, nước lãnh đạo tối cao đó chỉ thiết lập các thể chế hòng mưu lợi cho chính mình chứ không phải cho toàn thể hệ thống. Khi quyền lực của nhà lãnh đạo giảm sút so với đối thủ đang trỗi dậy, hiển nhiên đối thủ tiềm tàng đó sẽ muốn điều chỉnh, thậm chí đảo ngược những quy tắc hiện có và thiết lập những cơ chế mới để kiếm lợi cho mình. Do đó, khi Thế chiến II kết thúc, Mỹ đã tìm cách chấm dứt các ưu đãi của chế độ thuộc địa châu Âu trong lĩnh vực thương mại và tài chính, đồng thời tạo ra chế độ tự do thương mại và hệ thống tài chính toàn cầu. Theo cách lý giải thiếu căn cứ nhất, Washington chẳng hề vị tha đến mức tạo ra một thế giới chung thịnh vượng và ổn định, mà đúng hơn là bởi nền kinh tế Mỹ có sức cạnh tranh lớn hơn tất cả những cường quốc châu Âu sau Thế chiến II. Hiện nay, nếu Trung Quốc muốn hạ thấp giá trị của các thể chế quốc tế để phát triển những thể chế mới hòng kiếm lợi hơn nữa cho mình và hạ thấp lợi thế của Mỹ, thì quá trình thay đổi này có thể sẽ tổn hại tới hợp tác toàn cầu trong lĩnh vực kinh tế, an ninh, khủng hoảng nhân đạo, và các vấn đề môi trường, từ đó dẫn đến tình trạng bất ổn.

May thay, trong trường hợp không ngừng tăng trưởng của Trung Quốc, có vài lý do để phải nghi ngờ cả hai luận điểm nói trên. Những cám dỗ là nguồn cơn của những cuộc chiến tranh giữa các cường quốc trong suốt quá trình chuyển đổi quyền lực trước đó sẽ không dễ thấy tại châu Á ngày nay như tại Tây Bán Cầu và châu Á trong quá khứ. Những chuyển biến lớn lao trong nền kinh tế và chính trị toàn cầu đã giúp cho hệ thống quốc tế hiện nay mạnh mẽ hơn các hệ thống cũ. Xu thế kinh

tế rộng mở hơn đã khiến việc chinh phục thuộc địa trở nên kém hấp dẫn hơn, và sự thay đổi trong nền kinh tế và sản xuất vũ khí đã làm giảm nhu cầu xâm lược và chinh phục những đối thủ cạnh tranh ngang hàng hoặc các đồng minh yếu kém hơn. Ngoài ra, các thể chế được Mỹ và các đồng minh thiết lập sau Thế chiến II đã đem lại lợi ích không chỉ với những nước này mà còn với tất cả những nước sẵn sàng mở cửa nền kinh tế để hòa nhập vào một trật tự thế giới mới dựa trên nguyên tắc. Không quốc gia nào lại có lợi hơn Trung Quốc trong trật tự mới này, đặc biệt từ khi nước này gia nhập vào Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2001. Vì sự ổn định nội bộ là ưu tiên tối quan trọng đối với Đảng Cộng sản Trung Quốc và việc duy trì sự ổn định này phụ thuộc phần lớn vào tăng trưởng kinh tế. Tôi có thể nhận thấy rằng, có rất ít lý do để Trung Quốc chủ động "kiếm chuyện" với các đối tác thương mại và đầu tư của mình đồng thời từ bỏ các khuôn khổ có thể giúp nước này đạt được bước phát triển kinh tế mang tính lịch sử.

TOÀN CẦU HÓA, ĐỘNG LỰC CHO HÒA BÌNH TẠI ĐÔNG Á VÀ XA HƠN NỮA

Sự khác biệt sâu sắc đầu tiên giữa Đông Á đương đại và thế giới của nền chính trị cường quốc vào thế kỷ XIX và XX là bởi những lý do về nguyên tắc; kinh tế và chiến lược, chủ nghĩa thực dân đã chết và theo đó những tham vọng mở rộng lãnh thổ cũng theo đó mà tan biến. Cuộc chiến tranh giành châu Phi dẫn đến tình trạng căng thẳng leo thang giữa các cường quốc châu Âu trước Thế chiến I thật khó mà tưởng tượng nổi trong thế giới ngày nay. Để có hiệu ứng kịch tính, các học giả thường so sánh chính sách đầu tư, viện trợ và thương mại của Trung Quốc tại châu Phi và Mỹ Latinh với các cường quốc khác để cố gắng phác họa ra một cuộc chiến tương tự. Nhưng đầu tư và viện trợ lại có rất ít điểm tương đồng với những gì đã xảy ra trong cuộc cạnh tranh một mất một còn, không chỉ vì động lực kinh tế và mô hình kinh doanh của các cường quốc hiện nay khác với các cường quốc châu Âu

thế kỷ XIX mà còn vì Trung Quốc không thể cạnh tranh sức mạnh quân sự ở bất cứ đâu gần châu Phi thậm chí cho dù Trung Quốc đang cố gắng lập luận với lý do để tranh giành quyền kiểm soát với các nước nhận đầu tư lớn từ nước này như Sudan, Nigeria hay Libya. Và nếu chúng ta nhìn vào châu Á hiện nay, nơi mà Trung Quốc triển khai sức mạnh quân sự ngày càng lớn thì điều kiện để khiến Nhật Bản phải cạnh tranh để giành quyền kiểm soát tại Đông Á khó có thể xảy ra.

Lý do quan trọng nhất chính là vấn đề kinh tế. Chủ nghĩa thực dân chưa bao giờ là một bài toán kinh tế thông minh cho đế quốc bởi những nước này đã tốn nhiều tiền của để kiểm soát và bảo vệ thuộc địa nhiều hơn cả những lợi ích kinh tế họ có thể kiếm được từ sự thống trị của mình (bởi họ từ chối trao đổi thương mại với các nước thuộc địa). Nhưng cuộc cách mạng thông tin, theo sau cách mạng công nghiệp, kết hợp với sự đa dạng nguồn tài nguyên thiên nhiên như dầu khí đã khiến cho việc sở hữu thêm các nguyên liệu thô và lãnh thổ không quan trọng bằng sự thịnh vượng và an ninh quốc gia của các nền kinh tế phát triển. Trước đây, Trung Quốc có tranh chấp về nguồn năng lượng với các nước láng giềng. Nhưng kể cả như vậy, cũng rất khó để tưởng tượng việc Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ và Nga tranh giành những khu vực không có tranh chấp trước đó trên thế giới vì mong muốn độc quyền kiểm soát nguồn tài nguyên tại đây.

Động lực phát triển kinh tế chính là nguyên do cho những cuộc xung đột giữa các cường quốc trong vòng 150 năm qua, thậm chí cả trong giai đoạn chuyển dịch kiến trúc an ninh. Tỷ lệ giữa giá trị các phát minh, kỹ năng xử lý nguyên liệu thô như tài nguyên thiên nhiên và lao động phổ thông giá rẻ chưa bao giờ chênh lệch đến vậy và có xu hướng gia tăng. Các học giả như Carl Kaysen cho rằng, hiếm khi các nền công nghiệp phát triển lại gây ra cuộc chiến giữa các nước vì cơ bản là làm vậy không đem lại lợi ích gì cho kẻ chiến thắng.[4] Những cuộc chiến nửa đầu thế kỷ XX là sự "lai tạp" của một

kỷ nguyên tiền công nghiệp mà khi đó, sự hung hăng có thể phải trả giá bởi kẻ thắng có thể dễ dàng khai thác chiến lợi phẩm, cụ thể là đất đai, tài nguyên và nguồn nhân công rẻ mạt, thấp kém. Học giả Peter Liberman đã phản bác lập luận này một cách thuyết phục bằng cách phân tích những cuộc xâm lược của Đức tại các nước đang tiến hành công nghiệp hóa tại châu Âu như Tiệp Khắc trong giai đoạn đầu Thế chiến II. Trong những trường hợp này, hành động xâm lăng đã giúp Đức có thêm nhiều tài sản và sức mạnh quân sự. Trong khi đó, quan điểm của Liberman rất thuyết phục, ông cho rằng có vài cuộc chiến giữa các cường quốc công nghiệp đã đem lại lợi ích và có giá trị lớn về mặt chiến lược với những kẻ xâm lược, nhưng khó có thể áp dụng logic tương tự với nền sản xuất xuyên quốc gia dựa trên tri thức ngày nay. Trong nghiên cứu của Liberman, kẻ xâm lược như Hitler chỉ đơn thuần mong muốn được lực lượng lao động tại các quốc gia bị xâm lược phục tùng.[5] Trong một thế giới của nền sản xuất xuyên quốc gia, với mạng lưới hậu cần được tạo ra trên cơ sở nhu cầu phân phối kịp thời, những nước xâm lược cũng cần thuyết phục các nhà phát minh, nhà cung cấp những thành phần chủ chốt và các công ty hậu cần nước ngoài tiếp tục hợp tác với mình sau cuộc xâm lăng.

Những người theo chủ nghĩa bi quan lại cho rằng sự phụ thuộc lẫn nhau của các nền kinh tế không thể vượt qua những mối quan ngại về an ninh và do đó, có thể duy trì được hòa bình. Sau tất cả, bằng những biện pháp như thương mại – một phần góp vào GDP, sự phụ thuộc lẫn nhau trong thương mại giữa các cường quốc tại châu Âu hiện nay giống như thời kỳ trước Thế chiến I. Cụ thể, Anh và Đức đã phát triển mối quan hệ thương mại mạnh mẽ thông qua việc từ bỏ những cuộc chạy đua vũ trang lớn trong thập niên đầu của thế kỷ XX. Một số nhà phân tích theo chủ nghĩa hiện thực đã trích dẫn lời tiên đoán của Norman Angell ngay trước thềm Thế chiến I rằng, những xu thế kinh tế mới khiến cho việc bùng phát cuộc chiến giữa các cường quốc là điều bất khả.

Nhưng những biện pháp thương mại thô sơ đó lại không thể giành được sức mạnh mới hơn trong xu thế toàn cầu hóa. Thế giới không chỉ trở nên phụ thuộc lẫn nhau hơn bao giờ hết mà còn theo cách mà chúng ta chưa bao giờ được chứng kiến. Xung đột giữa các cường quốc thậm chí còn gây ra những thiệt hại lớn hơn trước đây. Ngày nay, nền sản xuất xuyên quốc gia và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cũng rất khác so với trước Thế chiến I. Vào những năm 1980, Helen Milner thuộc Đại học Princeton đã viết một bài nghiên cứu mang tính tiên phong về sự phát triển nền sản xuất xuyên quốc gia của các tập đoàn đa quốc gia đã thay đổi các nền kinh tế đầu tàu của thế giới như thế nào. Sản phẩm cuối cùng được lắp ráp từ các bộ phận sản xuất ở nhiều quốc gia khác nhau. Các công ty hiện nay có thể trao đổi mua bán sản phẩm qua biên giới lãnh thổ. Do đó, những nhà sản xuất lớn có ảnh hưởng chính trị vừa là nhà xuất khẩu vừa là nhà nhập khẩu, và không thể dễ dàng vận động cho chủ nghĩa bảo hộ trong cạnh tranh quốc tế như họ đã từng làm trước đây. Ví dụ, các công ty của Mỹ như Apple và General Electric thường sản xuất theo quy trình với các linh kiện đầu vào từ một vài nước khác. Việc quốc gia lắp ráp sản phẩm cuối cùng tăng thuế có thể sẽ khiến giá cả nhập khẩu các linh kiện đầu vào tăng lên và từ đó khiến cho các sản phẩm xuất khẩu cũng có giá cao hơn. Và những sản phẩm hoàn thiện đó rất có thể phải chịu mức thuế tương đương tại thị trường nước ngoài. Milner cũng chỉ ra rằng, vào năm 1929, chỉ có 2,5% công ty Mỹ có các hoạt động sản xuất đa quốc gia, trong khi đó đầu năm 1977 con số này lên tới 20%.[6]

Gần hai thập kỷ sau, Stephen Brooks thuộc Đại học Dartmouth đã dựa trên những phát hiện của Milner và cho rằng sản xuất xuyên quốc gia và FDI trong sản xuất đã mở rộng đến mức mà các nhà sản xuất vũ khí phụ thuộc vào những chuỗi cung ứng phức tạp và mở rộng thương mại nội ngành. (Thương mại xuyên biên giới bởi các công ty có trụ sở tại nhiều quốc gia.) Ông lập luận rằng hiện tại có thể khó khăn đối với nhiều nước để theo đuổi các cuộc chiến tranh kéo dài bởi vì họ

không thể đảm bảo mua vũ khí từ các nước thù địch hoặc từ các nước thứ ba không tham chiến.

Brooks cũng chỉ ra rằng sự phụ thuộc lẫn nhau trong thế giới hiện đại rất khác so với trước Thế chiến I là bởi nền sản xuất xuyên quốc gia (cái mà Brooks gọi là "nền sản xuất toàn cầu hóa") hầu như không tồn tại trong thời đại trước. Với mục đích khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên, nền kinh tế sản xuất đang tập trung đầu tư vào các nước đang phát triển nhiều hơn là ở các nước có ngành công nghiệp chế tạo tiên tiến khác. Vào năm 1914, ¾ FDI toàn cầu được đầu tư cho dầu mỏ và than đá, và các dòng vốn này đều chảy vào các nước ngoài Mỹ và Tây Âu. Vào những năm 1990, đầu tư vào tài nguyên thiên nhiên chỉ chiếm 11% FDI. Hơn nữa, vốn đầu tư phần lớn tập trung ở các nước phát triển như Bắc Mỹ và Tây Âu bởi họ tiếp nhận đến hơn nửa tổng FDI toàn cầu.[7] Trước Thế chiến I, thương mại độc lập và cân bằng trong việc mua bán sản phẩm hoàn thiện và tài nguyên đã trở thành nguyên tắc của thời kỳ đó. Nền sản xuất đa quốc gia và thương mại nội ngành công nghiệp cũng không tồn tại vào thời kỳ này. Brooks viết, năm 1992, giá trị của các hoạt động sản xuất quốc tế của các công ty đa quốc gia đã gấp đôi so với nền thương mại độc lập và cân bằng.[8]

Xu thế này chỉ bắt đầu phát triển nhanh từ những năm 1990, phần lớn là do sự hội nhập của Đông Á vào nền sản xuất đa quốc gia mà Trung Quốc là trung tâm. Edward Steinfeld công tác tại Đại học Brown cho rằng từ đầu thập niên 1990, Trung Quốc đã khởi sinh một hình thức phát triển ngành lắp ráp chưa từng có tại châu Á. Bằng cách mở cửa cho nguồn đầu tư và tự kết nối vào chuỗi sản xuất đa quốc gia, Trung Quốc đã trở thành trung tâm sản xuất của khu vực thu hút vốn, bí quyết và các bộ phận linh kiện từ rất nhiều nước khác. Nền kinh tế Trung Quốc không phụ thuộc quá nhiều vào xuất khẩu, nhất là với một nền kinh tế lớn, nhưng trên thực tế thì các sản phẩm xuất khẩu lại được sản xuất bởi các công ty có vốn đầu tư nước ngoài tại Trung

Quốc, với tỷ lệ cao chưa từng thấy trong lịch sử.[9] Trong nhiều trường hợp, các công ty nước ngoài lại sở hữu giá trị cổ phần rất lớn, chủ yếu là do phát minh và nhãn hiệu. Cho nên, phản bác lại luận điểm của Thomas Friedman, Steinfeld khéo léo lập luận rằng thế giới không thật sự phẳng mà được sắp xếp theo trật tự dựa trên trình độ sở hữu công nghệ tiên tiến mà những nền kinh tế như Mỹ, chứ không phải Trung Quốc, đang đứng ở nấc thang cao nhất.[10]

Vào năm 2008, hơn một nửa sản phẩm xuất khẩu được sản xuất bởi các công ty có vốn đầu tư nước ngoài. Trung Quốc cũng hứa hẹn với các công ty này rằng sẽ cung cấp lực lượng lao động đã được đào tạo nhưng giá rẻ, cơ sở hạ tầng tốt và duy trì sự ổn định chính trị. Và trong khi các sản phẩm xuất khẩu của Trung Quốc ngày càng trở nên tinh túy hơn về mặt công nghệ, các công ty nước ngoài cũng sản xuất ra những sản phẩm tinh vi hơn với tỷ lệ lớn trong danh mục hàng xuất khẩu của Trung Quốc. Gần như 90% các sản phẩm xuất khẩu dán nhãn công nghệ cao của Trung Quốc, được sản xuất trong nước bởi các công ty có vốn đầu tư nước ngoài. Hơn nữa, tất cả đều nhằm mục đích khẳng định sản phẩm "được lắp ráp tại Trung Quốc" (assembled in China), chứ không phải được sản xuất tại nước này; rất nhiều bộ phận linh kiện có giá trị cao được nhập khẩu từ các nước láng giềng Châu Á bởi các công ty nước ngoài, sau đó mới lắp ráp tại Trung Quốc. Những sản phẩm này nên được dán nhãn "Made in Asia" (được sản xuất tại châu Á) hoặc thậm chí "Made on Earth!" (được sản xuất ở Trái Đất).[11] Steinfeld cũng đưa ra ví dụ về iPod được lắp ráp vào năm 2005 tại một nhà máy của Đài Loan ở Đại lục nhưng sử dụng công nghệ của Mỹ và Hàn Quốc, trong đó phần cứng được Nhật Bản sản xuất trong công xưởng tại Trung Quốc sử dụng các linh kiện nhập khẩu vào Trung Quốc từ nước thứ ba.[12]

Mức độ phụ thuộc lẫn nhau và nền sản xuất xuyên quốc gia ở Châu Á đã phát triển vô cùng mạnh mẽ và còn có xu hướng trở nên

sâu sắc hơn. Trong một bài báo vào đầu thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh, Aaron Friedberg đã nói rằng Đông Á đủ chín muồi để cạnh tranh.[40] Ông chỉ ra các yếu tố khiến châu Á trở nên bất ổn hơn châu Âu, nhưng trong đó yếu tố cốt lõi chính là nền thương mại mà ta dễ dàng nhận thấy giữa Trung Quốc với các quốc gia khác trong khu vực như Hàn Quốc và Việt Nam.

Trong bài viết năm 1993, Friedberg chỉ ra rằng mặc dù rất nhiều nền kinh tế tăng trưởng nhanh tại Đông Á đều là những nước xuất khẩu lớn, hầu hết là xuất sang các nền kinh tế phát triển như Mỹ, châu Âu và Nhật Bản. Nhưng chỉ một thập niên sau, thương mại nội khối đã vượt xa thương mại ngoại khối do các quyết sách của Chủ tịch Giang Trạch Dân và Thủ tướng Chu Dung Cơ nhằm mở cửa kinh tế Trung Quốc. Vào năm 2005, trong Diễn đàn Bắc Kinh, học giả Nhật Bản Takashi Inoguchi cho rằng, Đông Bắc Á đang chuyển mình nhanh chóng thành một khu vực có đủ động lực tiến tới xây dựng cộng đồng như khu vực Tây Âu.[14]

Từ những năm 1990, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã thay thế Mỹ để trở thành đối tác thương mại lớn nhất với hầu hết các nền kinh tế châu Á, trong đó phải kể đến các đồng minh Hàn Quốc và Nhật Bản cũng như đối tác an ninh Đài Loan của Mỹ. Lâu nay, Nhật Bản vẫn là đối tác thương mại lớn nhất của Trung Quốc (nếu không tính EU với tư cách một nền kinh tế độc lập), tuy nhiên mối quan hệ này mới chuyển thành tương tác hai chiều trong thời gian gần đây. Năm 2004, Trung Quốc vượt Nhật Bản trở thành mục tiêu xuất khẩu số một của các nước láng giềng. Đồng thời, thương mại giữa 10 nước ASEAN và Trung Quốc bắt đầu cạnh tranh với quan hệ thương mại giữa các nước này với Mỹ và sau đó, đã vượt qua nó. Các nước ASEAN dần dần đều có thặng dư thương mại với Trung Quốc kể từ khi các nước này – giống như Đài Loan – cung cấp rất nhiều sản phẩm đầu vào để lắp ráp tại Trung Quốc phục vụ cho xuất khẩu. Trên thực tế, hơn một nửa

sản phẩm nhập khẩu của Trung Quốc được sử dụng trong ngành công nghiệp xuất khẩu nước này. Theo tính toán, vào năm 2006, giá trị gia tăng nước ngoài đạt 50% tổng giá trị các sản phẩm xuất khẩu của Trung Quốc. Và đối với các sản phẩm công nghệ tiên tiến hơn, tỷ lệ này còn chiếm đến 80%.[15] Các công ty có vốn đầu tư nước ngoài không chỉ sản xuất hơn một nửa sản phẩm xuất khẩu của Trung Quốc mà còn đang dần trở thành các công ty do người châu Á sở hữu.[16] Giữa những năm 2000, FDI hàng năm của Nhật Bản tại Trung Quốc bỏ xa đầu tư của Mỹ, và đầu tư của Hàn Quốc vào Trung Quốc cũng đã bắt đầu thách thức Mỹ vào cuối thập niên 2000.[17]

Trong khi các động lực kinh tế hiện nay có thể bổ trợ cho dự đoán quá sức lạc quan của giáo sư Inoguchi về một cộng đồng kinh tế châu Á tương tự châu Âu, thì thật không may, rất nhiều rào cản về chính trị, lịch sử và văn hóa vẫn còn tồn tại. Chúng ta sẽ đi sâu vào từng vấn đề trong chương 4. Trong một bài báo mang màu sắc khiêu khích vào năm 2012 với tựa đề "A Tale of Two Asias" (Chuyện cổ tích về hai châu Á), các học giả và cựu quan chức chính phủ Mỹ Evan Feigenbaum và Robert Manning đã đặt ra một câu hỏi thú vị vào đúng thời điểm căng thẳng an ninh đang gia tăng. Họ cho rằng tỷ lệ thương mại nội khối của Đông Á chiếm khoảng 53% trên tổng số. Nhưng họ băn khoăn, liệu những động lực hiển nhiên khuyến khích quan hệ hợp tác có khỏa lấp được chủ nghĩa siêu cường, những ký ức lịch sử và các tranh chấp chủ quyền đang gây căng thẳng hiện nay trong khu vực Đông Á hay không.[18]

Với tất cả những thắc mắc này, câu trả lời có thể thỏa mãn Feigenbaum và Manning chắc hẳn không chỉ đơn giản là không hay có. Kể cả khi nền sản xuất xuyên quốc gia và sự lệ thuộc lẫn nhau không phải là yếu tố đảm bảo để ngăn chặn chiến tranh thì đó vẫn là động lực chính để duy trì hòa bình. Khi tìm hiểu tại sao, chúng ta nên xem xét những hàm ý trong kịch bản của những người theo chủ nghĩa bi quan mà khi đó, Trung Quốc đang cố gắng để đàn áp Mỹ và "đẩy" nước này

ra khỏi khu vực. Vấn đề an ninh số một đối với các lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc chính là làm thế nào để duy trì quyền lực và ổn định xã hội. Vấn đề tạo việc làm trở nên quan trọng trong quá trình thực thi nhiệm vụ này, cho nên thật khó để tưởng tượng một Trung Quốc chỉ muốn gây tổn hại hay thậm chí đe dọa làm ảnh hưởng đến mối quan hệ kinh tế đã đem lại lợi ích to lớn cho không chỉ thương mại Trung Quốc mà còn cho GDP nước này nói chung.

Bảng đối chiếu sau sử dụng số liệu ước tính được lấy từ đánh giá khá thận trọng của IMF về thương mại Trung Quốc theo chỉ số GDP (Ngân hàng Thế giới cho biết hơn 50% GDP của Trung Quốc trong năm 2011 là từ thương mại trong khi theo các dữ liệu năm 2012 của IMF thì con số này lại ở mức thấp hơn – 47%).[19] Cho dù con số nào được chọn thì nó cũng thể hiện rằng Bắc Kinh cũng không nên làm tổn hại đến những liên kết kinh tế này bằng biện pháp cưỡng chế. Người ta cho rằng nếu Trung Quốc đang làm xáo trộn trật tự hiện hành và từ đó khiến các đồng minh của Mỹ và các nước có quan điểm tương tự ở cả EU và Đông Á xa lánh, thì chiến dịch cưỡng chế của Trung Quốc chống lại Mỹ và các nền kinh tế tiên tiến khác sẽ trở thành một thảm họa đối với những nỗ lực tạo ra công ăn việc làm của Bắc Kinh. Vào năm 2012, thương mại với Mỹ, các đồng minh cũng như đối tác an ninh của Mỹ chiếm 39% trên tổng kim ngạch thương mại của Trung Quốc và chiếm 19% trên tổng GDP nước này. Nếu người ta coi EU như một cộng đồng các nước có cùng quan điểm, thì Mỹ và bạn bè cũng như đồng minh của nước này sẽ chiếm phần lớn trong nền thương mại Trung Quốc (54%) và chiếm đến 26% – một con số ấn tượng – trên tổng GDP Trung Quốc.

Một nghiên cứu về đầu tư nước ngoài trực tiếp của Trung Quốc đã mang lại kết quả tương tự. Có khoảng 1/3 nguồn FDI chính thức vào Trung Quốc đến từ Mỹ, các đồng minh và đối tác an ninh chính thức của Mỹ tại châu Á.[20]

Bảng 1. Thương mại của Trung Quốc với Mỹ, các đồng minh và đối tác an ninh của Mỹ tại châu Á và với liên minh châu Âu năm 2012

(Con số tính theo tỷ đô-la)

		Xuất khẩu của Trung Quốc	Nhập khẩu của Trung Quốc	Tổng kim ngạch thương mại	%GDP của Trung Quốc	% Kim ngạch thương mại Trung Quốc
Mỹ		**353**	**129**	**482**	**6%**	**12%**
Đồng minh của Mỹ tại Đông Á	Nhật Bản	152	178	330	4%	9%
	Hàn Quốc	88	167	255	3%	7%
	Australia	38	79	117	1%	3%
	Philippines	12	20	37	0%	1%
	Thái Lan	31	38	69	1%	2%
Tổng (Đồng minh)		**326**	**482**	**808**	**10%**	**21%**
Các đối tác của Mỹ tại châu Á	Singapore	40	28	68	1%	2%
	New Zealand	4	6	10	0%	0%
	Indonesia	34	32	66	1%	2%
	Ấn Độ	48	19	67	1%	2%
	Mông Cổ	3	4	7	0%	0%
Tổng (Đối tác)		**129**	**89**	**218**	**3%**	**6%**
EU-27		**373**	**213**	**218**	**7%**	**15%**
Thế giới		**2052**	**1817**	**3869**	**47%**	

Nguồn: Thông tin thương mại của Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Cục Dữ liệu Thương mại, năm 2013, www.imfstatistics.org. T ruy cập thông qua cơ sở dữ liệu Global Insight. Dữ liệu về GDP của Ngân hàng Thế giới, http://www.worldbank.org/en/country/china.

Các con số trong bảng trên đã đánh giá thấp vai trò của Mỹ và các đồng minh. 40% tổng FDI của Trung Quốc đến từ Hồng Kông – đặc khu hành chính của Trung Quốc.[21] Hơn nữa, phần lớn FDI cũng đến từ chính Đại lục. Dòng vốn được "xoay vòng" để có những đặc lợi về thuế và các khuyến khích khác dành cho các công ty nước ngoài tại Đại lục, hoặc chỉ đơn giản để gột rửa lợi nhuận bất chính.[22]

Hình 4. FDI vào Trung Quốc từ Mỹ và đồng minh - đối tác an ninh châu Á của Mỹ (1990-2012)
(Các con số được tính theo tỷ đô-la)

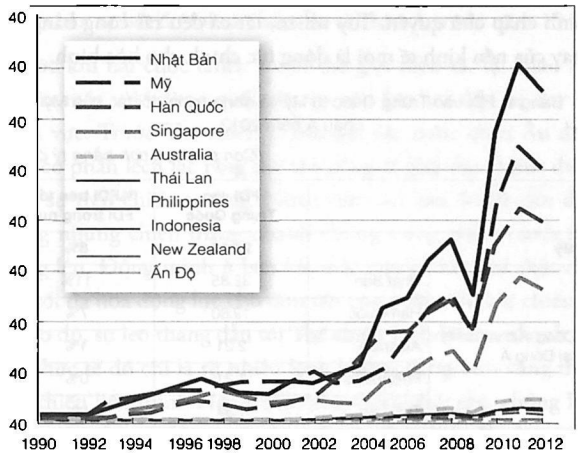

Dữ liệu từ năm 2006-2012 được lấy từ Dịch vụ Đầu tư Quốc tế của Economist Intelligence Unit (EIU). Dữ liệu của Mông Cổ lại không nằm trong nguồn này. Các tổ chức và học giả phân tích nền kinh tế Trung Quốc đã triển khai rất nhiều phương pháp để tính dòng FDI chảy vào Trung Quốc và từ đó rút ra các số liệu của mỗi năm. EIU có khuynh hướng cao hơn. Tuy nhiên, tốc độ thay đổi và thứ hạng tương đối của các nước trong danh sách tổng thể về dòng vốn FDI vào Trung Quốc trong dữ liệu của EIU vẫn tương đồng với các thông số được thu thập thông qua các biện pháp khác, và những dữ liệu trên đây rất quan trọng cho các phân tích.

Nguồn: Dịch vụ Đầu tư Quốc tế của EIU (trực tuyến), EIU, https://eiu.bvdep.com. Truy cập ngày 16/9/2014.

Tại sao Trung Quốc lại cố gắng sử dụng đòn bẩy kinh tế để chống lại các đối tác và đồng minh của mình, nhất là lại để chấm dứt những liên minh này? Tại sao Trung Quốc không cố gắng tránh những chính sách an ninh có thể châm ngòi cho cuộc xung đột quân sự với các quốc gia ấy? Với những lý do được nêu ra trong các chương sau, trụ cột thứ hai

của tính chính danh của Đảng Cộng sản Trung Quốc, chủ nghĩa dân tộc có thể khỏa lấp được những tính toán kinh tế chính đáng trong những trường hợp cụ thể hay không, như việc khiến căng thẳng leo thang trong các tranh chấp chủ quyền. Tuy nhiên, tất cả đều rất công bằng, thực tế hiện nay của nền kinh tế mới là động lực chính cho hòa bình.

Bảng 2. FDI vào Trung Quốc từ Mỹ và đồng minh đối tác của Mỹ tại châu Á năm 2012

(Con số được tính bằng tỷ đô-la)

		FDI vào Trung Quốc	%FDI trên tổng FDI trong nước
Mỹ		**25.13**	**8%**
Đồng minh của Mỹ tại Đông Á	Nhật Bản	32.85	11%
	Hàn Quốc	19.80	7%
	Australia	2.21	1%
	Philippines	1.31	0%
	Thái Lan	1.37	0%
Tổng (Đồng minh)		**57.48**	**19%**
Các đối tác của Mỹ tại châu Á	Singapore	13.26	4%
	New Zealand	0.28	0%
	Indonesia	0.84	0%
Tổng (Đối tác)		**14.38**	**5%**
Thế giới		**296**	

Các dữ liệu về Ấn Độ và Mông Cổ không nằm trong nguồn dữ liệu năm 2012. Ấn Độ và Mông Cổ đều chỉ đổ một lượng nhỏ FDI vào Trung Quốc. Tham khảo dữ liệu trong Hình 4 về cơ sở dữ liệu EIU.

Nguồn: Dịch vụ Đầu tư Quốc tế EIU (trực tuyến), Đơn vị Tình báo Kinh tế, https://eiu.bvdep.com. Truy cập ngày 16/9/2014.

HỆ THỐNG ĐỒNG MINH CỦA MỸ VÀ SỰ THIẾU VẮNG CHỦ NGHĨA ĐA CỰC THỰC SỰ

Không chỉ những động lực kinh tế và quan hệ quốc tế ngày nay khác với cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, mà cả các mối quan tâm

chiến lược cũng vậy. Trong trật tự thế giới trước đây thì việc chinh phục các vùng lãnh thổ, thậm chí là của các cường quốc khác dường như rất đáng ao ước và có vẻ hợp lý. Chủ nghĩa đa cực và chính sách đồng minh là nguy cơ của sự bất ổn tại cả châu Âu và châu Á trước năm 1945.

Trước khi hai cuộc chiến tranh thế giới diễn ra, tại châu Âu, sự tồn tại của một vài cường quốc đã tạo nên lực hút đẩy để duy trì ổn định khu vực. Trước Thế chiến I, hầu hết các nước châu Âu đều giữ niềm tin có phần lệch lạc rằng thế tấn công sẽ giúp họ chiếm được ưu thế quân sự trên chiến trường. Nhận thức sai lầm đó đã dẫn đến dự đoán rằng những chiến thắng nhanh chóng trong chiến tranh có khả năng tăng lên. Đồng minh ở bên kia mặt trận đã kết nối chặt chẽ với nhau để tối đa hóa động lực cho đòn tấn công đầu tiên khi chiến tranh xảy ra. Do đó, sự leo thang dẫn tới Thế chiến I đã diễn ra nhanh chóng mà trên thực tế đó chỉ là sự nhiễu loạn không đáng kể – căng thẳng ở Balkans khiến liên minh Nga-Pháp càng thêm chặt chẽ, chống lại liên minh giữa Đế chế Áo-Hung và Đức. Trước Thế chiến II, chủ nghĩa đa cực đã tạo ra một động lực hoàn toàn đảo ngược. Thế chiến I sa lầy trở thành cuộc chiến phòng thủ khi các cường quốc chỉ đeo đuổi nhau dưới những chiến hào. Ngoài ra, niềm tin mù quáng của các cường quốc châu Âu vào các biện pháp phòng thủ cứng rắn của mình đã cho phép Hitler có thể từng bước lựa chọn nạn nhân và tích lũy sức mạnh trước khi các nước đồng minh sau này có thể phối hợp các nỗ lực chung của họ. Trong lúc quân Đồng minh tập hợp lại để chống Đức Quốc xã thì chỉ có một cuộc xung đột quy mô lớn mới có thể hoàn thành được nhiệm vụ đánh bại Berlin.[23]

Trước Thế chiến II, ở châu Á, mong muốn chiếm đoạt lãnh thổ ngoại bang đã khiến cho Đế quốc Nhật quyết định xâm lược một Trung Quốc còn yếu kém và sau đó là một nước Mỹ thụ động. Theo Michael Barnhart, các nhà lãnh đạo chiến lược Nhật Bản đã rút ra bài học từ Thế chiến I về những tổn thất của chiến tranh cường quốc và việc sở

hữu nền kinh tế tự cung tự cấp với cơ sở nguồn lực và thị trường vững chắc dưới sự chỉ huy của mình là cần thiết. Nhật Bản đã rất quan ngại về Mỹ và Anh, cả hai cường quốc đều hiện diện tại Đông Á, nhưng mối quan tâm chính về lâu dài của Nhật là viễn cảnh xung đột với một Liên Xô giàu tài nguyên. Việc kiểm soát được Mãn Châu tại đông bắc Trung Quốc và cuộc xâm lược Trung Quốc sau này là nhằm khắc phục tình hình này. Thay vào đó, dù chiến dịch tại Trung Quốc rất tốn kém và tàn bạo cũng như khiến Mỹ xa lánh nhưng mỉa mai thay, Nhật Bản cũng trở nên độc lập hơn về nguồn tài nguyên thiên nhiên. Khi Mỹ bắt đầu gây áp lực cho Nhật Bản bằng các biện pháp trừng phạt và cấm vận vì xâm lược Trung Quốc, các nhà quân sự Nhật Bản đã quyết định liên minh với Đức Quốc xã và tấn công các căn cứ của Mỹ và Anh tại Thái Bình Dương.[24]

Đông Á ngày nay không bị phân chia giữa các hệ thống đồng minh đối lập. Trên thực tế, hầu hết tất cả những yếu tố quan trọng trong khu vực nằm ngoài Trung Quốc và Nga chính là các đồng minh và đối tác an ninh của Mỹ. Mặc dù có những cuộc đàm phán gần đây giữa Mát-scơ-va và nhà lãnh đạo Trung Quốc Tập Cận Bình ngay sau khi ông nhậm chức, Nga và Trung Quốc cũng không liên minh với nhau và mối quan hệ giữa hai nước cũng khá phức tạp, vừa hợp tác lại vừa ngờ vực lẫn nhau. Hơn nữa, Nga – nước phía Đông của Trung Á – đã không còn là chủ thể quân sự nổi bật, ít nhất là về sức mạnh quân sự thông thường. Trong khu vực Tây Thái Bình Dương, Mỹ đang sở hữu hệ thống đồng minh với nhiều quốc gia như Nhật Bản, Úc, Hàn Quốc, Thái Lan và Philippines; có quan hệ đối tác an ninh với những nước khác như Singapore và Đài Loan. Nhưng hệ thống đồng minh này lại không giống với những hệ thống đã châm ngòi Thế chiến I trước đây. Mỹ không dựa vào Philippines để tồn tại, cũng như Đức với Áo-Hung hoặc Pháp với Nga trước khi chiến tranh thế giới nổ ra. Vì vậy, tranh chấp các đảo đá không người ở giữa Trung Quốc và Philippines hoặc thậm chí giữa Trung Quốc và Nhật Bản dường như sẽ không dẫn đến

Thế chiến III như vụ việc ám sát Thái tử nước Áo ở Sarajevo đã châm ngòi Thế chiến I.[25]

Về phần mình, Trung Quốc lại thiếu những đồng minh chiến lược quan trọng. Vì những hành động gây bất ổn tại khu vực, Bắc Triều Tiên khó trở thành một "cực" trong khi đó lại là nước giống đồng minh nhất mà Trung Quốc có tại khu vực Tây Thái Bình Dương. Vì Mỹ và Hàn Quốc vẫn đang tiếp tục duy trì quan hệ đồng minh, người ta dễ dàng tưởng tượng được những viễn cảnh bất ổn tại khu vực Bán đảo Triều Tiên có khả năng làm gia tăng căng thẳng giữa Trung Quốc và Mỹ, hoặc thậm chí dẫn tới xung đột giữa hai cường quốc này. Ví dụ, nếu Bắc Triều Tiên bị sụp đổ từ bên trong thì cả Trung Quốc và Mỹ có thể sẽ cử lực lượng để bảo vệ vật liệu hạt nhân và duy trì ổn định. Trong hầu hết các trường hợp, những lực lượng này có thể gây ra xung đột nếu họ thất bại trong việc lên kế hoạch hành động và điều phối hành động.

Nhưng những suy nghĩ đằng sau những mâu thuẫn này có thể khác với những gì mà các nhà lãnh đạo châu Âu vẫn nghĩ vào năm 1914, hoặc thậm chí là lãnh đạo Washington và Bắc Kinh vào năm 1950 từng nghĩ, về các hệ lụy trước khi Chiến tranh Triều Tiên nổ ra. Chiến tranh Triều Tiên leo thang bởi vì Mỹ đã can dự để bảo vệ Hàn Quốc khỏi nỗi bất an về tương lai của đồng minh Nam Hàn và Nhật Bản. Những đồng minh này giữ vai trò quan trọng với Mỹ bởi vì Washington đang trong cuộc chạy đua toàn cầu với Nga, một nước đang có mối quan hệ đồng minh với Trung Quốc và Bắc Triều Tiên. Khi lực lượng của Liên hợp quốc ngày càng thành công trong việc bảo vệ Hàn Quốc đồng thời chuẩn bị để vượt qua vĩ tuyến 38 và đánh bại Bắc Hàn chỉ trong một lần tấn công, Mao Trạch Đông và các đồng chí của mình rất lo lắng đồng minh Bắc Hàn sẽ sụp đổ và trong tương lai, Mỹ và Nhật Bản sẽ xâm lược Trung Quốc thông qua một nước Triều Tiên chống Cộng thống nhất. Thay vào đó, Bắc Kinh quyết định đối đầu với

lực lượng tiên tiến của Mỹ và Liên hợp quốc trên lãnh thổ Triều Tiên. Trong khi Trung Quốc khó có thể chào đón một Triều Tiên thống nhất dưới sự lãnh đạo của Seoul, liệu Trung Quốc hay các nước khác có thể tưởng tượng được viễn cảnh lục quân Mỹ vượt qua Yalu tấn công vùng đông bắc Trung Quốc từ một nước Triều Tiên thống nhất trong tương lai? Chắc chắn là không. Thậm chí nếu Washington không ngăn cản người Mỹ phát động tấn công, chúng ta vẫn có thể đảm bảo rằng lãnh đạo Seoul sẽ không cho phép Mỹ sử dụng lãnh thổ của mình cho mục đích phiêu lưu vô nghĩa và nguy hiểm như vậy. Thậm chí còn khó tin hơn nếu Trung Quốc chấp nhận sẽ chịu những rủi ro lớn và sẵn sàng trả một cái giá trên trời để hỗ trợ Bắc Triều Tiên trong cuộc chiến với Mỹ và Hàn Quốc.

VAI TRÒ CỦA VŨ KHÍ HẠT NHÂN

Không chỉ thiếu vắng chủ nghĩa đa cực, châu Á thế kỷ XX và thế giới trước Thế chiến II còn khác nhau ở một điểm cơ bản khác: vũ khí hạt nhân. Khác với Mỹ, Đức và Nhật Bản ở thế kỷ XIX và XX, Trung Quốc đang trỗi dậy như một cường quốc hạt nhân trong một thế giới có đến vài cường quốc cũng sở hữu kho vũ khí hạt nhân (bao gồm cả một số nước láng giềng gần của Trung Quốc và Mỹ). Sự tồn tại của những vũ khí này không thể ngăn ngừa chiến tranh, nhưng nó lại khiến cho cuộc chinh phục khó hình dung hơn, từ đó loại bỏ triệt để những động cơ truyền thống nhằm khơi mào chiến tranh đế quốc: một nỗ lực tiến tới xâm lược, chinh phục và chiếm đoạt lãnh thổ của một cường quốc hoặc các đồng minh. Ngay cả khi Trung Quốc, Mỹ, Nga và Ấn Độ quyết định từ bỏ tất cả vũ khí hạt nhân trong thế kỷ XXI, viễn cảnh các nước này cố gắng khuất phục lẫn nhau hoàn toàn thông qua các đòn tấn công chớp nhoáng hoặc những cuộc chiến tàn khốc kéo dài vẫn còn quá xa vời. Với vũ khí hạt nhân, dường như các kịch bản này đơn giản là trở nên ngu ngốc.

Khi nỗi sợ hãi bị thống trị và chiếm đóng bởi các cường quốc khác đã tiêu tan, những lý do để hành xử hung hăng cũng vậy. Trung Quốc sẽ tiếp tục dè chừng Mỹ và các cường quốc khác, nhưng họ vẫn có quá ít động cơ để phát động cuộc xâm lược toàn diện với Hàn Quốc và Nhật Bản nhằm nỗ lực bao vây hoặc chiếm đóng những đồng minh của Mỹ như cách mà Đức đã làm với Pháp và Bỉ vào giai đoạn đầu của cả hai cuộc thế chiến. Tương tự, thật khó để hình dung ra những quan ngại của Nhật Bản về sự cạnh tranh giữa các nước lớn và sự phụ thuộc vào nhập khẩu tài nguyên khoáng sản từ bên ngoài, những điều có thể khiến Nhật Bản khơi mào chiến tranh thuộc địa nhằm kiểm soát các láng giềng châu Á như họ đã từng vào thập niên 1930. Viễn cảnh về các xung đột cường chế quy mô nhỏ tại châu Á liên quan đến tranh chấp lãnh thổ, tuyến đường hàng hải, quyền đặt căn cứ, v.v.. có lẽ dễ xảy ra hơn và sẽ luôn trong tình trạng leo thang căng thẳng. Nhưng cả Mỹ và Trung Quốc đều phải khôn ngoan và cẩn trọng trong quan hệ với nhau vì cả hai đều sở hữu vũ khí hạt nhân.

LIỆU TRUNG QUỐC CÓ THAY ĐỔI LUẬT CHƠI MỘT KHI SỨC MẠNH NƯỚC NÀY GIA TĂNG?

Vì sức mạnh ngày càng tăng, có khi nào Trung Quốc sẽ tìm cách hạ thấp và thay thế những cơ chế toàn cầu hiện hành? Đây là vấn đề gây tranh cãi giữa hai nhóm các nhà học thuyết – những người cho rằng các tổ chức là phụ phẩm của sức mạnh quốc gia và những người coi đó là công cụ quyền lực được gán cái tên "Các nhà hội nhập học". Người có ảnh hưởng nhất của nhóm thứ hai là giáo sư Đại học Princeton – G. John Ikenberry. Ông đồng tình với những người theo chủ nghĩa bi quan về việc sức mạnh Mỹ đã suy yếu, mặc dù ông không mấy quan ngại về mức độ nghiêm trọng hay ý nghĩa chính trị của nó. Ikenberry lạc quan cho rằng không có lý do nào để nghĩ một Trung Quốc đang trỗi dậy, cũng như các chủ thể mới nổi khác, không thể hòa nhập được với "trật tự quốc tế tự do" – hệ thống những thỏa

thuận đa phương và quy tắc được Mỹ và các nước có cùng quan điểm thiết lập sau Thế chiến II.[26]

Các nhà phê bình cho rằng tầm nhìn của Ikenberry chỉ là một giấc mơ viễn tưởng: việc để một Trung Quốc độc đoán hòa nhập vào trật tự tự do dưới chiếc ô hợp tác đa phương là điều quá khó, thậm chí không thể xảy ra. Họ cho rằng, trật tự này chỉ có thể tồn tại một khi Trung Quốc chuyển mình từ bên trong, từ bỏ chế độ độc đoán và hướng tới hình mẫu của Mỹ, hoặc nếu Mỹ có thể xoay sở tốt để duy trì vị thế lãnh đạo thế giới của mình. Các học giả với nhiều thiên hướng chính trị và các cấp độ bi quan khác nhau đều đồng tình ở luận điểm này. Họ in rằng một Trung Quốc đang trỗi dậy, cụ thể là một Trung Quốc độc ài, sẽ mong muốn viết lại nguyên tắc của trật tự thế giới hiện hành, chứ không bao giờ chịu thích nghi với những nguyên tắc đó. Giáo sư Charles Kupchan của Đại học Georgetown cũng đồng tình với quan điểm của Ikenberry rằng bản chất trật tự thế giới hiện nay là "phương Tây". Ông Kupchan cho rằng một trật tự tự do như vậy đã được nhào nặn phần lớn dưới bàn tay của Mỹ và các đồng minh dân chủ sau Thế chiến II nhằm phục vụ cho lợi ích của riêng họ. Tuy nhiên, ông khẳng định những người theo chủ nghĩa dân tộc độc đoán thời kỳ hậu thuộc địa ở Bắc Kinh và những nơi khác đều không có đủ sức mạnh để đảo ngược nó. Nhưng nếu Trung Quốc và các chủ thể không thuộc phương Tây như Brazil và Ấn Độ muốn tiếp tục phát triển thì tất cả đều sẽ thay đổi.[27] Học giả người Anh, Martin Jacques cũng đồng tình: "Nếu Trung Quốc mạnh mẽ và khác biệt một cách thái quá như vậy thì thật khó để giữ chặt ý nghĩ sự trỗi dậy của nước này sẽ báo trước sự ra đời của một trật tự thế giới mới."[28] Nhìn từ một góc độ của phe tân bảo thủ, nhà sử học Robert Kagan và Robert Lieber của Georgetown đồng tình với khía cạnh này trong lập luận của Jacques về sự khác biệt giữa văn hóa chính trị của Trung Quốc với phương Tây, nhưng theo cả Aaron Friedberg thì họ tin rằng Mỹ và các đồng minh có thể và nên ngăn chặn hậu quả bằng cách duy trì vị thế quân sự ưu việt tại châu Á.[29] Về phía

Kupchan, có vẻ như ông cho rằng nếu tiếp tục duy trì thì chiến lược về sự ưu việt của Mỹ có thể dẫn tới căng thẳng và những xung đột có thể tránh được khác.

Thật trớ trêu, học giả từ cả hai bên quan điểm đều sử dụng thuật ngữ chuyên ngành để nhấn mạnh sự khác nhau giữa Trung Quốc và "phương Tây". Bằng cách này, họ đã tạo điều kiện cho những người ủng hộ chủ nghĩa độc đoán trong Đảng Cộng sản Trung Quốc mượn lý lẽ của mình. Những người này đã miêu tả khái niệm "Tây hóa" và "sự Tây phương hóa" như những công cụ chính trị quỷ quyệt nhằm làm suy yếu và nô dịch đất nước Trung Hoa. "Sự Tây phương hóa" thường được ví là sự kích động chủ nghĩa ly khai dân tộc và khu vực tại Trung Quốc, còn được gọi là phân hóa.[30] Trong bài viết có tựa đề "Hệ thống phương Tây so với hệ thống Trung Quốc", Giáo sư Phan Vĩ của Đại học Bắc Kinh đã phản đối việc Trung Quốc hòa nhập vào trật tự thế giới của phương Tây và bảo vệ hệ thống nội bộ Trung Quốc cùng với cách tiếp cận chính sách đối ngoại truyền thống trong thuật ngữ zero-sum (một mất một còn): "Trong khi phương Tây cố gắng hạ thấp hệ thống của Trung Quốc và đặt Trung Quốc vào hệ thống phân cấp toàn cầu do Mỹ lãnh đạo, thì Trung Quốc lại đang phấn đấu vì sự công bằng và độc lập trong quan hệ cùng tồn tại".[31] Những nhà cải cách tại Trung Quốc dường như đã nhận thức được vấn đề khi họ ủng hộ sự vay mượn các ý tưởng chính trị, kinh tế và xã hội từ bên ngoài để thúc đẩy công cuộc hiện đại hóa đất nước. Ví dụ, vào năm 2003, ông Vương Tập Tư (Đại học Bắc Kinh) đã kêu gọi dung hợp – những ý tưởng tốt nhất từ cả phương Đông và phương Tây. Ông đã phân biệt sự khác nhau giữa một xu thế "toàn cầu hóa" lành mạnh và một khái niệm khó chấp nhận hơn – "Tây hóa" – một khái niệm sặc mùi đế quốc và áp bức đối với Trung Quốc.[32]

Đương nhiên, đây đều không phải là ý định, của cả chủ nghĩa bi quan và chủ nghĩa lạc quan, để giúp phe bảo thủ trong chính phủ Cộng

hòa Nhân dân Trung Hoa mượn lý lẽ hay để hạ thấp những nhà cải cách khắp nơi trên thế giới, nhưng đây chính xác là ấn tượng từ những lời hùng biện của họ. Các thể chế quốc tế không thực sự mang bản chất phương Tây, mặc dù đều bắt rễ từ sự đồng thuận hậu Thế chiến II. Đã khi nào toán học chỉ là của Ả Rập hay châu Á chỉ bởi nó bắt nguồn từ nơi đó? Rất nhiều điều vĩ đại đều có nguồn gốc từ văn hóa châu Âu – vật lý, y học hiện đại, v.v.. – nhưng điều đó không khiến chúng chỉ thuộc về châu Âu. Ở một cấp độ thực tế hơn, những người được thụ hưởng nhiều nhất từ hệ thống này lại thường không phải những nhà lãnh đạo đã tạo ra nó. Đúng vậy, như nhà khoa học chính trị Robert Keohane đã tuyên bố vào những năm 1980, hệ thống quốc tế được tạo ra dưới sự lãnh đạo của Mỹ và khó có thể hình dung nó khác đi được. Nhưng ngay từ đầu, hệ thống này – bao gồm những tổ chức như Thỏa thuận chung về Thuế quan và Thương mại, Quỹ tiền tệ Thế giới, Ngân hàng Thế giới và Liên hợp quốc – được thiết lập nhằm mang lợi ích cho những thành viên chấp nhận bị ràng buộc theo nguyên tắc chung. Cùng với Kế hoạch Marshall và sự kiên nhẫn của Mỹ trong việc bảo vệ ngành công nghiệp non trẻ tại Tây Âu và Nhật Bản, hệ thống này cho phép những đồng minh nghèo hơn Mỹ phát triển nhanh hơn cả Mỹ. Đúng vậy, Mỹ hưởng lợi nhưng những nước khác còn thu lợi nhiều hơn và đó không phải là điều ngẫu nhiên. Nhật Bản là một nước từng được hưởng rất nhiều lợi ích từ hệ thống này, và bất kỳ người phương Tây nào từng ở đất nước này đều có thể tìm thấy ở đó những tương đồng với thế giới phương Tây. Nhật hết sức thành công và dân chủ về kinh tế nhưng vẫn không phải là một nước phương Tây trong bất kỳ cách nhìn nhận rõ ràng nào khác. Hàn Quốc và Đài Loan cũng giống như vậy. Từ khi châu Á, châu Phi, Mỹ Latinh và Trung Đông mong muốn đạt được thành công, có thể họ cũng sẽ cố gắng trở nên "Tây phương hóa". Theo cách này, tôi nghĩ luận đề của Ikenberry về sự lan rộng của trật tự thế giới tự do rất thuyết phục, thậm chí nếu tôi thấy tính từ "Tây phương hóa" mà ông ấy sử dụng lại đang phản tác dụng.

Và điều này dẫn chúng ta đến với trường hợp của Trung Quốc. Từ năm 1978, không có nước nào được hưởng lợi nhiều hơn Trung Quốc từ trật tự thế giới hiện hành. Bằng cách hòa nhập với trật tự này với tốc độ và cường độ hiếm thấy trong thế giới các nước đang phát triển, Trung Quốc đã xây dựng được một nền kinh tế mạnh mẽ, giúp hàng triệu người thoát cảnh nghèo đói và có thể, trớ trêu thay, đã chính thống hóa sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc trong thế giới hậu Cộng sản. Chúng ta có thể không hài lòng với việc Trung Quốc hạn chế đầu tư và ưu tiên các doanh nghiệp nhà nước, nhưng như Edward Steinfeld đã chỉ ra rất đúng, rằng Trung Quốc đã mở cửa với đầu tư nước ngoài, thương mại quốc tế và nền sản xuất xuyên quốc gia tới một mức độ mà Trung Quốc hiện nay đang phải tuân theo những luật chơi của "phương Tây". Vậy tại sao lại cứ bảo thủ rằng Trung Quốc muốn thay đổi các cơ chế tài chính và thương mại quốc tế một cách cơ bản, nhất là khi nước này đang vận hành rất tốt trong hệ thống đó? Vậy sự thay đổi đó sẽ như thế nào (ở đây tôi không đề cập đến thay đổi cơ bản trong gia tăng quyền bỏ phiếu trong các tổ chức hiện có)? Trung Quốc sẽ thiết lập những thể chế quốc tế nào để thay thế hệ thống hiện tại? Tôi chưa bao giờ tìm thấy bất kỳ bằng chứng nào chứng minh các lãnh đạo Trung Quốc có kế hoạch chi tiết để xây dựng hệ thống quốc tế mới nhằm thúc đẩy một khi Trung Quốc trở nên đủ mạnh để thực thi nó. Và nếu thậm chí họ đã có một khái niệm trừu tượng như vậy, thì tôi cũng nghi ngờ khả năng đạt được đồng thuận trong nội bộ Trung Quốc về hình thức của một trật tự quốc tế mà ở đó, Trung Quốc làm trung tâm. Trung Quốc đã giúp hình thành những tổ chức khu vực mới như ASEAN+3 và Sáng kiến Chiang Mai – thỏa thuận hoán đổi tiền tệ khu vực. Trên trường quốc tế, Trung Quốc đã nắm giữ được vai trò lãnh đạo trong Tổ chức BRICS, nhóm các thị trường mới nổi mà tôi đã đề cập ở trên, cùng Nhóm BASIC (gồm Brazil, Nam Phi, Ấn Độ và Trung Quốc) chuyên về các vấn đề như biến đổi khí hậu và năng

lượng. Và, như đã bàn luận trong chương 1, Trung Quốc đã thiết lập một số diễn đàn đối thoại đa phương mới với các quốc gia đang phát triển. Nhưng không xu hướng nào trong số đó là thách thức cơ bản đối với Liên hợp quốc, IMF và các tổ chức quốc tế hàng đầu. Năm 2014, các nền kinh tế BRICS đã xây dựng một ngân hàng phát triển riêng, nhưng vẫn còn phải xem xét liệu ngân hàng này có phải thách thức to lớn tới sự tồn tại của các tổ chức hiện nay hay không hoặc thậm chí nếu các thành viên của tổ chức mới này có thể duy trì được sự đồng thuận cần thiết thì ngân hàng này có hoạt động hiệu quả hay không. Cũng tương tự như vậy đối với kế hoạch thành lập Ngân hàng Đầu tư Hạ tầng châu Á (AIIB) không có sự tham gia của Mỹ như Ngân hàng Phát triển châu Á.[33] Thậm chí nếu những tổ chức mới này hoạt động hiệu quả, thậm chí nếu Trung Quốc đóng một vài trò lớn hơn trong đó – và chắc chắn sẽ như vậy, thì nó sẽ giúp bổ trợ cho các tổ chức hiện tại mà Mỹ và Trung Quốc đều có vai trò, chứ không làm giảm giá trị của chúng.

Người ta có thể cho rằng các doanh nghiệp và Chính phủ Trung Quốc không tuân theo những quy tắc hiện tại của nền thương mại quốc tế, mặc dù họ có nhiều thuận lợi về tài chính từ những ngân hàng nhà nước Trung Quốc, để đạt được những thỏa thuận về năng lượng, vi phạm sở hữu trí tuệ, tấn công mạng, khăng khăng đòi chuyển giao công nghệ trong quá trình đàm phán giữa các doanh nghiệp nhà nước Trung Quốc và các công ty của các nền kinh tế phát triển, hay bán phá giá sản phẩm để giành thị phần. Rõ ràng rằng những vấn đề này đang xảy ra và trở thành mối quan ngại đối với các doanh nghiệp nước ngoài cũng như đối với sự lành mạnh về lâu dài của nền kinh tế Trung Quốc. Nhưng họ lại không điều chỉnh lại những nguyên tắc quốc tế sao cho có lợi cho Trung Quốc dựa trên chi phí của các quốc gia khác. Họ chỉ đơn giản là tạo ra rồi mặc nhiên vi phạm các nguyên tắc hiện hành, một cách hoàn toàn trái ngược. Trong khi Trung Quốc muốn có tiếng nói

hơn trong IMF (và chi nhánh điều hành của Chính phủ Mỹ sẽ không phản đối), thì việc Trung Quốc muốn tổ chức này phải thay đổi căn bản về hình thức tổ chức và chức năng là điều khó xảy ra, ngay cả đối với WTO cũng vậy.

Hình 5. Thương mại của Trung Quốc với Mỹ và đồng minh - đối tác an ninh của Mỹ tại châu Á (1990-2012)

(Con số được tính theo tỷ đô-la)

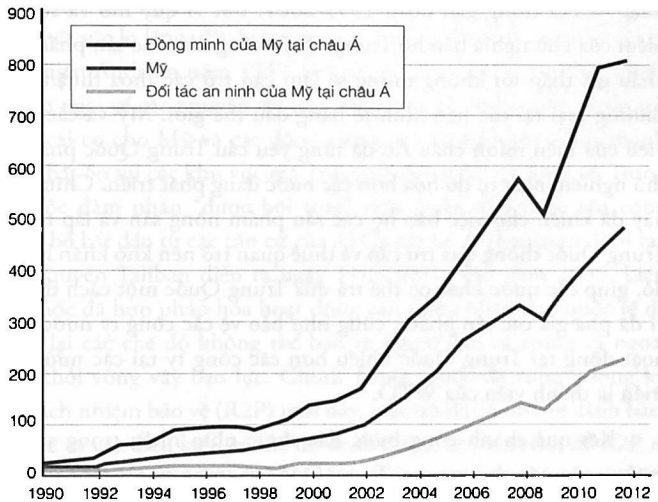

Các đồng minh của Mỹ gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Philippines và Thái Lan, cùng với các đối tác an ninh của Mỹ như Singapore, New Zealand, Indonesia, Ấn Độ và Mông Cổ.

Nguồn: Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Cơ sở dữ liệu của Cục Dữ liệu Thương mại, năm 2013, www.imfstatistics.org. Truy cập thông qua cơ sở Dữ liệu Global Insight.

Vấn đề Trung Quốc vi phạm các nguyên tắc gắn liền với một vấn đề lớn khác sẽ được nhắc đến trong các chương sau – chính là việc Trung Quốc sẵn sàng hỗ trợ nhằm duy trì trật tự thế giới đang đem lại

lợi ích cho mình. Trung Quốc không hẳn là phải có những lối hành xử tồi tệ hơn như các nước đang phát triển đã làm trong quá khứ, nhưng Trung Quốc lại có tầm ảnh hưởng toàn cầu rất lớn, lớn hơn tất cả những nước đang phát triển trước đây trong lịch sử, cho nên chỉ cần vi phạm nguyên tắc ở mức độ cho phép thôi cũng đủ để trở thành rào cản đối với hệ thống quốc tế hiện nay. Mỹ và các nền kinh tế hàng đầu khác đã áp dụng logic này khi Trung Quốc đàm phán gia nhập WTO trong giai đoạn 1999-2001. Bởi vì quy mô và sự nguy hiểm của chủ nghĩa bảo hộ Trung Quốc cũng như các sản phẩm xuất khẩu giá thấp tới không tưởng sẽ làm cản trở các thỏa thuận tự do thương mại tại các nền kinh tế hàng đầu thế giới. Mỹ và các thành viên của Liên minh châu Âu đã từng yêu cầu Trung Quốc phải tuân thủ nghiêm ngặt tự do hóa hơn các nước đang phát triển. Chính điều này đã khiến cho việc bảo hộ các sản phẩm nông sản và lắp ráp của Trung Quốc thông qua trợ cấp và thuế quan trở nên khó khăn hơn, từ đó, giúp các nước khác có thể trả đũa Trung Quốc một cách dễ dàng vì đã phá giá các sản phẩm, cũng như bảo vệ các công ty nước ngoài hoạt động tại Trung Quốc nhiều hơn các công ty tại các nước phát triển là thành viên của WTO.[34]

Kết quả thành công bước đầu được nhìn nhận trong sự tăng trưởng của nền thương mại Trung Quốc và trong sự gia tăng vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào quốc gia này. Các doanh nghiệp cũng không cần phải lo lắng về viễn cảnh chiến tranh thương mại với Trung Quốc và từ đó có định hướng đầu tư phù hợp. Bảng dữ liệu dưới đây là minh chứng cho sự tăng trưởng thương mại của Trung Quốc từ khi nước này gia nhập WTO vào năm 2001, đặc biệt là trong quan hệ thương mại với các chủ thể tại khu vực. Hình 5 cũng cho thấy sự tăng trưởng nhanh chóng của FDI sau khi Trung Quốc trở thành thành viên của WTO.[25]

Chúng ta có thể phân tích sâu hơn một chút và nhận ra rằng ít nhất thì Trung Quốc cũng có một điểm đáng khen khi quyết tâm bảo vệ những nguyên tắc của trật tự thế giới thế kỷ XXI. Chính Mỹ, châu Âu và Nhật Bản mới là những chủ thể đang viết lại các nguyên tắc xưa nay của thế kỷ này. Sự sụp đổ của Liên Xô đã khiến quân đội Mỹ và đồng minh tăng cường các hoạt động quân sự nhân đạo, bắt đầu với sự can dự vào Somalia năm 1992 và sau đó tại Bosnia và Kosovo. Việc nguyên tắc không can dự bị phá vỡ đã khiến các nhà lãnh đạo Trung Quốc hết sức lo lắng, đặc biệt sau khi bị áp đặt lệnh trừng phạt do sự kiện Thiên An Môn năm 1989. Rất nhiều quan sát viên Trung Quốc cũng lo ngại về các nguyên tắc cho phép can dự nhiều hơn, từ đó trở thành cái cớ cho Mỹ và các đồng minh mở rộng phạm vi sức mạnh và gây bất ổn tại các khu vực mà Trung Quốc có lợi ích kinh tế. Trong các cuộc đàm phán "được bôi trơn" một phần nhờ cuộc tấn công khủng bố bắt đầu từ các căn cứ của Al Qaeda tại Afghanistan dưới tay chính quyền Taliban diễn ra ngày 11/9/2001. Vào năm 2005, Liên hợp quốc đã hợp pháp hóa hoạt động can thiệp nhân đạo quốc tế để chống lại các chế độ không thể bảo vệ người dân cả trong và ngoài nước khỏi vòng vây bạo lực. Chính Trung Quốc đã xung phong ký kết Trách nhiệm bảo vệ (R2P) mới này, mặc dù đã có những cảnh báo, hạn chế và các điều kiện có thể dự đoán được. Lý do chính để R2P ra đời là vì các quốc gia đã có trách nhiệm hơn trong việc tôn trọng chủ quyền và quyền của các quốc gia khác: họ cũng có trách nhiệm phải ngăn chặn bạo lực hàng loạt nhằm vào người dân của mình không chỉ bên trong mà còn cả bên ngoài biên giới quốc gia, bất kể là do chủ thể nhà nước hay phi nhà nước khởi xướng. Điều này có ý nghĩa to lớn đối với Mỹ và các quốc gia có cùng quan điểm. Họ cho rằng việc vi phạm nguyên tắc này sẽ dẫn tới áp lực quốc tế và thậm chí cả việc can dự quân sự, như đã thực thi thành công tại Libya năm 2011 và những cố gắng thất bại tại Syria thông qua Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc trong ba năm sau đó.

Bảng 3. Thương mại của Trung Quốc với Mỹ và đồng minh - đối tác an ninh của Mỹ tại châu Á (1990 - 2012)

(Con số được tính theo tỷ đô-la)

	Thương mại của Trung Quốc với đồng minh của Mỹ tại châu Á	% trên tổng kim ngạch thương mại Trung Quốc	Thương mại của Trung Quốc với Mỹ	% trên tổng kim ngạch thương mại Trung Quốc	Thương mại của Trung Quốc với đối tác an ninh của Mỹ tại châu Á	% trên tổng kim ngạch thương mại Trung Quốc	Tổng kim ngạch thương mại với thế giới
1990	21	18%	12	10%	5	4%	117
1991	27	20%	14	10%	6	4%	136
1992	34	21%	18	10%	6	4%	167
1993	52	27%	28	14%	8	4%	195
1994	66	28%	35	15%	9	4%	237
1995	83	30%	41	15%	12	4%	281
1996	90	31%	43	15%	13	5%	290
1997	95	29%	49	15%	16	5%	325
1998	90	28%	55	17%	15	5%	324
1999	104	29%	61	17%	16	5%	361
2000	136	29%	75	16%	23	5%	474
2001	144	28%	81	16%	23	4%	510
2002	170	27%	97	16%	29	5%	621
2003	232	27%	127	15%	39	5%	851
2004	309	27%	170	15%	57	5%	1155
2005	363	26%	212	15%	72	5%	1423
2006	126	24%	263	15%	90	5%	1761
2007	505	23%	303	14%	117	5%	2175
2008	581	23%	335	13%	143	6%	2561
2009	504	23%	299	14%	126	6%	2207
2010	671	23%	386	13%	172	6%	2974
2011	708	22%	444	12%	213	6%	3643
2012	806	21%	481	12%	218	6%	3869

Các đồng minh của Mỹ bao gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Philippines và Thái Lan, cũng như các đối tác an ninh của Mỹ như Singapore, New Zealand, Indonesia, Ấn Độ và Mông Cổ.

Nguồn: Quỹ Tiền tệ Thế giới, Cơ sở Dữ liệu của Cục Dữ liệu Thương mại, năm 2013, www.imfstatistics.org. Truy cập qua cơ sở dữ liệu Global Insight.

Kế hoạch Annan vì hòa bình và hòa giải chính trị tại Syria thất bại bởi vì Trung Quốc và Nga đã phủ quyết đối với rất nhiều dự thảo nghị quyết của Hội đồng Bảo an. Lãnh đạo Trung Quốc không đồng ý bởi vì họ đang cố gắng xem xét lại hệ thống quốc tế cũng như đang cố gắng để ngăn cản việc thay đổi trật tự này – trật tự dựa trên nguyên tắc không xâm phạm chủ quyền quốc gia. Tương tự vậy, Trung Quốc cũng đã phủ quyết các dự thảo nghị quyết về Zimbabwe và Miến Điện vào thời điểm tôi còn đang làm việc trong Bộ Ngoại giao. Các nhà ngoại giao Trung Quốc đã nghĩ rằng những quan ngại về vấn đề nhân đạo bên trong đường biên giới quốc gia, bất kể vấn đề đó nghiêm trọng ra sao, cũng không thuộc phạm vi hoạt động của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Theo những người Trung Quốc đã trò chuyện với tôi, Trung Quốc từ chối sử dụng lá phiếu của mình đối với nghị quyết cho phép sử dụng vũ lực tại Libya vào năm 2011 chỉ bởi vì phiếu phủ quyết có thể khiến Liên đoàn Ả Rập và Liên minh châu Phi chia rẽ. Nhưng khi quy mô các lệnh trừng phạt đầu tiên của Liên hợp quốc mở rộng từ bảo vệ công dân của Benghazi khỏi sự thảm sát cho đến khởi xướng việc lật đổ chế độ Qaddafi, Trung Quốc đã kiên quyết bám lấy R2P và cho đến năm 2015, vẫn nhất quyết từ chối động đến Syria mặc dù phải đối mặt với rất nhiều chỉ trích nặng nề từ các nước Trung Đông và, kể cả từ các nước khác nằm ngoài khu vực.

Thách thức thực sự mà Mỹ và các quốc gia có cùng lập trường ở phương Tây và châu Á gặp phải không phải là ngăn cản Trung Quốc thay đổi trật tự quốc tế hiện hành mà là để thuyết phục nước này rằng Trung Quốc hoàn toàn có lợi từ việc ủng hộ những quan điểm như trách nhiệm bảo vệ. Các sáng kiến đều bắt nguồn từ nhận thức về ảnh hưởng toàn cầu từ một nền chính trị nội bộ bất ổn và khó khăn. Và như tôi đã nhắc tới ở trên, có rất ít nước được nhiều hơn mất từ một thế giới bất ổn như Trung Quốc. Đây không hề là nhiệm vụ dễ dàng nhưng những rào cản khi hoàn thành những việc này ít có liên quan đến việc

gia tăng sức mạnh của Trung Quốc hơn là Trung Quốc tự tăng cường sức mạnh của mình. Trung Quốc là quốc gia đang phát triển với nhiều bất ổn nội bộ và quan điểm bảo thủ về chủ quyền. Chúng tôi chỉ đem vào các khuynh hướng đó nhờ các tổ chức từ "phương Tây". Những người yêu nước Trung Quốc có đủ các lý do để bác bỏ yêu cầu họ trở nên "phương Tây hóa" nhưng cũng không có lý do để từ chối những đòi hỏi cao để tuân theo những tiêu chuẩn quốc tế về kinh tế thị trường tự do, quyền sở hữu trí tuệ, phi hạt nhân hóa cũng như tiêu chuẩn cơ bản về nhân quyền và tầm ảnh hưởng của nền dân chủ. Xét cho cùng, những giá trị này đều có ở ba nước và vùng lãnh thổ phía đông Trung Quốc: Hàn Quốc, Nhật Bản và Đài Loan, và nhiều trong số đó tồn tại ở cả Hồng Kong – đặc khu hành chính của Trung Quốc.

Nếu như trong lịch sử, sự trỗi dậy của các sức mạnh mới đều dẫn tới những xung đột kéo dài thì lần này mọi chuyện sẽ khác. Sự trỗi dậy của Trung Quốc có nhiều lý do hơn để tránh khỏi những xung đột về quân sự và kinh tế với Mỹ cùng đồng minh của họ so với bất kỳ quốc gia lớn nào khác trước đây. Trong chương tiếp theo, tôi sẽ đưa ra những lý do chính để cho rằng Trung Quốc sẽ ít có khả năng đưa ra thách thức gây bất ổn đối với Mỹ trong tương lai gần. Mỹ dường như sẽ ngày càng trở nên mạnh hơn Trung Quốc trong nhiều thập kỷ tới.

3

VÌ SAO SỨC MẠNH CỦA TRUNG QUỐC SẼ KHÔNG THỂ SỚM VƯỢT QUA MỸ?

Như đã nói ở chương 1, sự trỗi dậy của Trung Quốc đã trở thành hiện thực. Chương tiếp theo tập trung vào những lý do giải thích cho hiện tượng này. Việc Trung Quốc tăng cường sức mạnh quân sự, kinh tế và chính trị đã mang tới những thách thức cho an ninh quốc gia của Mỹ và sự ổn định khu vực ở châu Á. Nhưng chúng ta không cần phải lo lắng. Bản thân Trung Quốc không chỉ gặp phải những yếu tố bất lợi vì sự hung hăng của mình mà còn không thể sớm bắt kịp hay vượt qua Mỹ với tư cách là một quốc gia phát triển toàn diện.

Hiện nay có một bản điệp khúc tăng trưởng mô tả Trung Quốc đang đi trên con đường trở thành cường quốc đứng đầu về kinh tế, quân sự và ngoại giao. Chẳng hạn, Martin Jacques dự đoán quyền bá chủ sắp tới của Trung Quốc qua tiêu đề cuốn sách của ông *When China Rules the World* (tạm dịch: Khi Trung Quốc thống trị thế giới).[1] Nhà kinh tế Arvind Subramanian cũng lập luận rằng "sự thống trị của Trung Quốc là điều chắc chắn", vượt xa Jacques và thông qua các phương pháp của mình, ông khẳng định rằng, Trung Quốc đã thực sự bắt kịp Mỹ về sức mạnh kinh tế và sẽ hoàn toàn làm chủ vào năm 2030. Arvind Subramanian có viết: "Việc Trung Quốc thống trị thế giới không phải là điều hoang đường, mà ở một góc độ nào đó, điều đó thực sự đã xảy ra."[2] Chứng kiến các hoạt động kinh tế của Trung Quốc ở châu Á, châu Phi, Mỹ Latinh và Trung Đông, một số quốc

gia đã ca ngợi sự trưởng thành trong chính sách ngoại giao mềm mỏng của Trung Quốc.[3] Trong cuốn *China Goes Global* (tạm dịch: Trung Quốc tiến ra toàn cầu), học giả David Shambaugh đưa ra cách tiếp cận vấn đề một cách cân bằng hơn. Shambaugh thừa nhận Trung Quốc đang thúc đẩy mạnh mẽ các hoạt động kinh tế trên toàn cầu nhưng nước này vẫn mắc phải một số hạn chế về sức mạnh chính trị được gia tăng từ các hoạt động đó. Shambaugh đã khéo léo gán cho Trung Quốc cái mác "Sức mạnh nửa vời".[4]

Các nhà bình luận có phần bi quan như Jacques và Subramanina đã bỏ qua quá nhiều nguồn giải thích cho điểm yếu của Trung Quốc cũng như sức mạnh của Mỹ. Ngoài việc coi các hoạt động thương mại và đầu tư vào các nước đang phát triển như một cuộc cạnh tranh chính trị giữa các nước lớn – một ý kiến gây nhiều hoài nghi, các công trình nghiên cứu của các học giả này thường quá đề cao ảnh hưởng chính trị mà các nước mua nguyên liệu thô nhận được. Hơn nữa, còn có một số yếu tố tiêu cực tác động đến danh tiếng của Trung Quốc trong những lĩnh vực này. Các hoạt động kinh doanh liên quan đến khai khoáng của Trung Quốc đã dẫn tới sự bất bình của các công ty Trung Quốc, bao gồm một số trường hợp điển hình là bạo lực ở châu Phi. Dân chủ hóa ở châu Mỹ Latinh và châu Phi đã gây ra phản ứng chính trị tiêu cực đi ngược lại với sự hỗ trợ của Trung Quốc đối với các quốc gia như Zimbabwe. Mùa xuân Ả Rập[i] ở Trung Đông cũng làm phức tạp hơn mối quan hệ giữa Bắc Kinh với một số quốc gia thành viên của Liên đoàn Ả Rập khi Bắc Kinh cùng Nga ngăn cản cộng đồng quốc tế gây áp lực lên chính quyền Assad ở Syria.

Về các vấn đề quân sự, việc Trung Quốc tiến hành hiện đại hóa quốc phòng cũng đặt ra nhiều vấn đề có thực đối với Mỹ nhưng quy

i. Mùa xuân Ả Rập là làn sóng cách mạng với các cuộc nổi dậy, diễu hành và biểu tình phản đối chưa có tiền lệ tại các quốc gia ở thế giới Ả Rập: Tunisia, Algérie, Ai Cập, Yemen và Jordan, Mauritanie, Ả Rập Xê Út, Oman, Sudan, Syria, Iraq, Libya và Maroc. (BT)

mô của sức mạnh quân sự mới này của Trung Quốc thường bị các học giả và quan chức thổi phồng lên. Những nhà quan sát này thường tiếp cận việc đánh giá tổng quan quân sự như thể họ đang tổng hợp bảng thành tích thể thao mà trong đó, mỗi quốc gia sẽ đạt số điểm nhất định cho mỗi tài sản họ có được. Mặc dù vậy, Mỹ vẫn làm tốt trong cuộc cạnh tranh tài sản quân sự với Trung Quốc. Số liệu không nói lên bất cứ điều gì. Một bản phân tích tỉ mỉ hơn sẽ cần tính đến chất lượng của các hệ thống, chất lượng về mặt nhân sự, và kinh nghiệm chiến tranh của quân đội hai nước. Nghiên cứu đó chỉ ra rằng Trung Quốc rất khó có đủ tiềm lực quân sự để trở thành đối thủ toàn cầu ngang tầm với Mỹ trong nhiều thập kỷ tới. Các văn kiện chiến lược của Trung Quốc, thậm chí chúng không nhắm tới tiêu dùng nước ngoài, cũng dường như thừa nhận những thiếu sót của nước này. Những tài liệu này thường đề cập đến sự cấp thiết của việc phát triển các chiến lược khắc phục những điểm yếu của quân đội trong mối tương quan với những đối thủ siêu cường tiềm năng. Trong khi theo những tài liệu thảo luận về việc thu hẹp khoảng cách sức mạnh quân sự thì dường như rất khó có thể đạt được mục tiêu này trong thời gian tới. Dường như người Mỹ thường mang lại cho sỹ quan quân đội Trung Quốc những cấp bậc và khát vọng cao hơn những gì họ sẵn sàng chấp nhận.

Cũng vì lý do tương tự, Trung Quốc cũng dường như rất khó có được năng lực để có thể bác bỏ sự tham gia của Mỹ vào khu vực Tây Thái Bình Dương. Đây là một mục tiêu mà Lầu Năm Góc cho rằng Trung Quốc hiện đang theo đuổi một cách rõ rệt theo khái niệm "Chống tiếp cận/ Phong tỏa khu vực" (hay A2AD theo ngôn ngữ của Bộ Quốc phòng) – một khái niệm mới của Mỹ. Đối với khái niệm khai trừ của Friedberg, trong khi nghiên cứu các tài liệu chiến lược của chính quyền, tôi nhận thấy không có cụm từ tiếng Trung nào tương đương với các thuật ngữ đó. Từ tiếng Trung sát nghĩa nhất là "chống

can thiệp" nhưng khái niệm này mang ý nghĩa về việc tăng chi phí để chống lại sự can dự của các lực lượng nước ngoài nhiều hơn là ngăn ngừa ngay từ đầu việc xâm nhập bằng vũ lực của các thế lực này. Điều này không có nghĩa là Trung Quốc sẽ không áp dụng một chiến lược loại trừ như vậy chỉ bởi hiện tại Trung Quốc dường như thiếu năng lực cũng như không có ý định làm vậy.

Một vấn đề trọng tâm khác của những người theo trường phái bi quan, hay còn gọi là "người theo khuynh hướng suy thoái" (declinist), đánh giá thấp quyền lực của Mỹ trong khu vực một phần vì họ không đánh giá cao mạng lưới liên minh châu Á mà Mỹ tạo ra sau Thế chiến II. Hơn nữa, nhóm người này thường lo lắng quá nhiều về con đường ngoại giao của Trung Quốc ở Đông Á, Trung Á và trên toàn thế giới. Các hoạt động ngoại giao của nước này đã tăng lên rất nhiều kể từ giữa những năm 1990, vì thế có thể cho rằng Trung Quốc đang dần thu hẹp khoảng cách về quyền lực ngoại giao với Mỹ. Nhưng cách tiếp cận ngoại giao này lại đi ngược với chức năng và tầm quan trọng của các nhóm quốc tế đa phương và đánh giá thấp những khó khăn mà bất kì quốc gia nào cũng gặp phải trong việc tận dụng các nhóm đó như là công cụ phác thảo nên sức mạnh đầy sự ích kỷ. Những người bi quan lộ ra lối suy nghĩ đố kỵ "một mất một còn" trong ngôn ngữ họ sử dụng khi đề cập đến các tổ chức mà Mỹ không tham gia tích cực. Thay vì đề cập đến quốc gia nào được tham gia vào trong các tổ chức như vậy, những người bi quan và người theo khuynh hướng suy thoái nhấn mạnh rằng Mỹ nên bị khai trừ. Bằng cách làm như vậy, họ phác thảo nên các tổ chức khu vực vững mạnh được thiết kế nhằm mục đích xây dựng lòng tin và tăng cường hợp tác giữa các thành viên và sẽ là con dao găm thẳng vào trái tim nước Mỹ.

Theo đó, chúng ta sẽ thấy rằng có nhiều lý do để nghi ngờ Trung Quốc đang chiếm lĩnh thế giới về mặt kinh tế, quân sự hoặc ngoại giao.

KINH TẾ

Theo đánh giá từ các cuộc thăm dò dư luận ở Mỹ và châu Âu thì thời kỳ dẫn đầu các nền kinh tế của Mỹ đã kết thúc và Trung Quốc thực sự đã là nước có nền kinh tế mạnh nhất trên thế giới. Sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008, đa số người dân Mỹ đều cho rằng Trung Quốc đang dẫn đầu nền kinh tế thế giới và phần đông người dân châu Âu cũng dường như mang trong đầu suy nghĩ rằng Trung Quốc đã hoặc sẽ vượt qua Mỹ với tư cách là một siêu cường quốc toàn cầu.[5] Có lẽ những người này chịu ảnh hưởng nặng nề của giới truyền thông và guồng quay trò chơi chính trị (zero-sum political spin) từ các chính trị gia khi Mỹ và các nước châu Âu áp dụng hình thức thuê ngoài. Một số người cũng có thể bị ảnh hưởng bởi những lập luận mang tính học giả hơn như của Martin Jacques, Arvind Subramanian, và Christopher Layne.[6] Những tác giả này đều đã tuyên bố dưới nhiều góc độ phóng đại rằng thời kỳ dẫn đầu của Mỹ đã kết thúc. Trung Quốc hiện đang là quốc gia thách thức và/hoặc sẽ là quốc gia dẫn đầu thế giới trong tương lai.

Nếu nghiên cứu vấn đề kỹ lưỡng hơn, chúng ta sẽ nhận thấy rằng, những lời đồn về dấu chấm hết cho vị trí dẫn đầu nền kinh tế thế giới của Mỹ đều bị thổi phồng lên. Khi đề cập đến những thách thức còn tồn đọng của Trung Quốc và những lợi thế lâu dài của Mỹ trong thế kỷ XXI, một nhóm các tác giả – Joseph Nye, Dan Drezner, Michael Beckley, Robert Lieber, và Joseph Joffe – đều tán thành một bài luận văn về quan hệ Mỹ-Trung của các học giả đại học Harvard, Alastair Ianin Johnston và Sheena Chestnut Greitens. Năm 2009, các học giả Harvard đặt ra câu hỏi thước đo nào cho thấy Trung Quốc đang lớn mạnh và trở thành đối thủ cạnh tranh ngang hàng với Mỹ?[7] Kể cả ba năm sau đó, nếu dựa theo các số liệu tính toán có phần hào phóng thì GDP của Mỹ (sức mua của người dân, hay PPP, theo

phương pháp của Ngân hàng Thế giới World Bank) vẫn hơn GDP của Trung Quốc 26%.[8]

Và cho dù nếu tính toán của OECD là chính xác, rằng sự kết hợp giữa tăng trưởng của Trung Quốc và tình hình bất ổn ở Mỹ sẽ cho phép GDP của Trung Quốc (tính theo PPP) vượt qua Mỹ vào năm 2016 thì điều này vẫn không đủ để kết luận rằng Trung Quốc là đối thủ ngang tầm của Mỹ.[9] Dân số Trung Quốc hiện lớn hơn gấp 4-5 lần dân số Mỹ, và vào năm 2012, kể cả có tính toán PPP một cách hào phóng, thì thu nhập bình quân đầu người của Trung Quốc cũng chỉ bằng 1/5 của Mỹ (theo một cách tính, thu nhập bình quân đầu người của Mỹ là 50.700 đô-la và của Trung Quốc là 9.300 đô-la).[10] Ít nhất là cho đến trước cuộc khủng hoảng tài chính 2008, khoảng cách về GDP giữa Mỹ và Trung Quốc đã gia tăng với số hạng tuyệt đối từ cuối thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Điều này là một thực tế, kể cả trong các vấn đề quân sự, Trung Quốc bắt đầu phát triển từ những con số rất thấp. Và để có thể biến nền kinh tế trong nước trở thành động lực chính trị trên trường quốc tế, các quốc gia cần phải huy động toàn bộ tài sản thông qua thuế để phục vụ mục đích chính trị quốc gia. Tính GDP bình quân là một cách tốt để xem xét liệu các quốc gia sẽ dễ dàng hay gặp khó khăn trong việc lấy tiền của từng người để mua vũ khí, viện trợ nước ngoài và nhiều nội dung khác. Đây cũng là cách tính để xác định lượng thâm hụt trong thu nhập của người dân khi các lệnh trừng phạt kinh tế có tác động ấu tới thương mại và kinh tế khi đã được cân bằng vì các lý do chính trị. Những người đã quen với hệ thống thuế lũy tiến sẽ hiểu được khái niệm cơ bản này. Một người dân Trung Quốc với thu nhập 3.000 đô-la một năm sẽ phải chịu thuế 100 đô-la, nặng hơn so với người có thu nhập lớn hơn với cùng một mức thuế. Tương tự như vậy đối với hàng trăm đô-la mà một công dân Trung Quốc có thể bị mất nếu các quan hệ thương mại và đầu tư với Nhật Bản hoặc Hàn Quốc bị phá vỡ do sự khác biệt về mặt chính trị.

Để minh họa rõ hơn những giới hạn của sức mạnh kinh tế Trung Quốc, chúng ta có thể phân tích một số bài viết kịch tính nhất về sự suy giảm kinh tế Mỹ và sự trỗi dậy của quyền lực kinh tế Trung Quốc. Năm 2011, Arvind Subramanian đã tranh cãi về sự thống trị nền kinh tế thế giới của Trung Quốc trong các tài liệu của Bộ Ngoại giao. Tuy nhiên, cách ông tính toán sự thống trị của Trung Quốc cho thấy những yếu điểm trong lý luận của ông. Đầu tiên ông tranh luận rằng Trung Quốc "thuyết phục các nước châu Phi nơi mà họ đầu tư rất nhiều để đóng cửa các đại sứ quán Đài Loan tại mỗi nước". Nhưng liệu sự thống trị thực sự của Trung Quốc có thể được đo bằng việc dùng các nước nhỏ thừa nhận một đất nước 1,3 tỷ dân hơn là một quốc đảo với 23 triệu dân, đặc biệt khi phần lớn các quốc gia trên thế giới đã công nhận nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa chứ không phải là nước Trung Hoa Dân Quốc ở Đài Loan? Nếu vậy thì giá trị của đồng Nhân dân tệ sẽ bị hạ thấp rất nhiều. Vương quốc Anh đóng cửa đại sứ quán tại Đài Loan vào năm 1950; Nhật Bản năm 1972; Mỹ năm 1979. Liệu họ làm như vậy có phải do sự tác động của Trung Quốc không? Điều đáng chú ý hơn là Đài Loan đã có thể duy trì được nhiều đồng minh ngoại giao bằng việc sử dụng kết hợp các ưu đãi về kinh tế và hệ thống chính trị hấp dẫn hơn so với Trung Quốc đại lục.

Những người bi quan như Arvind Subramanian thường trích dẫn bất cứ động thái nào trong lĩnh vực kinh tế làm suy yếu đồng Đô-la. Ví dụ, Subramanian đã chỉ ra hiện tượng gần đây, trong đó các giao dịch thương mại giữa các nước châu Á và châu Mỹ Latinh có thể được thanh toán bằng đồng Nhân dân tệ. Mặc dù chắc chắn có dấu hiệu cho thấy tầm quan trọng của nền kinh tế Trung Quốc đang ngày càng lớn mạnh nhưng đồng Nhân dân tệ khó có thể thách thức được vị trí của đồng Đô-la Mỹ với vai trò là đồng tiền dự trữ toàn cầu. Thực tế là việc định giá đồng Nhân dân tệ, một loại tiền tệ không phổ biến trên thị trường quốc tế, thậm chí còn nhấn mạnh hơn tầm quan trọng thực sự của

đồng Đô-la Mỹ. Tầm quan trọng đó thực sự có thể đã tăng lên cùng với cuộc khủng hoảng tài chính, vì đồng Đô-la đã vượt trội so với đối thủ cạnh tranh duy nhất, đồng Euro. Tôi thấy khái niệm về sự thống trị kinh tế không hề hữu ích khi nhắc đến Trung Quốc hay Mỹ vì kinh tế không phải là một cuộc cạnh tranh một mất một còn. Nhưng nếu phải đưa ra một khái niệm cụ thể, tôi không thể tìm thấy một ví dụ nào tốt hơn vai trò của Mỹ trong hệ thống tài chính quốc tế sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008. Mặc dù có một sự thật rằng các chính sách và thói quen tệ hại trong nền kinh tế hàng đầu thế giới đã gây ra rất nhiều những thiệt hại kinh tế không chỉ ở Mỹ mà còn trên toàn thế giới, các cơ quan kinh tế nhà nước và tư nhân trên toàn cầu, bao gồm cả chính phủ Trung Quốc, vẫn còn đến Mỹ để mua tín phiếu kho bạc và cổ phiếu Phố Wall. Tại sao? Bởi vì ai cũng phải gửi tiền vào một nơi nào đó, và nền kinh tế mạnh nhất với các thể chế tốt nhất và ổn định nhất sẽ là nơi trú ẩn an toàn trong cơn bão, ngay cả khi cơn bão do sai lầm của chính nền kinh tế đó gây ra. Nếu có thứ gọi là thống trị kinh tế, đó phải là khả năng để một quốc gia duy trì được vai trò lãnh đạo trong hệ thống kinh tế minh bạch ngay cả khi nền kinh tế của nước đó đang gặp khủng hoảng.

Các nhà phân tích bi quan cũng thường xem nhẹ những vấn đề chính đang kéo đến nền kinh tế Trung Quốc. Về phần mình, Subramanian đã sớm chỉ ra trong bài viết của ông rằng kinh tế Trung Quốc phải đối mặt với những vấn đề mang tính cấu trúc nan giải, bao gồm dân số già, và việc sử dụng các nguồn năng lượng không hiệu quả, gây hại tới môi trường ảnh hưởng một phần từ các khoản trợ cấp của chính phủ. Ông cũng đề cập tới việc quá dựa dẫm vào các hoạt động xuất khẩu được tạo ra một phần bởi hệ thống tiền tệ mất giá. Để cập nhật danh sách của Subramanian, chúng ta có thể bổ sung vấn đề thắt chặt tín dụng được các nhà lãnh đạo mới của Trung Quốc ban hành nhằm kiềm chế những khoản vay quá mức và thất sách ở cấp địa

phương. Những khoản vay này được gọi là "những ngân hàng ngầm".[11] Chính vì thế Subramanian phỏng đoán tăng trưởng của Trung Quốc cho đến năm 2030 (7% một năm) sẽ thấp hơn so với từ năm 1978 đến nay (11% một năm). Các chỉ số này đều ổn. Nhưng có một vấn đề logic xuất hiện khi ông coi đó như một chỉ số chính về sự thống trị kinh tế của Trung Quốc và thực tế rằng Trung Quốc tiếp tục hạn chế giá trị đồng tiền của mình bất chấp sự phản đối của Mỹ và các nước khác. Trung Quốc thực sự đã gây ra sự bất ổn nội bộ kéo dài ở nước này với chính sách "biến hàng xóm thành ăn mày[i]" về mặt tiền tệ, thông qua việc giảm giá bán mặt hàng xuất khẩu và tăng giá mua mặt hàng nhập khẩu một cách giả tạo, từ đó kéo dài sự lệ thuộc quá mức vào xuất khẩu để tăng trưởng kinh tế và giảm tiêu dùng trong nước theo tỷ lệ phần trăm GDP. Vậy rốt cuộc làm thế nào mà sự yếu kém về kinh tế trở thành nguồn gốc của sự thống trị của Trung Quốc?

Sự mâu thuẫn này liên quan đến thặng dư dự trữ ngoại tệ của Trung Quốc – Bắc Kinh đã trở thành chủ sở hữu nước ngoài nắm giữ nhiều trái phiếu kho bạc Mỹ nhất trên thế giới. Bất kể điều gì thúc đẩy mối quan hệ này đều có thể hỗ trợ cho Trung Quốc, và nó gần như chắc chắn bị hạn chế, bởi vì Trung Quốc sẽ không bao giờ có động cơ kinh tế để bán các trái phiếu một cách bất cẩn, kho dự trữ tín phiếu kho bạc cũng được coi là dấu hiệu cho nhược điểm cũng như thế mạnh của kinh tế Trung Quốc. Việc Trung Quốc tiếp tục phụ thuộc một cách thiếu cân bằng vào xuất khẩu như vậy được coi là một phương thức tạo ra việc làm, nỗi lo lạm phát trong nước và nhu cầu "tiệt trùng" tài khoản thặng dư hiện tại của mình với thế giới buộc Trung Quốc phải mua trái phiếu ở Mỹ và các nơi khác. Trong trường hợp này, "tiệt trùng" có nghĩa là chuyển ra nước ngoài trữ lượng ngoại hối được tích lũy qua xuất khẩu nhiều hơn là nhập khẩu. Cách duy nhất mà Trung Quốc có

i. Bản gốc: beggar-thy-neighbor, chỉ các chính sách có lợi cho nước mình nhưng có hại cho các nước láng giềng. (BT)

thể xử lý được vấn đề đó là cho phép lạm phát hoặc cho phép tái định giá đồng tiền của mình. Lạm phát có thể gây tổn hại cho nền kinh tế và gây bất ổn xã hội đối với công dân đô thị và công nhân chính phủ về thu nhập cố định. Việc định giá lại đồng tiền có thể gây thiệt hại cho công việc sản xuất của Trung Quốc vì nó sẽ tổn hại đến khả năng cạnh tranh của xuất khẩu và tăng khả năng cạnh tranh của hàng nhập khẩu. Tuy nhiên, Trung Quốc không nhất định phải mua tín phiếu kho bạc Mỹ với khoản vốn vượt trội này. Họ có thể mua các loại tài sản hữu hình, đầu tư vào thị trường chứng khoán ở các quốc gia khác hoặc chuyển đổi từ Đô-la Mỹ sang một giỏ tiền tệ rộng hơn. Mặc dù tất cả điều này đã xảy ra ở một mức độ nào đó, có rất ít dấu hiệu cho thấy Trung Quốc đang giảm lượng mua các khoản tín phiếu kho bạc của Mỹ. Quay về ý trước của tôi, lý do chính là bất chấp cuộc khủng hoảng tài chính, và đến một mức độ nào đó, sức hấp dẫn của các trái phiếu Mỹ, thứ có vai trò như là một nơi cất giữ *tương đối* an toàn và tính thanh khoản cao (so với khoản đầu tư khác) chỉ có tăng thêm. Để hiểu điều này, người ta chỉ nhìn vào mức lãi suất. Ví dụ, so với Tây Ban Nha, Mỹ chỉ phải trả một khoản vay rất thấp vì quốc gia này được xem là đối tượng vay ít có rủi ro.

Nhiều nhà bình luận trên thế giới, bao gồm cả Trung Quốc, nhắc đến nguy cơ Trung Quốc bán lại trái phiếu bừa bãi ép buộc Mỹ. Năm 2010, một số người chủ nghĩa dân tộc đã nêu ra chiến lược tương tự sau khi Mỹ công bố đợt bán vũ khí mới cho Đài Loan. Nhưng chính phủ đã khôn ngoan khi không thông qua chiến lược đó. Thật vậy, kịch bản ấy không hề có giá trị. Chẳng hạn: Subramanian cho rằng trong tương lai, Trung Quốc có thể sẽ nợ 4.000 tỷ đô-la. Nếu chúng ta công nhận quan điểm đó của ông, thì chúng ta cũng phải thừa nhận rằng Trung Quốc sẽ vẫn phụ thuộc quá nhiều vào xuất khẩu để tiếp tục tăng trưởng và sẽ không phá vỡ thói quen "tiệt trùng" nhằm giữ ổn định tỷ giá hối đoái và lạm phát thấp. Nhưng ngay cả khi điều này được chứng

minh là đúng, tại sao Trung Quốc muốn bán một lượng lớn trái phiếu để gây tổn hại cho nền kinh tế Mỹ, một trong những thị trường xuất khẩu lớn nhất của mình? Trước hết là Trung Quốc có thể sẽ mất một lượng tiền khổng lồ, khi giá trị các trái phiếu còn lại của họ giảm mạnh. Nhưng quan trọng hơn, bằng việc phá hoại nền kinh tế Mỹ và về cơ bản đe dọa chiến tranh kinh tế, Trung Quốc hầu như chắc chắn gây thiệt hại nghiêm trọng cho thị trường xuất khẩu chính và nguồn đầu tư nước ngoài trực tiếp của chính họ. Giảm sức mua tổng thể của Mỹ và gây khó dễ về mặt chính trị cũng sẽ dẫn đến rủi ro là các hình phạt kinh tế tương tự cho Trung Quốc.

Một số người lo ngại rằng Trung Quốc có thể sử dụng đòn bẩy kinh tế này đối với Mỹ theo cách phi bạo lực để cắt giảm các đồng minh Mỹ ở châu Á. Điều này có thể tương đương với khái niệm "trục xuất" của Friedberg thông qua việc sử dụng các quy định kinh tế thay vì cưỡng ép quân sự. Không lạ gì khi các quốc gia sử dụng quyền lực tài chính hoặc thương mại để gây ảnh hưởng đến các chính sách an ninh của các quốc gia khác. Theo Jonathan Kirshner của Đại học Cornell trình bày trong cuốn *Currency and Coercion* (tạm dịch: Tiền tệ và sự trói buộc) xuất sắc của ông, Washington đã có thể sử dụng vị thế của mình, nắm giữ đồng tiền dự trữ toàn cầu vào năm 1956, để ngăn cản London khỏi việc leo thang quân sự chống lại Ai Cập dưới thời Tổng thống Nasser. Khủng hoảng đó xảy ra khi Cairo tuyên bố quyền kiểm soát kênh đào Suez. Mỹ tin rằng phản ứng quân sự và ngoại giao của Anh, Pháp và Israel trước động thái của Ai Cập đã đe dọa sẽ cô lập chủ nghĩa dân tộc của Ả Rập và đẩy họ vào vòng kiểm soát của Liên Xô mãi mãi. Hơn nữa, có một số lo ngại rằng cuộc khủng hoảng có thể leo thang dẫn đến Thế chiến III nếu Liên Xô can thiệp trực tiếp chống lại các nước đồng minh của Mỹ để bảo vệ Ai Cập. Washington đe dọa cắt đứt giá trị của đồng bảng Anh trên thị trường quốc tế để trừng phạt nếu London từ chối rút lui. London miễn cưỡng đáp ứng đòi hỏi của

Washington và giải quyết cuộc khủng hoảng Suez chủ yếu dựa vào các điều khoản của Ai Cập.[12]

Subramanian nêu ra ví dụ này khi thảo luận về cách Trung Quốc có thể sử dụng quyền lực tài chính của mình để điều khiển quân đội Mỹ ở Đông Á. Nhưng lối suy luận này không chính xác. Thứ nhất, cuộc tranh chấp giữa Anh và Mỹ là giữa bạn bè và đồng minh chứ không phải là các đối thủ tiềm tàng. Washington, nơi nắm giữ đồng tiền dự trữ hàng đầu, đã hành động trong một liên minh với hy vọng tránh được việc Liên Xô sử dụng đòn bẩy ở Trung Đông và để ngăn chặn một cuộc khủng hoảng khu vực leo thang thành một cuộc khủng hoảng toàn cầu. Theo kịch bản của Subramanian, Trung Quốc có thể sẽ là bên đối nghịch với Mỹ, buộc Mỹ phải ra khỏi các liên minh, và đây không còn là lời gợi ý của đồng minh nữa mà là sự đe dọa từ một chủ thể hiếu chiến. Do đó, mục tiêu chính trị mà Subramanian vẽ ra cho một nước Trung Quốc hung hãn trong tương lai sẽ khó đạt được hơn nhiều so với những gì mà Washington có được năm 1956. Hơn nữa, sức mạnh kinh tế của Bắc Kinh sẽ kém hiệu quả hơn nhiều so với những gì Washington có thể nhắm tới London ở đầu thời kỳ Chiến tranh Lạnh, bởi hiện nay, Mỹ, chứ không phải Trung Quốc, vẫn là chủ sở hữu của đồng tiền dự trữ hàng đầu.

Thước đo cuối cùng cho sự thống trị của Trung Quốc do những người bi quan sử dụng – quyền lực thương mại – cho thấy một quan điểm lạc hậu về đòn bẩy chính trị mà các hoạt động thương mại mang lại. Subramanian lập luận rằng, Trung Quốc có thể loại trừ các công ty của Mỹ khỏi các thị trường của mình như là một biện pháp trừng phạt để thay đổi chính sách đối ngoại của Mỹ. Nhất quán với tuyên bố của Subramanian, các đối tác Trung Quốc đã bảo lưu quyền tiếp cận thị trường để gây áp lực lên các công ty nước ngoài như Ford Motor Company, General Motors, Kawasaki, Siemens, và BASF với yêu cầu chuyển giao công nghệ trực tiếp, hoặc xây dựng các trung tâm

nghiên cứu và phát triển gần các nhà máy và văn phòng của họ ở Trung Quốc, qua đó đào tạo các kỹ sư bản địa mà rất có thể sau này họ sẽ chuyển đến các công ty Trung Quốc. Giám đốc điều hành của BASF, Jürgen Hambrecht, đã chế giễu cách làm này là "bắt buộc tiết lộ bí mật" trong một cuộc họp với Thủ tướng Ôn Gia Bảo và Thủ tướng Angela Merkel.[13] Các công ty tư nhân của Mỹ đều băn khoăn nếu công khai phàn nàn về vấn đề này thì sẽ gây ảnh hưởng tới mối quan hệ với Bắc Kinh.[14] Jeffrey Imelt, Giám đốc điều hành của GE, đã khá táo bạo khi lên tiếng, mặc dù khá trừu tượng: "Tôi thực sự lo lắng về Trung Quốc. Tôi không chắc chắn rằng cho đến cuối cùng họ muốn bất kỳ ai trong chúng ta giành chiến thắng, hoặc bất kỳ ai trong chúng ta sẽ thành công."[15] Nhưng cách làm của Trung Quốc rất khác những lo ngại của Subramanian về việc Trung Quốc sẽ "đề nghị hoặc từ chối các nước" tiếp cận thị trường với mục đích thay đổi chính sách đối ngoại của họ. Trước hết, Trung Quốc nói chung vẫn xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu (do đó thặng dư tài khoản và dẫn đến tích trữ tín phiếu kho bạc). Đồng thời, nước này phụ thuộc vào xuất khẩu để tạo ra việc làm và duy trì ổn định xã hội. Nếu Trung Quốc đóng cửa, từ chối nhập khẩu từ một nền kinh tế lớn, đặc biệt là thị trường lớn như Mỹ, thì việc trả đũa chống lại các sản phẩm của Trung Quốc có thể gây ra những hậu quả to lớn đối với các ngành xuất khẩu của Trung Quốc. Bằng việc vi phạm thô bạo các cam kết với WTO, Bắc Kinh sẽ làm tổn hại đến khả năng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của mình. Điều này sẽ chỉ làm trầm trọng thêm vấn đề tăng trưởng của Trung Quốc, đó là các nước châu Á khác dường như là lựa chọn thay thế không tồi với các nhà đầu tư nước ngoài. Trung Quốc đang giàu lên một cách ấn tượng, dẫn tới việc người lao động Trung Quốc đòi hỏi mức lương cao hơn, khiến họ ít cạnh tranh trong một số ngành công nghiệp hơn so với những công nhân ở một số nước khác như Việt Nam và Bangladesh. Đặc biệt kể từ khi ngành thương mại của Trung Quốc lệ thuộc nhiều vào các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, như được nêu trong chương 2, Trung Quốc

sẽ không chỉ tự bắn vào chân mình khi phải nhận sự trừng phạt từ các nước lớn như Mỹ mà hậu quả sẽ nghiêm trọng hơn nhiều.

Thế mạnh của một Hoa Kỳ bền vững và thách thức của Trung Quốc

Vượt qua cả vấn đề tài chính, nếu xem xét các biện pháp đo lường sức mạnh kinh tế quốc gia truyền thống hơn, ví dụ như toàn bộ sản lượng sản xuất toàn cầu, Mỹ vẫn có vẻ rất mạnh. Mặc cho sự vươn lên ấn tượng của Trung Quốc, theo báo cáo của Lieber, vào năm 1978, Mỹ chiếm 22% sản lượng toàn cầu, và cho đến nay vẫn chiếm từ 17-20%.[16] Dù việc Trung Quốc bắt kịp Mỹ là thành tựu vĩ đại của chương trình cải cách được khởi xướng năm 1978, thời kỳ đó, dân số Trung Quốc đông gấp bốn đến năm lần dân số Mỹ và phần lớn sản lượng của Trung Quốc là dành cho xuất khẩu, những mặt hàng được sản xuất riêng cho thị trường quốc tế với bí quyết và kỹ năng quản lý của chính nước ngoài.

Ngay cả những phân tích cởi mở nhất về triển vọng kinh tế của Trung Quốc cũng thừa nhận rằng Trung Quốc phải chịu đựng những rào cản về thể chế, luật pháp và quy chế để trở thành một nhà lãnh đạo toàn cầu. Đổi mới là một trong những mảng còn yếu kém. Tham nhũng, thiếu thốn các cơ sở nghiên cứu khoa học độc lập và tư nhân, và thiếu sự bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, tất cả đều cản trở sự phát triển mang lại đổi mới của Trung Quốc trên thị trường toàn cầu. Robert Lieber đưa ra ba bảng xếp hạng khác nhau về 20 cơ sở nghiên cứu hàn lâm hàng đầu thế giới, một danh sách từ Mỹ, một từ Trung Quốc, và cái thứ ba từ Vương quốc Anh. Phần lớn trong số 20 trường đại học hàng đầu trên cả ba danh sách là của Mỹ; không có trường đại học nào của Trung Quốc được nêu tên.[17] Trung Quốc đã đầu tư một khoản khổng lồ vào các viện giáo dục trong vài thập kỷ qua, và lần đầu tiên các giáo sư đại học có thể sống một cuộc sống trung lưu ổn định ở các thành phố lớn nhất Trung Quốc. Nhưng văn hóa học thuật Trung Quốc tập trung đến các biện pháp thành công về số lượng, chẳng hạn

như số lượng ấn phẩm, chứ không phải là sự độc đáo của ý tưởng. Họ không có tiêu chuẩn chuyên nghiệp hoàn thiện hay cơ quan giám sát để ngăn ngừa gian lận, đạo văn hoặc các hình thức đánh cắp tài sản trí tuệ khác. Nếu không có các cơ chế như vậy, Trung Quốc sẽ không thể sớm xây dựng được các trường đại học hàng đầu. Trong lĩnh vực doanh nghiệp, rõ ràng Mỹ vẫn là nước dẫn đầu về đổi mới. Các quốc gia cần học hỏi Mỹ, một nước có số bằng sáng chế toàn cầu cao nhất trong ngành công nghệ xanh và công nghệ nano.[18] Với các lý do liên quan khác, Trung Quốc cũng cách Mỹ và châu Âu khá xa trong việc xây dựng thương hiệu quốc tế, điều cần thiết để đạt được và duy trì nền tảng thu hút khách hàng trung thành đối với các sản phẩm hoàn chỉnh.[19]

Có một số vấn đề khác liên quan đến kinh tế cũng có thể cản trở tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh chóng của Trung Quốc. Chúng bao gồm số liệu về nhân khẩu và những ảnh hưởng nguy hại của chính sách "một con" của Trung Quốc. Như Michael Beckley đã chỉ ra, tỷ lệ người lao động về hưu ở Trung Quốc sẽ giảm nhanh hơn so với bất kỳ quốc gia nào trong lịch sử nhân loại: từ 80% trong giai đoạn hiện nay xuống 20% năm 2040. Nhờ có các chính sách nhập cư tương đối tự do và tỷ lệ sinh cao, đặc biệt là số lượng người nhập cư gần đây, Mỹ là nền kinh tế tiên tiến duy nhất trên thế giới có cả dân số và lực lượng lao động ngày càng tăng.[20]

Tương tự, mặc dù có cách nhận thức khá phổ biến ở Trung Quốc rằng phải thay đổi cơ cấu kinh tế chính để giảm sự lệ thuộc vào thương mại và thúc đẩy tăng trưởng trong nước, những người đối thoại với tôi năm 2010-2011 đã gợi ý rằng không có sự đồng thuận giữa các nhà lãnh đạo hàng đầu về cách tiến hành và không có nhà lãnh đạo nào kết hợp sức mạnh cá nhân và trí tưởng tượng để vượt qua những thay đổi cần thiết mà không có sự đồng ý rộng rãi. Tương tự như vậy, Trung Quốc thiếu các thiết chế như phát triển thị trường chứng khoán để chuyển vốn sang các lĩnh vực năng động nhất của nền kinh tế nước này.

Việc đưa các nguồn vốn mới vào các dự án cơ sở hạ tầng lớn như là một phần của gói kích cầu sau năm 2008 có thể chỉ làm trầm trọng thêm các vấn đề liên quan đến tham nhũng, nợ địa phương, suy thoái môi trường, và các tranh cãi quanh vấn đề luật sở hữu công.[21] Tại Hội nghị trung ương Đảng lần thứ ba vào năm 2013, chính phủ mới của Tập Cận Bình đã đề ra những cải cách, trong đó đã chỉ ra một cách chính xác những vấn đề trên, nhưng vẫn chưa rõ liệu chính phủ Trung Quốc có thể giải quyết chúng một cách thỏa đáng hay không.

CUỘC ĐỘT NHẬP KINH TẾ CỦA TRUNG QUỐC TRONG THẾ GIỚI ĐANG PHÁT TRIỂN

Mặc dù cụm từ "một cuộc tranh giành mới cho châu Phi" đang ngày càng được sử dụng phổ biến trên các phương tiện truyền thông, nhưng ý tưởng cho rằng Trung Quốc và Mỹ đang cạnh tranh giành ảnh hưởng tại đây là vô cùng sai lầm. Theo kinh nghiệm của tôi với vai trò là một quan chức chính phủ Mỹ, cả chính phủ Mỹ lẫn Trung Quốc đều không coi các mối quan hệ của nước còn lại với các nước châu Phi như một phần của một cuộc chiến một mất một còn tranh giành tầm ảnh hưởng trên toàn cầu. Và thậm chí nếu như có ai đó chấp nhận kiểu logic từ thế kỷ XIX này, thì Trung Quốc cũng không có vẻ gì là cường quốc đang chiếm ưu thế tại cả châu Phi và Mỹ Latinh. Tất nhiên, Trung Quốc đã trở thành đối tác thương mại lớn nhất của châu Phi kể từ cuộc khủng hoảng tài chính. Tuy nhiên thương mại của Mỹ với lục địa này vẫn còn rất lớn, bất chấp sự sụt giảm mạnh trong vài năm trở lại đây.

Gần nhất là năm 2008, thương mại của Mỹ với khu vực châu Phi hạ Sahara đã bỏ xa Trung Quốc với một con số đáng kể (107 tỷ đô-la so với 83 tỷ đô-la).[22] Tại thời điểm đó, chẳng có mấy lời ca ngợi "sự thống trị" của Mỹ trong khu vực, cũng như không có một kết luận chắc chắn nào về việc này. Kể từ lúc đó, thương mại của Trung Quốc với khu vực

châu Phi hạ Sahara đã tăng thêm một nửa và thương mại của Mỹ đã giảm gần 1/3 (năm 2012 thương mại của Trung Quốc đã đạt 123 tỷ đô-la và thương mại của Mỹ là 73 tỷ đô-la).[23] Một trong những lý do giải thích cho sự gia tăng thương mại của Trung Quốc là nền kinh tế của Trung Quốc đang ngày càng phụ thuộc vào nhập khẩu dầu mỏ từ nước ngoài, trong đó các quốc gia châu Phi hạ Sahara là nguồn cung chủ yếu. Năm 2013, Trung Quốc đã vượt qua Mỹ để trở thành nước nhập khẩu ròng dầu mỏ lớn nhất thế giới.[24] Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Trung Quốc sang khu vực châu Phi hạ Sahara còn tăng nhanh chóng hơn cả tốc độ tăng trưởng nhập khẩu năng lượng của Trung Quốc từ khu vực này, một phần là do nguồn cung năng lượng của Trung Quốc từ Sudan đã bị gián đoạn bởi những căng thẳng đang diễn ra giữa Khartoum ("Bắc" Sudan) và quốc gia mới giành được độc lập, Nam Sudan. Bất chấp sự gián đoạn đó, nhập khẩu vẫn chiếm gần 20% trong tổng số tăng trưởng thương mại của Trung Quốc với khu vực này kể từ năm 2008,[25] trong đó phần lớn giá trị nhập khẩu của Trung Quốc từ khu vực này là tài nguyên thiên nhiên.

Thêm vào đó, một lý do quan trọng hơn giúp Mỹ không cần phải lo sợ về những xu hướng đã đề cập ở trên trong thương mại của châu Phi, đó là sự thay đổi trong danh mục thương mại của Mỹ chủ yếu là do các thị trường năng lượng. Sản lượng năng lượng nội địa của Mỹ đã tăng lên đáng kể và nhập khẩu dầu của Mỹ cũng giảm mạnh nhờ cuộc cách mạng dầu khí đá phiến; do đó, sản lượng nhập khẩu năng lượng từ châu Phi đã giảm một cách chóng mặt. Nhìn chung, thương mại với châu Phi không phải là một vấn đề. Trên thực tế, vào năm 2012, xuất khẩu của Mỹ sang khu vực châu Phi hạ Sahara đã tăng 7%, nhanh hơn so với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Mỹ với phần còn lại của thế giới (4,5%). Tuy nhiên, nhập khẩu của Mỹ từ châu Phi đã giảm 33% trong cùng năm đó.[26] Mức giảm này chủ yếu nằm trong lĩnh vực dầu mỏ (giảm 38%), tiếp theo là đá quý và kim

loại (giảm 25%).[27] Sự sụt giảm trong nhập khẩu này khó mà đại diện cho sự suy yếu kinh tế của Mỹ. Hơn nữa, các doanh nghiệp trên toàn cầu của Mỹ như Exxon Mobil vẫn sản xuất được một sản lượng dầu lớn ở châu Phi ngay cả khi đầu ra của họ nằm bên ngoài nước Mỹ. Quan trọng hơn cả, bởi vì việc nhập khẩu dầu của Mỹ từ châu Phi giảm xuống là nhờ sự phát triển của thị trường năng lượng nội địa tại Mỹ, do đó sự suy giảm này nên được xem như một dấu hiệu của sức mạnh kinh tế Mỹ thì đúng hơn.

Những lập luận về sự tự chủ năng lượng tại Mỹ của tất cả các phe phái chính trị về cơ bản đều là sai lầm hoặc bị bóp méo. Dầu mỏ là một loại hàng hóa có tính toàn cầu hóa và không ai có thể chia tách Mỹ khỏi nguồn cung vì sự đa dạng của các nhà sản xuất năng lượng và sức mạnh của Hải quân Mỹ. Và ngay cả khi Mỹ có thể tự sản xuất ra tất cả năng lượng trong nước, thì về chiến lược, các khu vực như Trung Đông vẫn sẽ giữ được tầm quan trọng với Mỹ nhờ các nguồn tài nguyên năng lượng sẵn có ở đây vẫn tạo ra được lợi nhuận đáng kể cho các chủ sở hữu trên thị trường toàn cầu. Đặc biệt là khi hầu hết các chủ sở hữu này lại chính là các quốc gia, việc các quốc gia này có thái độ thân thiện hay đối địch với Mỹ và các nước đồng minh vẫn là một vấn đề quan trọng. Ngay cả trong hiện tại, tuy nhập khẩu của Mỹ từ khu vực Trung Đông vẫn còn hạn chế, nhưng khu vực này vẫn có tầm quan trọng chiến lược rất lớn.

Vì lý do đó, việc cả hai đảng của Mỹ kêu gọi sự độc lập năng lượng vì lý do an ninh chỉ là tin vịt trong nội bộ chính trị của đất nước. Tuy nhiên, những lập luận ngược lại, nếu có, thậm chí sẽ còn lố bịch hơn. Chắc chắn là một quốc gia không thể chiếm được tầm ảnh hưởng lớn hơn trên trường quốc tế chỉ nhờ vào việc nhập khẩu nhiều năng lượng và tài nguyên thiên nhiên từ bất kỳ quốc gia hoặc khu vực đó. Sẽ chẳng có ai nghĩ rằng chúng ta sẽ tăng cường sức mạnh chính trị của mình ở những nơi như Trung Đông hoặc Venezuela bằng cách mua

nhiều dầu mỏ hơn từ những quốc gia này. Nhưng khi nhập khẩu năng lượng của Trung Quốc tăng lên và nhập khẩu của Mỹ giảm xuống, một số nhà phân tích bắt đầu lo ngại về "sự thống trị" của Trung Quốc. Bỗng nhiên, sự phụ thuộc năng lượng của Trung Quốc lại trở thành một nguồn sức mạnh quốc gia còn sự độc lập năng lượng của Mỹ lại trở thành nguyên nhân cho sự suy yếu của quốc gia. Điều này thật vô lý.

Tất nhiên, trong mọi trường hợp, thương mại cũng chỉ là một khía cạnh trong các mối quan hệ kinh tế. Rất khó để đánh giá mối quan hệ tài chính giữa Trung Quốc với châu Phi, đặc biệt là trong việc phân biệt rõ giữa viện trợ, cho vay và đầu tư. Ví dụ như, đôi khi Trung Quốc tùy ý cung cấp các khoản vay lớn về cơ sở hạ tầng cho các nước mà các doanh nghiệp nhà nước của Trung Quốc đã đầu tư vào. Đôi khi các khoản vay và các dự án này được lập ra để giúp đưa các sản phẩm đến các bến cảng – ví dụ như xây dựng đường bộ, đường sắt và các cơ sở vật chất của bến cảng – nhưng đồng thời đó cũng là cách lót đường cho các khoản đầu tư về năng lượng và tài nguyên mà các doanh nghiệp Trung Quốc có thể đã đưa ra. Trong những năm gần đây, viện trợ của Trung Quốc dành cho châu Phi đang dần bắt kịp Mỹ, nhưng trong phần lớn các lĩnh vực tiêu chuẩn, thì vị thế của Mỹ vẫn tốt hơn nhiều trong tương quan với Trung Quốc. Theo một học giả hàng đầu về quan hệ của Trung Quốc với châu Phi, ông Deborah Brautigam, thì mức viện trợ của chính phủ Mỹ cho các quốc gia châu Phi trong năm 2008 đã vượt xa mức viện trợ tương đương gần nhất của Trung Quốc về viện trợ trực tiếp nước ngoài với một khoảng cách rất lớn, gần 50%.[28] Đây là kết quả của nhiều năm gia tăng viện trợ dưới thời Tổng thống George W. Bush, người đã chú trọng rất nhiều vào điều trị và phòng chống AIDS thông qua PEPFAR (Kế hoạch khẩn cấp của Tổng thống về cứu trợ AIDS), cũng như vào viện trợ có điều kiện trong khuôn khổ sáng kiến Thách thức Thiên niên kỷ (Millenium Challenge initiative). Hiện nay, Mỹ vẫn là nhà cung cấp viện trợ phát triển nước ngoài (ODA) lớn

nhất của châu Phi. Ngược lại, vào năm 2013, Trung Quốc đứng thứ sáu trong danh sách các nhà tài trợ ODA trong OECD, xếp ngay trên Thụy Điển và ngay dưới Pháp.[29] Viện trợ của Trung Quốc dành cho châu Phi đang tăng lên, nhưng sự gia tăng đó cần phải được xem xét trong bối cảnh của nó. Theo ước tính năm 2013, viện trợ của Trung Quốc dành cho châu Phi đã tăng lên mức xấp xỉ 3 tỷ đô-la, cao hơn nhiều so với trước đây, nhưng vẫn ít hơn 40% tổng viện trợ của Mỹ, với mức xấp xỉ 7,75 tỷ đô-la.[30] (Xem Phụ lục 3.1.)

Theo số liệu của Liên hợp quốc, đầu tư trực tiếp nước ngoài của Trung Quốc ở khu vực châu Phi hạ Sahara đang ở mức 3,1 tỷ đô-la trong năm 2011, trong khi con số này của Mỹ là 5 tỷ đô-la. Số liệu về tổng đầu tư thậm chí còn nghiêng về phía Mỹ nhiều hơn nữa, với tổng số cổ phiếu của Mỹ trị giá 58 tỷ đô-la và của Trung Quốc là 16 tỷ đô-la.[31] Mặc dù vậy, cả FDI của Mỹ và Trung Quốc đều bị lép vế trước đầu tư của EU.[32] Mặc dù phải thừa nhận rằng Mỹ "dẫn đầu" trong các số liệu này, nhưng chúng ta vẫn nên hiểu rằng, bản thân các số liệu cạnh tranh cũng không phải quá hữu ích. Chẳng có ai gọi Liên minh châu Âu là "kẻ thống trị" ở châu Phi cả. Nếu như các số liệu của Trung Quốc và Mỹ có đảo ngược cho nhau, thì điều đó vẫn có ý nghĩa đối với người dân và doanh nghiệp tham gia vào thương mại và đầu tư nhiều hơn là đối với sức mạnh quốc gia của Trung Quốc hay Mỹ. Vào tháng 6/2008, tôi và Jim Swan, đồng nghiệp của tôi ở Cục châu Phi của Bộ Ngoại giao, đã ra chất vấn trước Ủy ban Đối ngoại của Thượng viện. Tôi còn nhớ đã nhìn thấy một vài ánh mắt ngạc nhiên khi tôi nói rằng Trung Quốc trên thực tế đã đóng một vai trò tích cực ở châu Phi: "Ở một mức độ nào đó, cải cách kinh tế trong nước của Trung Quốc và việc mở cửa với thế giới bên ngoài đã làm nên một ví dụ điển hình cho một số nền kinh tế tách biệt hơn của lục địa này. Và ở một mức độ cụ thể hơn, chúng tôi tin rằng việc Trung Quốc đầu tư cho cơ sở hạ tầng và vào việc xây dựng các doanh nghiệp ở châu Phi đã tạo ra những kết

quả tích cực với người dân châu lục này."[33] Một số thượng nghị sĩ và nhân viên của họ tỏ ra khó hiểu với việc chúng tôi không muốn hoặc không tin rằng Mỹ đang có một cuộc cạnh tranh một mất một còn với Trung Quốc ở châu Phi.

Như đồng nghiệp của tôi, ông Jim Swan, đã chỉ ra ngày hôm đó, nếu chúng ta xem xét đến các công cụ được sử dụng phổ biến như chính sách tài chính ưu đãi của chính phủ Trung Quốc dành cho các công ty Trung Quốc đang hoạt động tại các quốc gia như Angola hay Nigeria, hoặc dành cho các công ty ở Trung Quốc đang xuất khẩu sang châu Phi, thì các số liệu về viện trợ và đầu tư của Trung Quốc hoặc cả hai sẽ cao hơn nhiều. Nhưng thậm chí nếu chúng ta đặt cho Trung Quốc những con số cao hơn, thì cũng chưa chắc Trung Quốc sẽ có được đòn bẩy chính trị mạnh mẽ nhờ điều đó. Ví dụ như nhiều quốc gia trong số đó đã có các đầu ra đa dạng cho tài nguyên thiên nhiên của họ, và giá cả vẫn chủ yếu được xác định bởi các nguồn lực thị trường quốc tế, chứ không phải bằng các thỏa thuận đặc biệt với Trung Quốc hay bất cứ quốc gia nào khác.

Ngay cả khi nước nhập khẩu được hưởng một vị trí gần như độc quyền nhờ là người mua các nguồn tài nguyên sẵn có trên toàn cầu từ bất kỳ một nhà cung cấp nhất định nào, thì người mua hàng cũng không nhất thiết sẽ được hưởng một vị trí chính trị đặc biệt. Hãy nhìn vào mối quan hệ giữa Mỹ và Venezuela. Mỹ từ lâu đã là khách mua dầu mỏ lớn nhất của Venezuela, và từ xưa đến nay, dầu mỏ vẫn là tài sản kinh tế có giá trị nhất của đất nước này. Hơn nữa, phần lớn dầu thô của Venezuela sẽ được tinh chế tại Mỹ để trở thành nhiên liệu đốt trước khi nó trở về Venezuela hoặc được đem bán ở những nơi khác. Nhưng Mỹ không chỉ không nắm quyền thống trị đất nước này, mà trên thực tế Mỹ chỉ có rất ít ảnh hưởng đối với chính sách chống Mỹ nổi loạn và công khai của Tổng thống Hugo Chavez, người nổi tiếng với việc coi Tổng thống George W. Bush như ma quỷ, ca ngợi Iran, và duy trì mối

quan hệ gần gũi với Cuba của Chủ tịch Castro. Sau khi nhìn ra điều này trong quá trình làm việc ở Bộ Ngoại giao, tôi thường cười thầm mỗi khi đọc những báo cáo tin tức đầy lo ngại đối với ảnh hưởng chính trị của các hợp đồng mua bán năng lượng mới mà Trung Quốc vừa ký với Venezuela. Những hợp đồng này có vẻ như cùng một loại với các thỏa thuận đổi tín dụng lấy năng lượng mà Trung Quốc đã ký với châu Phi. Tôi dự đoán rằng Venezuela sẽ có thể đa dạng hóa thị trường xuất khẩu của mình và gia tăng lưu lượng dầu sang Trung Quốc. Điều này có nghĩa là Trung Quốc sẽ có ảnh hưởng chính trị to lớn ở sân sau của Mỹ. Trên thực tế, xuất khẩu của Venezuela sang Trung Quốc đã thực sự tăng lên. Năm 2012, Venezuela cho biết xuất khẩu dầu sang Trung Quốc đã tăng 30%, lên mức 600.000 thùng/ngày. Ước tính chính thức của Mỹ đưa ra con số thấp hơn nhiều, ở mức 260.000 thùng/ngày (trong năm 2013).[34] Nhưng kể cả vậy, những số liệu trên vẫn nhỏ hơn dòng chảy dầu thô từ Venezuela sang Mỹ, ở mức hơn 800.000 thùng/ngày vào năm 2012 và 2013, dù chỉ đạt một nửa so với số liệu cuối những năm 1990. Hơn nữa, Venezuela vẫn phụ thuộc vào các nhà máy lọc dầu của Mỹ, mối quan hệ này không hề tương đồng với mối quan hệ giữa Venezuela với Trung Quốc.[35] Quan trọng hơn, vì Washington chỉ có rất ít ảnh hưởng đến chính sách của Venezuela ở trong nước cũng như nước ngoài ngay cả khi Mỹ là nước dẫn đầu không có đối thủ tại các thị trường năng lượng của Venezuela, khó mà tưởng tượng được rằng bằng một cách nào đó, Mỹ thất bại và Trung Quốc giành được uy thế đáng kể trong quá trình tăng kim ngạch xuất khẩu từ Venezuela sang Trung Quốc. Nếu như việc khiến Mỹ giảm mua dầu từ Venezuela có thể giúp cho Trung Quốc giành được tầm ảnh hưởng lớn ở Venezuela như những gì Mỹ đã được hưởng dưới thời chính quyền Bush, thì chúng ta chỉ có thể chúc Bắc Kinh may mắn với điều đó.

Trung Quốc cũng đã vấp phải những vấn đề chính trị ở châu Phi. Chủ nghĩa dân tộc hậu thuộc địa và tiến trình dân chủ hóa ở khu vực

châu Phi hạ Sahara đã có những lúc khiến Trung Quốc phải đối mặt với những chỉ trích về đầu tư của mình vào khai thác tài nguyên và mối quan hệ đặc biệt với các chính phủ mờ ám (shady government). Đầu tư của Trung Quốc tại Zambia đã gây tranh cãi đến mức nó trở thành một vấn đề quan trọng trong chiến dịch tranh cử Tổng thống tại nước này vào năm 2006, với việc người thách thức đã đẩy được người đương nhiệm ra khỏi ghế do đã tạo điều kiện cho Trung Quốc trong việc khai thác tài nguyên của Zambia. Sáu năm sau, vào tháng 8/2012, các thợ mỏ Zambia đã sát hại một quản lý mỏ người Trung Quốc trong một cuộc xung đột về tiền lương.[36] Vào tháng 4/2008, các công nhân cảng người Nam Phi đã từ chối bốc dỡ vũ khí Trung Quốc gửi đến chính phủ bị ghét bỏ của Zimbabwe khi xảy ra cuộc bạo động nội bộ trong quá trình bầu cử tại quốc gia này. Các quốc gia khác đã theo sau sự dẫn dắt của công đoàn lao động Nam Phi và từ chối quyền cập cảng của một chiếc tàu Trung Quốc. Chiếc tàu này cuối cùng đã phải mang toàn bộ hàng hóa quay trở lại Trung Quốc. Các quan chức Bộ Ngoại giao Mỹ, như thường lệ, đã cố gắng lợi dụng dịp này để yêu cầu chính phủ Trung Quốc ngừng việc cung cấp các loại vũ khí. Và sự thật là chúng tôi đã yêu cầu Trung Quốc thu hồi con tàu này về nước. Tôi đã tham gia vào quá trình đó, cũng giống như các quan chức ở một số quốc gia có quan điểm tương tự. Nhưng uy thế của những người châu Phi đang giận dữ dường như có vai trò quan trọng hơn trong câu chuyện này và là thông điệp có ý nghĩa đối với Trung Quốc hơn bất cứ điều gì mà các quan chức ở Mỹ hoặc châu Âu có thể làm được. Khi Trung Quốc lo ngại về sự ổn định lâu dài của mối quan hệ giữa họ và các nước đang phát triển, Trung Quốc sẽ phải cân nhắc đến các xu hướng dân chủ hóa và những đòi hỏi về công lý chống lại những lợi ích của mối quan hệ thân mật với những kẻ bạo chúa không được quần chúng ưa thích.

Từ những năm 1990, mối quan hệ kinh tế tổng thể của Trung Quốc với Mỹ Latinh cũng trở nên sâu sắc hơn nhiều. Một lần nữa, theo

kinh nghiệm của tôi, chính phủ Mỹ có xu hướng không xem những mối quan hệ này như một cuộc tranh giành một mất một còn. Nhưng thậm chí nếu chúng ta áp dụng quan điểm đó như một thực tế, thì vị thế của Mỹ có vẻ như vẫn rất vững vàng. Thương mại của Mỹ với khu vực Mỹ Latinh vượt thương mại của Trung Quốc một khoảng cách rất xa. Năm 2012, kim ngạch thương mại của Trung Quốc với Mỹ Latinh chỉ bằng 30% kim ngạch thương mại của Mỹ với khu vực này (258 tỷ đô-la so với 856 tỷ đô-la).[37] Số lượng đầu tư của Trung Quốc đã tăng lên – với tổng FDI trong năm 2010 đạt 10,5 tỷ đô-la. Nhưng những số liệu này vẫn bị lép vế trước các khoản đầu tư của Mỹ, theo OECD, lên tới hơn 44,5 tỷ đô-la trong cùng năm đó.[38] Hơn nữa, đến nay mục tiêu "đầu tư" lớn nhất của Trung Quốc ở châu Mỹ Latinh có vẻ vẫn là Quần đảo Cayman, và đứng thứ hai là Quần đảo British Virgin. Theo một báo cáo của Ủy ban Kinh tế và An ninh Mỹ-Trung, trong năm 2009, 73% đầu tư của Trung Quốc vào khu vực Mỹ Latinh là dành cho Quần đảo Cayman, và 22% là thuộc về Quần đảo British Virgin.[39] Trong năm 2010, nếu chúng ta trừ đi 3,5 tỷ đô-la đầu tư cho Cayman và 6,1 tỷ đô-la cho British Virgin, FDI của Trung Quốc vào Mỹ Latinh chỉ đạt 0,9 tỷ đô-la trong năm đó, tương đương 1,3% FDI trên toàn cầu của Trung Quốc.[40] Điều này cho thấy rằng, một phần lớn số vốn của Trung Quốc đã được tái đầu tư trở lại vào nước này dưới dạng FDI giả của các doanh nghiệp Trung Quốc nhưng lại muốn được hưởng lợi ích về thuế và lợi ích khác như các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Một lượng vốn đổ vào Cayman có thể là vỏ bọc cho những lợi nhuận bất chính thu được ở Trung Quốc. Tất nhiên, phần lớn đầu tư của Mỹ vào khu vực này cũng là dành cho những nơi như Cayman và Cộng hòa Suriname, chủ yếu là phục vụ cho các mục đích trốn thuế, nhưng ngay cả khi tính đến hiện tượng này, thì đầu tư của Mỹ trong khu vực dành cho những mục đích hữu ích hơn vẫn cao hơn nhiều lần so với số tiền của Trung Quốc. Ví dụ như, năm 2012 đầu tư ròng của Mỹ vào hai nền kinh tế lớn ở Nam Mỹ là Brazil và Argentina là hơn 12 tỷ đô-la.[41]

Về mặt thương mại, cũng như trong trường hợp của Mỹ với Venezuela, nhập khẩu của Trung Quốc từ khu vực này chủ yếu là nguyên liệu thô và các sản phẩm, hàng hóa nông nghiệp được định giá trên toàn cầu. (Những khoản đầu tư có hiệu quả của Trung Quốc vào khu vực cũng chủ yếu thiên về khai thác các nguyên liệu thô.) Như đã miêu tả trong trường hợp của Mỹ và Venezuela, việc mua các mặt hàng này không giúp cho người mua có được quyền lực chính trị vượt trội so với người bán, do người bán luôn có nhiều đầu ra tiềm năng để bán các sản phẩm của mình trên thị trường toàn cầu. Trung Quốc khó có thể tận dụng vị trí mới đạt được của mình tại các thị trường này để có thể gây thiệt hại nghiêm trọng cho lợi ích kinh tế của Mỹ trong khu vực, chứ chưa nói đến việc tạo ra đòn bẩy để có thể gây tổn hại cho lợi ích an ninh quốc gia của Mỹ ở Tây Bán cầu.

QUÂN ĐỘI

Trên mọi khía cạnh của khí tài quân sự, quân đội Mỹ vẫn vượt trội hơn so với quân đội Trung Quốc về chất lượng, số lượng, hoặc cả hai. Khi xem xét phần mềm quân sự và một khía cạnh tối quan trọng là kinh nghiệm và sự huấn luyện của các sỹ quan quân sự, thì vai trò dẫn đầu của Mỹ thậm chí còn rõ rệt hơn. Vì những lý do sẽ được làm rõ hơn trong chương sau, cá nhân tôi sẽ không chú trọng vào những so sánh trực tiếp giữa các chỉ số để đánh giá lợi thế quân sự mà không xét đến bối cảnh. Tuy nhiên đó vẫn là những minh chứng hữu ích để bác bỏ lập luận của những người chỉ trích nước Mỹ theo cách riêng của họ.

Ngân sách quốc phòng của hai nước là một căn cứ khá tốt để bắt đầu (xem biểu đồ và bảng trong chương 1). Mặc dù ngân sách quốc phòng của Trung Quốc tăng lên một cách ấn tượng kể từ cuối những năm 1990, ngân sách quốc phòng của Mỹ cũng tăng lên theo cách tương tự vào năm 2001, thừa đủ để bù đắp lại một cách tuyệt đối bất

kỳ lợi thế nào mà Trung Quốc đã đạt được trên phương diện này. Điều này vẫn đúng ngay cả khi chúng ta bỏ qua những số liệu trong ngân sách chính thức của Trung Quốc mặc dù những số liệu này có xu hướng nhỏ hơn nhiều so với những ước tính nước ngoài đối với chi tiêu thực tế của Trung Quốc dành cho quân sự. Do đó, chẳng hạn như, theo ước tính của chính phủ Mỹ vào năm 1996, ngân sách của quân đội Trung Quốc là khoảng 42 tỷ đô-la, trong khi ngân sách quốc phòng của Mỹ trong năm đó là 307 tỷ đô-la. Như vậy phần chênh lệch thuộc về Mỹ là 265 tỷ đô-la. Năm 2009, sau nhiều năm ngân sách quốc phòng Trung Quốc tăng trưởng hai con số, chính phủ Mỹ ước tính ngân sách của Trung Quốc đã tăng một lượng đáng kể lên mức 150 tỷ đô-la. Nhưng ngay cả những ước tính thấp nhất về ngân sách quốc phòng của Mỹ trong năm đó, chưa bao gồm chi phí cho các cuộc chiến tranh ở Iraq và Afghanistan, là 494 tỷ đô-la. Phần chênh lệch nghiêng về Mỹ với 344 tỷ đô-la, nhiều hơn cả mức chênh lệch năm 1996.[42]

Bất kỳ phương pháp định lượng nào về sức mạnh quốc gia mà các nhà khoa học chính trị ưa dùng đều sẽ kết luận rằng: vị thế dẫn đầu của quân đội Mỹ là rất to lớn và hầu như chưa từng có trong lịch sử. Một trong những số liệu phổ biến nhất, được sử dụng thường xuyên trong những lời chỉ trích về ngân sách của Lầu Năm Góc đó là, chi tiêu dành cho quân sự của Mỹ nhiều hơn một cách đáng kể so với phần còn lại của thế giới cộng lại. Một người theo chủ nghĩa suy thoái có thể phản biện rằng những ngân sách này không phải là một nguồn sức mạnh mà là một nhược điểm lâu dài: việc cố gắng quá sức sẽ bào mòn sức mạnh kinh tế của Mỹ và sẽ là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự suy yếu của Mỹ cũng như sự trỗi dậy của Trung Quốc. Martin Jacques đã đặc biệt tập trung vào vấn đề gồng mình quá mức của Mỹ như một nguyên nhân dẫn đến sự suy yếu cả về kinh tế lẫn quân sự. Ông viết: "Trong tương lai, nền kinh tế Mỹ sẽ ngày càng trở nên khó khăn trong việc hỗ trợ cho một cam kết quân sự như vậy."[43]

Nhưng lịch sử không đứng về phía kết luận đó. Nhiều độc giả sẽ bị bất ngờ nếu biết rằng Mỹ đã duy trì mức chi tiêu cao cho quốc phòng hậu Chiến tranh Lạnh mà không cần áp khoản thuế đáng kể nào lên nền kinh tế. Ngay cả khi điều này xảy ra trong các cuộc chiến tranh ở Afghanistan và Iraq để phục vụ cho ngân sách 739,8 tỷ đô-la trong năm 2012, thì gánh nặng tài chính của chi tiêu quốc phòng Mỹ (chiếm 5% GNP) vẫn ít hơn năm 1986, vào thời của Carter-Reagan nhằm góp phần kết thúc Chiến tranh Lạnh (chiếm 6-7% GNP).[44] Bằng phương pháp tương tự, có thể thấy gánh nặng hiện tại vẫn nhỏ hơn nhiều so với gánh nặng quốc phòng của những người nộp thuế ở Mỹ trong những năm 1950, khi đó do hậu quả của thời kỳ đầu cuộc Chiến tranh Lạnh và cuộc chiến tại Hàn Quốc, chi tiêu quốc phòng trung bình đã chiếm hơn 10% GNP. Đặc biệt do nền kinh tế Mỹ trong những năm 1980 nhỏ hơn nhiều so với hiện nay, chưa kể đến những năm 1950, nên giá trị cận biên của gánh nặng đặt lên người nộp thuế Mỹ trong những năm gần đây không lớn bằng thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Điều đáng chú ý là nền kinh tế Mỹ đã tăng trưởng với một nhịp độ vững chắc trong cả những năm 1950 và những năm 1980, và điều đó đặt ra nghi vấn cho quan điểm rằng mức chi tiêu cao cho quốc phòng sẽ bào mòn sức mạnh kinh tế quốc gia.

Cái giá nước Mỹ phải trả trong các cuộc chiến tranh gần đây cho thương vong và các gia đình ly tán quả thực là rất lớn. Và sự trả giá này có thể khiến nước Mỹ thận trọng hơn cho các can thiệp tiếp theo trong tương lai. Ngoài ra, những trở ngại pháp lý và chính trị tại Mỹ khiến cho việc cắt giảm ngân sách quốc phòng trở nên dễ dàng hơn nhiều so với những khía cạnh khác của chi tiêu chính phủ, trong bối cảnh những thách thức về ngân sách và tài khóa liên bang đang ngày càng lớn như hiện nay. Các chi tiêu tự định, trong đó bao gồm ngân sách quốc phòng, sẽ luôn được đặt dưới bất kỳ biện pháp thắt lưng buộc bụng nào nếu có, vì những quyền lợi như chăm sóc sức khỏe, an sinh

xã hội, và lương hưu của chính phủ là các khoản chi tiêu phi tự định và có xu hướng được bảo trợ về pháp lý. Đây là một lý do khiến cho việc cô lập ngân sách trong thời gian gần đây đã giáng một đòn rất mạnh xuống Bộ Quốc phòng. Tuy nhiên những vấn đề phức tạp này, mặc dù rất quan trọng đối với chi tiêu quốc phòng trong tương lai của Mỹ, lại chịu rất ít hoặc không bị ảnh hưởng trước những lời chỉ trích thường thấy trong giới học giả và truyền thông rằng chi tiêu quốc phòng quá mức đã làm tổn hại đến nền kinh tế Mỹ. Tổng thống Eisenhower đã đưa ra cảnh báo nổi tiếng về mối quan hệ phức tạp giữa quân sự và công nghiệp, và có lẽ đó là một ý kiến hay, nhưng nền kinh tế Mỹ đã tăng trưởng nhanh nhất vào những năm 1950 và 1960, khi tỷ lệ ngân sách quốc phòng trong GNP cao hơn đáng kể so với các thập kỷ sau này. Nhiều công dân Mỹ có thể không thích các chính sách đằng sau việc ngân sách quốc phòng quá lớn, hoặc cách thức tự bảo vệ đồng Đô-la đã dùng, nhưng họ cũng không thể duy trì lập luận rằng bằng cách nào đó ngân sách quốc phòng đang làm suy giảm nền tảng kinh tế tổng thể của Mỹ.

Xét về chất lượng vũ khí, không có hạng mục thiết bị quân sự nào, mặc dù có thể ngoại trừ loại tên lửa đạn đạo chống tàu đang được Trung Quốc phát triển, giúp Trung Quốc chiếm lợi thế hơn so với Mỹ. Ngoại lệ duy nhất đó xuất phát từ một thực tế đơn giản là Mỹ đã không nỗ lực để phát triển các loại tên lửa đạn đạo mang đầu đạn đặt trên đất liền thông thường. Tên lửa đạn đạo không phải là một biện pháp hiệu quả để thay thế cho các loại súng ống thông thường. Thêm vào đó, Mỹ còn có nhiều lựa chọn khác. Một thứ vũ khí như vậy là khá quan trọng đối với Trung Quốc và phải được quan tâm một cách nghiêm túc, nhưng tầm quan trọng của nó nằm ở tiện ích tiềm năng như một công cụ ép buộc, chứ không phải là một thứ vũ khí bá chủ có thể làm thay đổi tình thế và giúp Trung Quốc nắm quyền thống trị ở khu vực, chưa nói đến toàn thế giới.

Dựa vào quy mô của quân đội Trung Quốc, tôi tin chắc rằng có nhiều hạng mục vũ khí mà số lượng của Trung Quốc vượt qua Mỹ, nhưng nếu chỉ tính về số lượng thì không có nhiều ý nghĩa trong việc đo lường sức mạnh quân sự bằng sự tiên tiến của công nghệ. Nếu xét về chất lượng thì Trung Quốc có vẻ yếu kém hơn nhiều so với Mỹ. Điều này đã được chứng minh trong lịch sử gần đây của chính Trung Quốc. Quân đội 2 triệu người của Trung Quốc gọn nhẹ và hiệu quả hơn nhiều so với quân đội 6 triệu người nhưng yếu kém vào thời điểm năm 1978. Lực lượng tàu ngầm hiện nay của Trung Quốc được cho là mạnh hơn nhiều so với hồi năm 1995, nhưng số lượng tàu ngầm tấn công động cơ diesel đã giảm từ 74 chiếc xuống còn 66 chiếc. Tại sao lại như vậy? Câu trả lời rất đơn giản: phần lớn vũ khí trong 66 chiếc tàu ngầm này được cho là hệ thống vũ khí hiện đại. Chúng khó phát hiện hơn, có thể lặn dưới nước lâu hơn, và được trang bị các gói vũ khí tiên tiến hơn nhiều so với các thế hệ trước. Các loại vũ khí cũ tuy nhiều hơn về số lượng nhưng lại không có được những lợi thế này.

Tất cả những điều này chỉ ra rằng hiện đại hóa rất quan trọng. Tuy nhiên, mặc dù quá trình hiện đại hóa của Trung Quốc từ một lực lượng lạc hậu năm 1978 đến được như hiện nay thực sự là một thành tựu đối với quốc gia này, thì một người Trung Quốc lạc quan cũng chỉ có thể nói rằng chiếc cốc bây giờ đang đầy 1/3, còn một người bi quan lại nói nó vẫn đang trống 2/3. Bộ Quốc phòng Mỹ ước tính rằng trong năm 2010, tuy trải qua hơn một thập kỷ đầu tư mạnh mẽ, nhưng chỉ có dưới 30% các lực lượng hải quân trên biển và không quân, và 40% lực lượng phòng không của Quân đội Trung Quốc có thể được coi là "hiện đại".[45] Ngay cả những hệ thống hiện đại hơn của Trung Quốc cũng tồn tại những hạn chế và có xu hướng tụt lại phía sau những hệ thống tương tự của quân đội Mỹ về hiệu quả chiến đấu. Đối với tàu ngầm, quan trọng nhất là nó có thể lặn được ở dưới nước trong một thời gian dài; điều này khiến cho tàu ngầm hạt nhân có lợi thế hơn so với tàu

ngầm động cơ diesel. Trung Quốc hiện đã sở hữu tàu ngầm năng lượng hạt nhân và đang đóng thêm nhiều hơn nữa. Nước này cũng đang phát triển các loại tàu ngầm trang bị tên lửa đạn đạo mang đầu đạn hạt nhân (SSBN). Nhưng theo các báo cáo công khai, các loại tàu ngầm năng lượng hạt nhân của Trung Quốc vẫn phát ra tiếng ồn rất lớn.[46] Bởi vì mục đích chính của một chiếc tàu ngầm là để tránh bị phát hiện, tiếng ồn sẽ làm giảm đáng kể tính hiệu quả của chúng và làm tăng khả năng bị tấn công. Theo báo cáo của Văn phòng Tình báo Hải quân (ONI) năm 2009, tàu ngầm lớp Tấn (Jin-class), loại tàu ngầm SSBN mới nhất và tiên tiến nhất của Trung Quốc, phát ra tiếng ồn còn lớn hơn loại tàu ngầm tương tự của Liên Xô ba thập kỷ trước.[47] Hơn nữa, Mỹ sở hữu những kinh nghiệm và công nghệ tiên tiến giúp theo dõi tàu ngầm của đối phương mà Trung Quốc không có. Ngay cả thiết bị hiện đại nhất của Trung Quốc, bao gồm máy bay chiến đấu thế hệ thứ tư được chế tạo trong nước, vẫn thường bị coi là lạc hậu hơn một đến hai thập kỷ so với các loại máy bay tương tự trong kho vũ khí của Mỹ.

Một số phát triển quân sự công nghệ cao gần đây của Trung Quốc cung cấp những minh chứng rõ ràng cho sự yếu thế của nước này nếu so sánh với Mỹ về sức mạnh quân sự tổng thể. Vào tháng 1/2007, trong một vụ thử nghiệm hệ thống tên lửa chống vệ tinh (ASAT) từ mặt đất không công bố trước, Trung Quốc đã phá hủy một trong những vệ tinh tầm thấp của mình. Bên cạnh việc để lại một vành đai mảnh vỡ trong không gian, vụ thử nghiệm này còn làm dấy lên những lo ngại từ phía Mỹ và các nước khác về khả năng quân đội Trung Quốc trở thành mối đe dọa mới đối với hệ thống vệ tinh dân sự và vệ tinh quân sự hoạt động xung quanh Trái Đất. Thế nhưng, sự kiện đó không thể coi là một đột phá trong công nghệ quân sự. Nói cho cùng, từ những năm 1980, Mỹ đã cho thử nghiệm vũ khí tên lửa chống vệ tinh từ mặt đất. Trong một phần của chương trình phòng thủ tên lửa, Mỹ đã cho phát triển hệ thống vũ khí có khả năng đánh chặn tên lửa đạn đạo bên trong bầu khí

quyển Trái Đất và ngoài không gian (tức "đánh chặn ngoài khí quyển"). Những chuyên gia quốc phòng từ lâu đã nhận ra rằng hệ thống vũ khí phòng thủ tên lửa đạn đạo với những tính năng được phát triển sau này, ví dụ như tên lửa SM-3 được triển khai trên các tàu khu trục của Hải quân Mỹ tại châu Á – Thái Bình Dương, có thể dễ dàng phá hủy các vệ tinh tầm thấp nếu chúng đang hoạt động tại cùng một độ cao với các tên lửa đạn đạo đó. Năm 2008, Hải quân Mỹ sử dụng tàu tên lửa bắn hạ một vệ tinh sai quỹ đạo của họ đang có nguy cơ đâm vào Trái Đất. Mặc dù mục tiêu trong Chiến dịch Burnt Frost khó bị phát hiện và đánh trúng hơn mục tiêu trong cuộc thử nghiệm của Trung Quốc, nhưng trên thực tế, nó đã bị phá hủy hoàn toàn. Hệ thống được sử dụng trong chiến dịch này cũng đã được triển khai rộng rãi. Cách thức tiến hành hệ thống này hết sức chuyên nghiệp và cẩn trọng, nhờ vậy đã ngăn chặn việc hình thành bất kỳ vùng mảnh vỡ đáng kể nào, và có thể nói sự kiện chỉ tạo ra hệ quả về mặt ngoại giao không đáng kể.

Tiếp theo, phải kể đến chuyến bay thử nghiệm nổi tiếng (hoặc có thể nói là tai tiếng) của máy bay tiêm kích tàng hình J-20 mới của quân đội Trung Quốc vào tháng 1/2011. Chuyến bay thử nghiệm đó được chú ý không chỉ do mức độ phức tạp của công nghệ tàng hình mà còn bởi thời điểm diễn ra trùng với chuyến thăm của Bộ trưởng Quốc phòng Robert Gates. Nhiều người Mỹ tin rằng nó được lên kế hoạch để gửi thông điệp cho phái đoàn Mỹ. Tuy nhiên, nếu giữ nguyên quan điểm trong việc so sánh trình độ phát triển quân sự giữa Mỹ và Trung Quốc, thì một cuộc thử nghiệm sơ bộ về khả năng bay của máy bay tàng hình chỉ làm rõ hơn khoảng cách xa vời giữa chương trình hiện đại hóa quân đội của Trung Quốc với của Mỹ. Các báo cáo công khai cho thấy, chuyến bay đầu tiên của máy bay tàng hình Mỹ là vào năm 1981, và các học thuyết quân sự Mỹ cũng đã giả định về việc sử dụng một loạt các máy bay chiến đấu và máy bay ném bom tàng hình được triển khai trong và ngoài nước. Trong đó, loại tiên

tiến nhất có thể kể đến là chiếc F-22 Raptor, máy bay tiêm kích giành ưu thế trên không có khả năng tấn công mặt đất, bay qua các căn cứ của Lực lượng Không quân Mỹ tại Nhật Bản. Bay thử nghiệm là bước cơ bản nhất trong một hành trình dài trước khi các thiết bị sẵn sàng chiến đấu và, quan trọng hơn, là việc đưa máy bay này tích hợp với các lực lượng và học thuyết hiện có để nó trở thành công cụ hữu ích khi phối hợp với các lực lượng khác. Ngay sau khi cuộc thử nghiệm được công bố, một phát ngôn viên Lầu Năm Góc cho là còn quá sớm để nói Trung Quốc có thực sự tạo ra "máy bay thế hệ thứ năm" (tức một chiếc máy bay tiêm kích tàng hình thực sự) hay không.[48] Ngay cả những người lạc quan nhất (thường từ phía Trung Quốc) cũng ước tính để thực hiện quá trình tích hợp đó phải mất khá nhiều năm. Và một số chuyên gia thân Mỹ như Giáo sư Tai Ming Cheung cũng nghi ngờ việc Trung Quốc có thể đạt được những kết quả đó một cách nhanh chóng. Gần đây, ông phát biểu rằng chính phủ Mỹ ước tính việc J-20 có thể đi vào hoạt động vào năm 2018 là "cực kỳ lạc quan".[49] Hơn nữa, theo nhiều nguồn tin công khai, Trung Quốc vẫn thiếu khả năng sản xuất hàng loạt động cơ tuốc bin phản lực cánh quạt cho hầu hết dòng máy bay thế hệ thứ tư đã cải tiến và do đó vẫn phụ thuộc vào Nga để mua các thành phần quan trọng này.[50]

Cuối cùng, đã có nhiều cuộc thử nghiệm trên biển dành cho tàu sân bay Trung Quốc được tiến hành công khai vào năm 2012. Một mặt, đây thực sự là một khả năng mới cho quân đội Trung Quốc, vốn có truyền thống mạnh mẽ về bảo vệ phần chủ quyền đất liền và đường hành lang trên biển dọc bờ biển Trung Quốc, nơi có rất nhiều tài nguyên của đất nước này. Mặc dù có ý nghĩa quan trọng như vậy, đặc biệt đối với các nước láng giềng yếu hơn của Trung Quốc, thì một chiếc tàu sân bay cũng khó có thể được xem là yếu tố thay đổi được cục diện, thu hẹp khoảng cách với Mỹ. Xét cho cùng, Trung Quốc đã mua lại chiếc tàu sân bay cũ kỹ, thời Chiến tranh Lạnh, từ Ukraine,

chứ không phải một quốc gia dẫn đầu về quân sự. Cả Mỹ và cựu thù mà bây giờ là đồng minh khu vực Nhật Bản cũng đã có khả năng vận hành tàu sân bay từ những năm 1920! Mỹ hiện có 11 tàu sân bay chạy bằng năng lượng hạt nhân, cùng các lực lượng chiến đấu số lượng lớn và tinh nhuệ tham gia bảo vệ chúng đều đã được đào tạo và ở trong tư thế sẵn sàng hành động.

Chỉ đơn thuần sở hữu một tàu sân bay không có nghĩa nó là bất khả xâm phạm. Mỹ đã trải qua hàng thập kỷ từ Thế chiến II đến Chiến tranh Lạnh trong việc dò tìm và phá hủy tàu sân bay đối phương. Trong trận Midway từ Thế chiến II, Mỹ đã đánh chìm bốn tàu sân bay của Nhật, gồm Akagi, Hiryu, Kaga, và Soryu. Cũng may là, trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, các siêu cường quốc đã tránh được những cuộc xung đột quân sự trực tiếp tấn công vào các tàu sân bay như vậy. Tuy nhiên, cả hai bên đã được huấn luyện rộng rãi cho các nhiệm vụ kiểu đó, và ngày nay việc theo dõi và tấn công các tàu sân bay cũng dễ dàng hơn lúc trước bằng nhiều cách khác nhau. Mặc cho đội tàu sân bay chiếm một khoản chi phí khổng lồ và chi phí dành cho các đội quân chiến đấu đi theo bảo vệ tàu còn lớn hơn, cùng với việc chúng dễ dàng bị Mỹ đánh chìm, quan điểm chính trị thực dụng và một mất một còn vẫn hướng tới khả năng đầy hứa hẹn về việc Trung Quốc sẽ chế bao nhiêu tàu sân bay hơn nữa chứ không phải giảm bớt. Đã có nhiều phân tích phức tạp của Bộ Quốc phòng Mỹ bày tỏ lo ngại về nguy cơ trong tương lai tàu của Mỹ có thể dễ bị tấn công bằng tên lửa và ngư lôi của Trung Quốc nhiều hơn so với bất kỳ mối đe dọa tấn công nào do các tàu sân bay Trung Quốc gây ra. Một chuyên gia của Bộ Quốc phòng Mỹ, người thường xuyên quan ngại về xu hướng hiện đại hóa quốc phòng của Trung Quốc từng nửa đùa nửa thật nói với tôi: "Trong những giấc mơ hạnh phúc của tôi, tràn ngập các tàu sân bay mới: các tàu sân bay Trung Quốc."

Một lĩnh vực khác cũng tiêu tốn nhiều giấy mực của báo chí là chiến tranh mạng (cyberwar). Có một vài nghi ngờ rằng Trung Quốc

đã phát triển một đội ngũ tin tặc và chiến binh mạng (cyberwarriors) lớn được chính phủ bảo trợ. Rất khó để phân biệt hai khái niệm này, vì việc xâm nhập và do thám bất kỳ không gian mạng nào thường liên quan chặt chẽ đến khả năng vô hiệu hóa và phá hủy mạng đó. James Mulvenon, một nhà khoa học chính trị trở thành chuyên gia nghiên cứu về an ninh mạng trong một viện nghiên cứu của Mỹ, đã thực hiện rất nhiều công trình công khai về cách mà các cuộc tấn công không gian mạng vào các lực lượng Mỹ có thể làm phức tạp các hoạt động quân sự của Mỹ ở Tây Thái Bình Dương. Năm 2012, ông trình bày một số phát hiện của mình tại Đại học Princeton, chỉ ra rằng mặc dù các mệnh lệnh trong chiến đấu và các hoạt động liên lạc nhạy cảm khác sẽ sử dụng hệ thống bảo mật khó xâm nhập, thì hoạt động quân sự Mỹ vẫn dựa vào các hệ thống chưa phân loại tương đối mong manh vì mục đích hậu cần. Trong chương 4, chúng ta sẽ thảo luận về những khả năng Trung Quốc dùng cách nào để minh chứng tầm quan trọng của mình trong một cuộc đấu tranh cưỡng ép với Mỹ. Nhưng không cần phải kết luận rằng, Trung Quốc, theo cách nào đó, có thể dẫn đầu trong khả năng tác chiến mạng hoặc Mỹ yếu thế hơn nhiều với những điểm yếu liên quan đến an ninh mạng. Rất khó để biết được từ những nguồn truyền thông công khai mà ở đó, các quốc gia Thái Bình Dương thích thú với lợi thế trong tác chiến mạng. Chính phủ Mỹ hiếm khi thảo luận về khả năng tấn công của Mỹ, mặc dù các báo cáo công khai cho thấy các cuộc tấn công không gian mạng đã được sử dụng rộng rãi ở Iraq. Cũng có nhiều ý kiến công khai về các vụ tấn công không gian mạng của Mỹ và Israel đối với chương trình hạt nhân của Iran trong các chương trình Stuxnet và Flame. Vào năm 2012, tướng Keith Alexander, tổng tư lệnh Mỹ phụ trách Bộ tư lệnh Tác chiến Mạng, đã lên tiếng khi nhiều báo cáo khác nhau gợi ý rằng, bằng cách nào đó Mỹ tiềm ẩn nguy cơ bị tấn công đơn phương không gian mạng ở nước ngoài. Ông nói, "Tôi có thể đảm bảo với các bạn rằng, trong những trường hợp thích hợp và theo lệnh từ Cơ quan Quản lý Quốc gia, chúng tôi có thể

hỗ trợ cho bất kỳ quyết định nào của Bộ rằng bất kỳ một yếu tố nào đe dọa tấn công tê liệt hệ thống mạng của Mỹ sẽ bị xử lý nghiêm trọng."[51] Năm 2013, ông nói thêm rằng chính phủ Mỹ tin rằng khả năng tấn công mạng của Mỹ là "tốt nhất trên thế giới".[52] Từ chuyến bay của Cơ quan An ninh Quốc gia (NSA) dẫn độ Edward Snowden, nhiều người ở Mỹ và Trung Quốc dường như tin rằng NSA có khả năng xâm nhập vào các vùng rộng lớn của không gian mạng Trung Quốc. Vì việc thâm nhập là yếu tố thiết yếu cho cuộc tấn công mạng, điều này ngụ ý một khả năng tấn công mạng nghiêm trọng từ Mỹ nhằm chống lại Trung Quốc. Tuy nhiên, sự vượt trội của Mỹ trong lĩnh vực này, ngay cả khi nó tồn tại như Tổng tư lệnh Alexander cho hay, không nhất thiết là tạo ra sự an toàn hay thoải mái cho Mỹ. Chúng ta sẽ thảo luận kỹ hơn về vấn đề này trong chương 4.

Ngoài việc có một số lượng lớn các hệ thống vũ khí hiện đại hơn so với Trung Quốc, Mỹ còn có một lợi thế khổng lồ trong huấn luyện và kinh nghiệm chiến đấu. Ví dụ như, so với con số hàng trăm máy bay tiêm kích của Trung Quốc, Mỹ không chỉ vượt xa với hàng ngàn máy bay siêu hạng, mà phi công Mỹ còn được đào tạo nhiều hơn hẳn phi công Trung Quốc về kỹ thuật lái. Hơn nữa, vì phần lớn Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc vẫn chưa được coi là hiện đại, các đơn vị sử dụng vũ khí tương đối hiện đại phải đối mặt với một thách thức mà phía Mỹ không gặp phải: họ cần phối kết hợp với các đơn vị có năng lực khác nhau vô cùng. Đây không phải là một nhiệm vụ dễ thực hiện. Cuối cùng, mặc dù họ có thể tìm ra giải pháp cho những vấn đề này thì thực tế là Trung Quốc không tham gia một cuộc xung đột quốc tế lớn nào kể từ sau chiến tranh biên giới với Việt Nam năm 1979. Các đơn vị Trung Quốc đã thể hiện rất kém trong cuộc chiến đó. Tuy nhiên, điều này không quan trọng bằng việc chỉ có các sĩ quan cấp cao Trung Quốc mới có kinh nghiệm chiến đấu. Mà những kinh nghiệm họ có lại phần lớn không liên quan đến hầu hết các thách thức quân sự hiện

Trung Quốc phải đối mặt. Điều này đặc biệt đúng với các cuộc chạm trán trên biển và trên không ở Tây Thái Bình Dương. Ngược lại, quân đội Mỹ lại luôn ở trong trạng thái chiến đấu ở khắp nơi trên thế giới và hầu như hàng năm kể từ chiến dịch "Bão cát sa mạc" (Desert Storm) tháng 1/1991.

Bên cạnh công nghệ và kinh nghiệm, các đồng minh cũng là một trong những lợi thế quân sự lớn mà Mỹ có được trong tương quan với Trung Quốc. Michael O'Hanlon chỉ ra rằng, hệ thống liên minh của Mỹ bao gồm 60 đồng minh, trong đó, nếu bao gồm cả Mỹ, chiếm khoảng 80% chi tiêu quân sự toàn cầu.[53] Tương tự như vậy, trong cuốn sách *Liberal Leviathan* của mình, John Ikenberry đã đưa ra dữ liệu so sánh các đồng minh của Mỹ với các quan hệ an ninh nước ngoài của Trung Quốc để cho thấy cán cân nghiêng về phía Mỹ ở mặt này. Mỹ có các cam kết quốc phòng chính thức với 62 đối tác trên khắp thế giới.[54] Trung Quốc chỉ có liên minh chính thức với Bắc Triều Tiên và quan hệ đối tác an ninh rất chặt chẽ với một nước châu Á khác là Pakistan. Trung Quốc cũng có hợp tác quốc phòng và quan hệ buôn bán vũ khí với Nga, nhưng sự thiếu tin tưởng lẫn nhau giữa hai nước khiến mối quan hệ này khó được mô tả như quan hệ đồng minh hay đối tác an ninh như cái cách vẫn dùng để mô tả mối quan hệ Mỹ với Hàn Quốc và Úc (đồng minh), Singapore và Đài Loan (đối tác an ninh). Những liên minh và quan hệ an ninh này không chỉ giúp Mỹ gia tăng sức mạnh trong xung đột; họ còn cho phép Mỹ đóng quân thường trú trong nhiều tình huống, và trong các trường hợp khác, cho phép sử dụng cảng và đường băng để diễn tập và cho những tình trạng khẩn cấp nhất định. Ngoài ra, họ cũng chia sẻ thông tin tình báo và đánh giá về mặt địa lý, thời tiết, cũng như tham gia cung cấp nhân lực cho Mỹ. Vì các lý do sẽ được đưa ra trong chương 4, điều này không nhất thiết có nghĩa là Mỹ nên cắt giảm ngân sách quốc phòng hoặc trở nên tự mãn về các thách thức an ninh do một Trung Quốc đang trỗi dậy gây ra; đồng thời,

những bằng chứng nêu trên đã phủ nhận mạnh mẽ quan điểm cho rằng Trung Quốc đang nhanh chóng thu hẹp khoảng cách sức mạnh quân sự với Mỹ hoặc đang trên con đường thống trị hệ thống quốc tế.

NGOẠI GIAO

Nhiều phê bình trong chính sách ngoại giao Mỹ đã chỉ ra rằng Trung Quốc đã hưởng lợi từ Mỹ trong lĩnh vực ngoại giao thời chính quyền George W. Bush. Mỹ không chỉ thường xuyên không tham gia các cuộc họp cấp cao nhất của các tổ chức mà Mỹ là thành viên chính thức, như Diễn đàn Khu vực ASEAN, quốc gia này còn không phải là thành viên, hoặc tệ hơn là, đã bị loại khỏi các tổ chức khu vực khác như Tổ chức Hợp tác Thượng Hải, ASEAN+3 và Khu vực Thương mại Tự do Trung Quốc-ASEAN. Những người áp dụng quan điểm "một mất một còn" với những vấn đề này là các chuyên gia có tầm ảnh hưởng lớn như Randall Schriver và Aaron Friedberg, cả hai đều phục vụ trong chính quyền Bush, và Kurt Campbell, cựu quan chức trong chính quyền của Clinton và sau đó là Trợ lý Ngoại trưởng Mỹ khu vực Đông Á và Thái Bình Dương. Tháng 6/2005, khi còn là nhân viên cấp cao ở một tổ chức cố vấn hàng đầu dưới thời chính quyền Bush, Campell đã tổ chức buổi hội thảo mà tôi tham gia dù ở phe đối lập, hội thảo có tên "Đối phó với Trung Quốc trong thời kỳ quan ngại gia tăng: Rất đơn giản." Cũng vào cuối năm đó, ông viết: "Hiếm thấy trong lịch sử, có một cường quốc mới nổi lại thu được nhiều lợi ích như thế trong hệ thống quốc tế nhờ vào chính những hành động và sự bất cẩn của cường quốc thống trị. Thực sự, Washington đã gần như không lường trước được sự phát triển của Trung Quốc trong một vài năm qua, và Mỹ đã phải trả giá cho điều này."[55]

Những nhà trí thức công hoạt và các học giả cùng nhau than vãn về nguy cơ tiềm ẩn của các cuộc xâm lược ngoại giao và kinh tế của Trung Quốc trong và ngoài khu vực. Mối quan ngại chung nhất chính

là Trung Quốc có thể cắt đứt quan hệ giữa Mỹ với các đồng minh như Nhật Bản, Hàn Quốc, Philippines, Thái Lan, hoặc thậm chí là cả Úc, bằng cách khiến cho các nước này phụ thuộc vào xuất khẩu nguyên liệu thô sang Trung Quốc. Trong một bài báo của New Republic, Joshua Kurlantzick bày tỏ nỗi bất an về sự tham gia ngày càng nhiều của Trung Quốc trong các hoạt động ngoại giao và kinh tế song phương cũng như đa phương không chỉ ở châu Á mà còn ở các vùng xa xôi hơn như châu Phi và Mỹ Latinh. Sự lo ngại về quyền lực mềm ngày càng lớn mạnh của Trung Quốc đã khiến ông kết luận rằng: "Trung Quốc có thể trở thành quốc gia đầu tiên kể từ khi Liên bang Xô viết sụp đổ có khả năng thách thức nghiêm trọng Mỹ để giành quyền kiểm soát hệ thống quốc tế".[56] Trong một bài viết từ Washington Post gắn tiêu đề "Thời khắc của Trung Quốc", Charles Krauthammer thậm chí còn lo lắng rằng các cuộc đàm phán sáu bên về việc phi hạt nhân hóa Triều Tiên do Trung Quốc chủ trì có thể thành công. Tất nhiên, điều này đã không xảy ra. Nhưng theo quan điểm của tôi, một cựu thành viên của phái đoàn Mỹ, việc tháo dỡ chương trình hạt nhân của Bắc Triều Tiên sẽ được hoan nghênh nhiều nhất ở Washington. Tuy nhiên, Krauthammer lo lắng rằng uy tín và quyền lực của Trung Quốc sẽ tăng lên đáng kể mà bên tốn kém lại là Mỹ nếu cuộc đàm phán thành công.[57]

Vẫn còn một vài thiếu sót ở những lời bình phẩm như vậy. Ở mức cơ bản nhất, nhìn lại giai đoạn đầu hậu Chiến tranh Lạnh cùng với các bài viết của Aaron Friedberg và những người khác vào thời điểm đó, Mỹ có một mục tiêu rõ ràng là khuyến khích Trung Quốc và các nước láng giềng hợp tác nhiều hơn trong các cơ chế đa phương. Ý tưởng này nhằm giảm thiểu lòng ngờ vực lẫn nhau như đã từng thấy trong lịch sử và thế lưỡng nan an ninh trước sự sụp đổ của Liên bang Xô viết và sự trỗi dậy của Trung Quốc. Như thường xảy ra trong các vòng tròn chính sách của Mỹ, khi một vấn đề được thay bằng một giải pháp, giải pháp tự nó sẽ trở thành vấn đề mới. Khi Trung Quốc có mối quan hệ ngoại

giao nghèo nàn với các nước láng giềng, Mỹ lo lắng về việc căng thẳng và thù địch có thể gây bất ổn cho khu vực. Nhưng khi Trung Quốc thực hiện ngoại giao đa phương và bảo hộ các nước láng giềng, chúng ta lo lắng về sự thờ ơ của các nước đồng minh và khả năng họ có thể tham gia cùng với một Trung Quốc đang trỗi dậy chống lại các lợi ích của mình. Nhưng nếu chấp nhận thái độ thực dụng đầy sợ hãi là việc Trung Quốc tăng cường quan hệ ngoại giao và nâng cao uy tín quốc tế sẽ ảnh hưởng xấu đến lợi ích của Mỹ, thì Mỹ đáng lẽ đã phải lo sợ trước những thành công về mặt ngoại giao, một lý do cho việc không cố gắng tìm kiếm sự hợp tác với Trung Quốc ngay từ đầu.

Điều quan trọng là, bất cứ khi nào có thể, các quan chức Mỹ cần tham gia các cuộc họp khu vực ở cùng cấp độ nghi thức khi các nước châu Á chủ trì. Vì vậy, khi Ngoại trưởng Condoleezza Rice bỏ lỡ hai trong bốn cuộc họp hàng năm của Diễn đàn Khu vực ASEAN từ năm 2005 đến năm 2008, có thể đoán được rằng các quốc gia Đông Nam Á đương nhiên sẽ lo lắng về sự tham gia cống hiến của Mỹ tại khu vực. Tương tự như vậy, Mỹ nên tham gia các tổ chức khu vực ở nơi thích hợp, và tôi hoan nghênh việc chính quyền Obama không chỉ tham gia Hội nghị thượng đỉnh Đông Á mà còn làm cho các cuộc họp này có ý nghĩa hơn. Ví dụ, vào tháng 11/2011, Tổng thống Obama và các cố vấn đã bày tỏ mối quan ngại về những tranh chấp hàng hải ở Biển Đông trong chương trình nghị sự mặc cho Trung Quốc phản đối. Nhưng Mỹ không cần phải tham gia vào mọi tổ chức. Đó là vì các quốc gia châu Á có một số nhóm không bao gồm Mỹ, và đây không nhất thiết là một tín hiệu của âm mưu chống lại Mỹ hoặc là một lợi ích to lớn cho quyền lực của Trung Quốc nếu Trung Quốc tham gia.[58] Không một ai trong cả hai nước Mỹ hay Trung Quốc đề cập về những lợi thế sức mạnh khổng lồ của Mỹ trước Trung Quốc khi Mỹ là một thành viên của Tổ chức các Quốc gia châu Mỹ hay Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ, cả hai khối đều gồm Mỹ và

"loại trừ" Trung Quốc. Hơn nữa, nhiều nhóm dạng này tại châu Á có thành viên là bạn bè và/hoặc là đồng minh Mỹ, vì vậy Mỹ không xa lạ gì các hoạt động của họ. Ví dụ như ASEAN+3, tổ chức này bao gồm bốn đồng minh và một đối tác an ninh của Mỹ.

Các tổ chức này nói chung thường có đủ sự đa dạng trong nội bộ khiến họ khó có thể duy trì một chính sách gắn kết lâu dài để chống lại các lợi ích của Mỹ, ngay cả khi một số hoặc hầu hết các thành viên của nó đôi khi có thể cố gắng sử dụng chúng cho mục đích đó. Ví dụ, ở Tổ chức Hợp tác Thượng Hải, có sự khác biệt giữa Nga và Trung Quốc và một số thành viên khác về vấn đề độc lập cho Abkhazia và Nam Ossetia, trước đây là một phần của Gruzia. Sự phản đối của Trung Quốc đã làm lung lay hy vọng của Moscow nhằm đạt được sự ủng hộ của tổ chức cho cuộc xâm lược Gruzia năm 2008, được đưa ra một cách khôn ngoan trong khi thế giới bị phân tâm bởi Thế vận hội Bắc Kinh. Năm 2005, trong cuộc gặp gỡ SCO tại Astana, Kazakhstan, SCO đã đưa ra một tuyên bố mơ hồ về việc phản đối các cường quốc bên ngoài đóng quân lâu dài ở Trung Á. Những tuyên bố như vậy dường như nhằm đến việc Mỹ đóng quân tại Uzbekistan và Kyrgyzstan vào thời điểm họ theo đuổi cuộc chiến ở Afghanistan. Tuy nhiên, Washington nhanh chóng đưa ra các báo cáo tới các quốc gia thành viên để đảm bảo rằng một giai đoạn như vậy sẽ không lặp lại. Nói chung, ở mức độ SCO hoàn thành nhiệm vụ giảm chủ nghĩa cực đoan bạo lực ở Trung Á và xây dựng sự hợp tác và tin tưởng giữa các thành viên của mình, thì khó mà thách thức được các lợi ích của Mỹ. Thậm chí còn có ý kiến cho rằng các tổ chức này thực tế còn đem lại nhiều lợi ích cho Mỹ. Không rõ là Mỹ sẽ đóng góp thêm gì, nhưng thành viên của bất kỳ tổ chức nào nói trên cũng phải bỏ ra các chi phí với các Hội nghị thượng đỉnh. Mỗi năm, Tổng thống Mỹ đều phải thực hiện những chuyến công du nước ngoài dài hơi cho những Hội nghị thượng đỉnh đó, với tất cả những chi phí cơ hội to lớn đối với nền an ninh quốc gia và việc hoạch định chính

sách trong nước. Hoặc Tổng thống sẽ phải ủy thác một người dưới quyền đại diện cho mình, có thể kèm theo các phí tổn ngoại giao thực sự. Như đã đề cập ở trên, trong chính quyền của Tổng thống George W. Bush, Mỹ đã mất đi một số vị trí ngoại giao ở Đông Nam Á khi Tổng thống cử Thứ trưởng Bộ Ngoại giao thay vì Bộ trưởng đến Diễn đàn khu vực ASEAN, diễn đàn đối thoại an ninh hàng đầu của châu Á. Logic chung này cũng đúng đối với sự tham gia của Trung Quốc tại các diễn đàn đa phương ở Trung Đông, châu Phi và Mỹ Latinh, như đã thảo luận trong chương 1. Mỹ chỉ nên duy trì và tăng cường danh mục ngoại giao của bản thân ở các khu vực này mà không cần quan tâm đến từng diễn đàn có Trung Quốc mà không có Mỹ.

Là một phần của chiến lược "tái cân bằng", "quay trở lại châu Á" hoặc "xoay trục" tới châu Á, chính quyền Obama đã tìm ra một biện pháp cân bằng hiệu quả trong việc giải quyết những vấn đề này. Nó đã nâng cao vai trò đại diện của Mỹ tại các diễn đàn hiện có và ký kết Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác của ASEAN, do đó mở đường cho Mỹ tham gia vào Hội nghị thượng đỉnh Đông Á. Hơn nữa, điều này cũng giúp huy động các thành viên khu vực, giúp hội nghị lần đầu tiên giải quyết thành công các vấn đề an ninh khu vực nghiêm trọng. Nhưng chính quyền khôn ngoan này không nỗ lực để tham gia cũng không cố gắng để hạn chế quyền lực của các tổ chức không có Mỹ khác.

Xu hướng gần đây trong Hội nghị thượng đỉnh Đông Á và Diễn đàn khu vực ASEAN chứng minh rằng hoạt động ngày càng tăng của Trung Quốc trong các tổ chức đa phương khu vực không mang lại nguồn sức mạnh ấn tượng nào cho Trung Quốc nếu so với với Mỹ. Ngược lại, trong năm 2010, khi ngoại giao Trung Quốc trở nên gay gắt hơn đối với các nước láng giềng về các vấn đề liên quan đến cuộc chiến tranh Triều Tiên cũng như các tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông và Biển Hoa Đông, phần lớn các thành viên của cả hai tổ chức đều thân thiết với Mỹ hơn Trung Quốc. Trong năm 2012, Hội nghị

thượng đỉnh ASEAN đã không đạt được sự đồng thuận khi chỉ trích Trung Quốc vì đã chèn ép Việt Nam và Philippines trong các tranh chấp hàng hải ở Biển Đông, nhưng dường như Trung Quốc đã gây sức ép lên Campuchia, để ngăn chặn một tuyên bố chung như vậy. Những kinh nghiệm như thế khiến các nhà lãnh đạo Trung Quốc chỉ coi những tổ chức trung lập nhất và tối tệ nhất là một phần của sự kiểm chứng cho tham vọng của Trung Quốc, chứ không phải là công cụ dễ dàng thao túng những tham vọng đó. Mối quan hệ của Trung Quốc với ASEAN và các tổ chức đa phương Đông Á khác khó có thể được xem như là một tài sản đơn thuần để Trung Quốc có thể sử dụng chống lại Mỹ trong cuộc chạy đua tranh giành quyền lực một mất một còn.

Nhìn chung, ảnh hưởng ngoại giao của Trung Quốc trong khu vực đã tăng lên, cũng như quân đội và nền kinh tế của họ. Những yếu tố này, kết hợp với địa lý, liên minh chính trị và tranh chấp chủ quyền, tạo ra những thách thức thực sự cho chính sách an ninh quốc gia của Mỹ. Trung Quốc sẽ không sớm soán ngôi Mỹ để thành cường quốc kinh tế, quân sự và chính trị lớn nhất thế giới, nhưng chính trị quốc tế lại phức tạp hơn các lý thuyết cân bằng quyền lực tự nhận là "thực tế". Nghĩa là các cường quốc mạnh hơn không phải luôn chiếm ưu thế trong các tranh chấp quốc tế và trong các cuộc chiến tranh giới hạn, thậm chí họ còn ít có khả năng ngăn chặn ngay từ đầu sao cho những cường quốc yếu kém hơn không thách thức các cường quốc mạnh hơn và các đồng minh của họ.

4

TẠI SAO TRUNG QUỐC VẪN LÀ THÁCH THỨC CHIẾN LƯỢC CỦA MỸ?

Nắm giữ sức mạnh vượt trội chưa đủ để đảm bảo hòa bình cho một quốc gia. Sức mạnh kinh tế và chính trị lớn tới đâu cũng không hứa hẹn sẽ mang lại thành công cho các mục tiêu về ngoại giao. Một Trung Quốc tụt hậu hơn so với Mỹ về cả kinh tế, sức mạnh mềm, năng lực quân sự và cả đồng minh lại có thể trở thành thách thức chính đối với lợi ích an ninh của Mỹ, đặc biệt là ở khu vực Đông Á. Những cường quốc yếu hơn lại thường tạo ra thách thức đối với những cường quốc mạnh hơn. Như John Arquilla đã từng tranh luận, những kẻ khởi xướng chiến tranh cường quốc lại không phải là kẻ thua cuộc.[1] Ý kiến của John Arquilla đã thách thức những quan điểm thực tế cho rằng các siêu cường quốc nên răn đe tính hiếu chiến của những nước yếu hơn. Những nhà lãnh đạo ở quốc gia yếu hơn thường tính toán sai trong việc cân bằng quyền lực và đánh giá quá cao khả năng thành công của mình – hoặc họ hiểu được sự phân bổ năng lực nói chung nhưng vẫn muốn thách thức những quốc gia mạnh hơn. Họ làm vậy có thể bởi vì họ tin rằng mình có thể thực hiện được những mục tiêu chính trị giới hạn như buộc các cường quốc mạnh hơn phải nhượng bộ trong một số vấn đề cụ thể. Thông thường, khi tính toán phải tính đến cả ý chí chính trị của cả hai bên về cái giá mà họ phải trả cho những vấn đề đang tranh cãi và tầm quan trọng của chúng. Nhận thức của tầng lớp lãnh đạo về thực tế này còn quan trọng hơn cả những thực tế về vật chất và chính trị

trong việc quyết định liệu một quốc gia có khởi xướng một cuộc xung đột có giới hạn hay không.

Hầu hết vấn đề chính trị an ninh quốc tế bao gồm những cuộc chiến chính trị về những mục tiêu chính trị và giới hạn lãnh thổ. Những cuộc chiến đầy bạo lực như hai cuộc chiến tranh thế giới là rất quan trọng nhưng đó chỉ là ngoại lệ, không phải là quy luật. Những cuộc đấu tranh vì sự sống còn của quốc gia vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX đã chứng minh cho thực tế lý thuyết cân bằng quyền lực được phát triển vào giữa thế kỷ XX. Nhưng ngay cả trong thời kỳ đen tối nhất cũng có rất nhiều cuộc khủng hoảng và một số cuộc chiến tranh hạn chế trong đó có cường chế ngoại giao. Và trong Chiến tranh Lạnh, Mỹ đã cạnh tranh với các chủ thể yếu hơn, với một quyết tâm rất cao, trong đó phải kể đến chiến tranh tại Việt Nam và bán đảo Triều Tiên. Gần đây, chúng ta cũng đã chứng kiến những khó khăn lớn mà Mỹ phải đối mặt về xung đột quân sự hậu xâm lược Iraq và Afghanistan. Với bối cảnh lịch sử đó, nên tính đến những thách thức chiến lược gây ra bởi nền quân sự ngày càng hiện đại của Trung Quốc hiện nay. Mặc dù Trung Quốc khó trở thành đối thủ quân sự ngang tầm với Mỹ thì từ Thế chiến II đến giờ, Mỹ cũng không gây ra cuộc chiến quân sự nào ở bất cứ nơi nào tương tự lực lượng Trung Quốc ngày nay. Và ngay cả trong Thế chiến II, trục quyền lực Đức-Nhật-Ý cũng không có vũ khí hạt nhân nào đủ khả năng đánh bại Mỹ. Tuy nhiên, Trung Quốc hiện nay thì có thể và trong một số trường hợp cụ thể, thực tế đó đã hạn chế việc Tổng thống Mỹ sẵn sàng triển khai tất cả những khía cạnh có tính ưu thế của quân đội Mỹ.

Hiện đại hóa quân sự Trung Quốc đã khiến các nhà chiến lược của Mỹ lo lắng bởi, Bắc Kinh đã bằng cách rất thông minh, tập trung phát triển năng lực mới nhằm đặt những lực lượng của Mỹ triển khai gần Trung Quốc vào thế rủi ro. Bằng cách đó, giới lãnh đạo Trung Quốc tự tin rằng họ đã tăng sức mạnh cưỡng chế chống lại Washington hoặc

những đồng minh và đối tác an ninh của Mỹ. Mỹ dựa vào những căn cứ tại các nước này và sự hợp tác với các chủ thể tại khu vực để thực hiện chính sách tăng cường sức mạnh không chỉ tại châu Á mà còn ở khắp nơi trên thế giới. Trong trường hợp này, khi hệ thống đồng minh là nguồn lực lớn của sức mạnh Mỹ và cũng không tương đương với danh mục đầu tư an ninh của Trung Quốc, những nguồn lực đó cũng dễ bị tổn thương trước các đòn trừng phạt của Trung Quốc. Cụ thể, Trung Quốc có thể thuyết phục các đồng minh đó dừng hợp tác với Mỹ và có thể đánh trực diện vào các lực lượng của Mỹ tại các căn cứ gần với Trung Quốc để gây tổn thất cho một nước Mỹ ở rất xa. Do đó, chiến lược cưỡng chế của Trung Quốc có thể làm Mỹ phải tăng cường can thiệp tại khu vực ngay cả khi Trung Quốc không thể chiếm ưu thế trong một cuộc xung đột toàn diện. Vì vậy, trong khi các nhà lãnh đạo giàu tinh thần trách nhiệm ở Trung Quốc có thể tự nhận thấy rằng nền quân sự Trung Quốc còn yếu kém hơn so với Mỹ và cả trong những bài viết chiến lược cũng khẳng định như vậy thì những năng lực cưỡng chế đang được phát triển vẫn là nguồn động viên cho họ. Điều này đặc biệt đúng nếu họ tin rằng các vấn đề rủi ro quan trọng đối với Trung Quốc hơn là với Mỹ. Ví dụ, các nhà lãnh đạo Trung Quốc tin là họ có cách giải quyết tốt hơn đối với các tranh chấp chủ quyền, kể cả khi nền quân sự của họ không mạnh bằng Mỹ. Những quan sát viên trên thế giới ghi lại rằng Mỹ rút quân khỏi Việt Nam, Somalia và Afghanistan khi chi phí mà họ phải trả cho các cuộc chiến này tăng lên do sự xuất hiện của các chủ thể ít quan trọng hơn. Bắc Kinh có thể khiến Mỹ phải trả giá nhiều hơn cho sự can thiệp của mình bằng cách đe dọa tài sản quân sự của Mỹ và đồng minh tại khu vực. Các mục tiêu chiến lược của Trung Quốc là ngăn chặn sự can thiệp của Mỹ, trì hoãn thành công việc triển khai lực lượng của Mỹ cho đến khi các chủ thể địa phương thuyết phục hoặc buộc Mỹ phải rút quân nếu Mỹ quyết định tham gia vào một cuộc chiến lâu dài với Trung Quốc.

Trong một chiến dịch như vậy, áp lực quân sự không chỉ đè nặng lên Mỹ mà còn lên cả những đồng minh và đối tác an ninh chủ chốt của Mỹ như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Philippines, Thái Lan, Singapore và Úc. Bắc Kinh đã đầu tư một lượng tài nguyên ấn tượng, đặc biệt kể từ cuối những năm 1990, nhằm hướng tới mở rộng sức mạnh và tấn công các tài sản của Mỹ cũng như đồng minh của nước này. Có đến hàng trăm tên lửa đạn đạo nhắm thẳng vào các bất động sản của Đài Loan. Một số lượng tên lửa đạn đạo nhỏ hơn thì có khả năng tấn công đến các căn cứ của Mỹ tại Nhật Bản và Tây Thái Bình Dương. Theo Lầu Năm Góc, DF-21, một hệ thống tên lửa đạn đạo tầm trung có thể săn lùng và tiêu diệt các tàu chiến chủ lực đang hoạt động trên biển, sử dụng thiết bị dẫn đường đầu cuối có khả năng hướng đầu đạn hạt nhân tới mục tiêu sau khi trở lại bầu khí quyển Trái Đất từ không gian. Nếu được áp dụng và tích hợp vào các học thuyết hiện tại của Trung Quốc, DF-21D và các tên lửa đạn đạo chống hạm (ASBM) có thể đe dọa các tàu sân bay của Mỹ, nơi chứa hàng nghìn nhân viên phục vụ cùng số lượng hỏa lực và đạn dược vô cùng lớn của Mỹ – những mục tiêu cưỡng chế hấp dẫn và mục tiêu quân sự quan trọng.[2]

Để thách thức được sức mạnh trên biển của Mỹ, hải quân Trung Quốc đã phải triển khai số lượng lớn các tàu ngầm trang bị ngư lôi, tên lửa hành trình và thủy lôi tiên tiến. Những trang bị này sẽ cung cấp cho một hạm đội lớn gồm các tàu mặt nước hải quân và dân sự nhỏ, bao gồm tàu tên lửa tấn công nhanh lớp Houbei có khả năng phóng tên lửa, đặt mìn và hỗ trợ xác định vị trí các lực lượng của Mỹ cho các trang thiết bị khác của Trung Quốc. Trung Quốc cũng đầu tư một hạm đội rất lớn gồm các máy bay chiến đấu thế hệ thứ tư và các hệ thống phòng không hiện đại để cố gắng đối trọng với những ưu thế về chất lượng và số lượng của lực lượng Mỹ. Các tàu mặt nước và máy bay của Trung Quốc cũng có khả năng phóng tên lửa hành trình từ các thuyền

neo đậu trên biển nhằm thẳng vào các mục tiêu cố định trên đất liền. Vào năm 2007 và 2009, Trung Quốc đã chứng minh khả năng tấn công các vệ tinh ở quỹ đạo trái đất tầm thấp. Cùng với chiến tranh điện tử và khả năng tấn công mạng, những trang thiết bị này có thể làm suy giảm các lợi thế của Mỹ trong các lĩnh vực Chỉ huy, Kiểm soát, Liên lạc, Máy tính, Tình báo, Giám sát và Trinh sát (C4ISR) theo ngôn ngữ của Bộ Quốc phòng. Nếu được kết hợp với các hệ thống vũ khí kể trên, các trang thiết bị này cho phép quân đội Trung Quốc đe dọa một lượng lớn binh lính, thủy thủ và phi công của Mỹ và đồng minh. Việc nhận thức được những khả năng cưỡng chế đó đã phần nào cổ vũ các nhà lãnh đạo Trung Quốc trong những cuộc xung đột tiềm tàng.[3]

Tuy nhiên, điều quan trọng mà chúng ta phải nhớ là những năng lực đó không giúp các nhà lãnh đạo Trung Quốc trở nên tự tin rằng họ có thể thắng thế trong một cuộc chiến toàn diện với nền quân sự công nghệ cao tinh vi như của Mỹ. Ngược lại, các văn bản chiến lược của Trung Quốc lại cho rằng lực lượng nước này dường như kém hơn và công nghệ cũng ít tinh vi hơn so với những kẻ thù vô danh có sức mạnh tiên tiến. Các nhà chiến lược Trung Quốc vẫn níu giữ chút hy vọng sẽ sớm thu hẹp được khoảng cách sức mạnh quân sự tổng thể với Mỹ, nhưng đây không phải là lý do cho sự bị động của giới chiến lược Trung Quốc. Thay vào đó, họ lại viết về viễn cảnh "kẻ yếu đánh bại kẻ mạnh trong điều kiện công nghệ cao" qua việc kết hợp các kỹ năng, các cuộc tấn công kịp thời vào các mục tiêu trọng điểm và ý chí chính trị ở cấp cao.[4] Mục tiêu của các cuộc tấn công nhằm vào kẻ thù mạnh hơn về vật chất là tác động đến tâm lý đối thủ và mối liên kết với các đồng minh khu vực hòng làm giảm ưu thế vật chất để cạnh tranh về lâu dài.

Trong vòng tròn an ninh Washington, tôi thường bắt gặp cách nói đầy kịch tính miêu tả những mối đe dọa tiếp cận Mỹ ở khu vực Tây Thái Bình Dương. Những câu từ như thế có thể có ích cho việc bảo

đảm ngân sách cho Lầu Năm Góc, đặc biệt là cho hải quân và không quân Mỹ. Nhưng sự cường điệu này không chính xác về mặt tư duy và phản tác dụng về khía cạnh chính trị theo nhiều cách. Trong những năm gần đây, Bộ Quốc phòng đã đưa ra một thuật ngữ mới, chống xâm nhập/chống tiếp cận (hay A2AD) để mô tả về khả năng mới của Bắc Kinh và các học thuyết kèm theo. Mục tiêu của Trung Quốc là cố gắng ngăn chặn Mỹ tiếp cận hải phận và không phận gần bờ biển Trung Quốc. Nhưng trong khi những từ ngữ miêu tả của Bộ Quốc phòng đã thay đổi, các nghiên cứu và các cuộc đối thoại của tôi tại Trung Quốc trong những năm qua lại cho thấy chiến lược gần đây của Trung Quốc đã được áp dụng muộn nhất là từ những năm 1990. Tôi đã phác họa chiến lược này vào bài viết năm 2001 trên báo *International Security* với tựa đề: "Posing Problems without Catching Up" (Đặt ra vấn đề mà vẫn không bắt kịp).[5] Trung Quốc từ lâu đã tìm cách thực hiện tác động tới tâm lý nền quân sự vượt trội của Mỹ và các đồng minh khu vực của nước này bằng cách tạo ra những thách thức quân sự lớn đối với những lực lượng tiến công của Mỹ. Tạm thời, thứ thay đổi không phải là số lượng lớn chiến lược của Trung Quốc mà là năng lực thực hiện các chiến lược đó. Từ nền tảng hết sức khiêm tốn, Trung Quốc bây giờ đã có thể lần đầu tiên triển khai sức mạnh hải quân và không quân ra ngoài biên giới quốc gia. Ngân sách quốc phòng thậm chí còn phát triển nhanh chóng hơn cả nền kinh tế ngày càng mở rộng của Trung Quốc. Nhưng Trung Quốc vẫn không thể ngăn chặn được quyết tâm tiếp cận khu vực Tây Thái Bình Dương của Mỹ. Lĩnh vực duy nhất mà Trung Quốc sở hữu công nghệ sắc bén chính là chế tạo tên lửa đạn đạo chống hạm. Mỹ tránh không sản xuất hệ thống vũ khí không phải vì không có khả năng chế tạo mà do điều này có thể sẽ vi phạm những thỏa thuận về kiểm soát vũ khí thời kỳ Chiến tranh Lạnh và bởi vì Washington đã có những phương pháp còn hiệu quả hơn tên lửa đạn đạo để tấn công các mục tiêu ở tầm xa.

Trớ trêu thay, cụm từ A2AD và những thuật ngữ thông dụng khác vẫn được gán cho Trung Quốc lại có tác dụng đòn bẩy cưỡng chế của Trung Quốc lớn hơn những gì mà Bắc Kinh thật sự có được trong suốt quá trình hiện đại hóa quân sự đầy ấn tượng của mình. Nếu chiến dịch hiện đại hóa quân sự của Trung Quốc có mục đích chỉ để làm ảnh hưởng đến tâm lý của Mỹ khiến các lực lượng của Mỹ tê liệt – và như tất cả những gì mà chúng ta biết được từ những bài viết phân tích học thuyết của Trung Quốc – thì Bắc Kinh đã thật sự đã ghi điểm với một cú đánh trực tiếp. Khi Mỹ còn đang thảo luận một cách công khai khái niệm về các khu vực trên thế giới mà quân đội của nước này không thể xâm nhập, thì Trung Quốc đã có thể làm giảm ý chí của cả Mỹ và đồng minh, bởi các nước thứ ba sẽ luôn thắc mắc liệu Trung Quốc có thể thay mặt họ ngăn chặn Mỹ không can dự vào một cuộc khủng hoảng nào đó tại khu vực hay không. Điều này hoàn toàn phù hợp với mục đích của các học thuyết Trung Quốc.

Vấn đề thứ hai mà tôi muốn nhắc tới chính là việc thông qua sử dụng thuật ngữ A2AD, có những điểm giống nhau mà tôi chưa từng được thấy trong các tác phẩm văn học quân sự Trung Quốc. Mỹ đang gợi ý rằng các lực lượng của nước này có thể sẽ phải chiến đấu ngoan cường và bằng cách đơn giản nhất sớm giành được quyền tiếp cận các khu vực hoạt động khép kín. Việc tiếp cận này là điều kiện tiên quyết cho mọi chính sách ngoại giao cưỡng chế, một tầm nhìn phóng đại như thế về những năng lực của Trung Quốc có thể gây ra ý đồ leo thang phá hoại trong một cuộc khủng hoảng thực sự. Hay nói theo cách khác, thay vì dùng những cách tiếp cận phù hợp hơn, các chỉ huy quân đội Mỹ sẽ có thể quyết định phát động một cuộc chiến điện tử trên quy mô lớn và các hoạt động tấn công chính xác để đưa lực lượng Mỹ vào khu vực quân sự. Một số nhà chiến lược Mỹ đã công khai bàn luận về việc sớm triển khai khái niệm học thuyết mới của Mỹ được gọi là "thủy-không tác chiến" trong một cuộc xung đột

để bảo vệ các lực lượng tiên phong của nước này, trong đó kêu gọi tập hợp các hoạt động tác chiến di động và bất chấp trên quy mô lớn chống lại hệ thống tấn công phủ đầu – "kill chain" – của Trung Quốc bao gồm các mạng lưới tên lửa, các nút kiểm soát và chỉ huy, tàu ngầm và các căn cứ tàu ngầm, v.v..[6]

Ngay cả khi đối đầu với một sức mạnh yếu hơn có vũ trang thông thường thì một cuộc xung đột sớm leo thang như vậy cũng trở nên đáng sợ, nhất là đối với các đồng minh của Mỹ nằm trong tầm ngắm tên lửa và các lực lượng thông thường của Trung Quốc. Hơn nữa, Mỹ có thể bị coi là kẻ xâm lược còn Trung Quốc chỉ là nạn nhân. Điều này sẽ khiến cho các ưu thế chính trị của Mỹ cũng như đồng minh và các nước trung lập bị giảm sút. Tuy nhiên, còn một vấn đề cơ bản hơn: trong suốt chiều dài lịch sử quốc gia, Mỹ chưa bao giờ triển khai một cuộc tấn công thông thường mạnh mẽ nào chống lại một nước sở hữu vũ khí hạt nhân. Từ những năm 1980, Trung Quốc đã sở hữu một lực lượng các tên lửa nhiên liệu lỏng tuy nhỏ và lạc hậu nhưng có thể tiếp cận được lục địa Mỹ (theo các báo cáo công khai, Trung Quốc có khoảng 20 tên lửa loại này). Bởi vì số lượng khá khiêm tốn và các tên lửa này đòi hỏi phải có thời gian để tiếp nhiên liệu và gắn vào đầu đạn trong khi chiến đấu, rất nhiều người cả trong và ngoài Trung Quốc đều nghi ngờ khả năng Bắc Kinh sở hữu thứ mà thuật ngữ hạt nhân gọi là "đòn tấn công thứ hai tin cậy" (secure second strike): khả năng tăng thiệt hại không thể chấp nhận cho kẻ thù nào đó thậm chí sau khi phải hứng chịu một đòn tấn công phủ đầu phối hợp lớn nhất (đòn tấn công thứ nhất). Chúng ta cũng không chắc chắn cách mà các nhà lãnh đạo Trung Quốc tự nhìn nhận về khả năng tồn tại của năng lực ngăn chặn hạt nhân truyền thống của nước này, nhất là ở một thế giới mà Mỹ đã sớm phát triển các hệ thống vũ khí tấn công thông thường siêu việt hơn, khả năng trinh sát và hệ thống phòng thủ tên lửa tiên tiến hơn – một phần trong chính sách đảm bảo nhằm chống lại tên lửa có

thể vượt qua được cuộc tấn công phủ đầu của nước này. Nhưng Trung Quốc cũng đang phát triển một nhóm đáng kể các loại tên lửa sử dụng chất đốt rắn và có khả năng mang theo nhiều đầu đạn hạt nhân – một sự thách thức lớn hơn rất nhiều đối với các đơn vị mục tiêu của Mỹ và thậm chí là một mối hiểm họa lớn đối với Tổng thống Mỹ nếu ông ta mong muốn dự định tấn công đòn phủ đầu vào hệ thống vũ khí hạt nhân của Trung Quốc.[7]

Ở vế còn lại của phương trình chiến lược này, khả năng ra đòn tấn công hạt nhân thứ hai mạnh mẽ hơn sẽ giúp nuôi dưỡng lòng tin lớn hơn ở các nhà lãnh đạo Trung Quốc so với những gì họ có khi đối mặt với các cuộc khủng hoảng trong quá khứ. Trong chính sách ngoại giao cưỡng chế, hay các hoạt động quân sự dưới mức chiến tranh sống còn toàn diện – tâm lý và nhận thức thậm chí còn quan trọng hơn cả thực tế quân sự. Do đó, ngay cả khi những nhà lãnh đạo Mỹ đã hết sức thận trọng với năng lực ngăn chặn hạt nhân truyền thống của Trung Quốc để tránh các khả năng xảy ra đòn tấn công thứ nhất, và ngay cả khi họ coi chương trình hiện đại hóa quân sự của Trung Quốc chỉ đơn thuần là nâng cao năng lực ngăn chặn vốn có, thì chúng ta cũng không chắc chắn liệu lãnh đạo Trung Quốc có tin rằng kho vũ khí đã cũ có thể chịu được đợt tấn công đầu tiên hay không. Việc hiện đại hóa hạt nhân càng giúp lãnh đạo Trung Quốc có thêm tự tin thì cũng sẽ giúp họ có thêm quyết tâm nếu khủng hoảng xảy ra.

Người ta có thể mặc định rằng thảo luận về leo thang hạt nhân chỉ là truyện khoa học viễn tưởng thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Sau tất cả, cả hai bên đều sở hữu những kho vũ khí hạt nhân. Vì lẽ đó, thậm chí nếu Trung Quốc đã lần đầu tiên chứng minh được khả năng trả đũa hạt nhân đầy tin cậy chống lại Mỹ thì nước này cũng không bao giờ có đủ động lực hợp lý để sử dụng trừ khi Mỹ cố gắng triển khai đòn tấn công đầu tiên quy mô lớn nhằm tới Trung Quốc mà không báo trước – một kịch bản khó có thể xảy ra. Ngoài ra, viễn cảnh kiểu

này cũng ít được nêu ra, cho nên theo logic, với những lựa chọn và sự ưu việt vốn có của Mỹ thì ưu thế này sẽ giúp lãnh đạo Mỹ không chạm đến ngưỡng hạt nhân.

Việc đánh giá sự hiện đại hóa hạt nhân của Trung Quốc đã gợi lại những cuộc tranh luận thời kỳ Chiến tranh Lạnh về vai trò của vũ khí hạt nhân để răn đe thái độ hung hăng của các cường quốc. Trong suốt Chiến tranh Lạnh, các nhà học thuyết diều hâu tại Mỹ đã đề xuất rằng có nghịch lý gọi là "bất ổn-ổn định" – có nghĩa là vì cả Mỹ và Liên bang Xô viết đều sở hữu những kho vũ khí hạt nhân có thể tiêu diệt lẫn nhau, cho nên những vũ khí hạt nhân này đơn giản là để trung hòa hai phía (hơn là sử dụng thật sự). Vì logic đó, sự ổn định ở cấp hạt nhân – được biết đến như phương pháp đảm bảo cùng tận diệt (MAD) – đã thúc đẩy sự cạnh tranh ở cấp độ thông thường. Lập luận này cho rằng một quốc gia siêu cường thông thường biết đối thủ kém hơn của mình sẽ không bao giờ có đủ lý do chính đáng để leo thang lên cấp độ hạt nhân bởi sự leo thang đó sẽ dẫn tới những cuộc trả đũa hạt nhân tàn khốc. Đây là một phân tích hiếu chiến ở Mỹ trong Chiến tranh Lạnh bởi rất nhiều người tin rằng Liên Xô và đồng minh đang vượt trội hơn NATO về sức mạnh thông thường tại khu vực Trung Âu. Phe diều hâu còn cho rằng ưu thế của Liên Xô là một mối nguy hại bởi các vũ khí hạt nhân chiến lược không thể bị vô hiệu hóa dựa trên nghịch lý bất ổn-ổn định. Do đó, đồng minh yếu kém sẽ khuyến khích Liên Xô trừ khi các lực lượng NATO cơ bản được tăng cường và/hoặc được hỗ trợ bởi các vũ khí hạt nhân chiến thuật và tầm trung được sử dụng trong một cuộc chiến hạt nhân toàn diện để đối trọng với những ưu thế thường thấy của Liên Xô.[8]

Những nhà phê bình ít hiếu chiến hơn như Robert Jervis và Thomas Schelling lại tin rằng sự ngăn chặn hạt nhân đã phủ lên hành vi của các nước sở hữu vũ khí hạt nhân một cái bóng lớn hơn nhiều so với những gì mà phe diều hâu được phép. Họ cho rằng những kẻ tấn

công đang muốn thay đổi hiện trạng sẽ phải tính toán đến nguy cơ leo thang từ chiến tranh thông thường lên chiến tranh hạt nhân. Những nước muốn bảo vệ tình trạng hiện tại có thể khéo léo ứng biến như cách gọi nổi tiếng của Schelling "biến thách thức thành cơ hội": Viễn cảnh nguy hiểm bị hạn chế, chiến tranh thông thường có thể leo thang tại "thời điểm t+1" theo những cách mà không ai có thể dự đoán chính xác ở "thời điểm t", và leo thang lên cấp độ hạt nhân sẽ có thể diễn ra khi căng thẳng đang từ từ gia tăng. Hay nói cách khác, một chủ thể không thể dễ dàng khai thác lợi thế thường thấy của họ vì sợ sẽ gây ra sự leo thang ngoài ý muốn có thể dẫn tới xung đột hạt nhân. Việc cả hai siêu cường quốc đều triển khai vũ khí hạt nhân chiến thuật và tầm trung đến khu vực châu Âu đã cung cấp thêm bằng chứng cho phân tích này. Những hoạt động dàn quân cho thấy sự trượt dốc giữa trận chiến thường và trận chiến hạt nhân mà Liên Xô khó có thể ngó lơ khi lên kế hoạch cho một cuộc tấn công thông thường.[9]

Quan trọng là chúng ta phải nhớ rằng Mỹ và NATO, khi chỉ sở hữu các lực lượng thông thường yếu kém hơn, đã cố gắng bảo vệ nguyên trạng được công nhận tại Tây Âu. Và một trong những yếu tố giúp duy trì ổn định vốn bị đánh giá thấp trong Chiến tranh Lạnh chính là lằn ranh địa lý khá rõ ràng và được chấp thuận giữa hai phe hệ tư tưởng khác nhau, đặc biệt phải kể đến các ngoại lệ ở những khu vực dễ biến động như Tây Berlin. Schelling và Jervis đã phát triển lý thuyết cho rằng chính điều này đã khiến cho quan hệ giữa các cường quốc ổn định trong Chiến tranh Lạnh – phân tích gắn liền với lý thuyết tâm lý của Amos Tversky và người đoạt giải Nobel, Daniel Kahneman. Lý thuyết mà Tversky và Kahneman đưa ra đã chứng minh rằng nhìn chung con người thường chấp nhận rủi ro lớn hơn và trả giá cao hơn để bảo vệ những gì họ tin tưởng là chính đáng thuộc về mình hơn là sẵn sàng tiếp nhận quyền sở hữu mới.[10] Áp dụng những phát hiện này vào Chiến tranh Lạnh ở châu Âu, Jervis khẳng định rằng, thậm chí nếu

Mỹ và NATO không thể thắng thế trong một cuộc chiến vật lý thông thường với Liên Xô và khối hiệp ước Warsaw thì họ có thể ngăn không cho Liên Xô xâm lấn khu vực Tây Âu bằng cách nêu ra viễn cảnh mà họ có thể xác định được cái giá đối với Liên Xô để bảo vệ nguyên trạng trong trò chơi địa chính trị của những kẻ hèn nhát.[11]

Trớ trêu thay, trong thế giới thời hậu Chiến tranh Lạnh, những người Mỹ lạc quan và ôn hòa hơn lại tán thành với nghịch lý bất ổn-ổn định này. Vì Mỹ là nước có lợi thế về sức mạnh thông thường và kẻ thù tiềm năng – Trung Quốc – là nước yếu hơn với khả năng răn đe hạt nhân, cho nên hai nước sẽ diệt trừ lẫn nhau và Mỹ nên kiềm chế sự hung hăng của Trung Quốc thông qua năng lực răn đe thông thường. Thúc đẩy luận điểm này là việc Trung Quốc tuyên bố thực hiện chính sách "không khai hỏa vũ khí hạt nhân trước" (No First Use – NFU). Nếu hiểu sát nghĩa, học thuyết này cho thấy Trung Quốc sẽ chỉ sử dụng vũ khí hạt nhân để đáp trả lại đòn tấn công hạt nhân nhằm vào họ. Nếu tuân thủ chặt chẽ nguyên tắc này, Trung Quốc sẽ tránh được việc trượt dốc giữa cuộc chiến bình thường và cuộc chiến hạt nhân, đồng thời việc đó sẽ làm Trung Quốc giảm động lực để leo thang lên cấp độ hạt nhân nếu chiến tranh nóng xảy ra. Với hệ lụy đó, trong thời bình và trong khủng hoảng chưa dẫn đến chiến tranh, việc tuân thủ nghiêm ngặt NFU sẽ hạ thấp sức mạnh đòn bẩy chính trị của việc hiện đại hóa lực lượng hạt nhân của Trung Quốc. Hay nói đúng ra thì nếu Trung Quốc tuân thủ chặt chẽ NFU thì chỉ khi Trung Quốc chịu một cuộc tấn công hạt nhân từ Mỹ – một điều không thể xảy ra – mới có thể làm hệ thống vũ khí hạt nhân của Trung Quốc trở nên hữu dụng trong chính sách ngoại giao cưỡng chế Mỹ-Trung.

Mặc dù tôi không cho rằng Trung Quốc hiếu chiến, nhưng vẫn còn hàng tá yếu tố làm lu mờ ranh giới giữa xung đột thông thường và xung đột hạt nhân giữa Mỹ-Trung. Các bài viết về học thuyết của Trung Quốc thường lấy chính sách NFU của Trung Quốc làm căn cứ.

Đáng tiếc thay, tin vui chỉ có mỗi vậy thôi. Vấn đề lại nằm ở định nghĩa hết sức mập mờ của NFU. Một cuốn sách quân sự đáng tin cậy tuyên bố rằng sự "trả đũa hạt nhân" của Trung Quốc là "hành động dưới điều kiện hạt nhân cụ thể (hoặc dưới những dấu hiệu của đe dọa hạt nhân)".[12] Thật không may, bất kỳ sự va chạm quân sự nào với quân đội Mỹ đều trở thành "mối đe dọa hạt nhân" đối với Trung Quốc, cho nên, những gì được đề cập trong dấu ngoặc đơn bên trên cũng chưa chắc đã hoàn toàn là như vậy. Hơn nữa, Trung Quốc còn lo lắng rằng Mỹ không chỉ có thể tiêu diệt hệ thống răn đe hạt nhân trong một đòn tấn công đầu tiên, kể cả đòn tấn công phối hợp của những vũ khí tấn công thông thường đầy uy lực, nhanh và chính xác, chiến tranh mạng, chiến tranh điện tử, và hệ thống phòng thủ tên lửa cũng đủ khả năng để ngăn chặn lực lượng hạt nhân của Trung Quốc mà không cần sử dụng đến vũ khí hạt nhân. Theo các bài viết phân tích chiến lược của Trung Quốc, những năng lực mới của Mỹ đã làm gia tăng động lực cho công cuộc hiện đại hóa hạt nhân của Trung Quốc. Các chuyên gia Mỹ cũng ít khi nghĩ rằng Trung Quốc sẽ cho phép những đòn tấn công thông thường phá hủy kho hạt nhân của mình chỉ đơn giản vì những hoạt động của kẻ địch được triển khai với vũ khí thông thường. Chính điều này sẽ làm học thuyết NFU của Trung Quốc trở nên mềm dẻo hơn.[13]

Các bài viết đáng tin cậy của Trung Quốc về vũ khí hạt nhân và học thuyết này lại để lộ cho chúng ta thấy thêm một vấn đề khác. Một cuốn sách viết cho các sỹ quan của lực lượng pháo binh thứ hai của Quân giải phóng Nhân dân Trung Quốc (PLA) đã đề cập đến các điều kiện mà khi đó Trung Quốc có thể "hạ thấp ngưỡng triển khai" hệ thống răn đe hạt nhân. Cụ thể:

Hạ thấp ngưỡng răn đe hạt nhân là khi một cường quốc quân sự mạnh hơn sở hữu tên lửa hạt nhân phụ thuộc vào lợi thế của hệ thống vũ khí thông thường công nghệ cao để triển khai hàng loạt các cuộc không kích tầm trung và tầm cao, và phía ta lại không có phương pháp

nào tốt để ngăn chặn điều này; dựa theo mệnh lệnh của chỉ huy tối cao, quân đoàn tên lửa hạt nhân nên điều chỉnh chính sách răn đe hạt nhân của đất nước mà không cần trì hoãn, chủ động tiến hành đe dọa hạt nhân một cách mạnh mẽ, từ đó thông qua cưỡng chế để phong tỏa các cuộc không kích thông thường của kẻ thù mạnh hơn vào các mục tiêu chiến lược quan trọng của phía ta.[14]

Bởi quân đội nằm dưới sự kiểm soát của các nhà lãnh đạo dân sự của Đảng Cộng sản Trung Quốc, không có văn bản cụ thể nào nói về việc khi nào (nếu có) Trung Quốc cảm thấy bắt buộc phải tiến hành hăm dọa, nhưng toàn bộ các cuộc thảo luận về việc "hạ ngưỡng" răn đe đã đẩy khái niệm NFU xuống mức cương lĩnh chứ không phải quy định.

Việc phát triển hệ thống vũ khí thông thường mới của Trung Quốc lại trùng với quá trình hiện đại hóa kho vũ khí hạt nhân của nước này đã khiến vấn đề càng trở nên phức tạp hơn. Ở mức độ lớn, tuy không phải là duy nhất, các tên lửa sử dụng chất đốt rắn và tàu ngầm cũng đã giúp Trung Quốc lần đầu tiên có khả năng đe dọa lực lượng của Mỹ và các căn cứ của nước này tại khu vực chỉ với các cuộc tấn công thông thường. Nhưng tên lửa sử dụng nhiên liệu rắn lại là xương sống của công cuộc hiện đại hóa lực lượng hạt nhân Trung Quốc và lực lượng pháo binh thứ hai của PLA, kiểm soát vũ khí, chỉ huy và hệ thống giám sát đối với cả hệ thống vũ khí hạt nhân lẫn thông thường. Trụ cột thứ hai trong bộ đôi hạt nhân của Trung Quốc là tên lửa hạt nhân phóng từ tàu ngầm có khả năng tiếp cận Mỹ. Các báo cáo công khai cho rằng các hệ thống này đã đạt đến trình độ phát triển tiên tiến.

Với những hiểu biết này trong tâm thức, đó là một nỗi lo ngại khi xem xét viễn cảnh của một cuộc chiến thông thường mà Trung Quốc có khả năng đe dọa đến lực lượng của Mỹ triển khai tại Tây Thái Bình Dương. Để làm giảm thương vong và chiếm ưu thế, các chỉ huy quân sự Mỹ có thể có thêm động lực mạnh mẽ để cố gắng tấn công, che mắt và vô hiệu hóa các tàu ngầm, tên lửa của Trung

Quốc cũng như các nút chỉ huy và kiểm soát trên lục địa. Nhưng vì sự chồng chéo giữa hệ thống vũ khí thông thường và hạt nhân, nếu Mỹ tiến hành triển khai các cuộc tấn công như vậy thì các nhà lãnh đạo Trung Quốc cũng khó để biết được những cuộc tấn công tương tự này sẽ không được thiết kế để nhằm vô hiệu hóa bộ đôi hạt nhân của Trung Quốc. Trong lịch sử chiến lược Mỹ, chưa từng có một Tổng thống nào ra lệnh tấn công thông thường chống lại nước sở hữu sức mạnh hạt nhân, và cũng chưa bao giờ có sự trùng lặp giữa các kho vũ khí hạt nhân và vũ khí thông thường như chúng ta thấy tại Trung Quốc. Tất nhiên, nếu Tổng thống lựa chọn khai thác các lợi thế của vũ khí thông thường mà không cần quan tâm đến khả năng leo thang lên cấp độ hạt nhân, thì công cuộc hiện đại hóa hạt nhân của Trung Quốc sẽ thành công trong việc giảm tính hữu dụng của các lợi thế mà sức mạnh quân sự thông thường vốn có. Điều này sẽ công hiệu như dự kiến. Cuốn sách về chiến lược đã kể ở trên viết rằng lực lượng hỏa tiễn chiến lược là "các phương tiện hạt nhân hiệu quả để tăng tầm vị thế trên sân chơi so với các đối thủ mạnh hơn".[15]

Với các lập luận được Jervis và Schelling đưa ra, người ta có thể thấy thoải mái với ý niệm chỉ có một Trung Quốc hung hăng mới mong muốn triển khai những lực lượng nguy hiểm bằng cách thách thức nguyên trạng tại khu vực Đông Á. Với những lý do mà tôi đã đưa ra trong chương 2, một số khía cạnh mới trong chính trị và kinh tế quốc tế hiện đại có thể sẽ ngăn được Bắc Kinh để họ không phiêu lưu mạo hiểm như vậy. Nhưng người ta cũng phải kiềm chế sự lạc quan này lại vì tại khu vực Đông Á đương đại cũng có rất nhiều tranh chấp chủ quyền, đặc biệt là tranh chấp trên biển. Thực vậy, giữa các kẻ thù tiềm năng gần như không có bất kỳ sự đồng thuận nào về nguyên trạng lãnh thổ hiện nay. Trung Quốc cũng đang có những tranh chấp với các nước láng giềng, trong đó có các đồng minh và đối tác an ninh của Mỹ như Nhật Bản, Philippines và Đài

Loan, cũng như các nước không liên kết quan trọng như Việt Nam, Malaysia và Brunei.[16] Hơn nữa, Trung Quốc cũng có nhiều vùng đặc quyền kinh tế (EEZ) chồng lấn trên biển với các nước khác theo Công ước Luật biển của Liên hợp quốc (UNCLOS), như Hàn Quốc, một đồng minh khác của Mỹ, và Indonesia.

Những tranh chấp như vậy rất nguy hiểm bởi tất cả những đối thủ tiềm năng có thể tin rằng họ đang bảo vệ lãnh thổ chủ quyền và trạng thái vốn có. Không cần phải có một kẻ xâm lược rõ ràng thì mới thấy rắc rối. Theo như lý thuyết mà Per Tversky và Kahneman đưa ra thì nếu cả hai bên đều tin rằng họ có chủ quyền đối với các lãnh thổ tranh chấp thì trò chơi giữa những kẻ hèn nhát sẽ dễ dẫn đến một cuộc đối đầu trực tiếp hơn là khi chỉ có một bên cố gắng thay đổi nguyên trạng.

So với các cá nhân, những xu hướng nói trên có thể trở nên rõ ràng hơn giữa các chính quyền bởi các thực thể này cần lo lắng về những hệ lụy chính trị chiến lược và nội bộ có nguy cơ phá hoại nguyên trạng. Về mặt chiến lược, nếu một quốc gia sẵn sàng nhún nhường trong vấn đề liên quan đến chủ quyền lãnh thổ thì quốc gia đó sẽ bị mất mặt, và do đó sẽ làm giảm vị thế của họ đối trong các vấn đề khác. Vì vậy, trong bất kỳ tranh chấp nào, một nước như Trung Quốc hay Nhật Bản với rất nhiều tranh chấp về đảo sẽ phải lo lắng về ý nghĩa của các cuộc đàm phán trong tương lai không chỉ với đối thủ tranh chấp mà còn với các bên thứ ba (Nhật Bản cũng có tranh chấp biển đảo với Hàn Quốc và Nga; Trung Quốc thì tranh chấp với Đài Loan và bốn nước khác trên Biển Đông).

Tình hình chỉ trở nên tệ hơn khi bên được hưởng lợi về mặt chính trị đối nội từ chính quyền chính là những người xem thường các vấn đề động chạm đến tự hào dân tộc. Nếu một quốc gia thất bại trong việc bảo vệ các tuyên bố về chủ quyền của mình thì người dân sẽ đồng loạt lên tiếng chỉ trích. Điều này ở quốc gia nào cũng vậy, tuy nhiên, ở Đông Á thì lại đặc biệt quan trọng bởi hệ tư tưởng quốc

gia của các nước như Việt Nam, Philippines, Malaysia và Trung Quốc cũng tự bị cuốn vào vòng xoáy oán hận hậu thuộc địa và câu chuyện giải phóng khỏi ách thống trị của ngoại quốc. Khi tất cả các chủ thể liên quan đều có những động lực về mặt chiến lược và mặt cảm tính để trở nên vững vàng thì tổng hòa này lại dễ bị thay đổi, có thể vì các cuộc tranh chấp ngư trường đánh cá và năng lượng trên các đảo đá không người ở tại Biển Hoa Đông và Biển Đông dễ leo thang thành chiến tranh nóng.

Sự gia tăng các "sự cố đại chúng" (biểu tình và bạo loạn) và bất ổn xã hội tại Trung Quốc là một vấn đề quan trọng khác mà Đảng Cộng sản Trung Quốc đang phải đối mặt trong vài năm gần đây. Trước khi chính phủ dừng công khai thống kê các sự cố này vào khoảng giữa thập niên trước, đã có khoảng 87.000 vụ được báo cáo mỗi năm.[17] Hiện nay, nhìn xa hơn từ những xu hướng đó, một vài nhà phân tích ước chừng có khoảng hơn 100.000 vụ mỗi năm; thậm chí một tài liệu học thuật của Trung Quốc vào năm 2010 đã công bố con số tới 180.000 vụ.[18] Nhờ những chuyến đi tới Trung Quốc, tôi lại càng càng chắc chắn rằng công luận và chính phủ Trung Quốc đang quan tâm đến sự ổn định lâu dài của đất nước hơn bao giờ hết kể từ những năm sau sự kiện Thiên An Môn năm 1989. Người dân dường như đã mệt mỏi trước nạn tham nhũng, vấn đề luật sở hữu công liên quan đến sự phát triển vượt bậc của các thành phố và cơ sở hạ tầng, môi trường suy thoái và sự phân hóa giàu nghèo. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc còn lo lắng về nguồn lực cho sự tăng tưởng kinh tế đất nước trong tương lai, đặc biệt từ khi cuộc khủng hoảng tài chính diễn ra, họ trở nên nghi ngờ về độ tin cậy của các thị trường nước ngoài. Cho nên, ngày càng có nhiều người cho rằng Trung Quốc nên tái cơ cấu nền kinh tế để ít phụ thuộc hơn vào thương mại và đầu tư cũng như nâng cao vai trò tiêu dùng nội địa, nhưng họ lại không tìm thấy

sự đồng thuận nào về việc làm sao có thể đạt mục tiêu chuyển đổi này hoặc với tốc độ thế nào.[19] Tất cả những thay đổi này có thể tạo ra những tranh cãi mới và những kỳ vọng manh mún, từ đó đã xuất hiện những thách thức mới đối với sự ổn định chính trị và xã hội.

Từ khi đổi cách nhìn hệ tư tưởng Cộng sản Chủ nghĩa Mao Trạch Đông trong thời kỳ đổi mới, thông qua sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng và chủ nghĩa dân tộc, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã tự hợp pháp hóa. Đảng này đã tự nhận bản thân như một người bảo vệ đầy năng lực đối với lợi ích và danh dự quốc gia. Những cách mà Đảng Cộng sản Trung Quốc dùng để quản lý các bất đồng nội bộ tác động đến vấn đề chủ nghĩa dân tộc như Đài Loan hay các tranh chấp chủ quyền nhạy cảm khác. Chính quyền trung ương tại Trung Quốc đã thành công trong việc kiểm soát làn sóng phẫn nộ của công luận bằng cách giữ cho các cuộc biểu tình ở cấp địa phương và ở quy mô nhỏ cũng như giữ Đảng tránh khỏi những kẻ biểu tình. Chính quyền ở cấp cao hơn thường cho mình là giải pháp đối với các vấn đề tại địa phương bằng cách dẹp bỏ các cuộc biểu tình, quyết liệt khi cần thiết, thậm chí sa thải và thay thế các quan chức địa phương, và đền bù cho những người dân phải chịu thiệt hại. Tuy nhiên, tần suất các cuộc biểu tình vẫn đang gia tăng một cách đáng lo ngại với giới quan chức Trung Quốc.

Lý do mà sự sỉ nhục đối với chủ nghĩa dân tộc trở thành mối lo ngại của chính quyền trung ương bởi những người đang bất mãn với nhà nước vì những lý do khác có thể tận dụng cơ hội để lên tiếng chỉ trích các chính sách của chính phủ, sử dụng ngay những khẩu hiệu trong các chiến dịch "giáo dục lòng yêu nước (patriotic education)" của chính quyền hàng chục năm qua. Ví dụ, các cuộc biểu tình về vấn đề chủ nghĩa dân tộc tại các đô thị diễn ra nhiều nơi ở Trung Quốc: chính phủ Nhật Bản đã mua lại Quần đảo Sensaku đang tranh chấp từ một gia đình Nhật Bản vào năm 2012. Một người Trung Quốc đầy

giận dữ giơ bảng khẩu hiệu: "Phản đối Nhật Bản, phản đối Mỹ, phản đối lạm phát!"[20] Bằng cách đó, ông ta đã liên kết một vấn đề nội bộ nghiêm trọng với cuộc biểu tình chống lại sự sỉ nhục quốc tế. Thậm chí khi bản chất chủ đề các cuộc biểu tình đều mang tính quốc tế nhưng vẫn có thể để lại hậu quả nghiêm trọng đối với sự ổn định kinh tế và chính trị của Trung Quốc. Cho nên, những kẻ biểu tình thường nhằm vào "Nước Nhật bé nhỏ" để kêu gọi các nhà yêu nước Trung Quốc tẩy chay các mặt hàng của Nhật Bản. Nhưng nếu Trung Quốc chính thức ban hành chính sách tẩy chay thì chính nền kinh tế Trung Quốc sẽ bị tổn hại nghiêm trọng. Rất nhiều sản phẩm của các hãng Nhật Bản tại Trung Quốc được sản xuất bởi công nhân Trung Quốc trong các công ty do Nhật Bản đầu tư. Rất nhiều công ty nội địa và công ty quốc tế khác hoạt động tại Trung Quốc đều bị lệ thuộc vào các sản phẩm của Nhật Bản trong dây chuyền sản xuất xuyên quốc gia. Các quan chức Trung Quốc cũng ý thức được sự trớ trêu này. Những kẻ biểu tình chống Nhật Bản tại Trung Quốc thường đem theo chân dung của Chủ tịch Mao Trạch Đông như một cách gián tiếp chỉ trích các nhà lãnh đạo hiện nay vì họ thiếu đi sự ngoan cường trên trường quốc tế so với thời của Mao Trạch Đông.

Việc công chúng kêu gọi hành động đã ngày càng trở nên nguy hiểm đối với chính quyền trung ương khi các cá nhân và các nhóm người bất mãn trên cả nước đang tăng cường kết nối với nhau thông qua mạng xã hội. Hơn nữa, như với hầu hết các chính phủ và quân đội, có rất nhiều người cũng theo chủ nghĩa dân tộc trong bộ máy của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Trong tương lai, những kẻ biểu tình sẽ dễ dàng tìm được sự cảm thông trong cơ chế an ninh quốc gia. Ngoài ra, các nhà lãnh đạo quân đội hoặc dân sự đều không cảm thấy vui vẻ gì với việc các đồng nghiệp thiếu cương nghị trong các vấn đề quốc tế, do đó họ có thể khuấy động biểu tình thông qua các kênh truyền thông rộng rãi để gây áp lực cho những nhà lãnh đạo ôn hòa nhằm thay đổi chính

sách hoặc thậm chí có thể khiến những người này buộc phải ra đi. Trên thực tế, nỗi thất vọng vì sự phản kháng yếu ớt đối với những nước như Mỹ, Nhật Bản và Việt Nam đã được báo chí chính thống Trung Quốc đề cập, đôi khi tới từ các sỹ quan quân đội đang đương nhiệm hoặc mới nghỉ hưu. Mặc dù báo chí đã cởi mở hơn so với các thập niên trước nhưng vẫn nằm dưới sự kiểm soát của nhà nước. Vì những lý do đó, nỗi quốc thể là rào cản thứ ba đối với nền chính trị của Đảng Cộng sản Trung Quốc, đặc biệt liên quan đến các vấn đề về Nhật Bản và sự độc lập của Đài Loan.

Lẽ đương nhiên, Trung Quốc không phải là quốc gia duy nhất phải đối mặt với chủ nghĩa dân tộc hay những mối quan ngại về chính trị nội bộ liên quan đến chính sách đối ngoại. Chủ nghĩa dân tộc thời kỳ hậu thuộc địa cũng rất mạnh mẽ tại các nước như Philippines, Việt Nam và Malaysia. Và người dân các nước này cũng tin tưởng chắc chắn vào quyền sở hữu của họ đối với các đảo đang tranh chấp, không kém gì những người biểu tình Trung Quốc. Các Thủ tướng Nhật Bản đã phải lãnh đạo các liên minh chính phủ đầy lúng túng trong vòng 10 năm qua trong khi công chúng Nhật Bản lại tin rằng Quần đảo Sensaku thuộc về Nhật Bản, và Trung Quốc chỉ trở nên hứng thú với quần đảo này sau khi các nguồn tài nguyên thiên nhiên dưới đáy biển quanh quần đảo này được phát hiện vào cuối những năm 1960. Trong khi chỉ có ít người theo phe cánh hữu tại Nhật Bản tích cực thúc giục đấu tranh giành lấy quần đảo này thì không nhà lãnh đạo Nhật Bản nào muốn tỏ ra yếu đuối hay kém hiệu quả dưới áp lực của Trung Quốc. Nếu các bên đều sẵn sàng chấp nhận rủi ro để tránh sỉ nhục quốc thể và bảo vệ danh dự quốc gia thì khủng hoảng ngoại giao cưỡng chế trở nên hết sức nguy hiểm.

Mỹ tự nhận thấy mình đang có vị thế không có gì đáng ghen tị khi có các quan hệ đồng minh và hợp tác an ninh với ba chủ thể đều có tranh chấp với Trung Quốc (Nhật Bản, Philippines và Đài Loan),

còn Mỹ lại không hề có quan điểm nào về các tranh chấp chủ quyền. Trong trường hợp của Đài Loan, quan điểm pháp lý của Mỹ về chủ quyền nước này vẫn "chưa rõ ràng" từ khi Mỹ quyết định tham gia vào Chiến tranh Triều Tiên vào ngày 27/6/1950. Từ những năm 1970, chính quyền Mỹ đã luôn yêu cầu hai bên eo biển Đài Loan phải giải quyết những khác biệt một cách hòa bình và mỗi bên phải tránh các hành động đơn phương nhằm thay đổi nguyên trạng trong quan hệ giữa hai bên mà không có sự chấp thuận của đối phương. Nói chung, điều này có nghĩa là Mỹ phản đối Trung Quốc đại lục sử dụng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực để buộc Đài Loan phải thống nhất, đi ngược lại ý nguyện của người dân Đài Loan, và Mỹ cũng phản đối Đài Loan có những hành động để tiến tới hợp pháp hóa sự độc lập của hòn đảo này với một Trung Quốc rộng lớn hơn mà không có sự đồng ý của Bắc Kinh. Trong trường hợp tranh chấp các đảo, đảo đá và rặng san hô ở Biển Đông (quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa) giữa Trung Quốc, Đài Loan, Philippines, Việt Nam, Malaysia và Brunei cũng như trường hợp tranh chấp các đảo đá không người ở trên Biển Hoa Đông giữa Trung Quốc và Nhật Bản (Điếu Ngư theo tiếng Trung và Sensaku theo tiếng Nhật), Mỹ đều không đưa ra quan điểm nào về chủ quyền các đảo kể cả các tuyên bố được đưa ra bởi đồng minh của Mỹ. Đây là một phần của chính sách biển toàn cầu mà trong đó, Mỹ không hề đưa ra bất kỳ quan điểm nào về tranh chấp biển đảo mà chỉ đơn giản yêu cầu các tranh chấp phải được giải quyết một cách hòa bình và tuân theo luật pháp quốc tế để không vi phạm quyền tự do hàng hải. Tuy nhiên, Sensaku lại là một ngoại lệ. Vào năm 1971, Mỹ trao quyền kiểm soát quần đảo này cho Nhật Bản như một phần của Hiệp ước trao trả Okinawa. Mỹ vẫn quyết định làm vậy dù vấp phải sự phản đối từ Trung Quốc đại lục và Đài Loan. Tuy nhiên, Mỹ cũng chưa từng thừa nhận chủ quyền của Nhật Bản đối với quần đảo này mà chỉ công nhận quyền quản lý hành chính. Nhưng đáng chú ý là cách Mỹ đề cập đến quần đảo này trong Điều V của Hiệp ước An ninh Mỹ-Nhật tương tự

như cách Mỹ khẳng định bất kỳ tuyên bố chủ quyền nào của Philippines trên Biển Đông.

Trong khi Mỹ vượt trội về quân sự so với Trung Quốc, thì Trung Quốc lại có ưu thế quân sự vượt trội so với hầu hết, nếu không muốn nói là tất cả, bạn bè và đồng minh của Mỹ trong khu vực. Chính yếu tố này đã chứng minh sự trỗi dậy của Trung Quốc là thật. Vậy khi nào thì Mỹ sẽ quyết định can dự để hỗ trợ cho bạn bè và đồng minh của mình? Đây là một vấn đề phức tạp do Mỹ không phải là một bên tranh chấp chủ quyền. Về phần mình, Trung Quốc tiến hành triển khai các lực lượng an ninh biển và tàu dân sự thay vì lực lượng Hải quân của PLA để khẳng định và bảo vệ các tuyên bố của mình dù có lúc còn hơi vụng về. Hành động này đã đẩy quả bóng trách nhiệm về nguy cơ leo thang căng thẳng cho các bên tham gia tranh chấp khác và đặt Mỹ vào thế khó xử khi đồng thời kiềm chế đồng minh và cố can ngăn Trung Quốc không nên có những hành động khiêu khích và thao túng tình thế. Mỹ có những lý do chính đáng về uy tín để không thể dửng dưng hay chịu yếu thế tại khu vực, nhưng Mỹ cũng có những lý do chính đáng về uy tín và chiến lược khác để không cho phép những đồng minh yếu hơn bị lôi kéo vào một cuộc xung đột, nhất là tranh chấp các đảo đá không người.

Có thể người ta nhìn thấy thế giới thực của nền chính trị an ninh quốc tế khác với dự đoán và lo lắng của các lý thuyết "chủ nghĩa hiện thực" về cân bằng quyền lực. Người ta cũng có thể nhận thấy, tại sao Trung Quốc với khả năng hạt nhân và quân sự thông thường còn yếu thế so với Mỹ vẫn có thể trở thành mối đe dọa nghiêm trọng đối với nước này và đối với cả những bạn bè cũng như đồng minh của Mỹ tại khu vực. Không giống những cuộc chiến tàn bạo để chiếm vị thế tối cao trong khu vực hay toàn cầu, ngoại giao cưỡng chế là một quá trình mặc cả. Như Thomas Schelling từng nói, trong Chiến tranh Lạnh, để ngoại giao cưỡng chế thực sự hiệu quả, một nước phải nỗ lực để không

chỉ hiểu được mức độ tin cậy của sự can dự và trừng phạt của chính mình, mà còn phải chắc chắn nếu nước này từ bỏ xâm lược hoặc các hành vi vượt giới hạn khác thì cũng không phải chịu đòn trừng phạt nào. Mặt khác, nước này cũng không có động lực để thích ứng với yêu cầu đang nâng cao hơn. Vậy trong quan hệ Mỹ-Trung, Mỹ cần vừa thể hiện thái độ đủ cứng rắn để bảo vệ lợi ích của chính mình và của đồng minh, vừa không để Bắc Kinh hiểu lầm rằng Washington đang chuẩn bị các phương án làm tổn hại đến lợi ích an ninh của Trung Quốc bất kể mọi hành vi của Bắc Kinh. Đây không phải là điều dễ dàng, nhất là vì sự thiếu minh bạch của các tranh chấp chủ quyền. Theo quan điểm của Trung Quốc thì bất kỳ lực lượng quân sự nào của Mỹ có khả năng can dự vào khu vực đều có thể để thực hiện mục tiêu của chủ nghĩa xét lại để làm hại nước này. Do đó, việc phát triển năng lực cưỡng chế để bảo vệ lợi ích chính danh của mình mà không làm cho các chủ thể khác cảm thấy bị đe dọa, trở nên hung hăng hay gây mất ổn định, đã trở thành một thách thức với Trung Quốc.

Sự kết hợp của các tuyên bố chính trị mập mờ đầy tranh cãi, địa lý và công nghệ quân sự đã khiến việc quản lý Đông Á trong thời điểm Trung Quốc đang trỗi dậy trở thành một nhiệm vụ khó khăn, nhất là khi có hơn hai chủ thể tham gia. Ví dụ, trong trường hợp của Đài Loan, bất kỳ sự kết hợp nào giữa sức mạnh quân sự của Mỹ, Đài Loan hay Nhật Bản đều có thể trở thành công cụ vừa để ngăn chặn Trung Quốc không thúc ép Đài Loan phải thống nhất với Đại lục – vốn luôn đi ngược lại ý nguyện của vùng lãnh thổ này, vừa để bảo vệ công cuộc tiến tới nền độc lập pháp lý lâu dài của Đài Loan. Tương tự, bất kỳ sự kết hợp những năng lực cưỡng chế nào của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa nhằm ngăn chặn tuyên bố đơn phương của Đài Loan thiết lập nền độc lập chính thức khỏi Đại lục, cũng có thể được sử dụng để ép buộc Đài Loan thống nhất. Thực tế rằng cả Đài Loan và Đại lục đều có thể chấp nhận những sáng kiến chính trị có ý khiêu khích từ đối phương

chỉ khiến cho Washington ngày càng đau đầu hơn. Đối với trường hợp của Nhật Bản và Philippines, những đồng minh chính thức của Mỹ có tranh chấp biển đảo với Trung Quốc, cũng như vậy.

Mỹ cần phải cân bằng răn đe đối với sự lấn tới của Đại lục bởi việc đảm bảo với Trung Quốc rằng Mỹ không tìm cách thúc đẩy các chính sách khiêu khích của các đồng minh hoặc có ý định thay đổi chính sách trung lập của mình là điều cần thiết. Các thách thức càng trở nên khó khăn hơn khi sự trỗi dậy của Trung Quốc cùng với việc phát hiện các tài nguyên năng lượng dưới đáy biển xung quanh các quần đảo đang làm trầm trọng hơn căng thẳng Mỹ-Trung cũng như với các nước láng giềng và sẽ khiến các bên yêu sách khác thúc đẩy tiến trình theo đuổi và củng cố các yêu sách của họ.

Tuy nhiên, không phải là không thể giải quyết các vấn đề này. Như sẽ được bàn luận trong các chương từ 6-8, Mỹ và Trung Quốc đã cùng chèo lái vùng nước dữ thành công kể từ khi Chiến tranh Lạnh kết thúc. Không có lý gì hai quốc gia này sẽ không làm được điều đó trong tương lai, đặc biệt là nếu chúng ta hoàn toàn hiểu tình hình lịch sử hiện tại và rút ra được những bài học phù hợp từ đó.

5

QUẢN TRỊ TOÀN CẦU: THÁCH THỨC LỚN NHẤT CỦA MỌI QUỐC GIA

Kiềm chế sự hung hăng của Trung Quốc đối với các quốc gia láng giềng và Mỹ là thách thức ngày càng lớn, song có nhiều lý do để hy vọng. Trung Quốc có những chính sách quan trọng để tránh các xung đột không cần thiết. Sau cuộc Chiến tranh Lạnh toàn cầu kéo dài hàng thập kỷ, chính phủ Mỹ đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong việc triển khai chính sách ngoại giao cưỡng chế. Mặc dù vậy, không chính phủ nào đủ kinh nghiệm để thuyết phục Trung Quốc – một nước lớn đang phát triển với vô vàn thách thức trong nước và những dấu ấn lịch sử đè nặng lên đôi vai dân tộc – tích cực hợp tác với cộng đồng quốc tế. Với những lý do đã nêu, Trung Quốc được hưởng lợi khi hệ thống quốc tế hiện tại ổn định, nhưng điều này không có nghĩa là họ sẽ trả bất cứ giá nào cho việc duy trì hệ thống đó.

Thách thức này ngày càng gia tăng trước hai thực tế rõ ràng. Thứ nhất, cho đến nay, Trung Quốc là nước đang phát triển có tầm ảnh hưởng bậc nhất trong lịch sử thế giới. Thứ hai, toàn cầu hóa đã khiến cho thế giới liên kết mạnh mẽ đến mức hành vi của bất cứ cường quốc nào cũng đều kéo theo những hệ quả rất lớn. Vì lẽ đó mà Trung Quốc hiện nay được yêu cầu phải làm nhiều hơn so với bất cứ nước đang phát triển nào trước đây. Hơn nữa, những đòi hỏi mạnh mẽ và đa dạng đó đang ngày càng tăng lên trong bối cảnh Trung Quốc tiếp tục trỗi dậy và toàn cầu hóa diễn ra ngày càng sâu sắc. Nếu Bắc Kinh chủ động ngăn

cản những nỗ lực quản trị toàn cầu thì sẽ rất khó để giải quyết nhiều vấn đề quốc tế. Mặt khác, ngay cả khi Trung Quốc chỉ náu mình và "ăn theo" nỗ lực của các nước khác, thì việc xử lý các vấn đề toàn cầu lớn trong lĩnh vực an ninh, kinh tế, môi trường và nhân đạo cũng vẫn vô cùng gian nan.

Trong bài phát biểu sâu sắc và gây tiếng vang hồi tháng 9/2005, cựu Thứ trưởng Ngoại giao Mỹ Robert Zoellick từng giải thích vì sao quá khó để thuyết phục Trung Quốc đóng vai trò là một thành viên có trách nhiệm. Zoellick đã rất đúng khi cho rằng Bắc Kinh hưởng lợi rất lớn từ an ninh và thịnh vượng được tạo ra nhờ một trật tự kinh tế, chính trị quốc tế ổn định, dựa trên các nguyên tắc.[1] Tuy nhiên, Trung Quốc lại đóng góp một lượng rất nhỏ thiếu cân xứng để duy trì trật tự đó. Zoellick công nhận rằng một trong những thách thức lớn nhất đặt ra cho các nhà ngoại giao Mỹ, châu Âu và Nhật Bản, đó là thuyết phục Trung Quốc tích cực đóng góp nhiều hơn cho thế giới. Cho đến nay, với những nỗ lực mờ nhạt ghi nhận được từ phía Bắc Kinh, các cường quốc có lý do thực sự để lo ngại rằng họ sẽ tiếp tục gặp khó khăn trong việc thúc đẩy Trung Quốc đóng góp nhiều hơn nữa.

Mục đích của chúng ta ở đây là nghiên cứu chứ không phải phán xét đạo đức. Chủ nghĩa dân tộc hậu thuộc địa của Trung Quốc thường khiến các nhà bình luận nước này cường điệu hóa các cáo buộc Mỹ và các cường quốc khác, gợi ý rằng lời kêu gọi hợp tác của họ chứa ý đồ bất chính. Mặc dù vậy, giới phân tích và quan chức Trung Quốc cũng đưa ra những lập luận sâu sắc, logic và thuyết phục để lý giải vì sao Bắc Kinh nên được đối xử khác so với các quốc gia có nền công nghiệp phát triển.

So với tất cả các siêu cường và cường quốc bậc trung khác, GDP tính theo đầu người của Trung Quốc rất nhỏ, trong khi những thách thức chính trị và xã hội lại nhiều hơn bất cứ cường quốc nào. GDP tính theo đầu người của Trung Quốc năm 2013 chỉ bằng Ecuador.

Nhưng khác với Trung Quốc, không ai trông mong rằng một quốc gia như Ecuador đóng góp nhiều cho quản trị toàn cầu. Bắc Kinh có lượng dự trữ ngoại tệ lớn nhất thế giới và thặng dư tài khoản vãng lai với các nước phát triển trong nhiều thập kỷ, song cũng có hệ thống an sinh xã hội lạc hậu và kém phát triển với hơn 100 triệu người vẫn đang sống trong nghèo đói. Do vậy, trước lời đề nghị Bắc Kinh dùng dự trữ ngoại tệ quy mô lớn để vực dậy các nền kinh tế châu Âu, nhiều người Trung Quốc tự hỏi điều này liệu có công bằng. Tại sao Trung Quốc, một nước đang phát triển với hệ thống an sinh xã hội tụt hậu lại phải cứu giúp các quốc gia dân chủ giàu có với GDP đầu người lớn hơn vài lần chỉ đơn giản vì những nước này bây giờ mới nhận thức được hậu quả của nhiều năm chi tiêu công quá tay?

Trung Quốc, nước phát thải lượng khí nhà kính lớn nhất thế giới, vẫn cần phải xả carbon để tiếp tục phát triển. Trước đây, các nước phát triển cũng từng thải ồ ạt khí carbon dioxit khi tiến hành công nghiệp hóa và chỉ trong hai, ba thập niên vừa qua, họ mới nhận ra tác động tiêu cực của hành động đó. Tuy nhiên khi đó, các nền kinh tế tiên tiến nhất thế giới cũng đã chuyển hướng mạnh sang ngành dịch vụ, cho nên sự nhận thức của họ diễn ra vào một thời điểm tương đối phù hợp trong tiến trình phát triển kinh tế. Giới lãnh đạo và học giả Trung Quốc đã đúng khi chỉ ra rằng các quốc gia phát triển ấy được hưởng lợi từ việc tiêu thụ hàng hóa giá rẻ sản xuất trong vành đai phát thải khí nhà kính ven biển của Trung Quốc, trong khi các công ty đặt hàng lại thường là của những nước chỉ trích gay gắt nhất tình trạng phát thải của Bắc Kinh.

Trung Quốc là quốc gia phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu tài nguyên thiên nhiên, với các công ty năng lượng gia nhập mô hình sàn giao dịch toàn cầu tương đối muộn. Do vậy, các quan chức và nhà phân tích Trung Quốc cho rằng Bắc Kinh không thể cư xử quá cứng nhắc, như việc từ chối hợp tác dầu khí với những chế độ mà Mỹ, Nhật hay

châu Âu đang trừng phạt, đơn giản chỉ vì sự hợp tác này có thể gây tổn hại tới hoạt động nhân đạo hay nỗ lực chống phổ biến vũ khí hạt nhân toàn cầu. Trên thực tế, Trung Quốc đã thực hiện nhiều phi vụ làm ăn với nhiều nhà cung ứng đáng ngờ khác mà Mỹ và các đồng minh của Mỹ lên án. Song các lãnh đạo Trung Quốc hoàn toàn có thể biện minh rằng chính Mỹ hay Anh, Pháp cũng từng có mối quan hệ thân thiết với các nước sản xuất dầu bị cấm vận. Với sự toàn trị, gần đây nhất là việc cấm đoán và dẹp tan các cuộc biểu tình của dân thường, cũng dễ hiểu khi Bắc Kinh không hào hứng can thiệp, lên án hay trừng phạt các chế độ độc tài ở các nước đang phát triển trên thế giới như các nước dân chủ tiến bộ.

May mắn là vẫn có những phản ứng cứng rắn đáp trả lại lập luận trên của Trung Quốc, một số ý kiến trong đó được giới tinh hoa nước này chấp nhận. Tất cả những ý kiến này đều dựa trên tư duy dài hạn và sự thừa nhận rằng Trung Quốc đã và đang tiếp tục hưởng lợi lớn từ sự ổn định kinh tế và an ninh của hệ thống quốc tế đương đại. Sự gia tăng vũ khí hạt nhân, quân khủng bố tìm thấy nơi ẩn náu an toàn ở các quốc gia quản trị kém, bất ổn tài chính ở các thị trường xuất khẩu (của Trung Quốc), và nguy cơ biến đổi khí hậu toàn cầu đều ảnh hưởng đến Trung Quốc, ít nhất là cũng tương đương với các quốc gia dân chủ phát triển.

Tuy nhiên, trong thời đại hiện nay, cách tiếp cận chính thể luận, ngoài đường chân trời (over-the-horizon) như vậy khó mà áp dụng được ở bất kỳ quốc gia nào, dù là dân chủ hay độc tài, đặc biệt là ở Trung Quốc, một đất nước đang đương đầu với những thách thức cấp bách trong thời hạn ngắn. Mọi quốc gia, cho dù có là nhà nước độc tài đi chăng nữa, đều phải xử lý những vấn đề chính trị nội bộ. Giới lãnh đạo Trung Quốc ngày càng lo lắng về sự ổn định trong nước và tính chính danh của chế độ trong bối cảnh phân phối thu nhập ngày càng bất cân đối, ngày càng nhiều người mất đất trong các vụ trưng thu đất

đai, nhà ở đô thị trở nên quá đắt đỏ, tham nhũng liên tục tràn lan chưa thể kiểm soát được. Gần đây, người dân còn tiếp cận nhiều phương thức thông tin điện tử mới, dẫn đến ngày càng nhiều cuộc biểu tình chống lại giới chức địa phương. Hơn nữa, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã biến chủ nghĩa hậu thuộc địa thành trụ cột chính cho tính chính danh của mình. Trong bối cảnh đó, các lập luận ủng hộ việc khai thác cạn kiệt tài nguyên, từ bỏ các cơ hội kinh tế, ngoại giao để phối hợp chính sách với những cựu thù như Mỹ, Nhật, Hàn Quốc và các nước châu Âu khó mà áp dụng được ở Trung Quốc. Bởi các lập luận này có thể bị giới phê bình theo chủ nghĩa dân tộc dễ dàng lợi dụng trong thời đại truyền thông điện tử và in ấn ngày càng nở rộ. Đây là những lý do mà học giả đồng thời là cựu quan chức Bộ Ngoại giao Susan Shirk gọi Trung Quốc là "siêu cường mong manh"[2].

Các nhà ngoại giao của Mỹ và các đồng minh đã đạt được kết quả khiêm tốn trong việc thuyết phục Trung Quốc chấp nhận "hy sinh" những lợi ích trước mắt. Một số học giả Trung Quốc cho rằng, những đề nghị của Mỹ và các đồng minh có vẻ như là một cái bẫy nhằm làm suy giảm sức mạnh tổng thể của Trung Quốc. Giáo sư Phan Vĩ từ Đại học Bắc Kinh lập luận rằng, việc Trung Quốc hội nhập sâu hơn vào một trật tự quốc tế do Mỹ lãnh đạo có thể khiến Bắc Kinh phụ thuộc vào Washington. Ông Phan Vĩ phản đối "việc gây áp lực để Trung Quốc gánh thêm nhiều 'trách nhiệm quốc tế' cũng như tuân thủ các 'tiêu chuẩn quốc tế' đặt ra bởi các thể chế trong trật tự toàn cầu". Ông phàn nàn rằng, Bắc Kinh thường xuyên là một "nạn nhân... của trật tự đó", viện dẫn địa vị nền kinh tế phi thị trường của Trung Quốc trong WTO là một ví dụ.[3] Với cách nói sắc sảo hơn, một học giả Trung Quốc khác cảnh báo về nguy cơ Trung Quốc bị "phương Tây và cộng đồng quốc tế" "dắt mũi", để rồi nhận lấy những trách nhiệm quốc tế vượt quá khả năng của mình. Chuyên gia này cảnh báo, nếu làm như vậy, Bắc Kinh sẽ trở thành "kẻ chiến bại trong cuộc cạnh tranh quốc tế".[4]

Cũng như Phan Vĩ, nhiều nhà phê bình Trung Quốc xem thách thức đặt ra cho Trung Quốc – như Zoellick đề cập – là một âm mưu để khiến nước này đóng góp vì những điều có lợi cho Mỹ và các quốc gia khác hơn là chính mình. Thay vì chấp nhận lập luận của Zoellick rằng quản trị toàn cầu là nhiệm vụ chung của tất cả các cường quốc, các nhà phê bình này băn khoăn vì sao Trung Quốc lại cần phải "giúp" Mỹ giải quyết những vấn đề của chính quốc gia này. Sau tất cả, Washington lại tiếp tục bán vũ khí cho Đài Loan và ủng hộ Nhật Bản tăng cường quân sự. Vì giới tinh hoa Trung Quốc lo lắng về sự ổn định của chế độ và con đường thăng tiến cá nhân trong Đảng Cộng sản Trung Quốc, nên nhiều khả năng họ sẽ quan tâm hơn tới những vấn đề nội bộ như là tạo việc làm trước mắt hơn là vấn đề biến đổi khí hậu với những hệ quả lâu dài. Họ cũng lo những người theo chủ nghĩa dân tộc sẽ phản ứng đối với việc Trung Quốc hy sinh các đồng minh lâu năm như Triều Tiên, thể theo yêu cầu của Mỹ, EU và Nhật Bản. Giáo sư Phan Vĩ nhận định một cách súc tích rằng: "Trung Quốc không mặn mà gì việc giúp phương Tây hất cẳng những chế độ bị họ kỳ thị để rồi mua thêm kẻ thù cho chính mình".[5]

Với giới lãnh đạo thì mối quan ngại về những phản ứng nội bộ đó có thể còn quan trọng hơn cả việc tìm hiểu mối liên hệ lâu dài giữa sự bất ổn khu vực trong các môi trường ít bị chi phối với sự tổn hại lợi ích quốc gia của chính Trung Quốc. Mối liên hệ này là có thực và một số nhà lãnh đạo nước này nhận thức được, nhưng đây lại không phải là mối quan tâm hàng đầu. Như một người từng nói với tôi vào năm 2011, (ở Trung Quốc) lời kêu gọi tăng cường hợp tác trong các chương trình toàn cầu thu hút quá ít sự quan tâm so với kêu gọi tấn công nước Mỹ "bá quyền" hay một Nhật Bản "ngoan cố". Cho nên khi Mỹ và các nước khác đề nghị Trung Quốc quyết đoán hơn trên trường quốc tế, họ nên cẩn thận với những gì mình mong ước.

Tuy nhiên, thực tế là các quốc gia đó ít có lựa chọn nào khác ngoài việc cổ xúy cho các nhà hoạt động Trung Quốc. Diện tích rộng lớn của

Trung Quốc và mối liên hệ sâu sắc giữa quốc gia này với kinh tế toàn cầu với cả hai tư cách, nhà sản xuất và nhà nhập khẩu, đồng nghĩa với việc thế giới không thể dễ dãi với Trung Quốc. Trung Quốc là nhà sản xuất hàng hóa số một thế giới, một trong những nhà nhập khẩu tài nguyên thiên nhiên lớn nhất toàn cầu, quốc gia phát thải khí nhà kính nhiều nhất, đối tác kinh tế và ngoại giao thân thiết của một số quốc gia phát triển hạt nhân và quốc gia thất bại (failed state) đồng thời là quốc gia có lượng dự trữ ngoại tệ lớn nhất thế giới. Khi các cường quốc khác tìm kiếm sự hợp tác từ Trung Quốc trong lĩnh vực an ninh quốc tế, nhân đạo, kinh tế, các vấn đề môi trường, Trung Quốc có thể phá hỏng những nỗ lực đó dù chẳng cần cố ý. Trong trường hợp này, Trung Quốc quá lớn để phớt lờ trách nhiệm đối với quản trị toàn cầu.

CHỐNG PHỔ BIẾN VŨ KHÍ HẠT NHÂN

Một trong những thách thức an ninh nghiêm trọng hơn mà cộng đồng quốc tế đang phải đối mặt là sự gia tăng số lượng các nước đã hoặc đang phát triển kho vũ khí hạt nhân. Mối nguy lớn nhất hiện nay là các chế độ đặc biệt hung hăng và không đáng tin cậy dường như đang sản xuất vật liệu phóng xạ phân hạch, phát triển công nghệ vũ khí hạt nhân và hệ thống tên lửa di động, điển hình là Bắc Triều Tiên và Iran. Trước đó, chính phủ Saddam Hussein ở Iraq và chế độ của Muammar Qaddafi từng bị liệt vào danh sách trên, song cả hai nhà độc tài này đều đã bị loại khỏi vũ đài chính trị. Muammar Qaddafi có vẻ như đã từ bỏ tham vọng hạt nhân trước khi bị liên quân quốc tế và những kẻ thù trong nước lật đổ. Sự phản bội này là điều mà các nhà phân tích Trung Quốc thường nêu ra trong các cuộc thảo luận về Iran và Triều Tiên. Trong khi đó, Saddam Hussein dừng chương trình hạt nhân kể từ khi kế hoạch trước đó của ông ta bị phát hiện sau cuộc Chiến tranh vùng Vịnh lần thứ nhất. Tuy nhiên, cựu lãnh đạo Iraq giữ kín sự thật này với cả thế giới, thậm chí với các tướng lĩnh của ông ta. Theo "Báo cáo Duelfer" về vũ khí hủy diệt hàng loạt của Iraq, Saddam từng nuôi

tham vọng hạt nhân trong nhiều năm, chờ đợi các biện pháp trừng phạt quốc tế nhằm vào Iraq chấm dứt để tái khởi động chương trình vũ khí hạt nhân của mình.[6] Nhưng Cuộc chiến vùng Vịnh lần hai đã khiến Saddam bị lật đổ, và không có bằng chứng nào cho thấy chính phủ kế nhiệm ở Iraq có tham vọng này.

Ở Nam Á, gần đây Ấn Độ và Pakistan đã phát triển kho vũ khí hạt nhân bất chấp sự phản đối của cộng đồng quốc tế. Song có vẻ như không cần phải lo ngại hai quốc gia này sẽ khai thác chúng cho mục đích tấn công hay là cố tình cung cấp vũ khí, vật liệu hạt nhân cho bên thứ ba, bao gồm cả chủ thể quốc gia cũng như phi quốc gia. Mối quan ngại chính về Pakistan có nguồn gốc sâu xa từ lịch sử phát triển vũ khí hạt nhân của nước này thời hiện đại. Theo đó, các nhân tố địa phương tiếp cận được với chương trình khí tài sẽ tìm cách tuồn vũ khí, các vật liệu hay công nghệ liên quan ra bên ngoài; hoặc là Pakistan sẽ mất kiểm soát đối với các chương trình vũ khí do bất ổn nội bộ (hoặc là, dù ít có khả năng hơn, toàn bộ Pakistan sẽ bị các lực lượng cực đoan Hồi giáo đánh chiếm và trở nên ngày càng giống với Iran về khuynh hướng chính trị).

Triều Tiên và Iran tuy có vẻ tương tự nhau nhưng lại tạo nên những thách thức khác nhau. Triều Tiên từ lâu đã thù địch với Mỹ và hai đồng minh Đông Bắc Á của Mỹ là Hàn Quốc và Nhật Bản. Triều Tiên cũng có thâm niên bán tên lửa và công nghệ hạt nhân cho Iran và Syria. Ước tính 1/3 GDP quốc gia Bình Nhưỡng thu được là nhờ vào hoạt động bí mật do nhà nước tài trợ ở nước ngoài.[7] Với giá trị lớn thu được từ vũ khí hạt nhân và vật liệu phân hạch, động cơ phổ biến vũ khí hạt nhân của Triều Tiên sẽ là rất lớn, đặc biệt nếu như kho vũ khí và dự trữ vật liệu phân hạch của nước này gia tăng đáng kể. Trong khi đó, Iran cũng được cho là hợp tác với các thực thể Pakistan và Triều Tiên trong việc phát triển vật liệu phân hạch và hệ thống tên lửa di động. Iran còn là nhà ủng hộ lớn của chủ nghĩa khủng bố ở

Trung Đông và trên thế giới. Các quan chức Iran tỏ rõ sự thù địch với Israel và các chế độ Hồi giáo Sunni trong thế giới Ả Rập. Về phần mình, đương nhiên các quốc gia này lo lắng có thể trở thành mục tiêu cho vũ khí hạt nhân của Iran. Nhưng trước mắt, họ lo ngại lá chắn an ninh hạt nhân có thể khuyến khích Iran thực hiện các hành động gây hấn ở mức độ bạo lực thấp thông qua lính đặc nhiệm hoặc các nhóm vũ trang như Hezbollah.

Những nỗi lo sợ này đã khiến nhiều quốc gia và Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế (IAEA) tích cực phản đối việc cả hai nước Triều Tiên hay Iran phát triển vũ khí hạt nhân. Mỹ cho rằng sự phát triển đó là "không thể chấp nhận được". Tuy nhiên, điều này nói dễ hơn làm, quá liều lĩnh và có nguy cơ dẫn tới các cuộc tấn công quân sự leo thang nhằm vào các cơ sở của hai nước. Do vậy, Mỹ và các đối tác ngoại giao của Mỹ chỉ có thể gây áp lực để khiến hai chế độ này từ bỏ các chương trình hiện có, sau đó cam kết không phát triển vũ khí hạt nhân trong tương lai.

Nếu không có sức ép đa phương mạnh mẽ thì mục tiêu ngoại giao này sẽ chuyển từ rất khó thành gần như bất khả thi. Chỉ cần một nền kinh tế lớn nào đó ủng hộ và cấp viện trợ cho đối tượng bị trừng phạt kinh tế đa phương thì những nỗ lực còn lại của cộng đồng quốc tế là hoàn toàn vô nghĩa. Bằng việc duy trì cái gọi là quan hệ truyền thống với Triều Tiên và Iran, Trung Quốc đã trở thành đối tác thương mại và nhà đầu tư lớn nhất của cả hai quốc gia này. Với Triều Tiên, đồng minh của Trung Quốc từ nửa đầu Chiến tranh Lạnh, Bắc Kinh được coi là "phao cứu sinh" duy nhất của Bình Nhưỡng, cung cấp hầu hết nhiên liệu, thực phẩm và phần lớn thương mại, tài chính quốc tế cho Triều Tiên.[8] Với Iran, Trung Quốc duy trì quan hệ bình thường hơn, nhưng khi châu Âu và Nhật Bản hạn chế hoặc từ bỏ hợp tác về năng lượng và thương mại với Iran, thì Trung Quốc, trong một số thời điểm, đã tận dụng cơ hội để thế chân các nước đó. Trung Quốc đã ký các hiệp ước

khai thác năng lượng lớn trong lĩnh vực dầu khí và trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Iran.[9]

Bằng tất cả tính toán và tất cả dấu hiệu, Bắc Kinh phản đối Triều Tiên và Iran phát triển vũ khí hạt nhân một cách chân thành. Và cũng công bằng khi nói rằng Trung Quốc không có quyền lực hay thẩm quyền để can thiệp vào quyết định nội bộ của Tehran hay Bình Nhưỡng. Dù vậy, với quan hệ kinh tế đặc biệt thân thiết với hai nước này, Trung Quốc có thể tác động tới Triều Tiên và Iran nhiều hơn những gì các nhà ngoại giao nước này thừa nhận. Ở đây, vấn đề mà Mỹ và các quốc gia cùng tư tưởng gặp phải khi kêu gọi Bắc Kinh gây sức ép lên Iran và Triều Tiên không xuất phát từ việc Trung Quốc có ít ảnh hưởng, mà từ chính nhận thức và ưu tiên của Trung Quốc.

Về vấn đề Triều Tiên, Bắc Kinh có thể lựa chọn xóa bỏ sự tồn tại của Bình Nhưỡng một cách khá dễ dàng. Nhận thức chung về thực tế này ở Bắc Kinh và Bình Nhưỡng tạo cho Trung Quốc một ưu thế lớn. Nhưng Trung Quốc có cả loạt lý do kinh tế, chiến lược và ý thức hệ để không làm như vậy, đồng thời luôn cảnh giác trước ý định ẩn sau những lời kêu gọi trừng phạt ngày càng mạnh mẽ có thể dẫn tới sự sụp đổ của Bình Nhưỡng. Mặc dù không hề thích thú với viễn cảnh về một Triều Tiên sở hữu vũ khí hạt nhân, Bắc Kinh nhìn chung coi trọng sự ổn định trên bán đảo Triều Tiên trong đó có sự ổn định của chế độ ở Bình Nhưỡng, hơn là sự phi hạt nhân hóa.

Còn đối với vấn đề Iran, sự kết hợp phức tạp giữa ý thức hệ hậu thuộc địa, lợi ích thương mại, các mối quan tâm về an ninh năng lượng, và nhu cầu ngăn chặn địa chiến lược thống trị Trung Đông của Mỹ, tất cả khiến Trung Quốc ngần ngại xa lánh Tehran hoặc là có những hành động có thể khiến chế độ Tehran bất ổn. Như chúng ta sẽ nghiên cứu ở chương 8, nhìn từ phía Mỹ và các đồng minh của Mỹ, hành xử của Trung Quốc trong vấn đề Iran giai đoạn 2011-2013 có vẻ như đã cải thiện, nhưng chưa rõ chính xác vì sao Trung Quốc lại

hạn chế quan hệ với Iran trong những năm đó. Không may là, quan hệ Tehran-Washington ấm lên chút ít (đưa tới thỏa thuận sơ bộ về hạt nhân Iran hồi tháng 11/2013, được mở rộng vào năm sau đó) đã tạo thời cơ cho Trung Quốc thúc đẩy mạnh mẽ quan hệ kinh tế với Iran, đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng. Các nhà lãnh đạo Iran đã tỏ ra thẳng thắn khi nói rằng họ cảm thấy sức ép trong cuộc đàm phán với Mỹ và châu Âu giảm xuống bởi vì họ có thể dựa vào Trung Quốc, và ở một mức thấp hơn là Nga, ngay cả khi các nước khác tiếp tục trừng phạt Iran mạnh mẽ.[10]

BẮC TRIỀU TIÊN

Có hai lý do phổ biến nhất khiến Trung Quốc không muốn gây áp lực lên Bình Nhưỡng. Những lập luận này không quá sai, song chưa đầy đủ. Thứ nhất là vấn đề về an ninh, kinh tế và y tế công cộng. Sự sụp đổ của Triều Tiên có thể tạo ra làn sóng tị nạn hàng triệu người ồ ạt tràn vào phía đông bắc Trung Quốc, một thách thức mà Trung Quốc không hề muốn đương đầu.[11] Người tị nạn Triều Tiên chắc chắn là nghèo, ít học, có thể còn mắc các bệnh do virut, như thể lao kháng thuốc hiếm, sẽ trở thành gánh nặng cho hệ thống an sinh xã hội lạc hậu ở đông bắc Trung Quốc. Điều kiện sống nghèo nàn và việc hàng chục nghìn người tị nạn Triều Tiên ở Mãn Châu bị bóc lột vốn là một trong những nguyên nhân chính khiến Trung Quốc bị cộng đồng quốc tế chỉ trích. Việc vấn đề này trở nên nghiêm trọng hơn nữa không phải là điều Bắc Kinh trông đợi.

Lý do thứ hai khiến các nhà phân tích tin rằng Trung Quốc không muốn Triều Tiên sụp đổ chính là quan điểm bảo thủ, thực dụng của Bắc Kinh đối với các thách thức an ninh quốc tế. Các nhà lãnh đạo của Bắc Kinh, cũng như lãnh đạo của hầu hết các nước, đều ưa thích tính khả đoán. Sau sự sụp đổ của Bình Nhưỡng, tình hình trên bán đảo Triều Tiên sẽ rất khó đoán định, song ít nhất có thể thấy trước một số vấn

đề. Ở mức tối thiểu, sự sụp đổ của Triều Tiên có thể khiến Bắc Kinh mất đi một vùng đệm an toàn giữa họ với hệ thống liên minh khu vực của Mỹ. Hàn Quốc, đồng minh của Washington, chắc chắn sẽ lấp đầy khoảng trống do Bình Nhưỡng để lại sau khi sụp đổ và thống nhất bán đảo Triều Tiên dưới sự lãnh đạo của Seoul.[12] Sau khi Hàn Quốc thống nhất, liên minh Mỹ-Hàn chắc chắn tiếp tục tồn tại, và vị thế của Mỹ trong khu vực có lẽ sẽ được tăng lên mạnh mẽ. Thậm chí quân đội Mỹ có thể quay trở lại Triều Tiên lần đầu tiên kể từ sau cuộc Chiến tranh liên Triều. Ngăn chặn Mỹ đóng quân ngay ở khu vực sông Áp Lục sát biên giới Trung Quốc là một trong những lý do chính khiến Bắc Kinh tham gia cuộc chiến này ngay từ đầu. Vậy vì lý do gì mà giờ đây Bắc Kinh phải làm theo đề nghị của chính kẻ thù cũ trong Chiến tranh liên Triều là Mỹ, để đem về những kết quả mà Trung Quốc trước đó đã đấu tranh rất vất vả mới có thể ngăn chặn?

Hai lập luận này giải thích sự miễn cưỡng của Trung Quốc trong trong việc áp đặt các biện pháp trừng phạt mạnh tay đối với Triều Tiên. Nhưng tôi tin rằng, chúng chỉ là một phần của câu chuyện. Trên thực tế, những vấn đề bàn luận trên đây đều có thể giải quyết được một cách tương đối. Tôi chắc rằng Trung Quốc lo ngại về vấn đề tị nạn, nhưng toàn bộ dân số Triều Tiên cũng chỉ khoảng hơn 20 triệu người, tương đương số lượng dân ở một đô thị lớn của Trung Quốc như Trùng Khánh hay Thượng Hải. Hơn nữa, Bắc Kinh có thể có các biện pháp để ngăn chặn dòng tị nạn này vào Trung Quốc như lập trại nhân đạo ở thung lũng sông Áp Lục thuộc phía Hàn Quốc bên kia biên giới, hoặc hạn chế người tị nạn tràn sâu vào Trung Quốc bằng cách triển khai thêm lực lượng an ninh tới phía đông bắc, nếu quá nhiều người tìm cách vượt sông sang Trung Quốc. Hiện nay, Bắc Kinh từ chối cho phép UNHCR (Cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn) lập văn phòng ở đông bắc Trung Quốc dọc biên giới với Triều Tiên để hỗ trợ quản lý người tị nạn. Bắc Kinh làm như vậy một phần vì lo ngại UNHCR

sẽ yêu cầu cho những người tị nạn này hưởng quy chế tị nạn chính trị, và điều này có thể gây tổn hại sâu sắc đến quan hệ Bắc Kinh-Bình Nhưỡng. Mối lo ngại này sẽ không còn nếu Triều Tiên sụp đổ, bởi vì khi đó cũng chẳng còn chế độ nào quan tâm về điều này. Sau khi Triều Tiên sụp đổ, các cơ quan quốc tế có thể hoạt động ở đông bắc Trung Quốc và hỗ trợ Bắc Kinh, Seoul đưa người tị nạn về một nước Hàn Quốc thống nhất, dân chủ, không còn nỗi lo sợ bị ngược đãi.

Tôi cho rằng di sản của cuộc Chiến tranh liên Triều là yếu tố quan trọng, nhưng không đơn giản chỉ vì Trung Quốc không muốn quân đội Mỹ đóng ở gần biên giới. Lực lượng Mỹ ở khu vực biên giới chắc chắn không được Bắc Kinh chào đón, nhưng cũng khó mà đe dọa được Trung Quốc như khi họ còn là đất nước Cộng sản non trẻ thời kỳ đầu Chiến tranh Lạnh. Năm 1950, khi Washington phớt lờ các cảnh báo từ Trung Quốc và đưa quân vượt qua vĩ tuyến 38 để thống nhất bán đảo Triều Tiên dưới sự ủng hộ của Liên hợp quốc, Trung Quốc đã lo ngại rằng Mỹ, có thể là cả Nhật Bản, sẽ dùng lực lượng này cho một cuộc xâm lược Trung Quốc. Tuy nhiên vào thời điểm đó, bất chấp những lời hăm dọa của Tướng Mac Arthur, mối lo ngại này không có cơ sở thực tế, căn cứ vào chiến lược của Mỹ. Nó chỉ là biểu hiện của trí tưởng tượng phong phú hoặc là bệnh hoang tưởng. Trung Quốc từng bị Nhật Bản xâm lược thông qua Hàn Quốc trong những thập kỷ trước. Vào thời điểm đó, Trung Quốc vô cùng nghèo, yếu về quân sự, trải qua cuộc nội chiến dai dẳng, bị cô lập khỏi nền kinh tế khu vực và liên minh với Liên Xô. Bởi vậy mà Bắc Kinh, về mặt ý thức hệ, luôn luôn có tư tưởng chống đối Mỹ, Hàn Quốc và Nhật Bản.

Ngày nay, những điều này không còn đúng nữa. Trung Quốc hiện là một cường quốc hạt nhân với sức mạnh quân sự đáng gờm. Đây cũng là trung tâm kinh tế lớn cho thương mại và đầu tư khu vực, bao gồm cả Hàn Quốc, Nhật Bản và Mỹ. Sau khi Mao Trạch Đông ra đi và Đặng Tiểu Bình áp dụng chính sách thực dụng dĩ hòa vi quý, Trung

Quốc dừng công việc "xuất khẩu" ý thức hệ ra bên ngoài. Trên thực tế, chính sách thực dụng đã thay thế cho xuất khẩu cách mạng tới mức Trung Quốc liên kết với Mỹ chống lại Liên Xô trong những thập niên cuối của Chiến tranh Lạnh. Nhưng trớ trêu là lại có một ngoại lệ đối với việc Trung Quốc ngưng truyền bá ý thức hệ thời kỳ sau 1978: đó là Triều Tiên. Đương nhiên, ngày nay nội dung truyền bá đó rất khác so với thời Mao Trạch Đông. Trung Quốc đã kiên trì tìm cách thuyết phục Bình Nhưỡng phát triển kinh tế thị trường và mở cửa nền kinh tế khép kín như chương trình cải cách của Đặng Tiểu Bình.[13] Vì vậy, trong bối cảnh kinh tế, quân sự, ý thức hệ hiện nay, một bán đảo Triều Tiên thống nhất dưới sự lãnh đạo của Seoul liệu có thể trở thành bàn đạp cho việc xâm lược Trung Quốc, ngay cả khi Mỹ đóng quân ở khu vực biên giới giáp đông bắc Trung Quốc? (Đó là chưa kể cho dù đồng minh của Mỹ, Hàn Quốc, vì lý do kỳ quặc gì đó chấp nhận, thì việc đóng quân như vậy cũng vừa không cần thiết vừa không khôn ngoan.) Do đó, Washington và Seoul hoàn toàn có thể trấn an giúp Trung Quốc tin rằng một Hàn Quốc thống nhất không hề gây nên mối đe dọa an ninh trực tiếp nào tới lãnh thổ Trung Quốc.

Tuy nhiên, việc Hàn Quốc thống nhất dưới sự lãnh đạo của Seoul mang tới cho Bắc Kinh thách thức chính trị nghiêm trọng hơn là nguy cơ thiếu vắng Triều Tiên như một vùng đệm an toàn. Một bán đảo Triều Tiên thống nhất sẽ trở nên dân chủ và sau nhiều năm nỗ lực hòa hợp xã hội hai miền Nam-Bắc, chắc chắn sẽ trở nên thịnh vượng, ổn định, được các láng giềng cùng cộng đồng quốc tế tôn trọng. Những kết quả này rõ ràng tạo nên thách thức lớn hơn cho sự chính danh của Đảng Cộng sản Trung Quốc (ĐCSTQ), chứ không phải là căn cứ của Mỹ ở Hàn Quốc đặt ra thách thức an ninh quốc gia cho Trung Quốc.

Quan điểm của ĐCSTQ về Chiến tranh liên Triều tạo cho chế độ này sự chính danh với tư cách người bảo vệ lợi ích quốc gia của Trung Quốc. Đặc biệt, cuộc chiến còn là niềm vinh dự và tự hào lớn

đối với Quân đội Giải phóng Nhân dân (PLA). Như đã đề cập ở trên, PLA trung thành tuyệt đối với ĐCSTQ chứ không phải với quốc gia. Nhưng đương nhiên PLA muốn được coi là người bảo vệ cho nhân dân Trung Quốc, chứ không phải công cụ chuyên chính của chế độ, như trong sự kiện quảng trường Thiên An Môn tháng 6/1989. Ví dụ tốt nhất minh chứng cho điều này là khi những người lính của một nước Trung Quốc non trẻ bảo vệ quốc gia bằng cách chiến đấu anh dũng bảo vệ cho người láng giềng và đồng minh Triều Tiên, chống lại Mỹ – đế quốc hiện đại và mạnh hơn về quân sự.

Liên quan tới tính kế thừa của chế độ kể từ "thời lập quốc" vào năm 1949, di sản của Mao Trạch Đông cần được gìn giữ theo một số cách. Mong muốn nối tiếp thời kỳ đó của ĐCSTQ thể hiện qua bức chân dung Mao Trạch Đông treo ở quảng trường Thiên An Môn mỗi ngày. Một trong nhiều lý do khiến các nhà lãnh đạo tuyên truyền của ĐCSTQ tin rằng Liên Xô sụp đổ là vì vào năm 1956, Nikita Khrushchev đã mở ra chiếc hộp Pandora, đẩy mình vào cuộc khủng hoảng nội bộ đảng khi chỉ trích gay gắt lãnh đạo tối cao tiền nhiệm, Josef Stalin. Tuy nhiên, trong thời kỳ cải cách, chỉ có vài thành tựu lớn thời Mao Trạch Đông mà ĐCSTQ có thể tung hô nhằm mục đích khôi phục danh tiếng của vị lãnh đạo này. Rốt cuộc, kế hoạch kinh tế duy ý chí của Mao Trạch Đông vào cuối những năm 1950 và ý tưởng về cuộc cách mạng chính trị văn hóa vào những năm 1960 đã gây ra cho Trung Quốc nhiều thiệt hại to lớn về người và của. Đối với ĐCSTQ, cần có một câu chuyện về lòng yêu nước và bộ óc chiến lược thiên tài của Mao Trạch Đông trên trường quốc tế, để bù đắp cho những thất bại kinh tế-xã hội được công nhận rộng rãi và thảo luận tự do mà ông ta gây ra ở trong nước. Câu chuyện chính ở đây là Mao Trạch Đông, bù đắp cho tất cả sai lầm của ông ta, đã đưa Trung Quốc trở lại chỗ đứng vốn có một lần nữa và bảo vệ đất nước chống lại các cường quốc. Ông ta đã thống nhất Trung Quốc và đứng lên chống lại thế giới bên ngoài, tận

dụng lợi thế ít ỏi trong tay với sự nhạy bén cao độ về chiến lược để tạo ra một nền tảng mà nhờ đó, Đặng Tiểu Bình và những người kế nhiệm có thể xây dựng một đất nước Trung Quốc mạnh mẽ, thành công như ngày nay. "Chiến thắng" của Trung Quốc trong Chiến tranh Triều Tiên, cùng với các chương trình hạt nhân, tên lửa hoành tráng triển khai vào những năm 1950, 1960, là những thành tựu trung tâm mà các nhà sử học của ĐCSTQ nêu ra để bảo vệ danh tiếng của Mao Trạch Đông như một lãnh tụ vĩ đại.

Quan hệ không bình thường với Triều Tiên của Trung Quốc hiện nay gắn với sự đổ máu vĩ đại. Tôi tôn trọng sự dũng cảm và hy sinh của các binh sĩ Trung Quốc ở Triều Tiên, cũng như mỗi cựu binh Mỹ trong chiến tranh liên Triều mà tôi từng gặp. Và không bao giờ nên hạ thấp sự cao quý, dũng cảm của một người lính chỉ vì lỗi lầm của nhà lãnh đạo đã cử anh ta ra chiến trường. Nhưng tôi rất tiếc phải nhìn nhận rằng: con số ước tính 1 triệu thương vong của Trung Quốc trong chiến tranh Triều Tiên (ít nhất 200.000 người thiệt mạng và nhiều người bị thương) là nạn nhân cho nhiều sai lầm của Mao Trạch Đông. Những người này đã bị giết, bị tàn tật vì bảo vệ Trung Quốc trước mối đe dọa do Mao Trạch Đông và Stalin tuyên truyền về sự xâm lược của Mỹ trong tương lai. Hơn nữa, họ tin vào mối đe dọa chỉ bởi vì hai vị này đã cổ xúy cho sự hung hăng của Triều Tiên, dẫn tới một cuộc chiến lẽ ra có thể tránh được. Phần thưởng của Trung Quốc trong cuộc chiến được cho là vinh quang này là bảo vệ được Triều Tiên – quốc gia đã phát động một cuộc chiến khốc liệt vào tháng 6/1950 và kể từ đó, trở thành một trong những chế độ có vô số bí ẩn nhất trên thế giới.

Vì những lý do rõ ràng, ĐCSTQ và đặc biệt là PLA đã kể câu chuyện theo cách khác. Họ xem những người ngã xuống trong "Chí nguyện quân Nhân dân Trung Quốc" là những kẻ tử vì đạo, được tập hợp dưới lời kêu gọi của một vị lãnh đạo vĩ đại và biết nhìn xa trông rộng. Mao Trạch Đông và các binh sĩ đã cùng nhau bảo vệ đất nước Trung

Quốc chống lại những mối đe dọa lâu dài từ bên ngoài. Câu chuyện đó hẳn đã khiến cho cuộc Chiến tranh Triều Tiên trở nên chính đáng.

Cách nhìn nhận về lịch sử Chiến tranh Triều Tiên ở Trung Quốc ngày nay cho thấy tính nhạy cảm của cuộc chiến này đối với ĐCSTQ. Thực tế là vào năm 1950, Triều Tiên đã tấn công xuống phía Nam với nhận định cho rằng miền Nam sẽ nhanh chóng sụp đổ và Mỹ sẽ không can thiệp, hoặc ít nhất là không hành động đủ để tạo nên sự khác biệt. Thực tế cho thấy đây là một sai lầm to lớn. Lực lượng của Liên hợp quốc dưới sự chỉ huy của Tướng MacArthur đã chiến đấu hiệu quả và cùng với lực lượng Hàn Quốc tiêu diệt quân đội Triều Tiên ở miền Nam, sau đó tiến tới miền Bắc để thống nhất bán đảo. Mao Trạch Đông và những đồng chí của ông ta đã trải qua một quá trình tranh đấu để quyết định có nên can thiệp bảo vệ Triều Tiên hay không. Giữa tháng Mười, quân đội Trung Quốc tiến vào Triều Tiên với số lượng lớn, triển khai chiến thuật đánh lạc hướng thông minh đối phó với lực lượng dàn trải của MacArthur, khiến cho quân đội Mỹ phải thực hiện đợt rút quân dài nhất kể từ sau cuộc Nội chiến Mỹ. Sau cuộc phản công hiệu quả của lực lượng Mỹ, Hàn Quốc và Liên hợp quốc vào đầu năm 1951, quân đội Trung Quốc và Triều Tiên đã quay trở về bên kia vĩ tuyến 38. Sau hai năm rưỡi giao tranh gay gắt nữa, tháng 7/1953, hiệp định đình chiến được ký kết, hình thành khu phi quân sự dọc vĩ tuyến 38. Trong số hàng trăm nghìn người thương vong của Trung Quốc, có con trai duy nhất của Mao Trạch Đông.[14]

Nhìn lại quá khứ, nguyên nhân và diễn biến chiến sự có thể đã được kể lại theo rất nhiều cách khác nhau ở Trung Quốc xuất phát từ những quan điểm khác nhau.

Tính nhạy cảm đặc biệt về Chiến tranh Triều Tiên trong lịch sử Trung Quốc là điều tôi đặc biệt quan tâm trong chuyến đi Trung Quốc vào thời gian nghỉ phép 2010-2011. Mùa thu năm 2010 kỷ niệm 60 năm Trung Quốc tham gia vào cuộc chiến. Trong lúc chạy máy thể dục

ở khách sạn, tôi xem phim tài liệu và các bản tin về những sự kiện quần chúng tưởng nhớ binh sĩ Trung Quốc đã chiến đấu anh dũng ở Triều Tiên. Những bộ phim này nhấn mạnh sự đoàn kết chặt chẽ giữa những người lính nơi sa trường và những người dân yêu nước ở hậu phương đã tình nguyện quyên góp tiền bạc, quần áo và bất cứ thứ gì có thể ủng hộ cho lực lượng ngoài mặt trận Triều Tiên, những người đang bảo vệ đất nước non trẻ Trung Quốc. Xúc cảm mãnh liệt và lời lẽ dùng trong chương trình này khiến tôi có cảm giác như thể vẫn còn chiến tranh lạnh giữa Mỹ và Trung Quốc.

Một bài phát biểu năm đó đã gây ấn tượng mạnh với tôi bởi sự quá mức lỗi thời khi nhìn vào lịch sử quan hệ Mỹ-Trung từ sau chuyến thăm của Nixon năm 1972. Tập Cận Bình, Chủ tịch Trung Quốc hiện nay, khi đó là Thủ tướng, một lãnh đạo từng trải vốn không thiên về cánh tả, đã nhắc lại cuộc chiến bằng những từ ngữ có lẽ không còn xuất hiện trên báo chí kể từ sau Chiến tranh Lạnh. Ông phát biểu:

> "Những kẻ đế quốc xâm lược [đã] gây ra cuộc chiến tranh nhằm vào người dân Trung Quốc. Sau khi Chiến tranh Triều Tiên nổ ra, chính quyền Truman của Mỹ đã ngang nhiên đưa quân đội tới đó (Triều Tiên) để can thiệp quân sự, phát động một cuộc chiến toàn diện chống lại Triều Tiên. Phớt lờ nhiều lời cảnh báo của chính phủ Trung Quốc, (quân đội Mỹ) đã vượt qua vĩ tuyến 38, tiến gần tới sông Áp Lục và sông Đồ Môn ở khu vực biên giới Trung Quốc-Triều Tiên... Trong thời khắc sống còn đó và trước lời đề nghị của đảng, chính phủ Triều Tiên, Ban Chấp hành Trung ương ĐCSTQ và đồng chí Mao Trạch Đông đã đánh giá tình hình và kiên quyết đưa ra quyết định chính trị lịch sử chống lại sự xâm lược, hỗ trợ Triều Tiên để bảo vệ quê nhà của chúng ta, bảo vệ đất nước... Những người lính và chỉ huy anh dũng của Chí nguyện quân Nhân dân Trung Quốc... đã vượt sông Áp Lục bằng ý chí cao độ, không quản tính mạng của bản thân mình, sát cánh chiến đấu cùng nhân dân và lực lượng vũ trang Triều Tiên trong một cuộc chiến đẫm máu kéo dài 2 năm 9 tháng, giành chiến thắng vĩ đại trong cuộc chiến tranh chống Mỹ và hỗ trợ Triều Tiên.

> [Chí nguyện quân Nhân dân Trung Quốc] là ví dụ xuất sắc cho việc lấy yếu thắng mạnh... Trong suốt 60 năm qua, nhân dân Trung Quốc không bao giờ quên tình bạn chiến đấu lớn lao được khắc ghi trong sự hy sinh của những người dân, người lính Triều Tiên và Trung Quốc. Ghi nhớ chiến thắng trong cuộc chiến chống xâm lược và hỗ trợ Triều Tiên... là tiếp tục phát huy tinh thần chống Mỹ và ủng hộ Triều Tiên, và tạo nên động lực tinh thần mạnh mẽ để duy trì và phát triển chủ nghĩa xã hội đặc sắc của Trung Quốc".[15]

Phiên bản lịch sử về Chiến tranh Triều Tiên này mang lại nhiều lợi ích cho ĐCSTQ. Nó kết nối chặt chẽ thế hệ lãnh đạo cách mạng trước đây trong Đảng với thế hệ lãnh đạo cải cách và thể hiện hình ảnh Mao Trạch Đông như một nhà ái quốc và một chiến lược gia; nó thậm chí kết nối chiến lược quân sự của Mao Trạch Đông với học thuyết bất đối xứng trong hiện tại, cho rằng một nước yếu hơn có khả năng chiến thắng một nước mạnh hơn để đối phó với Mỹ, vốn đã được tôi đề cập chi tiết trong chương 4. Cũng cần phải chú ý tới những gì không được đề cập trong bài phát biểu. Cuộc chiến tranh "bùng nổ" như thể một cơn bão, chứ không phải do sự tính toán có chủ đích của Bắc Triều Tiên. Và dĩ nhiên, bài phát biểu không đề cập tới đồng thuận trước đó của Mao Trạch Đông đối với các hành động chiến tranh này.

Bên cạnh chiến thắng được cho là vĩ đại trước "đế quốc Mỹ" trong Chiến tranh Triều Tiên, quân đội Trung Quốc chỉ tham gia vào hai cuộc chiến tranh mang tính quốc tế quy mô lớn khác: chiến thắng rõ ràng trước Ấn Độ vào năm 1962 trong một cuộc chiến biên giới và thất bại rõ ràng trong cuộc xung đột với Việt Nam năm 1979. Cuộc chiến đầu tiên không được khua chiêng gõ mõ nhiều ở Trung Quốc, có lẽ bởi vì Ấn Độ không nhận được sự quan tâm nhiều dưới con mắt chiến lược của Trung Quốc. Cuộc chiến với Việt Nam bị giảm bớt sự chú ý do nhiều nguyên nhân dễ nhận thấy. Chiến tranh Triều Tiên, do đó, là độc nhất vô nhị, không thể thay thế và, thật không may đối với

phần còn lại của thế giới, đã có thể cứu Bắc Triều Tiên và khiến toàn bộ bán đảo bị chia cắt cho tới tận ngày nay.

Không ai có thể nói rằng các nhà ngoại giao Mỹ không thể cổ vũ Trung Quốc gây áp lực lên Bắc Triều Tiên và khuyến khích Bình Nhưỡng từ bỏ các xích mích quân sự trên bán đảo và hạn chế hay thậm chí là từ bỏ các hoạt động hạt nhân. Cũng như nhiều quan chức Mỹ khác, tôi đã dành không biết bao nhiêu thời gian chỉ để cống hiến cho mục tiêu trên, và có nhiều lý do để tiếp tục nỗ lực. Thái độ của Trung Quốc rất đa dạng, và Bắc Kinh đã nhiều lần thể hiện sự cứng rắn của mình đối với Bắc Triều Tiên – ví dụ, ký kết thông qua và thực hiện (với nhiều mức độ khác nhau) một số nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhằm tới Bình Nhưỡng hay thể hiện sự không hài lòng của mình thông qua các biện pháp ngoại giao và kinh tế song phương. Lịch sử của các thay đổi trên sẽ được đề cập trong chương 6 và chương 8. Tôi chỉ đề cập ngắn gọn rằng Trung Quốc dường như thường xuyên tức giận bởi sự không chịu nhượng bộ của người đồng minh. Bắc Kinh lo ngại về viễn cảnh một cuộc Chiến tranh Triều Tiên lần thứ hai có thể nổ ra do hành vi quyết liệt của Bình Nhưỡng chống lại miền Nam hay bởi các cuộc tấn công phủ đầu của Mỹ chống lại chương trình vũ khí hủy diệt hàng loạt và chương trình tên lửa của Bắc Triều Tiên. Thậm chí dù chưa tới mức có thể làm bùng nổ chiến tranh, Bắc Kinh không hài lòng với những tác động gián tiếp đối với Trung Quốc tới từ các hành vi gây căng thẳng liên tiếp của Bình Nhưỡng trong những năm gần đây liên quan tới vũ khí thông thường (pháo kích vào các đảo của Hàn Quốc) hay vũ khí WMD (nổ hạt nhân và thử nghiệm tên lửa). Những hành động này không chỉ khiến Bắc Kinh khó xử trong vai trò một nhà bảo trợ của Bắc Triều Tiên, mà còn khiến cho hệ thống đồng minh của Mỹ gắn bó hơn, như đã xảy ra vào năm 2010. Trong năm này, việc Bắc Triều Tiên tấn công Hàn Quốc đã kích hoạt hành động quân sự của liên minh và thúc đẩy hợp tác trong khu vực. Cả Nhật Bản và

Hàn Quốc đều tăng cường hợp tác với Washington trong một số lĩnh vực như phòng thủ tên lửa, tác chiến chống tàu ngầm hay chia sẻ thông tin tình báo, và những hoạt động này cũng có thể ảnh hưởng tiêu cực tới những bước tiến gần đây của Trung Quốc trong nỗ lực hiện đại hóa quân sự. Các chuyên gia Trung Quốc cũng cho rằng rất khó đảm bảo hai nước Hàn Quốc và Nhật Bản sẽ tiếp tục trì hoãn các chương trình vũ khí hạt nhân của mình nếu như Bắc Triều Tiên vẫn tiếp tục đi theo con đường như hiện tại. Nói tóm lại, Trung Quốc đã phải liên tục cân đo đong đếm giữa một bên là lợi ích của một Bắc Triều Tiên ổn định và một bên là cái giá phải trả cùng với những gánh nặng mà Bình Nhưỡng gây ra đối với chính sách an ninh khu vực của Trung Quốc.

IRAN

Cộng đồng quốc tế đã cố gắng để theo dõi và kiểm chế các hoạt động hạt nhân của Iran trong ba thập kỷ. Bất chấp việc Iran luôn cho rằng các chương trình làm giàu uranium của mình chỉ đơn thuần phục vụ các mục đích khoa học và hòa bình, không nhiều chuyên gia tình báo, trừ các chuyên gia thuộc các nước thân thiện với Iran như Nga hay Trung Quốc, đồng tình với tuyên bố trên. Iran bị Mỹ, các cường quốc châu Âu và Nhật Bản cáo buộc là đã bí mật phát triển chương trình hạt nhân và tên lửa vốn có thể dùng để phát triển kho vũ khí hạt nhân. Và đặc biệt sau sự sụp đổ của chương trình WMD ở Iraq, đáng chú ý là Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế đã nhắc nhở Iran vì đã không tuân thủ các quy định giám sát của Hiệp ước Không phổ biến vũ khí hạt nhân mà Iran là một bên ký kết.

Kể từ năm 2006, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc đã thông qua sáu nghị quyết cấm vận nhằm vào Iran. Trong đó nghiêm khắc nhất là nghị quyết UNSCR 1929 vào ngày 9/6/2010, cấm bán một số loại vũ khí nhất định cho Iran và liệt một số ngân hàng, công ty và cá nhân ở Iran có liên quan tới chương trình hạt nhân và tên lửa vào danh sách

đen toàn cầu. Đáng chú ý là, Trung Quốc bỏ phiếu ủng hộ bản nghị quyết đó. Nhưng, như Erica Downs và Suzanne Maloney đã chỉ ra, sức ép lên hệ thống tài chính và nền kinh tế Iran thực chất không tới từ các biện pháp trừng phạt của Liên hợp quốc, mà thông qua các chính sách, luật lệ và quy định đơn phương được đưa ra bởi các nước có cùng quan điểm ở Bắc Mỹ và châu Âu nhằm trừng phạt sự không nhân nhượng của Iran. Những cấm vận đơn phương đó nghiêm khắc hơn và có ảnh hưởng rộng lớn hơn các cấm vận của Liên hợp quốc. Trung Quốc ủng hộ một cách công khai cấm vận của Liên hợp quốc nhưng lại không áp dụng biện pháp đơn phương nào chống lại Tehran. Thực tế, trong quá trình đưa ra sáu nghị quyết cấm vận, Bắc Kinh đã chủ động một cách khó chịu trong việc giảm hiệu lực của các nghị quyết đó, đảm bảo cho các ngân hàng lớn nhất Iran và lĩnh vực năng lượng của nước này không nằm trong danh sách mục tiêu cấm vận của Liên hợp quốc. Các nhà ngoại giao Trung Quốc thường xuyên lập luận rằng nếu trừng phạt nặng hơn sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới người dân Iran cũng như tới lợi ích kinh tế hợp pháp của Trung Quốc tại Iran. Như Erica Downs và Suzanne Maloney đã nhận xét:

> Được thúc đẩy bởi các lợi ích kinh tế, cũng như thông cảm cho các hành động của Iran, Trung Quốc là nước lớn duy nhất vẫn tích cực hoạt động trong lĩnh vực năng lượng ở Iran. Trong khi các công ty từ hầu hết các nước khác đã rút ra khỏi Iran do cấm vận quốc tế cũng như do môi trường kinh doanh không thuận lợi tại đây, Trung Quốc và các công ty của nước này chỉ tuân thủ các quy định của Nghị quyết 1929, vốn không bao gồm bất cứ một hạn chế cụ thể nào liên quan tới đầu tư và trao đổi năng lượng. Trung Quốc do đó nổi lên như một quốc gia đóng vai trò như một tấm đệm trong nỗ lực cấm vận quốc tế nhằm vào Iran và nói rộng ra là trong nỗ lực nhằm ngăn chặn Iran đạt được tham vọng hạt nhân của mình.[16]

Lợi ích kinh tế của Trung Quốc tại Iran là quá rõ ràng. Trung Quốc trở thành nhà nhập khẩu ròng năng lượng kể từ đầu những năm

1990, trong đó nguồn nhập khẩu lớn nhất của họ tới từ Trung Đông và khu vực vịnh Ba Tư. Iran là nhà cung cấp dầu thô lớn thứ hai cho Trung Quốc ở khu vực, chiếm khoảng 12% tổng sản lượng dầu thô nhập khẩu của Trung Quốc (Saudi đứng đầu).[17] Vào năm 2011 Trung Quốc nhập khẩu 500.000 thùng dầu một ngày từ phía Iran. Với những lý do sẽ được đề cập kỹ hơn trong chương 8, con số đó được báo cáo là giảm khoảng 25% trong năm 2012 nhưng vẫn là một con số lớn.[18]

Iran cũng tạo ra nhiều cơ hội tốt để các công ty năng lượng Trung Quốc có thể tích lũy kinh nghiệm trong việc phát triển các mỏ dầu khí ngay từ đầu nguồn và trong quá trình đó, tạo ra lợi nhuận trong lĩnh vực mà các đối thủ cạnh tranh quốc tế gặp phải nhiều bất lợi lớn. Năm 2011, Downs và Maloney đã viết rằng: "Các công ty dầu khí này, vốn là những tay chơi chính trị đầy quyền lực, có thể đã thuyết phục Bắc Kinh rằng tiếp cận với kho dự trữ hydrocarbon của Iran là đáng để đánh đổi lại những rủi ro tới từ lệnh trừng phạt của Mỹ đối với các công ty Trung Quốc. Động cơ của các công ty Trung Quốc gồm cả về tài chính (Tehran được cho là sẽ mua các sản phẩm dầu khí cao hơn 25% so với giá thị trường) và chính trị (Bắc Kinh phản đối lệnh cấm vận của Mỹ vì cho rằng chúng sẽ không có lợi cho nhân dân Iran)."[19] Cuối cùng, các lệnh trừng phạt khiến cho Iran thiếu tiền mặt trầm trọng, cho phép Trung Quốc có thể đổi hàng hóa và dịch vụ để lấy năng lượng theo cách có thể làm lợi cho ngành công nghiệp của Trung Quốc, vốn đã trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Iran và là tay chơi có tiếng nói trong các dự án phát triển cơ sở hạ tầng và viễn thông tại Iran.[20]

Các lý do về mặt chính trị khiến Trung Quốc lưỡng lự trong việc ủng hộ cấm vận cần được nghiên cứu kỹ hơn. Trong một bài phân tích có ảnh hưởng về quan hệ giữa Trung Quốc và Iran, John Garver đã đưa ra nhiều lý do cả về chính trị lẫn vật chất khiến Trung Quốc lưỡng lự trong việc hợp tác chủ động hơn với Mỹ và các nước khác để gây áp lực lên Iran. Xét tới gốc rễ lịch sử sâu xa, Trung Quốc và Iran có nhiều

điểm tương đồng. Nhận xét này có thể gây tranh cãi xét tới việc Iran hiện nay, mặc dù được bao phủ bởi yếu tố dân chủ, lại được điều hành bởi một nhóm nhỏ các giáo sỹ Hồi giáo theo xu hướng cách mạng, trong khi Trung Quốc lại được lãnh đạo bởi chủ nghĩa Mác-Lênin. Thế nhưng nếu loại bỏ lớp phủ ý thức hệ trên bề mặt, chúng ta có thể thấy cả hai chia sẻ cùng một ý thức dân tộc chủ nghĩa hậu thực dân. Trước kỷ nguyên của chủ nghĩa đế quốc châu Âu, cả Trung Quốc và Iran (Ba Tư) đều là những đế quốc lớn với nền văn hóa tiên tiến. Họ đã từng cai trị tất cả những gì họ có thể quan sát thấy. Họ là trung tâm của học thuật và công nghệ vốn có ảnh hưởng và uy tín rất lớn. Cả hai quốc gia đều đổ lỗi cho "phương Tây", trước hết là người châu Âu, vì đã cướp đi sự vĩ đại đó, can thiệp vào công việc chính trị nội bộ và tạo ra các chế độ "bán thuộc địa", như thuật ngữ mà Mao Trạch Đông sử dụng để nói về Trung Quốc trước năm 1949. Kể từ 1989, cả hai quốc gia đều phải hứng chịu các hành động cấm vận đơn phương từ Mỹ, châu Âu và Nhật Bản, một phần xuất phát từ các sự kiện chính trị nội bộ. Cả hai đều phản đối về mặt nguyên tắc những hành động cấm vận như thế, thứ mà họ xem là một dạng "đặc quyền lãnh ngoại" (extraterritorial).[21]

Một phần cũng bởi vì Mao Trạch Đông mong muốn thể hiện hình ảnh bản thân như một lãnh đạo của các quốc gia đang phát triển, ông ta đã bác bỏ các hiệp định kiểm soát vũ khí được đưa ra bởi các cường quốc vốn hạn chế số lượng vũ khí hạt nhân. Ngay cả khi Trung Quốc trở thành quốc gia đang phát triển đầu tiên sản xuất được vũ khí hạt nhân vào thập niên 1960, nước này vẫn lo ngại trước các hiệp định quốc tế vốn có khả năng ngăn cản những nước khác được quyền phát triển vũ khí hạt nhân. Điều này có thể lý giải một phần lý do tại sao Trung Quốc lại có lịch sử hợp tác phát triển hạt nhân với những quốc gia như Pakistan hay Iran.

Trung Quốc nhận thức khá muộn màng rằng gia tăng số lượng cường quốc hạt nhân là không có lợi cho lợi ích quốc gia của mình. Và

trong khi nền kinh tế tăng trưởng nhanh của Trung Quốc cần nhiều năng lượng hơn, Bắc Kinh mong muốn tiếp cận sâu hơn các công nghệ hạt nhân dân sự nước ngoài. Vì thế Bắc Kinh ký kết Hiệp ước Chống phổ biến vũ khí hạt nhân vào năm 1992, 24 năm sau khi hiệp ước này chính thức được áp dụng. Vẫn còn đang chịu tác động của các lệnh cấm vận sau sự kiện Thiên An Môn vào tháng 6/1989, Bắc Kinh không muốn làm phật lòng các quốc gia khác chỉ bởi vì Mỹ. Bắc Kinh cần thêm một vài năm nữa để điều chỉnh cho phù hợp với các quy tắc của Hiệp ước và nhận thức một cách rõ ràng rằng để hiệp ước này có hiệu quả cao nhất, cấm vận chống lại các quốc gia phi hạt nhân vi phạm hiệp ước là cần thiết. Năm 1992 cũng là năm đầu tiên trong kỷ nguyên hậu Chiến tranh Lạnh và là năm tiếp theo sau chiến thắng quyết định của liên minh do Mỹ dẫn dắt trong Chiến tranh vùng Vịnh lần thứ nhất. Như Garver đã chỉ ra, vì những lý do địa chiến lược, Bắc Kinh lo ngại về sự thống trị của Mỹ và NATO ở Trung Đông và vịnh Ba Tư cũng như tại những khu vực khác trên thế giới.[22] Nỗi lo lắng đó càng tăng lên sau khi Mỹ xâm lược Iraq vào năm 2003. Như hai học giả Trung Quốc đã lập luận năm 2010, vì những lý do an ninh và kinh tế, Trung Quốc hơn lúc nào hết cần phải duy trì quan hệ tốt đẹp với Iran, vốn là một cường quốc tại một khu vực được đánh giá là quan trọng của thế giới. Họ cảnh báo rằng nếu như chế độ hiện tại sụp đổ và khi Mỹ và châu Âu có ảnh hưởng lớn tới chế độ tiếp theo ở Iran, an ninh và viễn cảnh phát triển kinh tế dài hạn của Trung Quốc sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực. Vì thế họ đã tư vấn cho chính phủ của họ phải đảm bảo rằng chỉ có những biện pháp ngoại giao hòa bình mới có thể được sử dụng để giải quyết vấn đề hạt nhân của Iran, và không một biện pháp nào được áp dụng nhằm mục đích đe dọa ổn định của chế độ hiện tại ở Iran.[23]

Cuối cùng, như sẽ được chỉ ra trong chương tiếp theo, năm 1992, cùng năm Trung Quốc ký kết Hiệp định Không phổ biến vũ khí hạt nhân, Tổng thống George H. W. Bush tuyên bố bán 150 máy bay F-16

cho Đài Loan, bước đi này bị nhiều nhà quan sát cả trong và ngoài Trung Quốc cho rằng đã vi phạm bản thỏa thuận 1982 giữa Mỹ và Trung Quốc liên quan tới việc bán vũ khí cho Đài Loan. Các hợp đồng bán vũ khí lớn đều xuất hiện trong các nhiệm kỳ Tổng thống tiếp theo. Về mặt nguyên tắc, nhiều người Trung Quốc tự hỏi rằng tại sao Trung Quốc phải hạn chế các hoạt động của mình với Iran theo yêu cầu của Mỹ trong khi bản thân Washington không tuân thủ các cam kết của chính mình với Trung Quốc. Trên thực tế, hợp tác quân sự và công nghệ của Trung Quốc với Iran tạo ra một đòn bẩy trong quan hệ giữa Trung Quốc với các nước như Mỹ hay Israel, vì các nhà ngoại giao Trung Quốc có thể đưa ra đề nghị hạn chế hay hủy bỏ các hợp tác đó để đổi lại những chính sách hợp tác hơn của Mỹ hay Israel với Trung Quốc. Mặc dù các nhà ngoại giao Trung Quốc đã trở nên tế nhị hơn so với những năm 1990 khi nhắc tới các vấn đề trên trong các cuộc thảo luận của mình, họ rõ ràng vẫn đặt mối quan hệ hợp tác giữa Trung Quốc với Mỹ về các vấn đề toàn cầu như Iran trong tương quan với thái độ của Washington trong các vấn đề được xem là lợi ích cốt lõi của Trung Quốc như Đài Loan hay Tây Tạng.

Điều này dẫn tới một câu hỏi trọng tâm mang tính học thuật vốn cần phải được giải thích để có thể gia tăng khả năng hợp tác với Trung Quốc liên quan tới những vấn đề vừa nêu: Trung Quốc sẽ không hợp tác để "giúp" Mỹ; các nhà lãnh đạo Trung Quốc cần phải hiểu được rằng ngăn chặn chương trình hạt nhân và các hành động gây hấn của Iran là phù hợp với lợi ích của Trung Quốc. Trong chương 8, chúng ta sẽ thảo luận về thành công của chính quyền Obama trong việc thuyết phục Trung Quốc hạn chế các hợp tác năng lượng với Iran trong khoảng thời gian đầu của nhiệm kỳ thứ hai. Thế nhưng với những lý do vượt ra ngoài khuôn khổ thảo luận về Iran, việc thấu hiểu được động cơ đằng sau quyết định giảm nhập khẩu dầu từ Iran của Trung Quốc là khá quan trọng. Liệu hành động giảm nhập khẩu này xuất phát từ việc

Trung Quốc chấp nhận tuân thủ theo các bản nghị quyết của Liên hợp quốc mà nước này đã thông qua (ít có khả năng), hay chỉ đơn thuần là do các công ty Trung Quốc e sợ các biện pháp trừng phạt đơn phương của Mỹ trong trường hợp các công ty này không chịu hạn chế các hoạt động thương mại với Iran (nhiều khả năng)? Xác định được câu hỏi này là quan trọng bởi vì chúng ta biết rằng Trung Quốc phản đối về mặt nguyên tắc các chính sách cấm vận đơn phương của Mỹ, cũng như chúng ta không biết liệu Trung Quốc sẽ tuân thủ các nghị quyết của Liên hợp quốc trong bao lâu. May mắn rằng, các cơ hội kinh doanh tại Mỹ do cuộc cách mạng dầu khí đá phiến mang lại có thể khiến cho các công ty Trung Quốc nhận ra những lợi ích dài hạn mà họ có trong việc tránh né các cấm vận từ Washington để có thể đầu tư vào thị trường Mỹ. Vấn đề này có thể một lần nữa trở nên quan trọng khi các quốc gia P5+1 và Iran đã đạt được thỏa thuận vào tháng 7/2015; nhưng Iran có thể phải hứng chịu tái cấm vận nếu như nước này vi phạm thỏa thuận đã ký kết.

Cũng như với trường hợp Bắc Triều Tiên, mức độ hợp tác thực chất giữa Mỹ và Trung Quốc trong suốt 10 năm qua là khá đa dạng. Một số vấn đề có liên quan nhiều hơn tới bản thân Iran thay vì liên quan tới Mỹ. Trước năm 2015, Trung Quốc cũng đối mặt với một số vấn đề trong quan hệ với Iran. Iran đã chế nhạo yêu cầu minh bạch hóa chương trình hạt nhân của mình mà cộng đồng quốc tế đưa ra và thậm chí bác bỏ các đề xuất cho phép chính bản thân nước này được tiến hành các chương trình nghiên cứu năng lượng hạt nhân vì mục đích hòa bình, tới mức mà ngay cả Nga và Trung Quốc đều không sẵn lòng từ chối các biện pháp cấm vận. Và ngay cả trong giai đoạn chính trị ổn định nhất, Tehran gây ra nhiều khó khăn cho các đối tác kinh tế của mình trong việc ký kết các bản thỏa thuận và thực thi các thỏa thuận đó. Như Downs và Maloney đã nhận xét, xuất hiện sự không hài lòng về mặt chính trị từ phía Iran đối với Trung Quốc bởi vì Trung

Quốc cuối cùng lại ký kết thông qua nghị quyết của Liên hợp quốc nhắm vào Iran ngay cả khi Bắc Kinh đã làm giảm tác động của các nghị quyết đó. Sự tức giận nhắm vào Bắc Kinh được thể hiện thông qua các khiếu nại về ảnh hưởng mạnh mẽ của Trung Quốc trong lĩnh vực nhập khẩu hàng tiêu dùng, với cáo buộc rằng các sản phẩm của Trung Quốc là hàng giả và không đạt tiêu chuẩn của Iran.[24] Thế nhưng cũng giống như trường hợp của Bắc Triều Tiên, thái độ của Mỹ cũng có ảnh hưởng tới hành vi của Trung Quốc đối với Iran. Đầu những năm 1990, trước khi các công ty dầu khí quốc gia của Trung Quốc quyết định tăng cường đầu tư vào Mỹ, Trung Quốc không muốn mối quan hệ với Iran có tác động tiêu cực tới quan hệ với Mỹ. Trực tiếp hơn, Trung Quốc không mong đợi có thêm xung đột tại Trung Đông và Vùng Vịnh, vốn đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi các cuộc chiến tại Afghanistan và Iraq, nội chiến tại Syria và bất ổn tại Ai Cập. Không kích của Mỹ và Israel nhắm vào các cơ sở của Iran có thể leo thang trở thành một cuộc chiến tranh khu vực. Thậm chí ngay cả khi các nhà phân tích ở Trung Quốc nhận định Mỹ sẽ không quá phiêu lưu như thế, họ cũng không thể loại trừ khả năng Israel sẽ tiến hành tấn công, đặc biệt nếu xét tới vụ không kích của Israel nhắm vào cơ sở hạt nhân của Syria năm 2007 và phát biểu của Thủ tướng Benjamin Netanyahu về "lằn ranh đỏ" với Iran tại cuộc họp Đại hội đồng Liên hợp quốc tháng 9/2012. Không giống như bán đảo Triều Tiên, Iran không có biên giới với Trung Quốc, vì thế viễn cảnh xung đột ở đây không gây nhiều áp lực. Thế nhưng lợi ích của Bắc Kinh vẫn sẽ bị ảnh hưởng nếu chiến tranh xảy ra ở khu vực khi Trung Quốc phải dựa vào nguồn năng lượng nhập khẩu nhiều hơn Mỹ. Giá năng lượng tăng cao sẽ có tác động rất lớn tới các ngành công nghiệp xuất khẩu dựa vào năng lượng. Tuy vậy ngay cả khi thỏa thuận quốc tế tháng 7/2015 hạn chế chương trình vũ khí hạt nhân của Iran có bị thất bại do các vi phạm thực chất hay ngầm hiểu từ Iran, vẫn không chắc chắn liệu Trung Quốc sẽ tạo ra bao nhiêu áp lực về mặt kinh tế lên Iran, một

khi các biện pháp trừng phạt của Liên hợp quốc và các chính sách trừng phạt đơn phương của Mỹ và châu Âu được phục hồi.

BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Trong tất cả những vấn đề toàn cầu nằm trong chương trình nghị sự Mỹ-Trung, việc duy trì được sự hợp tác hiệu quả giữa hai nước về khí hậu được xem là thử thách lớn nhất. Rất nhiều yếu tố khiến cho hai nước gặp khó khăn trong việc đạt được các thỏa hiệp nhằm hạn chế phát thải các loại khí gây hiệu ứng nhà kính theo một phương thức có thể thẩm tra được và có thể khuyến khích các nền kinh tế lớn khác làm điều tương tự. Kể từ cuối năm 2014, lần đầu tiên xuất hiện những lý do khiến cho chúng ta lạc quan một cách thận trọng về triển vọng hợp tác, và cũng đã xuất hiện các dấu hiệu tiến bộ ở cả hai quốc gia. Tuy nhiên cho tới nay, chưa nước nào đạt được danh tiếng nổi bật trong vấn đề này. Như một cựu quan chức Mỹ đã nói trong một cuộc trao đổi cá nhân: "Không ai có thể nói rằng Mỹ và Trung Quốc không thể hợp tác với nhau được cả. Cả hai nước chẳng phải đang hợp tác mỗi ngày để phá hủy Trái Đất sao." Vị quan chức này đã mô tả quan hệ Mỹ-Trung như một mối quan hệ đồng phụ thuộc, cả hai đổ lỗi cho nhau vì đã không có bất cứ hành động thiết thực nào liên quan tới biến đổi khí hậu. Năm 2008, William Chandler, chuyên gia về khí hậu của Carnergie Endowment đã mô tả tương tự về mối quan hệ không hiệu quả giữa Mỹ và Trung Quốc trong vấn đề biến đổi khí hậu là "mang tính tự sát".[25]

Mỹ là một quốc gia dân chủ. Quan chức được bầu phải quan tâm tới các thành quả kinh tế ngắn hạn và vấn đề tạo việc làm để có thể giữ được chức vị, và toàn bộ hệ thống chính trị bao gồm nhiều cơ chế kiểm soát và cân bằng khác nhau khiến nhánh hành pháp, bất chấp định hướng chính sách của mình xanh đến đâu, cũng không thể chỉ đơn giản điều chỉnh cắt giảm khí thải mà không có sự ủng hộ của Quốc hội.

Nhánh hành pháp có thể dựa vào một số quy định để giảm phát thải khí nhà kính thông qua việc siết chặt các bộ luật môi trường hiện hành, giống như những gì chính quyền Obama đã từng thực hiện nhằm gia tăng siết chặt tiêu chuẩn tiết kiệm nhiên liệu đối với các phương tiện giao thông và liệt kê phát thải carbon như là một loại ô nhiễm trong Luật Không khí sạch (Clearn Air Act). Thế nhưng thậm chí những bước đi như vậy cũng gây ra phản đối ở trong nước và trong trường hợp của Luật Không khí sạch, phải đối mặt với một thách thức về mặt pháp lý. Trong các cuộc bầu cử giữa kỳ năm 2014, Đảng Cộng hòa đã giành được quyền kiểm soát ở cả hai viện Quốc hội, và các lãnh đạo phe đa số đã hứa hẹn sẽ chống lại việc thực thi các quy định mới. Thêm vào đó, các Tổng thống sẽ gặp khó khăn hơn rất nhiều trong việc giành được đủ sự ủng hộ cần thiết ở trong nước để có thể thúc đẩy quốc hội thông qua bất cứ các hiệp ước quốc tế nào đã đàm phán hoàn tất với các quốc gia khác. Hiến pháp Mỹ yêu cầu đa số tuyệt đối tại Thượng viện để thông qua bất cứ một hiệp ước nào.

Quên đi thực tế này, rất nhiều các tiếng nói chỉ trích trong nước đã không công bằng khi đổ lỗi cho chính quyền George W. Bush vì đã không chấp thuận Nghị định thư Kyoto. Chính quyền Bush đã thể hiện sự kém cỏi trong các vấn đề môi trường toàn cầu (tương tự như nhiệm kỳ đầu của Tổng thống Obama). Hầu hết các thất bại này chủ yếu tới từ hành động phát thải, thế nhưng thất bại trong việc tuân thủ các hiệp ước quốc tế mang tính ràng buộc không phải là một trong những tội lỗi nêu trên. Một số chỉ trích nhắm vào chính quyền Bush có ngụ ý rằng nếu như Al Gore trở thành Tổng thống trong thập kỷ đầu tiên của thế kỷ này, nước Mỹ đã có thể ký kết các điều ước quốc tế như Kyoto vốn giúp hạn chế phát thải ở Mỹ. Sau tất cả, Al Gore đã nhận giải Nobel Hòa bình vì những đóng góp của ông đối với vấn đề biến đổi khí hậu (và có lẽ, cũng giống như Barrack Obama, vì đơn giản là một nhà lãnh đạo Mỹ không phải là George W. Bush!). Nhưng lập luận như

thế quá ngây thơ. Nghị định thư Kyoto trên thực tế không nhận được bất cứ sự ủng hộ nào ở Capital Hill từ cả hai đảng vào thời chính quyền Clinton, khi đó Gore đang là Phó Tổng thống Mỹ, và ý kiến cho rằng Tổng thống Gore có thể khiến Thượng viện từ hoàn toàn không ủng hộ sang ủng hộ đa số áp đảo các hiệp ước quốc tế về khí hậu hoàn toàn là một chuyện không tưởng.

Một số người có thể nghĩ rằng Trung Quốc, một quốc gia độc tài, có thể dễ dàng hơn trong việc hy sinh chính sách hay lợi ích để cắt giảm khí thải nhà kính nếu so sánh với một nước Mỹ dân chủ. Thế nhưng quan điểm này cũng thật ngây thơ. Như đã đề cập ở trên, môi trường chính trị nội bộ tồn tại ở mọi quốc gia, và Đảng Cộng sản Trung Quốc quan tâm tới một số thứ còn quan trọng hơn cả các cuộc bầu cử: sự tồn tại của chế độ. Tạo việc làm và chủ nghĩa dân tộc là hai trong nhiều trụ cột chính liên quan tới tính chính danh của Đảng Cộng sản Trung Quốc, và các cuộc đàm phán về biến đổi khí hậu đụng chạm trực tiếp tới hai cột trụ này. Tồn tại một mối quan hệ rõ ràng giữa tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc và việc nước này sử dụng nhiều năng lượng hóa thạch. Giảm bớt sự tăng trưởng đó trong ngắn hạn để đổi lấy các mục tiêu môi trường khó nắm bắt về dài hạn có thể gây ra nhiều tranh cãi. Nhưng tranh cãi sẽ dữ dội hơn nếu như phải tiến hành đánh đổi theo sự sắp đặt của Mỹ và các nền kinh tế giàu có khác, vốn là những nước gây ô nhiễm còn nhiều hơn Trung Quốc nếu xét theo đầu người và về mặt lịch sử, là những quốc gia chủ yếu tạo ra phần khí thải nhà kính tích tụ trên bầu khí quyển hiện nay.

Một trong những cách tốt nhất để nhìn nhận biến đổi khí hậu là thông qua ví dụ mà các nhà khoa học xã hội gọi là vấn đề hàng hóa tập thể (collective goods problem). Tất cả các quốc gia trên thế giới đều sẽ được hưởng lợi ích mà việc giảm phát thải khí nhà kính đem lại (và tất cả cư dân trên Trái Đất sẽ hứng chịu hậu quả lớn nếu như dự đoán của các nhà khoa học về xu hướng nóng lên của Trái Đất hiện nay là chính

xác). Thế nhưng, các quốc gia sẽ được hưởng lợi từ hành động giảm phát thải khí nhà kính bất chấp việc bản thân quốc gia mình có tiến hành tự hạn chế phát thải hay không, thậm chí các quốc gia đã hy sinh nhiều nhất cho nỗ lực giảm phát thải cũng sẽ hứng chịu hệ quả nếu các quốc gia khác không có các hành động tương tự và Trái Đất tiếp tục ấm lên. Tình trạng này dẫn tới việc các nước có xu hướng "ngồi không hưởng lợi" (free ride) trên thành quả của người khác. Đặc biệt khi hoạt động trong những nhóm lớn, các cá nhân là thành viên thường có xu hướng hưởng miễn phí thành quả của cả nhóm dẫn tới kết quả là nhóm đó thất bại trong việc cung cấp các hàng hóa tập thể.

Ít nhất vẫn có những thông tin tích cực liên quan tới biến đổi khí hậu. Một số ít các quốc gia đã tạo ra một lượng lớn khí nhà kính. Trên thực tế, Mỹ và Trung Quốc lần lượt là những nước phát thải khí nhà kính theo đầu người lớn nhất trong số các nền kinh tế hàng đầu thế giới và là nước có tổng lượng phát thải lớn nhất, chiếm tới 40% lượng khí nhà kính phát thải của toàn bộ thế giới.[26] Nếu chúng ta xem 25 nước thuộc EU là một thực thể thống nhất để dễ quản lý, thì bốn chủ thể gồm Mỹ, Trung Quốc, EU và Ấn Độ phát thải tổng cộng 64% tổng lượng khí nhà kính toàn cầu. Vì đảm bảo hợp tác trong một nhóm nhỏ dễ hơn trong một nhóm lớn, và vì các hợp tác nghiêm túc giữa Washington và Bắc Kinh không thôi cũng đã có tác động toàn cầu, ít nhất vẫn còn hy vọng rằng hai quốc gia phát thải nhiều nhất thế giới hay thậm chí là bốn chủ thể lớn nhất có thể đạt được thỏa thuận quan trọng nào đó. Về mặt lý thuyết, dù tốt hay xấu (hầu như là xấu), trong vài thập kỷ tới, Trung Quốc sẽ phát thải một lượng lớn khí nhà kính nhiều tới mức ở nước này sẽ xuất hiện những động cơ vị kỷ nhằm hạn chế tác động của biến đổi khí hậu thông qua hạn chế phát thải, ngay cả khi các nước khác có thể hưởng lợi miễn phí từ hành động này. Tình hình có thể được cải thiện nếu một ai đó có thể chứng minh được rằng cái giá phải trả của biến đổi khí hậu đối với các quốc gia phát thải hàng

đầu là cao hơn rất nhiều so với dự kiến ở thời điểm hiện nay, ví dụ bằng cách chứng minh rằng các hiện tượng thời tiết cực đoan và thảm họa quốc gia xảy ra ở Mỹ hay Trung Quốc chắc chắn có liên quan tới hiện tượng biến đổi khí hậu. Không bất ngờ khi nhiều nhà bình luận đã nhấn mạnh tới mối quan hệ trên khi kêu gọi cần phải có những hành động khẩn cấp, tuy nhiên các bằng chứng khoa học ủng hộ cho lập luận đó không thuyết phục bằng những bằng chứng liên quan tới thay đổi nhiệt độ, hạn hán, và nước biển dâng cao. Một khả năng khác là chứng minh việc tạo ra các nguồn năng lượng không có carbon hay có mức carbon thấp hơn và tạo ra các loại máy móc và công trình hiệu quả hơn không chỉ tốt cho môi trường mà còn tốt cho cả nền kinh tế. Nếu điều đó được chứng minh là đúng, thì một cuộc đua đầy tính cạnh tranh và tốt đẹp nhằm trở thành nền kinh tế ít carbon nhất sẽ xuất hiện để thay thế cho xu hướng hưởng thụ miễn phí.

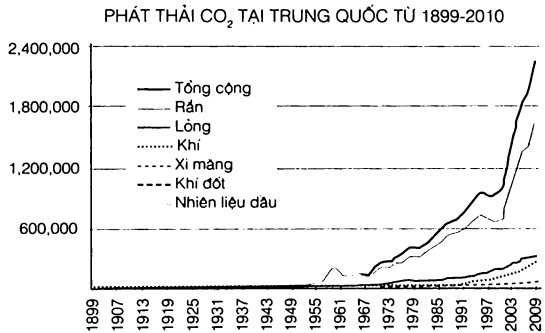

Hình 6: Biểu đồ thể hiện sự gia tăng mạnh mẽ phát thải khí CO_2 của Trung Quốc thông qua nhiều nguồn khác nhau.

Nguồn: T.A. Boden, G. Marland, and R. J. Anders, Global, Regional, and National Fossil Fuel CO_2 Emission, 2013, Carbon Dioxide Information Annalysis Center, Oark Ridge National Laboratory, U.S. Department of Energy, DOI:10.3334/CDIAC/00001_V2013, http://cdiac.ornl.gov/ CO_2 Emission/timeseries/national.

Thế nhưng trong khi các chính trị gia luôn hùng hồn tuyên bố rằng họ mong muốn phát triển hơn nữa số lượng việc làm xanh trong thế kỷ tới, và Trung Quốc chắc chắn không nằm ngoài xu thế này, vẫn chưa thấy xuất hiện bất cứ một đối thủ nào có thể đánh bật việc sử dụng các loại nhiên liệu hóa thạch nếu xét tới việc sản xuất năng lượng với mức giá rẻ để sử dụng ở quy mô lớn. Các loại năng lượng tái tạo như năng lượng gió hay năng lượng mặt trời đang chỉ đóng vai trò hỗ trợ, và năng lượng hạt nhân đang là một trong những nguồn sản xuất điện năng quan trọng, nhưng carbon vẫn đang giữ vị thế là một vị vua, và triều đại của vị vua này thật không may là lại rất vững vàng. Vì thế các nền kinh tế vẫn sẽ phải tiếp tục hy sinh để có thể hạn chế phát thải carbon, và vấn đề về hàng hóa tập thể do vậy vẫn tiếp tục là vấn đề nổi cộm.

Trong trường hợp Trung Quốc, yếu tố có thể tác động lớn nhất tới việc nước này duy trì các hành vi mang tính xây dựng của mình chính là một yếu tố xuất phát từ trong nước: bụi, hay ô nhiễm không khí ở tầng mặt đất, vốn bao phủ các thành phố ven biển và lan vào các khu vực nội địa. Nhiều hoạt động sản sinh ra khí nhà kính (GHG) đồng thời cũng tạo ra một lượng lớn ô nhiễm không khí tại Trung Quốc. Ô nhiễm không khí là một trong những vấn đề chính trị quan trọng của ĐCSTQ, đặc biệt tại miền bắc Trung Quốc, nơi mà các chuyên gia cho rằng chất lượng không khí thấp làm giảm tuổi thọ trung bình xuống một vài năm.[27] Thật không may rằng cả hai vấn đề – biến đổi khí hậu và ô nhiễm không khí – không hoàn toàn chồng khít. Như tôi sẽ thảo luận kỹ hơn ở những phần sau, trong khi năng lượng được sản xuất từ các nguồn phi carbon có thể làm giảm thiểu cả hai dạng ô nhiễm, một trong những biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tầng mặt đất dựa trên carbon hàng đầu hiện nay là sử dụng khí thiên nhiên tổng hợp thông qua quá trình đốt than, vốn tạo ra nhiều khí nhà kính hơn cả việc sử dụng than đá truyền thống. Thêm vào đó, chỉ giảm ô nhiễm không khí

mà không đi kèm với giảm thiểu mức độ khí nhà kính trên thực tế làm trầm trọng thêm biến đổi khí hậu do phản ứng làm nguội của các hạt bụi ở tầng mặt đã bị mất đi, vì các hạt này đóng vai trò phản xạ lại năng lượng từ Mặt Trời ra khỏi bề mặt trái đất.

Khi đào sâu hơn vào vấn đề, chúng ta có thể thấy lý do tại sao Mỹ không sẵn sàng thực hiện những bước đi cần thiết trừ khi họ là nước phát thải lớn nhất thế giới, Trung Quốc, cũng phải làm điều tương tự theo cách thức có thể kiểm chứng được. Trung Quốc là quốc gia tiêu thụ năng lượng hóa thạch lớn nhất thế giới và xếp hạng rất thấp trong danh sách các nước sử dụng năng lượng hiệu quả. Thêm vào đó, gần 70% nguồn cung năng lượng của Trung Quốc tới từ việc đốt than, cách thức ô nhiễm nhất nhưng lại rẻ nhất ở Trung Quốc. Và mặc dù Trung Quốc phải nhập khẩu than vì nhiều lý do kinh tế khác nhau liên quan tới giao thông hay sản xuất hóa chất, nước này vẫn có rất nhiều than với trữ lượng đủ dùng trong vài thập kỷ tới. Ngược lại chỉ khoảng 25% năng lượng tại Mỹ tới từ việc đốt than, và con số ngày sẽ giảm dần với việc phát hiện các mỏ dầu và khí tự nhiên mới.[28] Hình 6 cho thấy sự gia tăng mức độ phát thải khí carbon dioxit của Trung Quốc chỉ trong vòng một vài năm trở lại đây (chủ yếu tới từ việc đốt than).

Bản thân Trung Quốc cũng có một số tiến bộ lớn trong việc sử dụng khí thiên nhiên, vốn sạch hơn than một cách đáng kể và như Thomas Friedman đã so sánh giữa Trung Quốc với Mỹ, Bắc Kinh đã đầu tư lớn vào việc sản xuất các tấm pin năng lượng mặt trời, năng lượng hạt nhân, công nghệ điện gió, các công trình xanh ở đô thị và nhiều hơn nữa.[29] Trung Quốc đã thực hiện các cam kết lớn của chính phủ thúc đẩy đầu tư vào năng lượng tái tạo (khoản đầu tư khá ấn tượng 473 tỷ đô-la trong kế hoạch 5 năm kết thúc vào năm 2015). Thế nhưng việc phụ thuộc lớn vào năng lượng hóa thạch vẫn sẽ tiếp tục.[30] Hiện nay, Trung Quốc không những là quốc gia phát thải khí nhà kính lớn nhất thế giới, mà còn đang tạo ra lượng khí CO_2 cao gấp đôi Mỹ.[31]

Năng lượng hạt nhân có thể được xem là một ví dụ tốt cho thấy tăng trưởng kinh tế tổng thể và việc tiếp tục dựa vào nguồn nhiên liệu hóa thạch của Trung Quốc đã khiến cho các kế hoạch khổng lồ tạo ra các nguồn năng lượng thay thế trở nên nhỏ bé như thế nào. Bất chấp thảm họa Fukushima tại Nhật Bản, Trung Quốc tiếp tục triển khai dự án có thể được xem là lớn nhất trong lịch sử loài người trong việc gia tăng sản xuất năng lượng hạt nhân. Trung Quốc hiện tại sở hữu 22 lò phản ứng hạt nhân đang hoạt động và 26 lò phản ứng khác đang được xây dựng.[32] So với Mỹ, hiện chưa có một lò hạt nhân nào được xây dựng kể từ tai nạn tại đảo Three Mile hay với EU khi tổ chức này đã giảm lệ thuộc vào năng lượng hạt nhân sau thảm họa Fukushima. Nếu xét đến kinh nghiệm hạn chế của Trung Quốc và sự thiếu vắng các quy định đảm bảo an toàn xây dựng và vận hành các cơ sở hạt nhân, ngay cả những người ủng hộ điện hạt nhân mạnh mẽ nhất cũng bày tỏ lo ngại về đại dự án này ít nhất là về mặt đảm bảo an toàn. Thế nhưng dưới góc nhìn giảm thiểu biến đổi khí hậu, thì dự án này vẫn chưa là gì. Nếu như toàn bộ dự án hoàn thành, tổng sản lượng điện hạt nhân trong toàn bộ sản lượng điện của Trung Quốc sẽ tăng từ một con số cực kỳ nhỏ (khoảng 2%) lên một con số cao hơn nhưng vẫn rất nhỏ (5%) vào năm 2020 (và dĩ nhiên, điện năng cũng chỉ là một phần của toàn bộ số năng lượng tiêu thụ).[33] Nhu cầu năng lượng tổng thể ở Trung Quốc ngày càng tăng nhanh đến mức quốc gia này đã xây dựng mới 26 nhà máy điện hạt nhân vẫn chỉ giúp cải thiện một phần rất nhỏ trong tổng nguồn năng lượng sản xuất.

Nếu như Trung Quốc không tích cực hạn chế việc phát thải khí nhà kính thì Mỹ cũng sẽ khó lòng duy trì các cam kết cắt giảm của mình. Chỉ trích đáng chú ý nhất nhắm vào Nghị định thư Kyoto có lẽ là do bản nghị định này không đặt ra bất cứ trách nhiệm nào lên các quốc gia đang phát triển phát thải khí nhà kính nhiều nhất như Trung Quốc, Ấn Độ và Brazil. Nếu không có các quan điểm phản bác lại

ý kiến cho rằng những nước này đang hưởng lợi miễn phí từ các hy sinh của Mỹ, sẽ rất khó để chính quyền Obama hay bất cứ một chính quyền nào khác trong tương lai có thể áp dụng và thuyết phục Quốc hội thông qua các điều luật hạn chế phát thải khí nhà kính ở Mỹ ngoài ảnh hưởng của các yếu tố phi chính sách như "cuộc cách mạng dầu khí đá phiến" mang lại. Than gây ô nhiễm hơn nhiều so với khí tự nhiên, vì thế các cách tiếp cận mới trong khai thác khí tự nhiên, trong trường hợp các yếu tố khác không thay đổi, sẽ giúp giảm phát thải khí nhà kính. Dĩ nhiên một vấn đề phát sinh là việc với cùng mức tăng sử dụng khí tự nhiên tại Mỹ sẽ giải phóng cùng một lượng than dành cho xuất khẩu, và cho tới khi nào biến đổi khí hậu vẫn được chú ý, người ta sẽ không cần quan tâm số than ấy sẽ được đốt ở đâu, thậm chí ngay cả khi số liệu phát thải của Mỹ có thể được cải thiện nhờ công nghệ dầu khí đá phiến. Sự cắt giảm khí thải trong tương lai có thể xuất phát từ những yếu tố mang tính thị trường khác: bất cứ một mức tăng nào của giá khí đốt trong tương lai và tính hiệu quả của loại năng lượng này trong ngành công nghiệp ô tô, việc làm trong ngành sản xuất tiếp tục chuyển ra nước ngoài và được thay thế bởi việc làm trong các ngành công nghiệp dịch vụ xanh tại Mỹ. Và nhánh hành pháp có không gian pháp lý để hoạt động dựa trên những yếu tố trên mà không cần phải thông qua luật mới, như chính quyền Obama đã thực hiện trong nhiệm kỳ thứ hai bằng cách gia tăng tiêu chuẩn sử dụng nhiên liệu hiệu quả đối với xe hơi.

Thế nhưng cũng giống như khi Mỹ đưa ra hàng loạt các lý do nhằm yêu cầu quốc gia xả thải nhiều nhất thế giới tham gia vào các hiệp ước quốc tế, Trung Quốc cũng có những lập luận của riêng mình chống lại các yêu cầu đòi hỏi Trung Quốc phải có những hành động mạnh mẽ hơn nữa, vốn có khả năng gây thiệt hại tới triển vọng phát triển kinh tế của nước này trong tương lai. Những lý do đó có thể được tóm tắt thông qua bốn nội dung: lịch sử, dân số, gánh nặng đạo đức và

quá trình toàn cầu hóa sản xuất. Lịch sử vốn là chủ đề được các đại biểu Trung Quốc nêu ra tại hội nghị khí hậu quốc tế tổ chức tháng 12/2006 tại Bali, Indonesia. Tổng lượng khí carbon dioxit trong bầu khí quyển hiện nay là kết quả của một quá trình tích tụ theo thời gian, vì thế, có lý khi không chỉ nhìn vào mức xả thải ở hiện tại mà còn phải nhìn lại các số liệu trong quá khứ. Trong một nghiên cứu, số liệu xả thải trong quá khứ của Trung Quốc được đánh giá vào năm 2002 là 7.6% tổng lượng xả thải toàn cầu kể từ năm 1850, trong khi số liệu này của Mỹ là đứng đầu thế giới ở mức 29,3% (nhiều hơn cả 25 quốc gia EU cộng lại), hay nhiều hơn Trung Quốc gấp gần bốn lần.[34] Dĩ nhiên, theo thời gian, Trung Quốc cũng sẽ thu hẹp khoảng cách. Trung Quốc cũng sẽ sớm phát thải một lượng carbon hằng năm gấp đôi Mỹ. Vào năm 2011, tổng lượng phát thải khí nhà kính của Trung Quốc tích tụ qua các năm được tính toán vào khoảng 11% tổng lượng phát thải toàn cầu, trong khi Mỹ giảm xuống còn 26%.[35] Và thậm chí ngay cả khi khoảng cách lịch sử này bị thu hẹp, các đại biểu Trung Quốc vẫn còn một lập luận đáng chú ý khác: dân số Trung Quốc gấp bốn hay năm lần dân số Mỹ, vì vậy việc nước này xả thải nhiều khí nhà kính là vấn đề hết sức tự nhiên. Năm 2012, tính trên đầu người, trung bình mỗi công dân Mỹ xả thải khí nhà kính gấp hai tới ba lần một công dân Trung Quốc.[36] Điều này là chính xác mặc dù ngành năng lượng của Mỹ hiện tại sạch hơn và hiệu quả hơn nhiều so với Trung Quốc. Thực tế, người Mỹ tiêu thụ năng lượng nhiều hơn gấp bảy lần người Trung Quốc. "Chuyện gì sẽ xảy ra nếu người Trung Quốc sử dụng năng lượng như người Mỹ?", William Chandler đã đặt ra câu hỏi đó vào năm 2008. Và câu trả lời nghiêm túc của ông là: "Mức sử dụng năng lượng toàn cầu sẽ tăng gấp đôi và sẽ phải cần tới năm quốc gia tầm cỡ Ả Rập mới có thể đáp ứng được sản lượng dầu cần cho quá trình tiêu thụ đó. Bản thân Trung Quốc cũng sẽ phải sản xuất số lượng than gấp sáu lần hiện nay."[37] Và ngay cả khi Trung Quốc thu hẹp được khoảng cách với Mỹ ở cấp độ quốc gia, Trung Quốc cũng sẽ chưa thể so sánh được với Mỹ về những

thiệt hại tính theo đầu người mà nước Mỹ đã gây ra đối với môi trường của hành tinh. Nếu chúng ta tiến hành một khảo sát lịch sử từ năm 1751 cho tới năm 2012, mức độ phát thải trung bình hằng năm theo đầu người ở Mỹ gấp khoảng 10 lần so với Trung Quốc. Vì vậy bất chấp việc người Mỹ có trở nên thân thiện với môi trường hay sử dụng năng lượng hiệu quả hơn, thì các lập luận của Trung Quốc dựa trên khác biệt dân số sẽ không biến mất trong một sớm một chiều.[38]

Một lập luận thứ ba bên cạnh kinh tế và lịch sử cho rằng các nước đang phát triển không nên hy sinh lợi ích của mình để hạn chế biến đổi khí hậu. Chi phí biên và chi phí cơ hội của sự hy sinh này lớn hơn rất nhiều ở các nước nghèo, và các nghiên cứu đã chỉ ra rằng các quốc gia nghèo nhất, đặc biệt là những nước có đường bờ biển dài hay bờ biển thấp hơn mực nước biển, sẽ hứng chịu hậu quả lớn nhất từ biến đổi khí hậu và thiên tai. Vì thế, lập luận này cho rằng các nước giàu nên sẵn lòng trả thay cho các nước nghèo hơn để hạn chế phát thải khí nhà kính. Mặc dù thịnh vượng hơn nhiều so với một số các quốc gia khác, Trung Quốc vẫn là một quốc gia đang phát triển và tự coi mình là đại diện của thế giới đang phát triển trong quá trình đàm phán về những vấn đề kể trên với các nền kinh tế tiên tiến như Mỹ. Nhưng có lẽ đề xuất chính sách duy nhất có thể gây ra tranh cãi nhiều hơn so với các quy định và thuế nhằm hạn chế phát thải tại Capitol Hill là cho rằng các chương trình viện trợ phát triển có thể làm điều tương tự.

Cuối cùng là vấn đề làm thế nào để tính toán được lượng khí thải nếu xét tới việc Trung Quốc đang đứng ở khâu cuối cùng của một dây chuyền sản xuất toàn cầu. Các chuyên gia về chính sách năng lượng tại Anh ước đoán rằng vào năm 2005, 1/3 lượng khí thải của Trung Quốc tới từ các ngành công nghiệp xuất khẩu.[39] Như đã thảo luận ở phần trước, rất nhiều trong số những ngành công nghiệp này sở hữu bởi người nước ngoài, và phần lớn giá trị gia tăng tạo ra đều được chuyển cho họ, mọi sản phẩm tạo ra cũng đều được tiêu thụ bởi người nước

ngoài. Liệu có công bằng khi cũng xem những hoạt động sản xuất đó là một phần phát thải do Trung Quốc tạo ra? Có thể thấy rằng các nền kinh tế tiên tiến tiến hành thuê ngoài không chỉ là ngành sản xuất mà còn là trách nhiệm môi trường ở Trung Quốc.

Mặc những rào cản to lớn như vậy, trong các năm 2013-2014 một số hiệp định Trung-Mỹ đã được ký kết. Cả hai nước cam kết cắt giảm sản xuất và tiêu thụ khí hydro florua cacbon (HFCs), một loại khí nhà kính, và đồng ý cắt giảm phát thải cũng như gia tăng tiêu chuẩn sử dụng nhiên liệu hiệu quả đối với các loại xe tải trọng lớn.[40] Đạt được bước tiến này phần nhiều là do các thỏa thuận liên quan tới HFCs đã được nêu ra trước đó trong một hiệp định quốc tế, Nghị định thư Montreal về bảo vệ tầng khí quyển, và hiệp định về các loại xe tải hạng nặng chỉ yêu cầu sự điều chỉnh các quy định đã có từ nhánh hành pháp. Một số thỏa thuận cũng được hai bên thống nhất liên quan tới gia tăng nghiên cứu các phát minh giúp tiết kiệm năng lượng chẳng hạn như "mạng lưới điện thông minh" hay các sáng kiến giảm phát thải khí nhà kính ví dụ như quy trình tách carbon sau khi đốt than. Những bước đi như vậy chỉ tạo ra ít chi phí trong ngắn hạn nhưng lại mang lại lợi ích về lâu dài. Vào tháng 11/2014 tại Hội nghị thượng đỉnh Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á Thái Bình Dương (APEC) ở Bắc Kinh, Tổng thống Obama và Chủ tịch Tập Cận Bình có khả năng đạt được thỏa thuận, trong đó nếu cả hai bên nghiêm túc thực hiện đúng các cam kết, có thể được xem là một bước đột phá lớn. Nước Mỹ cam kết sẽ giảm lượng khí thải ở mức từ 25% năm 2005 đến 28% vào năm 2025, trong khi Trung Quốc cam kết sẽ tăng lượng phát thải vào năm 2030 và đồng thời sản xuất 20% tổng sản lượng điện của mình từ các nguồn phi carbon cũng trong năm đó. Hiệp định này không chỉ để ngỏ khả năng để hai quốc gia phát thải lớn nhất thế giới có thể đưa ra các cam kết hạn chế phát thải tiến bộ hơn, mà nó còn khuyến khích các quốc gia khác đưa ra các cam kết có ý nghĩa tại Hội nghị thượng đỉnh Khí hậu ở Paris năm 2015. Trên

thực tế, các quốc gia châu Âu đã bắt đầu xu hướng này theo một cách tích cực kể từ tháng 10/2014 bằng cam kết cắt giảm 40% lượng khí thải ở mức năm 1990 vào năm 2030.

Có nhiều lý do vừa để lạc quan nhưng cũng vừa hoài nghi về tầm quan trọng của thỏa thuận Mỹ-Trung tháng 11/2014, nhưng thật khó để không công nhận tầm vóc của nó. Bất cứ ai đã từng thảo luận vấn đề này với người Trung Quốc sẽ hiểu lý do tại sao thật sự khó khăn để thuyết phục Trung Quốc đưa ra bất cứ một cam kết cụ thể nào nhằm ngăn chặn phát thải, thậm chí nếu đỉnh phát thải chỉ có thể đạt được sau 16 năm nữa. Vì sử dụng năng lượng ảnh hưởng tới nền kinh tế nói chung, bất cứ biện pháp nào hạn chế khả năng sử dụng năng lượng đều sẽ gây tranh cãi lớn, đặc biệt là đối với một hệ thống chính trị như ở Trung Quốc trong đó việc tạo ra việc làm có ảnh hưởng lớn tới quá trình thăng tiến của quan chức. Các tiêu chuẩn về môi trường trong những năm gần đây cũng đã được xem như một điều kiện để thăng tiến bên cạnh những điều kiện khác. Có bằng chứng cho thấy hiện tại Bắc Kinh đã nhận thức được các vấn đề liên quan tới môi trường như ô nhiễm nước hay không khí là những mối đe dọa tiềm năng tới tính chính danh cũng như sự ổn định của chế độ. Trong một phát biểu mang hơi hướng chính trị gia Mỹ nhiều hơn là Trung Quốc, vào năm 2014, Thủ tướng Lý Khắc Cường đã tuyên bố "tuyên chiến với ô nhiễm". Trung Quốc cũng đã bắt đầu thử nghiệm hệ thống hạn chế và trao đổi phát thải nội địa tại bảy thành phố lớn, và nếu được mở rộng, có thể làm giảm một lượng lớn khí nhà kính được phát thải. Tuy nhiên, ngay cả như vậy, quan điểm chung của các chuyên gia về năng lượng và môi trường ở Trung Quốc cho rằng việc ưu tiên sử dụng hệ thống hạn chế và trao đổi phát thải được ưu tiên hơn so với đánh thuế carbon, một phần vì qua đó các quan chức trong bộ phận hoạch định vốn có mạng lưới giao thiệp rộng sẽ có nhiều cơ hội tham nhũng hơn.[41]

Theo hướng tích cực, giới lãnh đạo dưới quyền Tập Cận Bình và Lý Khắc Cường đều thể hiện cam kết chống tham nhũng và làm sạch môi trường, một phần thông qua giảm tiêu thụ than đá, một cách tiếp cận có thể hạn chế phát thải khí nhà kính của Trung Quốc ở một mức độ nào đó.[42] Tổng tiêu thụ than ở Trung Quốc được cho là đã chững lại kể từ những năm 2000 bất chấp tăng trưởng kinh tế liên tục và thậm chí còn giảm thêm chút ít trong năm 2013, cho thấy nền kinh tế nước này có thể đạt được tăng trưởng mà không cần tiếp tục dựa vào việc tiêu thụ quá nhiều than đá.[43] Và trong tháng 8/2014, một số công ty tại những khu vực thử nghiệm đã nói ở trên và khu vực thương mại đã bị phạt do vượt quá tỷ lệ xả thải được phép, cho thấy quá trình giám sát và xử phạt trên thực tế đang vận hành theo hướng tích cực, ít nhất là tại các khu vực đó.[44]

Thế nhưng sẽ là một thay đổi rất lớn trong thông lệ của Đảng Cộng sản Trung Quốc nếu như các vấn đề môi trường bắt đầu có trọng lượng hơn tiêu chuẩn tạo việc làm trong cơ chế thăng tiến quan chức. Thêm vào đó, khi các vấn đề môi trường bắt đầu được đưa vào tính toán, thì chúng sẽ liên quan nhiều hơn tới các vấn đề mang tính địa phương vốn ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống của người dân và tới ổn định xã hội – ví dụ như vấn đề ô nhiễm không khí vì bụi hay ô nhiễm nguồn nước – chứ không còn tập trung nhiều vào các vấn đề môi trường toàn cầu như phát thải khí nhà kính. Tuy nhiên may mắn rằng, cả hai loại ô nhiễm đều ăn khớp với nhau. Giảm đốt than và sử dụng nhiều năng lượng tái tạo sẽ có thể làm giảm thiểu các loại bụi gây ô nhiễm không khí đồng thời giảm thiểu phát thải khí nhà kính trong quá trình này.

Tuy nhiên thật không may, không phải tất cả những việc gì tốt đẹp đều diễn ra cùng lúc: hạn chế một loại ô nhiễm chưa chắc có thể đồng thời giúp hạn chế hiện tượng ấm lên của Trái Đất, và một số giải pháp mang tính địa phương có thể khiến cho tình trạng phát thải toàn

cầu xấu đi. Vào tháng 1/2013 tôi có tham gia một hội thảo khoa học ở Bắc Kinh tại thời điểm mà ô nhiễm không khí đang ở mức xấu kỷ lục ở Trung Quốc: 16 trong tổng số 20 thành phố ô nhiễm nhất thế giới nằm ở Trung Quốc.[45] Trong tuần lễ mà tôi tham dự hội thảo, ô nhiễm không khí được xem là thảm họa (ND: một cách chơi chữ "airpocalypse"). Cần phải có những thiết bị chuyên dụng để đo lường mức độ ô nhiễm không khí trong khoảng thời gian đó bởi vì mức độ tập trung các hạt bụi trong không khí đã vượt quá khả năng đo lường của các công cụ theo dõi thông thường. Tạp chí *The Economist* đã báo cáo rằng mức độ độc hại của không khí tại Bắc Kinh vào tháng đó cao gấp hơn 40 lần mức độ an toàn mà Tổ chức Y tế Thế giới cho phép.[46] Trên thực tế, toàn bộ nửa phía đông của Trung Quốc bị bao phủ trong màn khói bụi dày đặc. Các vụ tai nạn giao thông lớn xảy ra khắp cả nước do lái xe gặp khó khăn khi quan sát thậm chí ngay cả trong những thời điểm trời nắng bình thường. Chính phủ đã bất ngờ tỏ ra cởi mở và tự kiểm điểm khi đề cập tới vấn đề này.[47] Những kinh nghiệm đó đã khiến tôi hy vọng rằng khủng hoảng ô nhiễm không khí ở Trung Quốc sẽ tạo động lực thúc đẩy Bắc Kinh đồng thời quan tâm giải quyết vấn đề khí hậu nóng lên. Những hy vọng của tôi bị chìm xuống khi tôi quay trở lại Mỹ và tham dự một cuộc gặp mặt giữa các nhà khoa học xã hội và vật lý học nghiên cứu về sự trỗi dậy của Trung Quốc và vấn đề biến đổi khí hậu. Một trong những nhà khoa học đó, giáo sư Denise Mauzerall tới từ Princeton, đã khiến tôi choáng váng khi bà cho rằng, trong khi mọi điều kiện khác không thay đổi, việc giảm ô nhiễm khói bụi tại Trung Quốc hay tại bất cứ nơi nào khác sẽ làm gia tăng, thay vì làm giảm đi hiện tượng ấm lên toàn cầu. Bà cũng đã đưa ra lý do tại sao lại như thế: bức màn khói bụi màu vàng mà bất kỳ ai đi máy bay tới các sân bay Trung Quốc đều thấy, đóng vai trò như một chiếc dù giúp phản chiếu hầu hết các tia bức xạ mặt trời quay trở lại vũ trụ. Nếu như Trung Quốc nỗ lực giảm ô nhiễm khói bụi mà không đưa ra các biện pháp đồng thời giảm lượng khí carbon phát thải (tôi nghĩ tới "than sạch"), thì hành

tinh có thể trở nên ấm hơn thậm chí là với tốc độ nhanh hơn hiện tại vì phản ứng phản chiếu của bụi đã biến mất. Tôi đã nhận ra ngay lập tức với một tâm trạng thất vọng rằng mọi chuyển động chính trị nội bộ của Trung Quốc đang đi theo đúng xu hướng như trên – các lãnh đạo Trung Quốc có rất nhiều động cơ để giải quyết ô nhiễm không khí tại các đô thị vốn ảnh hưởng tới sức khỏe của người dân ở thời điểm trước mắt nhưng lại có ít động cơ để xem xét vấn đề phát thải khí nhà kính vì điều này ảnh hưởng tới khả năng tạo ra việc làm mới.

Như sẽ được thảo luận kỹ hơn ở chương 8, một số biện pháp giúp giảm ô nhiễm không khí ở đô thị, ví dụ như tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo, cũng giúp hạn chế phát thải khí nhà kính, trong khi một số biện pháp khác, như sản xuất khí thiên nhiên tổng hợp thông qua đốt than, trên thực tế lại làm gia tăng lượng khí này. Việc sản xuất khí thiên nhiên tổng hợp được dự đoán sẽ tăng nhanh chóng trong thập kỷ tới, và lượng khí GHG phát thải sẽ có khả năng đè bẹp những lợi ích đã đạt được thông qua giảm đốt than ở trong và xung quanh các thành phố Trung Quốc. Đây chính xác là lý do tại sao cam kết của Trung Quốc về đạt đỉnh phát thải trong tương lai như đã được đàm phán tại APEC 2014 có tầm quan trọng đặc biệt. Nếu được thực thi nghiêm túc, việc đặt ra mức phát thải tối đa sẽ làm giảm đi các động cơ giải quyết ô nhiễm không khí do đốt than trong tương lai thông qua việc áp dụng các giải pháp tập trung carbon cao hơn như sử dụng khí thiên nhiên tổng hợp.

Tuy nhiên thật không may khi thỏa thuận này cùng với các thỏa thuận tiếp theo có sự tham dự của Trung Quốc rất khó để thẩm tra. Đây không chỉ là vấn đề về kỹ thuật mà còn là vấn đề chính trị. Học giả và cựu quan chức của Hội đồng An ninh Quốc gia Kenneth Lieberthal báo cáo rằng khi Thủ tướng Ôn Gia Bảo đề nghị một thỏa hiệp đối với các yêu cầu của Mỹ liên quan đến vấn đề thẩm tra tại Hội nghị thượng đỉnh Copenhagen về biến đổi khí hậu năm 2009, quyết định của ông

Ôn Gia Bảo đã ngay lập tức làm bùng lên các phản đối hiếm thấy trong các tầng lớp ở Trung Quốc.[48] Thêm vào đó, nhà nước Trung Quốc không được xây dựng phù hợp với những nhiệm vụ như giám sát môi trường. Chính quyền trung ương thường khó có khả năng kiểm soát một cách hiệu quả chính quyền địa phương trong việc thực thi chính sách quốc gia. Có lẽ quan trọng hơn, những người thực thi pháp luật về môi trường tại hầu hết mọi cấp chính quyền hầu như bị áp đảo về mặt chức vụ bên trong cơ chế Đảng bởi các quan chức đầy quyền lực vốn đang kiểm soát các ngành công nghiệp gây ô nhiễm quan trọng như các công ty năng lượng hay các nhà sản xuất thép. Bản thân các tòa án được điều hành bởi những thẩm phán là đảng viên ĐCSTQ và hoàn toàn có thể không có nhiều khả năng để giúp đỡ những nhân viên thực thi pháp luật ngay cả khi họ là những người quản lý cần mẫn nhất.[49]

Không có những cải cách đúng nghĩa của chính phủ, vì thế, các nhân viên thực thi pháp luật ở Trung Quốc sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc hạn chế phát thải khí nhà kính cũng như thu thập đầy đủ những dữ liệu đáng tin cậy có liên quan. Các chủ thể đầy quyền lực sẽ có động cơ mạnh mẽ để giấu giếm thông tin về phát thải, thậm chí cả về các hợp đồng mua bán than của họ từ những nhà quản lý Trung Quốc. Xét tới một quá khứ đầy nhạy cảm liên quan tới việc phải nhường chủ quyền quốc gia cho người nước ngoài và sự thiếu minh bạch trong hệ thống chính trị chủ nghĩa Lênin ở thế hệ lãnh đạo thứ năm, rất ít khả năng Trung Quốc sẽ giao quyền giám sát cho người nước ngoài. Trên thực tế, chính phủ Trung Quốc đã liên tục than phiền về hệ thống công bố mức độ ô nhiễm không khí trực tuyến tại Bắc Kinh của Đại sứ quán Mỹ. Thái độ của Trung Quốc tại Lima, Peru, trong hội nghị khí hậu quốc tế đầu tiên theo sau Hội nghị thượng đỉnh APEC tháng 11/2014 cũng cho thấy Bắc Kinh sẽ tiếp tục phản đối các đòi hỏi thẩm tra quốc tế đối với cam kết của từng quốc gia trong việc hạn chế phát thải khí nhà kính.[50]

KINH TẾ TOÀN CẦU

Khi nói về những nguyên nhân gây ra cuộc Đại suy thoái, học giả Charles Kindleberger đã nhấn mạnh đến sự thiếu vắng khả năng lãnh đạo vượt qua khủng hoảng từ các nền kinh tế hàng đầu thế giới, đặc biệt là Mỹ, vào cuối những năm 1920. Ông chỉ ra rằng quốc gia hay tập thể các quốc gia đứng đầu cần phải đóng vai trò như "người cho vay cuối cùng" đối với những quốc gia đang gặp khó khăn tài chính và duy trì mở cửa thị trường cho hàng hóa của các quốc gia đó trong cơn khủng hoảng ngay cả khi sự tụt dốc của kinh tế toàn cầu khiến cho chủ nghĩa bảo hộ trở nên hấp dẫn. Charles Kindleberger kêu gọi các quốc gia như Mỹ phải suy nghĩ một cách dài hạn về khủng hoảng trong tương lai và phải suy nghĩ rộng hơn về sức khỏe của toàn bộ hệ thống, chứ không chỉ là các lợi ích quốc gia ngắn hạn.[51] Vì những lý do đã nêu ở trên, sẽ rất khó để thuyết phục Trung Quốc áp dụng những biện pháp có tầm nhìn dài hơi nhằm hỗ trợ lâu dài cho nền kinh tế quốc tế, trừ khi những biện pháp đó cũng đồng thời phục vụ trực tiếp cho lợi ích tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc trong thời gian ngắn. Vì thế thật không may rằng, Trung Quốc ít có khả năng trở thành kiểu lãnh đạo có trách nhiệm như Kindleberger kêu gọi.

Như đã từng đề cập, Trung Quốc trở nên có trách nhiệm hơn và ủng hộ hệ thống quốc tế hiện tại nhiều hơn những kẻ hay gièm pha thừa nhận. May mắn rằng việc thúc đẩy hợp tác với Trung Quốc trong thương mại và tài chính có thể khả thi hơn so với các lĩnh vực khác. Trung Quốc đã làm nhiều hơn hết thảy các nền kinh tế đang phát triển khác trong việc mở cửa cho thương mại và đầu tư quốc tế và do đó, như học giả Edward Steinfeld đã khẳng định, Trung Quốc "chơi theo luật của chúng ta". Hơn nữa, cũng giống như các nền kinh tế G-20 khác, Trung Quốc đã đưa ra một gói kích thích kinh tế lớn ngay sau khi khủng hoảng tài chính bùng phát năm 2008. Trên thực tế, nếu xét tới quy mô trên tổng GDP, gói kích cầu kinh tế của Trung Quốc lớn

hơn rất nhiều so với Mỹ hay các quốc gia châu Âu. Và Trung Quốc đã trở thành động lực tăng trưởng kinh tế toàn cầu từ năm 2008, vốn làm lợi cho tất cả các bên.

Ở Mỹ, các nhà quan sát sử dụng một cách tiếp cận thiếu hiệu quả khi cáo buộc Trung Quốc không có trách nhiệm về mặt kinh tế: thâm hụt thương mại song phương lớn chưa từng có với Mỹ. Số thâm hụt ấy lên đến 200 tỷ đô-la mỗi năm. Thế nhưng các nhà kinh tế thường không đặt nặng vấn đề thâm hụt thương mại song phương; họ cho rằng điều đó là hết sức tự nhiên xuất phát từ sự phân phối lợi thế cạnh tranh tương đối trên toàn cầu. Các quốc gia đồng thời duy trì thặng dư và thâm hụt thương mại với nhiều quốc gia khác nhau. Thay vào đó, các nhà kinh tế chú ý hơn tới việc một quốc gia có thặng dư tài khoản vãng lai hoặc thâm hụt tài khoản vãng lai so với nền kinh tế toàn cầu hay không. Nếu như tỷ lệ phần trăm tổng cán cân thanh toán này thặng dư hay thâm hụt lớn so với số liệu GDP, thì sẽ gây ảnh hưởng xấu cho sức khỏe lâu dài của nền kinh tế. Nói một cách đơn giản, các quốc gia như Mỹ có cán cân thanh toán tổng thể nghiêng về phía thâm hụt, tức là họ tiêu dùng nhiều hơn những gì họ sản xuất ra, và các quốc gia như Trung Quốc có cán cân thanh toán thặng dư, nghĩa là họ sản xuất nhiều hơn tiêu dùng. Đặc biệt nếu một nền kinh tế có đủ độ lớn cần thiết thì các điều kiện kinh tế quốc nội của nền kinh tế đó cũng có thể ảnh hưởng tiêu cực tới hệ thống quốc tế.

Đặc biệt vào giữa những năm 2000, Trung Quốc duy trì tình trạng cán cân thanh toán vãng lai thặng dư cực lớn và liên tục tăng so với thế giới. Ví dụ, thặng dư của Trung Quốc năm 2006 là 232 tỷ đô-la, tương đương 8% GDP.[52] Một trong những nguyên nhân của tình trạng thiếu cân bằng này là giá trị của đồng Nhân dân tệ trên thị trường quốc tế. Tỷ giá hối đoái ở Trung Quốc được quy định bởi chính phủ. Thông thường, khi một đồng tiền được thả nổi trên thị trường quốc tế bên cạnh các đồng tiền khác, cán cân thanh toán vãng lai thặng dư lớn

sẽ khiến giá trị đồng tiền của quốc gia đó tăng lên. Điều này không xảy ra trong trường hợp của Trung Quốc do các quan chức chính phủ nước này đã tìm cách ngăn chặn xu hướng trên, tiêu biểu là thông qua việc chuyển phần lớn số thặng dư đó ra nước ngoài, dưới dạng trái phiếu chính phủ của Mỹ. Mục tiêu chính của nỗ lực này là nhằm giữ cho xuất khẩu và các ngành công nghiệp nội địa của Trung Quốc giàu tính cạnh tranh hơn so với nước ngoài. Một đồng tiền mạnh hơn sẽ khiến cho các mặt hàng xuất khẩu của một quốc gia kém tính cạnh tranh hơn trên trường quốc tế cũng như khiến các mặt hàng nhập khẩu trở nên hấp dẫn hơn. Vì thế những nhà chỉ trích như Paul Krugman cho rằng, bằng cách định giá thấp đồng tiền Nhân dân tệ của mình, Trung Quốc đã kiếm bộn tiền từ tầng lớp công nhân Mỹ khi bán các mặt hàng với giá rẻ hơn rất nhiều tại thị trường Mỹ.[53]

Hành động của Trung Quốc nhằm hạn chế và giảm thiểu thặng dư cũng bị xem là đã bóp méo thị trường tài chính quốc tế, kìm giữ không chỉ lạm phát thông qua sản xuất hàng hóa dưới giá thành mà còn kìm giữ cả lãi suất cho vay dành cho chính phủ, các tập đoàn cũng như cá nhân tại Mỹ ở mức thấp. Lãi suất thấp dẫn đến các hành xử kém thận trọng và vô trách nhiệm của các chủ thể kể trên cả về mặt tài khóa lẫn tài chính mà không xem xét tới cái giá phải trả trước mắt. Các chính phủ nhận thấy việc giữ mức thâm hụt lớn là dễ dàng và tiện lợi; các ngân hàng và chủ sở hữu nhà dễ dàng tham gia vào những hoạt động cho vay thế chấp đầy rủi ro vốn dẫn tới hiện tượng bong bóng nhà đất.

Các nhà phân tích cũng như quan chức chính phủ Mỹ trong khoảng thời gian đó đã đúng khi chỉ trích Trung Quốc vì đã duy trì một cán cân vãng lai thặng dư lớn và đã thất bại trong việc cho phép định giá lại đồng tiền của mình. Thế nhưng lý do ở đây lại khác rất nhiều so với những gì được nói tới trên truyền thông đại chúng. Vấn đề thực sự đối với nước Mỹ không phải tới từ việc một đồng Nhân dân tệ được định giá thấp sẽ lấy mất công ăn việc làm ở Mỹ thông qua việc

nhập khẩu hàng hóa giá rẻ từ Trung Quốc. Các loại hàng hóa mà Trung Quốc đang sản xuất cho thị trường Mỹ sẽ không còn nhiều khả năng được sản xuất trở lại ngay tại nước Mỹ. Nếu như việc định giá lại đồng tiền làm giảm đi khả năng cạnh tranh của Trung Quốc, thì các nhà sản xuất khác được lợi sẽ tới từ Việt Nam, Indonesia, và Ấn Độ chứ không phải từ Ohio hay Bắc Carolina. Tuy nhiên, bằng việc duy trì một đồng tiền ảo được định giá thấp, Bắc Kinh khiến cho các loại hàng hóa nhập từ Mỹ trở nên đắt hơn một cách bất thường đối với người tiêu dùng Trung Quốc và hạn chế thị trường dành cho hàng hóa Mỹ ở Trung Quốc. Ấn tượng này rất dễ nhận biết. Đồng tiền Trung Quốc đã bắt đầu được định giá lại so với đồng Đô-la Mỹ vào năm 2005 (tái định giá khoảng 30% từ năm 2007 cho tới năm 2012). Xuất khẩu hàng hóa Mỹ vào Trung Quốc tăng trưởng nhanh hơn so với nhập khẩu trong cùng một khoảng thời gian (xuất khẩu vào Trung Quốc tăng 168%, trong khi nhập khẩu từ Trung Quốc tăng 75%).[54]

Điều này ảnh hưởng trực tiếp và tích cực lên đời sống công nhân Mỹ. Thế nhưng giá trị đồng tiền của Trung Quốc thường xuyên bị thổi phồng bởi những chỉ trích nhắm vào Trung Quốc và vào quan hệ Mỹ-Trung. Một lý do xuất phát từ chuỗi sản xuất xuyên quốc gia như đã thảo luận ở trên. Bất chấp tỷ giá đồng tiền Trung Quốc được giữ ở mức nào, thì giá trị đó sẽ ảnh hưởng tới xuất nhập khẩu của Trung Quốc. Đúng, Trung Quốc là một quốc gia xuất khẩu hàng hóa khổng lồ, nhưng nước này cũng là nhà nhập khẩu lớn các mặt hàng phụ kiện, máy móc, nhiên liệu để phục vụ cho lĩnh vực xuất khẩu của chính mình. Một đồng tiền được định giá thấp có thể khiến sản phẩm xuất khẩu cuối cùng trở nên rẻ hơn, thế nhưng nó cũng đồng thời làm tăng giá các bộ phận linh kiện nhập khẩu vốn được sử dụng để tạo ra thành phẩm xuất khẩu cuối cùng đó. Vì thế quá trình toàn cầu hóa đã bù đắp một phần lợi thế giá cả mà Trung Quốc tận hưởng từ một đồng tiền yếu.

Có nhiều yếu tố giúp giảm đi tác động của vấn đề thặng dư tài khoản vãng lai kể từ năm 2006: đàm phán quốc tế với Mỹ và các quốc gia khác; việc giới tinh hoa Trung Quốc nhận ra rằng duy trì thặng dư liên tục là không tốt cho bản thân Trung Quốc; lương cơ bản được cải thiện ở Trung Quốc làm giảm tính cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu và thị trường cho hàng nhập khẩu được mở rộng; trong suốt khủng hoảng tài chính, Trung Quốc cũng nhận ra rằng thị trường xuất khẩu có thể bị thu hẹp nhanh chóng và nước này cần điều chỉnh nền kinh tế của mình theo hướng chú trọng tiêu dùng nội địa như là một động lực tăng trưởng trong tương lai. Thặng dư tài khoản vãng lai của Trung Quốc đã hạ xuống mức chấp nhận được là 2,3% GDP vào năm 2012.[55]

Sự dịch chuyển bên trong nền kinh tế Trung Quốc nhấn mạnh vào tiêu dùng gặp phải nhiều khó khăn và tăng trưởng giảm sút thấy rõ. Thật thú vị khi ghi nhận rằng một số nhà bình luận như Paul Krugman, vốn nhiều năm trước chỉ trích nền kinh tế Trung Quốc vì đã lợi dụng công nhân Mỹ, giờ đây lại lo lắng vì nền kinh tế này đang tăng trưởng chậm lại và có thể gây ra các tác động tiêu cực tới tăng trưởng toàn cầu, bao gồm cả ở Mỹ. Vào tháng 7/2013, Krugman đã viết: "Không nghi ngờ gì khi nhiều bạn đọc rơi vào trạng thái mơ mổ. Chỉ mới đây thôi chúng ta sợ hãi người Trung Quốc. Bây giờ, chúng ta lại lo sợ giùm họ".[199] Những người đọc như tôi luôn xem các phân tích lợi ích một mất một còn về quan hệ kinh tế Mỹ-Trung của Paul Krugman là thiếu định hướng. Thế nhưng sự thay đổi tư duy của ông ấy là đáng lưu ý. Khi thậm chí ngay cả người như Krugman cũng lo ngại về sự giảm tốc của kinh tế Trung Quốc, nó cho thấy sáng kiến thành lập Đối thoại Kinh tế Chiến lược của Henry Paulson vào năm 2006 thực sự có tầm nhìn xa. Một bài học rõ ràng ở đây là: trước khi chúng ta lo lắng về tăng trưởng kinh tế Trung Quốc, tốt nhất là nên xem xét tới những tác động xấu của việc kinh tế Trung Quốc trở nên trì trệ.

TRUNG QUỐC, IMF VÀ G-20

Kiên định với canh bạc mà Bộ trưởng Paulson đã đặt vào quan hệ kinh tế Mỹ-Trung cũng như lời kêu gọi của Phó Ngoại trưởng Zoellick mong muốn Trung Quốc trở thành một bên có trách nhiệm, chính quyền Bush đã mạnh mẽ thúc giục lôi kéo Trung Quốc trở thành một chủ thể quan trọng trong cấu trúc kinh tế quốc tế. Mỹ và các nền kinh tế lớn khác trong nhóm G8 đã mời Trung Quốc và một số nền kinh tế khác gia nhập nhóm G-20 mở rộng. Trung Quốc cũng được mời tham dự sáng kiến các nền kinh tế chủ chốt, vốn được đề xuất lần đầu tiên tại Washington năm 2008. Sáng kiến này mong muốn giải quyết nhiều vấn đề mà một trong số đó là các vấn đề liên quan tới biến đổi khí hậu. Cuối cùng, Mỹ thúc giục Trung Quốc đóng góp nhiều hơn và thể hiện trách nhiệm nhiều hơn tại Quỹ Tiền tệ Quốc tế IMF và Ngân hàng Thế giới. Hành động thúc đẩy này để lại nhiều quả ngọt cho chính quyền Obama. Trong Hội nghị thượng đỉnh G-20 năm 2010 có nội dung liên quan tới cuộc khủng hoảng tài chính đang xảy ra ở thời điểm đó, Bắc Kinh đã được hứa hẹn rằng quyền bỏ phiếu của mình trong tương lai tại IMF sẽ được mở rộng, đợt mở rộng thứ ba sau rất nhiều hội nghị từ trước tới nay. Một khi được các nước thành viên thông qua, thỏa thuận sẽ giúp Trung Quốc di chuyển từ vị trí thứ sáu lên vị trí thứ ba, chỉ sau Mỹ và Nhật Bản, trong cấu trúc thẩm quyền của tổ chức này.[57] Năm 2012, cùng với các quốc gia BRICS khác, Bắc Kinh tiến hành những bước đi nhằm tăng cường năng lực của các quỹ khẩn cấp của IMF trong bối cảnh khủng hoảng đang diễn ra ở châu Âu. Thế nhưng quy mô của các biện pháp này đã không thể tương tự như những gì mà Kindleberger muốn thấy từ một lãnh đạo toàn cầu. Kindleberger cũng sẽ không bao giờ có thể tưởng tượng ra được rằng một quốc gia độc tài đang phát triển lại có thể trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới hay một quốc gia có nền kinh tế tiên tiến như Mỹ lại chìm sâu trong nợ nần.

Những hy vọng và cả thực tế liên quan tới vai trò của Trung Quốc trong khủng hoảng tài khóa và tài chính tại Hy Lạp là một minh họa sống động cho việc một quốc gia đang phát triển như Trung Quốc sẽ rất khó để đóng vai trò như người cho vay cuối cùng. Vào tháng 2 và 8 năm 2012, trong khoảng thời gian khủng hoảng lên đến đỉnh điểm, Thủ tướng Ôn Gia Bảo đã gặp gỡ Thủ tướng Đức Angela Merkel. Xuất hiện một số tia hy vọng ở châu Âu và một số nơi khác rằng Trung Quốc có thể sẵn lòng sử dụng dự trữ ngoại hối lớn của mình để cứu trợ Hy Lạp và do đó có thể giúp ổn định EU, vốn là bạn hàng thương mại lớn nhất của Trung Quốc và một nguồn FDI quan trọng. Sau khi khủng hoảng bùng nổ, xuất khẩu vào EU giảm sút đã khiến Trung Quốc mất đi hàng ngàn công ăn việc làm. Thay vào đó Ôn Gia Bảo đã đưa ra một cam kết ít kịch tính và ít rủi ro hơn, hứa hẹn sẽ tiếp tục mua vào trái phiếu bằng đồng euro nhằm đa dạng hóa danh mục ngoại hối của Trung Quốc và gợi mở việc sử dụng một số quỹ cho vay khẩn cấp thông qua IMF, nhưng chỉ khi các khoản vay đó hoàn toàn được đảm bảo.[58]

Trước khi bạn đọc đi tới kết luận về sự thiếu trách nhiệm của Trung Quốc trong khủng hoảng, hãy xem xét những thông tin sau. Bên cạnh các vấn đề về tài chính và kinh tế, xét đến thu nhập bình quân đầu người, Hy Lạp giàu hơn nhiều so với Trung Quốc (GDP bình quân đầu người của Trung Quốc năm 2012 là 9.300 đô-la trong khi của Hy Lạp là 24.900 đô-la).[59] Thêm vào đó, nhiều vấn đề liên quan tới tài khóa của Hy Lạp có thể được xem là do nước này đã đổ quá nhiều tiền vào an sinh xã hội (tôi rất ấn tượng khi biết được ông Ôn Gia Bảo, một người cộng sản, đã kêu gọi các nước châu Âu nên tiến hành siết chặt tài khóa!). Vào tháng 11/2011, một tờ báo có ảnh hưởng của Trung Quốc bình luận rằng "các quốc gia như Hy Lạp vung tay quá trán ngay cả khi họ nợ nần chồng chất. Có tin tức cho rằng công chức nhà nước ở Hy Lạp được lãnh hàng năm 14 tháng lương, vốn được Hiến pháp quy

định. Sau khi nghỉ hưu họ vẫn tiếp tục được nhận một khoản trợ cấp 14 tháng một năm, và được nghỉ phép có lương ít nhất là một tháng. Hơn thế nữa, nhiều người kết thúc công việc của mình lúc 2 giờ 30 phút chiều trong suốt bảy tháng trong năm. Một nửa ngân sách Hy Lạp được sử dụng để trả lương và phúc lợi cho công chức, và số công chức tại Hy Lạp nhiều gấp năm lần so với ở nước Anh".[60] Làm thế nào mà Thủ tướng Ôn Gia Bảo có thể giải thích cho người dân Trung Quốc hiểu được các chính sách giải cứu một hệ thống như vậy khi mà mạng lưới an sinh phúc lợi của Trung Quốc mới chỉ đang hình thành?

Một blogger Trung Quốc đã giải thích một cách vắn tắt quan điểm chung của người Trung Quốc rằng người châu Âu đang cố gắng "sử dụng số tiền kiếm được bằng mồ hôi và nước mắt của những người lao động bình thường ở Trung Quốc để giải cứu châu Âu khỏi khủng hoảng nợ nần để rồi sau đó cho phép người dân châu Âu tiếp tục sống trong nhung lụa."[61] *Thời báo Hoàn cầu,* một tờ báo theo chủ nghĩa dân tộc nổi tiếng ở Trung Quốc cho đăng một bài báo vào tháng 11/2012 trong đó Thủ tướng Úc Gillard kêu gọi Trung Quốc "đóng góp" nhằm giải quyết khủng hoảng nợ châu Âu, nói rằng Trung Quốc có "trách nhiệm" hợp tác với các quốc gia khác thúc đẩy tăng trưởng kinh tế toàn cầu và tạo ra nhiều cơ hội việc làm hơn. Một khảo sát tiến hành hỏi ý kiến của các độc giả online về bài báo trên đã thu thập được 2.327 ý kiến. Khảo sát cho phép độc giả sử dụng các biểu tượng cảm xúc khác nhau để diễn tả ý kiến của họ. Cho tới hiện tại phản ứng thông thường nhất đối với bài báo (1.974 người) là "nực cười". Ở vị trí thứ hai với 246 lượt tương tác là "giận dữ".[62] Dĩ nhiên, khảo sát ý kiến bạn đọc trên một tờ báo theo xu hướng chủ nghĩa dân tộc không phản ánh hết được quan điểm của công chúng. Tuy nhiên nó lại đại diện cho quan điểm của một bộ phận người dân sẵn sàng đổ ra đường nhất nếu như chính phủ thể hiện thái độ mềm mỏng với các cường quốc bên ngoài. Một khảo sát mang tính khoa học công khai hơn, khảo sát khu vực Bắc

Kinh (Beijing Area Survey), cho thấy viện trợ nước ngoài dường như không được ưa chuộng tại Trung Quốc, thậm chí khi phần lớn số tiền đó hướng tới các nước đang phát triển (hơn một nửa là ở châu Phi). Đa số đều mong muốn cắt giảm viện trợ nước ngoài (42%) và số này áp đảo những người mong muốn gia tăng viện trợ với tỷ lệ 2:1. Và chúng ta có thể tưởng tượng ra con số còn có thể lớn hơn tới mức nào khi câu hỏi về hỗ trợ tài chính cho Hy Lạp, một đất nước có GNP bình quân đầu người cao hơn Trung Quốc rất nhiều, được nêu lên. Trong đó, lĩnh vực duy nhất khiến những người tham gia khảo sát không đồng ý gia tăng chi tiêu ngoài viện trợ nước ngoài chính là việc tăng lương cho các quan chức chính phủ Trung Quốc![63] Với một môi trường nội bộ như vậy, các lãnh đạo Trung Quốc phải quyết định liệu có nên sử dụng dự trữ ngoại hối lớn của mình để đóng vai trò như một bên có trách nhiệm hay không.

Thậm chí ngay cả gói kích cầu kinh tế quốc nội ấn tượng của Trung Quốc, có thể được coi là đóng góp lớn nhất của nước này trong việc giải quyết khủng hoảng tài chính toàn cầu, cũng gặp phải nhiều vấn đề nếu nhìn nhận theo một bối cảnh toàn cầu. Trong khi vẫn cho rằng tăng trưởng ở Trung Quốc là quan trọng đối với quá trình phục hồi kinh tế toàn cầu, Bắc Kinh đã sử dụng số tiền đó nhằm làm lợi cho những lĩnh vực kinh tế truyền thống nhưng kém hiệu quả. Thêm vào đó, trong suốt cuộc khủng hoảng, Bắc Kinh tăng cường các động lực vốn đã xuất hiện trước đây nhằm thúc đẩy năng lực "sáng tạo nội địa" trong công nghiệp. Các nỗ lực này đi ngược lại quá trình toàn cầu hóa cũng như làm nản lòng các doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài. Kết quả là, những công dân Mỹ và châu Âu, vốn đóng vai trò như những nhà vận động hành lang lớn nhất cho một mối quan hệ tích cực hơn với Trung Quốc, đã than phiền với chính phủ của họ rằng các công ty mà họ làm chủ đang bị phân biệt đối xử và các chính sách của Trung Quốc đang nhắm tới việc dịch chuyển tài sản trí tuệ của họ cho

các đối thủ cạnh tranh vốn hoàn toàn thuộc sở hữu của người Trung Quốc. Mỉa mai nhất có lẽ là việc gói kích cầu kinh tế có thể làm giảm tăng trưởng trong thời gian dài, bởi vì các chính sách được đưa ra, đặc biệt ở cấp độ địa phương tại Trung Quốc, có thể đã làm gia tăng các khoản nợ xấu, các dự án cơ sở hạ tầng không cần thiết và bong bóng bất động sản.[64]

Không có bất cứ đặc điểm nào kể trên khiến chúng ta có thể suy luận rằng Trung Quốc bằng cách nào đó đang viết lại các quy tắc của nền kinh tế quốc tế, nhưng thay vào đó, gói kích cầu của Bắc Kinh không phải là một nỗ lực tiến bộ, hợp tác và có tầm nhìn dài hạn nhằm củng cố nền kinh tế toàn cầu như một số nhà ngoại giao Trung Quốc từng tuyên bố. Nó trông giống như một nỗ lực táo bạo và dứt khoát nhằm tăng cường khả năng tạo ra việc làm mới cho nền kinh tế Trung Quốc, thậm chí nếu điều đó có nghĩa là làm khó các doanh nghiệp nước ngoài hay phá vỡ các nguyên tắc giao thương quốc tế trong tiến trình. Và một số nỗ lực tạo ra việc làm mới trong nước thậm chí còn đi ngược lại với các mục tiêu quản trị toàn cầu, như khuyến khích việc áp dụng rộng rãi hơn nữa các công nghệ sản xuất xanh. Ví dụ, các nỗ lực của Trung Quốc nhằm bắt buộc các nhà sáng tạo công nghệ toàn cầu trong lĩnh vực năng lượng sạch phải chuyển giao công nghệ cho các công ty Trung Quốc nếu muốn được gia nhập thị trường nước này không những không đóng góp gì cho việc xây dựng một hệ thống thương mại quốc tế mới, mà còn vi phạm nghiêm trọng các quy định hiện hành. Một bản báo cáo vào tháng 4/2011 của Viện Chính sách Sáng tạo đã chỉ trích chương trình Sáng tạo nội địa của Trung Quốc vì đã "cố gắng biến quá trình chuyển giao tài sản trí tuệ và những kiến thức công nghệ trở thành một phần của các điều kiện gia nhập thị trường nước này... Các chính sách thương mại này không chỉ rất đáng ngờ và có lẽ còn mâu thuẫn với các cam kết của Trung Quốc đối với Tổ chức Thương mại Thế giới... mà chúng còn tạo ra các mối đe dọa nghiêm trọng tới sự

phát triển và phổ biến của công nghệ xanh tới Trung Quốc – một quốc gia đang rất khát khao các công nghệ này." Bản báo cáo tiếp tục bằng cách nhấn mạnh rằng trong các cuộc đàm phán quốc tế về biến đổi khí hậu, Trung Quốc tiếp tục áp dụng quan điểm điển hình của một quốc gia đang phát triển, vốn bị các nền kinh tế tiên tiến bác bỏ, rằng việc chuyển giao các công nghệ xanh không nên đi kèm với áp dụng quy tắc bằng sáng chế.[65] Dĩ nhiên, vấn đề ở đây mang tính kinh điển. Nếu các công ty không đạt được bằng sáng chế cho các phát minh của mình, họ sẽ không còn động lực đầu tư vào nghiên cứu và phát triển để tạo ra các phát minh đó ngay từ ban đầu.

Một cách thức hưởng lợi miễn phí thứ hai của Trung Quốc vốn ảnh hưởng tiêu cực tới sự phát triển của năng lượng xanh là hành động trợ cấp lớn đối với các nhà sản xuất pin mặt trời. Trung Quốc đã bị cả Mỹ và châu Âu buộc tội bán phá giá các tấm năng lượng mặt trời tại những thị trường này để triệt tiêu cạnh tranh. Vì hành động này có thể hủy diệt các công ty sản xuất các tấm năng lượng mặt trời tại Mỹ và châu Âu, nó có tác động tiêu cực lâu dài tới cạnh tranh và giá cả bên trong nội bộ ngành công nghiệp này. Khi châu Âu tuyên bố có kế hoạch áp đặt thuế quan 47% lên các tấm thu, pin và đĩa bán dẫn năng lượng mặt trời của Trung Quốc vào giữa năm 2013 như một hành động trả đũa, Trung Quốc cũng đã cân nhắc sẽ đáp trả với ngành năng lượng gió của châu Âu, vốn có thể ảnh hưởng tiêu cực tới Ý và Pháp. Thậm chí nước thiệt hại lớn nhất vì hành động bán phá giá của Trung Quốc ở EU, Đức, cũng đã do dự trong việc áp đặt thuế quan vì lo ngại hành động trả đũa của Trung Quốc lên hoạt động xuất khẩu máy móc. Kết quả là cả hai bên đã giải quyết tranh chấp một vài tuần sau đó với những điều kiện có lợi cho các nhà sản xuất Trung Quốc. Keith Brasher trên tờ *New York Times* viết rằng: "Trong khi Brussels có thể có nền tảng kinh tế và pháp lý mạnh mẽ, thì cấp độ chính trị của tổ chức này lại rất yếu ngay từ khi ra đời. Những điểm yếu về mặt chính trị tăng lên khi

các nhà lãnh đạo Trung Quốc... vận động hành lang liên tục và mạnh mẽ nhằm chia rẽ châu Âu trong vấn đề này."[66] Khi Mỹ tăng thuế các mặt hàng tấm thu năng lượng mặt trời từ 24% lên 36% vào mùa thu năm 2012, Trung Quốc trả đũa bằng cách tăng thuế các sản phẩm thô dùng để sản xuất các tấm thu này vốn được Mỹ xuất khẩu vào Trung Quốc.[67] Nếu hành động trả đũa lẫn nhau tiếp tục kéo dài và leo thang, chúng sẽ có tác động tiêu cực tới toàn bộ ngành công nghiệp. Tác động to lớn của quá trình xâm nhập nhanh chóng vào thị trường Mỹ của Trung Quốc bị đảo ngược khi thuế quan do Mỹ áp dụng vào năm 2014 hầu như ngay lập tức ảnh hưởng tới cấu trúc thị trường Mỹ dành cho các nhà sản xuất các tấm năng lượng mặt trời không xuất phát từ Trung Quốc, giúp hồi sinh triển vọng cho các doanh nghiệp tại Mỹ và châu Âu vốn đang đứng trước bờ vực phá sản.[68]

Các chính sách trợ cấp và bán phá giá của Trung Quốc gây ra một vấn đề khác có thể làm xói mòn nỗ lực của chính phủ trong việc giải quyết hiện tượng ấm lên toàn cầu. Ngay cả khi các tấm thu năng lượng mặt trời được bán ở mức giá rẻ nhất có thể, thì việc sử dụng năng lượng mặt trời vẫn không hiệu quả về mặt kinh tế bằng việc sử dụng các loại nhiên liệu hóa thạch. Thế nhưng năng lượng mặt trời có thứ mà các nhà kinh tế học gọi là "những ảnh hưởng ngoại lai tích cực" (positive externalities), hay các lợi ích đem lại cho xã hội bên cạnh các hoạt động kinh tế trực tiếp, trong trường hợp này là một bầu không khí sạch hơn hay khả năng cung cấp thêm điện năng vào lưới điện trong những ngày mà nhiệt độ đạt đỉnh thường xuyên khiến hệ thống máy lạnh bị trồi sụt điện áp. Đó có thể là một chính sách tốt của chính phủ tại các nền kinh tế tiên tiến trong việc tiến hành thúc đẩy sử dụng năng lượng mặt trời trong tương quan với các dạng năng lượng khác bẩn hơn, như họ đã làm ở một số nơi. Ví dụ như những trợ cấp như thế khá hiệu quả tại Đức. Một nước Đức xám xịt và u ám ngày nay đã trở thành quốc gia sản xuất năng lượng mặt trời lớn nhất hành tinh. Tuy nhiên các chính

sách trợ cấp cần có sự hậu thuẫn về mặt chính trị, và không thứ gì có thể giúp tăng cường hậu thuẫn chính trị tại một nền dân chủ nhiều hơn là việc tạo ra nhiều việc làm. Vì thế khi Tổng thống Obama nói về công nghệ xanh, ông cũng đề cập tới việc làm. Để có thể tiếp tục nhận được sự ủng hộ của các nhà lập pháp đối với chính sách trợ cấp, cần thiết phải hành lang tập hợp công nhân và những chủ doanh nghiệp vốn sẽ được hưởng các lợi ích trực tiếp từ trợ cấp, và sau đó là vận động cho chính các chính sách trợ cấp đó. Trong trường hợp của nước Đức, nhóm lợi ích này bao gồm chủ doanh nghiệp và các công nhân trong ngành sản xuất các tấm pin năng lượng mặt trời, những người vốn có quá trình vận động tương đối thành công cho tới đầu những năm 2010, khi các công ty Trung Quốc bắt đầu thống trị thị trường tấm pin năng lượng toàn cầu (vào năm 2013, Trung Quốc chiếm 67% thị phần toàn cầu). Kể từ năm 2011, một số nhà sản xuất hàng đầu nước Đức đã phải rời bỏ thị trường do các sản phẩm pin năng lượng được bán với giá thấp của Trung Quốc, cùng với đó là khoảng 24.000 việc làm bị mất đi.[69] Các chính trị gia ủng hộ năng lượng xanh tại Đức có thể sẽ bị mất đi các hậu thuẫn về chính trị trong việc bảo vệ trợ cấp, và trợ cấp cũng có thể giảm dần. Bằng cách trợ cấp cho các nhà sản xuất trong nước để tạo thị trường cho ngành công nghiệp non trẻ và qua quá trình này, vi phạm tinh thần, nếu không phải là hợp đồng, của các quy tắc thương mại WTO, Trung Quốc đã hành xử không giống như một lãnh đạo của hệ thống kinh tế toàn cầu, mà giống như một quốc gia đang phát triển điển hình. Kể từ buổi bình minh của cuộc cách mạng công nghiệp, những quốc gia như thế đã cố gắng hỗ trợ cho các ngành công nghiệp còn non trẻ của mình bằng cách thiết lập hàng rào thuế quan và trợ cấp. Thế nhưng Trung Quốc lại là một nước đang phát triển khổng lồ và đã kết nối mạnh mẽ với nền kinh tế thế giới hiện nay tới mức hành vi của Trung Quốc có thể tạo ra những hệ quả mang tính toàn cầu tác động tới nền kinh tế của các quốc gia khác và, trong trường hợp này, tác động tiêu cực tới nỗ lực giải quyết hiện tượng ấm lên toàn cầu.

Đầu tư và viện trợ cho các nước đang phát triển

Chính phủ Mỹ đã cố gắng hết sức, nhưng không đạt được nhiều thành công trong việc thiết lập đối thoại với Trung Quốc về vấn đề đầu tư và viện trợ cho các nước đang phát triển. Mục tiêu là tăng cường sự hiểu biết tốt hơn liên quan tới các chính sách và chương trình của Trung Quốc nhằm đẩy mạnh hợp tác giữa nỗ lực của Trung Quốc và nỗ lực của các nhà tài trợ lớn khác. Chúng tôi đã đề xuất ý tưởng này một vài lần trong suốt nhiệm kỳ thứ hai của Bush. Chúng tôi cũng đã tiếp cận bộ trưởng Bộ Thương mại Trung Quốc, lúc đó là Bạc Hy Lai, người sau đó đã bị rớt khỏi vũ đài chính trị một cách ngoạn mục khi đang là bí thư Trùng Khánh. Chúng tôi hiểu rằng Bộ Ngoại giao không có nhiều ảnh hưởng liên quan tới vấn đề này bằng Bộ Thương mại, Bộ Tài chính, hay các công ty dầu khí, và một số cơ quan khác. Thế nhưng chúng tôi không tiến được xa. Mặc dù các quan chức cấp cao đã đưa ra một số tuyên bố khá tích cực và đầy khuyến khích về việc tổ chức đối thoại liên quan tới viện trợ và đầu tư, Bộ Thương mại Trung Quốc dường như đã kéo lê bước đi của mình để ngăn cản không cho đối thoại cấp cao được tổ chức. Trong các cuộc gặp giữa hai bên vào năm 2008, họ đã phản hồi tích cực với đề nghị của chúng tôi nhưng lại nói rằng việc tổ chức Olympics, động đất ở Tứ Xuyên và cơn bão tại Miến Điện khiến họ bị phân tâm và không đủ nhân lực cho những tháng tiếp theo. Tôi có ấn tượng rằng các nhà ngoại giao tại Bộ Ngoại giao dường như hào hứng trong việc tổ chức các cuộc đối thoại liên cơ quan hơn các đồng nghiệp của họ ở Bộ Thương mại. Tôi tự hỏi không biết điều đó là đúng hay không, bởi vì nếu tham dự một buổi đối thoại như thế, bản thân họ sẽ có cái nhìn tốt hơn so với hiện tại về hoạt động kinh doanh của Trung Quốc ở nước ngoài. Những hoạt động đó thường xuyên có tác động lớn tới quan hệ đối ngoại của Trung Quốc, nhưng các nhà ngoại giao thường có ít thông tin về những hoạt động như thế, chứ chưa nói tới việc tác động lên chúng.

Mục tiêu của nỗ lực này không phải nhằm chỉ trích hay kiểm tra các hoạt động kinh tế của Trung Quốc, mà là cố gắng tạo ra các điều kiện tiền đề để Trung Quốc, IMF/Ngân hàng Thế giới và các nhà tài trợ lớn khác có thể phối hợp với nhau một cách hiệu quả hơn. Thông qua sáng kiến Thách thức Thiên niên kỷ, các nhà tài trợ đã bắt đầu xây dựng một chương trình khá thành công và đầy tính xây dựng giúp kết nối các nguồn tài trợ lại với nhau để cải thiện quản trị công, đặc biệt tại khu vực châu Phi hạ Sahara. Các khoản tài trợ của Trung Quốc, vốn không đi kèm với bất cứ điều kiện chính trị nào, có thể làm xói mòn các nỗ lực kể trên, giống như trường hợp của gói cứu trợ có điều kiện trị giá 2 tỷ đô-la mà IMF cho Angola vay vào năm 2004. Minh bạch hóa nền kinh tế tại các quốc gia bị chiến tranh tàn phá hay bị tham nhũng hoành hành là một trong những điều kiện cho vay quan trọng của IMF. Trong khi đó Trung Quốc lại đưa ra một khoản cho vay với số tiền tương tự, được thế chấp bằng dầu, một cách vô điều kiện. Chính phủ Angola, không ngạc nhiên, đã chọn vay tiền từ Trung Quốc. Thế nhưng trường hợp cạnh tranh một cách trực tiếp đó chỉ là ngoại lệ hiếm hoi, chứ không phải là quy luật. Và như Deborah Brautigam đã chỉ ra trong cuốn sách xuất sắc của bà về hoạt động kinh tế của Trung Quốc tại châu Phi, *The Dragon's gift,* trường hợp Angola năm 2004 thậm chí còn phức tạp hơn chuyện chỉ đơn giản là IMF tốt hay Trung Quốc xấu xa.[70] Cái giá phải trả cho sự thiếu hợp tác giữa Trung Quốc và các nhà tài trợ lớn khác là một thực tế, nhưng chúng sẽ hiện ra rõ ràng hơn nếu được nhìn nhận như chi phí cơ hội: chúng ta sẽ mất đi cơ hội tập hợp các nỗ lực chung nhằm tối đa hóa những biện pháp giúp đạt được lợi ích nhiều nhất trên tổng số tiền được viện trợ – cả dưới góc độ tạo ra các dự án hỗ trợ phát triển tốt hơn, lẫn dưới góc độ khuyến khích quản trị hiệu quả hơn. Tóm lại, nỗ lực hợp tác chung thành công trong các dự án hỗ trợ phát triển tại những khu vực địa lý cách xa cả Mỹ và Trung Quốc chính là cơ hội trong đó cả hai quốc gia có thể tìm hiểu một cách hiệu quả hơn các lợi ích chung cũng như xây dựng một nền tảng niềm tin vững chắc hơn giữa hai phía.

Được xem là nỗ lực ban đầu để theo đuổi các cơ hội như vậy trong nhiệm kỳ của Bush, các đại sứ Mỹ tại Ethiopia và Angola đã trao đổi với các đồng nghiệp người Trung Quốc về các dự án hỗ trợ phát triển nông nghiệp. Thậm chí tại Angola, họ đã đồng ý với một số nỗ lực hợp tác thí điểm. Thế nhưng như đã đề cập ở trên, Trung Quốc dường như không mặn mà trong việc làm sâu sắc thêm mối quan hệ trong thời điểm đó. Trong một hành động được xem là bước đột phá trong quan hệ hợp tác hỗ trợ phát triển Mỹ-Trung dưới thời Chủ tịch Tập Cận Bình, vào năm 2013, Bắc Kinh đã đề xuất hợp tác mạnh mẽ hơn với Mỹ về vấn đề viện trợ phát triển ở châu Phi, bao gồm hợp tác cung cấp tài chính và xây dựng một hồ chứa nước lớn tại Cộng hòa Dân chủ Congo. Các chủ đề này đã được thảo luận trong Đối thoại Kinh tế và Chiến lược tổ chức vào tháng 7/2014 tại Bắc Kinh. Chính quyền Obama dường như không hào hứng như chính quyền tiền nhiệm trong việc theo đuổi các nỗ lực hợp tác với Bắc Kinh, vì thế vẫn không rõ liệu nỗ lực của Trung Quốc sẽ mang lại các kết quả tích cực hay ngược lại, chỉ khiến cả hai bên thêm mất niềm tin.[71]

GÌN GIỮ HÒA BÌNH VÀ CAN THIỆP NHÂN ĐẠO

Bắc Kinh thể hiện nỗi nghi ngờ sâu sắc của mình về một trong các đại dự án trong hệ thống quốc tế hậu Chiến tranh Lạnh: can thiệp nhân đạo đa phương. Trong những năm sau khi Liên Xô sụp đổ, Mỹ và các quốc gia khác đã gửi lực lượng can thiệp tới Somalia để ngăn chặn nạn đói khủng khiếp gây ra bởi cuộc xung đột hỗn loạn giữa các thủ lĩnh phiến quân và việc sử dụng lương thực như là một phương tiện chiến lược của các phe phái khác nhau.

Washington cũng giữ vai trò dẫn đầu cùng với các quốc gia châu Âu khác tại Bosnia và Kosovo trong suốt thời chính quyền Clinton. Và sau khi đưa ra tuyên bố ban đầu thể hiện sự không đồng tình với khái niệm "xây dựng nhà nước" (state-building), chính quyền George W.

Bush đã tiến hành các nhiệm vụ can thiệp một cách khoái trá sau sự kiện 11/9. Năm 2005, Mỹ đã ủng hộ mạnh mẽ nỗ lực của Liên hợp quốc nhằm phê chuẩn một quy tắc mới – Nghĩa vụ Bảo vệ – vốn yêu cầu các quốc gia không chỉ tránh vi phạm các tội ác cả trong nước và quốc tế chống lại loài người, mà còn phải ngăn chặn chúng xảy ra trong biên giới quốc gia của mình ngay cả khi quốc gia đó không phải là kẻ vi phạm trực tiếp. Tổng thống Obama tiếp tục đẩy mạnh xu hướng đó. Ngay từ khi ông bắt đầu nhiệm kỳ thứ nhất, Mỹ đã chỉ trích mạnh mẽ chính quyền Iran khi người biểu tình bị bắn và các ứng viên bị bắt bớ trước thềm cuộc bầu cử quốc gia năm 2009. Đầu năm 2011, Mỹ đã ủng hộ Mùa xuân Ả Rập ở Tunisia và Ai Cập, sau khi miễn cưỡng từ bỏ đồng minh lâu năm của Mỹ là Hosni Mubarak. Washington sau đó gây áp lực lên nhà lãnh đạo Libya là Muammar Qaddafi phải chấm dứt sử dụng bạo lực đối với phe đối lập trong nước và cuối cùng đã cùng với châu Âu can thiệp bằng cách hỗ trợ lực lượng đối lập lật đổ chính quyền Qaddafi. Khi Mùa xuân Ả Rập tràn vào Syria dưới dạng biểu tình và bạo lực dân sự, chính quyền Obama yêu cầu chính quyền của Bashar Hafez al-Assad phải từ bỏ quyền lực và nỗ lực tạo ra các sức ép quốc tế tại Liên hợp quốc nhằm trừng phạt chính quyền này.

Bắc Kinh hoàn toàn không hài lòng với xu hướng hậu Chiến tranh Lạnh này. Cấm vận và can thiệp chống lại các quốc gia đang phát triển có chủ quyền là đi ngược lại hệ thống quan điểm đối nội và đối ngoại của Trung Quốc kể từ sau 1978. Trung Quốc trở thành mục tiêu của cấm vận quốc tế kể từ sau sự kiện Thiên An Môn vào ngày 4/6/1989, và nhiều chủ thể khác cũng đã đe dọa cấm vận Trung Quốc vì các vấn đề nhân quyền. Những năm ngay sau sự kiện Thiên An Môn, Bắc Kinh đã sử dụng quan điểm lý luận hậu thuộc địa để giải thích với người dân Trung Quốc rằng các biện pháp trừng phạt có liên quan tới Thiên An Môn, nhiều trong số đó đã được dỡ bỏ, là bất hợp pháp và can thiệp thô bạo vào công việc nội bộ của Trung Quốc. Khi tôi vẫn đang là một cử

nhân tại Đại học Bắc Kinh vào năm 1990, tôi nhớ rõ cách thức mà các nhân viên tuyên giáo của Đảng Cộng sản cho rằng những quốc gia ủng hộ các biện pháp trừng phạt có động cơ thầm kín nhằm chèn ép Trung Quốc. Các nước đó bị cáo buộc sử dụng "diễn biến hòa bình" nhằm khiến nội bộ Trung Quốc mất ổn định và trở nên "Tây hóa" nhiều hơn. Những người Trung Quốc cổ xúy cho nền dân chủ tự do bị gán mác lừa đảo hay thậm chí là tay chân của âm mưu quốc tế này và bị cho là đã "hoàn toàn Tây phương hóa". Theo quan điểm này, mục tiêu thật sự của sức ép quốc tế không phải là ủng hộ "cái gọi là dân chủ" mà là cố gắng khuất phục Trung Quốc trong một trật tự quốc tế do phương Tây thống trị. Với những kinh nghiệm liên quan tới cấm vận như trên, Trung Quốc dường như rất miễn cưỡng trừng phạt các quốc gia có chủ quyền khác, chưa nói tới việc cho phép các cuộc can thiệp quân sự có Liên hợp quốc hậu thuẫn với mục đích đẩy mạnh chủ nghĩa nhân đạo hay an ninh.

Tuy nhiên, sẽ là bất công nếu nói Trung Quốc không có đóng góp gì nhằm ổn định tình hình tại các quốc gia bị khủng hoảng. Sau cùng thì Trung Quốc vẫn là nước đóng góp nhiều nhất cho các nhiệm vụ gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc (PKO) cũng như cho các nhiệm vụ đảm bảo ổn định của Hội đồng Bảo an. Với khoảng 2.000 binh lính trực thuộc PKO được triển khai cho các sứ mệnh vào mọi lúc, Trung Quốc đã có đóng góp nhiều hơn cả bốn nước thành viên thường trực Hội đồng Bảo an cộng lại. Cho tới khi đồng ý triển khai quân "mũ nồi xanh" tại Mali vào năm 2013, Trung Quốc chưa bao giờ đồng ý gửi binh lính chiến đấu cho PKO hay cho các nhiệm vụ đảm bảo ổn định.[72] Thế nhưng Trung Quốc vẫn mất 14 lính gìn giữ hòa bình và các nhân viên hỗ trợ khác trong các sự kiện như các cuộc không kích của Israel tại Lebanon hay động đất tại Haiti.[73] Họ thậm chí đã đào tạo một số lượng lớn binh sĩ để gìn giữ hòa bình cho các quốc gia khác tại một cơ sở hoành tráng bên ngoài Bắc Kinh mà tôi có dịp ghé thăm vào năm 2010.

Như những gì chúng ta sẽ được đọc ở chương 6 và chương 8, Trung Quốc cố gắng tiếp cận những nhiệm vụ này theo cách thức truyền thống về mặt chính trị, thông thường chỉ gửi binh lính sau khi được cả Liên hợp quốc và được nước tiếp nhận đồng ý. Bằng cách đưa ra những điều kiện tiên quyết như vậy và sử dụng một cách cẩn thận quyền lực của mình tại Hội đồng Bảo an, Trung Quốc đã có thể sử dụng vai trò của mình ở PKO để kiểm soát tất cả mọi khía cạnh của bản sắc quốc gia do chính nước này nêu lên: một cường quốc có trách nhiệm; một lãnh đạo của các nước đang phát triển và một quốc gia hậu thực dân có lòng tôn trọng chủ quyền sâu sắc. Thông qua các nhiệm vụ PKO và những kết quả có liên quan, như học giả Courtney J. Richardson đã viết: "Trung Quốc có thể trở thành một bộ phận của hệ thống quốc tế, trong khi vẫn còn có phần nào đó né tránh khái niệm 'cộng đồng quốc tế' của phương Tây. Trung Quốc tự mô tả mình như một nước đang phát triển phi phương Tây, phi đế quốc và là một thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an, có khả năng tài trợ cho các nhiệm vụ khác nhau và có thể triển khai 'các đơn vị hỗ trợ' (enabler units) có giá trị cao (kỹ sư, hậu cần và các đơn vị y tế)."[74]

Phản ứng ngoại giao của Trung Quốc đối với hành động can thiệp gây ra một vấn đề lớn cho Mỹ, các nước châu Âu, Nhật Bản và những quốc gia đồng quan điểm. Trong nhiều ví dụ, việc áp dụng các chuẩn tắc cuối cùng thể hiện trong Trách nhiệm Bảo vệ (Responsibility to Protect – R2P) yêu cầu phải hành động mà không cần sự đồng ý từ chính phủ của quốc gia có liên quan, thông thường bị cáo buộc là đã cố tình lờ đi hoặc có tham gia trực tiếp vào các tội ác chống lại loài người. Ví dụ, sự lưỡng lự hay từ chối ủng hộ cấm vận của Trung Quốc, chưa nói tới can thiệp, vào Syria đã tạo ra thách thức lớn cho những nước ủng hộ áp dụng R2P một cách chủ động chống lại chính phủ Assad tại Damascus. Vì Trung Quốc cũng như Nga có thể phủ quyết bất cứ bản dự thảo nghị quyết nào mà cả hai không đồng ý, các quốc gia muốn hành động thực sự hoặc là phải bỏ qua hoàn toàn các cơ chế của

Liên hợp quốc, như những gì mà Mỹ và NATO đã từng làm ở Bosnia và Kosovo, hoặc phải cố gắng thuyết phục Trung Quốc tìm cách giải quyết khác cho những điều kiện thông thường bằng cách ủng hộ hoặc bỏ phiếu trắng khi thông qua các dự thảo nghị quyết. Và trong trường hợp này, phản ứng của Trung Quốc không hoàn toàn nghiêng về bên nào. Ví dụ, Trung Quốc đã bất ngờ áp dụng quan điểm can thiệp chủ động tại Dafur trong giai đoạn 2006-2007, tại vịnh Eden vào năm 2008, lại Libya vào năm 2011, nhưng lại áp dụng cách tiếp cận truyền thống trong một số trường hợp, chủ động ngăn chặn các hành động của Liên hợp quốc tại Zimbabwe, Miến Điện và Syria. Có thể thấy khi một trong hai điều kiện sau đây xuất hiện, Trung Quốc sẽ có khả năng ủng hộ hành động của Liên hợp quốc hay ít nhất là đứng qua một bên và để nó xảy ra: nếu Trung Quốc và các chủ thể khác có thể thuyết phục được chính quyền trung ương của một quốc gia nào đó chấp nhận can thiệp của Liên hợp quốc (ví dụ Sudan Dafur) hay nếu chính quyền đó có thể biểu hiện rằng mình đã hoàn toàn mất quyền kiểm soát quốc gia (chẳng hạn như trường hợp Somalia năm 1992).

Người ta có thể nhận xét một cốc nước rằng nó đã được đổ đầy 1/3 hay nó vẫn còn trống 2/3, tương tự như những nỗ lực của Mỹ nhằm thuyết phục Trung Quốc trở thành một bên có trách nhiệm trong các vấn đề quản trị toàn cầu. Với những lý do tôi sẽ đề cập nhiều hơn trong ba chương tiếp theo, độc giả nên nhìn nhận cốc nước đó theo cả hai góc độ. Bằng cách phân tích và hiểu được quá trình thực hiện và cả những bước thụt lùi của Mỹ và cộng đồng quốc tế trong việc khuyến khích các hành vi quyết đoán và xây dựng hơn của Trung Quốc trước hàng loạt những vấn đề toàn cầu, chúng ta sẽ có cảm nhận đầy đủ hơn về việc làm thế nào để quản lý ngoại giao với gã khổng lồ đang phát triển này.

PHẦN II

ĐỊNH HÌNH NHỮNG LỰA CHỌN CỦA TRUNG QUỐC

6

SỰ SỤP ĐỔ CỦA LIÊN XÔ VÀ SỰ TRỖI DẬY CỦA TRUNG QUỐC, 1991-2000

Ba chương tiếp theo đề cập đến việc nước Mỹ đã làm thế nào để đối phó với những thách thức từ một Trung Quốc đang trỗi dậy từ cuối Chiến tranh Lạnh. Bức tranh tổng thể khá hỗn tạp và kết quả chưa có gì mấy để hài lòng, nhưng tôi cho rằng, công bằng mà nói thì có nhiều thành công hơn thất bại, nhiều hợp tác hơn xung đột, và nhiều phối hợp hơn bất hòa. Tình thế này có tiếp diễn hay không vẫn còn là câu hỏi để ngỏ. Trong vài năm qua, Trung Quốc có dấu hiệu nhiều bất ổn hơn trong nội bộ, xung đột với các nước láng giềng ngày càng thường xuyên và thô bạo hơn. Đồng thời, Trung Quốc cũng được đòi hỏi phải làm nhiều hơn nữa để đóng góp vào công cuộc quản trị toàn cầu trong các vấn đề về kinh tế, môi trường và an ninh.

CHÍNH QUYỀN GEORGE H. W. BUSH: THIÊN AN MÔN VÀ KẾT THÚC CHIẾN TRANH LẠNH

Vào thời điểm Liên Xô sụp đổ năm 1991, quan hệ Trung-Mỹ đã khá căng thẳng. Sự kiện Thiên An Môn ngày 4/6/1989 đã khiến quan hệ của Trung Quốc với Mỹ trở nên nguội lạnh rõ rệt lần đầu tiên kể từ sau khi Nixon thăm nước này năm 1972. Nhằm đáp trả lại sự kiện này, chính quyền Tổng thống George H. W. Bush và nhiều quốc gia đồng chí hướng đã liên minh lại và áp đặt các lệnh trừng phạt đối với chính phủ Trung Quốc, đặc biệt là việc buôn bán vũ khí và hợp tác với

quân đội Trung Quốc. Sự "bất ổn" ở Bắc Kinh vào tháng 6/1989 bị ĐCSTQ quy kết cho những thế lực chống Trung Quốc ở phương Tây và những người Trung Quốc bị lường gạt để nối giáo cho kẻ thù. Theo như kịch bản đó, những người yêu nước thực sự sẽ hiểu rằng chế độ một đảng dưới sự cai trị của ĐCSTQ là cách tốt nhất để bảo vệ lợi ích quốc gia của Trung Quốc. Những kẻ tìm cách phá hoại vai trò lãnh đạo của ĐCSTQ thông qua cải cách chính trị được mô tả là những kẻ lầm đường lạc lối, hay tệ hơn, bị người nước ngoài giật dây.

Thập niên 1980 là đỉnh cao trong hợp tác chiến lược Mỹ-Trung, khi CHND Trung Hoa của Đặng Tiểu Bình và Mỹ dưới thời Ronald Reagan liên minh với nhau, dù không chính thức, để chống lại Liên Xô. Trong mọi cuộc đàm đạo về chính sách đối ngoại của một nước Trung Quốc độc lập trong Chiến tranh Lạnh từ 1982 đến 1989, Trung Quốc và Mỹ đều tích cực phản đối việc Liên Xô xâm chiếm Afghanistan và cả hai đã hợp tác trong việc vũ trang cho các lực lượng chống Liên Xô ở đó; hai nước cũng hợp tác trong lĩnh vực tình báo nhằm kiểm soát việc Liên Xô bành trướng sức mạnh của mình. Nhìn chung, các luận điểm chống bá quyền mà ĐCSTQ dùng trong tuyên truyền có thể nhắm vào cả hai siêu cường, nhưng đến năm 1989 thì chỉ thực sự nhắm vào Liên Xô. Một trong những chỉ dấu rõ ràng nhất cho việc Trung Quốc ngả về phía Mỹ trong Chiến tranh Lạnh là việc Bắc Kinh chấp nhận và trên thực tế còn khuyến khích quân đội Nhật Bản củng cố sức mạnh ở một mức độ vừa phải trong giai đoạn này, do biết rằng liên minh Mỹ-Nhật là bức tường thành vững chắc nhất chống lại sự hiện diện quân sự ngày càng tăng của Liên Xô ở Thái Bình Dương.[1]

Vào cuối thập niên 1980, trong mắt các lãnh đạo ở Mỹ, Tây Âu và Trung Quốc, Mikhail Gorbachev dường như khác biệt với những người tiền nhiệm trong nhiều vấn đề quan trọng. Mỹ và các đồng minh NATO đánh giá cao nỗ lực của ông nhằm tăng cường quan hệ giữa hai bên của Bức màn sắt ở châu Âu, theo đuổi các cuộc đàm phán nhằm

kiểm soát vũ khí và nghiêm túc thử nghiệm nhiều cải tổ chính trị trong nội bộ Liên Xô. Gorbachev dường như cũng đáp lại mối quan ngại của Bắc Kinh về hành động của Liên Xô ở vùng ngoại vi của Trung Quốc. Vào đầu thập niên 1980, Đặng Tiểu Bình đã từng nói rõ với những người tiền nhiệm của Gorbachev về ba "chướng ngại vật" trong việc cải thiện quan hệ Trung-Xô: đến năm 1989, Gorbachev đã loại bỏ toàn bộ các trở ngại này: cắt giảm hàng chục sư đoàn Liên Xô được bố trí dọc theo biên giới Trung Quốc; rút quân Liên Xô khỏi Afghanistan, và dừng việc hỗ trợ Việt Nam. Việc đáp ứng những điều kiện tiên quyết này cho phép Hội nghị thượng đỉnh Trung-Xô đầu tiên được tiến hành sau nhiều thập kỷ, và Gorbachev đã tới Bắc Kinh theo lời mời của phía Trung Quốc vào tháng 5/1989. Nhưng bởi vì ông cũng đẩy mạnh cải tổ chính trị (*perestroika*) trong nước và cho phép dân chủ hóa ở các đế chế Đông Âu của Liên Xô, giới tinh hoa ĐCSTQ xem Gorbachev như kẻ điên.

Có lẽ điều khiến Bắc Kinh thất vọng nhất là Gorbachev lại có hiệu ứng cổ vũ đối với phong trào dân chủ đang bùng nổ ở Trung Quốc. Khi ông tới Bắc Kinh, đường phố đầy chật người biểu tình vốn đã khởi động chiến dịch từ khi Tổng Bí thư bị hạ bệ Hồ Diệu Bang qua đời vào tháng 4/1989. Giới sinh viên đa phần xem ông Hồ Diệu Bang là người ủng hộ cải cách chính trị, và cái chết của ông chính là dịp để họ tung hô ông khi so bì ông với những lãnh đạo hiện tại của Đảng. Chuyến thăm của Gorbachev, đáng lẽ phải trở thành thành tựu ngoại giao của Đặng Tiểu Bình, thì lại chỉ tiếp thêm sinh lực cho phong trào ủng hộ dân chủ và tạo cho người biểu tình một điểm tham chiếu để họ so sánh những người Cộng sản ủng hộ cải tổ (Gorbachev) với những người thủ cựu (các lãnh đạo cao nhất của ĐCSTQ như Thủ tướng Lý Bằng và bản thân Đặng Tiểu Bình). Cuối cùng, cuộc hội đàm với Gorbachev kéo theo một lượng lớn giới truyền thông quốc tế đổ về Bắc Kinh. Các hãng truyền thông sau đó cảm thấy hứng thú với phong trào

biểu tình và ở lại để đưa tin về sự kiện Thiên An Môn. Chính sách đối ngoại của Gorbachev giảm thiểu mối đe dọa đối với an ninh quốc gia của Trung Quốc, nhưng chính sách đối nội của ông lại tạo ra một vấn đề an ninh lớn hơn cho Bắc Kinh khi nó tạo ra thách thức đối với tính chính danh của ĐCSTQ. Đối với ĐCSTQ, an ninh bắt đầu từ nội địa, bởi vậy Gorbachev bị coi là một mối đe dọa nhiều hơn mức ông đáng phải chịu.

Những vụ biểu tình và sự kiện Thiên An Môn đều diễn ra trong vòng sáu tháng đầu tiên trong nhiệm kì của George H. W. Bush. Bush nhậm chức với hồ sơ thành tích đáng kể khi từng là công sứ đầu tiên của Mỹ tại Trung Quốc dưới chính quyền Richard Nixon, sau chuyến thăm có tính đột phá của Nixon và Kissinger đến Trung Quốc giai đoạn 1971-1972. Là một người thuộc phe Đảng Cộng hòa ôn hòa đã từng xúc tiến được những hợp tác với Bắc Kinh trong quá khứ, Bush kháng cự lại luồng dư luận trong nước đòi rút sứ quán Mỹ về và đòi phá bỏ quan hệ kinh tế với Trung Quốc. Thay vào đó, ông cử cố vấn an ninh quốc gia đến gặp gỡ bí mật với Đặng Tiểu Bình; việc làm này vi phạm tinh thần của các nghị quyết của Quốc hội cấm những tiếp xúc ở cấp cao như vậy. Chuyến đi nhanh chóng bị tiết lộ với báo giới và gây chấn động trong nước.

Tuy Bush phê chuẩn một số đòn trừng phạt với Trung Quốc, bao gồm các biện pháp chống lại PLA, song ông không muốn cắt đứt hoàn toàn quan hệ kinh tế-chính trị giữa Trung Quốc và Mỹ mà ông đã dự đoán chính xác rằng tương lai sẽ trở nên quan trọng hơn nhiều so với thời kì nửa sau Chiến tranh Lạnh. Bush liên tục phủ quyết các dự luật đòi hủy bỏ quy chế tối huệ quốc (MFN) đối với Trung Quốc trong lĩnh vực thương mại, ngăn cản cơn cuồng nộ đang bừng bừng trong Quốc hội khi nghị viên từ nhiều quận tìm cách bảo vệ các ngành công nghiệp và công nhân địa phương bằng cách dựng nên các chướng ngại mới đối với thương mại. Sau khi phủ quyết, Bush đã âm mưu lợi dụng khả năng

Quốc hội có thể bỏ phiếu lật ngược tình thế nhằm khiến Trung Quốc phải nhượng bộ trong vấn đề nhân quyền. Và bằng cách này, ông đóng vai một cảnh sát tốt đối nghịch với cảnh sát xấu ở Quốc hội, bộc lộ cho Trung Quốc thấy ông cần sự giúp đỡ của họ nhằm chống lại việc hình thành một siêu đa số trong Quốc hội chống lại ông. Cách này chẳng thể giải phóng được hết toàn bộ tù nhân chính trị ở Trung Quốc, nhưng thực sự đã phóng thích được một số người bất đồng chính kiến và trả họ về Mỹ.

Quan hệ Mỹ-Trung ổn định như vậy trong suốt nhiệm kì đầu tiên và duy nhất của Bush. Công sứ rất có năng lực của ông là James Lilley đã cố gắng duy trì các tiếp xúc ở cấp cao với chính quyền Trung Quốc trong khi vẫn khẳng định các giá trị của nước Mỹ. Bằng việc cho nhà vật lý học bất đồng chính kiến Phương Lệ Chi tá túc nhiều tháng trời trong Đại sứ quán Mỹ tại Bắc Kinh, Lilley đã khiến giới tinh hoa ĐCSTQ thất vọng.[2] Cuộc chiến tranh Iraq 1990-1991 và các cuộc cách mạng dân chủ ở Đông Âu đã chiếm cứ phần lớn thời gian cầm quyền của Bush. Và vào tháng 12/1991, Liên Xô tan rã.

Sự tan rã của Liên Xô đã thay đổi bộ mặt chính trị quốc tế, ảnh hưởng sâu rộng lên cục diện chính trị nội bộ của Trung Quốc và quan hệ Mỹ-Trung. Sự cáo chung của Chủ nghĩa Cộng sản ở Liên Xô và Đông Âu không chỉ thổi phồng mối lo ngại của những người Cộng sản Trung Hoa về tính chính danh của họ ở trong nước, mà còn thúc đẩy toàn cầu hóa do nguồn vốn và các công nghệ truyền thông ồ ạt chảy vào các xã hội và nền kinh tế trước đó vốn bế quan tỏa cảng. Giai đoạn cuối thế kỉ XX và đầu thế kỉ XXI là một giai đoạn chẳng dễ dàng đối với Đảng Cộng sản ở bất kì đâu, nhất là ở một nước đang tiến nhanh tới hội nhập toàn cầu như Trung Quốc.

Có hai sự kiện xảy ra vào tháng cuối cùng trong nhiệm kì của George H. W. Bush mà chúng ta cần lưu tâm, bởi vì người kế nhiệm ông là Bill Clinton đã phải thừa kế những vấn đề do chúng gây ra. Ngay

trước cuộc bầu cử năm 1992, Tổng thống Bush thông báo với Quốc hội rằng chính phủ có ý định bán 150 máy bay tiêm kích F-16 cho Đài Loan. Sau đó, vào tháng 12/1992, Tổng thống Bush đã điều quân đội Mỹ tới Somalia, đi đầu trong cuộc can thiệp nhân đạo đầu tiên được Liên hợp quốc hậu thuẫn trong thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh.

VIỆC MỸ BÁN F-16 CHO ĐÀI LOAN

Sự triệt tiêu của mối đe dọa chung đến từ Liên Xô vừa tăng cường vừa làm suy yếu vị thế của Trung Quốc trong danh mục chính sách đối ngoại của Mỹ. Với tư cách là một cường quốc tiềm tàng, Trung Quốc đã đạt được một tầm vóc mới. Nhưng không còn kẻ thù chung Liên Xô làm nền tảng cho quan hệ Mỹ-Trung, Trung Quốc không còn là nhân tố trọng yếu trong chiến lược quốc tế của Mỹ nữa. Nói cách khác, Trung Quốc ít có khả năng bị Mỹ ngó lơ, nhưng nhiều khả năng sẽ trở thành mục tiêu của Mỹ, đặc biệt nếu Bắc Kinh hành xử hung hăng với các nước láng giềng. Từ quan điểm của Bắc Kinh, mối nguy chung là Liên Xô đã ngăn Mỹ gây khó dễ cho Trung Quốc trong quan hệ với Đài Loan. Mối nguy Liên Xô cũng là lá bài biện minh cho việc Mỹ tăng cường hệ thống liên minh ở châu Á trong mắt các quan chức Trung Quốc, song, khi mối nguy này đã tiêu tán, Bắc Kinh sẽ khó chấp nhận chuyện này hơn nhiều.

Chính trong hoàn cảnh này, vào cuối năm 1992, chính phủ Mỹ tuyên bố dự án bán 150 máy bay tiêm kích F-16 cho Đài Loan. Vụ bán vũ khí này được phê duyệt dựa trên một số lý do nội bộ và chiến lược. Các máy bay này được sản xuất ở Texas, một bang "dao động" (swingstate) quan trọng trong cuộc thăm dò trước thềm cuộc bầu cử tổng thống năm 1992. Nước Nga hậu Xô viết trở thành một chợ buôn vũ khí. Chính phủ Mỹ biết rằng Trung Quốc đã đặt trước một lượng lớn máy bay tiêm kích phản lực Su-27 loại cao cấp từ Mát-scơ-va. Nhìn chung, một số thành viên chính phủ, bao gồm cả Đại sứ Lilley, người

từng có nhiệm kì ở Đài Loan, muốn tạo ra một tiền lệ. Thông cáo Mỹ-Trung năm 1982 tuyên bố rằng Mỹ có ý định cắt giảm dần việc bán vũ khí cho Đài Loan về cả số lượng lẫn chất lượng. Lilley và những người khác thấy rằng thông cáo này không ngăn cản việc Mỹ thực hiện đầy đủ cam kết của mình theo Đạo luật Quan hệ với Đài Loan tháng 4/1979 trong việc cung cấp đủ vũ khí phòng vệ cho Đài Loan.[3] (Đạo luật đó cũng kêu gọi Tổng thống Mỹ duy trì đầy đủ chứcc năng quân sự hậu thuẫn cho Đài Loan trong trường hợp Mỹ chọn can thiệp vào một cuộc xung đột ở Eo biển Đài Loan.) Giới lãnh đạo Trung Quốc đã hiểu Thông cáo 1982 theo hướng rằng Mỹ cam kết giảm thiểu và cuối cùng sẽ chấm dứt việc bán vũ khí cho Đài Loan. Sự diễn giải như vậy dựa trên nội dung câu chữ nhưng đã bỏ qua những từ ngữ đa nghĩa ám chỉ rằng chuyện cắt giảm buôn bán vũ khí còn tùy thuộc vào việc giải quyết bằng hòa bình những bất đồng về chính sách của hai bên và với hi vọng, cùng với việc cắt giảm việc bán vũ khí, nguy cơ chiến tranh sẽ cũng được đẩy lùi. Các quan chức Mỹ cũng viện ra những luận điểm kỹ thuật rằng F-16 là loại máy bay chiến đấu lạc hậu nhất được sản xuất ở Mỹ lúc đó, và do vậy là lựa chọn phù hợp nhất và ít mang tính công kích nhất để thay thế cho phi đội máy bay chiến đấu F5 đã lỗi thời của Đài Loan. Mỹ không còn sản xuất loại máy bay này nữa, đồng thời một tỷ lệ lớn của chúng đã bị phá hủy trong các cuộc bay huấn luyện. Nói cách khác, chuyện mà Bắc Kinh nhìn nhận là sự nâng cấp quy mô lớn không lực Đài Loan (mà điều này có thể hiểu được) lại được Mỹ mô tả là phù hợp với tinh thần của Thông cáo 1982.

Các chính phủ Mỹ từ thời Bush cho tới hiện tại đã luôn lập luận rằng Thông cáo 1982 chỉ là một yếu tố trong chính sách "một Trung Quốc", là định hướng cho quan điểm của Washington về Đài Loan và Trung Quốc Đại lục. Đạo luật Quan hệ với Đài Loan là một yếu tố khác. Bắc Kinh lập luận rằng luật quốc nội (Đạo luật Quan hệ với Đài Loan) không bao giờ nên được phép đặt cao hơn thỏa thuận quốc tế

(ba thông cáo Mỹ-Trung năm 1972, 1979 và 1982). Với trường hợp ngoại lệ là các hiệp ước quốc tế đã được phê chuẩn, có tính chất ràng buộc pháp lý (các thông cáo chưa đạt tới mức này), người Mỹ có xu hướng nhìn nhận vấn đề hoàn toàn khác. Luật quốc nội lại cao hơn các thỏa thuận quốc tế.

Dù người ta diễn giải hay thêu dệt ra sao về động thái nâng cấp đáng kể khả năng phòng phủ cho Đài Loan này, việc Mỹ tăng cường viện trợ quân sự cho Đài Loan cũng diễn ra vào một thời điểm chẳng dễ chịu chút nào đối với Bắc Kinh. Năm 1992, Đài Loan đang trong quá trình dân chủ hóa do con trai của Tưởng Giới Thạch, Tổng thống Tưởng Kinh Quốc khởi xướng ngay trước khi ông qua đời năm 1988. Đảng Dân chủ Cấp tiến ủng hộ độc lập trước đây bị cấm nay đã được hợp pháp hóa và cho phép hỗ trợ các ứng viên tranh cử. Cùng với đó, một Quốc Dân Đảng phản đối độc lập vốn do những người từ Đại lục chạy đến Đài Loan sau Nội chiến Trung Quốc thời nhà họ Tưởng nắm quyền chiếm đa số đã chọn Lý Đăng Huy làm tổng thống bản địa đầu tiên, kế nhiệm Tưởng Kinh Quốc. Lý Đăng Huy thuần thục tiếng Nhật và thực tế đã từng phục vụ một thời gian ngắn trong quân đội đế quốc Nhật thời chiến tranh Thái Bình Dương, khi Đài Loan là thuộc địa của Nhật. Việc chọn Lý Đăng Huy làm tổng thống đã đặt ra vấn đề, liệu Quốc Dân Đảng có còn hết lòng ủng hộ Đài Loan thống nhất với Trung Quốc đại lục hay không.

Bên cạnh củng cố quan điểm ủng hộ độc lập trên hòn đảo này, quá trình dân chủ hóa cũng tạo ra thách thức với Bắc Kinh, bởi vì một Đài Loan độc lập có khả năng sẽ thu hút nhiều hỗ trợ từ phía Mỹ và các đồng minh dân chủ trong khu vực như Nhật, Úc và một nước Hàn Quốc mới được dân chủ hóa. Nói một cách khái quát, một nền dân chủ tự do thành công ở "Đài Loan của Trung Quốc", như người đại lục vẫn nói, sẽ bác lại một trong những luận điểm thường được sử dụng để giải thích cho chế độ độc đảng đang tiếp diễn của ĐCSTQ ở đại lục,

đó là: chế độ dân chủ đa đảng dường như quá "Tây hóa" và do vậy xa lạ với văn hóa Trung Quốc. Nếu Đài Loan thực sự là của Trung Quốc và không thể hoàn toàn độc lập với Trung Quốc, tại sao Đài Loan lại có thể trở thành một nền dân chủ tự do kiểu "phương Tây"? Nếu Đài Loan, không thực sự là của Trung Quốc, tại sao lại không cho phép hòn đảo này tuyên bố độc lập? Chỉ riêng sự tồn tại của một Đài Loan dân chủ đã tạo ra thách thức an ninh đối với ĐCSTQ rồi.

Trái ngược với lời buộc tội của Đại lục, mục đích việc Mỹ bán vũ khí cho Đài Loan kể cả lúc đó và bây giờ đều không nhằm khuyến khích Đài Loan độc lập hoàn toàn, cũng như không nhằm phá hoại chính quyền ở Trung Quốc đại lục. Tôi có thể nhận thấy từ thời gian chủ trì các cuộc gặp liên cơ quan cấp công tác về chủ đề này, rằng người ta bán vũ khí cho Đài Bắc chỉ để đảm bảo rằng Đài Loan sẽ an toàn trong trường hợp Trung Quốc thực hiện một cuộc xâm lược toàn lực hay một chiến dịch cưỡng chế nhằm buộc hòn đảo này sáp nhập với đại lục. Mặc dù Mỹ đã chấm dứt Hiệp ước phòng thủ Hoa Kỳ-Trung Hoa Dân quốc năm 1955 với Đài Bắc và cắt đứt các quan hệ ngoại giao với Đài Loan vào tháng 1/1979 trong nỗ lực bình thường hóa quan hệ Trung-Mỹ, Washington vẫn duy trì hỗ trợ mạnh mẽ cho đồng minh cũ của mình ngay cả trước khi Đài Loan thực hiện dân chủ hóa vào cuối thập niên 1980. Chắc chắn là việc Đài Loan dân chủ hóa đã củng cố tinh thần của Đạo luật Quan hệ với Đài Loan. Điều khiến vấn đề này càng tồi tệ hơn theo quan điểm của Bắc Kinh là, cùng với sự sụp đổ của Liên Xô, Trung Quốc đã mất đi một mục tiêu chiến lược chung với Mỹ mà có thể kiềm chế việc Washington hỗ trợ cho Đài Loan. Việc bán các máy bay F-16 khi đó được xem là rường cột của một vấn đề lớn hơn: khả năng Mỹ sẽ ủng hộ Đài Loan vô điều kiện, kể cả nếu hòn đảo này tìm cách giành độc lập.

Môi trường hậu Chiến tranh Lạnh do vậy đã tạo ra một thách thức ngoại giao cưỡng chế lớn đối với Mỹ: Phải chứng minh cho

Đại lục thấy rằng ép buộc Đài Loan sẽ tốn kém và thực sự không thể thành công, đồng thời cũng phải trấn an Bắc Kinh rằng việc Mỹ hợp tác về phòng thủ với Đài Loan và sự hiện diện quân sự đáng kể của Mỹ ở Đông Á không nhằm ủng hộ cho việc Đài Loan độc lập vĩnh viễn. Kết quả như vậy chẳng thể nhận được sự tán đồng của đại bộ phận những người dân tộc chủ nghĩa ở Trung Quốc, nhưng sẽ là đặc biệt nguy hiểm đối với Đảng Cộng sản Trung Quốc, nếu xét đến vai trò quan trọng của việc bảo vệ danh dự quốc gia đối với tính chính danh của chế độ.

SOMALIA VÀ SỰ TRỖI DẬY CỦA CHỦ NGHĨA CAN THIỆP ĐA PHƯƠNG

Sự sụp đổ của Chiến tranh Lạnh tạo ra một sự bùng nổ trong quản trị toàn cầu đa phương, can thiệp nhân đạo quốc tế, và những quan ngại về việc phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt cùng các hệ thống phân phối của chúng trong số các quốc gia yếu thế hơn và các bên tham gia không thuộc nhà nước. Như Tiến sĩ Joel Wuthnow tại Trung tâm Phân tích Hải quân đề cập, trong Chiến tranh Lạnh, hai siêu cường hầu như làm ngưng trệ hoạt động của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, vốn vận hành dựa trên nguyên tắc quyền phủ quyết duy nhất (single-veto). Thời kỳ này, các nghị quyết của Hội đồng Bảo an không thường xuyên được soạn thảo, nhưng so với trước năm 1990, tỷ lệ sử dụng quyền phủ quyết trung bình hằng năm vẫn cao gấp bốn lần so với sau năm 1990. Sự sụp đổ của hệ thống Chiến tranh Lạnh hai cực, kéo theo đó là các xung đột chính trị trong nước và bất ổn khu vực, làm gia tăng cơ hội cho các vụ can thiệp. Các nhóm giám sát của Liên hợp quốc như Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế (IAEA) đã sớm tham gia vào việc giám sát và chống lại việc phổ biến vũ khí hạt nhân ở những quốc gia như Iraq, Iran và Triều Tiên. Từ năm 1946 đến năm 1989, Hội đồng Bảo an chỉ thông qua được tám nghị quyết trích dẫn Chương VII Hiến chương Liên hợp quốc, trong đó quy định trách nhiệm của các thành

viên trong việc "duy trì và khôi phục hòa bình, an ninh quốc tế". Các nghị quyết ở Chương VII có thể cho phép thành viên thực hiện các hành động kinh tế hay chính trị, ngay cả khi các quốc gia bị nhắm tới không đồng thuận với Liên hợp quốc. Tuy nhiên, từ năm 1990 tới năm 2011, có tới 511 nghị quyết kiểu này được thông qua, nhiều hơn gấp 60 lần so với con số trong Chiến tranh Lạnh. Đồng thời, số lượng quân đội triển khai trong các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc cũng nhiều gấp năm lần thời kỳ đó.[4]

Cuộc can thiệp vào Somali do Liên hợp quốc hậu thuẫn và Mỹ lãnh đạo vào cuối năm 1992 có ý nghĩa quan trọng, như một dấu hiệu báo trước những thách thức mà việc gia tăng các cuộc can thiệp nhân đạo đa phương mang lại cho Trung Quốc và quan hệ Mỹ-Trung. Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa chỉ đảm nhiệm chiếc ghế thường trực của Trung Quốc tại Liên hợp quốc và Hội đồng Bảo an duy nhất một lần năm 1971. Trung Quốc hoạt động khá lặng lẽ ở tổ chức này trong hai thập niên đầu, trừ hai ngoại lệ: Thứ nhất, Bắc Kinh tỏ ra rất thận trọng đối với bất kỳ quốc gia nào công nhận địa vị chính thức của chính phủ Đài Loan. Thứ hai, nước này thỉnh thoảng có những can thiệp vào những năm 1970 với tư cách đại diện cho phong trào Không liên kết hay các nước Thế giới thứ ba vốn dường như vẫn được coi là đối tượng bị bắt nạt bởi các siêu cường hay các nước phương Tây. Thập niên 1980 là giai đoạn đặc biệt "trầm lắng" của Trung Quốc tại Liên hợp quốc, bởi cơ quan này vẫn rơi vào thế bế tắc giữa Mỹ và Nga trong các vấn đề an ninh quan trọng, và chính phủ Đặng Tiểu Bình thì muốn tránh làm phức tạp quan hệ với Mỹ khi mà Trung Quốc vẫn đang phải cảnh giác với 35-50 sư đoàn Liên Xô ở khu vực biên giới.[5]

Tuy nhiên, thế bế tắc này đã được phá vỡ sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc. Trong những tuần cuối cùng của năm 1992, George H. W. Bush chuẩn bị rời nhiệm sở sau khi để thua Bill Clinton trong cuộc bầu cử. Bush được biết đến bởi vẻ điềm tĩnh và những tính toán thực

tế, thứ giúp cho ông đạt được cái kết hòa bình cho Chiến tranh Lạnh ở châu Âu cũng như tránh được việc phải sang tận Baghdad để lật đổ Saddam Hussein, sau thành công hất cẳng Iraq khỏi Kuwait năm 1991. Bởi vậy mà nhiều nhà quan sát ngạc nhiên khi Bush quyết định can thiệp về mặt quân sự tại Somali.

Cuối năm 1992, tình hình ở Somali vô cùng thảm khốc. Hàng chục nghìn người bỏ mạng, hàng trăm nghìn người khác có nguy cơ chết đói và bệnh tật do đói ăn. Thế giới giận dữ trước những lộn xộn tại đó và việc các phe phái chiến tranh tại đó sử dụng nạn đói như một thứ vũ khí. Các phái đoàn nhân đạo của Liên hợp quốc tại Somalia (UNOSOM 1) thậm chí bị chỉ trích vi phạm các hiệp định ngừng bắn trước đó. Vào lúc này, ý định can thiệp vào Somali được các nước phát triển cũng như đang phát triển ủng hộ rộng rãi tại Liên hợp quốc. Không muốn đứng ngoài cuộc, Bắc Kinh cũng đã ủng hộ Nghị quyết 794 của Hội đồng Bảo an ủy quyền cho một lực lượng của Liên hợp quốc (UNITAF) dưới sự dẫn dắt của Mỹ. Tuy vậy, Trung Quốc rõ ràng vô cùng lo lắng về tiền lệ có thể tạo ra từ hành động can thiệp quân sự ở Somali. Trong tuyên bố giải thích về việc CHND Trung Hoa bỏ phiếu thuận, Đại sứ Trung Quốc tại Liên hợp quốc Lý Bảo Đông gọi Somali là "trường hợp đặc biệt", và bất chấp những quan ngại, Trung Quốc vẫn ủng hộ hành động can thiệp bằng vũ trang theo Chương VII Hiến chương.[6] Do không có chính phủ trung ương nào ở Somali ngăn chặn bạo lực và nạn đói, không có chính phủ hợp pháp nào có thể phản đối hành động của Liên hợp quốc, nên Trung Quốc có thể bỏ phiếu thuận mà không vi phạm lập trường nguyên tắc của Bắc Kinh về tôn trọng chủ quyền quốc gia. Trên quan điểm của Mỹ, lá phiếu Trung Quốc trong vấn đề Somali là một bước tiến. Gần nhất là tháng 8/1992, Trung Quốc cùng với Zimbabwe và Ấn Độ là ba nước duy nhất bỏ phiếu trắng cho nghị quyết của Hội đồng Bảo an tại Chương VII Hiến chương mà nội dung nhằm lên án các hành động vi phạm lệnh ngừng

bắn ở Nam Tư cũ và bảo vệ phái đoàn nhân đạo đang tiến tới Sarajevo ở Bosnia và Herzegovina.

Quá trình tư duy của Trung Quốc về những vấn đề này trong giai đoạn đầu thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh càng được hé lộ rõ trong ba năm sau, khi Bắc Kinh tiếp tục có quan điểm phản đối và hoài nghi việc Hội đồng Bảo an lập ra một lực lượng phản ứng nhanh gồm 12.500 binh sĩ để bảo vệ lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc bấy giờ đang có nguy cơ bị tấn công ở Bosnia. Bắc Kinh không chỉ bỏ phiếu trắng, mà Đại sứ Trung Quốc Tần Hoa Tôn còn răn đe mạnh các thành viên hội đồng rằng Bắc Kinh định nghĩa một cách vô cùng khắt khe về hoạt động gìn giữ hòa bình hợp pháp: "Lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc, như tên gọi, là nhằm mục đích gìn giữ hòa bình chứ không phải chiến đấu." Đại sứ Tần Hoa Tôn cảnh báo, một khi lực lượng phản ứng nhanh được triển khai, nó có thể "trở thành một bên của xung đột".[7] Như Wuthnow đề cập, Trung Quốc vẫn tiếp tục hoạt động lặng lẽ ở Liên hợp quốc, cho nên nước này chỉ phản đối bằng những tuyên bố và cuối cùng bỏ phiếu trắng cho nghị quyết về thành lập lực lượng phản ứng nhanh.

Năm 1992, sứ mạng tại Somali được chuyển sang cho người kế nhiệm Tổng thống Bush, Bill Clinton, đã thành công lớn trong việc cứu sống hàng chục nghìn thậm chí hàng trăm nghìn người. Nhưng cuối cùng chiến dịch gặp phải thất bại cay đắng khi 18 biệt kích thuộc đội biệt kích U.S.Army Rangers thiệt mạng trong cuộc truy lùng vụng về hòng bắt Mohamed Farrah Aidid, vị tướng quyền lực của các tay súng nổi dậy Somali. Trận chiến dữ dội khiến người Somali chết nhiều hơn người Mỹ đã được kể lại một cách xuất sắc trong *Black Hawk Down* (Diều hâu gẫy cánh), cuốn sách bán chạy nhất của Mark Bowden. Mặc dù vậy, ở Mỹ, vì những lý do mà bản thân tác giả còn không thể hiểu, toàn bộ cuộc can thiệp ở Somali dù cứu sống rất nhiều sinh mạng vẫn bị xem là một thất bại, bởi cái

chết của toán lính biệt kích này. Khi Rwanda rơi vào cuộc bạo động diệt chủng trong nước năm 1994, Mỹ và các nước khác đã không thể phản ứng là do ảnh hưởng từ di sản Somali. Sau khi rời nhiệm sở, Tổng thống Clinton xin lỗi vì đã để xảy ra tình trạng thiếu hành động, và sự hối tiếc này nhất định là nung nấu thêm quyết tâm can thiệp vào Bosnia và Kosovo, chống các tội ác nhân đạo vào những năm 1990. Như vậy, cuối cùng thì việc không hành động ở Rwanda chỉ càng châm ngòi thêm cho xu hướng can thiệp chủ nghĩa của Mỹ hậu Chiến tranh Lạnh, khiến Trung Quốc vô cùng lo ngại.

CHÍNH QUYỀN CLINTON: TỪ ĐE DỌA TRỪNG PHẠT CHO TỚI GIA NHẬP WTO

Chiến dịch bầu cử của Bill Clinton đặt ưu tiên trừng phạt Trung Quốc vì những vấn đề nội bộ của nước này hơn là hợp tác với CHND Trung Hoa trong các vấn đề toàn cầu. Với khẩu hiệu "Quan trọng là kinh tế, đồ ngốc", Clinton cũng chỉ trích chiến lược tổng thể của Tổng thống Bush là lỗi thời, cho rằng Mỹ đã quá tập trung vào an ninh quân sự trong chính sách đối ngoại trong khi lại quá ít chú trọng tới an ninh việc làm ở trong nước. Quan điểm này gây nguy hại cho mối quan hệ giữa Mỹ với Nhật Bản, quốc gia mà Mỹ liên tục có thâm hụt thương mại. Nếu an ninh quân sự không còn quan trọng bằng thương mại, thì việc gây sức ép để Nhật Bản mở cửa thị trường cho các sản phẩm Mỹ có thể sẽ được ưu tiên hơn so với duy trì mối quan hệ đồng minh chặt chẽ với Tokyo. Sau khi Clinton chiến thắng trong cuộc bỏ phiếu và nhậm chức tổng thống, quan điểm này rõ ràng không chỉ là chiêu trò bầu cử mà còn là tầm nhìn chiến lược ban đầu của ông với Đông Bắc Á.

Trong cuốn sách được nghiên cứu đầu tư kỹ lưỡng *About Face* (tạm dịch: Điểm mặt), nhà báo James Mann điểm lại việc hầu hết các tổng thống Mỹ sau Richard Nixon sau khi nhậm chức đã phủi hết những luận điệu tranh cử cứng rắn của họ để áp dụng chính sách bớt đối đầu

hơn với Trung Quốc.[8] Chính quyền Clinton cần nhiều thời gian hơn những chính quyền khác – gần 18 tháng – để thực hiện việc điều chỉnh. Ứng viên Clinton, giống như ứng viên Reagan, chỉ trích người tiền nhiệm về chính sách với Trung Quốc, buộc tội tổng thống đương nhiệm đã quá nương nhẹ với Bắc Kinh. Trong trường hợp của Reagan, vị cựu thống đốc California hứa sẽ khôi phục chính sách với Đài Loan một khi đắc cử. Nhưng không những không thực hiện được lời hứa đó, ông còn ủng hộ thông cáo chung tháng 8/1982 mà theo đó có vẻ còn hạn chế việc bán vũ khí cho Đài Loan theo yêu cầu của Bắc Kinh.

Nhưng Bill Clinton thì khác. Trong vai trò ứng viên tổng thống, Clinton lên án Tổng thống Bush vì duy trì các cuộc tiếp xúc cấp cao với Bắc Kinh sau sự kiện Thiên An Môn. Clinton cũng chỉ trích Bush vì phủ quyết dự luật của Quốc hội về việc bãi bỏ quy chế ưu đãi tối huệ quốc cho Trung Quốc, vốn là cách để Quốc hội phản đối tình trạng lạm dụng nhân quyền của Bắc Kinh. Trong một cuộc tranh luận với tổng thống đương nhiệm, Clinton cáo buộc Bush "chiều chuộng" các nhà lãnh đạo Trung Quốc, những người mà Clinton gọi lấy âm theo tên của Bush là "kẻ đồ tể của Bắc Kinh".[i] Khi nhậm chức vào tháng 1/1993, Clinton áp dụng cách tiếp cận đối đầu với Trung Quốc trong vấn đề nhân quyền. Thay vì chơi "trò cảnh sát tốt, cảnh sát xấu" tại Quốc hội trong vấn đề tối huệ quốc, chính quyền Clinton trực tiếp đe dọa sẽ hủy bỏ chế độ này đối với Bắc Kinh. Mặc dù quy chế Tối huệ quốc (MFN – Most Favoured Nation) cho Trung Quốc đã được khôi phục lại vào năm 1993, nhưng năm 1994, Clinton đã đe dọa sẽ cắt lại nếu Trung Quốc không đạt được tiến bộ đáng kể về nhân quyền. Khác với người tiền nhiệm, ông tuyên bố: "Chúng tôi không còn tách biệt chính sách của nhánh hành pháp và chính sách của Quốc hội. Chúng tôi chỉ có một chính sách Mỹ".[9]

i. Chơi chữ: lấy âm giữa Bush và butcher.

Gay gắt hơn nữa là quan điểm của Ngoại trưởng Warren Christopher được đưa ra trong chuyến thăm Bắc Kinh hồi tháng 3/1994 đúng vào dịp Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc của Trung Quốc. Phát biểu trong cuộc họp báo trên máy bay, Chistopher công khai yêu cầu Trung Quốc đạt tiến bộ nhân quyền và đe dọa nếu không làm được như vậy, quy chế MFN cho Bắc Kinh sẽ không được gia hạn vào tháng 6. Vào thời điểm đó, ngay cả đối với một học giả Trung Quốc trẻ như tôi, cách tiếp cận trực diện như vậy về nhân quyền dường như trái với mọi điều tôi từng biết về ngoại giao hiệu quả đối với một quốc gia có câu chuyện lịch sử thời hậu thuộc địa luôn đóng vai trò nạn nhân. Công khai thách thức Đảng ĐCSTQ bằng đe dọa trừng phạt vì vấn đề nhân quyền là một cách làm phản tác dụng. Việc chỉ trích chung về các luận điểm nhân quyền thì được, nhưng phải đi kèm ngoại giao tiết chế và kín đáo hơn. Chính sách ngoại giao đó nên tập trung vào việc Bắc Kinh cần làm gì để giảm sự chống đối ở Mỹ đối với việc thúc đẩy quan hệ song phương tốt đẹp Mỹ-Trung. Muốn vậy, Trung Quốc cần chứng minh một số tiến bộ trong vấn đề nhân quyền, và quan trọng nhất là nên đẩy mạnh tư tưởng: cải thiện các tiêu chuẩn về quyền con người sẽ giúp cải thiện chứ không phải là phương hại tới sự ổn định lâu dài của xã hội Trung Quốc. Tôi đã ở Bắc Kinh vào thời điểm diễn ra chuyến thăm của Christopher. Tôi nhớ lúc mình biết về bài phát biểu của Ngoại trưởng là khi gặp gỡ một học giả, cố vấn cho chính phủ Trung Quốc. Ông hỏi tôi một cách bối rối: "Ông ta (Ngoại trưởng Christopher) đang làm gì vậy?" Tôi cho rằng có lẽ vị học giả đã có thông tin sai lạc.

Trong các cuộc gặp gỡ ở Mỹ vào cuối mùa xuân năm đó, trong đó có một cuộc luận đàm kéo dài với một quan chức cấp cao của Bộ Ngoại giao, tôi thấy rõ chính quyền đã nhận ra cách tiếp cận trên không hiệu quả, không chỉ về các luận cứ chiến lược mà cả về các luận cứ nhân quyền. Để bảo vệ thanh danh, chính phủ Trung Quốc sẽ cảm thấy buộc phải cứng rắn trước những đe dọa trực tiếp như vậy từ phía Mỹ. Hơn

nữa, nếu các lệnh trừng phạt thực sự được nhắm tới và quan hệ kinh tế Mỹ-Trung bị thiệt hại nghiêm trọng, thì sự suy thoái cuối cùng cũng ảnh hưởng tiêu cực tới tình trạng nhân quyền của Trung Quốc. Vào tháng 5, chính quyền Clinton khôi phục quy chế MFN vô điều kiện cho Trung Quốc trước sự phẫn nộ của các nhà hoạt động nhân quyền ở Mỹ.

Chính quyền Clinton đã khôn ngoan khi lật lại thế cờ. Là một quan chức Bộ Ngoại giao, tôi từng nói chuyện tại các phòng thương mại Mỹ ở Trung Quốc. Tôi đã nói với với các lãnh đạo doanh nghiệp này rằng họ là những nhà ngoại giao đích thực của Washington, những người truyền tải thông điệp tốt nhất cho nước Mỹ. Các công ty Mỹ thúc đẩy lý tưởng tự do bằng cách thiết lập các tiêu chuẩn lao động công bằng, truyền bá ý tưởng về cuộc sống trong một nền dân chủ Mỹ, và tạo cơ hội việc làm cho người Trung Quốc nào cảm thấy không thoải mái trong những doanh nghiệp nhà nước chịu sự kiểm soát trực tiếp của Đảng. Trừng phạt các nhân vật bảo thủ trong Đảng Cộng sản Trung Quốc bằng cách tước đi những cơ hội kiểm soát lâu dài của họ không phải là ý kiến hay, đấy là còn nói nhẹ. Mấu chốt là, cho dù động lực đằng sau của chúng có chân thành đến đâu, các lệnh cấm vận kinh tế của Mỹ đích thị là một công cụ sai lầm để thúc đẩy tự do hóa chính trị ở Trung Quốc.

Về các vấn đề chiến lược liên quan đến ngoại giao cưỡng chế và vai trò bình ổn của sự hiện diện quân đội Mỹ tại Đông Bắc Á, khi lên nắm quyền, chính quyền Clinton nhấn mạnh tầm quan trọng của các mối quan hệ kinh tế, ngay cả với các đồng minh như Nhật Bản, hơn là các quan hệ an ninh. Suốt thời kỳ Chiến tranh Lạnh, Mỹ đã dung dưỡng cho các chính sách tiền tệ và thương mại "nâng đỡ" Nhật Bản, vì mục đích giúp cho đồng minh của mình tăng cường sức mạnh để chống lại chủ nghĩa Cộng sản trong khu vực. Tuy nhiên, bước vào giai đoạn đầu của nhiệm kỳ đầu tiên của Clinton, một số cố vấn được cho là đã đảo

ngược danh mục truyền thống của Mỹ khi đưa quan hệ kinh tế lên trước quan hệ an ninh. Họ phàn nàn rằng việc tập trung vào an ninh tạo ra cho Nhật Bản quá nhiều ưu đãi trong đàm phán thương mại.[10] Đầu năm 1994, Mỹ đã đe dọa (sau đó không thành công) rằng nếu Tokyo không tăng cường nhập khẩu thêm các mặt hàng Mỹ như phụ tùng ôtô, thì Mỹ sẽ áp đặt các lệnh trừng phạt kinh tế với Nhật Bản.

Các nhà tư tưởng chiến lược Trung Quốc theo dõi cách tiếp cận của Mỹ với Nhật Bản và băn khoăn về độ bền vững của liên minh Mỹ-Nhật trong hoàn cảnh không còn mối đe dọa chung Liên Xô. Chủ nghĩa tân-biệt lập của công chúng Mỹ, những khó khăn kinh tế trong nước, những mâu thuẫn thương mại song phương với Nhật Bản, và sự thiếu trọng tâm chiến lược của chính quyền Clinton đã không "qua mắt" được các chuyên gia Trung Quốc vào đầu những năm 1990.[11] Ban đầu, phản ứng của họ có vẻ khá kỳ lạ. Thay vì ăn mừng sự lụi tàn của một liên minh khu vực mà tương lai có thể chống lại Trung Quốc, họ lại lo ngại mối bất hòa trong liên minh Mỹ-Nhật có thể đe dọa lợi ích an ninh lâu dài của Bắc Kinh. Logic của vấn đề là như thế này: Sự hiện diện của Mỹ ở Nhật Bản đã có tác dụng kiềm chế sự hiện đại hóa quân đội Nhật Bản bởi nó cho phép Nhật Bản tận dụng lực lượng quân sự và cái ô hạt nhân của Mỹ. Nếu liên minh này sụp đổ, ngân sách kinh tế và kỹ thuật đáng kể của Nhật Bản có thể sẽ được chuyển từ địa hạt dân sự sang địa hạt quân sự. Các liên minh chính trị nội bộ có thể thay đổi, với các nhóm ôn hòa giảm đi và nhân tố diều hâu tăng lên. Nhật Bản có thể hủy bỏ hoặc diễn giải lại hoàn toàn Hiến pháp Hòa bình sau chiến tranh, trở thành một cường quốc với năng lực tấn công bằng vũ khí thường và có thể là cả vũ khí hạt nhân.

Họ lo ngại, không chỉ việc Trung Quốc có tranh chấp biển với Nhật Bản ở biển Hoa Đông, mà việc Nhật có thể can thiệp vào mối quan hệ giữa Đài Loan với Trung Quốc đại lục. Đài Loan đã bị Nhật chiếm hữu trong 50 năm. Sự cai trị của Nhật Bản ở đó phần nào nhân

đạo và ít gây tranh cãi hơn nhiều so với ở các nước châu Á khác. Do đó, nhiều nhân tố chính trị ở Đài Loan, đặc biệt là các lực lượng ủng hộ độc lập, rất có thiện cảm với Nhật Bản. Vào thời điểm đó, nổi bật trong số này là Lý Đăng Huy, lãnh đạo Đài Loan và là người đứng đầu Quốc Dân Đảng, người nghe nói thông thạo tiếng Nhật hơn cả tiếng Quan thoại. Ngoài ra, bởi các nhà phân tích Trung Quốc thường gán cho Nhật Bản các mức độ hung hăng và xảo trá hơn so với trên thực tế, nên họ lo ngại rằng phần đa giới tinh hoa Nhật sẽ không muốn Đài Loan thống nhất với đại lục và có thể vận động tích cực để ngăn chặn điều này.

CHỐNG PHỔ BIẾN VŨ KHÍ HẠT NHÂN VÀ CÁC VẤN ĐỀ TOÀN CẦU

Giống như những người kế nhiệm, Clinton quan tâm đến các vấn đề toàn cầu như phổ biến tên lửa và vũ khí hủy diệt hàng loạt. Nhưng trong chính sách với Trung Quốc, tại các cuộc thảo luận song phương với Bắc Kinh, chính quyền Clinton có xu hướng tập trung vào chính hành vi phổ biến vũ khí của Trung Quốc hơn là để nghị nước này giúp hạn chế các hành động đáng chê trách từ bên thứ ba. Ngoại trừ cuộc khủng hoảng hạt nhân Triều Tiên đầu tiên, Trung Quốc chủ yếu bị (Mỹ) xem như một nguồn phổ biến vũ khí hạt nhân chứ không phải một đối tác giúp ngăn chặn vấn nạn này.

Trong nhiệm kỳ đầu của Clinton, Washington đã gây áp lực để Trung Quốc ngừng bán các công nghệ và tên lửa đạn đạo M-11 cho Pakistan và các mặt hàng liên quan tới vũ khí hủy diệt hàng loạt cho Iran. Với vấn đề thứ nhất, các lệnh trừng phạt được thi hành dưới hình thức cấm vận công nghệ viễn thông bán cho Trung Quốc hay được phóng vào vũ trụ trên các tên lửa của Trung Quốc (đối với các bên thứ ba). Logic của đòn trừng phạt có mục tiêu này là, việc bán tên lửa cho Pakistan hay phóng vệ tinh đều đem lại lợi nhuận ngang nhau. Vấn đề

thứ hai cần đối phó là việc Trung Quốc bán vũ khí cho Iran, bao gồm tên lửa chống hạm thường, công nghệ hạt nhân và các tiền thành phần cho sản xuất vũ khí hóa học. Lo ngại về hạng mục bán vật liệu sản xuất vũ khí hóa học (cho Iran) đã dẫn tới sự vụ đáng hổ thẹn năm 1993, khi tàu hải quân Mỹ chặn tàu hàng Ngân Hà của Trung Quốc vì nghi tàu này chở hàng cấm tới Iran. Theo yêu cầu từ Washington, cuộc khám xét tàu do quan chức Trung Quốc và Ả Rập Saudi được tiến hành nhưng đã không mang lại kết quả nào mà chỉ đem tới nỗi thẹn thùng cho Mỹ cùng sự tức giận ở Trung Quốc.

Như John Garver chỉ ra, Trung Quốc chỉ mới tham gia ký Hiệp ước Chống phổ biến Vũ khí hạt nhân (NPT) vào năm 1992 và từ lâu luôn nghi ngờ về nó cũng như những nỗ lực kiểm soát vũ khí do Mỹ dẫn dắt. Theo thời gian và đặc biệt là trong nhiệm kỳ thứ hai, chính quyền Clinton đã đạt được bước tiến trong việc thuyết phục Trung Quốc hạn chế hợp tác hạt nhân với Tehran và dừng bán một số vũ khí thường cho quân đội Iran (mối đe dọa lớn nhất ở đây là tên lửa hành trình Silkworm có thể nhắm tới các tàu hải quân Mỹ ở Vịnh Persian và Eo biển Hormuz từ Iran).[12] Cần lưu ý rằng tất cả những tiến bộ này đã đạt được trên một nền tảng song phương. Theo những gì tôi biết, Trung Quốc không bị buộc gây sức ép lên Iran hay bên thứ ba để ngăn chặn quan hệ giữa Tehran và các quốc gia khác – chẳng hạn như Triều Tiên, hoặc để Tehran từ bỏ các dự án trong nước liên quan tới vũ khí hủy diệt hàng loạt.

Trong các cuộc thảo luận về vấn đề Iran, kiên định với tinh thần song phương của các cuộc thảo luận, giới chức Trung Quốc cũng liên tục đề cập tới việc Mỹ bán vũ khí cho Đài Loan.[13] Các quan chức giàu kinh nghiệm của Washington có xu hướng cứng rắn khi tránh mọi cuộc mặc cả về quan hệ giữa Mỹ với Đài Loan. Tôi còn nhớ cuộc đàm thoại giữa một quan chức Mỹ và một quan chức Trung Quốc ở khu vực ăn sáng buffet của một khách sạn Trung Quốc gần Đại sứ quán Mỹ cũ

hồi đầu năm 1998. Vị quan chức Washington đề cập đến quan ngại của Hải quân Mỹ về các tên lửa hành trình do Trung Quốc sản xuất được triển khai tại Iran gần Vịnh Persian và Eo biển Hormuz. Vị quan chức Trung Quốc thì thẳng thắn đáp lại bằng mối quan ngại về vũ khí Mỹ bán cho Đài Loan. Vị quan chức Mỹ lưu ý về điều này nhưng dứt khoát trở lại ngay vấn đề Eo biển Hormuz. Ngay cả trong một bối cảnh thân tình của một bữa sáng tự chọn, các quan chức Washington cũng luôn thận trọng như vậy về vấn đề bán vũ khí cho Đài Loan. Như một nguyên tắc, họ không bao giờ đề cập tới hợp tác quốc phòng Mỹ-Đài trong các cuộc thương lượng với Trung Quốc về các vấn đề khác. Tuy nhiên, từ góc độ của Trung Quốc, hợp tác quốc phòng Mỹ-Đài và các vấn đề khác đương nhiên có mối liên hệ: Tại sao Bắc Kinh lại phải giúp Mỹ trong vấn đề Iran nếu như Mỹ gây tổn hại cho Trung Quốc bằng việc bán vũ khí cho Đài Loan?

Theo kinh nghiệm của tôi với tư cách một quan chức cũng như một học giả nghiên cứu về các chủ đề này, đối với Trung Quốc, mối liên hệ nêu trên chưa bao giờ biến mất. Nhưng chúng ta sẽ thấy trong chương 7, chương 8, Mỹ ngày nay xem Trung Quốc trong vấn đề Iran không đơn giản chỉ như một nhà buôn vũ khí mà còn như một nhà đầu tư có vốn liếng ở Vịnh Persian và Trung Đông, mà có thể bị phương hại bởi tham vọng hạt nhân của Iran. Không chỉ dừng lại ở việc ngừng bán cho Iran những thứ vũ khí, công nghệ, vật liệu gây bất ổn, Trung Quốc cần gây sức ép để Iran tuân thủ các nghị định thư và sự giám sát của Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế (IAEA) như là một bên phi hạt nhân của NPT. Quan điểm của Trung Quốc có thể được diễn đạt như thế này: "Chúng tôi đã xây dựng mối hợp tác tốt về các vấn đề phổ biến vũ khí hạt nhân liên quan tới Triều Tiên và Iran. Điều này có lợi cho cả hai nước chúng ta. Tôi không muốn thấy sự hợp tác đó bị tổn hại bởi việc Mỹ tiếp tục bán vũ khí cho Đài Loan nữa, điều này gây tổn thương cho người Trung Quốc."

CUỘC KHỦNG HOẢNG HẠT NHÂN TRIỀU TIÊN ĐẦU TIÊN

Chỉ một năm sau khi gia nhập NPT, Trung Quốc gặp phải thử thách đầu tiên từ Bắc Triều Tiên, đồng minh lâu năm của mình. Cuộc khủng hoảng 1993-1994 bắt đầu khi Bắc Triều Tiên bị cáo buộc tội quanh co về bản chất dân sự của các hoạt động ở cơ sở hạt nhân Yongbyon. Các thanh tra của IAEA đã bí mật sử dụng các biện pháp với Bắc Triều Tiên để phát hiện bằng chứng cho thấy cơ sở hạt nhân nước này đang tái chế các thanh nhiên liệu đã qua sử dụng thành vật liệu phân hạch cho vũ khí hạt nhân. Chính quyền Clinton đã tiến hành đòn tấn công phủ đầu. Mỹ, Hàn Quốc và các quốc gia cùng quan điểm đã lên án Bình Nhưỡng. Nghị quyết của Hội đồng thống đốc IAEA và tuyên bố chủ tịch tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc mùa xuân năm 1994 gặp phải những lời hăm dọa đầy phẫn nộ của Bình Nhưỡng, trong đó có việc Triều Tiên dọa rời khỏi NPT vĩnh viễn và cảnh báo Seoul có thể sẽ bị cho biến thành "biển lửa".[14]

Cựu Tổng thống Jimmy Carter đã giúp xoa dịu cuộc khủng hoảng nghiêm trọng nhưng hay bị coi nhẹ này vào tháng 6/1994 bằng một chuyến thăm độc lập tới Bình Nhưỡng. Trong vài tháng tiếp theo, Bình Nhưỡng đàm phán về việc ngừng các hoạt động tái chế để đổi lấy hỗ trợ về năng lượng, trong đó có việc xây dựng lò phản ứng hạt nhân nước nhẹ để sản xuất điện. Thỏa thuận khung được ký kết vào tháng 10/1994 đã chấm dứt hiệu quả cuộc khủng hoảng hạt nhân đầu tiên trên bán đảo Triều Tiên, song vẫn để lại nhiều câu hỏi chưa có lời giải: Điều gì đã xảy ra với số plutonium mà IAEA phát hiện rằng Bắc Triều Tiên đã tái chế xong? Liệu Bắc Triều Tiên có theo đuổi việc làm giàu uranium như một vật liệu phân hạch thay thế? Liệu lãnh đạo mới Kim Jong-il có tôn trọng quy trình đã được thông qua bởi cha ông, người đột ngột qua đời một tháng sau chuyến thăm của Carter hay không?

Mặc dù thời điểm đó, mối quan hệ giữa CHND Trung Hoa và Bắc Triều Tiên đang căng thẳng (do Bắc Kinh làm phật lòng Bình Nhưỡng khi lần đầu tiên công nhận nhà nước Hàn Quốc vào năm 1992), các nhà ngoại giao Mỹ tỏ ra thực tế, thậm chí bi quan về những gì họ có thể trông đợi từ Trung Quốc trong việc phối hợp gây áp lực lên Bình Nhưỡng. Với lịch sử chống lại các biện pháp trừng phạt, sự miễn cưỡng gia nhập hiệp ước NPT mới hai năm trước đó, và quan hệ truyền thống khăng khít với Bắc Triều Tiên, Trung Quốc khó có thể hào hứng cùng Mỹ và các nước khác công khai lên án Bình Nhưỡng. Từ tháng 3-tháng 5/1994, Trung Quốc đã tích cực hoạt động ở "hậu trường" để "giảm tông" ngôn ngữ ngoại giao trong các văn bản của Hội đồng thống đốc IAEA và Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Mục tiêu của Bắc Kinh là ngăn cản thảo luận về các biện pháp trừng phạt hiện thời hoặc trong tương lai chống lại Bắc Triều Tiên, điều mà Bắc Kinh lo ngại có thể khiến Bình Nhưỡng phản ứng theo một cách mạnh mẽ hoặc thậm chí bạo lực. Do vậy, Trung Quốc bảo đảm việc loại bỏ các mối đe dọa về "tăng cường hành động (trừng phạt) của Hội đồng Bảo an" nếu Bắc Triều Tiên vẫn không tuân thủ các nghĩa vụ của một bên ký kết NPT như mình.[15]

Trưởng đoàn đàm phán của Mỹ Robert Gallucci và nhóm của ông cho biết, họ đã được giải tỏa, thậm chí là ngạc nhiên, khi Trung Quốc không phủ quyết hoàn toàn các nghị quyết nhằm vào Bắc Triều Tiên thông qua bởi Hội đồng thống đốc IAEA tháng 3/1994 và Hội đồng Bảo an hai tháng sau. Thay vào đó, Bắc Kinh bỏ phiếu trắng khi các nghị quyết được đưa ra biểu quyết. Bắc Kinh dường như đã bí mật cam kết với Mỹ sẽ bỏ phiếu trắng chừng nào nghị quyết được "hạn chế". Gallucci và các đồng nghiệp của ông đánh giá rằng Trung Quốc đã đóng một vai trò "tế nhị nhưng cuối cùng rất hữu ích". Họ tin rằng Trung Quốc đã bí mật cảnh báo với Bắc Triều Tiên rằng Bắc Kinh sẽ không che đậy cho đồng minh lâu năm của mình bằng cách

bỏ phiếu phủ quyết tại Hội đồng Bảo an. Gallucci và các đồng nghiệp tin rằng thông điệp này đã giúp đưa Bình Nhưỡng từ miệng hố chiến tranh lên bàn đàm phán. Trong cuộc khủng hoảng hạt nhân Bắc Triều Tiên năm 1993-1994, Trung Quốc hầu như không thể hiện được vai trò lãnh đạo như khi là nước chủ trì Đàm phán 6 bên trong thập kỷ tiếp theo. Nhưng ít nhất Bắc Kinh đã không cản trở nỗ lực chống phổ biến vũ khí hạt nhân như các một số quan chức Mỹ lo sợ. Trung Quốc có thể bỏ qua quyền phủ quyết trong cả thập kỷ, thay vào đó công khai lên tiếng chỉ trích các nghị quyết mà nước này không hài lòng. Nhưng trong vấn đề Bắc Triều Tiên, Trung Quốc gửi tín hiệu rõ ràng rằng nước này sẵn sàng phủ quyết bất cứ nghị quyết nào đưa vào các biện pháp trừng phạt nghiêm trọng về chất hoặc thậm chí chứa ngôn từ mơ hồ ngụ ý rằng những biện pháp trừng phạt đó có thể là một lựa chọn trong tương lai.[16]

BẮC TRIỀU TIÊN LÀ CHẤT XÚC TÁC CHO CHÍNH SÁCH AN NINH MỸ

Tác động của Bắc Triều Tiên lên an ninh Đông Bắc Á có vẻ như rất rõ ràng. Bình Nhưỡng, một cách rõ ràng và đơn giản, là một nguồn gốc của bất ổn: Đó là một chế độ bạo lực, lừa lọc đã đe dọa sẽ tấn công trực tiếp Hàn Quốc, Nhật Bản và Mỹ, và theo đuổi chương trình phát triển vũ khí hạt nhân, vi phạm các cam kết của chính mình trong NPT. Nhưng trong những năm 1990, cách hành xử gay gắt của Bắc Triều Tiên đã làm thay đổi môi trường an ninh khu vực theo cách mà Bình Nhưỡng chắc chắn không bao giờ ngờ tới, và có thể coi là có lợi cho Mỹ.

Cuộc khủng hoảng Bắc Triều Tiên cho chính quyền Clinton thấy cần phải ưu tiên các vấn đề an ninh trong chiến lược châu Á. Cụ thể hơn, cuộc khủng hoảng đã bộc lộ ra cả tầm quan trọng đặc biệt của liên minh Mỹ-Nhật lẫn các rạn nứt tiềm tàng chết người của liên minh này.

Liên minh Mỹ-Nhật trong Chiến tranh Lạnh rất không cân bằng. Mỹ cam kết bảo vệ an ninh Nhật Bản, nhưng đây không phải cam kết có đi có lại một cách tương xứng. Không hề có khái niệm tự vệ tập thể ở đây như trong NATO. Cho đến trước khi chính quyền Thủ tướng Shinzo Abe thay đổi cách giải thích hiến pháp này từng câu từng chữ vào ngày 1/7/2014, lực lượng Nhật Bản chỉ có nghĩa vụ trợ giúp lực lượng Mỹ bảo vệ trực tiếp Nhật Bản chứ không phải chiến đấu ở khu vực thứ ba như Bắc Triều Tiên. Trong cuộc khủng hoảng 1993-1994, có thể thấy rõ các căn cứ của Mỹ ở Nhật Bản đóng vai trò cốt lõi trong hầu hết các sự kiện quân sự bất ngờ ở Đông Á. Tuy nhiên, cho dù Nhật có nghĩa vụ cung cấp và trợ cấp cho căn cứ Mỹ ở Nhật Bản theo chính sách quốc phòng có từ lâu đời, rõ ràng Tokyo có quyền đề nghị hỗ trợ rất ít hoặc không hỗ trợ cho các hoạt động quân sự chống Bắc Triều Tiên của Mỹ (như hậu cần chuỗi cung ứng, chia sẻ thông tin tình báo, v.vv..). Trên thực tế, ít nhất về mặt giả thiết, cho dù điều này hầu như không xảy ra, Nhật Bản thậm chí có thể khước từ Mỹ quyền sử dụng các căn cứ của nước này ở Nhật Bản vì mục đích tấn công Triều Tiên.

Trong chiến tranh Vùng Vịnh lần thứ nhất, Nhật Bản bị chỉ trích vì sự đóng góp chậm trễ và chủ yếu chỉ về tài chính cho các đồng minh. Các quan chức Mỹ biết rằng dân chúng Mỹ sẽ không chấp nhận để Nhật Bản "ngồi chơi xơi nước" trong khi người Mỹ thì phải chiến đấu với chính những kẻ thù ở cạnh Nhật Bản. Họ cũng nhận ra rằng, nếu không có những điều chỉnh định hướng hợp tác quốc phòng về phía Nhật Bản, thì chỉ cần thêm một lần khủng hoảng nữa là liên minh hai nước sẽ sụp đổ. Hơn nữa, liên minh này cần tỏ ra mạnh mẽ nhằm thực hiện ngoại giao cưỡng chế ở một thế giới hậu Chiến tranh Lạnh.[17]

Trước những quan ngại này, vào năm 1994-1995, Lầu Năm Góc đã triển khai một sáng kiến quan trọng nhằm củng cố liên minh Mỹ-Nhật dưới sự lãnh đạo của người khi ấy là trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ phụ trách các vấn đề an ninh quốc tế, Joseph Nye. Sáng kiến của

Nye lần đầu tiên được công khai trong báo cáo chiến lược Đông Á 1995, trong đó Mỹ muốn trấn an các đồng minh và cảnh báo các đối thủ tiềm tàng rằng an ninh châu Á là mối quan tâm hàng đầu của chính quyền Clinton và Mỹ sẽ không rút khỏi khu vực dù không còn mối đe dọa Liên Xô. Washington cam kết duy trì ít nhất 100.000 lính Mỹ ở Đông Á. Cùng với những nỗ lực với Tokyo, chính quyền cũng củng cố quan hệ quốc phòng với Singapore, Australia, và Philippines. Theo một phần của Sáng kiến Nye mở rộng, cuối những năm 1990, Washington đạt được cam kết với Tokyo về việc hỗ trợ lực lượng Mỹ hoạt động ở những khu vực xung quanh Nhật Bản. Ngoài những cam đoan về việc tiếp cận căn cứ, trong Phương châm hợp tác quốc phòng sửa đổi năm 1997, Nhật Bản cam kết hậu thuẫn cho Mỹ về hậu cần, chia sẻ thông tin tình báo và các hoạt động phi chiến đấu, chẳng hạn như là dò phá mìn. Sau vụ Bắc Triều Tiên cho thử tên lửa mà lại rơi vào vùng biển Nhật Bản năm 1998, Nhật Bản cũng cam kết hợp tác đầy đủ với Mỹ trong việc nghiên cứu và phát triển hệ thống phòng thủ tên lửa.[18]

Tại sao những vấn đề này lại được đề cập trong một cuốn sách về sự trỗi dậy của Trung Quốc? Về bản chất, Bắc Triều Tiên đã làm thay đổi ý thức của chính quyền Mỹ đầu tiên của thời hậu Chiến tranh Lạnh. Căng thẳng giữa Trung Quốc với Philippines và Việt Nam về các đảo tranh chấp ở Biển Đông trong giai đoạn 1994-1995 (xem cuộc tranh luận về Đá Vành Khăn ở Chương 1) cũng thúc đẩy Mỹ nỗ lực hơn nhằm cải thiện hợp tác quốc phòng với các đồng minh và đối tác an ninh khu vực, nhưng những khiêu khích của Bắc Triều Tiên mới là nhân tố chính. Sau năm 1994, Mỹ đưa chính sách an ninh Đông Á lên thành một ưu tiên rõ ràng, điều này không chỉ tác động tới những viễn cảnh của Triều Tiên trong tương lai mà còn cả ngoại giao cưỡng chế với CHND Trung Hoa.

Đối với Trung Quốc, việc củng cố liên minh Mỹ-Nhật trong nửa sau thập niên 1990 có thể được xem là một thay đổi tích cực. Đầu thập

niên 1990, các nhà phân tích Trung Quốc từng lo lắng về nguy cơ đổ vỡ của liên minh này và sự trỗi dậy của tiềm năng quân sự Nhật Bản. Nhưng trong một thế giới chính sách quốc tế phức tạp, mọi thứ hiếm khi đạt được sự công bằng. Một khi Mỹ bắt đầu bàn về nâng cấp, củng cố liên minh Mỹ-Nhật và các tranh chấp kinh tế về phụ tùng ôtô giữa hai nước lắng xuống, các nhà phân tích Trung Quốc gần như ngay lập tức bắt đầu lo ngại về cách ứng phó với chính sách quân đội và ngoại giao quyết đoán của Nhật Bản trong tương lai. Giờ đây họ hình dung Nhật Bản là một đối tác ngày càng năng động trong liên minh, được Mỹ khuyến khích xóa bỏ các đường biên của những cấm kị thời hậu Thế chiến II về sự quyết đoán quân sự của mình. Như chuyên gia hàng đầu về Nhật Bản trong một nhóm cố vấn của chính phủ Trung Quốc vào năm 1998 đã chỉ ra, các nhà phân tích Trung Quốc nhìn chung xem liên minh Mỹ-Nhật như một "cái nút chai" nén lại sự phát triển của quân đội Nhật Bản. Sau Sáng kiến Nye, họ bắt đầu lo ngại cái nút này đang biến thành một cái vỏ trứng. Cái vỏ này nuôi dưỡng sự quyết đoán quân sự của Nhật Bản cho đến một ngày Nhật Bản phá vỡ nó để trở thành một chủ thể độc lập, mạnh mẽ.[19] Nói thế không có nghĩa là Trung Quốc bỗng nhiên muốn liên minh Mỹ-Nhật sụp đổ trong nháy mắt, mà là trọng tâm của những quan ngại của Bắc Kinh đã chuyển dịch từ việc muốn liên minh sụp đổ sang muốn liên minh được củng cố, với vai trò quân sự ngày càng lớn của Nhật. Theo phân tích của Trung Quốc, góp phần chủ yếu đẩy nhanh cuộc chuyển dịch này chính là cuộc khủng hoảng Eo biển Đài Loan 1995-1996. Cuộc khủng hoảng ngoại giao này đã làm thay đổi trọng tâm an ninh trong khu vực của Mỹ từ Bắc Triều Tiên sang Trung Quốc và làm tiêu lực hóa nhận thức của Bắc Kinh về liên minh Mỹ-Nhật.

CUỘC KHỦNG HOẢNG EO BIỂN ĐÀI LOAN

Thách thức chính trong chính sách của Mỹ đối với các mối quan hệ ở Eo biển Đài Loan là việc cùng lúc đạt được hai mục tiêu có phần

mâu thuẫn: một mặt, Washington cần duy trì sự hiện diện quân sự đủ mạnh trong khu vực và hậu thuẫn cho việc phòng thủ của Đài Loan nhằm giúp Đài Loan tránh khỏi nguy cơ bị cưỡng chế hoặc bị xâm chiếm từ phía Đại lục; mặt khác, Mỹ cần làm yên lòng Trung Quốc rằng mục đích bán vũ khí và sự hiện diện quân sự của nước này không phải là để ủng hộ việc Đài Loan hợp pháp tách khỏi Trung Quốc một cách vĩnh viễn (thường gọi tắt là "Đài Loan độc lập").

Chiến lược răn đe đòi hỏi hai yếu tố: *Thứ nhất*, hành động đe dọa trừng phạt phải đủ mạnh. *Thứ hai*, hành động trấn an phải đáng tin sao cho lợi ích của đối tượng sẽ không bị tổn hại nếu đối tượng từ bỏ hành vi hung hăng. Trong ngoại giao cưỡng chế, thường khó có thể cân bằng hai điều này. Thách thức đó chính là trọng tâm của vấn đề mà các nhà khoa học chính trị gọi là "thế lưỡng nan về an ninh". Hành động của quốc gia này dựa trên lý do tự vệ dường như lại trở thành mối đe dọa cho quốc gia khác dẫn tới phản ứng hung hăng hơn theo quan điểm của quốc gia đầu tiên, cuối cùng tạo ra một vòng lặp căng thẳng. Thông thường, nếu chỉ triển khai vũ khí và áp dụng các học thuyết quân sự cho mục đích phòng thủ thì sẽ tránh được thế lưỡng nan về an ninh.[20] Nhưng trong bối cảnh vùng eo biển, việc Đài Loan phòng thủ kiên cố vẫn làm dấy lên lo ngại đối với Trung Quốc bởi các nhà lãnh đạo nước này lo sợ nhất là việc Đài Loan tuyên bố độc lập vĩnh viễn chứ không phải việc Đài Loan xâm chiếm đại lục. Do đó, khả năng phòng thủ của Đài Loan và vị thế vững mạnh của Mỹ trong khu vực có thể được xem như đang hậu thuẫn cho các sáng kiến và tuyên bố ủng hộ độc lập của các nhà lãnh đạo Đài Loan.

Trong nửa đầu năm 1995, Mỹ bị đánh giá là thiếu cả hai yếu tố chính của ngoại giao cưỡng chế. Dưới con mắt của nhiều nhà phân tích Trung Quốc, chính quyền Mỹ bộc lộ sự yếu kém trong nhiều quyết sách. Rốt cuộc thì Mỹ đã nhanh chóng rút khỏi Somalia sau khi đội biệt kích Rangers bị tiêu diệt, né tránh việc can thiệp vào Rwanda, nhún

nhường sau những tối hậu thư cho Trung Quốc về nhân quyền và quy chế Tối huệ quốc, chịu lép vế trong tranh chấp thương mại về phụ tùng ôtô với Nhật Bản. Đồng thời, chính quyền Mỹ dường như đang cổ xúy cho Nhật Bản và Đài Loan theo cách thức có thể phương hại đến an ninh Trung Quốc. Những thay đổi trong liên minh Mỹ-Nhật giữa những năm 1990 đi liền với mối quan hệ dường như đang ngày càng được nâng cấp giữa Washington và lãnh đạo quyết đoán của Đài Loan, Lý Đăng Huy.

Lý Đăng Huy có bằng tiến sĩ tại Đại học Cornell, Mỹ. Khi ông đăng ký thị thực sang Mỹ để dự sự kiện họp mặt cựu sinh viên do trường cũ tổ chức vào tháng 6/1995, Bắc Kinh đã lên tiếng phản đối. Điều này không nằm ngoài dự liệu. Xét cho cùng, Mỹ không có quan hệ ngoại giao với Đài Bắc, và đã công nhận Bắc Kinh là chính phủ hợp pháp duy nhất của Trung Quốc kể từ năm 1979. Mỹ cũng chưa từng cho phép một lãnh đạo tại nhiệm của Đài Loan đến Mỹ vì bất kỳ mục đích gì, ngoại trừ quá cảnh tại đây để tới một nước thứ ba. Tuy nhiên vào thời điểm đó, Washington đã thực thi một đối sách bị coi là "vụng về" cả về hình thức lẫn nội dung. Đầu tiên, chính quyền Clinton thông báo ở cấp rất cao (thông qua Ngoại trưởng Christopher) rằng Mỹ sẽ không cấp thị thực cho ông Lý Đăng Huy vì việc này không nhất quán với các hiệp định nòng cốt trong tiến trình bình thường hóa quan hệ Mỹ-Trung những năm 1970. Nhưng chỉ vài ngày sau, sau khi một nghị quyết "mang tầm Quốc hội" không ràng buộc nhưng gần như hoàn toàn nhất trí ủng hộ của ông Lý Đăng Huy được thông qua, chính quyền tổng thống Clinton thay đổi quyết định và đồng ý cấp thị thực cho lãnh đạo Đài Loan.

Tình cờ là khi đó tôi đang làm trợ lý cho giáo sư tại Đại học Cornell. Tôi đã nghĩ rằng việc nhà trường mời một cựu sinh viên đáng kính về nói chuyện tại buổi lễ là điều bình thường. Lý Đăng Huy là lãnh đạo của một nền dân chủ non trẻ và đang dự định đấy

mạnh tiến trình dân chủ hóa thông qua việc tổ chức cuộc bầu cử tổng thống trực tiếp lần đầu tiên vào tháng 3/1996. Nhưng xét về mặt chiến lược, tôi băn khoăn liệu việc Chính phủ Mỹ cấp thị thực cho lãnh đạo Đài Loan có phải là khôn ngoan không, nhất là sau khi Mỹ đã hứa hẹn với Bắc Kinh là sẽ không làm vậy. Cũng như hầu hết các chuyên gia nghiên cứu về Trung Quốc trong chính phủ Mỹ vào thời đó, tôi nghĩ câu trả lời là "không". Chuyến thăm của Lý Đăng Huy có thể gây nên khủng hoảng trong quan hệ Mỹ-Trung, hay thậm chí là một cuộc xung đột ở Eo biển Đài Loan. Cá nhân tôi cho rằng Lý Đăng Huy chỉ nên thực hiện chuyến công du của mình sau khi ông kết thúc nhiệm kỳ tổng thống.

Có lẽ phải nói thêm một điều mang tính cá nhân và ít quan trọng hơn, đó là tôi đã lên kế hoạch cho chuyến đi nghiên cứu tại Trung Quốc vài tuần ngay sau buổi gặp mặt cựu sinh viên kia và thực sự là đã không vui vẻ gì khi đưa danh thiếp của Đại học Cornell cho các đồng nghiệp ở Bắc Kinh, sau chuyến thăm và phát biểu của ông Lý Đăng Huy tại trường. Nhưng chỉ khi cùng các đồng nghiệp tại Cornell dự nghe bài phát biểu và lắng nghe thông điệp của vị lãnh đạo này, tôi mới hiểu chuyến đi của ông Lý Đăng Huy sẽ khiến tình hình căng thẳng như thế nào. Chẳng những phá vỡ cam kết với Washington rằng sẽ tránh nói chuyện chính trị trong chuyến thăm, Lý Đăng Huy còn có bài phát biểu mà những đôi tai Trung Quốc đại lục sẽ nghe như là lời hiệu triệu Đài Loan giành độc lập chính trị cho mình. Đặc biệt nghiêm trọng là việc ông gọi quốc gia của mình là "Trung Hoa Dân Quốc ở Đài Loan" (thay vì chỉ đơn giản là Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa mà theo Hiến pháp có tuyên bố chủ quyền đối với đại lục), và lời kêu gọi của ông đối với việc "đòi những điều không thể" liên quan đến việc phá vỡ "thế cô lập ngoại giao của Đài Loan".[21] Sau đó tôi được biết rằng những người đồng nghiệp của tôi ở Bắc Kinh đã phân tích kỹ lượng nội dung bài phát biểu của ông và không hề ủng hộ những thông điệp này.

Tháng 7 năm đó, trên đường về nước sau chuyến đi đến Bắc Kinh, nhón qua vai hành khách ngồi phía trước tôi tình cờ đọc được một tờ báo tiếng Trung. Báo đưa tin rằng CHND Trung Hoa đã thông báo kế hoạch thử tên lửa đạn đạo gần Đài Loan. Đây mới chỉ là khởi đầu của một vài chiến dịch diễn tập. Trong tháng 7 và tháng 8/1995 còn có nhiều cuộc diễn tập tên lửa khác; tháng 11 và tháng 12 tổ chức các cuộc diễn tập quân sự trên biển và trên không; vào tháng 3/1996, Bắc Kinh bắt đầu một cuộc thử nghiệm tên lửa mới và diễu binh lực lượng qua Đài Loan. Đây cũng là thời gian cuộc khủng hoảng lên tới đỉnh điểm khi Đài Loan tổ chức cuộc bầu cử tổng thống trực tiếp lần đầu tiên (và Lý Đăng Huy đắc cử). Vài tuần trước khi diễn ra cuộc bầu cử, Trung Quốc phớt lờ cảnh báo của Mỹ, huy động 100.000 quân từ Đài Loan tập trung tại Khu Quân sự Nam Kinh và phóng thêm tên lửa gần Đài Loan. Không giống như các vụ phóng tên lửa hồi tháng 7/1995 và tháng 3/1996, đáng kể là, tên lửa này đã nhắm chính xác gần các khu vực cất cánh hạ cánh chính nằm gần hai cảng lớn Cơ Long và Cao Hùng ở phía bắc và phía nam Đài Loan, điều này đồng nghĩa với việc có thể xảy ra một cuộc phong tỏa tên lửa trong tương lai, đồ là sẽ gây tổn hại không nhỏ tới nền kinh tế lệ thuộc thương mại của Đài Loan.[22]

Chính quyền Clinton đã dành phần lớn nửa cuối năm 1995 để xoa dịu Bắc Kinh rằng việc cấp thị thực cho Lý Đăng Huy không phải là biểu hiện của việc thay đổi chính sách truyền thống lâu nay của Mỹ. Đồng thời, Mỹ cũng cảnh báo Bắc Kinh về căng thẳng leo thang ở vùng eo biển trước thềm cuộc bầu cử tổng thống năm 1996 của Đài Loan. Tuy nhiên, Mỹ vẫn chưa thể hiện sự quyết tâm trong việc đối phó với một Trung Quốc lấn lướt trước quân đội Mỹ trong tương lai. Tháng 3/1996, Tổng thống Clinton, theo tôi là đã rất khôn ngoan, khi đánh giá Bắc Kinh đã đẩy mọi thứ đi quá xa và Mỹ cần phát đi một thông điệp răn đe bằng cách điều hai nhóm tác chiến tàu

sân bay đi qua Eo biển Đài Loan. Không có bằng chứng nào cho thấy Bắc Kinh có kế hoạch triển khai các hoạt động quân sự với quy mô lớn hơn so với những cuộc tập trận mà nước này đã tiến hành. Và ít có khả năng Trung Quốc đủ năng lực quân sự để làm được bất kỳ điều gì ngoại trừ việc dọa nạt Đài Loan. Do vậy, tuy sẽ là cường điệu khi nói rằng chính quyền Clinton đã đánh bại được Trung Quốc hay là chiếm thế thượng phong trong cuộc khủng hoảng, nhưng nói một cách công bằng thì Mỹ đã phát đi tín hiệu rõ ràng rằng Mỹ quan tâm sâu sắc đến an ninh của Đài Loan và Bắc Kinh không nên mặc nhận rằng Mỹ sẽ giữ lập trường trung lập trong bất kỳ xung đột nào nếu có ở vùng eo biển.

Chỉ vài tuần sau khi cuộc khủng hoảng kết thúc, ngày 17/4/1996, Tổng thống Clinton và Thủ tướng Nhật Bản Hashimoto đã ban hành một thông cáo chung kêu gọi củng cố liên minh Mỹ-Nhật để đảm bảo an ninh tốt hơn cho khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Thông cáo này là tiền thân của Phương châm hợp tác quốc phòng sửa đổi của Nhật Bản và cam kết hợp tác phát triển hệ thống phòng thủ tên lửa chiến trường được công bố chính thức vào năm 1997 và 1998. Những nỗ lực hợp tác của Tokyo và Washington đồng nghĩa với việc Trung Quốc sẽ gặp khó khăn khi muốn tách Nhật Bản khỏi Mỹ trong những tranh chấp tương lai về Đài Loan.

Đáng lẽ tất cả những hành động này của Mỹ phải khiến Bắc Kinh thất vọng, ngày càng đối đầu với Mỹ và các nước láng giềng, thì nhìn chung lại có tác động ngược lại. Lo ngại bị Mỹ bao vây càng thúc đẩy Trung Quốc tìm cách làm yên lòng các nước láng giềng. Bắc Kinh đã theo đuổi một chiến dịch kéo dài cả thập kỷ để gây dựng lòng tin đa phương trong khu vực. Trước đây, Trung Quốc nhìn nhận chủ nghĩa đa phương với con mắt hoài nghi, nhưng trong các năm 1996-1997, Trung Quốc đã tiến hành ngoại giao đa phương ở Đông Á và Trung Á, như mô tả ở chương 1 và 3. Trong thời kỳ tiếp nối quá trình khởi động

Sáng kiến Nye và cuộc khủng hoảng Eo biển Đài Loan, Trung Quốc đã xây dựng nền tảng thể chế cho Tổ chức Hợp tác Thượng Hải và công bố khái niệm An ninh mới, thể hiện thái độ bớt hung hăng hơn đối với các nước ASEAN.[23] Cuộc họp đầu tiên của ASEAN+3 (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc) được tổ chức vào năm 1997. Bên cạnh đó, Trung Quốc còn thể hiện vai trò chỗ dựa cho các nước trong cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 bùng phát từ những suy thoái tài chính ở Indonesia và Thái Lan. Trung Quốc đã tránh phá giá cạnh tranh đồng nhân dân tệ để bảo vệ các thị trường xuất khẩu của nước này trong khi các đồng tiền khác của khu vực đang sụt giá. Thậm chí, Trung Quốc còn cung cấp một số hỗ trợ tài chính trực tiếp và thông qua IMF cho những nền kinh tế bị thiệt hại nặng nề nhất.

Nhiều nhân tố quốc tế, bộ máy chính trị nội bộ và cả yếu tố tâm lý chắc chắn đã góp phần biến Trung Quốc từ kẻ theo chủ nghĩa hoài nghi đa phương thành "nhà vô địch" về đa phương trong nửa sau thập niên 1990.[24] Tuy nhiên, nhiều bằng chứng cho thấy một trong những chất xúc tác quan trọng đối với sự thay đổi này là sự củng cố các mối quan hệ an ninh của Mỹ với khu vực. Học giả Trung Quốc Tôn Lập Bình cho rằng Khái niệm An ninh mới năm 1996 và sự xây dựng lòng tin đa phương ở Trung Á và Đông Nam Á là nhằm đáp trả cái mà giới tinh hoa Trung Quốc coi là "tư duy Chiến tranh Lạnh" và "chính trị quyền lực" (ngầm ám chỉ hành xử của Mỹ ở Eo biển Đài Loan và sự tăng cường các liên minh song phương của Mỹ)[25]. Giáo sư Diêm Học Thông của Đại học Thanh Hoa nhận định rằng các sáng kiến đa phương của Trung Quốc trong giai đoạn 1996-1997 được xem như một rào cản chống lại quyền bá chủ của Mỹ tại khu vực.[26] Học giả Trương Uẩn Lĩnh, cố vấn chính phủ uy tín và là người "đạo diễn" chiến lược trấn an của Trung Quốc đối với ASEAN, cũng mô tả cách tiếp cận mang tính xây dựng của Trung Quốc là một phương cách chống lại thuyết về mối đe dọa Trung Quốc ở Washington và giúp Bắc Kinh tránh bị bao vây bởi các

đồng minh của Mỹ.[27] Trong một nghiên cứu năm 2003 về quan hệ của Trung Quốc ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương do ông Trương Uẩn Lĩnh chủ biên, các tác giả Trung Quốc gọi hợp tác đa phương khu vực là "một phương tiện quan trọng để ngăn chặn Mỹ mở rộng ảnh hưởng ở khu vực Đông Nam Á".[28] Năm 2006, ông Trương Uẩn Lĩnh và đồng tác giả, học giả Đường Thế Bình, từ Đại học Phúc Đán, nhận định: "Trung Quốc đã theo đuổi chiến lược duy trì mối quan hệ tốt đẹp với các nước láng giềng và ổn định vùng ngoại vi phòng khi mối quan hệ Mỹ-Trung đi theo chiều hướng xấu ... [Nếu] Trung Quốc có cách tiếp cận ôn hòa, hầu hết các quốc gia trong khu vực sẽ đều ngần ngại áp dụng chính sách ngăn chặn cứng rắn, nhờ đó Trung Quốc có được môi trường an ninh bình ổn trong khu vực. Để đạt được điều này, Trung Quốc đã có nhiều nỗ lực cải thiện quan hệ với các nước láng giềng, đôi khi còn có những nhượng bộ đáng kể bất chấp làn sóng phản đối mạnh mẽ trong nước".[29]

Như đã phân tích trong chương 3, nhìn chung Mỹ có lợi ích khi Trung Quốc trấn an và hỗ trợ các nước láng giềng trong quá trình trỗi dậy của nước này. Việc chính quyền Clinton thể hiện cam kết đối với an ninh Đông Á và sự kiên quyết khi Trung Quốc hung hăng với Đài Loan cũng như các nước láng giềng có lẽ đã giúp dẫn tới một thời kỳ rất mang tính xây dựng trong ngoại giao của Bắc Kinh với khu vực. Trong chương 8, chúng ta sẽ thấy khuynh hướng chủ đạo này trong ngoại giao Trung Quốc còn kéo dài đến cuộc khủng hoảng tài chính 2008.

Một bài học quan trọng có thể rút ra từ giai đoạn này. Theo suy luận thông thường, sự cứng rắn của Mỹ ở Đông Á chỉ khiến Trung Quốc ngoan cố và gây căng thẳng leo thang trong khu vực. Tuy nhiên, nửa sau thập niên 1990 cho thấy sự hiện diện và cam kết an ninh mạnh mẽ của Mỹ với Đông Á, trong bối cảnh ngoại giao phù hợp, có thể khiến Trung Quốc hành xử "phải phép" hơn với các nước láng giềng. Vậy bối cảnh ngoại giao phù hợp là gì? Sau khi thể hiện sự kiên quyết,

trong những năm sau cuộc khủng hoảng 1996, chính quyền Clinton trấn an Bắc Kinh rằng Mỹ không ủng hộ Đài Loan độc lập và việc cấp thị thực cho ông Lý Đăng Huy cũng như việc triển khai các tàu sân bay không thể hiện sự thay đổi nào trong chính sách bấy lâu nay của Mỹ.[30] Trong chuyến thăm Thượng Hải năm 1998, Tổng thống Clinton đã công khai trấn an lãnh đạo và đông đảo người dân Trung Quốc rằng Washington không ủng hộ bất cứ kịch bản nào sau đây: độc lập của Đài Loan; "hai Trung Quốc" hoặc "một Trung Quốc, một Đài Loan"; hoặc tư cách thành viên của Đài Loan tại những tổ chức quốc tế đòi hỏi chỉ tư cách quốc gia mới được tham dự. Sau đó, tuyên bố này thường được gọi là "ba không". Chính quyền Clinton cũng nhanh chóng phản đối tuyên bố của ông Lý Đăng Huy với một nhà báo Đức vào tháng 7/1999 rằng quan hệ giữa Trung Quốc và Đài Loan có thể coi là "mối quan hệ đặc biệt giữa nhà nước và nhà nước" (ở Đại lục gọi là "thuyết hai nhà nước"). Sau phát ngôn của ông Lý Đăng Huy, Washington gần như ngay lập tức cử các đặc phái viên cấp cao đến cả hai phía Eo biển Đài Loan để làm rõ chính sách của Mỹ.[31]

Nhưng Bắc Kinh vẫn không hoàn toàn yên tâm. Những quan ngại dai dẳng của Trung Quốc về chính sách Mỹ-Đài Loan còn nhức nhối hơn vào cuối những năm 1990. Một trong những nguồn cơn mới dẫn tới sự lo ngại này là việc buôn bán vũ khí. Căng thẳng Mỹ-Trung gia tăng mạnh mẽ trong Chiến tranh Kosovo vào mùa xuân năm 1999. Trong cuộc chiến này, NATO đã can thiệp chống lại cái mà Bắc Kinh xem là chiến dịch hợp pháp của Serbia chống lại chủ nghĩa ly khai khu vực. Đáng chú ý là, trong khi triển khai các hoạt động chống lại chính phủ Milosevic, không quân Mỹ cũng đã vô tình thả bom trúng vào Đại sứ quán CHND Trung Hoa tại Belgrade. Vụ việc gây nhiều thương vong cho những nhân viên Trung Quốc làm ca đêm tại đại sứ quán, trong đó có 3 người thiệt mạng. Giám đốc Hội đồng An ninh Quốc gia, Robert Suettinger, một trong những cố vấn hàng đầu của Tổng

thống Clinton, và học giả hàng đầu David M. Lampton, đánh giá giai đoạn 1999-2000 như là một bước ngoặt tiêu cực trong mối quan hệ song phương Mỹ-Trung.[32]

CHIẾN TRANH KOSOVO

Vụ máy bay Mỹ dội bom vào Đại sứ quán Trung Quốc ở Belgrade hẳn nhiên thu hút rất nhiều sự chú ý. Song đối với các nhà phân tích an ninh Trung Quốc, toàn bộ cuộc chiến tại Kosovo đã đáng ngờ ngay từ đầu. Sự quan thiệp quốc tế về vấn đề Kosovo tại Yugoslavia tạo ra một tiền lệ nguy hiểm đối với Trung Quốc, cho thấy phía Mỹ sẵn sàng cùng các đồng minh chia rẽ những quốc gia có chủ quyền với sự đa dạng về sắc tộc và địa lý. Các nhà phân tích Trung Quốc mô tả toàn bộ vụ việc ở Kosovo giống như bàn đạp để Mỹ và NATO mở rộng ảnh hưởng ở Đông Âu, đồng thời cổ xúy cho các phong trào ly khai như Quân đội Giải phóng Kosovo nhằm gây bất ổn cho các cường quốc "phi phương Tây" như Nga và Trung Quốc.[33] Theo các nhà phân tích này, những quan ngại về nhân đạo chỉ là một cái cớ cho hành động can thiệp (và cuộc thanh lọc sắc tộc của các lực lượng Serbia chống lại người Albania ở Kosovo đã không được đưa tin ở Trung Quốc). Chiến dịch của NATO tại Kosovo trực tiếp đưa ra một học thuyết quản trị toàn cầu mới của Mỹ và các đồng minh chống lại quan điểm của Trung Quốc về không can thiệp và phản đối chủ nghĩa ly khai dân tộc hoặc lãnh thổ.

Trung Quốc đã không đi đầu Liên hợp quốc trong việc phản đối hành động can thiệp Kosovo. Trong khi Nga thì phản đối gay gắt tới mức chính quyền Clinton nhanh chóng từ bỏ nỗ lực đề nghị Hội đồng Bảo an thông qua hoạt động quân sự chống lại chính quyền Milosevic ở Serbia. Tuy nhiên, nhìn vào những phát ngôn, hành động của Bắc Kinh, và căn cứ vào những cuộc thảo luận cá nhân của tôi ở Trung Quốc, thì rõ ràng Bắc Kinh xem toàn bộ cuộc can thiệp là nguy hiểm

và bất hợp pháp. Dĩ nhiên, Bắc Kinh không muốn bị lôi kéo vào một cuộc đối đầu trực tiếp với NATO, đặc biệt lại là ở một nơi địa bàn cách rất xa Trung Quốc. Nhưng Trung Quốc cũng không thể hoàn toàn đứng ngoài cuộc xung đột. Giống như Trung Quốc, trên danh nghĩa, Nam Tư là một quốc gia theo chế độ xã hội chủ nghĩa, nơi có các vùng dân tộc thiểu số khó kiểm soát (tương tự như vùng Tân Cương và Tây Tạng ở Trung Quốc). Bởi vậy mà Bắc Kinh ủng hộ người Serbia và chỉ trích Mỹ trên cả phương tiện truyền thông lẫn ngoại giao. Bắc Kinh cũng được cho là đã tìm cách hỗ trợ chính phủ Serbia trong nỗ lực của chuộc chiến này về mặt tình báo và truyền thông, tuy chỉ là phía sau cánh gà. Một số bản tin thậm chí còn cho rằng Belgrade đã đền đáp sự giúp đỡ của Trung Quốc. Khi máy bay ném bom chiến đấu F-117 của Mỹ bị bắn rơi tại Nam Tư vào tháng 3, Belgrade đã cho phép các đặc vụ Trung Quốc mua các linh kiện chính của nó để phục vụ cho việc nghiên cứu phát triển hệ thống phòng không và máy bay tàng hình của Trung Quốc.[34] Theo một quan chức chính phủ có uy tín ở Bắc Kinh hồi tháng 1/2000, Trung Quốc và Serbia đã có sự hợp tác hậu phương trong chiến tranh. Dù không nêu rõ hợp tác diễn ra dưới hình thức nào, người này cho biết đây là một lý do quan trọng khiến nhiều nhà phân tích an ninh Trung Quốc cho đến nay vẫn không cho rằng vụ đánh bom Đại sứ quán Trung Quốc chỉ là tai nạn. Thay vào đó, họ coi đó là một cuộc tấn công trả đũa Trung Quốc vì đã ủng hộ kẻ thù của Mỹ và NATO, lưu ý rằng những quả bom đã nhắm trúng vào khu quân sự của tòa nhà Đại sứ quán.

Nhìn từ góc độ trong nước, cuộc tấn công vào Đại sứ quán Trung Quốc là một thách thức khó khăn đối với giới chức Bắc Kinh. Như cựu trợ lý Ngoại trưởng Mỹ Susan Shirk viết trong cuốn *China: Fragile Superpower* (tạm dịch: Trung Quốc: Siêu cường mong manh), giới lãnh đạo chóp bu của Trung Quốc khi đó vốn đã ở trong tình trạng cảnh báo cao độ về ổn định trong nước. Trước vụ ném bom đại sứ quán chỉ vài

tuần, Pháp Luân Công khiến ĐCSTQ bực bội khi tổ chức một cuộc biểu tình bất ngờ với sự tham gia của hàng ngàn người ở bên ngoài Trung Nam Hải, trụ sở của ĐCSTQ. Sau vụ đánh bom, báo chí Trung Quốc cáo buộc Mỹ cố tình nhắm vào Đại sứ quán, một tờ báo nhà nước thậm chí còn so sánh vụ tấn công này với tội ác của Đức Quốc xã trong Thế chiến II. Chính quyền Clinton dù ngay lập tức đã đưa ra những lời xin lỗi chính thức song hầu hết đều bị phớt lờ. Cùng với các tin tức thời sự và thông tin tuyên truyền chính thức từ chính phủ, một cơn bão lửa dữ dội đã nổ ra ở Trung Quốc. Chính phủ Trung Quốc, trong khi phải đối phó cùng lúc với vụ đánh bom và cuộc biểu tình của các học viên Pháp Luân Công, đã tìm cách chuyển hướng sự giận dữ của dân chúng từ nhắm tới chính phủ sang nhắm tới người Mỹ, dùng xe buýt đưa người biểu tình tới khu vực Đại sứ quán Mỹ, khiến nơi đây bị họ ném đá trong nhiều ngày.[35] Ở Thành Đô, những người biểu tình đã trèo qua tường tòa nhà Lãnh sự quán Mỹ và phóng hỏa khu nhà của lãnh sự.

Từ góc độ chiến lược, chính phủ Trung Quốc xem những cuộc can thiệp nhân đạo như Kosovo là tiền lệ nguy hiểm có thể cổ xúy cho các phong trào ly khai và trong tương lai cho phép các đại cường quốc can thiệp vào các cuộc nội chiến. Tiền lệ này có ảnh hưởng "sát sườn" tới Bắc Kinh. Trong những tháng ngay sau cuộc chiến Kosovo, lãnh đạo Đài Loan Lý Đăng Huy đã đưa ra học thuyết "hai nhà nước". Trong bối cảnh đó, cùng với cuộc bầu cử tổng thống Đài Loan chuẩn bị diễn ra vào tháng 3/2000 có sự tham gia của ứng viên ủng hộ độc lập Trần Thủy Biển, Chủ tịch Trung Quốc Giang Trạch Dân đã phát động một cuộc cải cách quy mô trong Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc với trọng tâm là việc tiến hành những biện pháp cưỡng chế mới với Đài Loan.[36] Giới học giả và báo chí ở Trung Quốc suy đoán rằng thời điểm đó Giang Trạch Dân đã mất kiên nhẫn với mối quan hệ xuyên eo biển không có gì tiến triển, mặc dù sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế

ngày càng tăng. Vì lẽ đó, Chủ tịch Giang Trạch Dân đã vạch ra một lộ trình mà theo đó, Đài Loan buộc phải chấp nhận khái niệm được biết đến rộng rãi "một Trung Quốc" và tham gia vào các cuộc đàm phán nghiêm túc về vấn đề thống nhất.[37] Ít nhất thì sách trắng về Đài Loan của Bắc Kinh vào đầu năm 2000 cũng nhất quán với những suy đoán này, nếu không nói là hoàn toàn khẳng định chúng. Thủ tướng Trung Quốc Chu Dung Cơ nói sách trắng này rõ ràng là phản ứng (của Trung Quốc) trước học thuyết của ông Lý Đăng Huy. Văn bản này cũng bổ sung thêm một điều kiện mới có thể dẫn đến quyết định sử dụng vũ lực của Trung Quốc: đó là sự từ chối "mập mờ" của Đài Loan đối với các cuộc đàm phán về việc thống nhất.[38]

CÂU CHUYỆN VỀ HAI THỂ CHẾ: ĐÀM PHÁN KYOTO VÀ WTO

Chiến tranh Kosovo đã cho thấy những dấu hiệu kịch tính về việc khó có thể khiến Trung Quốc phối hợp trong chính sách ngoại giao với Mỹ và các quốc gia có cùng tư tưởng. Hai thách thức lớn khác về quản trị toàn cầu trong nhiệm kỳ của Tổng thống Clinton – biến đổi khí hậu và tự do hóa thương mại quốc tế – đã đặt ra vai trò không thể thiếu của Trung Quốc trong hầu hết các vấn đề quản trị toàn cầu. Khi đàm phán về Nghị định thư Kyoto, các bên ký kết công nhận Trung Quốc là một nước đang phát triển nhưng lại bỏ qua rằng đây còn là một cường quốc. Rõ ràng sự công nhận này rất liều lĩnh. Tất cả các nước đang phát triển, trong đó có những nền kinh tế mới nổi như Trung Quốc, Ấn Độ và Brazil, đều không phải chịu chi phí gì khi tham gia hiệp định Kyoto. Trên thực tế, Kyoto không những không áp đặt chi phí với Trung Quốc, mà còn cung cấp cho Trung Quốc một số cơ hội kiếm tiền vì các bên ký kết có thể mua quyền phát thải CO2 bằng cách bù tiền cho những nỗ lực giảm phát thải ở các nước đang phát triển. Nhưng Trung Quốc không phải là một quốc gia đang phát triển bình thường. Quốc gia này đã thải ra một lượng lớn khí thải nhà kính trong những

năm 1990, và như chúng ta biết trong chương 1 và 4, Trung Quốc đang có xu hướng trở thành nước có lượng khí thải nhiều nhất thế giới. Việc Trung Quốc không có bất kỳ cam kết nào về giảm phát thải đã dẫn tới sự sụp đổ của Nghị định thư Kyoto tại Mỹ, nước có lượng khí thải lớn nhất thế giới vào thời điểm đó. Hiệp ước đã không có cơ hội nào để được Thượng viện thông qua. Hiệu ứng "xài chùa" từ quyết định của Mỹ khiến các bên ký kết không còn quyết tâm thực hiện cam kết trong Nghị định thư. Gần như không có bên ký kết nào của Nghị định thư Kyoto hoàn thành các cam kết của mình. Cuối cùng thì Nghị định thư chẳng mang lại hiệu quả gì mấy mà chỉ cho thấy thế giới không thể giải quyết các vấn đề toàn cầu khi không có sự tham gia một nước lớn và có tầm ảnh hưởng như Trung Quốc.

Cuộc đàm phán WTO lại có kết thúc khác. Trong trường hợp này, các bên đàm phán đã đúng khi coi Trung Quốc là một nước quá lớn để được đối xử đặc biệt như các nước đang phát triển khác. Kết quả là, quá trình đàm phán đã đạt nhiều thành công hơn. "Những người dân chủ mới" trong chính quyền Tổng thống Clinton mới ở chỗ họ ủng hộ mạnh mẽ tự do thương mại (như NAFTA). Họ rất mong muốn Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) dần dần trở thành Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) với các cơ chế giải quyết tranh chấp chính thức. Họ rất nỗ lực và đã thành công. Các thỏa thuận thương mại quan trọng luôn là vấn đề gây tranh cãi ở trong nước, ngay cả tại các nước giàu nhất, nhưng tự do thương mại đặc biệt gây tranh cãi nhất tại những nền kinh tế kém phát triển hơn và kém cạnh tranh hơn. GATT thường cho phép mức bảo hộ cao hơn và đặt ra quy định ngặt nghèo hơn đối với các nước đang phát triển về việc tiếp cận thị trường, căn cứ vào lý thuyết rằng thương mại tự do có thể gây bất ổn cho các nước này. Hơn nữa, mức độ bảo hộ cao hơn cho phép chính phủ ở các nước này phải bao bọc những ngành công nghiệp non trẻ cho đến khi các ngành đó có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc

tế. Điều này không hề bất hợp lý. Ngoại trừ Anh, quốc gia đi đầu trong thời kỳ công nghiệp hóa, không nền kinh tế phát triển nào ngày nay từng công nghiệp hóa mà không có sự bảo hộ các ngành công nghiệp non trẻ.

Với số lượng lớn người nghèo ở ngưỡng cùng cực và GNP bình quân đầu người thấp, Trung Quốc có hồ sơ kinh tế phù hợp và đủ điều kiện để được hưởng những biệt lệ của các nước đang phát triển. Trung Quốc từ lâu đã vận động để được hưởng những ngoại lệ này. Tuy nhiên, không giống như các nước đang phát triển khác, cuối những năm 1990, Trung Quốc đã trở thành "gã thương nhân khổng lồ" với chương trình cải cách và trên đà trở thành nhà buôn hàng hóa lớn nhất thế giới. Charlene Barshefsky, trưởng đoàn đàm phán Mỹ với Trung Quốc về GATT và sau đó là các cuộc đàm phán WTO, đã so sánh Trung Quốc như '"một cường quốc xuất khẩu' với kim ngạch xuất khẩu sẽ tăng trung bình 40% mỗi năm trong năm năm tới". Barshefsky cho rằng Trung Quốc không thể "được công nhận là một nước đang phát triển".[39] Về bản chất, các nhà đàm phán Mỹ và châu Âu đều biết rằng Trung Quốc quá lớn để có thể được hưởng những ngoại lệ thông thường (của nước đang phát triển), bởi các nước phát triển hơn sẽ lên án nền thương mại "kẻ cướp" của Trung Quốc rồi bắt đầu lơ là các cam kết, khiến tổ chức WTO trở nên lỏng lẻo. Vì lẽ đó, Mỹ và các nước khác hối thúc Trung Quốc mở cửa thị trường hơn trong các lĩnh vực như nông nghiệp, đồng thời hạ mức thuế quan đối với hàng hóa sản xuất so với các nước đang phát triển khác trong WTO. Các cuộc đàm phán kéo dài nhiều năm, cuối cùng đạt đỉnh cao nhất là một thỏa thuận vào cuối năm 1999 chuẩn bị cho Trung Quốc tham gia vào hiệp định này. Năm 2000, Washington cho Trung Quốc hưởng quy chế "Quan hệ thương mại bình thường vĩnh viễn", một bước tiến lớn hơn hẳn so với quy chế tối huệ quốc. Năm 2001, Trung Quốc gia nhập WTO với tư cách là thành viên chính thức. Như đã đề cập ở trên, việc này khơi

nguồn cho sự gia tăng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Trung Quốc, khiến cho Trung Quốc hội nhập sâu rộng vào nền sản xuất xuyên quốc gia khu vực và toàn cầu.

Quá trình này đã trải qua nhiều thách thức lớn. Thủ tướng Chu Dung Cơ phải đối mặt với rủi ro lớn trong nước khi đưa ra những nhượng bộ thương mại chưa từng có trong tiền lệ. Trong phạm vi của cuốn sách này, thật khó mà liệt kê tất cả các biện pháp bảo hộ (vốn được các nước đang phát triển trong GATT áp dụng) mà Trung Quốc đã từ bỏ. Nhưng, có thể kể ra: giới hạn ngặt nghèo hơn đối với các gói trợ cấp cho nông nghiệp và công nghiệp của Trung Quốc so với các nước đang phát triển khác, nới lỏng hạn chế đối với các biện pháp đối kháng của các nước nhằm vào việc Trung Quốc phá giá so với thị trường, đòi hỏi Trung Quốc cam kết áp dụng nguyên tắc đối xử quốc gia không chỉ với hàng hóa mà cả người và doanh nghiệp nước ngoài, và các biện pháp tự vệ theo mặt hàng đối với hàng xuất khẩu Trung Quốc.[40]

Bất chấp những nhượng bộ này, khi Thủ tướng Chu Dung Cơ thăm Mỹ vào tháng 4/1999, Tổng thống Clinton đã phớt lờ lời khuyên từ các cố vấn chính sách Trung Quốc rằng nên chấp nhận đề nghị hào phóng từ phía Bắc Kinh. Thay vào đó, ông lại nghe theo các cố vấn chính sách trong nước. Clinton đã từ chối đạt đến một thỏa thuận với Chu Dung Cơ. Tin tức nói rằng Thủ tướng Chu Dung Cơ khó chịu ra mặt khi nhận thông báo từ Tổng thống Clinton. Chu Dung Cơ trở về Trung Quốc trước sự chỉ trích gay gắt của những người theo chủ nghĩa dân tộc rằng ông đã bị lấn lướt ở Mỹ, quốc gia mà chính vào thời điểm đó đang không kích Belgrade trong Chiến tranh Kosovo. Tuy nhiên, như Susan Shirk thuật lại, vào cuối năm đó, một thỏa thuận cuối cùng đã được ký kết vì Chu Dung Cơ muốn sử dụng WTO làm "dùi cui" chống lại các nhóm lợi ích kinh tế đã thâm căn cố đế ở Trung Quốc. Các nhóm lợi ích này, bao gồm cả các doanh nghiệp nhà nước lớn, đã trì hoãn việc chấp nhận và thực hiện các biện pháp cải cách kinh tế ưu

tiến của ông Chu Dung Cơ. WTO đã mang lại cho Chu Dung Cơ cái mà người Nhật gọi là "*gaiatsu*", hay "áp lực từ bên ngoài". Nhờ đó mà ông có thể nói với những người bảo thủ trong nước rằng nghĩa vụ quốc tế của Trung Quốc đòi hỏi ông phải đẩy mạnh các biện pháp thúc đẩy tự do hóa nền kinh tế nội địa.[41] May mắn cho chính quyền Tổng thống Clinton và thế giới, các chiến lược kinh tế ngắn hạn của Chu Dung Cơ đã tạo điều kiện để Bắc Kinh chấp nhận gánh vác các trách nhiệm kinh tế toàn cầu. Ngày nay, có thể tồn tại một quá trình song song trong đầu mối kết nối giữa nhu cầu về giảm ô nhiễm không khí ở địa phương của các nhà lãnh đạo Trung Quốc và việc họ sẵn sàng thực hiện các cam kết quốc tế để hạn chế lượng khí thải nhà kính.

Nhiệm kỳ của Clinton đã mang đến những bài học đầu tiên quan trọng về tác động của một Trung Quốc đang trỗi dậy thời hậu Chiến tranh Lạnh. Thứ nhất, Trung Quốc có thể ngăn chặn trực tiếp hoặc cản trở đáng kể những nỗ lực quản trị toàn cầu nếu nước này phản đối hoặc từ chối đóng góp tích cực cho những nỗ lực đó. Thứ hai, Trung Quốc không thể được nhìn nhận như một nước đang phát triển thông thường bởi tầm vóc khác biệt của nó. Và thứ ba, nếu coi Trung Quốc như một "kẻ hưởng thụ miễn phí" trong quan hệ quốc tế, thì điều này có thể ảnh hưởng rất tiêu cực tới việc các cường quốc khác sẵn sàng đóng góp vào quản trị toàn cầu.

Một bài học quan trọng nữa là ngoại giao cưỡng chế thành công với một Trung Quốc đang ngày càng mạnh mẽ là điều khả thi, nhưng để thành công đòi hỏi phải điều tiết liên tục được hai vấn đề khá mâu thuẫn: cần duy trì độ khả tín về sự kiên quyết và sức mạnh quân sự của Mỹ, đồng thời cũng cần làm rõ rằng mục đích của hệ thống liên minh và sự hiện diện của Mỹ ở khu vực không nhằm kiềm chế sự tăng trưởng kinh tế hay uy thế chính trị trên trường quốc tế của Trung Quốc, cũng không nhằm cổ xúy cho sự chia cắt lãnh thổ của Trung Quốc theo cùng đường lối như đối với lãnh thổ Nam Tư cũ, cũng như không ủng hộ

vô điều kiện các đối thủ của Trung Quốc trong những tranh chấp chủ quyền trên biển.

Nhiệm kỳ của Tổng thống Clinton cũng cho thấy những tương tác quan trọng giữa nỗ lực quản trị toàn cầu ở Bắc Triều Tiên và Nam Tư cũ và các vấn đề an ninh truyền thống liên quan đến ngoại giao cưỡng chế: vấn đề Bắc Triều Tiên có tác động tới hệ thống liên minh của Mỹ và những thay đổi trong hệ thống này có ý nghĩa đặc biệt đối với những tranh chấp biển của Trung Quốc. Vấn đề Kosovo tác động tới thái độ của Bắc Kinh đối với quan hệ Mỹ-Đài và quan điểm chung về các mục tiêu của Washington thời hậu Chiến tranh Lạnh. Và những nhạy cảm chính trị trong nước cũng như những điểm yếu của Trung Quốc đã ảnh hưởng đến tính toán của Bắc Kinh trong các vấn đề quản trị toàn cầu và ngoại giao cưỡng chế đối với Mỹ.

Ở các phần trước, có đôi lần tôi thẳng thắn chỉ trích hay ngầm phê phán các chính sách của chính quyền Clinton, nhưng tôi vẫn tin rằng Tổng thống đã thể hiện sự linh hoạt và thông minh cao độ khi đảo chiều chính sách vào thời điểm ông thấy điều đó là cần thiết. Trong quá trình đó, chính quyền của ông đã đạt được rất nhiều thỏa thuận trong khu vực. Sáng kiến Nye đã tạo nền tảng để duy trì sự hiện diện an ninh của Mỹ ở Đông Á sau Chiến tranh Lạnh và mở ra một thời kỳ ngoại giao có tính xây dựng của Trung Quốc trong chính sách với các nước láng giềng. Mặc dù cuộc khủng hoảng ở Đài Loan bị xem là một sai lầm do chính sách ngoại giao "vụng về" của Mỹ, Washington cuối cùng đã xử lý khủng hoảng hiệu quả bằng cách kết hợp đầy nghệ thuật hai yếu tố: sự răn đe đủ lớn và các cam kết đáng tin về mục đích có hạn định của sự răn đe này. Về chính sách kinh tế, đường đi tuy gập ghềnh song đến cuối cùng, các sáng kiến của WTO đã xúc tiến Trung Quốc hội nhập sâu với các nền kinh tế khu vực và thế giới theo cách phù hợp với lợi ích chung về kinh tế và an ninh của Mỹ, các đồng minh châu Á của Mỹ và chính bản thân Trung Quốc. Phòng Bầu dục chưa có đề án

về việc quản lý thế giới hậu Chiến tranh Lạnh. Và sau một khởi đầu rất gian nan, chính quyền của Clinton đã có thành tựu đáng ngưỡng mộ khi kiểm soát được các vùng biển chưa phân định và đầy bất ổn, đặc biệt là trong năm năm cuối nhiệm kỳ.

Dù vậy, mối quan hệ Mỹ-Trung trở nên rất căng thẳng sau khi Clinton hết nhiệm kỳ. Vấn đề Kosovo đã làm rung chuyển tiến bộ đạt được giữa những năm 1990. Nhưng quan trọng hơn, vào tháng 3/2000, ứng cử viên ủng hộ phong trào độc lập, Trần Thủy Biển, đã khiến cả Đài Loan và toàn thế giới kinh ngạc khi chiến thắng trong cuộc chạy đua giành vị trí lãnh đạo Đài Loan, khiến Bắc Kinh thực sự lo ngại. Trong bối cảnh đó, George W. Bush nhậm chức tổng thống Mỹ vào tháng 1/2001.

7

THẾ GIỚI HẬU 11/9, 2001-2008

Khi George W. Bush nhận nhiệm sở vào tháng 1/2001, chính quyền của ông đã thừa hưởng một mối quan hệ Mỹ-Trung đầy căng thẳng kế thừa từ thời Bill Clinton. Các di sản của cuộc chiến Kosovo cũng như từ cuộc bầu cử tổng thống tại Đài Loan vào đầu năm 2000 khi ứng cử viên theo đường lối độc lập Trần Thủy Biển đắc cử đã làm phức tạp thêm mối quan hệ này. Bên cạnh đó, trong chiến dịch tranh cử trước đó, Bush xem Trung Quốc như "đối thủ cạnh tranh chiến lược" và ám chỉ rằng cả Clinton và Gore đã quá mềm mỏng với Trung Quốc. Cũng giống như những gì Clinton đã làm tám năm trước, khi mở đầu nhiệm kỳ của mình, chính quyền Bush nhấn mạnh đối đầu, chứ không phải là hợp tác, với Trung Quốc.

HÀNH TRÌNH GẬP GHỀNH CỦA NĂM 2001

Một tháng trước cuộc bầu cử tổng thống năm 2000, Thứ trưởng Ngoại giao tương lai của Mỹ Richard Armitage, thay mặt một nhóm nghị sỹ lưỡng đảng, đưa ra một báo cáo kêu gọi tăng cường mối quan hệ đồng minh Mỹ-Nhật cũng như nâng cao hơn nữa vai trò của Nhật Bản trong liên minh này. Bản báo cáo mang tên *Báo cáo Armitage* hối thúc Nhật Bản gỡ bỏ một số hạn chế mang tính lịch sử và pháp lý liên quan tới vấn đề phòng thủ tập thể cũng như năng lực biểu dương sức mạnh ra bên ngoài lãnh thổ. Các tác giả của bản báo cáo cho rằng Nhật Bản nên trở thành một nước đồng minh với vai trò lớn hơn, giống như

Anh quốc. Đội ngũ nhân sự mới của Bush cũng muốn cải thiện năng lực phòng thủ của Đài Loan, đẩy nhanh các quyết định bán vũ khí cho hòn đảo này. Như dự đoán, các nhà phân tích Trung Quốc đã mất lòng tin vào định hướng quốc phòng của chính quyền mới.

Chưa đầy ba tháng sau khi Bush nhậm chức, quan hệ Mỹ-Trung rơi vào khủng hoảng. Vào ngày 1/4/2001, một máy bay chiến đấu của Trung Quốc đã va chạm với một máy bay do thám EP-3 của Mỹ trên không phận quốc tế gần bờ biển Trung Quốc. Viên phi công người Trung Quốc, đã tính toán sai lầm khoảng cách tiếp cận an toàn khi bay ngang chiếc máy bay cánh quạt của Mỹ và thiệt mạng ngay sau vụ va chạm. Chiếc EP-3 bị hư hỏng nặng nề đã tiến hành hạ cánh khẩn cấp xuống đảo Hải Nam Trung Quốc và không có bất cứ thiệt hại nào về người. Viên phi công hải quân Mỹ dũng cảm và cường tráng, vốn là một cựu trung vệ bóng bầu dục trung học ở Nebraska, đã cố gắng điều khiển chiếc máy bay chỉ bằng sức của đôi chân mà không có sự hỗ trợ của hệ thống thủy lực, đã hạ cánh an toàn xuống đường băng, qua đó cứu sống khoảng hơn 20 người khác đang có mặt trên máy bay lúc đó. Viên phi công cũng đã cứu vãn quan hệ Mỹ-Trung khỏi đổ vỡ vì đã không để cho bất cứ một quân nhân Mỹ nào thiệt mạng bởi hành động gây hấn của viên phi công Trung Quốc trên vùng biển quốc tế. Mọi việc vừa có khả năng trở nên tồi tệ hơn, vừa có thể trở nên tốt hơn. Bắc Kinh tiến hành công tác ngoại giao giải quyết khủng hoảng một cách khó chịu, ban đầu đổ lỗi cho phía Mỹ về vụ va chạm và đã câu lưu phi hành đoàn trong 10 ngày và tạm giữ chiếc EP-3, vốn được trang bị nhiều công nghệ do thám, trong khoảng thời gian dài hơn. Cách tiếp cận này đã kéo dài sự không tín nhiệm giữa hai nước nói chung và đặc biệt giữa giới quân sự hai nước nói riêng.[1]

Phi hành đoàn Mỹ được thả chỉ sau khi các quan chức Mỹ đưa ra một tuyên bố, không đi kèm bất cứ một lời xin lỗi chính thức nào, rằng sự việc xảy khiến họ "lấy làm tiếc". Điều này cho phép các lãnh đạo

Trung Quốc phát biểu trước công chúng và các đảng viên rằng nước Mỹ đã xin lỗi Trung Quốc, trong khi đó chính quyền Bush có thể nói với công chúng Mỹ và các đồng minh điều ngược lại. Chỉ cần không bên nào cố gắng nỗ lực điều chỉnh hành vi của bên còn lại một cách quá đáng, mọi chuyện sẽ vẫn ổn thỏa. Hành vi không phủ nhận lẫn nhau như thế vốn là tính chất của ngoại giao thỏa hiệp.

Trong cùng khoảng thời gian tháng 4, chính quyền Bush tạo ra những căng thẳng mới với Trung Quốc bằng việc tuyên bố một gói thỏa thuận bán vũ khí lớn cho Đài Loan (trị giá hơn 12 tỷ đô-la). Tổng thống Bush phát biểu trong một buổi phỏng vấn trên truyền hình rằng nước Mỹ sẽ "làm tất cả những gì có thể" để giúp Đài Loan phòng vệ.[2] Quan hệ Mỹ-Trung thụt lùi xuống mức thấp nhất kể từ sự cố Đại sứ quán Trung Quốc tại Belgrade bị ném bom hồi tháng 5/1999.

11/9/2001: TÌM LẠI NỀN TẢNG CHUNG

Quan hệ Mỹ-Trung bắt đầu tan băng với chuyến thăm của Ngoại trưởng Colin Powell tới Trung Quốc cuối tháng 7/2001. Quá trình hòa giải mới chớm nở đó được đẩy nhanh sau vụ tấn công ngày 11/9 tại New York và Washington. Mức độ tàn khốc của cuộc tấn công khủng bố vào trung tâm tài chính thế giới đã khiến các lãnh đạo của cả hai nước nhận thức được rằng, mặc dù có nhiều khác biệt, cả Mỹ và Trung Quốc đều có nhiều lợi ích tương đồng. Bắc Kinh rõ ràng không phải là quốc gia dẫn đầu cuộc chiến chống khủng bố theo sau vụ tấn công, nhưng Trung Quốc cũng không ngăn cản các nỗ lực của Mỹ tại những khu vực được xem là sân sau phía tây của mình như tại Nam Á hay Trung Á. Thay vào đó, ngay sau vụ khủng bố, Bắc Kinh giữ lập trường khiêm nhường nhưng đầy tính xây dựng nhằm giúp đỡ nước Mỹ – chẳng hạn như đưa ra một chương trình viện trợ quy mô nhỏ nhưng có tầm quan trọng mang tính biểu tượng cho Pakistan. Thông qua chương trình này, Trung Quốc đã ủng hộ quyết định đối nội gây tranh cãi của

Tổng thống Pervez Musharraf nhằm hợp tác với quân đội Mỹ lật đổ chính quyền Taliban tại Afghanistan, một chính thể được các cơ quan an ninh và tình báo Pakistan giúp đỡ thành lập nên.[3] Ngay sau khi diễn ra những đợt tấn công nhắm vào nước Mỹ, Bắc Kinh đã cử đi một quan chức cấp cao đầy kinh nghiệm tới Pakistan để phát đi thông điệp của Bắc Kinh liên quan tới sự cần thiết của việc hợp tác giữa Pakistan và Mỹ (nhà ngoại giao đó, Vương Nghị, đã trở thành Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc vào năm 2013). Pakistan là quốc gia gần như được xem là đồng minh đúng nghĩa và đáng tin cậy nhất của Trung Quốc, và ở chiều ngược lại cũng tương tự, vì thế thông điệp của Bắc Kinh mang sức nặng đáng kể ở Islamabad.

NGOẠI GIAO CƯỠNG BỨC: CÁC LIÊN MINH CỦA MỸ VÀ MỐI QUAN HỆ HAI BỜ EO BIỂN ĐÀI LOAN

Trong khi quan hệ Mỹ-Trung được cải thiện sau vụ 11/9, bất đồng vẫn còn đó. Bắc Kinh vẫn quan ngại rằng chính quyền Bush sẽ tiếp tục ủng hộ vô điều kiện chính phủ nghiêng về độc lập ở Đài Loan. Trong một phát biểu tại Đại học Thanh Hoa nhân chuyến thăm Trung Quốc năm 2002, Tổng thống Bush đã nhắc tới Đạo luật Quan hệ với Đài Loan, nhưng lại không đề cập gì tới ba bản thông cáo chung với Bắc Kinh như là nền tảng chính sách của Mỹ đối với Đài Loan. Giới tinh hoa Trung Quốc đã để ý chi tiết này. Việc thiếu sót này có thể chỉ đơn giản là một sự nhầm lẫn. Tuy nhiên, nhiều người ở Bắc Kinh luôn nhìn nhận tiêu cực đối với từng nhất cử nhất động của Washington. Đối với họ, thật khó chấp nhận rằng phiên bản chính sách "một Trung Quốc" bị cắt xén của Bush chỉ là một sơ suất. Hành động gây tranh cãi mạnh mẽ hơn có lẽ là việc Mỹ mời Bộ trưởng Quốc phòng Đài Loan Thang Diệu Minh sang thăm Florida vào giữa tháng 3/2002 để tham gia cuộc họp về công nghiệp quốc phòng với sự tham dự của Thứ trưởng Quốc phòng Paul Wolfowitz và Trợ lý Ngoại trưởng phụ trách Đông Á James Kelly, cùng với nhiều quan chức cấp cao khác. Bắc Kinh cho rằng hành

động này đã vi phạm hiệp định bình thường hóa quan hệ Mỹ-Trung ký kết năm 1979 (hay còn gọi là thông cáo chung thứ hai).[4]

Những diễn tiến khu vực khác cũng ảnh hưởng tới quan điểm của Trung Quốc. Sự kiện 11/9 và các cuộc chiến theo sau đó xúc tiến cho Nhật Bản những cơ hội để hỗ trợ cho các lực lượng Mỹ tại những khu vực cách xa biên giới Nhật Bản, bao gồm các nhiệm vụ phi tác chiến ở Iraq và tại vùng biển Ấn Độ Dương gần với Afghanistan. Dưới thời chính quyền của Thủ tướng Junichiro Koizumi, Nhật Bản đã thẳng thắn bày tỏ những quan ngại của mình về sự tăng cường quốc phòng của Trung Quốc tại khu vực. Báo chí Trung Quốc điểm mặt Mỹ và Nhật Bản như những quốc gia cơ hội đã lợi dụng sự kiện 11/9 để tăng cường hiện diện quân sự tại những khu vực xung quanh Trung Quốc. Chủ đề chính của một loạt các tờ báo ở Trung Quốc vào năm 2002 là việc Tokyo có kế hoạch bứt ra khỏi các hạn chế của bản hiến pháp thời bình và việc Mỹ có kế hoạch tăng cường sự hiện diện quân sự tại Trung Á và Đông Nam Á thậm chí trước khi cả khi xảy ra vụ 11/9. Báo chí Trung Quốc cho rằng các vụ tấn công khủng bố tại New York và Washington đơn giản là cái cớ để Mỹ và Nhật Bản có thể thực hiện các kế hoạch kể trên, các tác giả nhận định. Tâm điểm của chỉ trích là quyết định của Nhật gửi các tàu chiến của Lực lượng Phòng vệ Biển tới Ấn Độ Dương nhằm hỗ trợ hậu cần cho các nhiệm vụ do Mỹ dẫn đầu tại khu vực này.[5]

Mức độ gia tăng các hoạt động quân sự của Nhật Bản hẳn đã gây ra những quan ngại tại Trung Quốc dù là đối với bộ máy chính quyền nào lên lãnh đạo ở Nhật Bản. Tuy nhiên, xu hướng bảo thủ và dân tộc chủ nghĩa trong chính trị Nhật dường như lại càng xác nhận một số yếu tố trong các thuyết âm mưu vốn đã bị thổi phồng tại Trung Quốc về ý đồ chiến lược dài hạn của Nhật Bản. Có lẽ gây khó chịu nhất cho Bắc Kinh chính là các chuyến thăm hằng năm của Thủ tướng Koizumi tới đền Thần đạo Yasukuni, nơi tưởng niệm các binh lính Nhật Bản chết

trận trong quá khứ, bao gồm 14 tội phạm chiến tranh hạng A trong Thế chiến II. Một viện bảo tàng ngay bên cạnh ngôi đền giới thiệu một phần lịch sử Nhật qua các bức hoạt họa, trong đó cho rằng nước Nhật bị lôi kéo vào cuộc chiến vì nước Mỹ. Theo nội dung này, Roosevelt bị cáo buộc đã khơi mào cho cuộc thế chiến mà vốn dĩ đã có thể hoàn toàn tránh được để làm bàn đạp thúc đẩy nền kinh tế Mỹ và tạo công ăn việc làm nhằm giúp nước này thoát khỏi cuộc Đại Khủng hoảng. Nhật Bản, theo đó, chỉ cố gắng để giúp đỡ các nước đồng chủng tại châu Á lục địa thoát khỏi mối đe dọa từ người châu Âu và người Mỹ. Phiên bản lịch sử này đã xúc phạm rất nhiều nạn nhân của chính sách quân phiệt Nhật Bản tại khu vực, chứ không chỉ riêng ở Trung Quốc. Các chuyến thăm của Koizumi tới Yasukuni đã làm xấu đi mối quan hệ với Trung Quốc (và Hàn Quốc), cản trở các cuộc gặp thượng đỉnh cấp cao cũng như các biện pháp xây dựng lòng tin song phương giữa Bắc Kinh và Tokyo.

Mối quan hệ song phương Trung-Nhật ngày càng trở nên căng thẳng do chủ nghĩa dân tộc chống Nhật không khoan nhượng trong xã hội Trung Quốc. Vào tháng 8/2004, bạo loạn bùng nổ sau trận thắng của đội tuyển bóng đá Nhật Bản trước đội tuyển Trung Quốc tại trận chung kết Cúp Bóng đá châu Á tại Bắc Kinh. Tôi đã tham dự trận đấu đó với bạn bè sau khi mua lại được vé từ một người bán hàng rong Trung Quốc. Mặc một chiếc áo thun ngắn tay chẳng giống ai được kéo lên quá bụng, ông ta trông có vẻ thật thà và chắc không có chuyện ông ta bán ra những chiếc vé giả như những người bán vé chợ đen khác. Bản năng phán đoán của chúng tôi hóa ra là chính xác, chúng tôi đã có thể vào được sân vận động khi đó treo đầy biểu ngữ chính thức ca ngợi hòa bình và hòa hợp khu vực. Thế nhưng chẳng mấy chốc đám đông khán giả Trung Quốc đã sớm la ó những lời chói tai và tục tĩu nhắm vào đội tuyển Nhật Bản, thể hiện một dòng cảm xúc hoàn toàn khác. Chính quyền đã cố gắng bố trí lực lượng an ninh dọc theo các khán đài. Họ ăn

vận đủ các loại trang thiết bị chống bạo động trong tiết trời oi hầm khó chịu của tháng 8, chứng tỏ một thực tế rõ ràng rằng chính phủ không mấy tự tin rằng những thông điệp tuyên truyền của mình có thể có bất cứ tác động nào tới đám đông khán giả Trung Quốc. Họ quả thực có lý do để lo lắng. Khi đội Nhật ghi được một bàn thắng đầy tranh cãi và khi bạo động bùng phát bên ngoài sân vận động sau trận đấu, lực lượng an ninh đã sẵn sàng để hạn chế mức độ thiệt hại. Thật không may mắn cho mối quan hệ Trung-Nhật, đây không phải là một vụ việc cá biệt. Khi Nhật Bản cố đeo đuổi một chiếc ghế trong Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc vào đầu năm 2005, hàng triệu người Trung Quốc đã ký một bản kiến nghị trực tuyến phản đối đề xuất này, tiếp đến là các đợt biểu tình trên đường phố, nào thì quấy phá, công kích thậm tệ, bùng phát ở Thượng Hải và các thành phố khác của Trung Quốc.[6]

TÁI ĐẢM BẢO VỚI ĐÀI LOAN

Việc tăng cường sức mạnh hệ thống liên minh tại châu Á dưới thời Tổng thống George W. Bush và việc thể hiện quyết tâm sử dụng vũ lực của Mỹ tại các điểm nóng đã giúp tăng cường sức mạnh răn đe của Mỹ đối với bất kỳ hành động gây hấn quân sự nào của Trung Quốc với Đài Loan cũng như các nước láng giềng khác. Tuy nhiên, như đã thảo luận trong chương 1, can dự, hay nói cách khác là sử dụng "đe dọa khả tin", chỉ là một phần của chiến lược ngoại giao cưỡng chế được coi là thành công. Các phương pháp giúp tăng cường mức độ đáng tin cậy của một mối đe dọa nào đó có thể ngẫu nhiên làm giảm đi tính hiệu lực của ngoại giao cưỡng chế nếu chúng được xem là khiêu khích cũng như không đảm bảo được lợi ích của đối tượng được nhắm tới, một khi đối tượng đó từ bỏ sử dụng vũ lực. Trong khoảng thời gian giới lãnh đạo Đài Loan luôn tuyên bố khẳng định chủ quyền độc lập của Đài Loan và đưa ra các chính sách làm suy yếu mối liên hệ lịch sử giữa hòn đảo này và đại lục, Bắc Kinh đã có thể kết luận rằng việc sử dụng vũ lực là cần thiết để duy trì lợi ích lâu dài của mình trong mối quan hệ hai bờ

eo biển, bất chấp mức độ can dự của Mỹ. Trong một vài năm đầu cầm quyền, Tổng thống Trần Thủy Biển đã đưa ra một vài phát ngôn liên quan đến chủ quyền của Đài Loan. Cũng theo xu hướng đó, Trần Thủy Biển đã thúc đẩy một số chương trình nghị sự của mình ví dụ như các cuộc trưng cầu dân ý về một số vấn đề quan hệ hai bờ eo biển, một phần trong cố gắng theo đuổi các chính sách dân túy giúp ông thoát khỏi các rào cản về mặt hiến pháp của Đài Loan, qua đó tìm kiếm một sự chia tách vĩnh viễn khỏi Trung Quốc đại lục.

Các sáng kiến và tuyên bố của Trần Thủy Biển thường xuyên khiến chính quyền Bush bất ngờ và dường như đã đi ngược lại chính các lời hứa của ông Trần Thủy Biển đối với Washington trong việc tránh kích động Bắc Kinh trong nhiệm kỳ đầu tiên của mình. Tuy nhiên, thật kỳ lạ là những sáng kiến và tuyên bố khôi hài đó lại trở thành thứ công cụ hữu hiệu giúp Washington đối phó với Bắc Kinh. Sau tất cả, nếu Washington (hay Tokyo) tìm kiếm khả năng nhằm lôi kéo Đài Loan vĩnh viễn thoát ra khỏi vòng tay của Đại lục, giống như những gì mà những thành phần dân tộc chủ nghĩa ở Trung Quốc luôn nghi ngờ và các lãnh đạo Mỹ luôn bác bỏ, Trần Thủy Biển đã tạo ra một cơ hội không thể rõ ràng hơn. Tuy nhiên, chính quyền Bush đã bỏ qua cơ hội đó và đã có lúc chủ động phản đối các hành động của Trần Thủy Biển. Hành động này giúp thiết lập nền tảng căn bản cho chính sách đảm bảo trong quan hệ Mỹ-Trung, qua đó tăng cường đáng kể tính hiệu quả của ngoại giao cưỡng chế và giúp thiết lập niềm tin trong một số lĩnh vực khác.

Vào tháng 4/2002, Phó Chủ tịch nước Hồ Cẩm Đào khi ấy có chuyến thăm tới Washington trước khi ông chuẩn bị tiếp quản chức vụ cao nhất của Đảng Cộng sản Trung Quốc vào cuối năm. Theo những thông tin có được, các cuộc gặp giữa Hồ Cẩm Đào với người đồng cấp của ông, Phó Tổng thống Dick Cheney, diễn ra suôn sẻ, và chính phủ Mỹ tiếp tục đưa ra thông điệp ủng hộ chính sách "một Trung Quốc".

Thông điệp của chính quyền Bush tiếp tục được nhấn mạnh hơn nữa vào tháng 8/2002 trong chuyến thăm của Thứ trưởng Ngoại giao Armitage tới Bắc Kinh. Ba tuần trước đó, Trần Thủy Biển đã phát biểu khẳng định chủ quyền của Đài Loan. Vào ngày 3/8, Trần Thủy Biển đã mô tả quan hệ hai bờ eo biển là "nhất biên nhất quốc" và đề xuất rằng ông có thể sẽ tiến hành một cuộc trưng cầu dân ý để quyết định thân thế của Đài Loan. Công thức quan hệ hai bờ eo biển của Trần Thủy Biển đã đi xa hơn rất nhiều so với công thức của tổng thống tiền nhiệm Lý Đăng Huy khi mô tả quan hệ giữa Trung Quốc và Đài Loan là "mối quan hệ đặc biệt giữa nhà nước và nhà nước". Bởi vì chữ *guo* trong tiếng Trung đều có thể được dịch là "nhà nước" (state) hay quốc gia (nation/country), công thức của ông Lý Đăng Huy có thể được hiểu là hai chính phủ đàm phán bình đẳng với nhau bên trong phạm vi một quốc gia chung. Nhưng các phát ngôn của ông Trần Thủy Biển lại xem Trung Quốc và Đài Loan là hai chủ thể riêng biệt, ám chỉ rằng Đài Loan là một quốc gia độc lập. Nếu còn tồn tại bất cứ nghi ngờ nào về nhận định trên, chính phủ của ông Trần Thủy Biển đã công bố một bản dịch chính thức phát biểu của ông bằng tiếng Anh, trong đó chữ *guo* có nghĩa là "quốc gia" chứ không phải là "nhà nước".[7] Cũng cần phải lưu ý rằng, phát biểu của Tổng thống Trần Thủy Biển được đưa ra tại một hội nghị trực tuyến với các công dân Đài Loan đang sinh sống ở Nhật Bản, vốn là một cầu nối giữa Nhật Bản với tham vọng độc lập của Đài Loan và với Mỹ – đồng minh hiệp ước của Nhật Bản.

Trong chuyến thăm Trung Quốc tháng 8/2002, Thứ trưởng Ngoại giao Armitage đã không ủng hộ các tuyên bố của Trần Thủy Biển. Khi trả lời trước báo giới, Armitage đơn giản và thẳng thắn trả lời rằng nước Mỹ "không ủng hộ Đài Loan độc lập". Quan trọng là trong suốt chuyến thăm, Armitage đã coi Trung Quốc như là một đối tác trong Cuộc chiến chống Khủng bố bằng việc công khai tuyên bố Phong trào Hồi giáo Đông Turkestan (ETIM) là một tổ chức khủng

bố quốc tế có liên hệ với Al Qaeda. ETIM là một tổ chức cực đoan đòi độc lập cho khu vực Tân Cương của Trung Quốc. Việc chỉ định này cho thấy rằng nước Mỹ không lợi dụng các chia rẽ sắc tộc và địa lý ở Trung Quốc.[8]

Tại Hội nghị Thượng đỉnh Crawford tháng 10/2002, Tổng thống Bush đã có một cơ hội khác để giải thích với Chủ tịch Giang Trạch Dân rằng chính quyền của ông sẽ không tìm cách thay đổi chính sách "một Trung Quốc". Sau đó, trong khoảng thời gian trước thềm cuộc bầu cử tổng thống Đài Loan năm 2004, Tổng thống Bush đưa ra lời tuyên bố rõ ràng nhất từ trước tới nay rằng Washington chủ động phản đối các động thái đơn phương của Trần Thủy Biển trong việc theo đuổi độc lập cho Đài Loan. Trên hành trình tranh cử vào cuối năm 2003, Trần Thủy Biển đã tuyên bố rằng ông sẽ theo đuổi các kế hoạch "trưng cầu dân ý mang tính phòng thủ" về một số vấn đề liên quan tới quan hệ giữa Đài Loan và đại lục trong suốt giai đoạn bầu cử tháng 3/2004. Ông nêu lên sự cần thiết phải thay đổi hiến pháp và có một số tuyên bố miệng khẳng định chủ quyền độc lập của Đài Loan. Với chuyến thăm của Thủ tướng Trung Quốc Ôn Gia Bảo tới Washington vào tháng 12/2003, Tổng thống Bush khẳng định ông phản đối bất cứ hành động đơn phương nào từ cả hai bờ eo biển nhằm thay đổi hiện trạng mối quan hệ, và chỉ trích các hành động và tuyên bố mới nhất của Trần Thủy Biển. Phát biểu của Bush đã được tiếp nhận một cách hết sức tích cực từ phía Bắc Kinh.[9]

Trần Thủy Biển thắng cử nhiệm kỳ thứ hai trong một quy trình bầu cử gây nhiều tranh cãi, đi cùng với đó là nỗ lực ám sát bất thành vào những giờ phút chót của cuộc bầu cử nhằm vào ông và ứng viên phó tổng thống, Annette Lu. Kết quả bầu cử sau đó khiến Bắc Kinh phật lòng. Tổng thống tái đắc cử Trần Thủy Biển trở lại với các bài hùng biện gây chia rẽ trong lúc ông vận động cho các ứng viên của đảng mình trước cuộc bầu cử lập pháp tháng 12/2004. Các lãnh đạo Trung Quốc

phản ứng bằng cách yêu cầu Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc soạn thảo và thông qua đạo luật chống li khai mới, trong đó liệt kê các điều kiện mà theo đó Đại lục có thể sử dụng các biện pháp "phi hòa bình" đối với Đài Loan.[10]

Làm gia tăng nỗi lo lắng của Trung Quốc về tình hình an ninh khu vực trong giai đoạn này là các xu hướng chính trị ở Nhật Bản và mối quan hệ đồng minh Mỹ-Nhật. Tại Nhật, Thủ tướng Koizumi tiếp tục duy trì các chuyến thăm hằng năm tới ngôi đền Yasukuni, kích động chủ nghĩa dân tộc ở cả Trung Quốc lẫn Hàn Quốc. Mỹ và Nhật Bản tiếp tục tăng cường quan hệ liên minh dựa trên nền tảng là Báo cáo Armitage năm 2000. Vào tháng 2/2005, các nhà ngoại giao và quan chức quốc phòng hàng đầu của cả Nhật và Mỹ đã công bố báo cáo "2+2" trong đó nhấn mạnh lợi ích tương hỗ của hai bên trong việc duy trì mối quan hệ hòa bình và ổn định giữa hai bờ Eo biển Đài Loan.[11] Theo quan điểm của Mỹ, việc Nhật Bản tỏ ra quan tâm tới sự ổn định hai bờ eo biển là một việc hết sức tự nhiên, cũng tương tự như việc các căn cứ của Mỹ tại Nhật Bản là rất quan trọng nếu tổng thống Mỹ mong muốn tiến hành can thiệp quân sự khi cần thiết. Thế nhưng ở Trung Quốc, bất kỳ đề xuất nào về việc cho phép Nhật Bản can thiệp trực tiếp vào xung đột hai bờ eo biển được xem là hết sức nhạy cảm về mặt chính trị, xét tới quá khứ cay đắng liên quan tới chủ nghĩa đế quốc ở Nhật Bản và vai trò trung tâm của Đài Loan trong giai đoạn đầu (1895) và cuối (1945) của thời kỳ đó.

Trong một bài viết năm 2005, Ngô Tâm Bá một học giả có ảnh hưởng tại Thượng Hải đã nêu lên những lo ngại và hy vọng của Trung Quốc về quan hệ liên minh Mỹ-Nhật. Thay vì đưa ra những lời chỉ trích kịch liệt như bình thường, bài viết cho rằng liên minh Mỹ-Nhật trong quá khứ đã từng ngăn chặn chính sách an ninh quyết đoán và độc lập hơn của Nhật Bản. Ngô Tâm Bá đưa ra ba mối lo ngại chính: xu hướng chính trị dân tộc chủ nghĩa dưới chính quyền Koizumi; quan

điểm của một bộ phận ở Nhật Bản cho rằng sự trỗi dậy của Trung Quốc là một mối đe dọa; và mối quan tâm và lợi ích ngày càng gia tăng một cách rõ ràng của Nhật Bản đối với Đài Loan, thể hiện qua tuyên bố 2+2 tháng 2/2005. Tuy nhiên, Ngô Tâm Bá cho rằng các phản ứng tiêu cực như trên đã từng được xoa dịu trước đây và có khả năng sẽ được xoa dịu trong tương lai bởi các chính sách ngoại giao chủ động của Washington và Tokyo nhằm giữ khoảng cách nhất định với các chính sách của Trần Thủy Biển ở Đài Loan, đồng thời khuyến khích đối thoại tay ba giữa Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc.[12]

Hành động của Mỹ và Nhật Bản trong khoảng thời gian từ 2005-2007 nhất quán với các dự đoán được đề cập trong bài viết của Ngô Tâm Bá. Chính quyền Bush áp dụng chính sách hoàn toàn trái ngược với chiến lược phong tỏa, và Washington tiến hành các cuộc đối thoại an ninh cấp cao với Bắc Kinh trong đó Bắc Kinh được khuyến khích đóng vai trò lớn hơn trên trường quốc tế. Cách tiếp cận này được nâng lên tầm học thuyết thông qua bài phát biểu của Phó Ngoại trưởng Robert Zoellick tại đêm gala của Ủy ban Quốc gia về quan hệ Mỹ-Trung ngày 21/9/2005. Zoellick đã mời gọi Trung Quốc trở thành "một bên có trách nhiệm" trên trường quốc tế và vạch ra triết lý ẩn phía sau việc thành lập Đối thoại cấp cao An ninh và Chính trị Mỹ-Trung (kể từ đây gọi tắt là "Đối thoại Chiến lược", đây là tên gọi được Trung Quốc đề xuất và chính thức được chính quyền Obama sử dụng). Hợp tác giữa Trung Quốc, Mỹ và hai đồng minh của Mỹ là Nhật Bản và Hàn Quốc trong các Đàm phán Sáu bên về giải trừ vũ khí hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên tiếp tục phát triển và đi vào chiều sâu, nhất là sau khi Triều Tiên thử vũ khí hạt nhân vào cuối năm 2006. Bên cạnh Triều Tiên, Washington tiếp tục tiến hành tiếp xúc với Trung Quốc thông qua các cuộc thảo luận song phương về cách thức hợp tác giữa hai nước nhằm phối hợp đối phó tốt hơn với các thách thức khác ở tầm quốc tế.[13] Tinh thần hợp tác và nhất quán của hai nước trong việc chống lại

tư duy một mất một còn trong quan hệ song phương đã dẫn tới sáng kiến chung năm 2006 thành lập Đối thoại Kinh tế Chiến lược, do Bộ trưởng Tài chính Henry Paulson dẫn dắt, nhằm cải thiện các điều kiện kinh tế giữa hai nước và trong nội bộ mỗi nước.[14]

Có lẽ ví dụ quan trọng nhất liên quan tới xây dựng lòng tin giữa Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc là các chính sách của Washington và Tokyo liên quan tới mối quan hệ hai bờ Eo biển Đài Loan trước thềm cuộc bầu cử tổng thống Đài Loan vào tháng 3/2008. Đảng Dân Tiến của Trần Thủy Biển tiến hành một cuộc trưng cầu dân ý toàn dân đăng ký lại tên gọi chính thức của hòn đảo này tại Liên hợp quốc từ Trung Hoa Dân Quốc, tên của chính phủ tại Đài Bắc theo hiến pháp, thành Đài Loan. Cuộc trưng cầu dân ý, vốn được tổ chức đồng thời với cuộc bầu cử Tổng thống, là một bước đi mang tính chiến lược của Đảng Dân tiến. Kết quả của cuộc trưng cầu dân ý này không thể thay đổi vị thế của Đài Loan trên trường quốc tế và cũng chắc chắn sẽ không dẫn tới việc Đài Loan được gia nhập Liên hợp quốc. Thế nhưng nếu được thông qua, cuộc trưng cầu dân ý này có thể tạo ra một cơ sở pháp lý (mặc dù là nửa vời) giúp thúc đẩy xa hơn các chính sách ủng hộ độc lập. Giới tinh hoa tại Bắc Kinh đặc biệt quan ngại Trần Thủy Biển sẽ đưa ra một tuyên bố độc lập vi hiến trong khoảng thời gian hai tháng tại vị từ khi bầu cử chấm dứt cho tới khi tân tổng thống nhậm chức, thậm chí ngay cả khi đảng của ông thất bại, nhằm thực thi chiến lược có phần cực đoan của mình.

Sau khi nỗ lực lặp đi lặp lại nhưng thất bại thông qua các kênh ngoại giao cá nhân nhằm thuyết phục ông Trần Thủy Biển và Đảng Dân tiến hủy bỏ cuộc trưng cầu dân ý, chính quyền Bush đã công khai phản đối kế hoạch này. Chiến dịch này được tiến hành qua một chuỗi các tuyên bố cấp cao vào cuối mùa hè năm 2007 của Phó Ngoại trưởng John Negroponte, Phó Cố vấn An ninh Quốc gia James Jeffrey và Giám đốc cấp cao phụ trách các vấn đề Đông Á trực thuộc Hội đồng An ninh

Quốc gia Dennis Wilder.[15] Vào tháng 12, Ngoại trưởng Condoleezza Rice một lần nữa phản đối đề xuất trưng cầu dân ý và xem đó là hành động "khiêu khích" trong một cuộc họp báo.[16]

Cũng nằm trong tiến trình này, với cương vị là Phó trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao phụ trách Đông Á và Thái Bình Dương, tôi đã đưa ra một phát biểu dài vào ngày 11/9/2007 tại một hội nghị quốc phòng cấp cao Mỹ-Đài Loan. Cấp phó tài năng của tôi Clifford Hart, giám đốc Văn phòng phối hợp Đài Loan ở Bộ Ngoại giao, đã có đóng góp hết sức to lớn trong việc soạn thảo bài phát biểu này. Thông điệp được phát đi hết sức rõ ràng khắp Washington thông qua một nỗ lực hợp tác liên cơ quan nhịp nhàng và tốc lực một cách đáng ngạc nhiên. Bài phát biểu không thể không có một số chi tiết gây tranh cãi bởi nó chỉ trích một nền dân chủ vì đã tiến hành một cuộc trưng cầu dân ý cụ thể. Tuy nhiên sau một chuỗi các hành động và phát ngôn gây ảnh hưởng tới lợi ích của nước Mỹ từ Tổng thống Trần Thủy Biển, trong nội bộ chính quyền Bush đã hình thành một đồng thuận rộng rãi rằng cần phải làm điều gì đó để tạo khoảng cách giữa Mỹ và Trần Thủy Biển trong con mắt của công chúng Đài Loan. Trong bài phát biểu với tựa đề "Một Đài Loan hùng mạnh và trung dung", tôi nhấn mạnh rằng, mặc dù nền an ninh của Đài Loan rất cần một lực lượng quân sự mạnh mẽ, Đài Bắc cũng phải tránh không gây ra những khích động chủ nghĩa dân tộc vô thường vô phạt, phù phiếm và nguy hiểm tại Trung Quốc. Tôi đã phát biểu rằng:

Nếu Đài Loan có thể giữ vững được khả năng phòng thủ đáng tin cậy, thì mối đe dọa chủ yếu tới an ninh của hòn đảo này chính là các bước đi chính trị của Đài Bắc vốn có thể kích động Trung Quốc sử dụng vũ lực. Nước Mỹ đã luôn luôn nói rõ rằng việc sử dụng vũ lực là không thể chấp nhận được và chúng tôi liên tục nhắc nhở Bắc Kinh... giảm các đe dọa sử dụng vũ lực với Đài Loan. Tuy nhiên, cũng giống như việc chúng tôi phản đối các đe dọa sử dụng vũ lực từ Bắc Kinh,

chúng tôi cũng nghiêm túc cho rằng Đài Loan không nên làm điều tương tự... Giới lãnh đạo có trách nhiệm ở Đài Bắc phải thấy trước được những lằn ranh đỏ và những phản ứng tiềm tàng trong quan hệ với Trung Quốc, và hãy tránh những hành động mang tính khiêu khích một cách không cần thiết. ...Nước Mỹ không có quyền lực và cũng không có quyền có thể kêu gọi người dân Đài Loan phải làm hay không được làm bất cứ một việc gì. Tuy nhiên, là những người bạn, chúng tôi cảm thấy phải có nghĩa vụ cảnh báo rằng nội dung của cuộc trưng cầu dân ý lần này đã không được chuẩn bị kỹ càng và có khả năng gây hại. Các sáng kiến chính sách công tệ hại không nên được gói ghém trong ngọn cờ "dân chủ"... Chúng tôi hy vọng những công dân thông minh và thấu tình đạt lý của Đài Loan có thể thấy rõ được nội dung cũng như đánh giá một cách chính xác rằng cuộc trưng cầu dân ý lần này không phục vụ cho lợi ích của họ, bởi vì nó ảnh hưởng rất lớn tới các quan hệ đối ngoại của Đài Loan.[17]

Bài phát biểu này đã được nghiên cứu và phân tích một cách rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng ở Đài Loan. Đối tượng mục tiêu cần nhắm tới đã được tiếp cận.

Một điểm quan trọng cần lưu ý là vào cuối năm 2007, các đồng minh lớn của Mỹ ở khu vực và trên thế giới, nhiều trong số họ là những nước dân chủ, cũng thực thi chính sách tương đồng với Mỹ liên quan tới cuộc trưng cầu dân ý này. Ngay cả Liên minh châu Âu, một tổ chức đa dạng với các quyết định được đưa ra dựa trên đồng thuận, cũng phản đối cuộc trưng cầu dân ý. Và có lẽ quan trọng nhất là quan điểm của Nhật Bản. Trong một hội nghị cao cấp cuối tháng 12/2007 tại Bắc Kinh, Thủ tướng Nhật Bản Yasuo Fukuda đã phản đối cuộc trưng cầu dân ý và bất cứ một nỗ lực đơn phương nào nhằm thay đổi hiện trạng trong quan hệ hai bờ eo biển. Mặc dù phản ứng nhẹ nhàng hơn các quan chức Mỹ, khi nói chỉ là không ủng hộ trưng cầu dân ý chứ không phản đối, Fukuda cũng ngụ ý rõ ràng rằng ông nhìn nhận cuộc trưng

cầu dân ý này dưới một góc độ rất tiêu cực. Các tờ báo tại Đài Bắc, bao gồm tờ *Taipei Times* ủng hộ Đảng Dân tiến, đã nhanh chóng lưu tâm tới lập trường tiêu cực của Fukuda và bỏ qua sự khác biệt nhỏ trong cách dụng ngôn.[18]

Sự nhất quán của Mỹ và Nhật Bản trong việc ủng hộ chính sách "một Trung Quốc" mang lại những thành quả nhất định. Trên thực tế, một vài tuần sau chiến thắng của tổng thống bảo thủ Mã Anh Cửu tại Đài Bắc, Chủ tịch Hồ Cẩm Đào thực hiện chuyến thăm chính thức đầu tiên tới Nhật, chuyến thăm đầu tiên của một lãnh đạo Trung Quốc trong vòng hơn 10 năm. Trong những ngày trước chuyến thăm, một học giả Trung Quốc có ảnh hưởng tại Trường Đảng Trung ương, Cung Lực, đã chỉ ra rằng mối quan hệ giữa hai bên đã được cải thiện hơn rất nhiều nhờ vào việc Nhật Bản phản đối cuộc trưng cầu dân ý của Đài Loan tại Liên hiệp quốc và chuyến thăm của Thủ tướng Fukuda tới Trung Quốc.[19]

Câu chuyện tương tự cũng xảy ra liên quan tới việc Mỹ bán vũ khí cho Đài Loan. Sau khi đã thông báo Quốc hội về hợp đồng bán 3 tỷ đô-la vũ khí vào mùa thu năm 2007, chính quyền Bush một lần nữa thông báo vào mùa thu 2008 rằng Mỹ có ý định bán thêm 6,5 tỷ đô-la vũ khí cho Đài Loan. Như thường lệ, hành động này làm bùng phát các chỉ trích dữ dội từ phía Bắc Kinh và dẫn tới hệ quả không mong muốn là các đối thoại quân sự song phương giữa Mỹ và Trung Quốc bị huỷ bỏ cho tới đầu năm 2009, sau khi ông Obama lên nhậm chức. Tuy nhiên, mặc cho giá trị lớn của đơn hàng, phản ứng của Bắc Kinh khá hạn chế và đã không làm chệch hướng quan hệ hai bờ Thái Bình Dương dù ở bất kỳ khía cạnh cơ bản nào. Thông báo mua bán vũ khí trên cũng đã không phá vỡ mối quan hệ đang trên đà được cải thiện giữa hai bờ Eo biển Đài Loan sau khi chủ tịch Quốc Dân đảng, Mã Anh Cửu, đắc cử tổng thống tháng 3/2008. Mã Anh Cửu phản đối quan điểm ủng hộ độc lập của Trần Thủy Biển và tìm cách cải thiện quan hệ với đại lục.

Sau khi chính thức nhậm chức, Đại lục và Đài Loan nhanh chóng chốt các hiệp định kinh tế cũng như thiết lập các đường bay thương mại chính thức giữa hai bờ Eo biển Đài Loan.[20]

Các chỉ trích đồng loạt từ cộng đồng quốc tế đối với cuộc trưng cầu dân ý đã gây thiệt hại lớn tới mức độ tín nhiệm đối với bản thân cuộc trưng cầu dân ý nói chung ở Đài Loan (một hệ quả được mong đợi của chính sách ngoại giao Mỹ) cũng như của các chính trị gia có liên quan trong cuộc bầu cử tháng 3/2008 (một hệ quả không mong muốn). Nỗ lực mang tính phối hợp này cũng đã cho Bắc Kinh nhận thấy một điểm chính: sự kiên định của Mỹ khi yêu cầu Bắc Kinh không bao giờ được đe nẹt Đài Loan chẳng phải là mật mã bí mật ám chỉ việc Mỹ ủng hộ Đài Loan độc lập. Trong mỗi bước đi của mình, Washington phối hợp giữa việc đe dọa phủ đầu quân đội Trung Quốc, đồng thời cam kết về mục đích tiết chế trong quan hệ an ninh Mỹ-Đài. Trong thời điểm đầy thử thách của mối quan hệ hai bờ eo biển, dường như chính quyền Bush đã tìm ra phương thức giúp tăng cường an ninh khu vực.

TÌM KIẾM HỢP TÁC VỚI TRUNG QUỐC TRONG CÁC VẤN ĐỀ TOÀN CẦU

Với thành công của chính sách về Đài Loan, Tổng thống Bush đã có một tầm nhìn rộng hơn so với chỉ đơn giản là ngăn ngừa những xung đột không cần thiết. Ông mong muốn định hình phạm vi lựa chọn của giới lãnh đạo Bắc Kinh trong việc làm thế nào để tận dụng ảnh hưởng đang ngày càng tăng của Trung Quốc. Thay vì tìm cách đảo ngược hay ngăn chặn sự tăng trưởng quyền lực này của Trung Quốc, Mỹ khuyến khích Bắc Kinh dựa vào các tương tác ngoại giao và kinh tế hơn là dùng chính sách ép buộc và nên tận dụng ảnh hưởng từ các tương tác đó để tăng cường an ninh và thịnh vượng kinh tế tại châu Á và xa hơn nữa. Nỗ lực này đã dẫn tới các kết quả không hoàn toàn thuận lợi song vẫn đạt được những thành tựu đáng hy vọng

trong khoảng thời gian ba năm trước khi khủng hoảng tài chính toàn cầu bùng nổ năm 2008.

Trong hàng thập kỷ, nước Mỹ đã duy trì khoảng vài tá các cuộc đối thoại chính thức với Trung Quốc. Tuy nhiên chính quyền Bush đã mở ra hai diễn đàn đối thoại ngoại giao quan trọng và mang tính bao hàm cao giúp thúc đẩy chiến lược của mình. Phó Ngoại trưởng Robert Zoellick và người đồng cấp Trung Quốc, Ủy viên Quốc vụ viện Đới Bỉnh Quốc, đã thành lập Đối thoại Chiến lược. Người kế nhiệm Zoellick, John Negroponte, nối tiếp cầm cương diễn đàn tuy trầm mà quan trọng này vào năm 2007. Như đã thảo luận, vào tháng 12/2006, Bộ trưởng Tài chính của chính quyền Bush, Henry Paulson, và người đồng cấp Trung Quốc là Phó thủ tướng Ngô Nghi đã chính thức công bố Diễn đàn Kinh tế Chiến lược, một diễn đàn được tổ chức nửa năm một lần thảo luận về các vấn đề kinh tế song phương và toàn cầu.

Trong những năm cuối nhiệm kỳ chính quyền Bush, tôi đã có vinh dự được đóng vai trò hỗ trợ trong cả hai sáng kiến quan trọng này. Ba chủ đề lớn đã đóng góp cho thành công của những cuộc đối thoại. *Chủ đề thứ nhất* là tập trung vào điều chỉnh thay vì ngăn chặn sự trỗi dậy của Trung Quốc. Bằng việc mời Trung Quốc đóng vai trò quan trọng hơn trên trường quốc tế, dù là với mục đích mang tính xây dựng, chính quyền Bush vẫn đối chọi với các luận điểm diều hâu ở Trung Quốc, vốn cho rằng Mỹ và đồng minh đang âm thầm nuôi dưỡng các ý định thù địch và muốn kiềm chế ảnh hưởng của Trung Quốc ở khu vực cũng như trên toàn cầu.

Chủ đề thứ hai được coi là thành công là việc chính quyền Bush từ chối xem việc đeo đuổi ảnh hưởng Mỹ-Trung tại các khu vực khác nhau trên thế giới là trò chơi một mất một còn. Điều này rất khôn ngoan. Nhìn chung, sự gia tăng hoạt động của Trung Quốc tại khu vực các nước đang phát triển rất đáng hoan nghênh, và Mỹ nên khuyến

khích hỗ trợ và đầu tư nhiều hơn tại những khu vực đó. Vấn đề nảy sinh không phải do cuộc đấu tranh giành ảnh hưởng hay tài nguyên như vẫn được tưởng tượng, mà là do các chính sách thiếu minh bạch từ phía Trung Quốc cũng như do sự thiếu hợp tác giữa Trung Quốc và các thể chế quốc tế và nhà tài trợ lớn như Quỹ Tiền tệ Quốc tế hay Ngân hàng Thế giới. Kết quả là, các dự án của Trung Quốc có khả năng gây thiệt hại cho những nỗ lực mang tính toàn cầu, bằng cách chào mời những khoản vay vô điều kiện cho các chính phủ tham nhũng, ví dụ khi điều kiện cho vay được dùng làm yếu tố giúp gia tăng quản trị công. Hỗ trợ phát triển có tác động cả về kinh tế và an ninh. Trong thời kỳ chính quyền Bush, nước Mỹ đã theo đuổi, nhưng bất thành, việc thành lập một diễn đàn đối thoại mang tính hỗ trợ lẫn nhau giữa Cơ quan Phát triển Quốc tế Mỹ và những chủ thể có liên quan tới viện trợ và đầu tư nước ngoài của Trung Quốc.

Chủ đề thứ ba là khả năng mở rộng nội dung của các diễn đàn đối thoại nhằm đối phó với các vấn đề trên khắp thế giới. Một trong những thay đổi đáng chú ý trong quan hệ Mỹ-Trung từ năm 2005 là bước chuyển dịch trọng tâm đối thoại không chỉ xoay quanh các vấn đề song phương truyền thống, mà mở rộng sang những cách thức hợp tác phối hợp tiếp cận để hai nước cùng nhau giải quyết tại châu Phi, Trung Á và Nam Á, Mỹ Latinh, Trung Đông và Đông Bắc Á. Như là một phần của Đối thoại (Chiến lược) cấp cao, Trung Quốc và Mỹ đã bắt đầu tiến hành một loạt các cuộc tiếp xúc thường xuyên dẫn đầu bởi các trợ lý ngoại trưởng đại diện khu vực và những người đồng cấp Trung Quốc ở Bộ Ngoại giao. 10 năm trước, những cá nhân ở các vị trí này ở cả hai quốc gia dường như còn không biết đến tên gọi của nhau, chứ chưa nói đến việc họ tham dự vào các cuộc thảo luận sâu rộng nhằm mục tiêu tìm ra cách thức tốt nhất giúp tăng cường ổn định và tăng trưởng tại các khu vực trên khắp thế giới. Người Trung Quốc mang đến đối thoại những kinh nghiệm ngoại giao đặc sắc của

họ, vốn thường rất khác biệt so với các đồng nghiệp Mỹ trong những phạm trù quan trọng.

Đối thoại với Trung Quốc trong nửa sau nhiệm kỳ chính quyền Bush đã đem lại một số lợi ích. Ít nhất, cả hai phía đều có thể làm sáng tỏ những quan ngại và chiến lược của mình trên một số vấn đề. Các mối quan hệ cá nhân được thiết lập và được tận dụng trong những khoảng thời gian căng thẳng. Thế nhưng cuối cùng, thành công hay thất bại phụ thuộc vào những điều chỉnh chính sách theo sau các cuộc đối thoại đó. Bằng cách này, trong khi Trung Quốc còn lâu mới đạt được vị thế khơi nguồn cảm hứng của một bên có trách nhiệm như trong phát biểu của Zoellick năm 2005, các chính sách của nước này đã thay đổi một cách mạnh mẽ và theo hướng mang tính xây dựng hơn trong một số các vấn đề an ninh quốc tế và nhân đạo cụ thể, vốn sẽ rất khó khăn để trao đổi nếu không có đối thoại.

KINH TẾ

Trong những năm đầu tiên của Đối thoại Kinh tế Chiến lược Mỹ-Trung, chủ đề chính là việc đồng tiền Trung Quốc bị định giá thấp, dẫn tới tổng tài khoản vãng lai ở Trung Quốc thặng dư lớn so với Mỹ (xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu). Việc mất cân bằng như vậy đã tạo ra những méo nó không chỉ trong các mối quan hệ kinh tế giữa Mỹ và Trung Quốc, mà nguy cơ sau này là trong nền kinh tế toàn cầu. Vào giữa những năm 2000, Trung Quốc sở hữu thặng dư tài khoản vãng lai rất lớn không chỉ khi so sánh với Mỹ mà còn với toàn cầu (gần 8% GDP). Để giữ cho hàng xuất khẩu của mình được cạnh tranh trên thị trường quốc tế, các quan chức Trung Quốc đã định giá tiền tệ thấp một cách giả tạo và không cho đồng Nhân dân tệ được thả nổi tự do trên các thị trường quốc tế. Sự kết hợp giữa việc dìm giá giả tạo với hàng xuất và nâng giá giả tạo hàng nhập khẩu từ các nước khác giúp Trung Quốc gia tăng thặng dư. Có thể cho rằng, các quốc gia bị ảnh hưởng

nhiều nhất bởi việc đồng Nhân dân tệ bị định giá thấp không phải Mỹ hay các quốc gia giàu có khác mà chính là những nước xuất khẩu hàng hóa cạnh tranh với Trung Quốc. Bất chấp việc điều chỉnh tăng giá đối với các mặt hàng xuất khẩu theo sau việc tái điều chỉnh đồng Nhân dân tệ, các ngành công nghiệp định hướng xuất khẩu với giá trị tiền lương thấp từ Trung Quốc sang Mỹ ít có khả năng dịch chuyển trở về Mỹ hay tới bất cứ quốc gia tiên tiến nào khác. Nhưng các nước đang phát triển và mới phát triển như Brazil, Indonesia và Hàn Quốc sẽ hưởng lợi một khi đồng tiền của Trung Quốc được định giá lại do hàng xuất khẩu của họ trở nên cạnh tranh hơn.

Đồng nhân dân tệ được định giá lại gần 21% so với đồng Đô-la từ năm 2005-2008, một phần theo tôi là do hệ quả cuộc đối thoại dẫn đầu bởi Bộ trưởng Paulson. Nước Mỹ đã hưởng lợi, mặc dù không phải là do các đầu việc thuê ngoài quay trở lại Mỹ. Hưởng lợi nhiều nhất có lẽ là các nhà xuất khẩu Mỹ. Trước khi định giá lại đồng tiền, thị trường Trung Quốc đóng vai trò ngày càng quan trọng đối với họ. Năm năm sau khi Trung Quốc gia nhập WTO vào năm 2001, xuất khẩu của Mỹ sang Trung Quốc gia tăng nhanh hơn năm lần so với xuất khẩu sang các thị trường khác. Việc Trung Quốc định giá lại đồng nhân dân tệ đã đẩy nhanh quá trình đó. Năm 2006, xuất khẩu của Mỹ vào Trung Quốc gia tăng với tốc độ gấp đôi nhập khẩu của Mỹ từ Trung Quốc. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu tiếp tục vượt trội tốc độ tăng trưởng nhập khẩu vào các năm 2007 và 2008 với mức lợi nhuận cao. Vào cuối thời kỳ của chính quyền Bush, Trung Quốc đã trở thành thị trường xuất khẩu lớn thứ ba của Mỹ.

Có rất nhiều nguyên nhân dẫn tới thành công này, và chỉ một vài nguyên nhân có liên quan trực tiếp tới chính sách đối ngoại Mỹ. Tuy nhiên, việc định giá đồng nhân dân tệ cao hơn giúp các mặt hàng xuất khẩu của Mỹ vào Trung Quốc thỏa đáng với túi tiền của người tiêu dùng Trung Quốc hơn. Trong Đối thoại Kinh tế Chiến lược, Mỹ

đã đảm bảo được các hợp đồng bán 8 tỷ đô-la công nghệ năng lượng hạt nhân cho Trung Quốc, tăng cường các chuyến bay kết nối hai quốc gia và xây dựng quan hệ hợp tác tích cực tại Trung Quốc giữa Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Mỹ và các cơ quan đồng cấp Trung Quốc. Điểm cuối có lẽ là điểm gây ngạc nhiên nhất. Trung Quốc thường xuyên vướng phải các vụ khủng hoảng về chất lượng hàng xuất khẩu, từ đồ chơi, thức ăn cho chó, cho đến bánh bao. Bởi vì kiểm tra từng container hàng nhập khẩu từ Trung Quốc tại cảng là một nhiệm vụ bất khả thi, cách tốt nhất để nâng cao chất lượng sản phẩm là gia tăng năng lực kiểm soát hàng hóa ngay tại nhà máy. Sử dụng một nhóm nhỏ các thanh tra và nhà khoa học thuần thục thì có hiệu quả hơn rất nhiều so với việc sử dụng cả một đội quân đông đảo các nhân viên hải quan. Tuy nhiên, không dễ dàng để có thể thuyết phục Trung Quốc cho phép các thanh tra người nước ngoài làm việc tại các xưởng của họ.

Bên cạnh những thành công cụ thể kể trên, theo tôi, giá trị lớn nhất mà đối thoại mang lại không nằm ở các kết quả cụ thể đạt được, mà là qua tinh thần hợp tác được thể hiện thông qua các cuộc trao đổi. Hẳn là có những khác biệt giữa hai bên về cách thức thực thi cũng như về diễn giải các điều khoản, tuy nhiên về cơ bản họ đồng thuận rằng tự do thương mại và dòng chảy đầu tư là tốt cho cả hai nền kinh tế và cho sự ổn định kinh tế toàn cầu. Hai nước đi đến một cấp độ thỏa hiệp đáng ngạc nhiên rằng Trung Quốc cần phải cải thiện các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ nếu muốn thúc đẩy sáng tạo trong nước; và, để giải quyết tình trạng thặng dư cán cân tài khoản vãng lai cũng như bản chất bất định của thị trường xuất khẩu, Trung Quốc cần phải dựa nhiều hơn vào tiêu dùng nội địa và giảm bớt phụ thuộc vào xuất khẩu và vào đầu tư phát triển. Tương tự, cả Thái Bình Dương đã đạt đến một sự đồng thuận rằng Mỹ cần dần dần điều chỉnh các chính sách vĩ mô của mình để giảm thiểu tình trạng

thâm hụt tài khoản vãng lai lớn và kéo dài (Mỹ nhập khẩu nhiều hơn xuất khẩu) và nợ của chính phủ. Các bên đều công nhận sự mất cân đối ở cả hai nền kinh tế tác động không chỉ tới quan hệ kinh tế song phương, mà còn tới sự phát triển toàn cầu.

Điều quan trọng nhất đối với tôi, một cá nhân chủ yếu làm việc với các vấn đề liên quan tới an ninh, chính là việc trong Đối thoại Kinh tế Chiến lược không có cảm giác như một nước coi sự thịnh vượng kinh tế của nước kia là mối đe dọa, cũng như không nước nào coi khó khăn kinh tế của nước kia là một lợi thế chiến lược. Ngược lại, các quan chức của mỗi nước đã có thể bày tỏ những quan ngại mang tính dài hơi của mình về nền kinh tế của nước kia theo cách nhấn mạnh vào những khó khăn vốn ảnh hưởng không tốt tới cả hai nền kinh tế và cho kinh tế toàn cầu nếu hoặc Mỹ hoặc Trung Quốc gặp phải suy thoái. Tinh thần trong các cuộc đối thoại được thể hiện rõ ràng qua bài phát biểu thực sự xuất sắc của Chủ tịch Cục Dự trữ Liên Bang Mỹ Ben Bernanke tại Học viện Khoa học Xã hội Trung Quốc vào cuối năm 2006. Bernanke đã khéo léo và thẳng thắn nêu lên các vấn đề kinh tế vĩ mô nghiêm trọng ở cả Trung Quốc và Mỹ (bao gồm nợ và mất cân đối tài khoá ở Mỹ) và được các đồng nghiệp ở Trung Quốc, vốn quen tai với những lời khoác lác từ Mỹ hơn là những lời tự phê phán, hưởng ứng nhiệt liệt. Việc Bernanke sẵn sàng thảo luận các vấn đề kinh tế của Mỹ khiến cho những toa thuốc ông kê để điều chỉnh chính sách kinh tế vĩ mô ở Trung Quốc trở nên dễ đắng và dễ nuốt hơn.

Giữa hai nước cũng tồn tại những khác biệt rõ rệt. Mỹ vẫn tỏ ra giận dữ trước các vi phạm quyền sở hữu trí tuệ tràn lan cũng như việc nhiều bộ phận trong nền kinh tế Trung Quốc thiếu độ mở cần thiết, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính. Trước cuộc khủng hoảng tài chính, giới lãnh đạo Mỹ đã tranh luận gắt gao rằng khả năng của các công ty Mỹ khi mua lại hầu hết cổ phần của các công ty Trung Quốc sẽ đem tới những "kinh nghiệm quản trị tốt nhất" cho Trung Quốc. Trong khi

quan điểm này mất dần tính hấp dẫn vào khoảng nửa cuối năm 2008, một số lập luận liên quan tới những quan điểm trước đó về sự cần thiết phải tự do hóa hệ thống tài chính lại dần dần thu hút được ủng hộ. Năm 2013, Trung Quốc thí điểm triển khai đặc khu thương mại tự do tại Thượng Hải. Tại đây, các công ty nước ngoài có nhiều cơ hội đầu tư vào các công ty tài chính hơn so với tại các địa bàn khác ở Trung Quốc. Đặc khu này cũng đã áp dụng chính sách mà từ lâu Washington đã mong muốn toàn bộ Trung Quốc áp dụng, một dạng danh sách hạn chế (negative list) dành cho đầu tư nước ngoài. Thông thường, ở Trung Quốc, đầu tư nước ngoài chỉ được phép hoạt động trong một số lĩnh vực được cấp phép công khai (một dạng "positive list"), cho dù số lượng các lĩnh vực được cho phép này nhiều hơn so với tiêu chuẩn của hầu hết các nền kinh tế đang phát triển. Tuy nhiên, Mỹ lại ưa thích một dạng danh sách hạn chế trong đó tất cả các nguồn đầu tư nước ngoài từ một quốc gia có ký hiệp định với Trung Quốc sẽ được cho phép và được đối xử theo cùng một nền tảng pháp lý giống như các nguồn đầu tư trong nước, trừ khi có những hạn chế được quy định rõ ràng trong luật định. Bên cạnh áp dụng cách tiếp cận như trên tại đặc khu Thượng Hải, Trung Quốc gần đây cũng đã bắt đầu đàm phán với Mỹ về một hiệp định đầu tư song phương trên toàn quốc dựa trên nền tảng danh sách đầu tư hạn chế, một cách tiếp cận đàm phán được chính quyền Bush ưa thích nhưng lại bị các lãnh đạo đồng cấp của Trung Quốc từ chối vào thời điểm đó.[21]

Về phần mình, Trung Quốc than phiền với Bộ trưởng Paulson và đoàn tùy tùng của ông về những hạn chế liên quan tới xuất khẩu các sản phẩm công nghệ cao của Mỹ sang Trung Quốc bởi các lý do an ninh. "China-list" là danh sách khoảng 30 công nghệ bị cấm xuất khẩu vào Trung Quốc bởi chúng có ảnh hưởng tới an ninh quốc gia của nước này. Một số quan chức Trung Quốc khẳng định, mặc dù không chính xác, rằng việc gỡ bỏ kiểm soát xuất khẩu các công nghệ này sẽ làm giảm

đáng kể thâm hụt thương mại (trên thực tế, dù gỡ bỏ tất cả các hạn chế xuất khẩu thì thâm hụt cũng chỉ giảm được một tỷ lệ rất nhỏ). Tuy nhiên, cả phía Trung Quốc và một số tập đoàn lớn của Mỹ đều đồng ý với nhau trên một quan điểm lớn hơn về vấn đề này và các quan chức Mỹ đã bị tác động. Các chế tài kiểm soát xuất khẩu đã làm phức tạp hóa hoạt động của một số nhà sản xuất Mỹ như Boeing, một tập đoàn đặt lắp ráp một số bộ phận trong dây chuyền sản xuất tại các nhà máy Trung Quốc. Danh sách China-list đã được chính quyền Bush rà soát lại và tiếp tục được xem xét lại trong hiện tại với mục tiêu duy trì thế cân bằng lành mạnh giữa một bên là các cơ hội kinh tế của các công ty Mỹ và một bên là an ninh quốc gia Mỹ.

Một than phiền khác của Trung Quốc là về độ mở của Mỹ đối với dòng vốn từ Trung Quốc. Trong một vài năm vừa qua, các công ty Trung Quốc đã bắt đầu tìm kiếm những cơ hội đầu tư sáng giá tại Mỹ. Tuy nhiên, Bắc Kinh lo ngại về việc Washington có thể ngăn chặn những nguồn đầu tư từ Trung Quốc vì lý do an ninh thông qua những biện pháp mập mờ một cách chủ đích được đưa ra bởi Ủy ban Đầu tư Tài chính Hoa Kỳ (CFIUS) trực thuộc nhánh hành pháp. Một số nhân vật tham gia đối thoại tại Trung Quốc đã đổ tội oan cho quá trình này, rằng nó khiến cho công ty dầu khí quốc gia Trung Quốc CNOOC thất bại trong việc mua lại công ty dầu của Mỹ là UNOCAL hồi năm 2005. Điều này là không đúng. Phản đối nhắm vào thương vụ này chủ yếu tới từ Quốc hội, không phải từ phía hành pháp. Phía Trung Quốc đã nêu lên ý kiến của mình trong Đối thoại Kinh tế Chiến lược và trong những đối thoại khác rằng việc ngăn chặn thương vụ mua bán này đã làm xói mòn niềm tin của Trung Quốc vào thị trường Mỹ. Bởi CFIUS hoạt động theo cơ chế liên cơ quan, do Bộ Tài chính điều hành, cuộc đối thoại dưới sự dẫn dắt của Bộ trưởng Paulson tạo một dịp tốt để làm sáng tỏ mọi vấn đề và để khẳng định rằng CFIUS không phân biệt đối xử với các nguồn đầu tư từ Trung Quốc. CFIUS thay vào đó cấm mọi

nguồn đầu tư nước ngoài, kể cả các nguồn đầu tư tới từ các nước đồng minh như Pháp hay Anh, vào những lĩnh vực kinh tế có khả năng tác động tới an ninh quốc gia của Mỹ.

KHÔNG PHỔ BIẾN VŨ KHÍ HẠT NHÂN

Bắc Triều Tiên

Mặc cho những lo ngại của Bắc Kinh về việc sức ép quốc tế nếu được duy trì sẽ càng làm Bắc Triều Tiên trở nên bất ổn hơn, Trung Quốc vẫn tiếp tục đóng một vai trò dẫn dắt ngày càng tích cực trong nỗ lực quốc tế nhằm ngăn chặn và đảo ngược chương trình vũ khí hạt nhân của Bình Nhưỡng. Vai trò tích cực của Trung Quốc bắt đầu vào năm 2003 khi lúc đầu là gây sức ép lên Bắc Triều Tiên để tham gia vào đàm phán ba bên với Bắc Kinh và Washington và sau đó là tham gia vào khuôn khổ Đàm phán Sáu bên bao gồm Nhật Bản, Hàn Quốc và Nga. Trung Quốc tiếp tục là chủ nhà và duy trì các vòng Đàm phán Sáu bên trong suốt hai nhiệm kỳ của tổng thống Bush. Tuy nhiên, người ta chỉ tìm được một sự an ủi nhỏ bé trong tiến bộ kể trên nếu xét tới sự sẵn sàng của Trung Quốc trong việc chấp nhận đảm nhiệm vai trò quyết liệt trong các khía cạnh khác của quản trị toàn cầu.

Tồn tại một số điều kiện về lịch sử, địa lý, chính trị và quân sự khiến Bắc Triều Tiên trở thành một trường hợp điển hình đối với Trung Quốc trong những năm 2000. Mặc dù mối quan hệ giữa hai bên đã trải qua muôn vàn thời đoạn căng thẳng sau khi Bắc Kinh và Bình Nhưỡng ký kết hiệp ước quốc phòng năm 1961, Bắc Triều Tiên là đồng minh chính thức duy nhất của Trung Quốc, và là một mối quan hệ đồng minh được gắn kết bằng máu trong suốt Chiến tranh Triều Tiên 1950-1953. Địa lý cũng đóng vai trò quan trọng. Bất cứ một cuộc xung đột nào bùng nổ trên bán đảo Triều Tiên đều sẽ trở thành thảm hoạ đối với nước láng giềng Trung Quốc, nhất là nếu tấn công vào các cơ sở hạt nhân. Trong khi chuẩn bị cho cuộc chiến tại Iraq vào đầu năm 2003,

chính quyền Bush thể hiện một bộ mặt hung hăng. Triều Tiên đã bị liệt vào danh sách "Trục ma quỷ" bên cạnh Iran và Iraq trong Thông điệp Liên bang của Bush vào tháng 1/2002. Bắc Kinh không thể phớt lờ về một khả năng xung đột bùng nổ trên bán đảo Triều Tiên nếu như giải pháp ngoại giao thất bại. Vào cuối năm 2002, một phái đoàn quan chức cấp cao của Mỹ thăm Bình Nhưỡng và đưa ra bằng chứng về việc Bắc Triều Tiên theo đuổi chương trình làm giàu uranium cấp độ cao (HEU), tức là vi phạm hàng loạt các hiệp định liên quan tới không phổ biến vũ khí hạt nhân. Các quan chức Mỹ cho rằng Bắc Triều Tiên thừa nhận đang theo đuổi HEU để nâng cao năng lực chế tạo plutonium tại cơ sở hạt nhân Yongbyon. Bắc Triều Tiên sau đó bác bỏ lời khẳng định đó và công khai chỉ trích cáo buộc của Mỹ. Bình Nhưỡng chính thức rút lui khỏi Hiệp ước NPT và vào đầu năm 2003 lại bắt đầu tiến hành làm giàu các thanh nhiên liệu tại tổ hợp Yongbyon, hành động vốn đã được cho đóng băng sau hiệp định khung nói trên năm 1994.

Không chỉ Bắc Kinh mà ngay cả Seoul và Tokyo cũng tỏ ra quan ngại rằng một khi các biện pháp ngoại giao thất bại trong một cuộc khủng hoảng hạt nhân mới, Mỹ sẽ tiến hành không kích cơ sở hạt nhân Yongbyon mới được phục hồi hoạt động.[22] Các phái đoàn ngoại giao tấp nập bay tới Bắc Kinh hối thúc Trung Quốc thuyết phục Bình Nhưỡng quay trở lại bàn đàm phán và, theo như các báo cáo được công bố, Bắc Kinh đã làm đúng như vậy. Bắc Kinh đã tạm thời ngừng nguồn cung dầu mỏ cho đồng minh lệ thuộc này của mình vào mùa đông, viện cớ do trục trặc kỹ thuật, và cho rằng cam kết về phòng thủ năm 1961 có hiệu lực đến đâu là phụ thuộc vào thái độ của Bình Nhưỡng. Được biết Bắc Kinh cũng đã đề nghị đóng vai trò trung gian trung thực trong các cuộc đàm phán giữa Bắc Triều Tiên với Mỹ.[23]

Một Bắc Kinh thường vẫn thận trọng lề mề lại hành động khá tốc độ so với chuẩn mực từ trước tới nay ở Trung Quốc. Thậm chí đáng ra Trung Quốc còn chủ động sớm hơn thế về mặt ngoại giao nếu như quá

trình chuyển giao lãnh đạo trong Đảng không diễn ra đúng vào thời điểm 2002-2003. Tại Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc tháng 3/2003, Hồ Cẩm Đào được đề cử làm chủ tịch nước và nhóm công tác chính sách đối ngoại của ông tiến hành thay đổi nhân sự. Những tháng trước thềm hội nghị là khoảng thời gian bất tiện với các hoạt động ngoại giao chủ động liên quan tới một vấn đề an ninh quan trọng. Khi quá trình chuyển giao lãnh đạo hoàn tất vào tháng 3, những sự việc kể trên khiến Trung Quốc dốc toàn lực giải quyết và các cuộc hội đàm ba bên (giữa Bắc Triều Tiên, Trung Quốc và Mỹ) đã diễn ra ở Bắc Kinh vào tháng 4.

Cả Mỹ và Trung Quốc đều thấy rằng khuôn khổ đàm phán ba bên không phải là tối ưu. Đến tháng 8/2003, Trung Quốc và Mỹ đã có thể thuyết phục Bắc Triều Tiên tham gia đàm phán cùng với Nhật Bản, Hàn Quốc và Nga. Mỹ luôn nhấn mạnh rằng các cuộc đàm phán phải tập trung vào phi hạt nhân hóa toàn bộ bán đảo, nhắc nhở tất cả các bên rằng, sau Chiến tranh Lạnh, Mỹ không triển khai bất cứ loại vũ khí hạt nhân nào tại Hàn Quốc. Bắc Triều Tiên luôn luôn cho rằng mình có quyền theo đuổi một chương trình phát triển năng lượng hạt nhân vì mục đích hòa bình và thậm chí, quay trở lại giai đoạn đàm phán những năm 1990, còn không ngại phát biểu rằng cơ sở hạt nhân Yongbyon là một phần của chương trình hòa bình đó. Dựa trên luận điểm này, Bình Nhưỡng luôn yêu cầu được đền bù dưới hình thức năng lượng (dầu nhiên liệu nặng và các lò phản ứng nước nhẹ) để đổi lấy bất kỳ sự hợp tác nào liên quan tới chương trình hạt nhân của nước này. Các thành viên khác của Hội đàm sáu bên đều biết rằng luận điểm này của Bắc Triều Tiên là khôi hài vì cơ sở hạt nhân Yongbyon vốn đã bị tách ra khỏi mạng lưới truyền tải điện quốc gia của Bắc Triều Tiên. Nguồn điện duy nhất được sản xuất bởi cơ sở này được sử dụng để cung cấp điện chiếu sáng cho chính nó. Tuy nhiên cũng xuất hiện những lý do mang tính nhân đạo trong việc cung cấp nhiên liệu dầu

nặng cho Bắc Triều Tiên bằng mọi giá. Nước này không có khả năng cung cấp một lượng lớn nhiên liệu cùng một lúc bởi cơ sở hạ tầng kém không có năng lực dự trữ dầu với số lượng lớn. Điều này có nghĩa rằng quyết định cung cấp dầu cho Bắc Triều Tiên không nhất thiết là một quyết định mang tính dài hạn hay không thể đảo ngược, theo đó nước này có thể lấp liếm đi rồi tiếp tục chương trình phát triển vũ khí hạt nhân mà không phải trả giá.

Tôi có vinh dự được là một phần của phái đoàn của Mỹ tham dự hai vòng Đàm phán Sáu bên. Trong đó, một vòng được xem là tồi tệ nhất (tháng 12/2006), và vòng còn lại được xem là thành công nhất (tháng 2/2007), vì thế tôi có cơ hội được tiếp xúc với các trải nghiệm ngoại giao đa dạng chỉ trong một khoảng thời gian ngắn. Đàm phán với người Bắc Triều Tiên thường xuyên khiến các nhà ngoại giao Mỹ trở nên tức giận và tôi luôn cảm thấy may mắn vì công việc của tôi chỉ là đưa ra các ý kiến tham khảo cho sếp của mình, Đại sứ Christopher Hill, về vai trò của Trung Quốc trong bàn đàm phán, chứ không phải là về cách thức đàm phán với Bình Nhưỡng. Có rất nhiều tính cách tụ hội xung quanh các cuộc đàm phán, diễn ra tại Nhà khách Quốc gia Điếu Ngư Đài vốn luôn yên tĩnh ở Bắc Kinh. Trung Quốc và Mỹ mỗi nước được đại diện bởi hai nhà ngoại giao đầy kinh nghiệm và xuất sắc. Bằng cách riêng của mình, họ chứng tỏ mình là những người cực kỳ phù hợp cho vị trí đó. Chris Hill vốn là cấp phó của Richard Holbrooke dưới thời chính quyền Clinton và đã có nhiều kinh nghiệm tiếp xúc với những đối tượng không mang lại mấy thiện cảm. Chris Hill đã cố gắng đưa ra được dự thảo chi tiết Hiệp định Hòa bình Dayton chấm dứt chiến tranh Bosnia với Slobodan Milosevic, người khi đó được mệnh danh là "tên cướp" khét tiếng hàng đầu của Serbia. Hill cũng đã quen thuộc với những lời chỉ trích to nhỏ mà các nhà ngoại giao phải đối mặt ở trong nước bất cứ khi nào họ phải tiến hành đàm phán với những đối tác "xấu chơi" (nghĩa là bất cứ khi nào họ đề nghị trao đổi lợi ích

hay những đảm bảo khác để đổi lại sự hợp tác từ phía bên kia). Trưởng nhóm đàm phán bên phía Trung Quốc là Vũ Đại Vĩ, một nhà ngoại giao cứng rắn, mẫn cảm, thông minh tuy nhiên lại thiếu đi nhiều chất cởi mở đại đồng vốn phổ biến ở những người đồng nghiệp trẻ hơn và thông thạo tiếng Anh. Vốn là một cựu Hồng vệ binh nghiện thuốc lá, Vũ Đại Vĩ có cái vẻ của một tay giang hồ. Ông là một nhà đàm thoại hoàn hảo với một chế độ như Bắc Triều Tiên, mà về bản chất được xem như một tập đoàn tội phạm nhiều hơn là một quốc gia dân tộc chính thống. Hình ảnh một viên cố vấn trong đoàn Triều Tiên ăn mặc chải chuốt và ăn nói trơn tru chỉ khiến ấn tượng của tôi về chế độ ở Bình Nhưỡng như một phường bát nháo càng nên rõ ràng hơn. Tôi đã từng làm việc trong ngành xây dựng ở New York trong những năm 1980 và đã từng tiếp xúc với những tính cách tương tự.

Vào ngày 19/9/2005, Đàm phán Sáu bên đưa ra một bản thỏa thuận trong đó yêu cầu tất cả các bên, trong đó có Bắc Triều Tiên, phải phi hạt nhân hóa bán đảo Triều Tiên. Tuyên bố này vẫn còn giá trị cho tới ngày hôm nay như một lời nhắc nhở rằng các vòng Đàm phán Sáu bên đã và sẽ chỉ nên tập trung vào vấn đề phi hạt nhân hóa bán đảo Triều Tiên chứ không phải là về an ninh khu vực hay phi hạt nhân hóa khu vực. Nếu chệch ra khỏi mục đích đó, Bình Nhưỡng sẽ có nhiều cơ hội để được chấp nhận là một quốc gia hạt nhân chính đáng. Tuy nhiên, việc thực thi thỏa thuận này hầu như ngay lập tức rơi vào bế tắc, bởi vì Bắc Triều Tiên nhanh chóng cho rằng đây là một thỏa thuận được xây dựng một cách không trung thực. Ví dụ, Bình Nhưỡng cho rằng các lò phản ứng nước nhẹ phải được gửi tới nước này trước khi quá trình phi hạt nhân hóa diễn ra, trong khi các nước khác lại hiểu rằng hành động này chỉ có thể được tiến hành sau khi quá trình phi hạt nhân hóa ở Bắc Triều Tiên chính thức được thẩm định hoàn thành. Mỹ cũng khiến cho quá trình đàm phán trở nên phức tạp. Bốn ngày trước khi thỏa thuận được tuyên bố, Bộ Tài chính Mỹ đã ngăn chặn

không cho ngân hàng Banco Delta Asia (BDA) ở Ma Cao được phép thực hiện các giao dịch bằng đồng Đô-la Mỹ. Đây là một đòn trừng phạt nặng nề đối với bất cứ ngân hàng đa quốc gia nào trên thế giới. Để kiểm định tác động này lên toàn ngành ngân hàng Ma Cao, các nhà cầm quyền Ma Cao đã đóng băng khối tài sản trị giá 25 triệu đô-la của Bắc Triều Tiên tại ngân hàng này. Đây không phải là một số tiền lớn trong thế giới của các mối quan hệ quốc tế, an ninh quốc tế, hay phổ biến vũ khí. Thế nhưng, số tiền nhỏ này lại có tác động hết sức to lớn: Bộ Tài chính liệt ngân hàng BDA vào danh sách có vấn đề đã khiến các ngân hàng trên toàn cầu sợ hãi, không dám tiếp nhận các nguồn tiền vào của Triều Tiên theo luận thuyết đã kiểm chứng rằng đa phần hoạt động tài chính quốc tế của nước này chủ yếu có liên quan tới các hoạt động phi pháp. Các lãnh đạo Bắc Triều Tiên đã không còn có thể tiếp cận các khoản tài chính có thể giúp họ duy trì lối sống xa xỉ, và quan trọng không kém, giúp họ có thể "mua chuộc" một bộ phận dân chúng nhằm giữ vững quyền lực cho riêng mình.

Bộ Tài chính phát động chiến dịch nhắm vào BDA với sự tham gia của một chuyên gia phân tích tài chính xuất sắc của Bộ, David Asher. Đây là một trong những biện pháp được xem là sáng tạo nhằm mục đích gây tổn thương chế độ Bắc Triều Tiên. Victor Cha, giáo sư tại Đại học Georgetown và là đồng nghiệp của tôi trong Hội đồng An ninh Quốc gia, đã viết trong cuốn sách tương đối toàn diện của ông về Triều Tiên, *The Impossible State* (tạm dịch: Nhà nước quá quắt), rằng một thành viên của phái đoàn Bắc Triều Tiên trong lúc say rượu đã thừa nhận với ông nước này đã hứng chịu một số thiệt hại do hình phạt được Bộ Tài chính Mỹ đưa ra.[24] Biện pháp nhắm vào BDA trên thực tế giống như một biện pháp vũ lực nhằm mục đích gây tổn thương giới lãnh đạo Bắc Triều Tiên chứ không phải là một công cụ ngoại giao được thiết kế một cách hiệu quả. Là một hành động chấp pháp, hình phạt của Bộ Tài chính Mỹ rất khó có khả năng bị hủy bỏ – và rõ ràng Bộ

sẽ mất uy tín rất lớn trên toàn cầu nếu như huỷ bỏ hình phạt này mà không có lý do chính đáng. Hơn nữa, các ngân hàng quốc tế không thể vận hành được nếu không được thực hiện các giao dịch bằng đồng Đô-la. Do đó, quyết định chế tài BDA của Bộ Tài chính là một hành động cực kỳ quyết liệt. Thậm chí ngay sau khi chế tài được bãi bỏ, rất khó để có thể tìm được một ngân hàng quốc tế nào dám tiếp nhận khoản tiền 25 triệu đô-la của Triều Tiên chuyển khoản từ BDA. Các ngân hàng lúc này muốn né tầm ngắm của Bộ Tài chính Mỹ. Họ cũng thừa hiểu rằng các ngân hàng khác thà từ chối tiến hành giao dịch, còn hơn là có bất cứ mối liên hệ nào với một ngân hàng được xem là rửa tiền phi pháp cho Bắc Triều Tiên. Dưới góc độ đàm phán, chế tài của Bộ Tài chính có tác động hết sức hạn chế vì nó chỉ có hai chế độ thực thi: áp dụng hoặc hủy bỏ hoàn toàn. Công cụ đàm phán hiệu quả nhất không đóng vai trò như một công tắc có hai chế độ tắt-mở, mà là một vòng quay có khả năng làm tăng hoặc giảm sức ép. Chừng nào Bộ vẫn còn giữ nguyên chế tài, các lãnh đạo Bắc Triều Tiên vẫn sẽ gặp nhiều bất lợi về mặt tài chính. Một khi được dỡ bỏ, họ có thể tiếp tục tiếp cận được nguồn tài chính của mình và dời chúng đi để tránh kịch bản lặp lại.

Nói một cách nhẹ nhàng hơn, Bắc Kinh không đánh giá cao hành động chế tài BDA của Bộ Tài chính Mỹ. Thời điểm đưa ra hành động này, chỉ vài ngày trước khi các bên thống nhất được tuyên bố chung, được xem như nỗ lực của phe tân bảo thủ tại Washington nhằm ngăn chặn một dự thảo thống nhất, qua đó vô hiệu hóa các vòng Đàm phán Sáu bên. Rắc rối thứ hai xảy đến với Bắc Kinh chính là việc Macau là một bộ phận của Trung Quốc, và các rắc rối xảy ra với BDA có khả năng lan truyền ra toàn bộ hệ thống tài chính của vùng lãnh thổ này, vốn là một trung tâm đánh bạc lớn. Liên quan tới hệ quả này chính là khả năng hệ thống ngân hàng của đại lục có thể bị áp chế tài do các hoạt động trực tiếp và gián tiếp của họ với các nguồn tiền của Bắc Triều Tiên. Rộng hơn, Trung Quốc cho rằng biện pháp này là một đòn

trừng phạt rộng khắp nhằm làm bất ổn định chế độ Bắc Triều Tiên, chứ không chỉ đơn thuần là tạo ra ưu thế đàm phán liên quan tới vấn đề hạt nhân. Trong nhiệm kỳ đầu tiên của Bush, mục đích cuối cùng của ông là thay đổi chế độ tại Bắc Triều Tiên, như thể hiện qua việc Bush đã liệt nước này vào danh sách "trục ma quỷ" trong bài thông điệp năm 2002. Trong nhiệm kỳ thứ hai, Bush dường như chấp nhận dù miễn cưỡng rằng nước Mỹ sẽ chung sống với một chế độ Triều Tiên phi vũ khí hạt nhân, đi cùng với đó là sự nhẹ nhõm của Trung Quốc. Nhưng hành động chế tài BDA dường như là phù hợp với cách tiếp cận thay đổi chế độ hơn bởi nó ảnh hưởng tới một loạt các hoạt động kinh tế quốc tế của Bắc Triều Tiên, vốn là một trụ cột của chế độ này.

Các hành động của Bắc Triều Tiên vào cuối năm 2006 đã khiến cho Bắc Kinh không còn chú ý nhiều tới các cấm vận của Mỹ mà quay trở lại với vấn đề thực chất, sự thách thức liều lĩnh của Bắc Triều Tiên đối với cộng đồng quốc tế. Bình Nhưỡng dồn dập tiến hành thử nghiệm một tên lửa tầm xa vào ngày 4/7/2006. Làm hỏng ngày nghỉ lễ quan trọng của các quan chức Mỹ dường như là một phần trong sách lược của nước này. Vào đầu tháng 10/2006, Bắc Triều Tiên cũng đã tiến hành thử nghiệm lần đầu tiên một thiết bị hạt nhân mà không đưa ra lời cảnh báo chính thức nào tới Trung Quốc, thậm chí đi ngược lại phản đối từ phía Bắc Kinh. Phản ứng của các quan chức Trung Quốc là đặc biệt dữ dội, khi họ mô tả hành động của Bắc Triều Tiên là "vô liêm sỉ", cụm từ đã từng được sử dụng trong quá khứ để mô tả các hành động của kẻ thù, ví dụ như việc Mỹ ném bom miền Bắc Việt Nam và Lào trong Chiến tranh Việt Nam.

Trong khi đó tại Washington, một trong những khía cạnh quan trọng và đáng ngạc nhiên hơn trong tiến trình đàm phán với Bắc Triều Tiên dần dần thành hình. Mỹ đã chuẩn bị một gói đề nghị sáu điểm để đề xuất với nước này và với các quốc gia khác trong Đàm phán Sáu bên trong trường hợp Bắc Triều Tiên tiến hành phi hạt nhân hóa một

cách nghiêm túc và chắc chắn. Tôi không thể đi vào chi tiết tất cả các nội dung đó ở đây, thế nhưng đề nghị này của Mỹ là rất rộng lượng xét trên tất cả các mặt từ ngoại giao, kinh tế cho tới an ninh, thứ mà không một nhà lãnh đạo Bắc Triều Tiên có lý trí nào, những người không mù quáng theo đuổi chương trình chế tạo vũ khí hạt nhân, có thể từ chối. Đây không chỉ là ý kiến của riêng tôi hay ý kiến của các quan chức Mỹ, mà đây còn là ý kiến của hầu như tất cả các nhà ngoại giao tới từ các nước tham gia Đàm phán Sáu bên. Tôi nhớ rằng mình đã rất ngạc nhiên trước sự linh hoạt của chính quyền Bush khi lần đầu tiên được nhìn thấy bản dự thảo sáu điểm trong một cuộc họp nhỏ trên tầng bảy của Bộ Ngoại giao. Là một chuyên gia về Trung Quốc, tôi cho rằng bản dự thảo đề xuất đó rất hấp dẫn đối với giới lãnh đạo Bắc Kinh, vốn mong muốn một bán đảo Triều Tiên phi hạt nhân hóa và đồng thời đảm bảo được an ninh một cách lâu dài. Đối với Trung Quốc, sự tồn tại của chính quyền ở Bình Nhưỡng là mục tiêu tối quan trọng. Vào cuối năm 2006, Mỹ cho thấy sẽ chấp nhận chung sống hòa bình với chế độ Bắc Triều Tiên chừng nào chế độ này không theo đuổi chương trình vũ khí hạt nhân. Và phi hạt nhân hóa được xem là con đường giúp Bắc Triều Tiên thoát ra khỏi tình trạng bị cô lập về ngoại giao và kinh tế cũng như tạo ra được một nền kinh tế bền vững hơn.

Vào tháng 11/2006, tôi có chuyến công tác tới Bắc Kinh cùng hai quan chức cấp cao, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Nicholas Burns và Robert Joseph, với mục đích trình lên bản đề xuất của Mỹ tới chính phủ Trung Quốc và tới các nhà ngoại giao trong Đàm phán Sáu bên. Bên cạnh buổi gặp gỡ với các lãnh đạo ngoại giao Trung Quốc, cuộc gặp với các nhà ngoại giao Nga được xem là quan trọng nhất. Cho tới nay, Mát-scơ-va vẫn chia sẻ mối lo ngại của Trung Quốc về việc Mỹ nỗ lực muốn thay đổi chế độ tại Bắc Triều Tiên và tại các quốc gia độc tài khác. Các nhà đàm phán của Trung Quốc và Nga, theo như quan sát của tôi, tỏ ra rõ ràng là ấn tượng trước những lời lẽ kiềm chế

và với tầm nhìn toàn diện của Mỹ về một tương lai hậu hạt nhân tại Triều Tiên.

Việc bố trí cơ cấu đoàn đàm phán của Mỹ cũng đóng vai trò quan trọng. Các nước trong khu vực cũng như chính nội bộ nước Mỹ nghi ngờ chính quyền Bush bị chia rẽ nội bộ, và bất cứ bản thỏa thuận nào cũng bị các đối thủ ngăn chặn bên bàn đàm phán. Dựa trên những hồ sơ lưu trữ ngoại giao Mỹ trong nhiệm kỳ đầu tiên của Bush, các nhà quan sát tin rằng có sự chia rẽ lớn giữa một bên là chính sách của các nhà ngoại giao chuyên nghiệp như Chris Hill và một bên là những nhà ngoại giao được bổ nhiệm thông qua lợi ích chính trị, từ bên ngoài chính phủ, những người được đánh giá là có ý thức hệ cứng rắn và không có ý muốn thỏa hiệp. Vì vậy theo ý kiến của tôi, việc bản dự thảo đàm phán về tương lai của một Bắc Triều Tiên phi hạt nhân được giới thiệu tới Bắc Kinh bởi đại sứ Burns, một trong những nhà ngoại giao cao cấp nhất ở Bộ, và đại sứ Joseph, vị Thứ trưởng phụ trách các chính sách không phổ biến vũ khí hạt nhân, một trong những nhà ngoại giao bảo thủ được bổ nhiệm chính trị có tư tưởng hoài nghi sâu sắc về bất cứ một biện pháp thỏa hiệp nào với Bắc Triều Tiên, là hết sức quan trọng. Thêm vào đó, Burns trước đó đã tới Bắc Kinh để tiến hành vòng đám phán Đối thoại Chiến lược cấp cao lần thứ ba với Trung Quốc, vốn do Robert Zoellick và Đới Bỉnh Quốc thiết kế nhằm cải thiện hợp tác Mỹ-Trung trong các vấn đề an ninh toàn cầu, bao gồm cả vấn đề hạt nhân Bắc Triều Tiên. Vì thế xét về mặt thể thức, mức độ và thời gian, chính sách ngoại giao Mỹ lúc này là hiệu quả: chính quyền Bush đã làm rõ rằng chính Bình Nhưỡng, chứ không phải Washington, đã kéo lùi quá trình đàm phán; thành phần của đoàn đám phán Mỹ đã cho thấy chính phủ Mỹ đồng lòng về vấn đề này; và việc căn thời điểm cho thông điệp đã khuyến khích được Trung Quốc gây sức ép lên Bắc Triều Tiên khiến nước này phải quay trở lại thực hiện những cam kết của mình trong tuyên bố chung tháng 9/2005.

Nếu như tính linh hoạt của Mỹ chưa đủ để thuyết phục Trung Quốc rằng chính đồng minh của Bắc Kinh, chứ không phải Mỹ, là kẻ gây ra vấn đề, thì hành xử của Triều Tiên vào tháng 12/2006 đã chính thức khẳng định điều đó. Các nhà ngoại giao Mỹ tham gia vòng đàm phán vào tháng 12 đã công bố bản đề xuất của mình trước các nước thành viên tham gia. Các nhà ngoại giao Bắc Triều Tiên, mặt khác, đến Bắc Kinh với thái độ hết sức thù địch. Ngay cả khi so sánh với thái độ khó chịu khét tiếng của họ từ trước tới nay, biểu hiện của các nhà ngoại giao Bắc Triều Tiên lần này là đặc biệt khiếm nhã, hung hăng và không hề mang tính ngoại giao. Trong một phiên họp toàn thể, không chỉ lãnh đạo đoàn đàm phán, Thứ trưởng Ngoại giao thứ nhất, Kim Kye-gwan, ngoài việc quát tháo về sự cần thiết phải xây dựng một lá chắn hạt nhân nhằm đối phó với sự hung hăng của Mỹ, còn chỉ trích từng nước trong năm nước còn lại của Đàm phán Sáu bên về cách đối đãi thiếu công bằng và hung hăng của họ đối với Bắc Triều Tiên.

Chris Hill từ lâu đã chán ngấy khi phải nghe những lời mắng nhiếc có phần cường điệu hóa của Kim Kye-gwan đối với Mỹ. Trong một phiên họp toàn thể vào tháng 12, ông chủ tâm mở một tờ báo ra đọc nhằm thể hiện sự dửng dưng của mình trước những lời lẽ đả kích từ phía Bắc Triều Tiên. Và khi Kim Kye-gwan rảo bước khắp căn phòng nơi cuộc đàm phán đang diễn ra, liên tục đưa ra những lời công kích dữ dội, ông ta cuối cùng dừng lại trước vị chủ nhà Trung Quốc và trút một tràng chỉ trích. Hill, người đã liên tục ca ngợi các nỗ lực của Trung Quốc trong Đàm phán Sáu bên, gấp tờ báo lại và nói to rằng: "Bây giờ mới *thật là* thú vị." Như thể tiến hành vụ thử tên lửa vào đúng ngày 4/7 vẫn còn chưa đủ, Bắc Triều Tiên còn đề xuất vòng đàm phán tháng 12 kéo dài qua Giáng sinh. May mắn rằng, Chris Hill đã từ chối và chúng tôi đã có thể quay trở về Washington vào tối ngày 23/12.

Màn kịch ngoại giao tháng 12 đó hầu như chỉ là là dịp để các bên diễn xuất, tuy nhiên nó là biểu tượng của một thứ còn quan trọng hơn.

Vào nửa cuối năm 2006, Bắc Triều Tiên dường như đã tách mình ra khỏi nhóm năm nước còn lại trong Đàm phán Sáu bên đến mức cuộc đàm phán lúc đó trở thành đàm phán năm bên. Trung Quốc thông qua hai nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc cấm vận Bắc Triều Tiên sau vụ thử tên lửa tháng 7 và vụ thử hạt nhân vào tháng 10. Quan trọng hơn, như Victor Cha đã viết, Trung Quốc đã áp dụng các biện pháp gây sức ép mạnh mẽ trên cả hai lĩnh vực kinh tế và ngoại giao lên Bắc Triều Tiên vào cuối năm 2006 đầu năm 2007 thông qua kênh Đảng và quân đội.[25] Bắc Kinh thực sự mong muốn thúc ép Bắc Triều Tiên đàm phán về phi hạt nhân hóa trên tinh thần tin tưởng lẫn nhau tại các vòng đàm phán sáu bên, vốn đứng trước nguy cơ đổ vỡ hoàn toàn vào tháng 12. Là nước chủ nhà của đàm phán, Bắc Kinh có khả năng đánh mất tín nhiệm nếu như đàm phán thất bại.

Vào tháng 2/2007, Bắc Kinh đã khiến Bình Nhưỡng phải chú ý. Đối lập hoàn toàn với thái độ mà họ thể hiện vào tháng 12, Triều Tiên trở lại bàn đám phán và sẵn sàng tiến hành trao đổi. Kết quả là kế hoạch Action for Action (Hành động đáp lại Hành Động), trong đó Mỹ đồng ý cung cấp một số hàng hóa như dầu nặng để đổi lấy cam kết của Bắc Triều Tiên dừng hoạt động cơ sở hạt nhân Yongbyon cũng như tiến hành phi hạt nhân hóa sau khi toàn bộ chương trình hạt nhân của nước này từ trước tới nay được công khai. Thỏa thuận tháng 2/2007 và các cuộc đàm phán theo sau đó vài tháng được coi là đỉnh điểm thành công của cả quá trình. Nó dẫn tới việc đóng băng cơ sở Yongbyon; việc phá hủy ngay tại chỗ các thành phần hỗ trợ sản xuất plutonium bởi chính các kỹ sư và kỹ thuật viên của chính phủ Mỹ; và sự kiện san phẳng tháp làm mát của cơ sở này vào tháng 6/2008.[26]

Đây có thể được xem là bước tiến vững chắc duy nhất mà các vòng đàm phán sáu bên có thể đạt được. Các vòng đàm phán một lần nữa bị ngưng trệ cuối năm 2008 vì những hiểu lầm cố ý của Bắc Triều Tiên liên quan tới các cam kết của họ về công khai hóa chương

trình hạt nhân của mình, bao gồm tất cả các hoạt động có liên quan đến sản xuất vũ khí hạt nhân. Đàm phán đã không bao giờ được khôi phục kể từ tháng 12/2008 và bị đóng băng kể từ khi ông Obama chính thức nhậm chức năm 2009. Những tiến bộ đạt được vào cuối năm 2006 đầu 2007 là thực chất, song cuối cùng chỉ mang tính chất tạm thời và không tạo ra sự hài lòng cho các bên. Trong những năm tiếp theo, Bắc Triều Tiên tiếp tục thử nghiệm hạt nhân và tên lửa tầm xa. Hơn nữa, vào năm 2010 nước này đã tiết lộ với một nhà khoa học Mỹ, Siegfried Hecker, khi ông này thăm Bắc Triều Tiên rằng Bình Nhưỡng đã phát triển một chương trình làm giàu uranium tiên tiến giúp sản xuất thành công các thanh nhiên liệu hạt nhân phân hạch, hành động mà chính quyền Bush cho rằng Bắc Triều Tiên đã tiến hành thành công ngay từ năm 2002, vốn bị những người chỉ trích chính phủ như Hecker bác bỏ công khai. Vào năm 2013, trong khi cả thế giới đang chú ý vào thế bế tắc giữa chính quyền Obama và Syria, Bắc Triều Tiên đã tái khởi động cơ sở hạt nhân Yongbyon (quá trình này mất hàng tháng trời để chuẩn bị, nếu xét tới những hư hại mà quá trình tháo dỡ trước đó đã tạo ra).

Mặc dù đem lại những tiến bộ rất hạn chế, quá trình đàm phán cuối năm 2006 đầu năm 2007 đã làm rõ những điều kiện quan trọng mà thông qua đó hợp tác Mỹ-Trung có thể được tăng cường. Khi thay đổi chế độ tại Bắc Triều Tiên không còn được Mỹ xem là một sự lựa chọn, và khi các hành vi khó đoán định của Bình Nhưỡng, chứ không phải các chính sách của Washington, được xem là vấn đề cản trở chính, Bắc Kinh nhiều khả năng sẽ bứt khỏi cách tiếp cận truyền thống của mình vốn bị đánh giá là thụ động và thường chống lại các sức ép cấm vận lên Bắc Triều Tiên. Bắc Kinh hiếm khi muốn đơn phương ủng hộ chính quyền độc tài ở Bình Nhưỡng, và sự sẵn sàng của Trung Quốc trong việc từ bỏ uy tín quốc tế để ủng hộ Bắc Triều Tiên cũng rất hạn chế. Chừng nào những điều kiện như trên không thay đổi và Mỹ

không làm ra vẻ chèo kéo sự ủng hộ của Trung Quốc để lật đổ các chế độ mà Mỹ xem là "ma quỷ", thì chừng đó vẫn còn cơ hội để tăng cường hợp tác với Bắc Kinh.

Iran

Hợp tác giữa Mỹ và Trung Quốc liên quan tới kiểm soát chương trình hạt nhân Iran trong khoảng thời gian cầm quyền của chính quyền Bush không mấy hiệu quả. Trung Quốc ký kết thông qua ba nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc từ 2006 cho tới 2008 nhưng trước tiên lại muốn làm dịu chúng trước. Bắc Kinh muốn hạn chế tính hiệu quả của nền kinh tế Iran và, đặc biệt hơn, hạn chế quan hệ kinh doanh giữa các công ty năng lượng quốc doanh Trung Quốc và giới lãnh đạo Iran. Trung Quốc tham gia tích cực vào vòng đàm phán P5+1, bao gồm năm thành viên thường trực Hội đồng Bảo an – Trung Quốc, Nga, Pháp, Anh và Mỹ – và Đức. Trung Quốc thậm chí còn đóng vai trò chủ nhà trong vòng đàm phán năm 2008 tại Thượng Hải. Tuy nhiên, cách tiếp cận của Trung Quốc trong vấn đề này dường như thiếu tính cấp bách, cũng như áp lực quốc tế lên Iran bị đánh giá là chậm chạp và không mấy ấn tượng. Có lẽ quan trọng hơn, trong khi cộng đồng quốc tế dần dần gia tăng sức ép lên Iran, các công ty năng lượng quốc doanh khổng lồ của Trung Quốc lại tiếp tục theo đuổi những hợp đồng trị giá hàng tỷ đô-la với Tehran. Điều này gửi đi một thông điệp không tốt và làm giảm đi mức độ hiệu quả của các nỗ lực quốc tế lên Iran trong đó Trung Quốc là một bên tham gia.[27] Hệ quả là, mặc dù vấn đề hạt nhân Iran là một ưu tiên quan trọng của chính quyền Bush, cộng đồng quốc tế chỉ có khả năng gây ra sức ép kinh tế rất hạn chế lên Tehran vì nước này đã từ chối cho phép Hội đồng Bảo an cũng như Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế có thể kiểm chứng hoạt động của các cơ sở làm giàu có đúng hoạt động phục vụ mục đích hòa bình hay không, luận điểu mà đã bị cả Mỹ, châu Âu, Nhật Bản và các chủ thể khu vực khác bác bỏ.

Trung Quốc đã biện hộ cho các chính sách của mình đối với Iran theo nhiều cách. Bắc Kinh cho rằng đàm phán hòa bình, chứ không phải gây sức ép, là cách tốt nhất để kiểm soát chương trình hạt nhân của Iran. Đối với các nhà ngoại giao chuyên nghiệp, "câu thần chú" này là một trong những nguyên nhân khiến họ cảm thấy khó chịu. Mục đích thực chất của việc sử dụng sức ép kinh tế nghiêm khắc là nhằm xúc tiến một giải pháp ngoại giao, chứ không phải quân sự, có giá trị đối với các vấn đề hạt nhân của Iran. Tách riêng đàm phán và các biện pháp gây sức ép thành hai phạm trù riêng biệt thực sự là góc nhìn ngây thơ và tệ hơn có thể được xem là không trung thực. Còn có một số yếu tố khác đóng góp vào việc thiếu sốt sắng của Trung Quốc. Các nhà phân tích Trung Quốc trước đây đã đánh giá thấp năng lực của Triều Tiên trong việc phát triển vũ khí hạt nhân, tuy nhiên các vụ thử hạt nhân cho thấy thực chất công nghệ hạt nhân của Bình Nhưỡng vượt xa hơn những gì mà Trung Quốc có thể tưởng tượng. Tuy nhiên, trường hợp của Iran thì vẫn chưa rõ ràng, và Bắc Kinh mong muốn các nước không nên vội vã kết luận về các hoạt động của Iran. Các nhà ngoại giao Trung Quốc vẫn thường khăng khăng rằng Mỹ, NATO và đặc biệt là Israel – các bên lâu nay coi việc Tehran phát triển vũ khí hạt nhân là vượt qua lằn ranh – nên kiềm chế lại khi không có đủ bằng chứng xác thực. Cuối cùng, muôn vàn nguyên nhân kinh tế, chiến lược và văn hóa chính trị được nêu ra trong chương 5, cũng như khoảng cách địa lý xa xôi của Iran với Trung Quốc nếu so sánh với Bắc Triều Tiên khiến cho vấn đề hạt nhân của Iran trở nên ít cấp bách và áp lực hơn đối với giới lãnh đạo Trung Quốc.

Trong những tháng cuối cùng của chính quyền Bush, nhiều chuyên gia và quan chức Mỹ có liên quan tới chính sách không phổ biến vũ khí hạt nhân đã xem vụ thử hạt nhân của Bắc Triều Tiên năm 2006 là một bài học tiêu điểm, rằng để đối phó với chính sách phát triển vũ khí hạt nhân một cách hiệu quả thì cần phải phản ứng trước khi một quốc

gia nào đó sản xuất được vật liệu phân hạch và thử nghiệm vật liệu nổ hạt nhân, chứ không phải là sau đó. Mặc dù các nhà ngoại giao Trung Quốc có thể sẽ đồng ý với nhận định trên, song, để thuyết phục được họ tham gia vào các nỗ lực gây sức ép lên Iran do Mỹ và các đồng minh châu Âu dẫn dắt lại là một câu chuyện hoàn toàn khác.

CÁC THẢM HỌA NHÂN ĐẠO VÀ SỰ ỔN ĐỊNH KHU VỰC

Vùng Dafur, Sudan

Sau nạn diệt chủng tại Rwanda, vùng Dafur ở Sudan là ví dụ khét tiếng nhất liên quan đến hành vi thảm sát hàng loạt có chủ đích trong vòng 20 năm qua. Các vụ thảm sát nhắm vào khoảng 200.000 nạn nhân, chủ yếu là người châu Phi da đen, tiến hành bởi các nhóm dân quân Ả Rập dưới sự khuyến khích và hậu thuẫn vật chất từ chính phủ Khartoum. Với những lý do quen thuộc, Bắc Kinh lúc đầu là nhân tố sốt sắng bảo vệ chủ quyền Sudan và cho chính phủ Khartoum. Trung Quốc đổ vốn đầu tư rất lớn vào ngành năng lượng tại Sudan. Bắc Kinh đã phản đối lời kêu gọi của các chính phủ dân chủ tự do yêu cầu thay đổi chế độ tại Sudan, công khai chỉ trích chủ nghĩa ly khai khu vực ở những quốc gia đa sắc tộc hậu thực dân, và tỏ ra nghi ngờ mục tiêu và lập luận của các phong trào nhân quyền toàn cầu vốn vận động giúp đỡ cho các nạn nhân diệt chủng tại Dafur. Kể từ khi các hành động giết chóc bắt đầu năm 2003 cho tới mùa hè năm 2006, phản ứng chính sách của Bắc Kinh đối với vấn đề diệt chủng tại Dafur là đơn giản và rõ ràng: bảo vệ chế độ Khartoum chống lại các sức ép từ cộng đồng quốc tế, đặc biệt tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc.

Chính sách của Bắc Kinh thay đổi theo hướng tích cực hơn vào nửa cuối năm 2006. Là một thành viên tham gia Đối thoại Chiến lược tại Bắc Kinh vào tháng 11/2006, tôi có thể nhận thấy sự thay đổi luận điệu của Trung Quốc liên quan tới vấn đề Sudan Dafur. Cuối năm đó, Trung Quốc ủng hộ một kế hoạch gìn giữ hòa bình ba giai đoạn do

Kofi Annan soạn thảo. Đầu năm 2007, Bắc Kinh đã hối thúc Khartoum thực hiện giai đoạn hai, trong đó Liên hợp quốc hứa hẹn xây dựng cơ sở hạ tầng để cuối cùng có thể triển khai lực lượng gìn giữ hòa bình quy mô lớn trong giai đoạn ba. Đặc phái viên của Tổng thống Bush tại Sudan, Đại sứ Andrew Natsios, thực hiện một chuyến thăm quan trọng tới Bắc Kinh vào đầu tháng 1 để tiếp tục củng cố thêm động thái vốn đã tích cực trong thái độ của Trung Quốc về vấn đề Sudan Dafur. Vào những tháng tiếp theo, Chủ tịch Hồ Cẩm Đào thăm Sudan như một phần trong chuyến thăm châu Phi của mình. Theo một học giả uyên thâm Trung Quốc mà tôi có cơ hội được trao đổi, Hồ Cẩm Đào đã đi trên cùng một chuyến xe dài với nhà độc tài người Sudan Omar al-Bashir tới các mỏ dầu được Trung Quốc đầu tư ở miền nam Sudan. Trong chuyến đi đó, Hồ Cẩm Đào đã nói rõ rằng việc Bashir hợp tác một cách chủ động với Liên hợp quốc để củng cố hòa bình tại Dafur là cách tốt nhất giúp tăng cường lợi ích của Sudan cũng như của mối quan hệ Trung Quốc-Sudan. Các cuộc gặp liên tục được tiến hành giữa các quan chức Bộ Ngoại giao Mỹ phụ trách chính sách châu Phi và những người đồng cấp Trung Quốc diễn ra đầu tháng 3/2007. Vào giữa tháng 3, phát ngôn viên Bộ Ngoại giao Trung Quốc đã tuyên bố công khai ủng hộ lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc hợp tác với lực lượng của Liên minh châu Phi vốn đã được triển khai tại Dafur. Vào đầu tháng 4, Trác Tuấn, người đứng đầu đoàn đàm phán Trung Quốc trong vấn đề Dafur và là Trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc, đã tới thăm Sudan, đi khảo sát vùng Dafur, và đồng thời hối thúc nước này chấp nhận lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc. Trung Quốc thông qua Nghị quyết số 1769 của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc về Sudan/Dafur vào cuối tháng 7, trong đó cho phép lực lượng gìn giữ hòa bình hỗn hợp Liên hợp quốc-Liên minh châu Phi lần đầu tiên được triển khai tại Dafur.[28] Trước đó, vào tháng 5, Bắc Kinh bí mật tuyên bố sẽ đóng góp 300 công binh tới Dafur để hỗ trợ cho giai đoạn hai của kế hoạch. Nhóm hơn 300 lính công binh Trung Quốc chính là

đội quân gìn giữ hòa bình đầu tiên không trực thuộc Liên minh châu Phi được triển khai tại Dafur.

Khartoum cuối cùng cũng cho phép lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc có thể tiến vào Dafur, sau khi khẳng định rằng chỉ có lực lượng của Liên minh châu Phi mới được phép hoạt động tại khu vực rộng lớn này. Trung Quốc đã đạt được bước tiến lớn. Trong khoảng 12 tháng tính từ tháng 7/2006 cho tới tháng 7/2007, sự thay đổi quan điểm của Trung Quốc mặc dù không phải là một quá trình quay ngoắt 180 độ, tuy nhiên vẫn rất ấn tượng. Nhiều yếu tố thúc đẩy sự thay đổi quan điểm này, trong đó bao gồm việc Bắc Kinh muốn tránh những dư luận tiêu cực trong quá trình chuẩn bị cho Olympic Bắc Kinh sẽ diễn ra vào năm 2008. Thế nhưng, giới truyền thông khi đăng tin về việc Trung Quốc thay đổi quan điểm liên quan tới vấn đề Sudan Dafur thường đăng những biếm họa và hiếm khi đề cập tới những nỗ lực ngoại giao của chính quyền Bush (hay những nỗ lực tương tự của những quốc gia khác lo ngại về tội ác đang xảy ra ở Dafur). Chẳng hạn, Helene Cooper của tờ *New York Times* trong một bài viết của mình vào ngày 13/4/2007 cho rằng những nhà hoạt động ngôi sao của Hollywood xứng đáng được tán dương cho các nỗ lực xoay chuyển của ngoại giao Trung Quốc theo hướng tích cực hơn. Cụ thể, Cooper dẫn lại một bức thư từ Steven Spielberg gửi Chủ tịch Hồ Cẩm Đào vào đầu tháng 4. Bức thư là phản ứng của Spielberg trước chiến dịch vận động của Mia Farrow vào tháng 3 nhằm phản đối Olympic 2008 và gọi đó là "Thế vận hội diệt chủng" (*the Genocide Olympics*). Farrow chỉ trích Spielberg vì ông đóng vai trò là cố vấn nghệ thuật cho Thế vận hội Bắc Kinh Trung Quốc. Bài viết của Cooper cho rằng chuyến đi vào tháng 4 của Trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc Trác Tuấn tới Sudan là kết quả có được từ lá thư của Spielberg, trong đó "[Sau khi Hồ Cẩm Đào nhận được lá thư của Spielberg] Trung Quốc nhanh chóng cử Trác Tuấn tới Darfur, sự xoay chuyển thái độ xứng đáng được coi là một phần của một trường hợp

nghiên cứu điển hình về việc một chiến dịch gây sức ép nhắm đúng chỗ và đúng lúc vào Bắc Kinh có thể đạt được kết quả mà các nỗ lực ngoại giao trong nhiều năm đã không làm được."[29]

Các quan chức Bộ Ngoại giao từ lâu đã quen với những bản tin vắn lược và thiếu chính xác của giới báo chí, tuy nhiên vì không phải là một nhà ngoại giao chuyên nghiệp, tôi thừa nhận rằng bài báo của Cooper đã làm tôi thực sự tức giận. Cooper đã bỏ qua một biến chuyển quan trọng trong chính sách ngoại giao của Trung Quốc đối với vấn đề Dafur, vốn xảy ra trước cả khi phong trào của Farrow được thành lập. Các học giả, ví dụ như Courtney Richardson từ Đại học Hồng Kông đã nhận định, nhiều sự kiện quan trọng đã xảy ra hàng tháng trước cuộc vận động Thế vận hội Diệt chủng của Farrow.[30] Hệ quả không thể nào xuất hiện trước nguyên nhân. Chính sách ngoại giao Mỹ đã phát huy hiệu quả lớn hơn những gì mà Cooper đã dự đoán. Vào ngày 9/3/2007, nhiều tuần trước khi Farrow phát động chiến dịch của bà và Spielberg cho gửi đi bức thư của ông, Trợ lý Ngoại trưởng Mỹ Jendayi Frazer đã gặp người đồng cấp Trung Quốc Trác Tuấn. Tôi đã tham gia những cuộc họp đó. Người Trung Quốc đã không chỉ rất cởi mở về ý tưởng mở rộng vai trò của Liên hợp quốc, mà trong suốt các cuộc thảo luận, họ thậm chí còn rất thoải mái với đề xuất của Frazer rằng Trung Quốc nên xem xét gửi các nhóm quân đội phi tác chiến tham gia vào lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc ở Dafur trong tương lai. Bốn ngày sau cuộc gặp, phát ngôn viên Bộ Ngoại giao Trung Quốc, Tần Cương, đã công khai rằng "Trung Quốc hy vọng chính phủ Sudan sẽ đạt được đồng thuận với Liên hợp quốc và Liên minh châu Phi càng sớm càng tốt về việc triển khai lực lượng gìn giữ hòa bình tại Dafur."[31]

Các nhà hoạt động và cánh phóng viên thường xuyên đặc biệt quan tâm tới tầm quan trọng của việc làm mất mặt hoặc trừng phạt một chế độ nào đó nhằm làm thay đổi hành vi của chế độ đó. Các cách tiếp cận này giữ một vị trí quan trọng nhất định trong chính sách đối ngoại

và có thể góp phần vào việc đem lại những kết quả tích cực. Tuy nhiên, bối cảnh cũng đóng vai trò quan trọng không kém. Các nhà ngoại giao thực dụng hiểu rằng, để có thể lôi kéo một đối tác thứ ba luôn luôn đầy nghi hoặc như Trung Quốc tham gia vào các nỗ lực đa phương thiết lập hòa bình tại những khu vực như Dafur, họ cần phải thuyết phục các đối tác tiềm năng đó, chứ không phải chỉ là khiến cho họ mất mặt hay đe dọa họ. Các đối tác tiềm năng cần phải hiểu rằng nếu họ đạt được mục đích đề ra ban đầu, các lợi ích quan trọng của họ ở khu vực sẽ được bảo vệ và các đối tác đó sẽ được ghi công trạng, chứ không phải là hứng thêm chỉ trích. Nếu không thể đưa ra một nền tảng đảm bảo như trên, vốn được xây dựng dựa trên các hoạt động ngoại giao có thể kéo dài hàng tháng trời, tôi ngờ rằng làm Bắc Kinh bị bẽ mặt trong những sự kiện liên quan tới Thế vận hội cũng sẽ chẳng thể tạo ra một sự thay đổi tích cực trong các chính sách của Bắc Kinh trong vấn đề Dafur. Vì việc can thiệp của Liên hợp quốc được cho rằng đã cứu sống sinh mạng của hàng ngàn người, điều này chưa phải là một thành tựu khác biệt lắm về thực chất.

Trung Quốc đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc kiến tạo hòa bình bằng cách thuyết phục Khartoum chấp nhận lực lượng gìn giữ hòa bình hỗn hợp Liên hợp quốc-Liên minh châu Phi, đồng thời phái cử lực lượng quân nhân phi tác chiến của mình tham gia đội quân này. Khartoum không bao giờ tin tưởng người Mỹ hay châu Âu, thế nhưng Trung Quốc, một nhà bảo trợ và đối tác dài hạn của Khartoum, đã khoác lên sứ mạng của Liên hợp quốc tính chính danh, sức nặng chính trị và một mức độ đảm bảo nhất định.

Không quốc gia nào mong muốn bị làm cho bẽ mặt, bao gồm cả Trung Quốc, nhất là lại trước thềm Olympic. Thế nhưng đây chỉ là một phần của câu chuyện. Các đảm bảo về mặt ngoại giao rằng lợi ích của Trung Quốc sẽ không bị ảnh hưởng nếu họ ủng hộ quá trình hòa bình của Liên hợp quốc cũng có ý nghĩa quan trọng không

kém. Trong các cuộc đối thoại cấp thấp hơn tại khu vực và trong các cuộc gặp giữa Andrew Natsios và người đồng nghiệp Trung Quốc Đại sứ Lưu Quý Kim, các nhà ngoại giao Mỹ liên tục nhấn mạnh rằng Washington xem Khartoum là một bên chủ chốt trong bất cứ kế hoạch hòa bình nào được Liên hợp quốc bảo trợ. Quan điểm này đã làm xoa dịu nỗi sợ hãi của Trung Quốc rằng sự can thiệp của Liên hợp quốc có thể trở thành tiền đề cho việc thay đổi chế độ (như ở Bosnia) hay tan rã (như Kosovo) lặp lại ở Sudan. Thêm vào đó, các nhà đàm phán Mỹ đã có thể quy kết tình trạng bạo lực tại Dafur là do sự bất ổn định tại nước láng giềng Chad, vốn rơi vào trình trạng rối ren do dòng người tị nạn, phần nhiều trong số họ thậm chí còn mang theo vũ khí. Bằng cách này, các nhà đàm phán Mỹ đã có thể chứng minh một cách thuyết phục rằng Dafur đã trở thành một vấn đề an ninh quốc tế, gỡ đi một sự phản đối khác của Trung Quốc đối với sự can thiệp của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Đối với Trung Quốc, sự can thiệp là không cần thiết do Dafur đơn thuần là một cuộc khủng hoảng nhân đạo nội bộ. Cuối cùng, các nhà ngoại giao Mỹ khẳng định rằng Washington không có bất cứ mưu đồ nào đối với nguồn lợi dầu mỏ của Trung Quốc tại Sudan, và chỉ hy vọng rằng Trung Quốc có thể tận dụng cánh tay đòn từ những đầu tư này để thuyết phục chế độ ở Khartoum ngăn chặn làn sóng giết chóc.

Chính sách ngoại giao được coi là thành công thường đi kèm với năng lực quản trị khủng hoảng nhiều hơn là tìm cách giải quyết chúng ngay lập tức. Tình hình ở Dafur cho đến thời điểm hiện tại vẫn mang tính cấp bách. Tuy nhiên theo nhiều báo cáo, tình hình đã không trở nên quá bạo lực nếu như so sánh với khoảng thời gian từ 2003-2007. Lực lượng gìn giữ hòa bình quốc tế đã không đủ mạnh và không đủ đông để có thể dập tắt hoàn toàn bạo lực tại một khu vực rộng lớn như Dafur, nhưng lực lượng này đóng một vai trò biểu tượng quan trọng giúp giảm bớt tình trạng xung đột căng thẳng như những năm trước

đây và đóng góp một phần vào các thỏa thuận hòa bình được ký kết vào năm 2010 giữa chế độ tại Khartoum, nhóm dân quân thân chính phủ Janjaweed, và các nhóm nổi dậy chống chế độ. Thành quả này có được không phải chỉ do Thế vận hội hay do Trung Quốc cảm thấy mất mặt bởi các nhà hoạt động quyền con người. Chỉ ca ngợi những yếu tố đó sẽ khiến chúng ta bỏ qua nhiều bài học quan trọng về chính sách ngoại giao của Mỹ đối với Trung Quốc trên các vấn đề quản trị mang tính toàn cầu.

Zimbabwe và Myanmar

Việc Trung Quốc phủ quyết các nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc liên quan tới các thảm họa nhân đạo tại Myanmar và Zimbwawe (lần lượt vào các ngày 14/1/2007 và 18/7/2008) là góc tối và buồn thảm đối chọi hoàn toàn với trường hợp Sudan Dafur. Tuy nhiên sự trái ngược này cũng có phần hữu ích, đặc biệt khi cả hai trường hợp đều xảy ra trước Thế vận hội. Ở cả hai ví dụ, Mỹ và các bên bảo trợ khác cho các dự thảo nghị quyết đã thất bại trong việc thuyết phục Trung Quốc rằng cả hai trường hợp trên không chỉ là xung đột nội bộ. Vì thế, Trung Quốc phản đối việc đưa các trường hợp này ra thảo luận tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Hơn nữa, Mỹ đã thất bại trong việc gửi đi tín hiệu nhất quán tới Bắc Kinh rằng mục tiêu chính sách của mình chỉ đơn giản là giảm thiểu bạo lực chứ không phải là huy động sự ủng hộ quốc tế để thay đổi chế độ ở hai quốc gia này.

Ví dụ, trong trường hợp của Myanmar, bản nghị quyết đã bị bác bỏ do ngôn từ cũng như do các tín hiệu nhập nhằng được đưa ra từ Washington. Về bản chất, Washington và các quốc gia ủng hộ bản nghị quyết mong muốn sử dụng Hội đồng Bảo an như một biện pháp nhằm làm mất mặt chính quyền quân sự Myanmar, và kèm theo đó là những đối tác kinh tế của chính quyền này, do việc thường xuyên sử dụng biện pháp kiểm soát tàn bạo ở trong nước. Điều đáng nói

ở đây là bản dự thảo nghị quyết chỉ lên án chứ không đưa ra bất kỳ biện pháp trừng phạt nào. Dường như rất ít, nếu có, bất cứ lý do an ninh quốc tế thúc bách để Hội đồng Bảo an có thể can thiệp, và các nước đề xướng bản dự thảo cũng không đưa ra những đảm bảo rằng các lợi ích của Trung Quốc sẽ được bảo toàn trong những nghị quyết kế tục sau này.

Bắc Kinh có những lý do nội bộ để phản đối sự lên án quốc tế dành cho Myanmar. Hơn nữa, Bắc Kinh đã thành công khi lập luận rằng Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc, chứ không phải là Hội đồng Bảo an, là cơ quan thích hợp nhất để đánh giá trình trạng nhân đạo tại Myanmar (cả Nga và Nam Phi cũng phủ quyết về việc chọn Hội đồng Bảo an). Những người Mỹ có vai vế cũng đóng góp vào kết quả này bằng một đề xuất đơn giản: lối ra cho các vấn đề tại Myanmar là làm cách nào đó để chính quyền độc tài quân sự tại đây thoái vị. Thế nhưng nhiều chuyên gia Trung Quốc về Myanmar và số ít chuyên gia Mỹ về Myanmar nhận thức được việc quân đội đã điều hành một cách hiệu quả nước này kể từ khi nền dân chủ bị lật đổ vào đầu những năm 1990. Không cần biết việc người ta mắng nhiếc chính quyền độc tài quân sự như thế nào, họ vẫn là lực lượng quản trị khả thi duy nhất đối với quốc gia. Xóa bỏ ngay lập tức chính quyền quân sự có thể khiến cho đất nước vốn đã bị tác động bởi bạo lực và xung đột sắc tộc này ngày càng rơi vào hỗn loạn. Trung Quốc không chỉ có nhiều mối quan hệ kinh tế sinh lời với chế độ hiện hữu tại Myanmar, mà còn đồng thời không muốn chứng kiến cảnh tượng bất ổn và bạo lực trên các khu vực rải rác ở phần biên giới phía nam của mình. Trung Quốc hình dung một kịch bản tương tự như ở Iraq ngay sau khi Mỹ giải tán Đảng Ba'ath và toàn bộ quân đội Iraq theo sau cuộc xâm lược. Vì thế, những bình luận ứng khẩu về một sự thay đổi chế độ ngay lập tức ở Myanmar là một cách tiếp cận ngoại giao tồi xét về sự ủng hộ từ phía Bắc Kinh.

Vịnh Aden

Trong những tháng cuối cùng của chính quyền Bush, Trung Quốc thể hiện ngày càng sẵn sàng chia sẻ gánh nặng cũng như phối hợp các hoạt động của mình với cộng đồng quốc tế. Quyết định tháng 12/2008 của Bắc Kinh về triển khai lực lượng hải quân tới Vịnh Aden nhằm tham gia vào hạm đội hỗn hợp đa quốc gia chống cướp biển được đánh giá là quan trọng dựa trên nhiều khía cạnh. Đầu tiên là việc Trung Quốc thông qua nghị quyết của Hội đồng Bảo an cho phép lực lượng hải quân quốc tế săn lùng cướp biển trong phạm vi 12 hải lý trong vùng lãnh hải Somalia. Hành động này thể hiện một cách tiếp cận mềm hơn, nhưng không toàn hoàn chối bỏ, quy tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia. Các thành viên Hội đồng Bảo an như Trung Quốc và Nga, vốn lo ngại về học thuyết mới mang tên "trách nhiệm bảo vệ" của Liên hợp quốc, đã thêm vào bản nghị quyết nội dung nhắc tới sự cho phép của các nhà cầm quyền trung ương Somalia đối với các hoạt động của lực lượng hải quân quốc tế. Dĩ nhiên, Somalia đặc trưng là một xã hội vô chính phủ và quân chủ, vì vậy khó có thể biết được liệu hạm đội quốc tế có nhận được được ủng hộ về mặt chính trị từ Mogadishu hay không và nếu có thì trong bao lâu. Tuy nhiên, xét về mặt câu từ, ngôn ngữ trong đó khẳng định không ai được kỳ vọng Trung Quốc từ bỏ quyền bảo lưu chương 7 trong Hiến chương Liên hợp quốc mà không có sự đồng thuận của quốc gia mục tiêu.

Lý do thứ hai khiến cho hoạt động của Trung Quốc tại Vịnh Aden đáng chú ý là bởi vì nước này đã chấp nhận tiến hành các hoạt động quân sự cách khá xa sân nhà của mình. Về mặt chính trị, điều này thể hiện cam kết tham gia các hoạt động quản trị và duy trì ổn định toàn cầu vốn có thể so sánh với việc triển khai binh sĩ Trung Quốc tại Dafur Sudan. Không giống như trận động đất sóng thần hồi tháng 12/2004 tại Indonesia hay bão Nargis ở Myanmar vào tháng 5/2008, cướp biển Đông Phi hoành hành tại một khu vực cách rất xa Trung Quốc đại lục.

Dĩ nhiên, là một quốc gia thương mại hàng đầu thế giới, việc Trung Quốc đẩy mạnh đóng góp vào các nỗ lực đa phương chống cướp biển ở bất cứ nơi nào trên thế giới là điều hoàn toàn hợp lý. Tuy nhiên chỉ hợp lý không thôi thì chưa đủ để thuyết phục Trung Quốc chi tiền cho các chi phí và nhận lấy rủi ro vì lợi ích quản trị toàn cầu. Truy lùng cướp biển dường như chỉ tốn chi phí nhỏ, tuy nhiên hoạt động tại Vịnh Aden không phải hoàn toàn không có rủi ro đối với Trung Quốc. Có lẽ trên hết, hải quân thuộc lực lượng PLA có nguy cơ mất mặt một khi sự cố xảy ra. Hải quân Trung Quốc chưa bao giờ hoạt động tại một khu vực cách xa sân nhà của mình như vậy, và các thách thức về hậu cần và thông tin liên lạc là rất lớn.

VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG

Chính quyền của George W. Bush chịu tiếng là không mấy quan tâm tới các vấn đề môi trường, đặc biệt là biến đổi khí hậu. Và danh tiếng của Trung Quốc trong vấn đề này vào thời của Bush cũng hầu như không mấy khả quan. Tuy nhiên sau nhiều năm thờ ơ với môi trường, Bush đã chú tâm tới vấn đề này vào năm 2006, có lẽ dưới tác động của Bộ trưởng Tài chính Henry Paulson, một nhà hoạt động môi trường lâu năm. Vào tháng 12/2006, Mỹ đã lôi kéo hầu như tất cả những nước nhập khẩu ròng nhiên liệu hóa thạch ở châu Á vào một diễn đàn về an ninh năng lượng và môi trường. Đáng chú ý, Bắc Kinh đứng ra làm chủ nhà của Hội nghị Bộ trưởng về năng lượng của năm quốc gia. Cuộc họp này, tôi có tham gia với tư cách là một đại diện của Bộ Ngoại giao, đề xuất cách tiếp cận thị trường trong việc xây dựng giá năng lượng, với mong muốn giảm bớt trợ giá năng lượng từ chính phủ vốn là một lực đẩy làm gia tăng mức tiêu thụ carbon và khích lệ việc xây dựng thêm các kho dự trữ dầu mới (nhưng được cảnh báo không sử dụng gì ngoài mục đích khắc phục cú sốc nguồn cung quy mô lớn), và đã thảo luận các biện pháp thí điểm như lấy cô lập carbon làm phương thức giảm khí thải gây hiệu ứng nhà kính.

Chính quyền Bush cũng đã thành lập Hội nghị các nền kinh tế lớn về An ninh năng lượng và Biến đổi khí hậu. Chính thức được triển khai như là một khái niệm vào tháng 5/2007, hội nghị đầu tiên diễn ra vào tháng 9 cùng năm. Diễn đàn mới này được thiết kế để tránh lặp lại hai sai lầm trong quá khứ. Quan điểm xác đáng của Bush cho rằng Nghị định thư Kyoto đã thất bại ngay từ đầu bởi nó đã loại trừ hai quốc gia xả khí nhà kính lớn là Trung Quốc và Ấn Độ khỏi bất kỳ ràng buộc trách nhiệm nào. Vấn đề thứ hai chính là số lượng áp đảo các nước tham gia các cuộc thảo luận trước đây liên quan tới biến đổi khí hậu. Bởi một số ít nền kinh tế lớn phát thải phần lớn lượng khí nhà kính, dường như nếu giữa các nước đó đạt được sự đồng thuận thì có thể đạt được tiến bộ thực chất trong việc hạn chế biến đổi khí hậu, cho dù chưa đạt được một đồng thuận toàn cầu về các biện pháp cần thiết. 17 nước, bao gồm Ấn Độ và Trung Quốc, đã được mời cử đại diện tham dự các hội nghị này vào năm 2007 và 2008.

Trong chiến dịch tranh cử, Obama đã chỉ trích chính quyền Bush về sự thất bại trong việc tìm cách giải làm giảm thiểu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trong tám năm cầm quyền. Rất khó để phản bác chỉ trích đó nếu như nhìn lại toàn bộ thập niên 2000. Thế nhưng nếu coi bắt chước cũng giống xu nịnh, chính quyền Obama cũng nên công nhận một số thành quả mà chính quyền Bush đã làm được trong các năm 2007-2008. Bản thân chính quyền Obama đã phát động Diễn đàn các nền kinh tế lớn về An ninh năng lượng và Biến đổi khí hậu vào tháng 5/2009 một cách hơi khoa trương. Mặc dù chỉ thay đổi một từ trong tên gọi, với chứng bệnh chính trị "mất trí nhớ tạm thời" ở Washington, diễn đàn này chỉ đơn giản là một sự kế thừa của "hội nghị" cùng tên do chính quyền Bush thiết lập.

Mặc dù tập trung hơn nhiều vào biến đổi khí hậu so với chính quyền tiền nhiệm, chính quyền Obama đã khôn ngoan khi nương theo các chỉ trích của chính quyền Bush đối với Nghị định thư Kyoto cũng

như các nỗ lực của Bush tập trung gia tăng mức độ liên kết chính sách giữa những quốc gia phát thải lớn, bao gồm hai quốc gia đang phát triển lớn là Trung Quốc và Ấn Độ. Trong khi sự cần thiết phải khuyến khích Trung Quốc tham gia nhiều hơn vào nỗ lực kéo giảm khí thải nhà kính là rõ ràng, việc đôn đốc một quốc gia đang phát triển với những mối quan tâm đối nội khổng lồ đóng góp thực sự cho nỗ lực toàn cầu này là công việc khá khó khăn. Vì những lý do đã nêu ở trên, nếu không có sự tham gia của Trung Quốc, các quốc gia phát triển, đặc biệt là Mỹ, sẽ vẫn tiếp tục tìm kiếm lý do để duy trì thái độ thờ ơ của mình đối với vấn đề quan trọng này.

8

NGOẠI GIAO CÔNG KÍCH CỦA TRUNG QUỐC KỂ TỪ KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH, 2009-2014

Không nhiều quốc gia bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng tài chính một cách sâu sắc như Trung Quốc. Lời khẳng định này có thể làm nghịch tai một số nhà quan sát tại Mỹ. Chẳng phải Trung Quốc là một nền kinh tế lớn đã có thể bước ra khỏi cuộc khủng hoảng một cách lành lặn? Chẳng phải phần còn lại của thế giới dựa vào tăng trưởng của Trung Quốc như là một chiếc phao cứu sinh khỏi vùng biển dông bão? Câu trả lời chung cho cả hai câu hỏi trên là "Có", đúng như vậy, tuy nhiên cuộc đại suy thoái đã định hình lại tâm thức chung của công chúng và giới tinh hoa ở Trung Quốc. Kết quả là, Trung Quốc trở nên tự tin hơn trên trường quốc tế trong khi lại trở nên bối rối bội phần với những vấn đề đối nội – một sự kết hợp rất rủi ro.

Theo những đồng nghiệp Trung Quốc mà tôi có dịp trao đổi, một bộ phận lớn công luận và giới tinh hoa ở Trung Quốc cảm thấy rằng quyền lực toàn cầu của nước này đã gia tăng nhanh chóng kể từ cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008. Nhiều người Trung Quốc hiện tại còn tin rằng lịch sử bị các cường quốc khác lăng nhục, vốn được tuyên truyền trong suốt thời gian qua bởi hệ thống giáo dục, bởi các phương tiện truyền thông hay Internet, cuối cùng cũng chính thức lùi quá khứ. "Bá quyền" Mỹ đã bị giáng một đòn nặng nề khi Phố Wall sụp đổ. Trong khi đó, Trung Quốc vẫn ổn định và mạnh mẽ, nhanh chóng áp

dụng gói kích thích kinh tế nội địa khổng lồ giúp củng cố nền kinh tế. Những lời nói tâng bốc truyền thống mà người Mỹ và người châu Âu thường dùng để đề cập tới sự ưu việt của hệ thống chính trị và kinh tế của họ dường như đã trở nên đặc biệt không phù hợp ở thời đại này. Các đồng minh của Mỹ ở Đông Á đã phải lo lắng về các chính sách của Mỹ, nhất là khi xem xét tới các cuộc chiến hao người tốn của và ít nhận được sự ủng hộ tại Iraq và Afghanistan. Nhiều người tin rằng một Trung Quốc hùng mạnh sẽ không còn phải hứng chịu những lời xúc phạm đến niềm tự hào dân tộc của họ từ những nước láng giềng. Cũng như Trung Quốc sẽ không bao giờ cần phải thụ động như vậy mỗi khi Mỹ bán vũ khí cho Đài Loan, chỉ trích sự thiếu tự do chính trị ở Trung Quốc, hay ủng hộ những nhà bất đồng chính kiến như Lưu Hiểu Ba hay Đạt Lai Lạt Ma.

Mặt khác, chính thể Trung Quốc lại đang cảm thấy sợ hãi trước các bất ổn trong nước nhiều hơn so bất cứ thời điểm nào khác kể từ sự kiện Thiên An Môn năm 1989. Về mặt quốc tế, khủng hoảng tài chính làm suy yếu các thị trường xuất khẩu và nguồn đầu tư mà Trung Quốc cần để duy trì tăng trưởng và tạo việc làm. Mọi thứ trở nên tồi tệ hơn khi làn sóng biểu tình chống chính phủ lan nhanh từ Phố Wall cho tới quảng trường Tahrir ở Cairo. Bất chấp nỗ lực của Trung Quốc nhằm kiểm duyệt các nội dung về Mùa xuân Ả Rập hay Cách mạng Hoa nhài, rất khó để có thể ngăn chặn hoàn toàn việc công chúng tiếp cận những tin tức liên quan đến sự bất ổn của các chính quyền độc tài lâu năm. Thậm chí ngay cả trước khủng hoảng tài chính, các vụ biểu tình công khai ở Trung Quốc vẫn gia tăng, mặc dù chủ yếu liên quan tới các vấn đề ở cấp độ địa phương. Đảng Cộng sản Trung Quốc mong muốn ngăn chặn không cho chúng biến thành những cuộc biểu tình toàn quốc chống chế độ.

Về mặt đối nội, Trung Quốc đã áp dụng gói kích thích kinh tế lớn nhất cho tới nay nếu tính theo tỷ trọng trong GDP trong số tất cả

các nền kinh tế lớn trên thế giới (có thể lên tới con số 14%, theo tính toán của một số chuyên gia).[1] Không may, bằng cách bơm tiền vào các thể chế kinh tế nhà nước kém hiệu quả, các biện pháp cấp bách này lại càng làm trầm kha thêm các vấn đề hiện tại vốn châm ngòi cho sự bất mãn ngày càng tăng trong công chúng. Trung Quốc gặp tình trạng mất cân đối lớn về tài sản. Gói kích cầu mà Bắc Kinh bơm vào nền kinh tế Trung Quốc thật không may ngoài việc duy trì tốc độ tăng trưởng, nó đã làm trầm trọng thêm quá trình phân bổ nguồn vốn không đồng đều cho các ngân hàng quốc doanh cũng như các tập đoàn nhà nước, theo đó tiếp tay cho tham nhũng trầm trọng thêm và sự đầu tư thái quá của các quan chức địa phương vào bất động sản và các dự án cơ sở hạ tầng. Như thể làm cho mọi việc trầm trọng hơn, một hệ thống ngân hàng trong bóng tối được hình thành trong đó các quỹ tài chính địa phương cho vay các khoản vay có lãi suất cao hơn mức cho phép, để khách hàng của họ có thể tiếp tục nuôi các khoản nợ vốn đã phình to.

Những nỗ lực công khai của Chủ tịch Tập Cận Bình nhằm đưa ra những sáng kiến cải cách thị trường và chống tham nhũng tại khu vực nhà nước vào cuối năm 2013 dường như nhắm tới mục tiêu giải quyết một lúc tất cả những vấn đề kể trên. ĐCSTQ đang cân nhắc những cách tiếp cận mới dựa trên thị trường dành cho khu vực tài chính nhằm tiết chế ảnh hưởng của các ngân hàng quốc doanh và các tập đoàn nhà nước. Cũng đã có những nỗ lực nhằm hạn chế tầm ảnh hưởng của các ngân hàng trong bóng tối kể trên. ĐCSTQ thậm chí đang cân nhắc cho phép nông dân có thể sử dụng quyền sở hữu đất làm thế chấp vay vốn kinh doanh, hay nông dân cũng có thể bán quyền sở hữu đất của mình. Điều này cho phép nông dân có thể tự hình thành các mảng kinh doanh phi nông nghiệp tại các vùng nông thôn, hay nới lỏng thủ tục để người nông dân được chính thức nhập cư tại các đô thị và hưởng các mạng lưới an sinh xã hội, thay vì sống tại các thành phố lớn như những lao động trôi nổi và không có cơ hội tiếp cận giáo dục công lập

miễn phí hay các dịch vụ xã hội khác.[2] Mục tiêu của ĐCSTQ là tạo ra tăng trưởng kinh tế bền vững thông qua tiêu dùng nội địa, đổi mới, và một nền kinh tế ít phụ thuộc vào các thị trường nước ngoài, ít phụ thuộc vào hoạt động cho vay và đầu tư vô tội vạ bởi các ngân hàng quốc doanh trong nước.

Nếu cải cách được áp dụng thành công, rất nhiều các nhóm lợi ích có thế lực bên trong Trung Quốc sẽ đứng trước nguy cơ mất ảnh hưởng và theo đó là mất đi của cải. Không phải ngẫu nhiên mà gói cải cách đi cùng với một chiến dịch chống tham nhũng cứng rắn. Các quan chức cấp cao, bao gồm Ủy viên Bộ Chính trị Bạc Hy Lai, nhiều tay chân của cựu Ủy viên Thường vụ Bộ Chính trị Chu Vĩnh Khang, và vị tướng lĩnh quân sự cấp cao Từ Tài Hậu đều bị loại bỏ, tước bỏ mọi chức vụ trong ĐCSTQ và phải chịu truy tố hình sự như là một cách thức gửi thông điệp cảnh cáo tới các quan chức tham nhũng khác trong toàn hệ thống.

Con người Tập Cận Bình tương đối tự tin và quảng giao, đặc biệt trong tương quan so sánh với người tiền nhiệm có phần cứng nhắc và mang phong thái quan chức Hồ Cẩm Đào. Tuy nhiên, tính cách và tham vọng không thôi chưa đủ. Tại thời điểm này, không ai có thể chắc chắn trả lời được hai câu hỏi quan trọng: Xét tới số lượng không hề nhỏ những nhân vật có ảnh hưởng sẽ bị tác động bởi cuộc cải cách, liệu Tập Cận Bình và các trợ thủ của ông có thể tiến hành cải cách một cách hiệu quả ở cấp trung ương để rồi sau đó khiến các quan chức ở cấp địa phương chịu phối hợp? Và liệu các cải cách, nếu được tiến hành hiệu quả, có đạt kết quả đúng như những gì đã lên kế hoạch hay chúng sẽ tạo ra một nền kinh tế tăng trưởng ì ạch, bất ổn xã hội, hay thậm chí cả hai?

Tất cả những việc này sẽ ảnh hưởng thế nào tới sự trỗi dậy của Trung Quốc cũng như tới chính sách đối ngoại của nước này? Bạn đọc sẽ nhớ lại rằng bên cạnh thành tích kinh tế, một đại trụ cột làm bệ đỡ

cho tính chính danh của Đảng Cộng sản Trung Quốc chính là di sản luôn được ngợi ca trong việc bảo vệ danh dự quốc gia chống lại sự coi thường và xâm nhập của các thế lực nước ngoài, đặc biệt là bá quyền Nhật Bản và Mỹ. Vì lý do này, một sự kết hợp đáng tiếc giữa tâm lý tự tin đối ngoại và lo ngại với các vấn đề đối nội khiến đôi khi Trung Quốc hành xử quyết đoán hơn trong các vấn đề quốc tế và có lúc gay gắt ở một vài trường hợp cụ thể. Sự quyết đoán của Trung Quốc chỉ là một cách để nước này gây mất ổn định trong khu vực. Các phản ứng có phần tiêu cực của Trung Quốc đối với hành động của các nước khác có thể tạo ra những vấn đề nghiêm trọng và trong nhiều phương diện, thậm chí rất khó để đối phó. Thế giới là một nơi đầy rẫy thách thức, và Trung Quốc đang tiếp cận thế giới theo những cách chưa từng có tiền lệ. Trong khi quyền lực của Trung Quốc đang gia tăng, nước này sẽ phải đối mặt với hàng loạt các thách thức. Các vấn đề chính trị nội bộ khiến Trung Quốc dễ sa vào việc áp dụng các phản ứng cứng rắn và có phần phản tác dụng đối với các thách thức đó.

CHÍNH QUYỀN OBAMA: CÂN BẰNG GIỮA SÁCH LƯỢC TÁI ĐẢM BẢO VÀ SỰ HIỆN DIỆN CỦA MỸ

Nhóm cố vấn về châu Á của Obama năm 2009 bao gồm những cá nhân xuất sắc và đầy kinh nghiệm. Giám đốc cấp cao các vấn đề châu Á tại Hội đồng An ninh Quốc gia, Jeff Bader, là một chuyên gia dày dạn về Trung Quốc vốn đã có nhiều kinh nghiệm làm việc tại các cơ quan chính phủ như Bộ Ngoại giao và Nhà Trắng. Cấp phó phụ trách Trung Quốc của ông, Evan Medeiros, người cuối cùng sẽ thay thế Bader trong nhiệm kỳ thứ hai, là một học giả trẻ và được trọng vọng, nghiên cứu về chính sách an ninh Trung Quốc tại RAND Corporation. Tân Trợ lý Ngoại trưởng liên quan tới các vấn đề Đông Á-Thái Bình Dương, Kurt Campbell, đã có hàng thập kỷ nghiên cứu các vấn đề an ninh châu Á và đặc biệt nổi tiếng tại các nước đối tác an ninh của Mỹ vì ông đã từng giữ chức vụ Phó trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng trong

chính quyền Clinton. Với kinh nghiệm từng thực thi Sáng kiến Nye, Campbell nguyên là một học giả, đã được Bắc Kinh đặt biệt danh: Tiến sĩ Ngăn Chặn (Dr. Containment).

Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Jim Steinberg thừa hưởng toàn bộ các công việc liên quan tới các vấn đề an ninh châu Á từ những người tiền nhiệm thời chính quyền Bush là Robert Zoellick và John Negroponte. Không một ai trong số ba nhà ngoại giao đầy kinh nghiệm này được xem là các chuyên gia về châu Á nếu xét về mặt học thuật, nhưng Steinberg, cũng như Zoellick hay Negroponte, có rất nhiều kinh nghiệm liên quan tới các chính sách châu Á. Steinberg đã từng giữ chức Phó Cố vấn An ninh Quốc gia dưới thời chính quyền Clinton. Ở Bộ Tài chính, Bộ trưởng Timothy Geithner có những mối quan hệ sâu rộng ở châu Á. Cha ông là Peter Geithner, một chuyên gia đáng kính về châu Á. Timothy Geithner đã học tiếng phổ thông Trung Quốc và đã từng học ở Trung Quốc trước khi gia nhập giới tài chính ngân hàng. Trong vai trò người đứng đầu đối thoại kinh tế với Trung Quốc, ông được xem là người kế thừa xứng đáng của Henry Paulson, người đã thai nghén ý tưởng và cho ra đời Đối thoại Kinh tế Chiến lược năm 2006. Sự lựa chọn thú vị của Tổng thống Obama cho vị trí đại sứ Mỹ ở Trung Quốc, Jon Huntsman, đã góp phần tạo tiếng nói trọng lượng cho nhóm cố vấn Trung Quốc của ông. Huntsman, một thành viên Đảng Cộng hòa, đã rời bỏ chiếc ghế Thống đốc bang Utah vốn rất thành công và được ủng hộ của mình để trở thành người đại diện cho nước Mỹ tại Trung Quốc. Ông đã học tiếng Trung Quốc khi còn trẻ và, vì đã từng giữ cương vị Phó Đại diện Thương mại Mỹ và Đại sứ Mỹ tại Singapore, ông có bề dày kinh nghiệm đầy ấn tượng với châu Á.

Một trong những gánh nặng mà chính quyền Obama tiếp quản vào đầu năm 2009 chính là việc Trung Quốc khi đó vừa tự phụ nhưng đồng thời lại cảm thấy bản thân bị mất an ninh, và điều này ảnh hưởng tiêu cực tới chính sách của chính nước này trong giai đoạn 2009-2010.

Tình trạng này được cải thiện hơn vào cuối năm 2010 khi Bắc Kinh bắt đầu tự nhận thấy các chính sách ngoại giao gay gắt của mình mang lại những hệ lụy không tốt. Thế nhưng giai đoạn 2011-2014 không được xem là yên ả đối với ngành ngoại giao Trung Quốc, và chính quyền Obama tiếp tục phải vật lộn nhằm thuyết phục Trung Quốc ngừng bắt nạt các nước láng giềng và khuyến khích nước này đóng vai trò trong việc ổn định an ninh khu vực và vai trò xây dựng chủ động hơn nữa trên trường quốc tế.

Xét tới chính sách ngoại giao cưỡng chế, chính quyền mới cũng giống như chính quyền tiền nhiệm, tìm cách cân bằng giữa tái đảm bảo và răn đe. Tuy nhiên sau khủng hoảng tài chính 2008, và khi các nỗ lực tiến hành chiến tranh ở Iraq và Afghanistan dần sa lầy, uy thế của Mỹ đã không còn khiến người ta kinh dè. Trong khi đó, do một số vấn đề đối nội, giới tinh hoa Trung Quốc trở nên ngày càng khó bị tác động bởi chính sách đảm bảo. Không ai cảm thấy ghen tị với di sản của chính quyền Obama.

Điểm tích cực duy nhất của chính quyền Obama là thực tế rằng quan hệ hai bờ Eo biển Đài Loan lúc đó được xem là ổn định nhất kể từ đầu những năm 1990. Không chỉ thất bại trong nỗ lực tiến hành trưng cầu dân ý về việc gia nhập Liên hợp quốc của ông Trần Thủy Biển vào năm 2008, chính phủ Quốc Dân đảng kế nhiệm của Mã Anh Cửu còn chủ động theo đuổi cải thiện quan hệ với Đại lục. Cả hai bờ eo biển đều đã gác lại các tranh chấp về mặt chính trị và đạt được một số hiệp định kinh tế. Thêm vào đó, chính quyền Bush đã tuyên bố sẽ chuyển giao một lượng lớn vũ khí cho Đài Loan vào những tháng cuối của nhiệm kỳ, và điều này giúp giảm tải cho chính quyền mới khi không phải giải quyết vấn đề gai góc này ngay vào những tháng đầu tiên nắm quyền.

Tuy vậy, thách thức của chính quyền Obama trong việc xây dựng các chính sách an ninh có liên quan tới Trung Quốc là cực kỳ lớn: làm

thế nào để nước Mỹ có thể tránh lặp lại mô hình chính sách mà qua đó khiến quan hệ Trung-Mỹ trở nên đầy căng thẳng trong giai đoạn đầu của nhiệm kỳ tổng thống mới? Chính quyền Obama đã nỗ lực thực hiện hành động cân bằng bằng cách nâng cấp sự hiện diện ngoại giao của Mỹ tại khu vực và đồng thời tiếp cận Trung Quốc trên tinh thần của chính sách tái đảm bảo. Trong khi những phán đoán của chính quyền mới là đúng, các nỗ lực của họ trong hai năm cầm quyền đầu tiên lại đem lại những hệ quả phản tác dụng.

Tăng cường sự hiện diện của Mỹ: Xoay trục về châu Á

Ngay từ khi bắt đầu nhiệm kỳ của mình, trong một cuộc họp cấp khu vực vào tháng 7/2009, Ngoại trưởng Hillary Clinton đã tuyên bố, "nước Mỹ đã quay trở lại" châu Á, sau một khoảng thời gian dài bị cho là vắng mặt tại khu vực do các cuộc chiến tại Iraq và Afghanistan.[3] Chiến lược của Obama, được gói gọn trong khái niệm "xoay trục về châu Á" (Asian Pivot), là câu trả lời cho các luồng quan điểm chỉ trích sự thất bại của chính quyền Bush được nêu lên bởi các chuyên gia hàng đầu về châu Á của Đảng Dân chủ. Ví dụ, Kurt Campbell vào cuối năm 2005 đã nhận xét:

Các chiến dịch quân sự tại Trung Đông đã tạo ra hệ quả phụ: hướng nước Mỹ chuyển dịch sự chú ý của mình ra khỏi các thay đổi chiến lược nhanh chóng tại châu Á, ngay trong chính khoảng thời gian Trung Quốc đạt được thành tựu lớn trong các nỗ lực hiện đại hóa quân đội, phát triển thương mại, thâm nhập ngoại giao và triển khai quyền lực mềm của mình. Hiếm thấy trong lịch sử việc một cường quốc đang trỗi dậy lại có thể đạt được những tiến bộ to lớn như thế trong một hệ thống quốc tế, mà phần lớn là là nhờ vào những hành động cũng như sự thiếu chú ý của cường quốc thống trị. Thật vậy, Washington hầu như không để ý gì tới sự trỗi dậy của Trung Quốc trong những năm vừa qua, và phần lớn trong đó đã khiến nước Mỹ phải trả giá.[4]

Ảnh hưởng của Campbell tới tư duy của chính quyền đương nhiệm bộc lộ rõ hơn khi phóng viên Fareed Zakaria phỏng vấn Tổng thống Obama tại Phòng Bầu dục vào tháng 1/2012. Trong khi từ chối thừa nhận việc sử dụng chiến lược ngăn chặn đối với Trung Quốc, Tổng thống đã nói rằng:

Nước Mỹ đã xoay trục hướng tới khu vực phát triển nhanh nhất thế giới... khu vực mà chúng ta đã bỏ mặc không chú ý tới trong suốt thập kỷ vừa qua do sự tập trung chính sách của Mỹ vào Iraq, Afghanistan, và Trung Đông.[5]

Việc thể hiện hình ảnh một nước Mỹ đang đương đầu ngày càng hiệu quả với một Trung Quốc đang trỗi dậy nhằm cạnh tranh ảnh hưởng tại châu Á có một sức hút chính trị đối nội đáng kể. Bên cạnh việc khẳng định những chỉ trích trước đây nhắm vào chính quyền Bush, "xoay trục" cho phép những người Dân chủ thể hiện bản thân mình là mạnh mẽ trong các vấn đề an ninh quốc gia, đặc biệt trong khi họ đang có kế hoạch rút các đơn vị tác chiến khỏi Iraq và sau cùng là khỏi Afghanistan.

Dĩ nhiên, tất cả những phát biểu hùng hồn trên hiếm khi đi đôi với thực tế. Nước Mỹ chưa bao giờ từ bỏ châu Á, và những đề xuất kiểu như chúng ta đã từ bỏ và đột nhiên quay trở lại sẽ mang tới các hệ quả về mặt ngoại giao. Hầu như tất cả các khía cạnh quân sự trong chính sách của Mỹ hiện tại liên quan tới xoay trục hầu như đã được rậm rịch từ trước khi tình hình tại Iraq lên cao trào vào năm 2006, cho nên việc nói rằng sự rút lui của Mỹ khỏi Iraq dưới thời chính quyền Obama sẽ giúp mở ra một cách tiếp cận mới đối với châu Á là điều vô cùng không xác đáng. Quá trình tăng cường sự hiện diện của quân đội Mỹ ở khu vực đã được khởi động từ vài năm trước khi chính sách xoay trục được tuyên bố (ví dụ: bổ sung thêm tàu ngầm và các trang thiết bị hải quân khác tới Guam, luân chuyển các máy bay F-22 tới Nhật Bản, triển khai các tàu tác chiến gần bờ tại Singapore, hay tăng cường sự hiện diện của

thủy quân lục chiến Mỹ ở Darwin, Úc). Việc các thay đổi trong lĩnh vực quốc phòng cần được chuẩn bị và tiến hành trong nhiều năm là chuyện bình thường. Đây không phải là một ngoại lệ.

Trong lĩnh vực kinh tế, khó có thể định vị chính sách xoay trục nằm ở vị trí nào. Chính quyền Obama đã không xây dựng được bất cứ một khái niệm kinh tế mới nào trong cả hai nhiệm kỳ nắm quyền. Hiệp định Thương mại Tự do Hàn-Mỹ (KORUS) đã được đàm phán trong suốt thời kỳ chính quyền Bush và đã bị phe Dân chủ tại Quốc hội gác lại. Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), được chính quyền Obama chủ động thúc đẩy trong giai đoạn 2013-2015, gốc gác ban đầu là sáng kiến được đưa ra bởi Singapore, Chile, New Zealand và Brunei, vốn là bốn thành viên của Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC), trong nhiệm kỳ thứ hai của chính quyền Bush. Sáng kiến này được đưa ra nhằm tìm cách giải quyết bế tắc tại các Vòng Đàm phán Doha của WTO. Nó nhận được 100% ủng hộ của chính quyền Bush, vốn xem sáng kiến này như là một cách để truyền bá về các hiệp định thương mại "tiêu chuẩn vàng", ví dụ như Hiệp định Tự do Thương mại Mỹ-Singapore, đối trọng với các hiệp định thương mại hời hợt được ký bởi Trung Quốc và các chủ thể khu vực khác ký kết. Năm 2008, chính quyền Bush đồng ý tham gia vào quá trình đàm phán TPP, vốn được mở rộng để bao gồm các thành viên mới mà nổi bật hơn cả là Việt Nam, một quốc gia xã hội chủ nghĩa đang trong quá trình đổi mới. Người ta hy vọng rằng, bằng việc áp dụng tiêu chuẩn cao đối với bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, dịch vụ tài chính và nông nghiệp trong hiệp định tự do thương mại mới, Trung Quốc sẽ được khuyến khích cạnh tranh bằng việc tạo ra những hiệp định thương mại sâu rộng hơn của riêng mình và, có lẽ, cũng sẽ tham gia vào TPP. Chính quyền Obama thúc đẩy TPP một cách khá ồn ào và cuối cùng cũng ký kết hiệp định này vào năm 2015. Tuy nhiên, việc cho rằng bản thân hiệp định TPP hay việc Mỹ đồng ý tham gia đàm phán về TPP là một phần

trong chính sách xoay trục hướng về châu Á của chính quyền Mỹ sẽ là một sự viết lại lịch sử trên quy mô lớn.

Tuy nhiên, xoay trục không hoàn toàn là một chính sách chót lưỡi đầu môi rỗng tuếch. Trên mặt trận ngoại giao, chính quyền Obama trên thực tế đã tiến hành những thay đổi lớn và tích cực trong chính sách khu vực của Mỹ. Cụ thể hơn, chính quyền Obama đã tham gia nhiều hơn vào các cơ chế ngoại giao khu vực so với chính quyền tiền nhiệm, đặc biệt là ở Đông Nam Á. Vào năm 2009, Mỹ đã ký kết Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác với ASEAN, và sau đó tham gia vào Hội nghị cấp cao Đông Á. Chính quyền Bush từ chối ký kết hiệp ước này với ASEAN một phần bởi vì Myanmar là một thành viên ASEAN và quy tắc đầu tiên của hiệp ước là không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước thành viên khác. Các quan chức cấp cao của Mỹ cũng đã thường xuyên viếng thăm châu Á, trong khi các Bộ trưởng Mỹ tham dự Diễn đàn Khu vực ASEAN hằng năm dưới nhiệm kỳ của ông Obama. Bộ trưởng Rice đã bỏ lỡ hai hội nghị như vậy trong nhiệm kỳ thứ hai của tổng thống Bush, thay vào đó là cử một thứ trưởng đi thay. Trong một khu vực với lịch sử bị ảnh hưởng bởi chủ nghĩa thực dân, sự có mặt của quan chức cấp cao tại các buổi hội nghị mang tính biểu tượng quan trọng.

Quan trọng hơn, chính quyền Obama đã khiến những hội nghị này trở nên thực chất và có ý nghĩa hơn bất kỳ thời điểm nào khác trong quá khứ. Vốn trước đây chỉ được xem là dịp để các nước ngồi nói chuyện mà không có bất cứ chương trình nghị sự cụ thể nào, Ngoại trưởng Clinton tại Diễn đàn Khu vực ASEAN vào tháng 7/2010 và Tổng thống Obama tại Hội nghị cấp cao Đông Á vào tháng 11/2011 đã thúc đẩy các tổ chức này tập trung nhấn mạnh vào các vấn đề an ninh cũng như cố gắng thực thi sứ mệnh của mình như là các tổ chức xây dựng lòng tin nhằm giảm thiểu căng thẳng liên quan tới các tranh chấp chủ quyền (và qua đó, ngăn chặn Trung Quốc ức hiếp những nước láng giềng nhỏ hơn liên quan tới việc giải quyết các tranh chấp đó).

Đặc biệt nhất có lẽ là việc chính quyền Obama đã tiếp xúc cùng lúc với cả chính quyền độc tài quân sự và phe đối lập tại Myanmar thông qua các cuộc gặp ở cấp độ cao hơn so với chính quyền tiền nhiệm. Nỗ lực tiếp xúc ngoại giao này đã đặt Washington vào một vị trí thuận lợi để có thể tận dụng được các cơ hội mà thế hệ lãnh đạo có tư tưởng cải cách do nhà cai trị độc tài mới, Thein Sein, đã mang lại. Kết quả là nhiều lãnh đạo đối lập được ra khỏi tù, bao gồm cả chủ nhân giải Nobel hòa bình và nhà hoạt động dân chủ Aung San Suu-kyi, và việc bổ nhiệm Derek Mitchell làm đại sứ Mỹ đầu tiên ở Myanmar kể từ cuộc đảo chính quân sự năm 1988.

Vấn đề không nằm ở bản thân các chính sách được xem là sáng tạo và chủ động này, mà đến từ những tuyên bố xuất phát từ các chính sách đó. Ngoại giao công chúng của chính quyền Obama đã tạo ra những hệ quả không cần thiết với cả Trung Quốc và các nước láng giềng. Có rất nhiều lỗ hổng trong những khái niệm như "quay lại châu Á" hay "xoay trục". Rõ ràng nhất, quan điểm cho rằng Washington sẽ hướng sự chú ý của mình (và súng!) quay trở lại Đông Á sau khi rời khỏi Iraq và Afghanistan trở nên phù hợp với các quan điểm diều hâu ở Trung Quốc liên quan tới chính sách ngăn chặn của Mỹ. Trong một cuộc hội thảo tôi tham dự vào đầu năm 2013, các nhà phân tích tình báo thạo tin nhất của Trung Quốc thậm chí còn gộp chung các chính sách của Bush trước đây cùng với các nỗ lực "xoay trục"của chính quyền Obama và cho rằng tất cả được lên kế hoạch nhằm mục tiêu bao vây và ngăn chặn Trung Quốc. Tôi đã cố gắng thuyết phục những người đồng nghiệp bên phía Trung Quốc, mặc dù không thành công, rằng hiệp định thương mại tự do với Hàn Quốc vốn đã được đàm phán dưới thời chính quyền Bush và bản thân hiệp định bị các thượng nghị sỹ như Obama, Clinton và phe Dân chủ phản đối. Một sáng kiến khác dưới thời chính quyền Bush, TPP, thậm chí còn không phải do Washington tạo ra và chưa bao giờ được chính phủ Mỹ xem là một lời đáp trả đanh

thép tới Trung Quốc. Mục tiêu của Mỹ trong quan hệ với Bắc Kinh không phải là ngăn chặn Trung Quốc tham gia TPP mà là sử dụng các hiệp định kiểu mới như TPP làm chất xúc tác thúc đẩy Trung Quốc cạnh tranh hiệu quả hơn bằng cách mở cửa hơn nữa thị trường nội địa và đưa ra những đảm bảo vững chắc hơn để bảo vệ sở hữu trí tuệ.

Bên cạnh việc tạo ra ảnh hưởng tiêu cực lên các tranh luận chính sách bên trong Trung Quốc, khái niệm xoay trục cũng khiến các quốc gia khác trong khu vực lo ngại, bởi không muốn phải chọn lựa giữa một bên là Trung Quốc đang trỗi dậy và bên kia là một nước Mỹ chống lại sự trỗi dậy đó. Nói đi nói lại về sức mạnh và sự hiện diện đang gia tăng của Mỹ ở khu vực có thể gây phản tác dụng khi các quốc gia khu vực cố gắng điều chỉnh chính sách của mình giữa Mỹ và Trung Quốc.

Một hệ quả khác mang tính chiến lược đậm nét hơn gây ra bởi xoay trục chính là việc bản thân xoay trục khiến nước Mỹ bị xem là thiếu kiên định và thiếu khả năng để đảm đương hai nhiệm vụ cùng một lúc. Các chính phủ thân thiện ở những nơi khác, ở châu Âu và đặc biệt là Trung Đông, không chào đón việc Mỹ xoay trục *ra khỏi* khu vực của họ. Nhiều chuyên gia trong khu vực tỏ ra lo ngại về tác động của chiến lược mới tới tình hình của khu vực.[6] Theo ý của tác giả, sẽ tốt hơn nếu cho rằng nước Mỹ từ lâu đã hiện diện mạnh mẽ ở khu vực, và với vai trò quan trọng ngày càng gia tăng của châu Á nước Mỹ đang điều chỉnh lại sự hiện diện về ngoại giao, quân sự và kinh tế của mình tại đây. Cách tiếp cận này không phù hợp với các tuyên bố chính thức cũng như không tạo ra nhiều những khác biệt so với các chính quyền tiềm nhiệm song nó sẽ giúp giảm bớt nhiều hệ quả đi kèm theo chiến lược xoay trục.

Bản thân các quan chức chính quyền cũng nhận ra vấn đề tồn tại qua việc sử dụng từ ngữ. Đâu đó trong năm 2012, tên gọi "xoay trục về châu Á" đã được đổi thành một cái tên nhẹ nhàng hơn là "tái cân bằng hướng về châu Á" (*Asia Rebalance*). Thuật ngữ này nhẹ nhàng

hơn và mô tả chính xác hơn các ưu tiên đang thay đổi cũng như các nỗ lực dài hạn của các đời chính quyền Mỹ nhằm tăng cường ảnh hưởng tại châu Á. Tuy nhiên, thật không may cho ngoại giao Mỹ, cái tên "xoay trục" tỏ ra khó có thể được gột sạch. Ở Trung Quốc, bản dịch nguyên gốc của thuật ngữ xoay trục vẫn còn phổ biến cho tới hiện nay: *chongfan yazhou*, hay "quay trở lại châu Á". Các nhà báo trên khắp khu vực thường xuyên nhấn mạnh ý nghĩa của "xoay trục" trong khoảng thời gian ở Mỹ đang diễn ra bế tắc chính trị nội bộ. Khi căng thẳng leo thang tại Trung Đông liên quan tới Syria, Ai Cập và Iran hay khi Tổng thống Obama vắng mặt tại Hội nghị cấp cao Đông Á vì chính phủ Mỹ phải dừng hoạt động vào tháng 10/2013, nhiều nhà quan sát tại Đông Á lo ngại liệu nước Mỹ có xoay trục một lần nữa ra khỏi khu vực hay không.[7]

Các nỗ lực ban đầu của tái đảm bảo chiến lược

Mặc cho những lời lẽ đao to búa lớn đề cập tới quá trình quay trở lại châu Á, trong năm đầu tiên cầm quyền, chính quyền Obama dường như cũng hùng hồn không kém về việc cố gắng tránh những kích động không cần thiết đối với sự nhạy cảm của Trung Quốc trong một số vấn đề an ninh quốc gia. Các quan chức hàng đầu của chính quyền mong muốn tránh lặp lại căng thẳng song phương như đã từng được chứng kiến trong những tháng đầu tiên của chính quyền Bush liên quan tới việc cạnh tranh mang tính chiến lược, sự cố EP-3 và vấn đề Đài Loan. Tuy nhiên, những phát ngôn và các hành động mang tính biểu tượng được đưa ra trong khoảng nửa cuối năm 2009 với mục tiêu tái đảm bảo hóa ra lại trở nên hơi quá trớn và phản tác dụng. Cũng giống như khái niệm "xoay trục", các lỗi trong câu chữ của phát ngôn đã được chỉnh sửa tuy nhiên thiệt hại thì đã không thể tránh được.

Tổng thống Obama có một khởi đầu khá suôn sẻ khi tuyên bố sẽ đi thăm Trung Quốc ngay trong năm đầu tiên đắc cử. Nhưng trong khoảng thời gian trước chuyến thăm, một số cố vấn của ông tỏ ra sốt

sắng, nếu không nói là quá sốt sắng, trong việc xây dựng lòng tin. Ví dụ, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao James Steinberg đã đưa ra một bài phát biểu về chính sách liên quan tới Trung Quốc tại Trung tâm vì An ninh Hoa Kỳ mới vào ngày 24/9/2009. Bài phát biểu quan trọng đầu tiên của một quan chức cao cấp của Mỹ về chiến lược ở châu Á đã nhấn mạnh tầm quan trọng của "tái đảm bảo chiến lược" trong quan hệ Mỹ-Trung. Tái đảm bảo được thiết lập thông qua các cuộc đối thoại được duy trì thường xuyên và được kiểm soát một cách hợp lý về ngoại giao một khi có bất cứ vấn đề nào xảy ra, ví dụ như phản đối cả công khai lẫn qua kênh cá nhân của chính quyền Bush đối với nỗ lực trưng cầu dân ý gia nhập Liên hợp quốc của Đài Loan. Thế nhưng phát biểu của Steinberg dường như kêu gọi nỗ lực tiến hành tái đảm bảo với Trung Quốc trong phạm vi bên ngoài bối cảnh của bất cứ vấn đề hay khủng hoảng cụ thể. Trích dẫn các tài liệu khoa học chính trị học về lưỡng nan an ninh và hiện tượng căng thẳng không ngừng gia tăng theo hình xoắn ốc, vốn gây ra bởi quá trình thay đổi quyền lực, Steinberg cho rằng:

> Hiện tại một phần của nỗ lực tái đảm bảo tới từ việc duy trì các cuộc đối thoại một cách thường xuyên... Nhưng để các nỗ lực của chúng ta thực sự thành công, phải vượt lên trên lời nói để đi đến hành động thực tế. Cả hai nước chúng ta phải đi những bước đi cụ thể để cùng giải quyết và làm dịu đi những lo ngại mà hai bên đang có về nhau.[8]

Điều này thực sự mới. Steinberg đề xướng rằng nước Mỹ cũng cần phải chủ động đưa ra những "bước đi cụ thể" để làm dịu đi những gì mà Trung Quốc cảm thấy là đe dọa an ninh tới từ Mỹ. Tôi ngay lập tức đã tưởng tượng các quan chức Trung Quốc sẽ nói rằng: "Được thôi, sau đây là một danh sách mở: từ bỏ hoàn toàn việc bán vũ khí cho Đài Loan; giảm bớt hay từ bỏ hoàn toàn các hoạt động do thám và trinh sát gần bờ biển Trung Quốc; gây sức ép lên các đồng minh của Mỹ để họ rút hết các tuyên bố chủ quyền tại những khu vực đảo

đang có tranh chấp với Trung Quốc". Với những ý nghĩ đó trong đầu, tôi tự hỏi rằng liệu phát biểu của Steinberg đã được duyệt qua quy trình liên cơ quan hay chưa và đã được duyệt như thế nào trước khi ông ấy chính thức phát ngôn. Nhiều lời đồn đoán sau đó cho rằng nó chưa được phê duyệt.[9]

Những vấn đề tương tự xuất hiện trước và trong suốt chuyến thăm của Tổng thống Obama tới Trung Quốc vào giữa tháng 11. Tổng thống đã quyết định không chấp nhận chuyến thăm của Đạt Lai Lạt Ma ngay trước khi chuẩn bị bay sang Trung Quốc. Bất cứ ai tiếp xúc với các chính sách liên quan tới Trung Quốc đều biết rằng cần phải tránh những thời điểm nhạy cảm như vậy. Các chuyến thăm của Đạt Lai Lạt Ma diễn ra tương đối đều đặn dưới các đời tổng thống Mỹ. Chúng luôn gây ra căng thẳng cho cả hai bên, bất chấp việc chúng có diễn ra ngay trước một sự kiện lớn như chuyến thăm của Obama tới Bắc Kinh hay không. Hệ quả thực tế từ một chuyến thăm như thế của Đạt Lai Lạt Ma tới Mỹ ngay trước chuyến thăm của Tổng thống Mỹ tới Trung Quốc là việc mối quan hệ với Đạt Lai Lạt Ma có thể trở thành chủ đề bàn luận chủ đạo trong suốt chuyến thăm, tước đi nhiều thời gian và năng lượng vốn có thể được dành cho các vấn đề khác. Vì thế Obama đã quyết định hoãn chuyến thăm của Đạt Lai Lạt Ma vào mùa thu năm 2009 với ý định sẽ tiếp đón ông vào một thời điểm khác trong tương lai. Thế nhưng, đặt trong bối cảnh của bài phát biểu ủng hộ chiến lược tái đảm bảo, việc bỏ qua chuyến thăm có thể được các nhà phân tích Trung Quốc xem là một bước đi cụ thể. Tổng thống tiến hành thăm Trung Quốc với một hồ sơ sạch bong. Obama vẫn chưa thông báo với Quốc hội về kế hoạch bán vũ khí cho Đài Loan, và ông đã từ chối chuyến thăm của Đạt Lai Lạt Ma. Không may rằng, sự "sạch sẽ" này, được tạo ra một nửa bởi các tính toán về mặt thời gian và một nửa bởi các tính toán ngoại giao mang tính chiến lược, đã bị nhiều nhà quan sát Trung Quốc hiểu sai và gây phản tác dụng.

Trước thềm chuyến thăm của Tổng thống tới Bắc Kinh, phía Trung Quốc đã mong muốn Hồ Cẩm Đào và Obama cùng đưa ra một tuyên bố chung về bản chất quan hệ Trung-Mỹ. Theo tôi, thật không may khi phía Mỹ đã đồng ý. Hệ quả là sự ra đời của một bản danh sách lê thê bao gồm những tuyên bố không thể bác lại về lợi ích chung, về mục tiêu chung, về cảm hứng hợp tác trong các vấn đề cụ thể từ đối phó với cúm gia cầm cho tới xây dựng diễn đàn dầu khí Mỹ-Trung. Với hơn 4.000 từ, bản tuyên bố chung này giống như một sản phẩm của quá trình hoạch định liên cơ quan tách biệt của hai nước. Thế nhưng, một phần cụ thể của bản tuyên bố đã khiến tôi chú ý. Theo tinh thần bài phát biểu của Steinberg, trong một phân đoạn với tiêu đề "Xây dựng và làm sâu sắc thêm niềm tin chiến lược", hai bên đã đồng ý tôn trọng các "lợi ích cốt lõi" của nhau. Nội dung đoạn văn như sau:

> Cả hai nước nhất trí rằng nguyên tắc căn bản về tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau là điều cốt lõi trong ba bản thông cáo chung Mỹ-Trung vốn định hướng cho quan hệ giữa hai nước. Không bên nào được phép ủng hộ nỗ lực của bất cứ thế lực nào nhằm phá hoại nguyên tắc này. Cả hai bên nhất trí rằng việc tôn trọng lợi ích cốt lõi của nhau là cực kỳ quan trọng trong việc đảm bảo bước tiến vững chắc trong quan hệ Mỹ-Trung.[10]

Phần này được đặt ngay sau một đoạn văn miêu tả "vấn đề Đài Loan", một thuật ngữ vô thưởng vô phạt được sử dụng bởi Đảng Cộng sản Trung Quốc nhằm đề cập các vấn đề trong quan hệ giữa hai bờ Eo biển Đài Loan.

Thật sự rất khó để người Mỹ có thể nêu lên một cách cụ thể những lợi ích cốt lõi của chính mình. Chúng có thể là gì – cuộc sống, tự do, hay mưu cầu hạnh phúc? Vấn đề này lại không quá khó với các chuyên gia từ Trung Quốc. Ủy viên Quốc vụ viện Đới Bỉnh Quốc, quan chức ngoại giao hàng đầu Trung Quốc thời điểm đó, đã viết một bài dài vào cuối năm 2010 tóm tắt các lợi ích cốt lõi của Trung Quốc

theo ba nội dung: ĐCSTQ tiếp tục là đảng cầm quyền duy nhất; toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền; và một môi trường có lợi có quá trình phát triển kinh tế.[11] Với chính sách ngoại giao Mỹ, vấn đề trở nên hết sức rõ ràng: nước Mỹ chỉ có thể đồng tình với điểm thứ ba trong ba điểm trên. Trong khi Mỹ sẽ không sử dụng bất cứ một biện pháp nào nhằm gây bất ổn định chính trị hay nhằm lật đổ chính quyền ở Trung Quốc, Washington chủ động thúc đẩy tự do hóa chính trị một cách hòa bình cũng như một quá trình chuyển đổi thoát khỏi hệ thống một đảng cầm quyền. Và trong khi việc Mỹ tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Trung Quốc không có gì là sai trái, nước Mỹ cũng không đồng ý với các tuyên bố chủ quyền của Bắc Kinh đối với Đài Loan, quần đảo Senkaku (Điếu Ngư) hay đối với các đảo và vùng nước tại Biển Đông. Trong những tháng tiếp theo, các quan chức chính quyền Obama nhận ra rằng việc thêm khái niệm "lợi ích cốt lõi" vào tuyên bố chung là một sai lầm lớn. Chính phủ Trung Quốc đã sử dụng khái niệm này với một tần suất gia tăng đáng kể kể từ sau năm 2009.[12] Tuy nhiên, theo chỗ tôi biết, các quan chức cấp cao của Mỹ đã không lặp lại cụm này.

Các vấn đề xoay quanh chiến dịch tái bảo đảm trên mức tích cực của chính quyền Obama trở nên rõ ràng hơn vào đầu năm 2010 khi Trung Quốc phản ứng mãnh liệt trước các chính sách thông thường của Mỹ nhưng làm mếch lòng Trung Quốc. Theo như các nhà đàm phán Trung Quốc, nhiều người ở Trung Quốc đã đi tới kết luận rằng cách tiếp cận căn bản của chính quyền Obama với Trung Quốc là hoàn toàn khác biệt so với chính quyền tiền nhiệm. Bất kể là do chính quyền mới nhận ra rằng nước Mỹ đã trở nên yếu hơn trước do khủng hoảng tài chính, hay do Obama và đồng sự đã có một triết lý tiếp cận mới trong quan hệ song phương, nhiều người Trung Quốc cho rằng các chính sách của chính quyền mới đã trở nên tương đối phù hợp và nhạy cảm hơn trước các lo ngại của Trung Quốc so với các chính quyền tiền

nhiệm. Những đầu mối thạo tin của tôi nói rằng quan điểm này không phải là quan điểm của các quan chức ngoại giao cấp cao nhất, nhưng lại được chia sẻ bởi cả công chúng và nhiều quan chức trong ĐCSTQ, những người vốn không có nhiều kinh nghiệm và tiếp xúc trong ngành ngoại giao. Vì thế vào đầu năm 2010 khi chính quyền Obama hành xử tương tự như chính quyền tiền nhiệm – bán vũ khí cho Đài Loan, chỉ trích Bắc Kinh vì đã vi phạm tự do báo chí, và sắp xếp để Tổng thống có thể gặp mặt Đạt Lai Lạt Ma – đã xuất hiện một sự thất vọng lớn và phản ứng cứng rắn hơn bình thường từ phía Bắc Kinh. Đe dọa trả đũa được đưa ra nhắm vào các công ty Mỹ đã bán vũ khí cho Đài Loan. Các nhà bình luận có tiếng, trong đó bao gồm nhiều sĩ quan quân đội, đã phát biểu trên các phương tiện truyền thông nhà nước rằng Trung Quốc nên bán tháo trái phiếu kho bạc Mỹ trong giai đoạn Mỹ gặp khó khăn kinh tế để trừng phạt Washington. Ít nhất, họ cho rằng Trung Quốc nên giảm mức độ hợp tác trong các vấn đề chính sách quan trọng với Mỹ, chẳng hạn như Bắc Triều Tiên hay Iran. Theo quan điểm của họ, chính quyền Obama rõ ràng đã xâm phạm tới "lợi ích cốt lõi" của Trung Quốc. Theo nhiều nhà quan sát Trung Quốc, sẽ chỉ hợp lý nếu Trung Quốc từ chối hỗ trợ Mỹ theo đuổi cái mà Trung Quốc tin rằng là lợi ích cốt lõi của Mỹ, ví dụ như ngăn chặn phổ biến vũ khí hạt nhân hay giúp Mỹ ổn định nền kinh tế.

Giới lãnh đạo chóp bu ở Trung Quốc cần thận tránh sử dụng các chính sách có thể gây hại cho cả Trung Quốc và Mỹ, ví dụ như thao túng quá trình mua bán trái phiếu kho bạc Mỹ. Thế nhưng áp lực lên giới lãnh đạo từ các luồng quan điểm theo chủ nghĩa dân tộc từ cả trong và ngoài ĐCSTQ là rất lớn. Sự bất ổn nội bộ như vậy giúp giải thích các phản ứng gay gắt và có phần mộng tưởng của Trung Quốc trước các thách thức ở khu vực ngoại vi của nước này vào năm 2010, vốn không phải do Trung Quốc gây ra. Kết quả là năm 2010 được xem là năm tồi tệ nhất đối với ngoại giao Trung Quốc trong kỷ nguyên cải

cách. Bắc Kinh phản ứng một cách vụng về trước hành vi khiêu khích của Bắc Triều Tiên đối với Seoul, các tranh chấp chủ quyền tại Biển Đông và việc Nhật Bản bắt giữ một ngư dân Trung Quốc gần quần đảo tranh chấp Senkaku. Trong quá trình này, Bắc Kinh đã làm xói mòn các thành quả đã đạt được trong suốt 12 năm tiến hành chính sách tái đảm bảo mang tính xây dựng với các quốc gia láng giềng, từ Nhật Bản cho tới Việt Nam và Ấn Độ. Vào cuối năm 2010, Bắc Kinh đã khiến cho quan hệ song phương với hầu hết các nước láng giềng trở nên xấu đi. Một số quốc gia mà Bắc Kinh đã không gây mất lòng là Nga và một vài nước ở Đông Nam Á.

Thay đổi đáng kể nhất trong chính sách của Trung Quốc kể từ khủng hoảng tài chính là với Bắc Triều Tiên. Thay vì gây sức ép với Bắc Triều Tiên sau khi nước này thử tên lửa và hạt nhân vào mùa xuân 2009, Bắc Kinh dường như lại tăng cường hơn nữa các mối quan hệ chính trị và kinh tế với Kim Jong-il. Các nhà quan sát am tường cho rằng mối quan hệ thương mại và đầu tư giữa Trung Quốc và Bắc Triều Tiên đã trở nên sâu sắc hơn từ năm 2008-2011. Thậm chí còn có những cuộc trao đổi ngoại giao cấp cao thường xuyên giữa lãnh đạo hai bên, bao gồm hai chuyến thăm của Kim Jong-il tới Trung Quốc năm 2010. Vào tháng 10, Chu Vĩnh Khang, một thành viên trong Ủy ban Thường vụ Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Trung Quốc, đã tham gia cùng với các thanh viên cấp cao của Bắc Triều Tiên trong một dịp kỷ niệm của Đảng Lao động Triều Tiên. Sự tham dự của Chu Vĩnh Khang được Bình Nhưỡng hết sức chào đón trong khoảng thời gian nước này đang tiến hành quá trình chuyển giao quyền lực khá nhạy cảm, trong đó Kim Jong-il đã chọn người con trai nhỏ tuổi hơn, Kim Jong-un, làm người kế nhiệm.

Với nỗi sợ hãi rằng chế độ Bắc Triều Tiên có thể sụp đổ nhanh chóng sau khi Kim Jong-il đột quỵ vào năm 2008 cũng như sự suy giảm ảnh hưởng của Trung Quốc trên bán đảo Triều Tiên, Bắc Kinh

tiếp tục áp dụng các nguyên tắc ngoại giao bảo thủ từ xưa vốn đã được sử dụng để ủng hộ Bắc Triều Tiên. Cụ thể, Bắc Kinh đã đứng về phía chế độ của Kim Jong-il trong suốt khoảng thời gian Bình Nhưỡng gây ra hàng loạt các cuộc khủng hoảng trong năm 2010. Vào tháng 5, một ủy ban quốc tế cho rằng một tàu ngầm của Bắc Triều Tiên đã làm đắm tàu chiến Hàn Quốc *Cheonan* hồi tháng 3; về phần mình, Trung Quốc từ chối xem xét các bằng chứng và bảo vệ Bắc Triều Tiên trước các chỉ trích trực tiếp từ Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Vì hành động đó, các lãnh đạo Trung Quốc đã khiến nhiều quốc gia xa lánh, đặc biệt là Hàn Quốc, Nhật Bản và Mỹ. Bắc Kinh, tương tự, cũng đã bảo vệ Bắc Triều Tiên khỏi bị lên án bởi cộng đồng quốc tế sau khi Bình Nhưỡng tiết lộ rằng mình đã bí mật phát triển một cơ sở làm giàu uranium vào mùa thu năm 2010. Và sau khi Bắc Triều Tiên pháo kích một hòn đảo của Hàn Quốc vào tháng 11, Bắc Kinh một lần nữa áp dụng cách tiếp cận hoài nghi, khi chỉ đơn giản kêu gọi các bên kiềm chế và cảnh báo các bên không được khiến căng thẳng leo thang. Cảnh báo cụ thể nhất mà Trung Quốc có thể đưa ra là nỗ lực cuối cùng bất thành trong việc thuyết phục các tàu chiến Mỹ tham dự cuộc tập trận hải quân chung Mỹ-Hàn không được tiến vào biển Hoàng Hải, vốn chồng lấn lên vùng đặc quyền kinh tế của Trung Quốc. Hành động của Trung Quốc đã chọc giận cả chính phủ lẫn dư luận Hàn Quốc, vốn cảm thấy mình là nạn nhân của các hành động gây hấn của Bắc Triều Tiên.

Trung Quốc cũng áp dụng các chính sách có phần khiêu khích trên biển trong khoảng thời gian sau khi khủng hoảng tài chính bùng phát. Vào năm 2009, các tàu của Trung Quốc đã quấy rối tàu Mỹ USNS *Impeccable* không vũ trang tại vùng biển quốc tế gần bờ biển Trung Quốc. Các nhà ngoại giao Trung Quốc cũng đã phản ứng một cách thái quá trước thái độ ngoại giao của Ngoại trưởng Hillary Clinton khi bà đề cập tới các cách thức quản lý tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông tại Diễn đàn Khu vực ASEAN tổ chức ở Việt Nam vào tháng

7/2010. Trung Quốc là quốc gia duy nhất tuyên bố chủ quyền tại tất cả các đảo tranh chấp trên biển. Và những tuyên bố chủ quyền của nước này cũng rất mập mờ, dựa trên những bản đồ được vẽ từ trước khi Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời và những khái niệm mơ hồ như "vùng nước lịch sử" hay "những vùng nước có liên quan", vốn không có bất cứ giá trị nào theo luật quốc tế. Tại Diễn đàn Khu vực ASEAN, bà Hillary Clinton đã rất khôn ngoan và mạnh mẽ kêu gọi các nước giải quyết hòa bình những bất đồng, đảm bảo tự do hàng hải cũng như đưa ra các tuyên bố chủ quyền dựa trên nền tảng luật pháp quốc tế và các biện pháp xây dựng lòng tin mang tính đa phương. Mặc dù bà Clinton không chỉ đích danh Trung Quốc và những phát ngôn của bà không làm thay đổi tính trung lập của Mỹ liên quan tới các tranh chấp chủ quyền hàng hải trong khu vực, sáng kiến của Mỹ đã không được chào đón ở Bắc Kinh. Phản ứng mạnh mẽ và có phần bắt nạt của Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc tại diễn đàn – cảnh cáo "các nước nhỏ hơn" trong khu vực không được bắt tay với các cường quốc bên ngoài trong giải quyết tranh chấp – tạo ra căng thẳng giữa Trung Quốc và các nước ASEAN có liên quan và giữa Trung Quốc với Nhật Bản, nước cũng giống như Mỹ, không có tuyên bố chủ quyền tại Biển Đông nhưng quan tâm tới việc đảm bảo tự do hàng hải và an ninh khu vực.

Vào tháng 9/2010, Bắc Kinh phản ứng quyết liệt trước việc Nhật Bản bắt giữ thuyền trưởng và thủy thủ của một tàu cá Trung Quốc gần quần đảo tranh chấp Sensaku, theo sau sự việc tàu Trung Quốc cố tình va đâm một tàu thuộc lực lượng tuần duyên Nhật Bản. Nhật Bản dọa sẽ xét xử viên thuyền trưởng theo luật của Nhật Bản thay vì trục xuất về Trung Quốc. Phản ứng tiêu cực của Trung Quốc trước việc Nhật Bản giam giữ viên thuyền trưởng là có thể dự đoán trước được, thế nhưng chính phủ Trung Quốc đã phản ứng đặc biệt gây hấn: Bắc Kinh hạn chế xuất khẩu đất hiếm sang Nhật Bản, loại đất mà ngành điện tử của Nhật phụ thuộc rất cao; đi xa hơn, Bộ Ngoại giao Trung Quốc yêu cầu

một lời xin lỗi chính thức và những khoản bồi thường ngay cả sau khi Nhật Bản đã đáp ứng yêu cầu thả viên thuyền trưởng cùng toàn bộ thủy thủ. Hành động này có thể giúp gây ấn tượng với dư luận trong nước của Trung Quốc, nhưng lại khiến dư luận Nhật Bản bất bình sâu sắc. Theo số liệu khảo sát, dư luận Nhật Bản mang quan điểm vô cùng tiêu cực với Trung Quốc. Đáng chú ý nhất có lẽ là tất cả mọi lùm xùm này diễn ra khi Đảng Dân chủ Nhật Bản – được đánh giá là thường có quan điểm thân thiện với Trung Quốc – đang là chính đảng nắm quyền tại Nhật Bản. Thời điểm sóng gió trong quan hệ Trung-Nhật có thể cho chúng ta thấy nhiều điều về những chi phí cơ hội mà các chính sách ngoại giao nước lớn của Trung Quốc đã gây ra.

Theo nguồn tin của tôi tại Trung Quốc, có một số nhân tố trong nước đã tác động tiêu cực như trên lên chính sách đối ngoại của Trung Quốc. Vì một số lý do đối nội và mang tính quan liêu, giới tinh hoa Bắc Kinh cảm thấy cần thiết phải phản ứng mạnh mẽ đối với tất cả những điều được cho là ảnh hưởng xấu tới chủ quyền và tự tôn dân tộc của mình. Ví dụ như khi nhiều nước châu Á đứng về phía bà Clinton tại hội nghị ASEAN tổ chức tại Hà Nội, các quan chức Bộ Ngoại giao Trung Quốc cảm thấy rằng mình phải hành xử cứng rắn, khiến một số nước láng giềng phía nam của nước này cảm thấy phật ý. Tương tự, không một ai tin rằng Trung Quốc thực sự ủng hộ các hành động khiêu khích quân sự hay phát triển hạt nhân của Bắc Triều Tiên. Thế nhưng các lo ngại của Bắc Kinh về đảm bảo ổn định nội bộ Bắc Triều Tiên, về hòa bình trên bán đảo Triều Tiên, về ổn định xã hội ở Trung Quốc đã ngăn cản các quan chức nước này đưa ra các chỉ trích công khai nhắm vào Bình Nhưỡng hay cho phép Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc làm điều tương tự. Thêm nữa, những lợi ích kể trên rõ ràng cũng khiến các quan chức Trung Quốc không lên tiếng bác bỏ những thuyết âm mưu xuất hiện trên truyền thông Trung Quốc và trên mạng Internet rằng Mỹ và Hàn Quốc đã âm mưu kích động căng thẳng trên bán đảo Triều

Tiên nhằm hợp thức hóa các cuộc tập trận gần biên giới Trung Quốc. Ngược lại, Bộ Ngoại giao chỉ như thêm dầu vào lửa khi vào tháng 7 và tháng 11/2010 đã cảnh báo Mỹ không nên điều tàu chiến tới các vùng biển gần Trung Quốc mà không có sự cho phép của Bắc Kinh. Bước đi này đã nhận được sự ủng hộ của quân đội Trung Quốc cũng như của công chúng trong nước, thế nhưng cái giá phải trả về mặt ngoại giao của việc giúp trì hoãn hay thậm chí bảo vệ các hành động của Bắc Triều Tiên là khá cao nếu nhìn từ phía Seoul, Tokyo và Washington. Như nhiều nhà quan sát Trung Quốc đã tuyên bố với tư cách cá nhân, và một số người đã dũng cảm công khai phát biểu, rằng một cường quốc thực thụ sẽ không bao giờ cho phép một nước độc tài nhỏ bé có thể "không tặc" chính sách ngoại giao của mình.

Theo ý kiến của tôi, chính quyền Obama đã phản ứng đầy tính xây dựng và chiến lược trước tình hình an ninh xấu đi tại Đông Á. Sau khi bị Bắc Kinh thẳng thừng từ chối hợp tác trong các vấn đề Bắc Triều Tiên và Biển Đông, Washington đã quyết định chủ động đề cập tới các vấn đề này mà không cần tới Bắc Kinh. Giới tinh hoa tại Bắc Kinh và những quốc gia khu vực khác nhận thấy rằng Obama và các cố vấn chính của ông – Ngoại trưởng Hilary Clinton, Bộ trưởng Quốc phòng Robert Gates, và Cố vấn an ninh quốc gia Thomas Donilon – thường xuyên viếng thăm khu vực, bao gồm các chuyến thăm vào tháng 11/2010 khi cả ông Obama và bà Clinton đều cùng lúc thực hiện thăm viếng nhiều nước châu Á. Các cuộc tập trận Mỹ-Hàn tại biển Hoàng Hải theo sau vụ pháo kích tháng 11 của Bắc Triều Tiên cũng như các cuộc gặp ba bên giữa giới quan chức an ninh ba nước Mỹ-Nhật-Hàn tại Washington cho thấy rõ Mỹ và các đối tác của mình có các lựa chọn ngoại giao và an ninh khác ngay cả khi Trung Quốc không chủ động hợp tác. Bắc Kinh không thích những sáng kiến như thế. Viễn cảnh trong đó sự hung hăng của Bắc Triều Tiên có thể giúp phá vỡ thế bế tắc trong mối quan hệ Nhật-Hàn, đặc biệt thu hút sự chú ý của các nhà

quan sát tại Bắc Kinh, như tôi đã có dịp quan sát trong suốt các chuyến du khảo của mình tại Trung Quốc giai đoạn 2010-2011. Từ các báo cáo được công bố rộng rãi có thể thấy rằng Trung Quốc cuối cùng cũng đã kiềm chế được Bắc Triều Tiên vào cuối năm 2010. Bình Nhưỡng đã đe dọa tiến hành các hành động quân sự chống lại Seoul nếu như Hàn Quốc tiếp tục thực hiện cuộc tập trận vào tháng 12/2010. Tuy nhiên cuộc tập trận này hoàn thành mà không dẫn tới bất kỳ hành vi trả đũa nào. Một phần bởi vì phản ứng nghiêm túc của Mỹ và đồng minh, Bắc Kinh đã thay đổi các chính sách từ chỗ cho phép Bắc Triều Tiên hành xử gay gắt thông qua việc không làm gì hay cản trở gì sang một cách tiếp cận chủ động và mang tính xây dựng nhiều hơn.

Có một câu chuyện với diễn biến tương tự nhưng ít kịch tính hơn liên quan tới vấn đề Biển Đông. Năm 2013, nỗ lực của các nước ASEAN, Nhật Bản và Mỹ dường như đã thúc đẩy Trung Quốc chấp nhận về nguyên tắc việc thảo luận đa phương về một bộ quy tắc ứng xử giúp ngăn chặn căng thẳng liên quan tới tranh chấp lãnh thổ leo thang. Tương tự như trường hợp của Sáng kiến Nye trong nhiệm kỳ của chính quyền Bill Clinton, một chuỗi các chính sách chủ động của Mỹ tại châu Á hướng tới đồng minh và đối tác đã giúp Trung Quốc đưa ra những chính sách ngoại giao mang tính xây dựng hơn. Trung Quốc hiện tại vừa mạnh mẽ hơn nhiều trên trường quốc tế, lại cũng vừa đỡ o bế về mặt đối nội nếu so sánh với khoảng thời gian giữa những năm 1990, vì thế sự chuyển dịch chính sách vào cuối năm 2010 dường như mang tính chiến thuật và tùy từng vấn đề cụ thể, trong khi sự chuyển dịch tương tự sang ngoại giao trấn an vào thập niên 1990 được đánh giá là có tác động rộng lớn, dẫn tới 10 năm tiếp theo nước này tiến hành hàng loạt chính sách ngoại giao sáng tạo và đầy tính xây dựng.

Sẽ rất hữu ích về mặt phân tích nếu chúng ta đặt câu hỏi lý do tại sao Trung Quốc thực hiện các chính sách đối ngoại có phần gay gắt vào năm 2010. Câu trả lời không khó để nhận biết bởi hầu hết các nhân

tố tác động, không may, vẫn còn tồn tại. Nhiều người Trung Quốc tin rằng Trung Quốc mạnh lên một cách đáng kể còn Mỹ thì yếu hẳn đi sau khủng hoảng tài chính. Những tiếng nói trong nước kêu gọi Bắc Kinh duy trì chính sách ngoại giao cứng rắn hơn đã tạo ra một môi trường chính trị sục sôi. Chủ nghĩa dân tộc dân túy, sự gia tăng về số lượng các phương tiện thông tin truyền thông mà qua đó công dân Trung Quốc có thể nêu lên quan điểm của mình, và sự nhạy cảm ngày càng gia tăng của chính phủ trước công luận đã tạo ra không gian nuôi dưỡng các chỉ trích nhằm vào các chính sách liên quan tới Mỹ của Trung Quốc. Những lời phê bình như thế chủ yếu tới từ các quan chức quân sự đương chức và các học giả tới từ các tổ chức cố vấn và các trường đại học nhà nước. Đã qua rồi cái thời mà giới tinh hoa ở Trung Quốc có thể bỏ ngoài tai những tiếng nói diều hâu như vậy. Ví dụ vào năm 2010, trong suốt khoảng thời gian trước quá trình chuyển giao quyền lực từ Hồ Cẩm Đào sang Tập Cận Bình năm 2012, các quan chức Trung Quốc đã làm sâu sắc thêm uy tín của mình trong vai trò người bảo vệ thể diện và ổn định nội bộ quốc gia. Một số Đảng viên quan trọng đã không thể tiếp tục giữ ghế, bao gồm Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trùng Khánh Bạc Hy Lai. Một môi trường chính trị như vậy không cho phép nó dung hòa được với các sức ép tới từ bên ngoài, cũng như không thể hiện ra là quá lo lắng trước nước Mỹ.

Nhắc tới ngoại giao cưỡng chế, Mỹ và đồng minh tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức liên quan tới các tranh chấp hàng hải. Mùa xuân năm 2012, tranh chấp giữa Trung Quốc và Philippines liên quan tới bãi cạn Scarborough (Trung Quốc gọi là đảo Hoàng Nham) bùng nổ. Các cơ quan hải giám Trung Quốc tăng cường sự hiện diện của mình tại Biển Đông từ vài năm trước đây, và theo như chính quyền Philippines, ngư dân Trung Quốc tiếp tục đánh bắt sò tượng – một loài hải sản đang bị đe dọa tuyệt chủng – tại các vùng biển tranh chấp. Tháng 4/2012, hải quân Philippines đã bắt giữ một số ngư dân Trung

Quốc bị cáo buộc tham gia vào các hoạt động này. Các tàu hải giám Trung Quốc phản ứng bằng cách phong tỏa lối vào cũng như ngăn chặn không cho ngư dân Philippines tiến vào bãi cạn này. Trong khi Manila trông chờ sự giúp đỡ từ Mỹ, Washington lại kêu gọi đối thoại và giảm căng thẳng, vì Mỹ không công nhận chủ quyền của bất cứ bên nào đối với bãi cạn. Có vẻ như Manila là bên khơi mào trong tranh chấp này, nhưng phản ứng thái quá của Trung Quốc dường như đã được tính toán và đẩy căng thẳng leo thang. Nói cách khác, Bắc Kinh chờ đợi các bên tranh chấp khác gây căng thẳng trước tiên để rồi tận dụng cơ hội đó nhằm hợp pháp hóa các hành động của Trung Quốc vốn đẩy mạnh sự kiểm soát của nước này đối với các đảo mà Trung Quốc mới chỉ tuyên bố chủ quyền hàng thập kỷ qua nhưng chưa cai quản. Chiến lược này trở nên rõ ràng hơn cả vào tháng 7/2012 khi Bắc Kinh tuyên bố thành lập đơn vị hành chính mới, Thành phố Tam Sa, thuộc tỉnh Hải Nam. Chính quyền "thành phố" có quyền tài phán trên một khu vực rộng lớn thuộc chủ quyền tự xưng của Trung Quốc trên Biển Đông bao gồm các đảo không người ở tại quần đảo Trường Sa, quần đảo Hoàng Sa và bãi Macclesfield (tương ứng với tên gọi của Trung Quốc: Nam Sa, Tây Sa và Trung Sa. Trên thực tế, Việt Nam đã xác lập và thực thi chủ quyền đối với hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa – BT).

Quần đảo Senkaku vẫn tiếp tục là điểm nóng khu vực trong suốt khoảng thời gian ba năm vừa qua, nóng hơn cả bãi cạn Scarborough, một điểm xung đột tiềm tàng khả năng leo thang giữa Mỹ và Trung Quốc. Nhật Bản tuyên bố chủ quyền và quản lý quần đảo này từ năm 1971 khi Washington chuyển giao quyền tài phán cho Nhật Bản như là một phần của thỏa thuận chuyển giao Okinawa lại cho Tokyo sau Thế chiến II. Như đã thảo luận trong Chương 4, không giống như bất cứ một tranh chấp hàng hải nào khác trong khu vực, Mỹ đứng về một bên trong tranh chấp này. Trong khi không đứng trên lập trường nào về mặt chủ quyền của quần đảo, Mỹ lại thừa nhận quyền quản lý hành chính

của Nhật Bản. Như thế, Washington tuyên bố rằng Hiệp ước Phòng thủ Mỹ-Nhật cũng áp dụng cho quần đảo. Về phần mình, Trung Quốc đã cố gắng nhưng bất thành trong việc yêu cầu Nhật Bản công nhận rằng có tồn tại tranh chấp liên quan tới Senkaku và đàm phán với Nhật Bản về nội dung đó. Tuyên bố chủ quyền của Trung Quốc quay ngược lại thời điểm các tuyên bố Cairo và Potsdam thời Thế Chiến II, trong đó Trung Quốc sẽ được đảm bảo trả lại tất cả chiến lợi phẩm bị Đế quốc Nhật thu giữ sau Hiệp ước Shimonoseki năm 1895. Hiệp ước Shimonoseki chấm dứt chiến tranh Trung-Nhật có lẽ là chương đen tối nhất trong một thế kỷ ô nhục của Trung Quốc. Tokyo đã từ chối, cho rằng mình nắm giữ quần đảo này như là một lãnh thổ chưa được tuyên bố chủ quyền (*terra nullius*) vào cuối thế kỷ XIX, chứ không phải như một chiến lợi phẩm chiến tranh.

Trung Quốc đã cố gắng thách thức và làm xói mòn quyền kiểm soát hành chính độc quyền của Nhật Bản trên quần đảo Senkaku trong suốt vài năm vừa qua, tăng cường không chỉ các hoạt động đánh cá mà còn là các đợt tuần tra xung quanh quần đảo bởi lực lượng hải giám và, trong một vài trường hợp, Lực lượng Không quân Trung Quốc. Hai năm sau khi Nhật Bản bắt giữ viên thuyền trưởng tàu đánh cá Trung Quốc, căng thẳng một lần nữa lên đến đỉnh điểm vào tháng 9/2012 khi Thủ tướng Nhật Bản Noda quyết định rằng chính phủ trung ương Nhật Bản cần mua lại quần đảo này, trước đó thuộc sở hữu tư nhân của một gia đình người Nhật. Logic của Oda có một sức hấp dẫn nhất định, và nỗ lực của ông mang hàm ý hạn chế, chứ không phải làm trầm trọng hóa, những căng thẳng với Trung Quốc. Noda khi đó phải đối diện với một vấn đề vốn không được các nhà quan sát ở Trung Quốc đánh giá một cách đầy đủ và đúng đắn. Vị lãnh đạo theo tư tưởng dân tộc cực đoan của thành phố Tokyo, Thị trưởng Ishihara, đã cố gắng huy động quỹ tư nhân thông qua các tổ chức cánh hữu với mục tiêu mua lại quần đảo không người ở này của gia đình Nhật Bản đó. Không còn

nghi ngờ gì khi nhóm lợi ích này sẽ tiến hành các hành động khiêu khích trên đảo vốn sẽ khích động chủ nghĩa dân tộc tại Trung Quốc. Khi các nhà tài trợ bắt đầu đổ tiền vào ngân quỹ của Ishihara, Noda quyết định tiến hành bước đi phủ đầu bằng cách để cho chính phủ trung ương mua lại quần đảo này trước.

Thật không may cho Nhật Bản, và cho nước Mỹ, và cho cả Trung Quốc, việc "quốc hữu hóa" các hòn đảo bởi chính phủ Nhật Bản được nhìn nhận tại Trung Quốc như một động thái khiêu khích và làm thay đổi nguyên trạng. Bắc Kinh cho rằng khi Nhật Bản bình thường hóa quan hệ với Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa vào năm 1972 và khi Nhật ký kết Hiệp định Hợp tác với Trung Quốc vào năm 1978, Tokyo đã đồng ý gác lại tranh chấp xung quanh Senkaku, bằng cách đó công nhận rằng tranh chấp có tồn tại và hứa sẽ không nhen lại đám than hồng. Theo cách diễn giải của Trung Quốc, bằng cách "quốc hữu hóa" các hòn đảo và không chịu công nhận rằng có tranh chấp tồn tại, Tokyo là bên kích động căng thẳng và đang tìm cách thay đổi hiện trạng. Các cuộc biểu tình bạo lực chống lại Nhật Bản bùng phát khắp Trung Quốc. Một số người Trung Quốc sử dụng các mẫu xe hơi của Nhật Bản thậm chí còn bị tấn công bởi đám đông giận dữ. Quan hệ ngoại giao Trung-Nhật rơi xuống mức rất thấp, các hoạt động quân sự cả trên không và trên biển của Trung Quốc gia tăng xung quanh quần đảo tranh chấp. Quan hệ kinh tế giữa hai nước trên cả hai lĩnh vực thương mại và đầu tư cho đến nay vẫn chưa thể hoàn toàn hồi phục.

Vì những lý do hết sức rõ ràng, Mỹ có lợi ích lớn trong việc ngăn chặn căng thẳng leo thang giữa Nhật Bản và Trung Quốc, và cụ thể là, Mỹ đề cao cả giá trị của mối quan hệ đồng minh với Nhật Bản lẫn uy tín của chính mình như là một đồng minh với nước này. Điều này tạo ra một thế lưỡng nan thực sự cho các nhà hoạch định chính sách của Mỹ: làm thế nào để vừa có thể ngăn chặn Trung Quốc thực hiện các hành động khiêu khích, vừa can gián Nhật Bản không làm điều tương

tự. Tháng 11/2013, Trung Quốc bất ngờ tuyên bố lập vùng nhận dạng phòng không (ADIZ) trên biển Hoa Đông, bao gồm cả vùng nước và vùng trời xung quanh Senkaku. Mọi việc trở nên căng thẳng hơn vào ngày 26/12/2013 khi Thủ tướng Abe trở thành Thủ tướng đương nhiệm đầu tiên sau ông Koizumi viếng thăm ngôi đền Yasukuni gây tranh cãi.

Vấn đề chính yếu không phải nằm ở bản thân việc thành lập ADIZ. Khái niệm ADIZ là một khái niệm do Mỹ sáng tạo ra từ đầu thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Nhiều quốc gia đã thiết lập ADIZ sau đó. Theo khái niệm ban đầu, ADIZ được thiết kế nhằm giúp các quốc gia ven biển có thể phát hiện máy bay xâm nhập vào không phận của quốc gia mình, mà thông thường thì vùng không phận này kéo dài 12 hải lý ra hướng biển. Các máy bay kiểu như vậy, ví dụ như máy bay dân dụng, phải thông báo trước nếu muốn tiếp cận không phận của một quốc gia nào đó. Tuyên bố thiết lập ADIZ của Trung Quốc được xem là đặc biệt khiêu khích do một số nguyên nhân. Tuyên bố được đưa ra không một lời cảnh báo trước và đúng thời điểm đang có căng thẳng với Nhật Bản. ADIZ của Trung Quốc chồng lấn không chỉ với ADIZ của Nhật mà còn với ADIZ của Hàn Quốc. Tuyên bố ban đầu yêu cầu tất cả máy bay đi qua vùng nhận diện, không chỉ bao gồm các máy bay có ý định đi vào không phận Trung Quốc, phải thông báo với chính quyền. Nói cách khác, một máy bay bay từ Nhật Bản tới Úc, với đường bay nằm hẳn bên ngoài không phận Trung Quốc trên biển Hoa Đông, sẽ vẫn phải thông báo với chính quyền Trung Quốc tương tự như một chuyến bay từ Nhật Bản tới Quảng Châu. Không có bất cứ một văn bản luật quốc tế nào quy định liên về vùng nhận dạng phòng không, tất cả đều là do các nước đơn phương tuyên bố, thế nhưng phiên bản ADIZ của Trung Quốc đã đi quá xa tinh thần của khái niệm mà Mỹ đã tạo ra. Cách diễn giải ADIZ của Trung Quốc dường như tác động tới các chuyến bay quân sự của Mỹ và Nhật Bản khi bay qua vùng biển

quốc tế gần Trung Quốc. Sự kiện máy bay EP-3 đã đề cập trong chương 7 cho thấy Trung Quốc có một cách kiến giải mở rộng bất thường về vùng đặc quyền kinh tế 200 hải lý được quy định bởi Công ước về Luật Biển Liên hợp quốc. (Trung Quốc yêu cầu tất cả các hoạt động quân sự không thuộc Trung Quốc diễn ra bên trong và bên trên vùng EEZ của mình phải nhận được sự cho phép của chính quyền Trung Quốc). Thêm vào đó, Bộ Quốc phòng Trung Quốc đơn phương tuyên bố mình không chỉ có quyền giám sát ADIZ mà còn có thể tiến hành "các biện pháp phòng vệ khẩn cấp" nhắm vào các máy bay không tuân thủ quy định của Trung Quốc. Cuối cùng, và có lẽ là quan trọng nhất, ADIZ của Trung Quốc chồng lấn vùng ADIZ đã có của Nhật Bản vốn bao trùm toàn bộ Quần đảo Senkaku. Theo hiểu biết của tôi, đây là vùng ADIZ chồng lấn duy nhất trên thế giới trong đó một vùng lãnh thổ đang có tranh chấp lại nằm bên trong vùng chồng lấn đó.[13] Thậm chí sau đó nếu Trung Quốc có đưa ra một kiến giải hẹp hơn về ADIZ, các máy bay của Mỹ và Nhật hướng tới quần đảo Senkaku mà không thông báo trước vẫn có thể được xem như đang hướng tới không phận Trung Quốc. Trên bình diện chính trị, ngay cả một khả năng về một viễn cảnh như vậy cũng có thể được sử dụng để làm xói mòn quan điểm cho rằng Nhật Bản có quyền kiểm không tranh cãi đối với việc quản lý hành chính trên quần đảo, nghĩa là trả lời cho lập luận của Mỹ liên quan đến lý do tại sao hiệu lực của liên minh Mỹ-Nhật lại có thể bao trùm lên cả quần đảo đang tranh chấp.

Chính phủ Nhật Bản phản ứng với tuyên bố thành lập ADIZ của Trung Quốc bằng cách bác bỏ nó, yêu cầu Trung Quốc rút lại tuyên bố, và lệnh cho các hãng hàng không dân dụng lệ thuộc vào Tokyo không được tuân thủ các nguyên tắc mà phía Bắc Kinh đưa ra. Mỹ cũng chỉ trích gay gắt, xong phản ứng của Mỹ lại không rõ ràng, có lúc thì kêu gọi Trung Quốc rút lại tuyên bố, có khi thì cho rằng Mỹ sẽ không công nhận vùng ADIZ của Trung Quốc, và một

số thời điểm lại kêu gọi Trung Quốc phải quản lý ADIZ một cách cẩn trọng. Tuy nhiên, hai tuyên bố mạnh mẽ đã được phát ra, một là về mặt ngoại giao, một lại theo xu hướng sử dụng "cơ bắp". Về mặt ngoại giao, Mỹ nhắc nhở Trung Quốc và Nhật Bản rằng mình công nhận quyền kiểm soát hành chính của Nhật Bản đối với quần đảo và do đó Senkaku nằm dưới ảnh hưởng của Điều V Hiệp ước Phòng thủ Mỹ-Nhật. Thêm vào đó, ngay sau khi ADIZ được thành lập, hai máy bay ném bom chiến lược B-52 không mang theo vũ khí đã công khai bay diễn tập qua quần đảo Senkaku, khẳng định rằng nước Mỹ sẽ vẫn tiến hành các hoạt động quân sự tại các vùng nước và vùng trời quốc tế ngay cạnh Trung Quốc.

Các báo cáo công khai cũng cho thấy rằng Mỹ đã gửi các thông điệp kêu gọi kiềm chế tới Nhật Bản và Hàn Quốc, đặc biệt khi Phó Tổng thống Joe Biden tới thăm Tokyo, Bắc Kinh và Seoul vào tháng 12/2013. Các lãnh đạo Nhật Bản, những người tin rằng Trung Quốc đang ức hiếp họ, tỏ ra đặc biệt lo ngại những những hành vi được cho là "vô tư" của Mỹ đối với vấn đề Senkaku, và nhiều người ở Nhật không hiểu lý do tại sao Washington không chịu công nhận các hòn đảo thuộc độc quyền lãnh thổ của Nhật Bản. Thế nhưng Washington có nhiều lý do để không chỉ lo ngại về Trung Quốc, mà còn về Nhật Bản. Vị thủ tướng theo quan điểm bảo thủ Shinzo Abe, người nhậm chức vào tháng 12/2012, đã đưa ra lời hứa sẽ tăng cường sức mạnh của quân đội Nhật Bản, cố gắng tái định nghĩa và cuối cùng là thay đổi bản hiến pháp hòa bình của Nhật mà theo những diễn giải trước đây loại bỏ các cam kết đảm bảo an ninh tập thể với đồng minh cũng như dưới danh nghĩa Liên hợp quốc (sự thiếu trách nhiệm của Nhật Bản trong việc hỗ trợ về mặt quân sự cho các đồng minh hay dưới sự ủy trị của Liên hợp quốc, trừ khi các hỗ trợ đó có tác động tới việc bảo vệ chính Nhật Bản, khiến cho cán cân liên minh Mỹ-Nhật bị lệch hẳn một bên). Những hạn chế tương tự cũng ngăn cản Nhật Bản xây dựng các năng lực tấn công

hiệu quả, thậm chí là những năng lực tấn công thông thường. Abe đã sử dụng vấn đề Senkaku như một lý do để thúc đẩy các nỗ lực cải cách của mình, và vào ngày 1/7/2014, chính phủ của ông tuyên bố bản hiến pháp hiện tại của Nhật Bản sẽ được diễn giải theo nội các của Abe với nội dung cho phép phòng vệ tập thể.

Nước Mỹ nói chung ủng hộ một Nhật Bản với vai trò chủ động hơn về mặt quân sự. Vấn đề lo ngại ở đây là liệu Abe có gây ra các căng thẳng không cần thiết liên quan tới các vấn đề mang tính lịch sử như là một phần của nỗ lực tự nâng cao năng lực này hay không. Chuyến thăm của Abe tới đền Yasukuni vào tháng 12/2013 có lẽ không gì khác hơn ngoài một hành động mang tinh thần dân tộc chủ nghĩa. Thế nhưng nước Mỹ đã phản đối mạnh mẽ chuyến thăm này, và trong một bước đi chưa có tiền lệ, Đại sứ quán Mỹ tại Tokyo đã công khai chỉ trích ông Abe vì chuyến thăm.

Cuối tháng 3/2014, Lực lượng Cảnh sát biển Trung Quốc đã khiến Philippines phản ứng dữ dội vì đã quấy nhiễu và ngăn chặn một tàu của nước này cung cấp hàng hóa và binh lính cho một tiền đồn vốn là tàu chiến cũ của hải quân Philippines bị mắc cạn tại bãi Cỏ Mây vào năm 1999 và kể từ đó đến nay là nơi đồn trú của lượng thủy quân lục chiến Philippines. Quân đội Mỹ đã theo dõi vụ đụng độ này qua máy bay tuần thám P-8 mới, gửi đi một thông điệp rằng Mỹ phản đối hành động ức hiếp Philippines của Trung Quốc ngay cả khi Washington không đứng về phía Manila trong tranh chấp chủ quyền tại bãi Cỏ Mây. Tháng 5/2014, Bắc Kinh đẩy căng thẳng leo thang với Việt Nam với việc đưa vào một giàn khoan dầu cỡ lớn vào vùng biển đang tranh chấp gần quần đảo Hoàng Sa. Hành động này đã làm bùng phát các cuộc biểu tình chống Trung Quốc tại Việt Nam và nhận được phản ứng ngoại giao mạnh mẽ từ các quan chức Mỹ, bao gồm Bộ trưởng Quốc phòng Chuck Hagel trong một bài phát biểu tại Đối thoại Shangri-la thường niên được tổ chức tại Singapore.

Vậy điều gì giải thích cho toàn bộ sự căng thẳng này trong chính sách ngoại giao của Bắc Kinh? Trái ngược với hình ảnh của một Trung Quốc ngày càng mạnh mẽ mong muốn kiểm soát các sự kiện quốc tế dưới một khuôn mẫu của một đại chiến lược mới, Bắc Kinh – với một vài ngoại lệ quan trọng – đã phản ứng một cách hết sức căng thẳng đối với những sự kiện xảy ra bất ngờ và không được mong đợi gây ra bởi các nước khác. Mặt khác, dường như có một xu hướng trong đó, khi bị thách thức, Trung Quốc phản ứng mạnh mẽ và đầy khiêu khích, nhanh chóng chớp lấy thời cơ để giành lợi thế trong các tranh chấp chủ quyền. Những lợi thế đó có lúc dưới dạng vũ lực như kiểm soát bãi cạn Scarborough; có lúc lại mang tính chính trị, như trong trường hợp Bắc Kinh thiết lập ADIZ; và đôi khi là cả hai. Trong một vài năm vừa qua, Lực lượng Cảnh sát biển Trung Quốc cũng như các tàu chiến và máy bay quân sự của nước này đã tăng cường hoạt động xung quanh các đảo và bãi cạn có tranh chấp.

Các phản ứng quyết đoán như trên của Trung Quốc được bổ sung bằng hành vi chủ động hơn như việc thành lập cái gọi là "thành phố Tam Sa" hay đưa giàn khoan trái phép vào vùng biển ngoài khơi Hoàng Sa (Xem thêm Lời bạt). Ở Trung Quốc, Tập Cận Bình được đánh giá là quyết đoán hơn trong các vấn đề đối nội và đối ngoại so với người tiền nhiệm. Tuy nhiên sự khác biệt, nếu có, nằm ở vấn đề mức độ. Trung Quốc vẫn chỉ phản ứng trước một số tình huống cụ thể, ví dụ như sự kiện tàu của Philippines tại bãi Cỏ Mây. Hơn nữa, sự khác nhau giữa quyết liệt mang tính chủ động và quyết liệt mang tính phản ứng không mang nhiều ý nghĩa đối với những nước có liên quan tới Trung Quốc. Các hành vi quyết đoán mang tính phản ứng trong năm 2010 tạo ra các thách thức cho Mỹ, cho các đồng minh khu vực của Mỹ cũng như các đối tác an ninh khác, và cho các nước láng giềng của Trung Quốc cũng bằng với các hành vi quyết đoán mang tính chủ động. Và, như đã thảo luận ở trên, sự gia tăng sức mạnh cũng như sự hiện diện trên biển của

Trung Quốc, các hành động thông thường của các nước ví dụ như Việt Nam, vốn cũng đang tăng trưởng về kinh tế và quân sự, và sự tồn tại của một số tranh chấp hàng hải sẽ tạo cho Trung Quốc rất nhiều cơ hội đưa ra các hành vi quyết đoán và gây bất ổn, bất chấp việc, trong một cảnh huống bất kỳ, Trung Quốc có phải là bên gây căng thẳng trước hay không. Thêm vào đó, do quyền lực của Trung Quốc đang gia tăng một cách tương đối so với các nước láng giềng và với Mỹ, các chủ thể khu vực có động cơ thách thức Trung Quốc tại các khu vực tranh chấp ngay thời điểm hiện tại, thay vì chờ đợi cho tới khi năng lực của Trung Quốc trong việc hậu thuẫn cho loạt yêu sách chủ quyền của mình tại các khu vực tranh chấp trở nên mạnh hơn.

QUẢN TRỊ TOÀN CẦU VÀ CAN THIỆP NHÂN ĐẠO

Mùa xuân Ả Rập đã tạo ra xáo trộn lớn trong chính sách ngoại giao của Trung Quốc ở Trung Đông và Bắc Phi. Một mặt, sự sụp đổ của chính quyền tại Ai Cập dường như đã khiến ảnh hưởng của Mỹ tại khu vực bị suy giảm. Mặt khác, những cuộc nổi dậy toàn quốc chống lại các nhà cai trị độc tài thế tục dưới sự dẫn dắt của các lực lượng Hồi giáo cũng không đem lại nhiều lợi ích về mặt đối nội cho Trung Quốc. Bởi vì an ninh quốc gia ở Trung Quốc chính là an ninh của nhà nước, các nguồn kiểm duyệt hoạt động hết công suất nhằm ngăn chặn những hình ảnh liên quan tới các chế độ độc tài bị lật đổ bởi các đám đông cuồng nộ và có tổ chức. Tính chất Hồi giáo của các phong trào này cũng đáng lưu ý bởi Trung Quốc đang gặp nhiều khó khăn trong việc duy trì ổn định ở Tân Cương, nơi cộng đồng Hồi giáo thiểu số của Trung Quốc tập trung với số lượng đông đảo.[14]

Sự bất ổn gây ra bởi các cuộc Cách mạng hoa nhài hay Mùa xuân Ả Rập cũng có ảnh hưởng nhất định về mặt quốc tế tới Bắc Kinh. Trung Quốc là nhà nhập khẩu chính của ngành năng lượng châu Phi và Trung Đông, các nước Ả Rập tại Trung Đông và Bắc Phi xưa nay

vẫn là các quốc gia đồng minh kiên trung nhất của Trung Quốc trong các nỗ lực đảm bảo quy tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Thế nhưng sự kiện Mùa xuân Ả Rập và mối lo ngại của người Sunni về ảnh hưởng mới của Iran sau khi Mỹ xâm lược Iraq đã khiến một số quốc gia Ả Rập, đặc biệt là Ả Rập Saudi và Qatar, hướng chính sách đối ngoại theo chủ nghĩa can thiệp hơn. Sự thay đổi này thể hiện một cách rõ ràng tại những nơi như Libya và Syria, khi những đối tác cũ ở đây thách thức cách tiếp cận truyền thống của Trung Quốc. Cho dù người dân Ả-rập vẫn duy trì tinh thần chống Mỹ, họ lại đang thiên về việc thúc đẩy các tư tưởng cải cách chính trị và thay đổi chế độ kiểu của Hillary Clinton hay Paul Wolfowitz hơn là của Chu Ân Lai hay Dương Khiết Trì. Nếu Bắc Kinh công khai chỉ trích các chính quyền Ả Rập về vấn đề quản trị nội bộ, các lãnh đạo Trung Quốc cũng có khả năng nhận lại các chỉ trích tương tự từ trong nước. Thế nhưng nếu Bắc Kinh chủ động chống lại sự can thiệp từ bên ngoài, nó lại đứng ở thế đối nghịch với một số chính phủ trong Liên đoàn Ả Rập và Liên minh châu Phi.[15]

Trung Quốc phải đối mặt một cách rõ ràng nhất với thế lưỡng nan này trong suốt khủng hoảng tại Libya hồi đầu năm 2011. Khi phong trào Mùa xuân Ả Rập lan tới nước này và Đại tá Qaddafi cầm quân chống lại thành phố Benghazi, cộng đồng quốc tế đã lên án chính phủ của ông. Trong hàng thập kỷ, Qaddafi đã làm phật ý nhiều chính phủ khác nhau. Thậm chí ngay cả Nga, dù xưa nay vẫn phản đối các hành động can thiệp nhân đạo của cộng đồng quốc tế, cũng cảm thấy sẵn sàng loại bỏ Qaddafi khỏi cuộc chơi. Trung Quốc đầu tư rất lớn vào ngành năng lượng ở Libya và có hàng chục ngàn công nhân làm việc tại đây. Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc đã bỏ phiếu và thông qua hai nghị quyết về Libya. Nghị quyết đầu tiên, UNSCR 1970, được nhất trí thông qua vào ngày 26/2/2011. Nghị quyết này yêu cầu Tòa Hình sự Quốc tế (ICC) điều tra chính quyền Qaddafi về các tội ác chống lại

loài người.[16] Nghị quyết Hội đồng Bảo an số 1973 thông qua vào ngày 17/3/2011, với năm nước không tham gia bỏ phiếu, trong đó có Trung Quốc. Nghị quyết cho phép thành lập một vùng cấm bay để bảo vệ dân thường khỏi các cuộc tấn công, đặc biệt ở Benghazi.[17]

Bản nghị quyết thứ nhất đáng chú ý hơn rất nhiều so với bản thứ hai. Khi đọc dòng tin tức buổi sáng nói về việc bản nghị quyết đã được nhất trí thông qua hoàn toàn, tôi nhất thời đánh rơi ly cà phê của mình. Trung Quốc rất hiếm khi làm tôi ngạc nhiên theo cách này, thế nhưng việc Bắc Kinh bỏ phiếu đồng ý thông qua một bản nghị quyết yêu cầu ICC xét xử một chính quyền độc tài thân thiết như vậy hoàn toàn nằm ngoài dự liệu của tôi. Tôi cũng biết rằng chính quyền Obama và các nhà ngoại giao châu Âu đã dọn đường cho bản nghị quyết bằng cách thuyết phục Liên đoàn Ả Rập và Liên minh châu Phi ủng hộ việc lên án Qaddafi. Lúc đó tôi vẫn cho rằng Trung Quốc sẽ không tham gia bỏ phiếu, kèm theo một phát ngôn chỉ trích bản nghị quyết này. Thế nhưng, Trung Quốc bỏ phiếu thông qua, và đại sứ Trung Quốc đã đưa ra một nhận xét ngắn và khá chung chung, đại thể như "Trung Quốc rất lo ngại về tình hình tại Libya. Việc làm khẩn thiết lúc này là ngừng mọi hành động sử dụng vũ lực, chấm dứt đổ máu và thương vong trong dân thường, cũng như giải quyết xung đột thông qua các biện pháp hòa bình, chẳng hạn như đối thoại. Sự an toàn và lợi ích của các công dân nước ngoài tại Libya phải được đảm bảo. Xét tới tình hình đặc biệt tại Libya, phái đoàn Trung Quốc đã bỏ phiếu ủng hộ bản nghị quyết".[18]

Việc nhắc tới "tình hình đặc biệt" cho thấy Bắc Kinh không muốn xem hành động của mình lần này như một tiền lệ. Sau đó tôi biết được rằng đã có tranh cãi bên trong chính phủ Trung Quốc liên quan đến quá trình bỏ phiếu. Một vài quan chức Trung Quốc mà tôi đã gặp sau đó trong năm 2011 thực sự không biết rằng Trung Quốc đã bỏ phiếu thông qua, thay vì không tham gia bỏ phiếu. Một quan

chức quân đội than phiền về cuộc bỏ phiếu và nói rằng các sỹ quan PLA đã liên tục chỉ trích quyết định này trong các cuộc họp với các đồng sự ở Bộ Ngoại giao.

Trung Quốc đã cùng với Nga không bỏ phiếu cho nghị quyết thứ hai, nghị quyết về việc sử dụng vũ lực tại Lybia. Nội dung tuyên bố của Đại sứ Lý Bảo Đông về hành động không tham gia bỏ phiếu của Trung Quốc cho phép chúng ta hiểu hơn về "trường hợp đặc biệt" mà qua đó nước này đã bỏ phiếu thông qua quyết định của ICC. Trong trường hợp của nghị quyết thứ hai cho phép dùng vũ lực, theo như thông cáo báo chí chính thức tại Liên hợp quốc, Đại sứ Lý Bảo Đông trong một động thái hết sức truyền thống cho rằng "Hiến chương Liên hợp quốc cần phải được tôn trọng và cuộc khủng hoảng hiện tại cần phải được kết thúc bằng các biện pháp hòa bình. Trung Quốc phản đối bất kỳ biện pháp sử dụng vũ lực nào khi mà các phương thức hòa bình còn có thể áp dụng được. Phái đoàn Trung Quốc đã đưa ra nhiều câu hỏi đặc biệt liên quan đến bản nghị quyết nhưng không được trả lời thỏa đáng, và vì thế, gặp nhiều khó khăn trong việc chấp nhận bản nghị quyết này. Tuy vậy phái đoàn không ngăn chặn bản nghị quyết bởi vì nó có liên quan mật thiết tới đề nghị của Liên đoàn Ả-rập cũng như của Liên minh châu Phi".[19] Việc Trung Quốc không muốn làm phật ý Liên đoàn Ả Rập hay Liên minh châu Phi giải thích lý do tại sao nước này không phủ quyết bản nghị quyết và, tôi tin rằng, cũng là lý do giải thích tại sao Trung Quốc đã đi một bước cực kỳ ngoạn mục là trình vấn đề Libya lên ICC ba tuần trước đó.

Mọi bài học rút ra từ những sự kiện như vậy cũng như mọi tiến bộ đã đạt được trong việc làm mềm hóa quy tắc không can thiệp của Trung Quốc đã hoàn toàn trở nên vô tác dụng khi các nước châu Âu và Mỹ giải thích nghị quyết 1973 một cách rất rộng, để rồi sau đó tiến hành không kích nhằm lật đổ chính quyền Qaddafi, dẫn tới việc Qaddafi bị các phiến quân nổi dậy hành hình. Nói một cách nhẹ nhàng, chỉ thị của

Liên hợp quốc đã bị đẩy đi quá xa và có thể được xem như vi phạm luật pháp quốc tế. Qaddafi bị phe nổi dậy hành hình tại một khu vực cảnh xa Benghazi, và khi ông bị giết, các lực lượng của ông đã không còn là mối đe dọa đối với dân thường. Đúng như dự đoán, những chỉ trích từ phía Trung Quốc nhắm vào chiến dịch của Liên hợp quốc bắt đầu ngay khi các máy bay của liên quân cất cánh khỏi các căn cứ NATO và tiếp tục trong suốt khoảng thời gian chiến dịch được tiến hành.

Bài học từ Lybia để lại những hệ quả ảnh hưởng mạnh mẽ tới cách thức mà Trung Quốc và Nga phản ứng với hành động của Liên hợp quốc trong suốt cuộc nội chiến ở Syria. Sau Libya, thật dễ hiểu khi Trung Quốc phản đối bất cứ hành vi lên án nào của Liên hợp quốc nhắm tới chính quyền Assad, chưa nói tới các lệnh trừng phạt. Trung Quốc cùng với Nga đã phủ quyết ba bản dự thảo nghị quyết vào năm 2012 nhằm lên án và cấm vận chính quyền Assad, ngăn chặn việc xem xét thông qua một bản dự thảo nghị quyết đề cập tới việc sử dụng vũ lực vào tháng 8/2013, và phủ quyết một dự thảo nghị quyết yêu cầu ICC xem xét điều tra cuộc nội chiến tại Syria vào tháng 5/2014.[20] Trong khi Nga dẫn đầu trong việc chống lại các nỗ lực của Mỹ và châu Âu tại Liên Hợp Quốc, Trung Quốc cũng kiên định trong việc ủng hộ lập trường của Nga, bất chấp thực tế rằng một số quốc gia như Ả Rập Saudi, vốn có quan hệ gần gũi với Trung Quốc, ủng hộ mạnh mẽ phe nổi dậy và mong muốn Liên hợp quốc cũng chống đối Assad một cách cứng rắn. Trung Quốc cũng gặp thuận lợi về mặt ngoại giao ở khu vực bởi vì Iran hoàn toàn ủng hộ Assad và phản đối mạnh mẽ các dự thảo nghị quyết của Liên hợp quốc. Trung Quốc cùng với Nga đã ủng hộ các nỗ lực của Liên hợp quốc nhằm loại bỏ vũ khí hóa học tại Syria. Nhưng không giống với các nghị quyết trước đây, chính phủ Assad không phản đối bước đi này khi quyết định từ bỏ kho vũ khí hóa học của mình. Thêm vào đó, bất cứ một nỗ lực nào nhằm loại bỏ vũ khí hóa học đều cần phải có sự tham gia của chính phủ Assad như một đối tác cần thiết,

qua đó tăng cường sự ổn định cũng như tính chính danh ở tầm quốc tế của chính quyền Assad. Vì thế, trong khi các nghị quyết trước đó có thể được xem là khuyến khích thay đổi chế độ dưới khái niệm mới "nghĩa vụ bảo vệ" (responsibility to protect), các thỏa thuận về vũ khí hóa học hoàn toàn phù hợp với các nguyên tắc quốc tế truyền thống về chủ quyền.

Buồn thay, kinh nghiệm ở Libya và Syria đã khiến Trung Quốc áp dụng thái độ cẩn trọng và cứng rắn hơn rất nhiều trong vấn đề can thiệp nhân đạo so với khoảng thời gian những năm cuối nhiệm kỳ Bush. Không giống với các chính sách liên quan tới Sudan hay chống hải tặc tại Vịnh Aden của chính quyền Bush, quan điểm của chính quyền Obama ngay từ khi khủng hoảng tại Libya hay Syria bùng nổ là thay đổi chế độ. Sau khi chỉ thị của Liên hợp quốc tại Libya được mở rộng, cho phép sử dụng không quân của khối NATO hỗ trợ các nhóm nổi dậy địa phương đang tìm cách lật đổ chính quyền, không còn cơ hội nào trong việc kêu gọi Trung Quốc và Nga ủng hộ Liên hợp quốc gây sức ép lên Assad tại Syria. Mặc dù sau ví dụ ở Libya, không có phương án khả dĩ nào khác được đưa ra tại Liên hợp quốc, việc chính quyền Obama tuyên bố ngay từ lúc mới can thiệp vào Syria rằng chế độ Assad buông tay đầu hàng là kết quả chấp nhận tối thiểu của mọi cuộc đàm phán hòa bình cũng không có tác dụng gì.[21] Nói cách khác, trước khi có bản thỏa thuận về vũ khí hóa học với chính quyền Assad, vốn gần như sẽ đảm bảo sự bảo hộ cho chế độ này trước sức ép của quân sự quốc tế, chính sách ngoại giao cưỡng chế của Mỹ đối với Assad hoàn toàn mang tính đe dọa và không có bất kỳ yếu tố đảm bảo nào: một công thức chắc chắn dẫn tới thất bại. Bởi vì sau cuộc chiến tại Iraq, nước Mỹ không còn có ý định thay thế bất cứ một chế độ Ả Rập nào bằng vũ lực nữa, quan điểm của chính quyền Obama đã củng cố thêm sự ủng hộ dành cho Assad từ các nước đối lập với chủ trương thay đổi bộ máy chế độ và Trung Quốc là một trong các nước đó (xem thêm Lời bạt).

Mặc cho những điểm lùi rõ ràng ở Libya và Syria, chính sách của Trung Quốc liên quan tới gìn giữ hòa bình và kiến tạo hòa bình tiếp tục phát triển. Vào mùa hè năm 2013, lần đầu tiên Trung Quốc đồng ý gửi quân chiến đấu đi theo chiến dịch gìn giữ hòa bình tại Mali.[22] Quyết định trên được đưa ra nhằm giúp Trung Quốc có thêm kinh nghiệm trong các nhiệm vụ giải cứu sử dụng vũ lực khi số người Trung Quốc làm việc tại những địa bàn nguy hiểm ở nước ngoài ngày càng tăng. Ví dụ, hơn 30.000 công dân Trung Quốc đã yêu cầu được sơ tán khỏi Libya.[23] Trung Quốc cũng đã đẩy mạnh các biện pháp an ninh tại các khu vực khai thác năng lượng tại vùng chiến sự Nam Sudan. Trung Quốc đã rất chủ động trong việc quan sát các cuộc bầu cử được tổ chức tại Nam Sudan dẫn tới việc nước này độc lập vào năm 2011 cũng như trong các cố gắng làm trung gian cho một thỏa thuận hòa bình khi nội chiến bùng nổ vào cuối năm 2013. Dĩ nhiên, Bắc Kinh đã đặt cược lớn ở Nam Sudan do các công ty Trung Quốc là nhà đầu tư lớn nhất vào nguồn tài nguyên năng lượng tại quốc gia mới thành lập này. Động cơ xuất phát từ ảnh hưởng kinh tế ngày càng lớn của Trung Quốc trên toàn cầu dù sao cũng giúp nước này nhận ra cái giá phải trả của sự bất ổn định ở bất kỳ một khu vực nào trên thế giới, qua đó ủng hộ các nỗ lực của cộng đồng quốc tế nhằm ổn định các khu vực này.

KHÔNG PHỔ BIẾN VŨ KHÍ HẠT NHÂN

Bắc Triều Tiên

Trong khi Bắc Triều Tiên tiếp tục phát triển kho vũ khí hạt nhân và tên lửa trong suốt nhiệm kỳ của Obama, Trung Quốc vẫn phản ứng một cách nước đôi. Những bất ổn gây ra bởi khủng hoảng tài chính kết hợp với những bất ổn sau cơn đột quỵ của Kim Jong-il vào mùa hè năm 2008 đã khiến Bắc Kinh bảo vệ Bắc Triều Tiên mạnh mẽ hơn hẳn so với ba năm trước. Thậm chí khi Đàm phán Sáu bên thất bại năm 2008 liên quan tới vấn đề thẩm tra xác minh, sự ổn định nội bộ ở Bắc Triều Tiên

chính là trọng tâm chi phối chiến lược của Bắc Kinh. Bắc Kinh không tạo ra bất cứ sức ép nào lên Bình Nhưỡng; thực tế, hai năm 2009 và 2010 là giai đoạn hết sức tốt đẹp trong mối quan hệ kinh tế giữa Trung Quốc và đồng minh lâu năm của mình. Chính quyền Obama nhanh chóng cáo buộc Trung Quốc "tiếp tay" cho những hành vi sai quấy của Bắc Triều Tiên. Mối quan hệ nồng ấm giữa Bắc Kinh và chính phủ Kim Jong-il được nhấn mạnh hơn thông qua ba chuyến công du của Kim Jong-il tới Trung Quốc trong các năm 2010-2011 cũng như nhiều chuyến thăm khác nhau của các phái đoàn cấp cao Trung Quốc tới Bình Nhưỡng.[24]

Chỉ xuất hiện hai rạn nứt nhỏ trong mối quan hệ Trung Quốc-Bắc Triều Tiên trong khoảng thời gian ba năm trước khi Kim Jong-il mất vào tháng 12/2011. Rạn nứt đầu tiên xuất phát từ việc Trung Quốc tham gia vào bản nghị quyết trừng phạt Bắc Triều Tiên của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (UNSCR 1874) vào tháng 6/2009, theo sau việc Bắc Triều Tiên thử hạt nhân lần thứ hai. Nghị quyết 1874 lần đầu tiên kêu gọi cấm vận vũ khí hoàn toàn với Bắc Triều Tiên. Thế nhưng bản nghị quyết này rõ ràng có tác động hết sức hạn chế lên mối quan hệ kinh tế tổng thể giữa Bình Nhưỡng và Bắc Kinh, và có lý do để nghi ngờ về việc Bắc Kinh đã nghiêm túc thực thi các lệnh trừng phạt quân sự hay chưa. Ví dụ, một xe phóng tên lửa di động xuất hiện trong một cuộc duyệt binh của Bắc Triều Tiên tháng 4/2012 được cho là một sản phẩm của Trung Quốc. Thậm chí nếu như xe phóng này được chuyển giao trước khi nghị quyết 1874 được thông qua vào tháng 6/2009, thì sự liên quan trực tiếp của nó tới chương trình tên lửa và hạt nhân của Bắc Triều Tiên cũng đã đủ để đưa sản phẩm này vào danh mục trừng phạt của Liên hợp quốc đưa ra từ năm 2006. Nếu như các báo cáo công khai cũng như những cuộc thảo luận giữa tôi và đồng nghiệp ở Bắc Kinh là chính xác, thì rạn nứt thứ hai giữa Bắc Kinh và Bình Nhưỡng có thể là cuối năm 2010 khi Trung Quốc cố gắng kiềm chế Bắc Triều

Tiên tiến hành đe dọa trả đũa quân sự đáp lại các cuộc tập trận quân sự của Hàn Quốc.

Trừ những ngoại lệ kể trên, chính sách chính thức của Bắc Kinh đều hướng tới viện trợ cho Bình Nhưỡng trong khoảng thời gian Kim Jong-il qua đời năm 2011. Giới tinh hoa Trung Quốc thường đổ lỗi cho chính sách đối ngoại cũng như môi trường an ninh tệ hại của Bắc Triều Tiên đã dẫn tới sự thiếu tôn trọng của Bình Nhưỡng đối với các cam kết tại Đàm phán Sáu bên. Chính quyền Obama cho rằng chính quyền Bush đã quá sốt sắng theo đuổi đàm phán trong những tháng cuối cùng của nhiệm kỳ, đã thể hiện một thái độ thờ ơ với ý tưởng quay trở lại bàn đàm phán. Bắc Kinh phản ứng, với lập luận rằng Bắc Triều Tiên sắp sửa nghiêng theo cải cách kiểu Đặng Tiểu Bình nếu như nước này nhận được đầy đủ các đảm bảo về mặt an ninh để có thể thực thi các cải cách đó. Nếu đúng, những ấn tượng của Trung Quốc về triển vọng về cải cách tại Triều Tiên có thể bắt nguồn từ các cuộc gặp của Trung Quốc với Kim Jong-il và con trai cũng là người thừa kế được lựa chọn, Kim Jong-un. Theo lối giải thích của Trung Quốc, các lãnh đạo bảo thủ ở Mỹ và Hàn Quốc dưới thời Lee Myung-bak đang ngăn cản quá trình đưa Bắc Triều Tiên thoát ra khỏi tình trạng lạnh nhạt trong quan hệ và tiến tới cuối cùng là thực hiện phi hạt nhân hóa.

Bất chấp sự bảo vệ kiên định của Bắc Kinh, một bộ phận giới tinh hoa Trung Quốc dần trở nên mất kiên nhẫn với Bắc Triều Tiên. Tôi đã được nghe kể rằng trong khoảng năm 2010-2011 xuất hiện tranh luận lớn liên quan tới chính sách về Bắc Triều Tiên của Trung Quốc diễn ra cả bên trong lẫn bên ngoài ngành ngoại giao. Một số lượng ngày càng gia tăng những cá nhân có ảnh hưởng ở Trung Quốc dường như đã đi tới kết luận rằng mối quan hệ ngoại giao với một Bắc Triều Tiên thụt lùi về mặt chính trị và khó chịu về mặt ngoại giao đã tạo ra danh tiếng ngoại giao không hề tốt đẹp cho Trung Quốc. Thêm vào đó, bằng cách đe dọa các nước láng giềng, Bắc Triều Tiên càng củng cố sâu sắc

thêm hợp tác giữa Mỹ và các đồng minh khu vực của mình, qua đó ảnh hưởng không tốt tới lợi ích an ninh quốc gia dài hạn của Trung Quốc. Một số học giả đã dũng cảm đương đầu với búa rìu dư luận từ các nhóm dân tộc chủ nghĩa và kêu gọi Trung Quốc suy nghĩ lại một cách toàn diện cách tiếp cận của mình về vấn đề bán đảo Triều Tiên.[25] Tại một buổi hội thảo quốc tế tôi tham gia vào năm 2010, một giáo sư Trung Quốc cho rằng chính sách ngoại giao của Trung Quốc đối với Bắc Triều Tiên là sản phẩm của một cường quốc "non trẻ". Ông cho rằng một cách tiếp cận "trưởng thành" hơn sẽ đòi hỏi Trung Quốc từ bỏ sự ủng hộ dành cho Bắc Triều Tiên và thay vào đó là hợp tác với các quan chức Mỹ, Nhật Bản cũng như Hàn Quốc để cùng nhau giải quyết các mối quan ngại an ninh chung.

Cái chết của Kim Jong-il vào tháng 12/2011 chỉ làm trầm trọng thêm các mối lo ngại của Bắc Kinh về sự ổn định ở nước láng giềng. Quá trình chuyển giao quyền lực cho một người thừa kế trẻ tuổi, non kinh nghiệm và chưa qua thử thách như Kim Jong-un tiềm ẩn nhiều rủi ro. Trong bối cảnh này, chính quyền Obama đã thực hiện một hành động không đáng bị chỉ trích nhiều như vậy khi tiếp xúc ngoại giao với Bình Nhưỡng nhằm đạt một số thỏa thuận tạm thời khuyến khích nước này quay lại Đàm phán sáu bên. Nỗ lực này đã dẫn tới thỏa thuận ngày 29/2/2012 (Leap Day Agreement – thỏa thuận Ngày Nhuận), trong đó Mỹ đồng ý nối lại viện trợ lương thực cho Bắc Triều Tiên nếu như Bình Nhưỡng ngừng ngay mọi hoạt động liên quan tới chương trình hạt nhân và tên lửa. Bình Nhưỡng rốt cuộc đã tiến hành một vụ phóng tên lửa thất bại vài tuần sau đó, phá hỏng thỏa thuận với Mỹ.

Liệu những nhà ngoại giao Mỹ dẫn đầu nỗ lực trên – Đại sứ Glyn Davies và cấp phó của ông, Đại sứ Clifford Hart – có quá ngây thơ khi cho rằng những nỗ lực của mình sẽ giúp dừng các chương trình vũ khí của Bắc Triều Tiên? Đã từng làm việc với hai nhà ngoại giao cứng rắn và đầy kinh nghiệm này, tôi có thể chắc chắn rằng câu trả lời là không.

Cũng giống như gói thỏa thuận của chính quyền Bush đề xuất cho Bắc Triều Tiên vào cuối năm 2006, tôi tin rằng cách tiếp cận của Glyn và Clifford là đúng đắn. Bằng cách cho Bắc Kinh thấy Mỹ vẫn sẵn sàng đàm phán với ý tốt sau khoảng thời gian hơn ba năm gián đoạn, nếu thất bại có xảy ra thì trách nhiệm hoàn toàn thuộc về chính quyền mới của Bắc Triều Tiên. Các chuyên gia và quan chức Trung Quốc mặt khác có thể đổ lỗi cho Mỹ và Hàn Quốc về các hành vi bất trị của Bắc Triều Tiên. Thực tế rằng một mình Bắc Triều Tiên là bên tạo ra những căng thẳng là điều cần nhấn mạnh đặc biệt với người Trung Quốc, sau khi Mỹ và NATO đã cùng nhau lật đổ Qaddafi. Suy cho cùng, Qaddafi đã tự nguyện từ bỏ chương trình hạt nhân và sau đó chính quyền của ông vẫn bị lật đổ và ông thì bị hành hình. Hoàn toàn dễ hiểu khi giới tinh hoa Trung Quốc đổ lỗi cho các hành vi hung hăng của Mỹ chứ không phải sự thụ động của chính họ là nguyên nhân khiến quá trình phi hạt nhân hóa tại Bắc Triều Tiên và Iran ngừng trệ. Việc chuyển gánh nặng từ Trung Quốc sang Mỹ trở nên rõ ràng hơn khi tôi tiến hành các cuộc phỏng vấn với giới học giả và quan chức Trung Quốc vào năm 2011. Cuối cùng, chỉ có Trung Quốc mới có thể áp đặt sức ép thực chất về kinh tế lẫn chính trị lên Bắc Triều Tiên. Bởi vì Bắc Kinh lưỡng lự trong việc gây sức ép, đặc biệt trong giai đoạn quá độ, cách duy nhất để khích lệ phản ứng thực sự có hiệu quả của cộng đồng quốc tế là nhấn mạnh vào các tội lỗi của Bắc Triều Tiên. Bản thỏa thuận ngày 29/2 giúp tạo ra một sự rành mạch như thế.

Vào tháng 12/2012, Bình Nhưỡng tiến hành thêm một vụ thử tên lửa khiêu khích hơn nữa, và đã phóng thành công một vệ tinh vào vũ trụ. Giống như vụ phóng vệ tinh Sputnik của Liên Xô vào năm 1957, vụ thử nghiệm này dự báo trong tương lai Bắc Triều Tiên có khả năng lắp đặt đầu đạn hạt nhân lên tên lửa đạn đạo xuyên lục địa. Tháng 2/2013, Bắc Triều Tiên tiến hành thử hạt nhân lần ba, khiến không chỉ Mỹ và các đồng minh mà cả Nga và Trung Quốc đều bất bình. Bình

Nhưng cũng tuyên bố việc theo đuổi phát triển một kho vũ khí hạt nhân tiên tiến là mục tiêu quốc gia (xem thêm Lời bạt).

Cùng thời điểm đó, Đảng Cộng sản Trung Quốc đang trải qua thời kỳ quá độ chính trị xảy ra 10 năm một lần. Tập Cận Bình đã được lựa chọn làm Tổng bí thư vào mùa thu năm 2012 và trở thành chủ tịch nước vào mùa xuân năm 2013. Bắc Kinh thực sự không muốn thấy các hành vi khiêu khích này xảy ra, đặc biệt ngay trong giai đoạn quá độ này. Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc thông qua các nghị quyết mới sau vụ thử tên lửa và hạt nhân, UNSCR 2087 và 2094, với nghị quyết 2094 mang ý nghĩa tối quan trọng khi nó nhắm tới mạng lưới ngân hàng của Bắc Triều Tiên có liên quan tới các hoạt động phổ biến hạt nhân. Bởi vì các ngân hàng của Bắc Triều Tiên ở nước ngoài rất hiếm khi tham gia vào các hoạt động sản xuất kinh tế, phạm trù rộng của bản nghị quyết này – bao gồm luôn cả các ngân hàng đang né các biện pháp trừng phạt đang áp dụng của Liên hợp quốc – đi kèm với các biện pháp thực thi cứng rắn có thể bóp nghẹt các hoạt động tài chính phi pháp của Bắc Triều Tiên, vốn là nguồn sống của chế độ nước này.

Tháng 6/2013, Tổng thống Obama và Chủ tịch Tập Cận Bình đã có buổi gặp mặt không chính thức tại Annenberg Estate ở Sunnylands, California. Hai nguyên thủ đã đồng ý rằng cả hai nước cần tìm kiếm "một mối quan hệ cường quốc kiểu mới" để giảm thiểu căng thẳng và xung đột thường xuất hiện khi một cường quốc mới trỗi dậy. Hợp tác về vấn đề Bắc Triều Tiên và Iran là một điểm quan trọng trong tầm nhìn của Mỹ về cách thức hai cường quốc đang cạnh tranh có thể xây dựng lòng tin thông qua việc giải quyết các rắc rối chung. Bị ảnh hưởng sâu sắc bởi logic trong phát biểu của Robert Zoellick năm 2005 về "một bên liên quan có trách nhiệm", chính quyền Obama cố gắng tận dụng tham vọng của Tập Cận Bình trong việc củng cố quan hệ song phương Mỹ-Trung bằng cách thúc đẩy Trung Quốc hợp tác sâu rộng hơn trong

quản trị toàn cầu. Là một học giả và cựu quan chức Bộ Ngoại giao, Alan Romberg đã tóm tắt trong một bản báo cáo theo sau hội đàm, rằng trong khi vẫn chưa sẵn sàng cùng Mỹ và các nước khác gây mất ổn định cho chế độ Bắc Triều Tiên, gần đây, Trung Quốc dường như đặt ưu tiên cao hơn trong việc tạo sức ép lên Bình Nhưỡng nhằm ngăn chặn chương trình phổ biến vũ khí và nhiên liệu hạt nhân từ Bắc Triều Tiên lan sang các quốc gia khác, và có lẽ cũng để đảo ngược chương trình hạt nhân đó.[26] Phân tích của Romberg được xác nhận vào tháng 9/2013 khi Bộ Thương mại Trung Quốc đưa ra một danh sách dài các mặt hàng mà các pháp nhân Trung Quốc không được phép bán cho Bắc Triều Tiên. Tác động thực tế tới Bắc Triều Tiên chỉ có thể tới từ các hành động thực chất chứ không phải là bằng việc cụ thể hóa hạng mục danh sách cấm vận, tuy nhiên sự ra đời của bản danh sách này mang ý nghĩa chính trị quan trọng và đã giáng một cú tát mạnh vào đồng minh lâu năm của Trung Quốc.

Các chuyên gia người Trung Quốc khẳng định với tôi qua các cuộc đàm đạo riêng rằng Tập Cận Bình là người ít kiên nhẫn hơn với những hành vi gây bất ổn của Bắc Triều Tiên so với Hồ Cẩm Đào. Bên cạnh danh sách trừng phạt, họ nhấn mạnh với tôi về sự xuống cấp trong quan hệ "đặc biệt" giữa Bắc Kinh và Bình Nhưỡng, vốn được Ban Liên lạc đối ngoại Trung ương ĐCSTQ dẫn dắt, xuống chỉ còn mức độ quan hệ song phương thông thường được quản lý chủ yếu bởi Bộ Ngoại giao quản lý. Bên cạnh đó, Tập Cận Bình cũng đã có chuyến thăm Seoul để tham dự hội nghị cấp cao với Tổng thống Park Geun-hye trong khi vẫn chưa gặp Kim Jong-un kể từ khi ông chính thức nhậm chức. Trong một động thái quan trọng, Tập Cận Bình đã cùng với Park Geun-hye nêu lên quan ngại về chương trình hạt nhân của Bắc Triều Tiên và kêu gọi phi hạt nhân hóa bán đảo Triều Tiên. Có thể sẽ không như Washington dự kiến rằng Bắc Kinh sẽ áp đặt sức ép nghiêm túc lên Bình Nhưỡng theo sau những sự kiện kể trên, nhưng đây rõ ràng là một bước tiến so

với những gì mà ông Obama gọi là "cố tình nhắm mắt làm ngơ" trước các hành vi khiêu khích của Bắc Triều Tiên dưới thời Hồ Cẩm Đào.[27]

Rất khó để có thể biết được kết quả cuối cùng của cuộc tranh luận liên quan tới ảnh hưởng của quan hệ Trung Quốc-Bắc Triều Tiên tới uy tín ngoại giao của Trung Quốc. Tuy nhiên, bài viết gần đây của một quan chức cấp cao Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc đã nghỉ hưu cho thấy nhiều tín hiệu đáng hy vọng. Tướng Vương Hồng Quang, cựu Phó tư lệnh Quân khu Nam Kinh (đối diện với Đài Loan), trong một bài viết phản biện lại một bài xã luận trên tờ *Thời báo Hoàn cầu* nhấn mạnh Trung Quốc có lợi ích trong việc đảm bảo ổn định tại Bắc Triều Tiên: "Tôi đồng ý với quan điểm này, và đồng thời tôi cũng nghĩ rằng việc Bắc Triều Tiên từ bỏ vũ khí hạt nhân phù hợp hơn với lợi ích của Trung Quốc bởi vì [việc từ bỏ]... là điều kiện tiên quyết cho sự ổn định." Tướng Vương Hồng Quang bày tỏ lo ngại về việc các hành động của Bắc Triều Tiên có thể kích động khối đồng minh Mỹ tại khu vực và tác động tới chương trình phòng thủ tên lửa của họ, nêu lên mối nguy hiểm của các hệ quả về mặt địa chấn lên Trung Quốc xuất phát từ các vụ thử hạt nhân của Bắc Triều Tiên, và lo lắng về thảm họa có thể xảy ra cho Trung Quốc nếu Mỹ tiến hành cuộc tấn công phủ đầu vào các cơ sở của Bắc Triều Tiên trong tương lai. Vương Hồng Quang kết luận rằng, "Trung Quốc là quốc gia chủ yếu bị đe dọa bởi việc Bắc Triều Tiên sở hữu vũ khí hạt nhân." Ông cũng chỉ trích Trung Quốc vì "chỉ đóng vai trò trung gian đưa Mỹ và Bắc Triều Tiên tiến lại gần nhau hơn" để thực hiện đàm phán và gọi hành động này là "khá kỳ quặc". Ông kêu gọi Trung Quốc thay vào đó hãy tận dụng "mọi nguồn lực nhằm thúc đẩy một cách mạnh mẽ Bắc Triều Tiên từ bỏ vũ khí hạt nhân".[28] Bài viết của Tướng Vương Hồng Quang như rót mật vào tai các ngoại giao Mỹ đã và đang làm việc về vấn đề này.

Theo sau sự việc Kim Jong-un được cho là đã hành hình người chú quyền lực của mình vào tháng 12/2013, giáo sư Đại học Bắc Kinh

Ngưu Quân công bố một phân tích khá gay gắt tại Hồng Kông. Ông chỉ trích nặng nề chế độ tàn bạo của Bắc Triều Tiên, cho là "hoàn toàn không phù hợp" với môi trường địa chính trị hiện tại ở Đông Á, và dự báo rằng chế độ này sẽ không tồn tại được lâu. Ngưu Quân cũng thách thức chính sách truyền thống của Trung Quốc vốn bảo vệ Bắc Triều Tiên do nước này đóng vai trò là một vùng đệm chiến lược, cho rằng chính sách này "thiếu cơ sở và lẽ ra đã phải chấm dứt từ lâu nếu không phải là do vấn đề ý thức hệ". Ông cho rằng dư luận Trung Quốc xem các thông tin tích cực về Bắc Triều Tiên trên truyền thông chính thức toàn là lời đùa cợt. Về mặt chiến lược, Ngưu Quân công kích quan điểm của một số thành phần cứng rắn tại Trung Quốc đánh đồng một cách ngây ngô giữa lời kêu gọi của lãnh đạo về việc "phải hành động" trên trường quốc tế với thái độ và hành động "chống phương Tây". Giáo sư Nữu Quân cho rằng sức ép của công chúng tại Trung Quốc về một sự thay đổi trong chính sách của Trung Quốc đối với Bắc Triều Tiên rốt cuộc có thể sẽ áp đảo "các yếu tố mang tính ý thức hệ" mà xưa nay vẫn duy trì chính sách truyền thống trong việc bảo vệ Bắc Triều Tiên.[29] Mỹ, và hầu hết các nước trên thế giới, chỉ có thể hy vọng rằng Ngưu Quân dự đoán chính xác (xem thêm thông tin về vụ thử hồi tháng 1/2016 của Bắc Triều Tiên tại Lời bạt).

Iran

Như đã nêu sơ lược trong chương 5, lập trường của Trung Quốc về Iran là khá phức tạp. Chính quyền Obama và một số quốc gia châu Âu đồng quan điểm cố gắng áp dụng các biện pháp trừng phạt đơn phương và đa phương cứng rắn đối với ngành năng lượng và tài chính của Iran. Tác động của các lệnh trừng phạt tới nền kinh tế Iran là rất lớn, nhất là trong lĩnh vực tài chính. Không nghi ngờ gì nữa, chính áp lực ngày càng gia tăng đã đưa Iran vào bàn đàm phán về các chương trình hạt nhân dưới thời tổng thống mới đắc cử Hassan Rouhani. Một thỏa thuận tạm thời nhằm hạn chế các hoạt động làm

giàu uranium để đổi lấy việc nới lỏng lệnh trừng phạt đã đạt được tại Geneva vào tháng 11/2013 và được gia hạn thêm vào tháng 11/2014. Thỏa thuận lâm thời này đặt nền móng cho thỏa thuận hạt nhân chính thức vào tháng 7/2015. (Xem thảo luận chi tiết hơn về Thỏa thuận này trong phần Lời bạt.)

Vậy vai trò của Trung Quốc trong toàn bộ quá trình này là gì? Rõ ràng Trung Quốc ủng hộ một thỏa thuận có thể ổn định tình hình kinh tế Iran và với vai trò là một thành viên của nhóm P5+1, Trung Quốc cũng góp phần vào sự ra đời của một loạt thỏa thuận. Tuy nhiên, Trung Quốc có đóng góp vào sức ép quốc tế khiến Iran phải chấp nhận thương thuyết hay không và, nếu có, ý nghĩa của của việc đó đối với sự hợp tác trong tương lai của Trung Quốc trong việc chống phổ biến vũ khí hạt nhân toàn cầu là gì? Đây là những câu hỏi không dễ trả lời. Trung Quốc đã ký kết các nghị quyết liên quan của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, bao gồm Nghị quyết UNSCR 1929 tháng 6/2010, nhưng chỉ sau khi đã làm giảm hiệu lực của các nghị quyết này để bảo vệ lợi ích kinh tế của Trung Quốc và giảm thiểu thiệt hại tới tổng thể nền kinh tế Iran. Các sức ép thật sự lên nền kinh tế Iran chủ yếu tới từ các đạo luật và quy định nội bộ được ban hành bởi Mỹ và các nền kinh tế lớn khác nhằm nâng cao các biện pháp ngăn cản bên thứ ba đầu tư vào ngành năng lượng Iran hay làm việc với các ngân hàng Iran vốn được xem là tài trợ cho các chương trình hạt nhân và tên lửa mở rộng của nước này. Dựa trên các lợi ích thực chất cùng với quan điểm truyền thống về chủ quyền, Trung Quốc coi những biện pháp đơn phương không phụ thuộc Liên hợp quốc và nằm bên ngoài quá trình tiếp xúc P5+1 đó là không hợp pháp. Nhưng các công ty Trung Quốc, bao gồm các công ty năng lượng và ngân hàng, cũng muốn tiếp cận thị trường Mỹ và châu Âu nên thường tuân thủ những lệnh cấm được quy định trong các đạo luật đơn phương. Trong một chuỗi các quy định gia hạn miễn trừ sáu tháng, Bộ Ngoại giao Mỹ

đã có thể loại trừ Trung Quốc ra khỏi các quy định trừng phạt nội bộ của Mỹ đối với Iran bằng cách chỉ ra một sự suy giảm "đáng kể" sản lượng dầu nhập khẩu vào Trung Quốc. Theo thống kê của Trung Quốc, sản lượng nhập khẩu dầu thô từ Iran giảm 20% vào năm 2012 so với năm 2011, và mức độ suy giảm tiếp tục trong năm 2013, giúp Trung Quốc được gia hạn thêm sáu tháng miễn trừ vào tháng 12 cùng năm. Tuy nhiên vẫn còn nhiều câu hỏi chưa được giải đáp. Ví dụ, liệu sự suy giảm đó có phải là kết quả của quyết định có nhận thức của Bắc Kinh về việc hậu thuẫn cho các nỗ lực chống phổ biến vũ khí hạt nhân, hay chỉ đơn thuần là kết quả của các biện pháp bất đắc dĩ của các công ty Trung Quốc nhằm tránh né các biện pháp trừng phạt đơn phương? Một dấu hiệu cho thấy Trung Quốc không có bất cứ một thay đổi thực chất trong thái độ chính trị liên quan tới các câu hỏi này chính là việc, theo nguồn tin, nước này đẩy mạnh nhập khẩu dầu nhiên liệu (vốn không được quy định bởi luật pháp nước Mỹ), từ 1 triệu đô-la hằng năm vào năm 2012 lên 495 triệu đô-la trong bảy tháng đầu năm 2013. Theo kết luận từ Ủy ban Đánh giá Kinh tế và An ninh Mỹ-Trung – cơ quan được Quốc hội Mỹ tài trợ – từ các số liệu này trong báo cáo năm 2013 của mình, việc Trung Quốc tận dụng khéo léo lỗ hổng luật pháp cho thấy việc Trung Quốc tuân thủ tương đối trong việc hạn chế nhập khẩu dầu thô không có nghĩa là Bắc Kinh đồng ý với luật pháp của Mỹ.[30] Và chúng ta cũng cần đặt câu hỏi sự suy giảm nhập khẩu này sẽ kéo dài bao lâu, nhất là khi sự tan băng trong quan hệ giữa Iran với Mỹ và đồng minh sẽ chỉ càng khiến các biện pháp trừng phạt đơn phương của Mỹ và châu Âu trở nên mất tính hợp pháp trong con mắt người Trung Quốc. Ngay khi một thỏa thuận tạm thời được ký kết, đã có thông tin công khai cho rằng một công ty Trung Quốc đang theo đuổi một thỏa thuận mới về đẩy mạnh nhập khẩu dầu thô trong tương lai.[31] Và số liệu mới nhất cho thấy nhập khẩu dầu của Trung Quốc từ Iran đã tăng 48% trong nửa đầu năm 2014 so với cùng kỳ năm 2013, giảm bớt áp lực đổ lên vai Iran

về việc phải đạt được một thỏa thuận vĩnh viễn về chương trình hạt nhân vào một thời điểm quan trọng (xem Lời bạt).[32]

MÔI TRƯỜNG

Không có vấn đề nào chạm đến các chủ đề của cuốn sách này rõ ràng hơn những nỗ lực toàn cầu trong việc giải quyết biến đổi khí hậu. Các nỗ lực giảm phát thải khí nhà kính nếu được thực hiện nghiêm túc ở Trung Quốc sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế nội địa của nước này, và qua đó, ảnh hưởng tới một trụ cột giúp bảo vệ tính chính danh của ĐCSTQ.[33] Thêm vào đó, trong khi Trung Quốc hiện nay được xem là quốc gia phát thải lớn nhất thế giới với 25% tổng lượng phát thải CO_2 toàn cầu, các quốc gia phát triển vẫn bị đổ lỗi là đã gây ra phần lớn vấn đề, và cách thoát thân dễ dàng nhất là buộc tội các siêu cường quốc về những sai lầm quá khứ, rất phù hợp với chủ nghĩa dân tộc hậu thuộc địa.[34] Việc giới lãnh đạo Trung Quốc tỏ ra hy sinh các triển vọng tăng trưởng kinh tế của chính nước này mà không cần Mỹ và châu Âu hy sinh tương tự, đã dẫn đến cáo buộc họ không bảo vệ được danh dự đất nước, một trụ cột lớn bảo vệ tính chính danh của ĐCSTQ. Cho tới Hội nghị thượng đỉnh APEC vào tháng 11/2014 tại Bắc Kinh, Mỹ dường như không mặn mà trong việc phá vỡ bế tắc này khi tự mình đưa ra hàng loạt các cam kết mới. Không có sự hy sinh của Trung Quốc đi kèm theo những cam kết đó của Mỹ, thì bất kỳ đề xuất cắt giảm khí thải nhà kính nào do chính quyền Obama đều đưa ra sẽ gây ra tranh luận gay gắt bên trong nước Mỹ. Hai quốc gia bị vướng vào một cái bẫy. Họ đã có thể nới lỏng đáng kể cái bẫy đó tại Hội nghị APEC và qua đó làm lợi cho thỏa thuận toàn cầu năm 2015 tại Paris (xem Lời bạt).

Chính quyền Obama mở rộng các lời hứa cắt giảm lượng khí thải ở Copenhagen bằng tuyên bố nước Mỹ tới năm 2025 sẽ giảm ít nhất 26% phát thải khí nhà kính so với năm 2005. Không phải ngẫu nhiên

mà cam kết này chỉ được đưa ra sau khi các cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ đã hoàn tất. Một mặt, Tổng thống Obama không có gì nhiều để mất trong hai năm cuối nhiệm kỳ khi phe Cộng hòa đánh bại phe Dân chủ trước đó vào tháng 11, đạt thế đa số tại lưỡng viện Quốc hội. Mặt khác, cần phải đặt câu hỏi rằng liệu Quốc hội mới có cho phép nhánh hành pháp thực thi những quy định cần thiết để hiện thực hóa những lời hứa cắt giảm đã được đưa ra hay không. Thủ lĩnh phe đa số tại Thượng viện mới, Mitch McConnell đến từ bang Kentucky giàu than đá, ngay lập tức tấn công bản thỏa thuận, than phiền rằng nước Mỹ sẽ phải hy sinh các lợi ích kinh tế từ nay cho tới 2025 để cắt giảm khí thải, trong khi Trung Quốc chỉ phải hoàn thành cắt giảm khí thải theo cam kết vào năm 2030, tức là sau 16 năm tăng trưởng nữa. Chính sách của chính quyền Obama bị phức tạp hóa hơn nữa khi Thượng nghị sĩ James Inhofe bang Oklahoma, có lẽ là người lớn tiếng nhất phủ nhận biến đổi khí hậu tại Washington, được đề cử làm chủ tịch Ủy ban Môi trường và các Vấn đề Công cộng của Thượng viện. Những cá nhân quyền lực này được xem là có thể hạn chế năng lực pháp lý của Cơ quan Bảo vệ Môi trường, do vậy không thể triển khai hiệu quả kế hoạch hành động ưu tiên của Tổng thống.[35]

Lời hứa của chính phủ Trung Quốc đặt ra hạn mức trần phát thải khí nhà kính vào năm 2030 làm thất vọng không chỉ các thượng nghị sĩ mà còn cả các nhà môi trường học lạc quan ở cả hai bên bờ Thái Bình Dương, những người đã hy vọng mức trần được ấn định vào năm 2025 hay thậm chí sớm hơn. Thêm năm năm phát thải khí nhà kính mang lại nhiều hệ lụy, nhất là khi lượng khí nhà kính cộng dồn trong năm năm đó có thể đẩy tổng mức khí nhà kính phát thải toàn cầu lên một đỉnh cao mới. Các nhà phân tích không thống nhất với nhau về mức độ hy sinh trong chính sách mà Bắc Kinh đưa ra trong các cuộc đàm phán với Mỹ, bởi vì việc nền kinh tế Trung Quốc tiếp tục thay đổi theo hướng gia tăng tỷ trọng dịch vụ và quỹ đạo hiện tại trong ngành năng

lượng tái tạo có thể khiến lời hứa mà nước này đưa ra trở nên kém ấn tượng hơn. Tuy nhiên, theo ý kiến của tôi, các thượng nghị sĩ và những người chỉ trích trong nước nhắm vào bản thỏa thuận đã không đúng khi cho rằng chính quyền Obama đã không đạt được thành tựu đáng kể nào. Trung Quốc trở thành nước phát thải lớn đầu tiên trong số các nước đang phát triển đồng ý đặt trần phát thải carbon và thậm chí còn đề xuất mục tiêu sử dụng 20% các nguồn sản xuất điện phi carbon (gió, mặt trời, thủy điện, và hạt nhân). Đây là một thay đổi về tâm lý cơ bản hết sức to lớn nếu so sánh với lập trường của Trung Quốc tại Copenhagen chỉ năm năm trước đây, như tôi sẽ chỉ ra phía dưới. Khác biệt này đã tác động tới nhiều vấn đề – từ việc hạn chế sử dụng một số giải pháp tập trung carbon nhằm giảm thiểu ô nhiễm đô thị, cho tới thuyết phục các nước phát thải lớn khác đưa ra các cam kết về giới hạn định lượng. Sẽ khó mà xác định mức tuân thủ cũng như các tiêu chuẩn xác minh tại Trung Quốc, và tất nhiên, khả năng nước này trốn tránh hay tái phạm phát thải sẽ càng cao nếu các nhà chính trị Mỹ ngăn cản Tổng thống Obama thực hiện các cam kết của mình, vốn tới hạn trước Trung Quốc. Thế nhưng chúng ta không nên chối bỏ tầm quan trọng của thỏa thuận đạt được. Đây có lẽ là mở đầu cho nhiều thỏa thuận trong tương lai với những ảnh hưởng rõ ràng hơn tới "sức khỏe" dài hạn của cả hành tinh. Để hiểu lý do tại sao, cần điểm lại những vấn đề mà các nhà đàm phán Mỹ và Trung Quốc đã phải đối mặt trong những năm đầu tiên.

Hội nghị thượng đỉnh tháng 12/2009 tại Copenhagen đã phơi bày các vấn đề cần được giải quyết trong năm 2014. Đến với hội nghị, Trung Quốc tự chứng tỏ rằng mình là quốc gia lãnh đạo với quyền lực ngày càng gia tăng trong số các nước đang phát triển. Đoàn Bắc Kinh đã làm việc hết công suất để quy tập nhóm các nước BASIC (Brazil, Nam Phi, Ấn Độ, và Trung Quốc) xoay quanh lập trường là phải tối đa hóa yêu cầu đối với các nước phát triển trong việc thực thi các cam kết

giảm thiểu tổng mức phát thải khí nhà kính cũng như hỗ trợ mạnh mẽ hơn nguồn kinh phí cho các nước đang phát triển để đền bù cho những thiệt hại gây ra bởi biến đổi khí hậu hay trang trải chi phí cho các nỗ lực khắc phục thiệt hại.[36] Trong khi đó, cũng chính các nước BASIC đã bác bỏ mọi hạn chế định lượng đối với quy mô phát thải từ các thị trường mới nổi và các nước đang phát triển.[37] Bản thân Trung Quốc đã thực hiện một hành động có ý nghĩa khi tuyên bố đơn phương giảm mức độ tập trung carbon của nền kinh tế nước này trong khoảng từ 40-45% vào năm 2020. Mức độ tập trung carbon (carbon intensity) được hiểu là số lượng carbon phát thải tính theo đơn vị 1 Nhân dân tệ hay 1 đô-la trong tổng GDP của Trung Quốc; thậm chí ngay cả khi mức độ tập trung carbon được thu giảm, tổng mức phát thải vẫn sẽ tăng do nền kinh tế vẫn tiếp tục tăng trưởng.[38] Những gì mà Bắc Kinh kiên quyết né tránh chính là các cam kết hạn chế về định lượng tổng mức phát thải trong tương lai vốn có thể có ảnh hưởng tiêu cực lên tốc độ tăng trưởng kinh tế. Thêm vào đó, Trung Quốc vẫn kiên quyết phản đối việc cho phép các tổ chức xác minh quốc tế theo dõi việc tuân thủ của mình đối với từng cam kết.[39] Cuối cùng, các nhà đàm phán Trung Quốc biết rằng vì nền kinh tế nước này đang hướng tới phát triển dịch vụ thay thế dần cho nền sản xuất các mặt hàng tiêu dùng giá rẻ và và không hợp vệ sinh, mức độ tập trung carbon sẽ giảm xuống một mực độ đáng kể mà không cần tới nhiều nỗ lực từ phía nhà nước, thậm chí ngay cả khi tổng lượng phát thải tiếp tục gia tăng ở mức độ có thể ảnh hưởng xấu tới môi trường toàn cầu.

Jeffrey Bader, cánh tay phải của Tổng thống Obama về chính sách châu Á tại Hội đồng An ninh Quốc gia, sau khi rút lui khỏi chính trường đã cho xuất bản một cuốn hồi ký cân bằng và khá thú vị. Mô tả của ông về hành vi của các nhà ngoại giao Trung Quốc tại hội nghị Copenhagen vừa giàu thông tin lại vô cùng sâu sắc. Ông chỉ ra rằng phái đoàn Trung Quốc, dẫn đầu bởi Thủ tướng Ôn Gia Bảo, đến

Copenhagen với nhiệm vụ ngăn chặn không để phía Trung Quốc phải trả giá quá đắt cũng như để đổ lỗi cho Mỹ và châu Âu vì đã không đạt được bất cứ thỏa thuận có ý nghĩa nào. Trong khi Ôn Gia Bảo thể hiện một thái độ ngoại giao nhẹ nhàng và từ tốn, một số quan chức cấp thấp hơn trong đoàn Trung Quốc lại tỏ thái độ giận dữ và bực bội ngay trước mặt Tổng thống Obama, theo cách có thể phù hợp với lợi ích quốc gia của họ song lại là kém cỏi về mặt nghi thức và ngoại giao.

Tổng thống Obama đạt được thành công trong một khía cạnh với chiến lược đàm phán của mình tại Copenhagen. Bằng cách tiếp xúc cường độ cao với Trung Quốc và với đại diện của các nước đang phát triển chủ chốt khác, Obama đã có thể đảm bảo rằng Trung Quốc cũng sẽ phải chịu một phần trách nhiệm cho toàn bộ thất bại chung cuộc. Do đó, Trung Quốc đã ký kết vào thỏa ước cuối cùng của hội nghị, một văn bản hời hợt đề cập tới một khoản phí nhỏ mà các nước phát triển chuyển giao cho các nước đang phát triển (không bao gồm Trung Quốc), không có bất cứ cam kết ràng buộc mới nào về định lượng khí thải hay về mức độ tập trung carbon, cũng như không có một nghị định thư nào về giám sát hay thẩm tra được thông qua.[40] Như Bader đã nhận xét: "Trung Quốc đã có thể phá hỏng hội nghị hoàn toàn nếu như chúng ta để họ có thể tự tung tự tác. Nhờ vào nỗ lực thuyết phục của Obama, họ, và đặc biệt là Ôn Gia Bảo, đã nhận thấy vào những phút cuối cùng rằng Trung Quốc sẽ phải gánh phần lỗi trọng yếu nếu như hội nghị thất bại".[41] Trên thực tế, mặc cho những nỗ lực của Ôn Gia Bảo, các nước châu Âu vẫn đổ lỗi cho Trung Quốc vì đã ngăn cản việc hình thành một hiệp định có ý nghĩa hơn. Mô tả của Bader về sự tức giận của Trung Quốc liên quan tới hệ quả ngoại giao này rất thú vị. Bader viết, "Người Trung Quốc đã trở nên hoang mang bởi những nhận xét như thế từ phía châu Âu, cho thấy dường như có một độ trễ khá lớn về mặt thời gian giữa thực tế sức mạnh kinh tế đang tăng của Trung Quốc và nhận thức vẫn còn hạn chế của nước này về những

trách nhiệm của mình."[42] Trong khi Trung Quốc tự xem mình là một nước đang phát triển, các nước khác lại xem Trung Quốc là một người khổng lồ.

Trước Hội nghị thượng đỉnh tại Paris năm 2015, có một số hội nghị triển khai tại Cancun, Durban, Doha và Warsaw. Trong số đó không có cái nào mang lại kết quả về việc sẽ nghiêm túc hạn chế phát thải trong tương lai. Trong khi có một số bước tiến cụ thể liên quan tới quá trình thẩm định các cam kết, những thể thức như vậy chỉ bó hẹp trong khối các nước nhận các khoản chuyển chi từ các nước phát triển, có nghĩa là Trung Quốc sẽ không bị ràng buộc bởi quá trình thẩm tra quốc tế này.

Tình trạng ô nhiễm môi trường tràn lan ở Trung Quốc, bao gồm ô nhiễm không khí, đất và nước, có thể hạn chế triển vọng tăng trưởng kinh tế dài hạn của nước này. Các vấn đề môi trường từ lâu đã là nguyên nhân chủ đạo gây ra nhiều vụ biểu tình của tầng lớp nông dân phẫn nộ hay của các cư dân đô thị có gia đình bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm.[43] Chủ yếu bởi các nguyên nhân trong nước, trong những năm gần đây, chính phủ Trung Quốc đã đầu tư mạnh mẽ vào công nghệ xanh, năng lượng tái tạo, và giảm thiểu ô nhiễm. Nước này cũng đã tạo ra một cơ chế trao đổi carbon nội địa được thiết kế nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí.[44] Tạp chí *The Economist* đã viết một bài báo về chủ đề "ô nhiễm không khí nặng nề" tại khắp các đô thị của Trung Quốc tháng 1/2013 làm dấy lên tính cấp bách mới trong các cuộc tranh luận về vấn đề môi trường – và thổi bùng lên làn sóng cuồng nhiệt thực thi chính sách xanh vài tháng sau đó. Trong khoảng ba tuần tính từ trung tuần tháng 6, chính phủ hé lộ hàng loạt các cải tổ nhằm hạn chế ô nhiễm không khí. Chính phủ khởi động thị trường carbon đầu tiên ở Trung Quốc, khiến cho quá trình truy tố các vi phạm môi trường trở nên dễ dàng hơn, và nâng cao trách nhiệm giải trình của các quan chức địa phương đối với các vấn đề kiểm soát chất lượng không khí tại khu vực

quản lý của mình. Chính phủ cũng cho biết Trung Quốc – gồm cả các công ty và chính phủ – sẽ chi 275 tỷ đô-la trong vòng năm năm tới để làm sạch không khí. Đối với người Trung Quốc, đây đã là một số tiền rất lớn, tương đương với GDP của Hồng Kông và gấp đôi ngân sách quốc phòng hằng năm.[45]

Trung Quốc cũng đã gây sức ép lên các công ty nhà nước gây ô nhiễm môi trường để họ sử dụng năng lượng hiệu quả hơn. Trung Quốc được xem là đã giảm 20% mức độ tập trung carbon trong vòng năm năm vừa qua cũng như đã giảm tốc độ phát thải khí CO2 xuống còn một nửa tốc độ tăng trưởng kinh tế.[46]

Như đã đề cập trong chương 5, kể từ hội nghị ở Copenhagen, Trung Quốc đã áp dụng đơn phương hoặc thông qua các cuộc đàm phán với Mỹ và các nước khác các biện pháp nhằm hạn chế hoạt động đốt than, chế tạo các mẫu phương tiện giao thông tiết kiệm nhiên liệu và ít gây ô nhiễm môi trường hơn, và góp phần giảm thiểu việc sản xuất và tiêu thụ hydrofloruacarbon theo khuôn khổ Nghị định thư Montreal. Những người nghi ngại có thể cho rằng Trung Quốc chỉ lựa chọn thực hiện một số mục tiêu dễ dàng, dựa vào việc sử dụng hiệu quả hơn các loại nhiên liệu hóa thạch, vốn có tác động kinh tế một cách trực tiếp trong mọi trường hợp, và thuận theo bước chuyển tự nhiên của một nền kinh tế đang phát triển nhanh sang các ngành dịch vụ sạch hơn nhằm duy trì tăng trưởng. Kết quả đạt được không đòi hỏi hoặc đòi hỏi phải hy sinh rất ít và không nói gì nhiều về sự sẵn sàng hay khả năng của Trung Quốc trong việc trả những khoản chi phí đáng kể trong tương lai. Nhưng chúng ta cũng phải công nhận rằng Trung Quốc đã cật lực hạn chế sử dụng than đá và đã đầu tư ồ ạt vào các nguồn năng lượng phi carbon. Như tờ *New York Times* thông tin, trong thập kỷ trước đó, Trung Quốc đã xây dựng tổ hợp điện chạy bằng sức gió lớn nhất thế giới. Và nếu mọi thứ diễn ra theo đúng kế hoạch, Trung Quốc sẽ tăng gấp ba sản lượng thủy điện vốn đã rất lớn của nước này cũng

như sẽ tăng gấp sáu lần lượng điện hạt nhân vào năm 2020. Trung Quốc cũng đã gia tăng tỷ lệ sử dụng khí tự nhiên trong cơ cấu sử dụng nhiên liệu hóa thạch, vì đốt khí tự nhiên gây ra ít ô nhiễm hơn là đốt than hay dầu.[47]

Tuy nhiên, thật không may, phúc bất trùng lai. Có một vấn đề là, việc giảm thiểu khói mù và các hạt ở trong không khí tầm thấp, và giảm phát thải khí carbon không phải lúc nào cũng đi kèm với nhau. Một nguyên nhân căn bản, như đã đề cập trong chương 5, là do các loại chất dạng hạt này tạo ra một cái ô giúp phản chiếu các tia mặt trời ngược trở lại không gian. Làm giảm đi tác động của hiệu ứng cái ô này sẽ phần nào làm giảm lợi ích toàn cầu đáng kể của các nỗ lực sử dụng ít than đá hơn bên trong và xung quanh các thành phố Trung Quốc. Một nguyên nhân đáng lo ngại hơn là, mục tiêu giảm thiểu ô nhiễm không khí tại các đô thị không nhất thiết đi cùng với giảm thiểu phát thải khí nhà kính. Một số nỗ lực giảm thiểu các hạt trong không khí có thể chính chúng lại khiến gia tăng dấu chân carbon của Trung Quốc. Ví dụ, nếu Trung Quốc chuyển đổi một phần lớn dự trữ than đá khổng lồ của mình thành khí thiên nhiên tổng hợp (SNG) để làm nhiên liệu đốt trong các nhà máy điện tại đô thị, khói bụi có thể giảm đáng kể tại các thành phố này. Và những nhà lãnh đạo Trung Quốc có lý do để theo đuổi xu hướng này. Các vấn đề về sức khoẻ và chính trị trong nước gây ra bởi khói bụi, chứ không phải là việc khắc phục sự nóng lên toàn cầu, mới chính là động lực thúc đẩy việc cải cách các chính sách năng lượng tổ hợp ở Trung Quốc. Theo các chuyên gia, vấn đề ở đây là khi ta xem xét tới lượng phát thải carbon trong quá trình sử dụng than đá để tạo ra, vận chuyển và đốt khí thiên nhiên tổng hợp, lượng phát thải carbon tăng trong quãng từ 30 tới 80% so với việc chỉ đốt than đá![48] Vào năm 2013, Bắc Kinh được cho là đã thông qua việc xây dựng 9 nhà máy SNG và hơn 30 nhà máy khác đã được đề xuất xây dựng.[49] Năm 2014, Tổ chức Hòa bình xanh báo cáo 21 nhà máy đã được thông

qua và 50 nhà máy đã được đề xuất xây dựng, vượt xa kết hoạch vốn đã rất tham vọng mà chính phủ Trung Quốc đã lên.[50] Một khi chi phí chìm cho những dự án này được tất toán, sẽ rất khó để có thể ngừng sử dụng những nhà máy này cả về mặt kinh tế lẫn chính trị, mặc cho các tác động tồi tệ của chúng trên phạm vi toàn cầu.[51] Trong một bài viết rất bi quan, nghiên cứu của Hòa bình xanh dự đoán mức độ gia tăng phát thải CO_2 từ các dự án SNG ngày càng lớn mạnh của Trung Quốc chỉ trong vòng một năm sẽ vượt xa toàn bộ cam kết giảm thiểu phát thải của nước Mỹ cho tới tận năm 2020, và gần như sẽ tương đương với cam kết của EU về phương diện này. Thêm vào đó, nghiên cứu này cũng cho rằng lượng phát thải mới từ các nhà máy SNG sẽ vượt xa so với lợi ích toàn cầu tới từ các chiến dịch khá tích cực của Trung Quốc trong việc hạn chế sử dụng than đá tại nhiều tỉnh thành.[52] Chiến dịch đó, theo dự đoán, nhắm tới giảm thiểu ô nhiễm bụi mịn hơn là giảm thiểu phát thải khí nhà kính, thế nhưng hai tác động này khớp nhau đáng kể nếu xét tới hạn chế sử dụng than đá, và như vậy, khí hậu toàn cầu được cho là sẽ hưởng lợi lớn. Nhưng không may, việc thay thế than đá bằng SNG lại cho những kết quả ngược lại, và Trung Quốc rõ ràng đang có kế hoạch sử dụng một lượng lớn SNG trong những thập kỷ tiếp theo.

Dĩ nhiên, không giống như SNG, việc Trung Quốc phát triển năng lượng tái tạo như năng lượng gió hay mặt trời nhìn chung đem lại lợi ích cho cả môi trường tại Trung Quốc cũng như trên toàn cầu. Và Bắc Kinh đã cam kết đầu tư gần 300 tỷ đô-la vào năng lượng tái tạo trong kế hoạch năm năm của mình (2011-2015), một số tiền cực kỳ ấn tượng.[53] Trong khi việc tạo ra năng lượng từ các nguồn tái tạo tốn chi phí hơn nhiều so với đốt than hay dầu, và kém tin cậy hơn so với các phương pháp dựa vào carbon khác (gió thì bất thường, còn mặt trời thì chỉ có thể chiếu sáng một nửa thời gian trong ngày), hay cả hai, vẫn có những lợi ích kinh tế khiến Bắc Kinh đầu tư vào các

công nghệ này. Nền kinh tế Trung Quốc thuộc dạng toàn cầu hóa ở mức độ cao, và viễn cảnh một thị trường toàn cầu màu mỡ cho năng lượng sạch hơn và các công nghệ xanh đã khuyến khích Bắc Kinh và các nước khác bắt đầu gia nhập thị trường bằng cách đầu tư vào lĩnh vực này ngay từ bây giờ. Vấn đề không phải nằm ở việc Trung Quốc tham gia cạnh tranh trên toàn cầu tại các thị trường đang nổi lên này. Đó là một điều tốt. Vấn đề tiềm năng tới từ việc Trung Quốc sẽ chọn lựa cạnh tranh bằng cách nào trên những thị trường này. Kinh nghiệm từ quá khứ không cho thấy một bức tranh tươi sáng. Nếu như các công ty Trung Quốc, vốn được bao cấp mạnh mẽ, được phép hay được khuyến khích phá giá hàng hóa của họ tại các thị trường thứ ba để gia tăng thị phần hay chỉ đơn giản là giảm năng suất dư thừa do đầu tư quá mức, Trung Quốc sẽ phá hoại sự phát triển lành mạnh của các ngành công nghiệp xanh ở một nơi nào đó, và trong quá trình đó, làm giảm năng lực vận động hành lang trong nước cho các chính sách trợ cấp đối với việc sản xuất năng lượng có trách nhiệm với môi trường tại những quốc gia khác. Chúng ta đã từng chứng kiến điều tương tự liên quan tới việc xuất khẩu các tấm năng lượng mặt trời của Trung Quốc, như đã thảo luận trong chương 5.

Tương tự, nếu các công ty Trung Quốc đánh cắp tài sản trí tuệ của các công ty công nghệ xanh ở nước ngoài khi họ sản xuất ra các công nghệ mới, thì hành vi đánh cắp này sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng tới các động lực sáng tạo toàn cầu liên quan tới những lĩnh vực như sản xuất các tuốc bin gió. Hồ sơ theo dõi tính đến nay về vấn nạn này tại Trung Quốc không hề tốt. Rất khó để có thể sớm chứng kiến việc Trung Quốc tạo ra văn hóa và năng lực thể chế nhằm thực thi các tiêu chuẩn về quyền bảo hộ sở hữu trí tuệ trên phạm vi toàn cầu.

Thỏa thuận vào tháng 11/2014 giữa Mỹ và Trung Quốc có thể giúp giải quyết một số nhưng không phải tất cả những vấn đề kể trên. Người Trung Quốc đã đưa ra cam kết đặt mức trần cho tổng lượng

phát thải. Thậm chí ngay cả khi đỉnh phát thải có thể lên đến mốc cao hơn và đạt được tại một thời điểm xa hơn những gì mà các nhà bảo vệ môi trường ở Trung Quốc và trên thế giới đã hy vọng, thì bất cứ một mức đỉnh tưởng tượng nào được đặt ra, nếu được áp dụng, sẽ phá đi logic của việc sử dụng một số giải pháp tập trung carbon nhất định như SNG hay những nỗ lực giảm thiểu các loại bụi mịn tầm thấp trong không khí tại các thành phố. Các nhà lãnh đạo hàng đầu ở Trung Quốc có động cơ thực sự để chống lại các nhóm lợi ích hùng mạnh gây ra ô nhiễm môi trường ở trong nước với mục đích giải quyết vấn đề ô nhiễm đô thị, một vấn đề chính trị có nguy cơ gây bất ổn định tại Trung Quốc. Và ngay cả khi chúng ta nhận ra một số mặt tiêu cực tới biến đổi khí hậu xuất phát từ một số giải pháp chống ô nhiễm đô thị – như sử dụng SNG hay làm suy giảm hiệu ứng phản bức xạ của ô nhiễm bụi mịn – chúng ta cũng phải công nhận rằng, các mục tiêu giảm ô nhiễm đô thị và hạn chế biến đổi khí hậu nhìn chung đều đi kèm với nhau. Vì thế, thỏa thuận năm 2014, với một mức trần phát thải tưởng tượng được đề ra, có thể thực sự là một kết quả hai bên cùng có lợi (win-win) cho cả các nhà đàm phán biến đổi khí hậu của Mỹ lẫn các lãnh đạo Trung Quốc, những người đang tìm kiếm cách thức để giải quyết các vấn đề môi trường nghiêm trọng ở trong nước. Mọi thỏa thuận đạt được giữa các lãnh đạo Trung Quốc với các chủ thể quốc tế khác nhằm tìm kiếm một mức đỉnh phát thải trong khoảng năm 2030 có thể được sử dụng như một đòn bẩy trong nước nhằm cải cách sâu rộng hơn nữa các chế định làm luật của chính phủ, để họ có thể thực thi hiệu quả hơn các chính sách của chính phủ trung ương trong cả hai vấn đề chất gây ô nhiễm hạt mịn và phát thải carbon. Bạn đọc tới đây có thể nhớ lại việc Trung Quốc gia nhập WTO đã hỗ trợ hiệu quả tới mức nào cho Thủ tướng Chu Dung Cơ trong việc thúc đẩy các cải cách trong nước liên quan tới khu vực nhà nước. Nếu quá trình thực thi lẫn thẩm tra không được tiến hành tốt hơn ở Trung Quốc, các quốc gia khác có thể sẽ cáo buộc Bắc Kinh

không tuân thủ các cam kết của mình và bản thân họ cũng sẽ mất đi sự ủng hộ ở trong nước cho các cam kết tương tự. Và thậm chí sau các thỏa thuận tại APEC năm 2014 và Paris năm 2015, Trung Quốc vẫn tỏ ra chống đối các yêu cầu liên quan đến thẩm định của cộng đồng quốc tế đối với bất kỳ cam kết nào của chính mình.

Rất dễ để đổ lỗi cho Trung Quốc vì hành động gian lận quyền sở hữu trí tuệ, phá giá, từ chối nhấp nhận các mục tiêu định lượng về giảm phát khí nhà kính, cũng như từ chối việc thẩm tra quốc tế, thế nhưng Trung Quốc cũng có những lý do thuyết phục để đổ lỗi ngược lại Mỹ và các nước châu Âu, những quốc gia trước đây đã tạo ra một lượng lớn carbon trong khí quyển toàn cầu. Trung Quốc cũng đưa ra những lý do chính đáng về mặt đạo đức nhằm yêu cầu các nước phát triển đó, đặc biệt là Mỹ, phải thực hiện một số yêu cầu cụ thể vốn rất khó để có thể hoàn thành, nhất là nếu Trung Quốc không nghiêm túc hạn chế lượng phát thải của mình. Mối quan hệ Trung-Mỹ đầy bi kịch này là một trong nhiều nguyên nhân khiến bản thân nước Mỹ trở nên vô trách nhiệm trong vấn đề biến đổi khí hậu. Thực chất, cả Bắc Kinh và Washington đã trói chân lẫn nhau trong việc giải quyết vấn đề toàn cầu đang ngày càng trở nên nghiêm trọng này.

Lời kết

MỐI THÁCH THỨC TỪ TRUNG QUỐC

Có hai khía cạnh trong sự trỗi dậy của Trung Quốc sẽ trở thành vấn đề đối với Mỹ. *Khía cạnh thứ nhất* là thách thức an ninh truyền thống: Làm thế nào để dàn xếp sự nổi lên của một chủ thể ngày càng mạnh mẽ trong một khu vực có tầm quan trọng toàn cầu to lớn? Thách thức này là có thật. Xung đột Trung-Mỹ không phải là điều khó tránh khỏi hay là điều sắp xảy ra, nhưng tôi cho rằng vẫn có tiềm năng cho một xung đột như vậy, và điều đó là đáng lo ngại. Để tránh xung đột này Mỹ sẽ cần có một sự hiện diện mạnh mẽ ở châu Á, kết hợp với tài ngoại giao khéo léo để thuyết phục Trung Quốc rằng người Mỹ không hề muốn ngăn cản sự trỗi dậy của Trung Quốc trên toàn cầu, và cũng không muốn xúi giục gây bất ổn trong chính nội bộ Trung Quốc.

Khía cạnh thứ hai có lẽ sẽ khó giải quyết hơn: Làm thế nào để chúng ta thuyết phục một quốc gia lớn nhưng vẫn đang phát triển và còn đang mang nặng tư tưởng dân tộc chủ nghĩa tham gia đóng góp vào hệ thống quốc tế? Vì hệ thống ấy giờ đây đã liên kết rất chặt chẽ sau nhiều thập niên toàn cầu hóa, nên chỉ cần một xáo trộn lớn ở bất cứ nơi đâu cũng có thể ảnh hưởng đến tất cả chúng ta. Và vì đất nước Trung Quốc cực kỳ rộng lớn, nên họ có thể phá hoại các nỗ lực quản trị toàn cầu bằng cách cố ý ngăn cản, hoặc chỉ đơn giản là từ chối tham gia vào việc giải quyết hàng loạt vấn đề – từ phổ biến vũ khí hạt nhân, xung đột dân sự và khủng hoảng nhân đạo, cho đến bất ổn tài chính quốc tế và biến đổi khí hậu.

Vậy người Mỹ nên đối mặt với những thách thức này như thế nào? Nước Mỹ chưa từng bao giờ và hiện tại cũng không đủ mạnh để có thể chỉ đạo cho Trung Quốc nên hay không nên làm gì. Nhưng nhờ sự hợp tác với các đồng minh, các đối tác an ninh và các chủ thể khác, Mỹ vẫn có khả năng định hình lựa chọn của một Trung Quốc đang lên, hay khuyến khích Bắc Kinh áp dụng các chính sách có lợi cho sự ổn định khu vực và thế giới, đồng thời từ bỏ các chính sách có thể gây mất ổn định tại Đông Á và tác động xấu đến trật tự toàn cầu.

Một chiến lược chi tiết và mang tính xây dựng đối với Trung Quốc sẽ phải phối hợp giữa hai yếu tố mà thông thường không mấy liên quan với nhau: sự hiện diện quân sự mạnh mẽ của Mỹ ở Đông Á với một tư thế nhất quán về mặt ngoại giao – mời Trung Quốc tham gia vào quản trị khu vực và quản trị toàn cầu. Nếu không có một sứ mệnh ngoại giao trấn an, nhiều người ở trong và ngoài Trung Quốc có thể xem sự hiện diện quân sự mạnh mẽ của Mỹ là chính sách ngăn chặn – bình minh của một cuộc Chiến tranh Lạnh mới. Nhưng với sự hiện diện mạnh mẽ tại khu vực, Washington nên đề xuất các kênh liên lạc hòa bình mà qua đó Mỹ và Trung Quốc có thể hợp tác ở khu vực và trên toàn cầu, để từ đó làm giảm căng thẳng song phương, song vẫn cho phép Trung Quốc gia tăng quyền lực và uy tín của mình. Tuy nhiên, nếu Mỹ không hiện diện mạnh mẽ, nhiều người ở Trung Quốc có thể coi những khẩn nài về hợp tác và xây dựng lòng tin của Mỹ là dấu hiệu cho thấy sự suy yếu của nước này, và Bắc Kinh có thể sẽ bị cám dỗ để giải quyết những khác biệt của họ bằng biện pháp cưỡng chế. Tác động kết hợp của sự hiện diện quân sự và ngoại giao cần phải cho Trung Quốc thấy rằng một chiến dịch cưỡng chế sẽ không chỉ thất bại mà còn dẫn đến viễn cảnh mà các nhà chiến lược Trung Quốc lo sợ nhất: Trung Quốc bị bao vây bởi các quốc gia đứng về phía một nước Mỹ đã được huy động quân sự và còn có tính thù địch.

Đối với các nhà lãnh đạo Mỹ, những thách thức về an ninh khu vực và những thách thức về quản trị toàn cầu gây ra bởi sự trỗi dậy của Trung Quốc có liên quan với nhau. Thành công trong một lĩnh vực có thể dẫn đến thành công trong lĩnh vực còn lại. Nhưng thất bại nghiêm trọng ở một lĩnh vực cũng có thể phá hủy triển vọng thành công của lĩnh vực còn lại. Một trong những cách tốt nhất để duy trì sự tin tưởng lẫn nhau giữa Trung Quốc và Mỹ là tìm kiếm các khu vực hợp tác ở bên ngoài Đông Á, nơi mà sự nghi kị lẫn nhau giữa Washington và Bắc Kinh không mạnh bằng sự nghi kị đối với các vấn đề lãnh thổ nhạy cảm như Đài Loan hay quần đảo Senkaku. Nếu các vấn đề quản trị toàn cầu được xử lý một cách khéo léo, Trung Quốc có thể vừa cùng lúc trở nên quyết đoán hơn trên bình diện quốc tế, vừa có tinh thần xây dựng hơn. Nếu Trung Quốc thể hiện tốt hơn trong quản trị toàn cầu và phản ứng từ phía Mỹ là tích cực, thì mối ngờ vực mang tính chiến lược về sự trỗi dậy của Trung Quốc ở Washington và các nước Đông Á khác sẽ giảm đi, đồng thời những công dân Trung Quốc đang hy vọng được giữ một vai trò nổi bật hơn trong các vấn đề toàn cầu cũng sẽ cảm thấy hài lòng. Cải thiện chính sách đối ngoại của Trung Quốc – theo hướng quyết đoán nhưng không gây hấn – có thể là thách thức lớn nhất đối với các nhà ngoại giao Mỹ của những thế hệ tiếp theo.

KẾT HỢP SỨC MẠNH VÀ ĐIỀU CHỈNH NGOẠI GIAO CỦA MỸ

Một phần do nhìn nhận xung đột Trung-Mỹ là gần như không thể tránh khỏi, những người bi quan như John Mearsheimer đã ủng hộ nỗ lực kiềm chế do Mỹ dẫn đầu nhằm chống lại một Trung Quốc đang trỗi dậy.[1] Như đã thảo luận trong chương 3, hai thời điểm mà nhóm bi quan có xu hướng rút ra bài học về lý luận, là thế kỷ XIX và XX, vốn là những giai đoạn rất khác so với thế kỷ XXI. Ngày nay, một mạng lưới dày đặc của sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế dưới hình thức sản xuất xuyên quốc gia đã liên kết tất cả. Các thể chế khu vực và toàn cầu cũng

giúp xoa dịu căng thẳng. Trong khi đó, tất cả các cường quốc trên thế giới hoặc là có vũ khí hạt nhân, hoặc là liên minh với một cường quốc hạt nhân. Các cường quốc không có động cơ và cũng không có mối đe dọa đáng kể nào để họ phải xâm lược và chiếm đóng lẫn nhau như trước đây.

Ngay cả khi chấp nhận logic lỗi thời của Mearsheimer về cuộc cạnh tranh quyền lực "một mất một còn" giữa Trung Quốc và Mỹ, nỗ lực tích cực của Washington nhằm phá hoại nền kinh tế Trung Quốc và cô lập nước này về ngoại giao bất cứ khi nào có thể, như Mỹ đã làm với Liên Xô trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, là điều cực kỳ thiếu khôn ngoan. Ngày nay, một nỗ lực rõ ràng nhằm kiềm chế Trung Quốc gần như chắc chắn sẽ thất bại, bởi rất khó để Mỹ có thể lôi kéo bất kỳ nước nào tham gia vào nỗ lực này, và một nỗ lực như vậy sẽ gây ra thiệt hại không thể khắc phục được đối với hệ thống liên minh của Mỹ trong khu vực và trên khắp thế giới. Khi đánh giá một cách đầy đủ về sức mạnh tương đối của hai quốc gia thì Mỹ có nhiều lợi thế, nhưng chẳng lĩnh vực nào có lợi thế lớn hơn mạng lưới các liên minh và đối tác an ninh của Mỹ ở châu Á và bên ngoài châu Á. Việc vứt bỏ lợi thế đó chỉ vì lý do tăng cường sức mạnh của Mỹ sẽ là điều đáng mỉa mai, cũng giống như việc nó từng là một điều tai hại.

Thật không may, quan điểm rằng quan hệ Mỹ-Trung là một trò chơi một mất một còn lại phổ biến nhất là ở chính Trung Quốc. Nhiều người thuộc giới tinh hoa Trung Quốc nhìn nhận thế giới là một cuộc tranh đấu tàn khốc để giành lấy sức mạnh vật chất, mà trong đó các cường quốc mạnh hơn sẽ muốn đàn áp một nước Trung Quốc yếu hơn. Như lời một học giả Trung Quốc từng nói với tôi, nhiều người Trung Quốc đánh giá John Mearsheimer là một chiến lược gia người Mỹ trung thực, kẻ sẵn sàng thừa nhận rằng Mỹ đã gắn kết sâu sắc lợi ích quốc gia của mình trong việc trì hoãn và ngăn chặn sự trỗi dậy của Trung Quốc. Nhiều nhà dân tộc chủ nghĩa Trung Quốc đã nghi ngờ

lời khuyên của Mỹ về cách cải thiện chính sách đối ngoại của Trung Quốc và cải cách quản trị đất nước. Theo họ, khái niệm "bên liên quan có trách nhiệm" là một gánh nặng không công bằng đối với Trung Quốc, và các vấn đề mục đích của khái niệm này là của người Mỹ, hay "phương Tây", hơn là của Trung Quốc. Họ cũng xem lời khuyên của Mỹ rằng Bắc Kinh nên giảm bớt kiểm duyệt và đàn áp, cải thiện pháp quyền, và tạo ra các địa điểm hợp pháp để biểu tình hòa bình chính là những hoạt động phá hoại từ bên trong. Vay mượn thông tin từ các đợt tuyên truyền của chính phủ về những mối nguy đến từ dân chủ hóa và nới lỏng sự kiểm soát của Đảng Cộng sản Trung Quốc, họ lập luận rằng Mỹ đang cố gắng làm suy yếu Trung Quốc bằng cách Tây phương hóa và chia rẽ nước này.

Trớ trêu thay, nhiều quan chức Mỹ lại hoàn toàn đồng ý với những bình luận thẳng thắn của Thủ tướng Ôn Gia Bảo: cải cách chính trị phải đi liền với cải cách kinh tế, nếu Trung Quốc muốn tiếp tục hiện đại hóa và phát triển một cách ổn định. Đi ngược lại quan điểm chính sách thực dụng và một mất một còn, Mỹ mong muốn Trung Quốc phát triển thuận lợi. Mỹ coi dân chủ là nền tảng cho sức mạnh và ổn định quốc gia, và người Mỹ lan truyền nền dân chủ sang các nước khác là để giúp họ mạnh lên.

Để minh chứng cho các lợi ích chung giữa hai quốc gia, sẽ hữu ích khi hình dung những nguy hiểm mà Mỹ phải đối mặt, nếu như Trung Quốc rơi vào tình cảnh hỗn loạn chính trị và xã hội ở trong nước. Trung Quốc khi ấy sẽ không chỉ mất đi khả năng chống lại sự phổ biến vũ khí hạt nhân, mà bản thân còn có thể trở thành một nguồn chủ yếu của nó. Tương tự, Trung Quốc sẽ không có năng lực hay động lực để hợp tác với các cường quốc khác nhằm giải quyết khủng hoảng tài chính, bất ổn khu vực, suy thoái môi trường, và sự lây lan của các bệnh dịch như cúm gia cầm hoặc Ebola. Một Trung Quốc với những vấn đề nội bộ nghiêm trọng sẽ dễ bị khủng hoảng và

rơi vào các xung đột quốc tế. Trừ phi nội bộ gần như tê liệt hoàn toàn, nếu không thì Trung Quốc vẫn có đủ sức mạnh vật chất để gây ra những mối nguy nghiêm trọng cho Mỹ. Nhưng đồng thời, các chính trị gia Trung Quốc cũng sẽ có động lực mạnh mẽ hơn để phản ứng trước những sự khinh khi có thực hoặc cảm nhận được trên trường quốc tế, theo những cách thức mang tính chủ nghĩa dân tộc cực đoan, nhằm giữ gìn và tăng cường sức mạnh của họ ở trong nước. Điều này sẽ đúng ngay cả khi Trung Quốc không hề cố gắng giả vờ trở thành đối thủ ngang hàng của Mỹ.

Dù Mỹ không nên làm gia tăng lo ngại của Trung Quốc về sự thù địch của mình, nhưng việc Trung Quốc lo lắng về một nỗ lực kiềm chế của Mỹ có thể mang lại một số lợi ích cho người Mỹ: khả năng bị bao vây trong tương lai có thể khiến các nhà chiến lược Trung Quốc chịu hợp tác hơn. Trong những điều kiện mà các nhà phân tích Trung Quốc tin là sẽ xảy ra kiềm chế, thì ngay cả những nhà tư tưởng chính trị thực dụng bi quan nhất cũng sẽ đồng ý với các đồng nghiệp lạc quan của họ về việc theo đuổi chính sách trung dung. Các nhà chiến lược Trung Quốc đôi khi nhận ra rằng chính sách cưỡng chế đối với các nước láng giềng sẽ làm gia tăng sự sẵn lòng, và khả năng Washington bao vây và kiềm chế Trung Quốc. Cũng như việc nhiều chuyên gia Mỹ hiểu rằng bất kỳ nỗ lực nào của Mỹ nhằm ngăn chặn sự trỗi dậy của Trung Quốc cũng có thể sẽ làm suy yếu Mỹ, nhiều nhà quan sát ở Trung Quốc biết rằng việc bị Bắc Kinh bắt nạt sẽ tạo ra một tập hợp quan hệ an ninh do Mỹ dẫn đầu, chặt chẽ hơn và mở rộng hơn, trong khu vực.

Một ví dụ điển hình cho hiện tượng này là Giáo sư Diêm Học Thông của Đại học Thanh Hoa, một nhà bình luận Trung Quốc khôn ngoan, người mà cũng giống như Mearsheimer, thường có xu hướng coi quan hệ Mỹ-Trung là trò chơi "một mất một còn". Tuy nhiên, thay vì kêu gọi Trung Quốc giữ lập trường thù nghịch hơn, Diêm

Học Thông lại thực sự khuyên Bắc Kinh nên hành xử theo hướng hợp tác và trấn an các nước láng giềng, để làm giảm khả năng Mỹ bao vây và bóp nghẹt Trung Quốc và để ngăn chặn các vòng xoáy căng thẳng leo thang trong khu vực, từ đó cho phép Trung Quốc thực hiện đầy đủ vai trò của mình trong quản trị toàn cầu. Trớ trêu thay, Diêm Học Thông kêu gọi áp dụng các chính sách này là bởi điều ông thấy là một cuộc tranh đấu căng thẳng nhằm giành lấy quyền lực tương đối, giữa một Trung Quốc đang lên và một nước Mỹ đang suy yếu. Trong một bài xã luận có tính khiêu khích đăng trên tờ *New York Times*, có tựa đề "Làm thế nào Trung Quốc có thể đánh bại Mỹ", Diêm Học Thông viết, "Việc Trung Quốc tìm cách nâng cao vị thế lãnh đạo thế giới của mình và việc Mỹ nỗ lực để duy trì vị trí hiện tại là trò chơi một mất một còn. Đó là cuộc chiến giành lấy con tim khối óc người dân vốn sẽ quyết định kẻ thắng thế. Và, như các nhà triết học Trung Quốc cổ đại đã dự đoán, nước nào thể hiện đường lối nhân nghĩa[i] nhiều hơn sẽ giành chiến thắng."[2]

Khi bài bình luận[ii] của Diêm Học Thông được xuất bản lần đầu tiên, một đồng nghiệp người Trung Quốc theo quan điểm trung dung đã hỏi cảm tưởng của tôi về nó. Phản ứng của tôi khá lẫn lộn. Thực sự là có những yếu tố cạnh tranh trong quan hệ Mỹ-Trung, nhưng tôi hoàn toàn bác bỏ lập luận của Diêm Học Thông rằng chúng tạo ra một quan

i. Nguyên văn "humane authority." Trong bài viết của mình, Diêm Học Thông đề cập rằng Tuân Tử đã từng chỉ ra ba đường lối cai trị, gồm humane authority (vương đạo), hegemony (bá quyền) và tyranny (chuyên chế). Trong đó, vương đạo là cách cai trị dùng lòng nhân nghĩa để giành được sự ủng hộ của người dân trong và ngoài nước. (ND)

ii. Op-ed: viết tắt từ cụm "opposite the editorial page", có nghĩa là "mặt sau trang xã luận". Thuật ngữ này xuất hiện vào đầu những năm 1920 khi các tờ báo Mỹ nhận ra rằng mặt sau trang xã luận là vị trí tốt cho các bài điểm sách, bình luận, ý kiến... Mục này sau đó được mở rộng dần và Op-ed được dùng để chỉ các bài viết của một chuyên gia hay ký giả có tiếng nhưng không thuộc ban biên tập (nghĩa là quan điểm của người này không đại diện cho quan điểm của tờ báo). (BT)

hệ mà tổng thể là trò chơi một mất một còn. Tuy nhiên, tôi lại hoan nghênh các giải pháp ông đưa ra. Bằng cách hợp tác với các nước láng giềng và đóng góp vào quản trị toàn cầu, Trung Quốc sẽ tăng cường quyền lực và uy tín của mình, nhưng theo những cách nhằm phục vụ hơn là thách thức các lợi ích quốc gia của Mỹ. Xét cho cùng, câu hỏi an ninh thực sự đặt ra bởi sự trỗi dậy của Trung Quốc ở châu Á không phải là làm sao để kiềm chế Trung Quốc, mà là làm thế nào để duy trì ổn định khu vực và đảm bảo an ninh và lợi ích của các nước láng giềng của Trung Quốc.

ĐỊNH HÌNH CÁC LỰA CHỌN CỦA TRUNG QUỐC TRONG LĨNH VỰC AN NINH QUÂN SỰ

Ngay cả khi quan hệ Mỹ-Trung không phải là trò chơi một mất một còn, thì một mạng lưới phức tạp về địa lý, tâm lý học chính trị, chính trị trong nước, và sự chuyển dịch trong phân bổ sức mạnh vật chất sẽ buộc cả hai nước phải liên tục có những điều chỉnh trong những năm tới. Người ta không cần phải hình dung lại hai cuộc thế chiến hay Chiến tranh Lạnh để nhận ra thách thức an ninh do sự trỗi dậy của Trung Quốc mang lại. Bài toán cho các nhà lãnh đạo Mỹ là làm thế nào để duy trì sự hiện diện mạnh mẽ về quân sự, kinh tế và ngoại giao ở Đông Á mà không kích động lên bất kỳ phản ứng phòng vệ và gây mất ổn định nào ở Bắc Kinh. Mỹ phải khuyến khích Trung Quốc cạnh tranh trong các lĩnh vực đôi bên cùng có lợi như ngoại giao song phương và đa phương mang tính xây dựng. Mỹ phải ủng hộ việc hội nhập kinh tế sâu sắc hơn, và ngăn Trung Quốc bắt nạt các nước khác hòng vươn tới vị trí cường quốc. Đem đến cho các nước láng giềng của Trung Quốc cơ hội hợp tác với Mỹ trong các vấn đề an ninh, kinh tế và ngoại giao, mà không đố kỵ với những mối quan hệ kinh tế và ngoại giao tích cực của họ với Trung Quốc sẽ giúp duy trì lợi thế của Mỹ trong khu vực, và thúc đẩy Trung Quốc hướng tới những hình thức cạnh tranh lành mạnh hơn với Mỹ.

Lịch sử Đông Á thời hậu Chiến tranh Lạnh đã cho thấy một số ví dụ khẳng định cho các chính sách được phân tích trên đây. Trong những năm đầu của chính quyền Clinton, chúng ta đã chứng kiến một kết hợp kém cỏi giữa sự hiện diện yếu ớt của Mỹ và chính sách ngoại giao quyết đoán chống lại Bắc Kinh. Căng thẳng trong liên minh Mỹ-Nhật do những khác biệt về kinh tế, lời đe dọa trực tiếp của chính quyền Clinton rằng sẽ trừng phạt Trung Quốc về kinh tế nhằm thúc đẩy cải cách chính trị trong nước, và hành động vụng về khi cấp visa cho Tổng thống Đài Loan Lý Đăng Huy năm 1995 đã gây ra khủng hoảng tại khu vực và căng thẳng lớn trong quan hệ Mỹ-Trung. Tóm lại, khi ấy Mỹ tỏ ra vừa yếu ớt lại vừa hăm dọa Trung Quốc – đi ngược lại với chiến lược lý tưởng. Tuy nhiên, phản ứng đáp trả quyết liệt bằng quân sự của chính quyền Clinton đối với khủng hoảng Eo biển Đài Loan năm 1995-1996 và nỗ lực tăng cường các liên minh của Mỹ trong khu vực theo Sáng kiến Nye đã chứng tỏ thành công với Bắc Kinh rằng Mỹ sẽ vẫn duy trì sự hiện diện mạnh mẽ trong thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh. Đồng thời, chính quyền Clinton cũng trấn an Trung Quốc bằng những lời nói và hành động cho thấy rằng mục đích của việc củng cố sự hiện diện của Mỹ không nhằm thúc đẩy Đài Loan giành độc lập khỏi Trung Quốc đại lục – đây là quan ngại an ninh lớn nhất của Bắc Kinh trong suốt thời gian Lý Đăng Huy làm Tổng thống.

Phản ứng của Trung Quốc đối với tập hợp cân bằng các chính sách này là nhấn mạnh đến ngoại giao đa phương và hội nhập kinh tế với các nước láng giềng. Theo chiến lược "trỗi dậy hòa bình," Bắc Kinh đã cố tình trì hoãn các tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông và Biển Hoa Đông, qua đó giảm thiểu những căng thẳng với ASEAN và Nhật Bản. Những người trung dung tại Trung Quốc có thể thuyết phục các đồng nghiệp cực đoan của họ rằng cách tiếp cận này là tốt nhất, bằng cách chỉ ra thất bại của chính sách cưỡng chế của Trung Quốc và chỉ ra cái giá cạnh tranh của chiến lược đối lập. Chính sách đối ngoại trấn an này

của Trung Quốc đã diễn ra thuận lợi trong suốt thập niên tiếp theo. Nó đáp ứng lợi ích của tất cả các nước trong khu vực, cũng như của Mỹ, và là một thành tựu đáng kể của chính sách đối với châu Á trong nhiệm kỳ thứ hai của chính quyền Clinton.

Khi Bush lên nhậm chức, chính quyền của ông đã nhận thức một cách đúng đắn sự cần thiết hiện diện mạnh mẽ về quân sự, kinh tế và ngoại giao của Mỹ trong khu vực. Chính quyền mới tìm cách tăng cường sự hiện diện này bằng những cam kết chắc chắn với các đồng minh và các đối tác an ninh, và bằng các sáng kiến thương mại tự do mới ở châu Á với các đối tác luôn sẵn sàng như Singapore và Hàn Quốc. Tuy nhiên, nhóm của Bush cũng đã cố gắng tách biệt mình khỏi chính quyền Clinton trong chiến dịch tranh cử, và trong quá trình này, họ đã áp dụng thái độ ngoại giao cực đoan hơn đối với Bắc Kinh, dán nhãn cho Trung Quốc là một "đối thủ chiến lược" chứ không phải một "đối tác chiến lược" (vốn là danh hiệu mà chính quyền Clinton đặt để thể hiện khát vọng tương lai, chứ không phải là một mô tả hiện trạng). Các cố vấn cấp cao của Bush cũng kêu gọi Nhật Bản hãy trở nên giống như Anh và bứt ra khỏi khuôn khổ tự kiềm chế trong các vấn đề quân sự vốn đã được áp dụng từ cuối Thế chiến II. Họ cũng hứa sẽ tăng cường sự ủng hộ của Mỹ đối với quốc phòng của Đài Loan. Đặc biệt là sau Khủng hoảng EP-3 vào đầu năm 2001 và việc Mỹ thông báo bán một gói vũ khí cực lớn cho Đài Loan, nhiều người ở Bắc Kinh đã cho rằng vị tân Tổng thống là người ủng hộ Đài Loan vô điều kiện. Thời đó, Tổng thống Đài Loan đương nhiệm, Trần Thủy Biển, cũng dốc tâm dốc sức giành độc lập cho Đài Loan hơn so người tiền nhiệm, thế nên suy nghĩ của Bắc Kinh chỉ càng làm sâu sắc thêm sự hoài nghi của chính quyền mới, từ đó tạo đà cho những căng thẳng không cần thiết ở Đông Á.

Điều thiếu sót trong chính sách của chính quyền Bush ở giai đoạn đầu là việc trấn an Trung Quốc về mục đích hiện diện của Mỹ tại khu

vực và hồi sinh quan hệ với các liên minh. Nhưng một số sự kiện không mấy dễ chịu đã tạo cơ hội cho chính quyền Bush sửa chữa thiếu sót này. Đợt tấn công khủng bố 11/9 đã nhắc nhở các nhà quan sát thận trọng của cả Bắc Kinh và Washington về lợi ích chung của cả hai bên. Vụ khủng bố này cũng đưa ra một lý do mới để Mỹ tăng cường hợp tác an ninh với các đối tác quan trọng trong khu vực như Nhật Bản và Singapore, và tăng cường sự hiện diện của Mỹ ở Trung Á, phía tây Trung Quốc. Thông thường, một loạt các hành động như vậy sẽ gây bất ổn cho quan hệ Mỹ-Trung vì chúng làm gia tăng những lo ngại của Trung Quốc về vòng vây của Mỹ. Thực tế, những lo ngại đó vẫn còn tồn tại trong các giới chiến lược Trung Quốc vào đầu năm 2002. Tuy nhiên, các quan chức của chính quyền Bush, trong đó có Phó Tổng thống Cheney, đã có nhiều nỗ lực phối hợp nhằm trấn an Bắc Kinh rằng chính sách của Mỹ đối với Trung Quốc không hề thay đổi – và rằng câu chuyện về việc xem xét lại chính sách đối với Trung Quốc chỉ là luận điệu tranh cử.

Thậm chí còn mang tính trấn an hơn nữa là cái cách mà Washington công khai tự tách mình hỏi các hoạt động ủng hộ độc lập của Trần Thủy Biển ở Đài Loan trong những năm 2002-2008. Điều này có tác dụng giảm bớt việc phổ biến các thuyết âm mưu của Trung Quốc về ý định của Mỹ. Hơn nữa, cách này đã xây dựng nền tảng tin tưởng, vốn là thứ không chỉ giúp ổn định khu vực Đông Á, mà theo tôi, còn giúp tạo ra động lực hợp tác trong các vấn đề quản trị toàn cầu như vấn đề Bắc Triều Tiên, Darfur ở Sudan, và nạn cướp biển ở Somalia trong giai đoạn 2006-2008.

Chính quyền Obama lên nắm quyền ở thời điểm mà căng thẳng trong quan hệ Trung-Đài đã dịu bớt. Cuộc trưng cầu dân ý gây tranh cãi mà Trần Thủy Biển tổ chức vào tháng 3/2008 nhằm tìm kiếm tư cách thành viên Liên hợp quốc cho Đài Loan, đã không nhận được số phiếu cần thiết. Ngoài ra, Mã Anh Cửu của Quốc Dân Đảng, người

có chính sách trung dung hơn trong lập trường đối với đại lục, cũng đã được bầu làm Tổng thống vào cùng ngày. Hòa hoãn tại vùng xuyên Eo biển Đài Loan đã được Washington hoan nghênh rộng rãi. Tuy nhiên, trớ trêu thay, việc thiếu đi căng thẳng trong quan hệ xuyên Eo biển Đài Loan đã tước đoạt của chính quyền Obama những cơ hội như của chính quyền Clinton và Bush trong việc trấn an Trung Quốc về các ý định chiến lược của Mỹ mà không trở nên quá yếu ớt hoặc phải thỏa hiệp dọc theo tiến trình.

Các khía cạnh chính trong cách tiếp cận của chính quyền Obama với châu Á là đáng khen ngợi và phù hợp với chiến lược cân bằng đề xuất ở trên, đặc biệt là nỗ lực nhằm cải thiện quan hệ ngoại giao và kinh tế với Myanmar, cũng như nâng tầm sự tham gia ngoại giao của Mỹ vào các tổ chức khu vực như Diễn đàn khu vực ASEAN và Hội nghị thượng đỉnh Đông Á. Vấn đề của chính quyền Obama trong nhiệm kỳ đầu tiên là những lời hùng hồn về chính sách đối với Trung Quốc và về chiến lược châu Á nói chung. Thay vì thể hiện một thái độ cứng rắn và trung dung đối với một Trung Quốc đang lên, những lời nói hớ hênh ấy lại đi ngược đường hướng. Nỗ lực tìm kiếm sự trấn an chiến lược với Trung Quốc ngoài các bối cảnh cụ thể (ví dụ, động thái trước đó của Đài Bắc hướng đến độc lập lâu dài cho Đài Loan) và thỏa thuận trong Tuyên bố chung Mỹ-Trung năm 2009 theo đó tôn trọng "lợi ích cốt lõi" của Trung Quốc đã vô tình gửi đi một tín hiệu cho các nhà quan sát Trung Quốc, rằng chính quyền mới sẽ dễ tính với Trung Quốc hơn bất cứ chính quyền tiền nhiệm nào kể từ khi kết thúc Chiến tranh Lạnh. Nhiều người Trung Quốc tin rằng: hoặc bởi vì chính quyền Obama có định hướng chiến lược khác với những người tiền nhiệm, hoặc vì cuộc khủng hoảng tài chính đã làm suy yếu nước Mỹ, nên họ mới chứng kiến một sự thay đổi đáng kể trong thái độ của Mỹ. Niềm tin này đã bị phá vỡ vào đầu năm 2010, khi Trung Quốc nhận ra rằng chính sách của Mỹ về việc bán vũ khí cho Đài Loan, về nhân quyền, và về Đạt Lai

Lạt Ma thực ra không thay đổi dù đã có những lời trấn an rất hùng hồn. Bắc Kinh đã phản ứng dữ dội, và sự không tin tưởng vào Mỹ đã gia tăng mạnh mẽ trong giới chiến lược Trung Quốc.

Mối ngờ vực của Trung Quốc đối với chính quyền Obama đã được nuôi dưỡng và làm cho sâu sắc thêm bởi nhiều luận điệu hoa mỹ hùng hồn từ chính phía Mỹ: mô tả chiến lược châu Á của mình là một "sự trở lại" khu vực, là sự "xoay trục" hướng tới khu vực, và "tái cân bằng" các ưu tiên của Mỹ, chuyển từ Trung Đông và Trung Á sang Đông Á. Những lời lẽ không cần thiết và phần lớn là không chính xác này đã khiến cho hầu hết các kết quả tích cực mà chính quyền Obama đạt được trong các lĩnh vực an ninh và ngoại giao trong khu vực – những bước tiến quan trọng và đáng kể – bị nhiều nhà phân tích và nhà quan sát Trung Quốc nhìn nhận là một phần của chiến lược bao vây mới. Mỹ đã đứng sau tất cả các nỗ lực của Nhật Bản và các quốc gia Đông Nam Á, như Philippines và Việt Nam, nhằm khẳng định các tuyên bố chủ quyền của họ trong các tranh chấp chủ quyền ở Biển Hoa Đông và Biển Đông. Ngay cả những khía cạnh ít đe dọa nhất và ít mới mẻ nhất trong chính sách của chính quyền Obama, thì trong mắt người Trung Quốc cũng trở nên rất mới và tiềm ẩn nhiều mối nguy, chẳng hạn như việc phê chuẩn hiệp định tự do thương mại với Hàn Quốc đã được đàm phán bởi chính quyền Bush, và việc chính quyền Obama theo đuổi TPP để hợp tác thương mại với một loạt các chủ thể trong khu vực, vốn cũng đã được ấp ủ ngay từ thời Bush (xem thêm Lời bạt).

Trong thời gian sắp tới, Mỹ cần duy trì sự hiện diện quân sự, ngoại giao và kinh tế mạnh mẽ ở châu Á, và mang đến một đối tác an ninh thay thế cho các nước có khả năng trở thành nạn nhân bị Trung Quốc bắt nạt. Mỹ nên kiên quyết rằng các tranh chấp về chủ quyền cần được giải quyết theo cách hòa bình, cũng nên khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng lòng tin đa phương trong các khu vực

có tranh chấp, nhưng nên thận trọng tránh chọn phe trong các tranh chấp đó hay tránh tham gia trực tiếp vào việc giải quyết tranh chấp. Các quan chức chính phủ Mỹ đôi khi đã sử dụng những lời lẽ mơ hồ, che khuất đi những khác biệt quan trọng giữa việc quản lý tranh chấp và giải quyết chúng. Một mặt Washington nên kêu gọi xây dựng lòng tin đa phương để giữ cho các tranh chấp hiện tại khỏi leo thang trong một khu vực quan trọng đối với Mỹ; nhưng mặt khác, sẽ khá là khó khăn khi một nước không có tuyên bố chủ quyền, như Washington, lại kê ra các phương pháp đa phương để tự họ giải quyết tranh chấp. Giải pháp hướng đến đàm phán đa phương đối với các tranh chấp chủ quyền mà Mỹ đưa ra dường như không chỉ là xen vào việc người khác mà còn là thiếu suy xét khi các tổ chức đa phương hiện tại trong khu vực dường như không phù hợp với nhiệm vụ đó. Các tổ chức này, chẳng hạn như ASEAN, bao gồm cả những nước có tranh chấp lẫn những nước không có tranh chấp; và nhìn chung, họ thiếu sự gắn kết nội bộ cần thiết để giải quyết một thách thức như vậy. Tuy nhiên, dù đôi khi thiếu đi tuyên bố rõ ràng từ các đại diện chính phủ trong một số sự việc nhất định, chính sách của chính quyền Obama đối với các tranh chấp ở Biển Hoa Đông và Biển Đông nhìn chung là nhất quán với lập trường từ lâu của Mỹ về các vụ tranh chấp, và đã được khẳng định một cách thuyết phục và mang tính xây dựng trong các diễn đàn an ninh khu vực. Phát biểu của Ngoại trưởng Clinton tại Diễn đàn Khu vực ASEAN vào tháng 7/2010 đã đặt ra một hệ thống tiêu chuẩn mới cho sự rõ ràng, sức mạnh và sự cân bằng trong chính sách của Mỹ đối với các tranh chấp tại Biển Đông. Còn Tổng thống Obama đã thành công biến đổi Hội nghị cấp cao Đông Á năm 2011 từ một buổi mạn đàm trở thành một diễn đàn mà lần đầu tiên đã giải quyết những quan ngại an ninh cấp bách trong khu vực.

Cũng theo cách tiếp cận này, trong chuyến công du bốn nước châu Á vào năm 2014, Tổng thống Obama đã ký thỏa thuận quyền

tiếp cận các căn cứ quân sự với Philippines. Chủ nghĩa dân tộc thời hậu thuộc địa của Philippines đã khiến các căn cứ quân sự của Mỹ ở nước này bị xóa bỏ từ thập niên 1990. Nhưng trong vài năm qua, việc Trung Quốc bắt nạt đồng minh còn yếu kém về mặt quân sự này của Mỹ đã khiến sự hiện diện của Mỹ được hoan nghênh, và thỏa thuận về các căn cứ quân sự đã chứng minh cho Trung Quốc thấy cái giá của hành động cưỡng chế. Sẽ hữu ích nếu Bắc Kinh nhận ra rằng các hành động cứng rắn và cưỡng chế đối với các nước láng giềng của họ sẽ chỉ làm sâu sắc hơn các quan hệ quốc phòng của Mỹ trong khu vực. Chẳng hạn, Obama đã khôn ngoan khi công khai trấn an Tokyo rằng không có bất kỳ hành động cưỡng chế của Trung Quốc sẽ khiến Washington xem xét lại hoặc quyền kiểm soát duy nhất của Nhật Bản đối với quần đảo Senkaku hoặc tầm quan trọng của liên minh đối với quần đảo này.

Tuy nhiên, không may là những lời lẽ phóng đại mà giới lãnh đạo đã chọn để mô tả chiến lược tổng thể trong khu vực có lẽ đã khẳng định suy diễn của các nhà dân tộc chủ nghĩa Trung Quốc về việc Mỹ nỗ lực bao vây và kiềm chế họ, và nhiều khả năng đã góp phần vào quyết định của Bắc Kinh trong vài năm qua, khi họ cứng rắn hơn trong việc khẳng định tuyên bố chủ quyền trên biển chống lại các đối thủ trong khu vực. Đặc biệt là giữa bối cảnh căng thẳng vì những cáo buộc lẫn nhau gần đây về gián điệp và ăn cắp quyền sở hữu trí tuệ qua mạng, các tuyên bố về chiến lược của chính quyền Obama đã làm sắc thái chung của quan hệ Mỹ-Trung trở nên gay gắt hơn một cách không cần thiết. Ngay cả trong kỷ nguyên phong tỏa ngân sách, Mỹ vẫn "mang theo cây gậy lớn," nhưng họ lại không hề "nói chuyện nhẹ nhàng."[i]

i. Tác giả sử dụng câu nói của Tổng thống Theodore Roosevelt: "Speak softly and carry a big stick" (tạm dịch: Hãy nói chuyện nhẹ nhàng và mang theo một cây gậy lớn). Câu này chỉ việc sử dụng chiến thuật thận trọng, tuy không gây hấn, nhưng vẫn có tính đe dọa nhờ khả năng ra gây bạo lực. (ND)

TÌM KIẾM LỢI ÍCH CHUNG VÀ TRÁNH VƯỢT QUA LẰN RANH ĐỎ

Mỹ phải khuyến khích Trung Quốc tham gia vào quản trị toàn cầu, nhưng điều đó đòi hỏi một mức độ khôn khéo, tinh tế, và đồng cảm nhất định – những thứ lại thường không xuất hiện trong chính sách đối ngoại Mỹ, và càng khó có thể duy trì trong một liên minh. Mỹ và những nước có cùng quan điểm cần tập trung vào các lợi ích chung đáng kể mà mình có với Trung Quốc trong mọi lĩnh vực, bao gồm tài chính và thương mại, không phổ biến vũ khí hạt nhân, ổn định nhiều khu vực khác nhau trên thế giới, và bảo vệ môi trường toàn cầu. Nhưng những nỗ lực đa phương này cần phải tránh các điều kiện tiên quyết và các mục tiêu được tuyên bố rõ ràng, vì chúng sẽ khiến Bắc Kinh có ác cảm rằng sự can thiệp của quốc tế là nhằm lật đổ chế độ. Để khuyến khích Trung Quốc ủng hộ các nỗ lực đa phương, cộng đồng quốc tế cần tập trung hơn vào việc giải quyết các hành vi cụ thể của những quốc gia có vấn đề – chẳng hạn như các hoạt động hạt nhân vốn đã bị cấm bởi các cam kết đã có từ trước theo Hiệp ước Không Phổ biến Vũ khí hạt nhân, hoặc việc tàn sát bừa bãi các nhóm dân thường – và nên bớt quan tâm đến việc thay đổi chế độ. Về thứ hai này đặc biệt quan trọng. Khi Mỹ và các đồng minh tìm cách lật đổ các chế độ, giới tinh hoa Trung Quốc nhìn thấy một tiền lệ nguy hiểm, và họ cũng nhận thức đó là nỗ lực nhằm tước khỏi Trung Quốc một số lợi ích hợp pháp về kinh tế hoặc ngoại giao trong khu vực đó, chứ không phải là một nỗ lực để phục hồi ổn định cho khu vực.

Chính quyền Bush cha và chính quyền Clinton đã tìm cách để khiến Trung Quốc không chủ động hậu thuẫn cho các hành động xấu (như bán nguyên liệu hạt nhân hoặc công nghệ tên lửa cho Iran) và giữ Trung Quốc đứng bên ngoài trong các sáng kiến an ninh đa phương, như khi Liên hợp quốc cho phép Chiến tranh Vùng Vịnh lần thứ nhất, hoặc các lệnh trừng phạt của Liên hợp quốc lên Triều Tiên ngay trước

khi ký kết Hiệp ước Khung.[i] Nhưng trong thế kỷ XXI, làm như vậy là chưa đủ. Chỉ cần một Trung Quốc thụ động và vẫn duy trì quan hệ kinh tế bình thường với các nước bị bài xích cũng đủ giúp những chủ thể xấu này làm suy yếu những nỗ lực toàn cầu nhằm gây sức ép lên họ. Những nỗ lực quốc tế nhằm gây sức ép cho Bắc Triều Tiên và Iran về các chương trình hạt nhân của họ là những ví dụ điển hình cho vấn đề này.

Mặc dù chính quyền Obama đã chọn cách lập luận khác đi, nhưng sáng kiến "bên liên quan có trách nhiệm" mà Robert Zoellick đưa ra trong nhiệm kỳ thứ hai của George W. Bush vẫn là trọng tâm trong chính sách của Mỹ đối với Trung Quốc. Chính quyền Obama đã chấp nhận cụm từ ưa thích của Bắc Kinh: một kiểu "loại hình quan hệ mới giữa các cường quốc" (*xin xing daguo guanxi*). Nhưng tôi nghĩ rằng sẽ không khôn ngoan nếu dùng công thức này của Bắc Kinh, vì Trung Quốc có khuynh hướng diễn giải chúng theo một cách khác biệt hoàn toàn, và sử dụng cách tự giải thích của mình để chống lại Mỹ và các đồng minh về mặt ngoại giao, mỗi khi xuất hiện những khác biệt có thể lường trước. Nhưng tinh thần của cách tiếp cận của Obama cũng theo đúng với cách tiếp cận của người tiền nhiệm: cách tốt nhất để tránh những vòng xoáy căng thẳng đầy bi thảm thường đi kèm với quá trình chuyển đổi quyền lực trong quá khứ là xây dựng lòng tin song phương thông qua việc hợp tác trong các dự án chung, và rất nhiều trong số các dự án đó có bản chất là đa phương. Ví dụ, trong thời kỳ 2002-2008, Mỹ không chỉ xây dựng lòng tin bằng cách tách mình khỏi việc kêu gọi độc lập của Đài Loan, mà còn bằng cách thúc đẩy hợp tác trên nhiều

i. Hiệp ước Khung (Agreed Framework) là thỏa thuận được Mỹ và Bắc Triều Tiên ký kết vào ngày 21/10/1994, với mục đích thay thế các nhà máy điện hạt nhân của Bắc Triều Tiên bằng các nhà máy điện hạt nhân nước nhẹ, đồng thời bình thường hóa quan hệ giữa hai nước. Các điểm chính của thỏa thuận đã được thực hiện trước khi nó bị phá vỡ vào năm 2003. (ND)

cấp độ với Trung Quốc trong các sáng kiến đa phương như Đàm phán Sáu bên về vấn đề giải trừ hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên, sứ mệnh gìn giữ hòa bình của lực lượng Liên hợp quốc ở Darfur (Sudan) và các nỗ lực chống cướp biển ở Vịnh Aden.

Rất đáng để chiêm nghiệm về việc những cải thiện trong việc hợp tác đã diễn ra như thế nào. Trong trường hợp của Bắc Triều Tiên, Trung Quốc đã gây ra sức ép trong ngưỡng chịu đựng tối đa sau vụ thử hạt nhân lần đầu tiên vào năm 2006, mà Bắc Kinh xem là một sự sỉ nhục từ người đồng minh Chiến tranh Lạnh. Nhưng một lý do không được đánh giá cao trong câu chuyện này là nỗ lực của Mỹ nhằm trấn an Trung Quốc rằng áp lực quốc tế lên Bắc Triều Tiên không nhằm mục đích lật đổ chính phủ ở nước này, cũng không phải để tước bỏ các lợi ích kinh tế và ngoại giao của Trung Quốc với Bắc Triều Tiên, mà chỉ đơn giản là để ngăn chặn chương trình hạt nhân. Gói giải pháp ngoại giao mà chính quyền Bush đưa ra vào mùa thu năm 2006 dường như đã đề xuất một con đường để chế độ ở Bắc Triều Tiên thoát khỏi sự cô lập ngoại giao và cải thiện nền kinh tế nếu họ chịu từ bỏ các chương trình hạt nhân. Điều này thực sự khác xa so với phát biểu về "Trục ma quỷ" của Tổng thống Bush, được trình bày trước khi cuộc xâm lược Iraq diễn ra, trong đó gợi ý rằng giải pháp duy nhất cho vấn đề Bắc Triều Tiên là xóa bỏ chế độ lãnh đạo đương nhiệm của nước này. (Điều này cuối cùng có thể được chứng minh là đúng, nhưng sẽ không tốt về mặt ngoại giao nếu nói như vậy, nhất là nếu các chủ thể quan trọng khác không đồng ý). Tương tự, về chính sách với Sudan, các nhà ngoại giao Mỹ, bao gồm cả tác giả cuốn sách này, đã thận trọng thuyết phục để giới tinh hoa Trung Quốc không tin vào quan niệm sai lầm rằng mục đích của một sứ mệnh Darfur do Liên hợp quốc tài trợ sẽ là sự ly khai khu vực đối với Darfur. Hơn nữa, Washington cần thuyết phục giới tinh hoa Trung Quốc rằng chúng ta không đố kỵ với việc họ đầu tư dầu mỏ vào Sudan, và những

nỗ lực của Mỹ và châu Âu nhằm gây sức ép lên chế độ ở Khartoum không phải các công cụ bí mật nhằm làm suy yếu lợi ích về năng lượng của Trung Quốc.

Đây không phải là một chuyện dễ tin, vì người Trung Quốc đã lật lại cuộc chiến Kosovo năm 1999. Chính quyền Trung Quốc đã lên tiếng phản đối chiến dịch của NATO chống lại Nam Tư, còn các công dân Trung Quốc thì cay đắng nhớ lại rằng người Mỹ đã phá hủy Đại sứ quán của họ trong một cuộc không kích lên Belgrade. Ở một cấp độ sâu sắc hơn và thiên về chính trị nhiều hơn, giới tinh hoa Trung Quốc cũng hiểu rằng sứ mệnh nhân đạo "đơn thuần" nhằm chống lại thanh trừng sắc tộc có thể dễ dàng biến hình thành sự ủng hộ vũ trang quốc tế để Kosovo giành độc lập khỏi Nam Tư. Cuối cùng thì họ đã đúng. Nền độc lập của Kosovo được chính thức hóa vào đầu năm 2008. Còn ở Darfur, các nhà ngoại giao Mỹ cần thuyết phục người Trung Quốc rằng chia rẽ Sudan không phải là mục tiêu của Mỹ hay các đồng minh châu Âu. Để làm được điều đó, sẽ rất hữu ích nếu Liên minh châu Phi ủng hộ cách tiếp cận của Mỹ và EU. Sự tham gia và hậu thuẫn của một tổ chức gồm các quốc gia đang phát triển có truyền thống chống can thiệp, có thái độ hậu thuộc địa, và có các căng thẳng khu vực và sắc tộc của riêng họ đã củng cố niềm tin cho khẳng định của Mỹ và châu Âu, rằng mục tiêu của họ không nhằm lật đổ nhà nước ở Khartoum hay nhằm chia rẽ đất nước dọc theo biên giới lãnh thổ. Nếu không có những đảm bảo đó, các chỉ trích xã hội liên quan đến Thế vận hội năm 2008 có lẽ đã không đủ để Bắc Kinh thay đổi chính sách của mình đối với Sudan. Nhưng nhờ những trấn an này, Bắc Kinh đã chọn cách gây sức ép buộc giới lãnh đạo Sudan chấp nhận một lực lượng kết hợp giữa Liên hợp quốc và Liên minh châu Phi, và chính họ cũng gửi đến hàng trăm kỹ sư.

Để bảo đảm sự tham gia của Trung Quốc vào chiến dịch Vịnh Aden, Mỹ và các nước khác đã dễ dàng thuyết phục một quốc gia có

thương mại lớn như Trung Quốc về lợi ích chung trong việc chống lại nạn cướp biển. Tuy nhiên, Bắc Kinh vẫn cảnh giác rằng hoạt động này có thể dẫn đến việc Mỹ và đồng minh thâm nhập sâu hơn vào Sừng châu Phi. Việc Mỹ tham gia vào một liên minh hải quân quốc tế lớn và đa dạng gần như chắc chắn đã làm giảm bớt phản kháng của Trung Quốc. Nghị quyết của Liên hợp quốc cho phép truy đuổi "nóng" bọn cướp biển vào lãnh hải Somalia cũng bao gồm một nhượng bộ quan trọng đối với Bắc Kinh; nghị quyết khẳng định rằng "chính quyền trung ương" Somalia đã đồng ý từ trước đối với những vụ xâm nhập vào lãnh thổ Somalia kiểu như vậy.

Thời kỳ cầm quyền của Bush cũng mang lại những bài học quan trọng cho ngoại giao của Mỹ đối với Trung Quốc và khu vực. Việc đưa Bắc Triều Tiên, Iran, Iraq vào bài phát biểu "Trục ma quỷ" và bản thân cuộc xâm lược Iraq vào đầu năm 2003 dường như đã khiến Bắc Kinh phải đồng ý với cách tiếp cận đa phương trong vấn đề hạt nhân Bắc Triều Tiên, vì họ sợ rằng Bình Nhưỡng sẽ là mục tiêu tiếp theo trong danh sách tấn công quân sự. Tuy nhiên, đề xuất của chính quyền Bush trong nhiệm kỳ đầu tiên, rằng chỉ có thay đổi chế độ mới giải quyết được vấn đề, đã cho giới tinh hoa Bắc Kinh một sự xoa dịu tâm lý để giải thích cho tiến độ đình trệ trong các đàm phán hạt nhân một khi chúng đã được khởi động. Họ lập luận, vấn đề không phải là Trung Quốc và các nước khác trong cộng đồng quốc tế không tạo đủ áp lực đối với Bắc Triều Tiên. Vấn đề thực sự là không có đủ đảm bảo từ Mỹ rằng các chính phủ các nước như Bắc Triều Tiên và Iran, vốn bị Washington dán nhãn "bị bài xích" sẽ không bị lật đổ bởi áp lực kinh tế hoặc bởi sự xâm lăng của nước ngoài nếu họ chịu cắt giảm các hoạt động hạt nhân.

Một động lực tương tự cũng đã dẫn đến việc Trung Quốc phủ quyết nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc lên án chế độ quân sự ở Myanmar và chế độ tàn bạo ở Zimbabwe về các vi phạm

nhân quyền trong nước. Bắc Kinh không chỉ lập luận rằng Hội đồng Bảo an không phải là nơi giải quyết các quan ngại về nhân quyền, mà các nhà ngoại giao Trung Quốc còn lo rằng việc lên án bằng lời nói có thể là tiền đề cho các biện pháp mạnh mẽ hơn trên quy mô quốc tế nhằm gây bất ổn cho những chính phủ mục tiêu. Đặc biệt, trong trường hợp xung đột sắc tộc tại Myanmar, quốc gia nằm ở biên giới phía nam Trung Quốc, lời tuyên bố của các quan chức Mỹ rằng chỉ cần chính quyền quân sự "thoái vị" đã làm dấy lên nỗi sợ hãi trong giới quan chức Trung Quốc về một khoảng trống quyền lực sau cuộc nội chiến đẫm máu ở vùng ngoại vi Trung Quốc. Dù người Mỹ đã rất tức giận với chính quyền quân sự ở Myanmar và với việc Trung Quốc từ chối gây sức ép lên chính quyền đó, người Trung Quốc vẫn có những quan ngại hợp lý và dễ hiểu về những nguy hiểm có thể xảy ra bởi hành động thay đổi chế độ ở Myanmar chỉ trong một đêm.

Thời kỳ cầm quyền của Obama cũng đem đến nhiều bài học về những gì có và không có tác dụng trong việc giành lấy sự ủng hộ mạnh mẽ của Trung Quốc đối với các nỗ lực quản trị toàn cầu. Khi các nỗ lực mang tính xây dựng rõ ràng là phù hợp với chương trình nghị sự nội bộ ngắn hạn của Trung Quốc và đòi hỏi ít sự can thiệp của nước ngoài vào Trung Quốc hoặc vào các quốc gia khác, thì sẽ tương đối dễ dàng để có được sự ủng hộ của Trung Quốc. Vì vậy, khi các nước G20 còn đang thiết kế các gói kích thích phối hợp để đối phó với cuộc khủng hoảng tài chính thì không có nước nào đưa ra gói hỗ trợ, tính theo tỷ lệ phần trăm GNP, lớn hơn so với Trung Quốc. Nhưng điều này không nhất thiết là dấu hiệu của một kỷ nguyên mới trong nhận thức và sự sẵn lòng hy sinh cho trật tự toàn cầu của Trung Quốc. Bắc Kinh có những lý do nội bộ mãnh liệt để phải duy trì động cơ tăng trưởng mạnh mẽ; và dù các gói kích thích của chính phủ không phải lúc nào cũng hiệu quả, gói kích thích của Bắc Kinh lại được thực hiện dễ dàng ở nước này vì nó giúp duy trì việc làm

cho người dân trong thời điểm thị trường xuất khẩu bị ảnh hưởng nặng. Công bằng mà nói, lợi ích của gói kích cầu của Bắc Kinh vẫn lan rộng ra ngoài Trung Quốc. Trung Quốc gần như là động lực duy nhất của sự tăng trưởng toàn cầu trong những khoảnh khắc đen tối nhất của cuộc khủng hoảng tài chính. Nhưng châu Âu và các nước khác lại không mấy thành công khi yêu cầu Bắc Kinh sử dụng nguồn dự trữ ngoại tệ khổng lồ của mình để giúp giải cứu các quốc gia đang bị khủng hoảng như Hy Lạp. May mắn thay, cuối cùng cuộc khủng hoảng Hy Lạp đã không làm hệ thống tài chính châu Âu sụp đổ, nhưng nếu chuyện đó xảy ra, Trung Quốc sẽ bị tổn thương nặng nề do sự suy yếu của một trong những thị trường lớn nhất của họ. Dù vậy, thực sự vẫn rất khó để thuyết phục một nước đang phát triển, vốn nghèo hơn và có một mạng lưới an sinh xã hội còn đang phôi thai, phải cứu trợ một quốc gia giàu có hơn nhưng đã bị phá sản, mà phần lớn bởi vì nó đã xây dựng một mạng lưới an sinh xã hội quá lãng phí cho các công dân của mình.

Về vấn đề biến đổi khí hậu, mãi cho đến năm 2014, tiến bộ trong việc đạt được sự hợp tác của Trung Quốc mới chỉ rất hạn chế. Các lĩnh vực Trung Quốc đã hành động mạnh mẽ nhất bao gồm bảo tồn, đầu tư dài hạn vào các nguồn năng lượng tái tạo, và thay thế than đá bằng khí tự nhiên, gió, năng lượng mặt trời và năng lượng hạt nhân bất cứ khi nào có thể. Các biện pháp này giúp giải quyết những quan ngại về môi trường của chính Trung Quốc về việc giảm thiểu ô nhiễm không khí ở tầng thấp, và cũng phù hợp với các lợi ích kinh tế ngắn hạn và dài hạn của Trung Quốc khi bước vào giai đoạn đầu của thị trường năng lượng xanh toàn cầu. Bài học về chính sách là, khi Trung Quốc gia nhập WTO, các nhà đàm phán quốc tế nên cố gắng tìm ra mối liên hệ tích cực giữa những yêu cầu họ đặt ra cho Trung Quốc với mong muốn của giới lãnh đạo Trung Quốc trong việc giải quyết các vấn đề về môi trường và kinh tế ở trong nước. Trong trường hợp của WTO,

yêu cầu phải có khu vực thương mại và đầu tư tương đối mở ở Trung Quốc so với các nước đang phát triển khác là bắt nhịp với mong muốn của các nhà lãnh đạo cấp cao của nước này trong việc cải cách khu vực kinh tế nhà nước vốn có ảnh hưởng chính trị mạnh mẽ của nền kinh tế Trung Quốc. Đối với đàm phán về biến đổi khí hậu, việc vận động xây dựng mức trần cho tổng lượng phát thải của Trung Quốc là phù hợp với mong muốn của các nhà lãnh đạo Trung Quốc trong việc buộc các tập đoàn nhà nước giàu quyền lực, nhưng kém hiệu quả và thường tham nhũng – hoạt động trong các lĩnh vực năng lượng, giao thông và tài nguyên quốc gia – phải hạn chế ô nhiễm trong nước, vốn đã ở tình trạng có thể gây ra bệnh dịch và đe dọa sự ổn định xã hội. Hơn nữa, việc theo đuổi năng lượng xanh sẽ tạo ra một nền tảng cho tăng trưởng kinh tế dài hạn, xuất phát từ các công nghệ mới và giảm bớt việc tiêu thụ các nguồn năng lượng có hại. Nhưng phúc bất trùng lai; điểm xấu về một tai họa đến từ sự đóng góp nghiêm túc của Trung Quốc trong việc cắt giảm lượng khí nhà kính là những xu hướng đáng chú ý sau đây: cáo buộc Trung Quốc bán phá giá pin mặt trời ở châu Âu và Mỹ; xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ một cách có hệ thống, vốn có thể ảnh hưởng đến các lĩnh vực như sản xuất năng lượng gió; tạo ra các quy trình tập trung carbon mới như sản xuất khí tự nhiên tổng hợp từ than đá để giảm ô nhiễm đô thị; những vấn đề quản trị dai dẳng trong giám sát và điều tiết hiệu quả lượng phát thải; và liên tục phản đối việc theo dõi và thẩm tra quốc tế đối với những cam kết mà Bắc Kinh có thể đưa ra (xem Lời bạt).

Trên mặt trận ngoại giao, như chúng ta đã chứng kiến thất bại tại các cuộc họp ở Copenhagen vào cuối năm 2009[i], Trung Quốc tự gắn mác là một nước đang phát triển; họ cố gắng tập hợp các nước đang phát triển lớn khác để cùng đổ lỗi cho các nước phát triển về biến đổi khí hậu,

i. Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Biến đổi Khí hậu (7 - 18/12/2009) diễn ra tại Bella Center, Copenhagen, Đan Mạch. (ND)

để từ đó làm nhẹ bớt gánh nặng cắt giảm phát thải cho chính họ. Sự thật rằng Mỹ hiếm khi chấp nhận hy sinh kinh tế để giảm phát thải khí nhà kính toàn cầu chỉ tiếp thêm năng lượng cho các nước BASIC (Brazil, Nam Phi, Ấn Độ và Trung Quốc) cản trở nhiều hơn. Trong nhiệm kỳ thứ hai, chính quyền Obama cuối cùng cũng đã nghiêm túc chuyển sự chú ý của mình sang vấn đề này, áp dụng một mức thuế carbon (đánh vào lượng khí thải tương đương khí CO_2) lên các nhà máy than thông qua các biện pháp điều tiết theo Đạo luật Không khí Sạch năm 2013. Một số người chỉ trích động thái này đã không thành thật khi nói rằng những hành động quản trị đơn phương như vậy sẽ chẳng ích gì – xét cho cùng thì nhiều người trong số họ thậm chí còn không chịu chấp nhận rằng sự nóng lên toàn cầu đang diễn ra. Tuy nhiên, các nhà phê bình các chính sách đơn phương của Mỹ nhằm hạn chế phát thải cũng có lý khi nói rằng sẽ hiệu quả hơn nhiều nếu một triển vọng cắt giảm khí thải ở Mỹ được dùng để thúc đẩy các thỏa thuận quốc tế có tính ràng buộc đối với Trung Quốc và các nước khác. Dù thỏa thuận đạt được ở Bắc Kinh vào tháng 11/2014[i] không có tính ràng buộc về mặt pháp lý, nhưng theo một khía cạnh nào đó, Mỹ đã thực sự tận dụng các cam kết cắt giảm cụ thể tới năm 2025 của mình làm đòn bẩy buộc Trung Quốc đồng ý với mức trần phát thải nói trên vào năm 2030. Mặc cho tại Trung Quốc nổ ra các cuộc tranh cãi về việc bất kỳ sự hy sinh nào đều có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế cũng như tổn hại đến lòng tự tôn dân tộc của chính Trung Quốc, các cam kết từ phía Mỹ dường như đã thúc đẩy giới lãnh đạo Trung Quốc chấp nhận cam kết về mức đỉnh phát thải có thể gây tranh cãi đó. Nếu mọi thứ đều như dự kiến, thì chính cam kết này sẽ gia tăng quyền lực của các nhà lãnh đạo đó, để họ tạo ra các chính sách và cơ chế thuộc về thể chế nhằm hạn chế ô nhiễm trong nước và ô nhiễm toàn cầu trong tương lai.

i. Thỏa thuận khí hậu Mỹ-Trung giữa Tổng thống Barack Obama và Chủ tịch Tập Cận Bình vào ngày 10/11/2014 tại Bắc Kinh.

Nhưng mọi việc hiếm khi diễn ra đúng kế hoạch. Kế hoạch Hành động Khí hậu[i] của chính quyền Obama nhiều khả năng sẽ phải đối mặt với những thách thức lập pháp khác ở Mỹ. Nhưng các nỗ lực của chính phủ đã cải thiện điều kiện cho các cuộc đàm phán quốc tế về biến đổi khí hậu, và không khí trước thềm Hội nghị thượng đỉnh về khí hậu tại Paris năm 2015 đã tốt hơn nhiều so với hồi ở Copenhagen năm 2009. Công bằng mà nói, trước đó Mỹ chưa làm được gì triển vọng đến vậy trong việc đạt được sự thỏa hiệp từ các nước khác về vấn đề này; nhiều nước khác cũng sẽ phải nghi ngờ rằng liệu "siêu đa số" trong Quốc hội Mỹ, trong mọi trường hợp, có phê chuẩn một hiệp ước ràng buộc kêu gọi cắt giảm khí thải nhà kính trên phạm vi quốc tế do một Tổng thống Mỹ đàm phán hay không. Vậy nên Tổng thống Obama chỉ có lợi thế và sự tín nhiệm có giới hạn ở nước ngoài trong việc đàm phán về các cam kết cắt giảm ràng buộc chung trong số các cam kết cắt giảm khí nhà kính. Điều này lại càng đúng với một Thượng viện do Đảng Cộng hòa kiểm soát. Theo tôi, sử dụng quyền lực của nhánh hành pháp và song song với đó là theo đuổi các cam kết đơn phương với các nước khác, như những gì chính quyền Obama đã theo đuổi tại Bắc Kinh, có lẽ là cách tiếp cận tốt nhất trong một thế giới không hoàn hảo.

Vì các công nghệ và sáng kiến đổi mới có nhiều khả năng đem đến cách hiệu quả nhất để giải quyết biến đổi khí hậu, điều quan trọng là phải xem liệu Mỹ có thể đạt được tiến bộ nào với Trung Quốc về các vấn đề như vi phạm quyền sở hữu trí tuệ và bán phá giá, để nhờ đó, việc chia sẻ công nghệ và thậm chí là sự phát triển xuyên biên giới của công nghệ môi trường có thể trở nên khả thi hơn. Các công nghệ quan trọng nhất đối với bối cảnh Trung Quốc hiện nay sẽ là những công nghệ không chỉ làm giảm phát thải nhà kính, mà còn đồng thời giảm

i. Kế hoạch Hành động Khí hậu (Climate Action Plan) do Tổng thống Barack Obama đề xuất nhằm giảm phát thải CO_2. Kế hoạch bao gồm bảo vệ rừng, khuyến khích sử dụng nhiên liệu thay thế, và nghiên cứu về biến đổi khí hậu.

bớt ô nhiễm ở tầng đối lưu vốn đang hoành hành ở các thành phố của Trung Quốc và đe dọa đến sự ổn định của chế độ. Giới tinh hoa Trung Quốc có động cơ chính trị rõ ràng đối với việc tiếp nhận và sử dụng các công nghệ này, hơn hẳn so với việc chỉ áp dụng các biện pháp giới hạn phát thải khí nhà kính không thôi. Đáng buồn thay, Trung Quốc vừa là phòng thí nghiệm lớn nhất thế giới cho những công nghệ có thể làm giảm phát thải carbon, vừa là một trong những môi trường nguy hiểm nhất thế giới để các doanh nghiệp, nhà khoa học, và kỹ sư nước ngoài tiết lộ những đổi mới công nghệ của họ.

Về vấn đề không phổ biến vũ khí hạt nhân và vấn đề can thiệp nhân đạo, chính quyền Obama thừa hưởng nhiều rắc rối từ người tiền nhiệm. Trung Quốc không muốn nhìn thấy Iran hay Bắc Triều Tiên phát triển các chương trình vũ khí hạt nhân, nhưng cũng không muốn cho phép, chứ đừng nói là tham gia, các biện pháp trừng phạt toàn diện có thể gây mất ổn định tại những nước này. Một quy trình như vậy là sai về nguyên tắc, theo quan điểm của Trung Quốc. Hơn nữa, sức ép từ nước ngoài nhằm gây mất ổn định chế độ có thể gây tổn hại đến các lợi ích kinh tế và chính trị đáng kể của Trung Quốc ở các nước đó.

Cách duy nhất để thực sự trừng phạt Iran thành công là nhắm vào khu vực năng lượng và khu vực tài chính đang hỗ trợ cho nó. Tuy nhiên, các quan chức Trung Quốc không muốn làm tổn hại quan hệ với một đối tác ngoại giao truyền thống nằm ở một khu vực địa chiến lược quan trọng của thế giới. Hơn nữa, nhắm vào khu vực năng lượng ở Iran sẽ làm suy yếu lợi ích của Trung Quốc và có thể gây bất ổn cho Iran theo những cách mà chỉ gợi lại cho Bắc Kinh những ký ức xấu về bài phát biểu "Trục ma quỷ" của Tổng thống Bush.

Trung Quốc đã nhất trí với rất nhiều nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc về việc trừng phạt các thực thể và cá nhân cụ thể ở Iran, nhưng cũng trước sau như một nỗ lực để làm giảm hiệu quả của những nghị quyết này nhằm ngăn chặn các tác hại cho các giao

dịch kinh doanh của Trung Quốc và tránh gây tổn hại cho công chúng Iran (cách nói của người Trung Quốc để chỉ việc ngăn ngừa sự mất ổn định trong nước). Trong giai đoạn 2011-2013, Trung Quốc đã cắt giảm một phần các hoạt động đầu tư và năng lượng ở Iran, nhiều khả năng là do các doanh nghiệp nhà nước Trung Quốc sợ rằng họ sẽ bị ảnh hưởng bởi các lệnh trừng phạt do các nước châu Âu và Quốc hội Mỹ áp dụng. Có vẻ như sự tự kiềm chế của Trung Quốc đã bắt đầu sụp đổ ngay khi Iran và các nước P5+1 đạt được thỏa thuận tạm thời vào tháng 11/2013. Chúng ta biết rõ rằng nhập khẩu dầu của Trung Quốc từ Iran tăng mạnh vào nửa đầu năm 2014. Trong tháng 11/2014, hiệp định tạm thời đã được gia hạn thêm vài tháng, và các lãnh đạo nhánh hành pháp của Mỹ và châu Âu có động cơ để ngăn chặn các lệnh trừng phạt mới trong khi đàm phán vẫn tiếp diễn, vậy nên không có gì đáng ngạc nhiên khi các công ty Trung Quốc mạnh dạn hơn trong việc đầu tư vào Iran. Trung Quốc là nước duy nhất nhập khẩu ròng về năng lượng trong cuộc đàm phán đã sẵn sàng tăng cường đáng kể hợp tác kinh tế với Iran trong khi Tehran vẫn duy trì năng lực làm giàu HEU (uranium được giàu cao). Trung Quốc đã có một vị thế gần như độc quyền trong nền kinh tế Iran. Và nền kinh tế Trung Quốc lớn đến nỗi mà các hành động kinh tế hiện tại giữa họ với Iran đã có thể giữ cho Tehran sống sót ngay cả khi các bên đàm phán khác duy trì các biện pháp trừng phạt nghiêm khắc hơn.

Tại Bắc Triều Tiên, thiên hướng chung của Trung Quốc trong đó ưu tiên ổn định hơn là phi hạt nhân hóa chỉ tăng lên khi Kim Jong-il bị đột quỵ vào năm 2008 và Bình Nhưỡng chuẩn bị chuyển giao quyền lực cho người con trai chưa được kiểm chứng của ông này. Cách tiếp cận kiên nhẫn của chính quyền Obama đối với Bắc Triều Tiên, hoãn Đàm phán Sáu bên cho đến khi Bình Nhưỡng chấp nhận các nghĩa vụ trước đó, là phù hợp với chiến lược của Bắc Kinh trong năm 2009 và đầu năm 2010. Sự tạm lắng về ngoại giao đã cho Bắc Kinh không

gian để tăng cường quan hệ kinh tế với Bắc Triều Tiên mà không phải trả một cái giá ngoại giao quá cao, ngay cả sau khi Bắc Triều Tiên thử nghiệm một thiết bị hạt nhân trong năm 2009. Nhưng hành động hung hăng của Bắc Triều Tiên nhắm vào Hàn Quốc vào tháng 3 (Sự cố đắm tàu Cheonan[i]) và tháng 10 (Trận pháo kích đảo Yeonpyeong[ii]) đã khôi phục các chi phí ngoại giao của Trung Quốc khi lựa chọn lập trường bảo vệ đồng minh "rối loạn chức năng" của họ.

Phản ứng ngoại giao khéo léo của chính quyền Obama đối với cuộc khủng hoảng ở Hàn Quốc trong năm 2010 – tăng cường hợp tác an ninh với cả Seoul và Tokyo, đồng thời khuyến khích họ tăng cường hợp tác song phương với nhau – chứa đựng những bài học quan trọng về cách sử dụng sự hiện diện mạnh mẽ để định hình các lựa chọn của Trung Quốc theo hướng tích cực. Chính quyền Obama đã khôn ngoan khi tiếp cận Trung Quốc trước tiên để yêu cầu giúp đỡ gây áp lực cho Bình Nhưỡng, nhưng đã không nhận được sự ủng hộ nào như vậy. Washington sau đó đã sử dụng hệ thống liên minh của mình để phản ứng lại, và đã hành động theo những cách thức khiến Bắc Kinh lo lắng. Theo tất cả các báo cáo công khai, Bắc Kinh khi đó đã quyết định rằng sự hiếu chiến của Bình Nhưỡng đang trở nên khó có thể dung thứ. Sự gây hấn của Bình Nhưỡng không chỉ gây ra nguy cơ chiến tranh, mà còn khuyến khích Mỹ và các đồng minh của mình thắt chặt hợp tác ở vùng ngoại vi của Trung Quốc. Kết quả là, Bắc Kinh đã ngăn chặn những động thái khiêu khích thông thường tiếp theo của Bình Nhưỡng vào cuối năm 2010, bằng cách thức có lợi cho tất cả các nước trong khu

---

i. Sự cố đắm tàu Cheonan xảy ra vào ngày 26/03/2010, khi tàu tuần tra Cheonan của Hải quân Hàn Quốc chở hơn 100 người đã bị đắm ngoài khơi đảo Baengnyeong ở Biển Hoàng Hải. Theo Mỹ và Hàn Quốc, con tàu bị chìm vì trúng ngư lôi của Triều Tiên. (ND)

ii. Trận pháo kích đảo Yeonpyeong xảy ra ngày 23/11/2010 (tác giả lầm sang tháng 10), khi Lực lượng pháo binh Bắc Triều Tiên bất ngờ tấn công vào đảo Yeonpyeong của Hàn Quốc. Vụ pháo kích đã giết chết 4 người Hàn Quốc và khiến hơn 19 người bị thương. (ND)

vực. Thật không may, chính quyền Obama đã rất khó khăn, nếu không phải là không thể, sử dụng bài học này và thuyết phục được Trung Quốc gây ra sức ép đáng kể đối với Bình Nhưỡng về vấn đề hạt nhân. Và những bấp bênh trong chính trị nội bộ ở Bắc Triều Tiên – với việc tử hình một số vị tướng hàng đầu, bao gồm cả chú của Kim Jong-un – dường như đã làm cho Bắc Kinh thận trọng hơn về việc gây sức ép với người hàng xóm "bất trị" của mình bằng những cách thức mạnh mẽ và dai dẳng (xem thêm Lời bạt).

Việc can thiệp nhân đạo quốc tế tại Libya và hệ quả của nó là một trong những bài học quan trọng nhất cho nỗ lực định hình sự lựa chọn của một Trung Quốc đang lên. Trước sự ngạc nhiên của nhiều chuyên gia Trung Quốc, bao gồm cả tác giả, Mỹ và châu Âu đã nhận được sự ủng hộ của Bắc Kinh trong Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc khi giao chính phủ của Qaddafi lên Tòa án Hình sự Quốc tế (ICC) để điều tra về vi phạm nhân quyền. Việc đưa vấn đề ra ICC đã đánh dấu đỉnh điểm trong những nỗ lực của Mỹ nhằm khuyến khích Trung Quốc giảm bớt lập trường không can thiệp của mình. Trung Quốc cuối cùng đã bỏ phiếu chống lại nghị quyết tiếp theo của Hội đồng Bảo an nhằm kêu gọi sử dụng vũ lực để bảo vệ người dân Benghazi. Việc Bắc Kinh gần như ngay lập tức thể hiện sự dè dặt đối với các chiến dịch không kích của NATO ở Libya cho thấy rằng muốn ngăn cản sự phủ quyết của Trung Quốc đòi hỏi kỹ năng ngoại giao khéo léo.

Làm thế nào mà chính quyền Obama và các đồng minh châu Âu đã đạt được những kết quả tích cực như thế? Trước khi tiếp cận Trung Quốc để tìm kiếm sự ủng hộ ngoại giao của nước này tại New York, Mỹ và châu Âu đã khôn khéo đảm bảo rằng họ có sự hỗ trợ từ các tổ chức khu vực ở châu Phi và Trung Đông. Với việc Liên minh châu Phi và Liên đoàn Ả Rập ủng hộ việc gây sức ép và can thiệp quốc tế chống lại Qaddafi, sẽ rất khó để biện hộ, dù ở Trung Quốc hay bất cứ nơi nào khác, rằng đây là trường hợp điển hình cho chủ nghĩa đế quốc của đại

cường quốc ở các nước đang phát triển. Ít triết lý hơn, nếu Trung Quốc cản trở hành động của Liên hợp quốc trong những tình hình đó, Bắc Kinh đứng trước thực tại là sẽ bất hòa với một nhóm lớn các nước đang phát triển. Vì vậy, chính quyền của Tổng thống Obama đã có một lợi thế sức mạnh nhất định khi tiếp cận Bắc Kinh về mặt ngoại giao đối với vấn đề Libya. Chính quyền Obama cũng được hưởng lợi từ sự "vỡ mộng" của người Nga về Qaddafi, như vậy đảm bảo rằng sẽ chỉ một mình Bắc Kinh phủ quyết việc sử dụng vũ lực. Người Mỹ cũng đã kêu gọi việc sử dụng ngôn từ tuyệt đối trung dung trong nghị quyết của Hội đồng Bảo an – tập trung vào sự an toàn của người dân Benghazi hơn là thay đổi chế độ.

Thật không may, những thành tựu tích cực đạt được trước khi diễn ra vụ can thiệp vào Libya đã bị cân bằng một cách tiêu cực sau khi không quân NATO được huy động. Theo quan điểm của Bắc Kinh, phạm vi chiến dịch quân sự của NATO đã rất nhanh chóng vượt quá khuôn khổ nhiệm vụ của Liên hợp quốc (và người Nga đồng tình với phân tích của Trung Quốc). Những gì có vẻ như một nỗ lực để bảo vệ các công dân Benghazi đã nhanh chóng trở thành sứ mệnh tiêu diệt và phá hủy chế độ Qaddafi. Vì những lý do nguyên tắc, Bắc Kinh không thích sự thay đổi chế độ được quốc tế hậu thuẫn. Vì những lý do thực tế, Bắc Kinh lo ngại (cũng có lý) rằng Mỹ và các nước đồng minh chỉ giỏi phá vỡ chế độ hơn là thay thế họ bằng những chính thể ổn định. Trung Quốc đã đầu tư đáng kể vào lĩnh vực năng lượng ở Libya và cần đưa hàng chục nghìn công dân của mình thoát khỏi chiến tranh và hỗn loạn. Tất cả những quan ngại này đã trở thành ưu tiên hàng đầu tại Libya khi NATO trở thành lực lượng không quân trên thực tế của phe đối lập với Qaddafi vốn đang đầy hận thù.

Bởi Trung Quốc nói chung không tin tưởng Mỹ và các đồng minh trong những vấn đề này, nên ấn tượng của tôi hồi năm 2011 là đã có nhiều sự khó chịu hơn là ngạc nhiên ở Bắc Kinh về các hành động của

NATO. Kết quả có thể đoán trước là hành động phản đối từ rất sớm, rất mạnh mẽ, và rất bền bỉ đối với bất kỳ nghị quyết nào của Hội đồng Bảo an nhắm vào chế độ Assad ở Syria. Sự chống đối từ Nga và Trung Quốc tại Liên hợp quốc đã khiến chính quyền Obama rơi vào tình thế trớ trêu và khó khăn khi họ đe dọa tấn công quân sự một quốc gia Ả Rập mà không có sự ủng hộ của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (rõ ràng là nó tương tự như những đe dọa của chính quyền Bush đối với chế độ Saddam Hussein trong năm 2002-2003). Trước khi yêu cầu hòa đàm để chấm dứt xung đột dân sự, chính quyền Obama lại khiến vấn đề trở nên tồi tệ hơn khi tuyên bố rằng kết quả duy nhất có thể chấp nhận được của các cuộc đàm phán chính trị thành công là việc loại bỏ chế độ Assad. Các nhà phân tích Trung Quốc đã khéo léo chỉ ra rằng vì không thể bảo đảm an ninh cho Damascus, Assad và những người ủng hộ ông sẽ tuyệt đối không có lý do gì để đàm phán với phe đối lập hoặc phe hòa giải quốc tế một cách thiện chí. Nói cách khác, Mỹ đã mất đi cơ hội để xử trí với hành vi ghê tởm của chế độ này – tàn sát người dân vô tội – khi chỉ tập trung vào việc chế độ Assad đã mất đi tính chính danh và nhu cầu lật đổ chế độ này (xem thêm Lời bạt).

Chi phí ngoại giao quốc tế của việc sử dụng không quân NATO ở Libya đã có những tác động sâu sắc. Không chỉ làm phức tạp thêm các nỗ lực nhằm giành được sự hậu thuẫn của Liên hợp quốc trong hoạt động can thiệp nhân đạo ở những nơi khác, sứ mệnh của NATO còn gây thêm khó khăn trong việc thuyết phục Trung Quốc hợp tác với Washington về vấn đề ngăn chặn phổ biến vũ khí hạt nhân ở các khu vực khác của thế giới. Vài năm trước đó, Qaddafi đã chọn từ bỏ chương trình vũ khí hạt nhân và có thể kiểm chứng được điều đó. Nhưng phần thưởng của ông là gì? Phe đối lập với sự hậu thuẫn của không lực của NATO đã bắn chết ông trên đường phố. Từ năm 2011, tôi đã vài lần nghe được câu chuyện về việc lật đổ và hành quyết Qaddafi trong những cuộc thảo luận với các đồng nghiệp Trung Quốc về Iran và Bắc

Triều Tiên. Giới tinh hoa Trung Quốc hiểu rằng Bắc Triều Tiên là một "cơn đau đầu" hơn là một đồng minh, và họ thường thừa nhận rằng Iran đã khiêu khích khi theo đuổi chương trình hạt nhân và ủng hộ các nhóm phiến loạn và khủng bố ở nước ngoài. Nhưng không có lý do nào trong số đó mặc định là Bắc Kinh sẵn sàng chấp nhận trả giá cho việc từ bỏ quan hệ kinh tế với các nước này, hay sẵn sàng mạo hiểm trước nguy cơ một chế độ chịu lệnh trừng phạt cứng rắn hơn của Liên hợp quốc có thể dẫn đến sự bất ổn ở các nước này. Xét trong tình hình đó, giới tinh hoa ở Bắc Kinh có thể xoa dịu tâm lý bất đồng về vấn đề này bằng cách thuyết phục bản thân họ và cố thuyết phục các đối tác ngoại giao nước ngoài rằng cách tiếp cận tương đối thụ động và xuề xòa của Trung Quốc đối với các nước này không phải là trở ngại chính cho tiến trình phi hạt nhân hóa. Thay vào đó, họ lập luận, việc Mỹ không sẵn lòng trấn an các chế độ trên về sự an toàn của họ trong một kịch bản hậu hạt nhân đã khiến họ mất đi động lực hợp tác trong các nỗ lực đa phương.

Để thành công trong việc theo đuổi các mục tiêu quản trị toàn cầu với sự ủng hộ nhất định từ Trung Quốc, Mỹ sẽ cần phải, trong mọi trường hợp có thể, tránh khởi động quá trình bằng cách yêu cầu thay đổi chế độ ở quốc gia mục tiêu. Thậm chí nếu việc thay đổi chế độ chỉ là hy vọng thầm kín của Mỹ – đây là điều có thể hiểu được tại những nơi đặc biệt tồi tệ về quản trị – thì việc đưa nó làm mục tiêu công khai sẽ làm giảm quy mô và sức mạnh của một liên minh vốn có thể gây sức ép lên một chế độ. Điều này đúng bất kể hành vi bị cấm là phát triển các chương trình vũ khí hạt nhân, tàn sát các sắc tộc thiểu số, hay giam cầm hoặc tra tấn các thành viên của phong trào phản đối. Chuyển từ một chính sách nhắm tới hành vi bị cấm sang một chính sách nhắm vào khả năng nắm giữ quyền lực của chính phủ sẽ khiến chính phủ mục tiêu có ít động lực để hợp tác trong những vấn đề cụ thể, và cũng có ít triển vọng giành được sự ủng hộ của Trung Quốc cho nỗ lực này. Và

với quy mô của Trung Quốc trên trường quốc tế, chỉ cần Trung Quốc từ chối tham gia các biện pháp trừng phạt mà thiên về duy trì quan hệ bình thường với nước mục tiêu cũng sẽ cung cấp đủ sức mạnh tài chính để chế độ mục tiêu vừa tiếp tục thực hiện hành vi bị cấm, vừa duy trì quyền lực. Vì vậy, ngay cả khi Mỹ thực sự muốn lật đổ chính phủ, chiến lược tốt nhất là tập trung vào hành vi của chế độ đó và thuyết phục Trung Quốc tham gia vào các biện pháp trừng phạt.

Ngoài việc không nên cô lập Bắc Kinh một cách không cần thiết thông qua các yêu cầu quá mức và không thực tế, Mỹ nên lắng nghe những quan ngại của Trung Quốc về khả năng các can thiệp nhân đạo, khi được lên kế hoạch yếu kém, có thể tạo ra bất ổn lớn hơn ở những khu vực như Syria, Myanmar, Sudan, hay Libya. Nếu chính quyền trung ương bị lật đổ mà không có ai thay thế họ, hỗn loạn và bạo lực là điều sẽ thường xảy ra. Chỉ vì lợi ích chính trị của mình mà từ chối gây sức ép lên các chế độ độc tài không có nghĩa là giới tinh hoa Trung Quốc đã sai lầm khi đặt câu hỏi về sự khôn ngoan của việc tạo ra sự hỗn loạn nhân danh chủ nghĩa nhân đạo. Hơn nữa, chính vì Bắc Kinh duy trì mối quan hệ bình thường với rất nhiều nước trong nhóm trên và các tập đoàn nhà nước Trung Quốc đã đầu tư ở các nước đó, các quan chức Trung Quốc thường có nhiều kinh nghiệm chính trị thực địa tại những nơi này hơn là người Mỹ (và có nhiều lý do để quan tâm hơn đến sự bất ổn và sự gia tăng bạo lực ở đó). Đây là một trong nhiều lý do tại sao Mỹ nên trước tiên hợp tác với các tổ chức đa phương trong khu vực trước khi tiếp cận Trung Quốc. Những nhóm này có liên quan nhiều nhất đến sự ổn định lâu dài và có vốn hiểu biết về địa phương sâu sắc, và với lịch sử của họ về việc bị các cường quốc bắt nạt, việc họ tham gia sẽ tạo niềm tin về sự chân thành và khả năng trụ vững của các mục tiêu đặt ra bởi lãnh đạo của các nước phát triển vốn dĩ rất xa cách. Tại Bắc Kinh, triển vọng cải thiện quan hệ của Trung Quốc với các chủ thể trong nhóm các nước đang phát triển thông qua

việc hợp tác, và nỗi sợ làm hỏng các quan hệ này bởi hành động cản trở của Trung Quốc tại Liên hợp quốc, có thể làm tăng đáng kể khả năng Trung Quốc tham gia một cách tích cực và có tính xây dựng vào những nỗ lực đa phương như vậy, như chúng ta đã thấy khi Bắc Kinh đưa chế độ của Qaddafi ra ICC.

Tất cả những cân nhắc này phải được xây dựng thành một chiến lược, trong đó chấp nhận và thậm chí khuyến khích sự trỗi dậy của Trung Quốc trở thành một cường quốc và một chủ thể nổi bật trong chính trường quốc tế, đồng thời định hình các lựa chọn của Trung Quốc để nước này có thể từ bỏ hành vi bắt nạt gây bất ổn tại Đông Á, và chấp nhận những gánh nặng với tư cách một bên liên quan có trách nhiệm trong quản trị toàn cầu. Lịch sử kể từ khi kết thúc Chiến tranh Lạnh cho thấy việc đạt được các mục tiêu này là rất khó khăn, nhưng vẫn có thể. Thành công đòi hỏi một sự kết hợp khác thường giữa sức mạnh và sự cứng rắn ở một mặt, và sự sẵn sàng trấn an và lắng nghe Trung Quốc ở mặt còn lại. Chính phủ Mỹ rất giàu kinh nghiệm và có một cơ cấu tốt cho ngoại giao cưỡng chế của các cường quốc, nhưng họ lại thiếu kinh nghiệm và có cơ cấu kém cỏi hơn nhiều trong việc thuyết phục một nước đang phát triển đóng góp một cách quyết đoán trong giải quyết các vấn đề toàn cầu. Khi quyền lực của Trung Quốc tiếp tục tăng lên trong một môi trường phức tạp một cách bất thường ở châu Á, Mỹ sẽ phải trau dồi các kỹ năng hiện có của mình trong ngoại giao cưỡng chế và quản lý liên minh. Và khi ảnh hưởng toàn cầu của Trung Quốc mở rộng, Mỹ sẽ cần phát triển các kỹ năng ngoại giao mới bao gồm đồng cảm và thuyết phục để khuyến khích Bắc Kinh đóng góp công bằng vào các nỗ lực ngăn chặn phổ biến vũ khí hạt nhân, duy trì ổn định tài chính, ngăn chặn khủng hoảng nhân đạo, khôi phục lại trật tự khu vực, và hạn chế biến đổi khí hậu.

LỜI BẠT

Lịch sử chính sách đối ngoại của Mỹ với Trung Quốc chưa bao giờ phức tạp như lúc này. Thách thức an ninh khu vực hiện đang gia tăng ở châu Á. Trong giai đoạn 2014-2015, Trung Quốc đã gây căng thẳng khi xây dựng nhiều đảo nhân tạo với các đường băng trên một số rạn san hô đang tranh chấp ở Biển Đông. Quan hệ xuyên Eo biển Đài Loan cũng hứa hẹn sẽ trở lại là vấn đề tuyến đầu sau cuộc bầu cử tháng 1/2016 tại Đài Loan. Thái Anh Văn, Chủ tịch Đảng Dân Tiến (DPP) – vốn là đảng có truyền thống ủng hộ độc lập cho Đài Loan – sẽ trở thành Tổng thống vào tháng 5/2016, và đảng của bà cũng lần đầu tiên giành được một vị trí quan trọng trong cơ quan lập pháp. Quan hệ Trung-Nhật về tranh chấp quần đảo Senkaku ở Biển Hoa Đông đã ổn định hơn so với những năm trước khi Tổng thống Obama sử dụng ngoại giao quyết đoán đối với vấn đề này vào năm 2014 (xem chương 8 và Lời kết), nhưng căng thẳng đã một lần nữa nóng lên vào cuối năm 2015.

Sau cuộc gặp thượng đỉnh giữa Obama và Tập Cận Bình vào tháng 11/2014, thách thức quản trị toàn cầu nhằm khuyến khích một quốc gia đang phát triển theo cách thức độc nhất đóng góp tích cực hơn cho ổn định toàn cầu đã bước vào một giai đoạn đầy hy vọng nhưng cũng vô cùng bất ổn. Trung Quốc và Mỹ nhìn chung đều giữ vai trò mang tính xây dựng và hợp tác trong các cuộc đàm phán vốn đã dẫn tới một loạt các thỏa thuận đa phương mang tính đột phá: tại Geneva là nhằm

hạn chế chương trình hạt nhân của Iran, tại Paris là nhằm hạn chế biến đổi khí hậu, và tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc là nhằm tìm kiếm hòa bình cho nội chiến Syria. Mặc dù rất đáng hoan nghênh, nhưng không thỏa thuận nào trong số này sẽ dễ thực hiện, và những điểm khác biệt giữa Mỹ và Trung Quốc về cách tiếp cận các vấn đề này nhiều khả năng sẽ chiếm vị trí tiên phong và trọng tâm trong kịch bản tiếp theo. Việc Bắc Triều Tiên theo đuổi vũ khí hạt nhân có thể di chuyển sẽ tiếp tục là một vấn đề trọng yếu lâu dài trong quan hệ Trung-Mỹ. Sau khi Bình Nhưỡng tiến hành một cuộc thử nghiệm hạt nhân quy mô lớn mà không cảnh báo trước vào tháng 1/2016, Washington và nhiều nước khác đã kêu gọi Trung Quốc gia tăng sức ép lên Bắc Triều Tiên. Nhưng Bắc Kinh có vẻ vẫn miễn cưỡng trong việc đe dọa đối với triều đại của Kim Jong-un.[1]

Mặc cho những trì trệ kinh tế trong nước, cũng như bất ổn ở thị trường chứng khoán và trong việc định giá tiền tệ, vào năm 2015, Trung Quốc vẫn thành công trong việc cho ra đời "đứa con tinh thần" của mình, một thể chế khu vực mang tên Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu Á (AIIB) và còn phấn đấu đạt tiến bộ trên cơ sở giấc mơ của Tập Cận Bình về "Một vành đai, một con đường" – kết nối Trung Quốc về mặt kinh tế với châu Âu và Trung Đông, qua Trung Á và Ấn Độ Dương. Chính sách ngoại giao công chúng của chính quyền Obama đã thất bại nặng nề trong tiến trình này. Trên các phương tiện truyền thông toàn cầu, Mỹ xuất hiện như thể đang chống lại các sáng kiến trên và không khuyến khích các đồng minh của mình tham gia hợp tác.[2] Các quan chức Mỹ nói rằng chính sách của nước này phức tạp hơn những gì được thể hiện trên truyền thông. Nhưng chính quyền Obama đã đã để quá lâu mà vẫn chưa công khai chỉnh đốn định kiến đó, và nhiều người châu Á và bên ngoài châu Á đã kết luận rằng Washington có quan điểm trò chơi một mất một còn đối với các bước tiến ngoại giao của Trung Quốc, ngay cả trong địa hạt kinh tế. Các quy tắc và mục

tiêu của AIIB không đáp ứng được các tiêu chuẩn cao hơn của Ngân hàng Thế giới hay Ngân hàng Phát triển châu Á, nhưng nhìn chung xây dựng cơ sở hạ tầng vẫn là một cách Trung Quốc sử dụng dự trữ ngoại hối theo hướng tích cực và có trách nhiệm để đáp ứng nhu cầu rất lớn trong khu vực. Hơn nữa, dường như, Trung Quốc sẽ đầu tư ra nước ngoài trong những lĩnh vực kể trên bằng bất cứ giá nào, vì cơ hội đầu tư trong nước đang giảm mạnh, nguồn vốn đang tìm kiếm các địa điểm đầu tư hiệu quả hơn, và các công ty Trung Quốc dư thừa công suất trong những ngành này cũng tìm kiếm các công việc mới. Việc Trung Quốc hợp tác với các nước khác trong tiến trình này sẽ cải thiện tính minh bạch và giảm nguy cơ tham nhũng hay bất ổn trong việc sử dụng vốn của Trung Quốc. Vì những lý do này, AIIB đáng lý nên được chính quyền Obama chào đón từ sớm, theo cách thường xuyên và công khai.

Một sai lầm ngoại giao công chúng tương tự đã xảy ra vào ngày 5/10/2015, khi Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP) được ký giữa Mỹ và 11 quốc gia vành đai Thái Bình Dương. Các cuộc đàm phán quốc tế về TPP được cho là một thành tựu ngoại giao quan trọng đối với chính quyền của ông Obama, nhưng nỗ lực để bảo đảm Thượng viện Mỹ sẽ phê chuẩn hiệp định lại rất vụng về và phản tác dụng. Tổng thống đã dùng vị thế chính trị nổi bật[i] của mình để lập luận rằng "chúng ta không thể để các nước như Trung Quốc đặt ra luật chơi cho nền kinh tế toàn cầu."[3] Trang web về TPP của Nhà Trắng đã nhấn mạnh lời kêu gọi người Mỹ viết lại các quy tắc thương mại "bởi nếu không, những đối thủ cạnh tranh – kẻ không chia sẻ những giá trị của chúng ta, như Trung Quốc, sẽ bước vào để lấp đầy khoảng trống."[4]

---

i. Nguyên văn "bully pulpit", có nghĩa là một vị thế thuận lợi để công khai bày tỏ quan điểm. Thuật ngữ này được dùng đầu tiên bởi Theodore Roosevelt. Ông đã gọi Nhà Trắng là *bully pulpit* với ý rằng nó cho ông nền tảng tuyệt vời để theo đuổi một chương trình nghị sự. Từ *bully* trong cụm này là tính từ, mang nghĩa là *tuyệt vời* (excellent). Đây là một cách dùng từ phổ biến vào thời đó. (ND)

Cũng giống như "xoay trục về châu Á," việc phác họa này có thể là chiêu bài chính trị tốt về đối nội, nhưng động thái chống lại Trung Quốc chỉ khiến câu chuyện "ngăn chặn" ngày càng phổ biến hơn ở Trung Quốc, và làm giảm cơ hội để TPP có thể phát huy tác dụng theo một trong những lý do mà thỏa thuận này được hình thành lúc ban đầu – đó là khuyến khích Trung Quốc mở cửa và cải cách kinh tế bằng cách lôi kéo Bắc Kinh tham gia (xem thêm chương 8).

THÁCH THỨC AN NINH: TRANH CHẤP CHỦ QUYỀN

Căng thẳng Mỹ-Trung đã gia tăng tại Biển Đông khi Trung Quốc cố tình xây dựng một số hòn đảo nhân tạo, cùng với các tòa nhà và đường băng, ngay trên các bãi đá và các rạn san hô vốn chìm dưới nước khi thủy triều lên. Những hòn đảo nhân tạo này có rất ít tính pháp lý theo Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS). Mỹ và các đối tác an ninh của mình đặc biệt quan ngại về những hòn đảo mới bởi các tuyên bố có từ trước của Trung Quốc, mơ hồ về pháp lý và mang tính chất bành trướng đối với Biển Đông ("đường chín đoạn"), cũng như việc Trung Quốc cắt nghĩa UNCLOS theo một cách khác thường khi đòi hỏi quân đội nước ngoài phải xin phép để hoạt động trong vùng đặc quyền kinh tế 200 hải lý của Trung Quốc. Bắc Kinh có lẽ đang cố gắng cản trở quyền tự do hàng hải của quân đội Mỹ ở vùng biển xung quanh các hòn đảo mới, với ẩn ý nhằm tới uy tín của Mỹ trong mắt các đồng minh trong khu vực. Một số người cũng lo lắng rằng Bắc Kinh có thể sử dụng các hòn đảo mới để tiến hành các cuộc tấn công vào những hòn đảo hiện thời thuộc sở hữu của các quốc gia khác.

Sau một thời gian trì hoãn kéo dài không cần thiết, tháng 10/2015, Tổng thống Obama đã ra lệnh cho Hải quân Mỹ đưa tàu đến gần các hòn đảo nhân tạo để khẳng định quyền của nước Mỹ theo luật pháp quốc tế, và trấn an các đồng minh về sự hiện diện thường trực của Mỹ ở Biển Đông. Dễ thấy rằng điều đó khiến Bắc Kinh nổi giận, nhất là

khi cuộc tuần tra tự do hàng hải đầu tiên của Mỹ đã được công bố công khai và được tiến hành ngay sau chuyến thăm của Chủ tịch Tập Cận Bình đến Washington vào tháng 9/2015. Bắc Kinh cũng giận dữ trước quyết định năm 2015 của Tòa án Quốc tế về Luật Biển về việc tòa sẽ xem xét khiếu nại của Philippines về việc không thừa nhận "đường chín đoạn" của Trung Quốc ở Biển Đông và việc Trung Quốc phong tỏa đầm phá tại Bãi cạn Scarborough, không cho ngư dân không phải là người Trung Quốc vào đánh bắt.

Căng thẳng Trung-Nhật gần quần đảo Senkaku đang tranh chấp vẫn âm ỉ. Vào cuối năm 2015, các báo cáo công khai từ Nhật Bản cho biết, các đợt tuần tra thực thi luật hàng hải theo thể thức của Trung Quốc gần quần đảo đã bắt đầu có thêm những tàu được vũ trang rõ ràng. Điều này có thể trở thành nguy hiểm nếu nó làm mờ ranh giới giữa hoạt động tuần tra dân sự và hoạt động quân sự mang tính khiêu khích của Trung Quốc trong phạm vi 12 hải lý lãnh hải mà từ lâu Nhật Bản đã tuyên bố chủ quyền. Nhưng tính đến tháng 1/2016, căng thẳng vẫn chưa đạt đến mức độ như hồi giai đoạn 2010-2014, một minh chứng cho hiệu quả của chiến lược trước đó của chính quyền Obama, khi kết hợp giữa mối đe dọa đáng tin cậy với trấn an (xem chương 8 và Lời kết).

Sau chiến thắng áp đảo đã được dự đoán trước của Đảng Dân Tiến trong cuộc bầu cử tháng 1/2016 ở Đài Loan, viễn cảnh xung đột giữa hai bờ eo biển đã trở lại như là một điểm nóng tiềm ẩn trong quan hệ Mỹ-Trung. Thái độ tương đối dễ chịu của Tổng thống Mã Anh Cửu đối với Đại lục từ năm 2008 đã giúp hạ nhiệt căng thẳng, cho phép thắt chặt các quan hệ kinh tế và xã hội, và thậm chí tạo điều kiện thuận lợi cho hội nghị thượng đỉnh mang tính lịch sử giữa Tổng thống Mã Anh Cửu và Chủ tịch Tập Cận Bình tại Singapore vào ngày 7/11/2015. Biết rằng Quốc Dân Đảng của Mã Anh Cửu đang không được lòng dân và bản thân ông nhiều khả năng không thể tiếp tục cầm quyền, Tập Cận

Bình đã nắm lấy cơ hội này để gửi một thông điệp gián tiếp và có thể là điềm xấu cho vị lãnh đạo tương lai của Đài Loan: tiến trình, hòa bình và ổn định trong quan hệ xuyên eo biển đã được thiết lập dựa trên sự thừa nhận rõ ràng của chính quyền Mã Anh Cửu rằng Trung Quốc đại lục và Đài Loan cùng thuộc về "một Trung Quốc". Tổng thống Thái Anh Văn có thể sẽ tránh công khai khiêu khích chủ nghĩa dân tộc ở Trung Quốc, như những gì mà cựu Chủ tịch DPP Trần Thủy Biển đã từng làm (xem chương 7), nhưng có lẽ Thái Anh Văn cũng không phải là con vẹt nhắc lại những công thức ưa thích của Bắc Kinh về "một Trung Quốc". Vì vậy, câu hỏi đặt ra sẽ là liệu một lãnh đạo quyết đoán và có tinh thần dân tộc chủ nghĩa cao như Tập Cận Bình sẽ coi việc đảo ngược này là một sự lăng mạ, và theo đó sẽ gia tăng sức ép về kinh tế, ngoại giao hoặc thậm chí là quân sự lên Đài Loan theo những cách gây bất ổn hay không. Chính quyền Obama và chính quyền kế nhiệm sẽ cần phải xây dựng lại sức mạnh của chính phủ Mỹ trong quan hệ xuyên eo biển, vốn đã suy yếu sau tám năm căng thẳng tạm lắng. Và Washington sẽ cần phải khẳng định và thực hiện một cách rõ ràng, kiên quyết và nhất quán các chính sách lâu dài của những chính quyền tiền nhiệm, vốn đã đóng góp vào việc gìn giữ hòa bình.

THÁCH THỨC QUẢN TRỊ TOÀN CẦU

Iran

Sau nhiều tháng trời đàm phán mệt mỏi, ngày 14/7/2015, nhóm các nước P5+1 đã thắng lợi trong việc đạt được thỏa thuận với Iran nhằm hạn chế chương trình hạt nhân của nước này trong vòng 10 đến 15 năm, đổi lại là việc nhóm này sẽ gỡ bỏ các lệnh trừng phạt đối với Iran liên quan đến hạt nhân. Theo những gì chúng ta chứng kiến, Trung Quốc đã giữ vai trò trung gian tích cực giữa Mỹ và Iran, đồng thời khuyến khích Nga giữ vai trò xây dựng hơn trong các cuộc đàm phán.[5] Theo thỏa thuận, Iran sẽ chuyển số lượng lớn uranium được làm

giàu của mình sang cho Nga, hạn chế nghiêm ngặt năng lực làm giàu uranium để sản xuất uranium (cấp độ vũ khí) mới bằng cách vô hiệu hóa các máy ly tâm, và đảm bảo rằng lò phản ứng plutonium của nước này không thể sản xuất vật liệu phân hạch cho các vũ khí hạt nhân. Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế (IAEA) sẽ giám sát sự tuân thủ của Iran thông qua một quy trình thanh tra diện rộng. Iran sẽ phải chịu các biện pháp trừng phạt mới thông qua một quá trình "khôi phục tình trạng trước đó" (snapback) nếu đa số các nước tham gia đàm phán cho rằng Iran đã vi phạm các cam kết của mình.[6] Điều quan trọng là, khác với Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, không một quốc gia nào có thể phủ quyết việc khôi phục những biện pháp trừng phạt này.[7] Thỏa thuận đã cởi bỏ các biện pháp trừng phạt đa phương trên diện rộng đối với lĩnh vực tài chính và năng lượng của Iran, bao gồm cả việc giải ngân hàng chục tỷ đô-la tài sản đang bị phong tỏa. Iran cũng có thể mua nhiều loại vũ khí thông thường, thậm chí cả tên lửa đạn đạo, nhưng phải sau một thời gian gián đoạn khoảng vài năm.

Thỏa thuận này đã bị Thủ tướng Israel Benjamin Netanyahu và nhiều đảng viên Cộng hòa Mỹ chỉ trích mạnh mẽ. Để đánh giá bất kỳ thỏa thuận nào, người ta cần phải đối chiếu nó trong bối cảnh thế giới khi không đạt được thỏa thuận, và Iran tiếp tục không bị cản trở trong việc phát triển khả năng về vũ khí hạt nhân. Theo đó, sẽ thật khó mà tin rằng thỏa thuận này lại tồi tệ hơn hiện trạng, như lời của nhiều nhà phê bình. Hơn nữa, đàm phán đòi hỏi phải có sự thỏa hiệp của tất cả các bên, Mỹ và những nước có cùng quan điểm không thể chỉ đơn giản ép buộc Iran tuân theo những điều mình muốn. Vì các biện pháp trừng phạt đối với các vấn đề này là một hình thức ngoại giao cưỡng chế, nên các chủ thể cần phải làm nhiều hơn là chỉ đơn thuần đe dọa Iran rằng nước này sẽ bị trừng phạt nếu không tuân thủ, họ phải đảm bảo với Iran rằng nếu nước này tuân theo các yêu cầu của cộng đồng quốc tế thì lợi ích của họ cũng được bảo vệ. Khó mà tưởng tượng rằng Tehran,

Bắc Kinh, hoặc Moscow sẽ đồng ý với thỏa thuận này nếu Washington không thể hiện rõ là Mỹ sẵn sàng sống chung với một Iran không hạt nhân và sẽ từ bỏ chính sách thay đổi chế độ. Không có điều gì làm cho lời trấn an đó trở nên rõ ràng hơn là việc giải ngân hàng chục tỷ đô-la tài sản mà nền kinh tế Iran đang hết sức cần đến do có sự sụt giảm giá dầu trên toàn cầu.

Những chi tiết cuối cùng của bất kỳ thỏa thuận nào cũng được xác định bởi lợi thế tương đối của các bên (và kỹ năng của nhà đàm phán). Chi tiết của cuộc đàm phán không được công khai, nhưng chúng ta biết rằng, về điểm này, vai trò của Trung Quốc trong việc đạt được thỏa thuận vẫn còn khá lẫn lộn nếu nhìn từ quan điểm của Mỹ. Như đã thảo luận ở chương 5 và chương 8, Trung Quốc là đối tác kinh tế lớn nhất của Iran, và Bắc Kinh đã đẩy mạnh hoạt động kinh tế với Iran ngay sau khi đạt được thỏa thuận tạm thời vào năm 2014, qua đó giảm đáng kể sức ép lên Iran trong một thời kỳ quan trọng. Các nhà đàm phán Iran đã công khai ghi nhận lợi thế mà Trung Quốc mang đến cho họ. Hơn nữa, các quan chức cấp cao của Tổng thống Obama còn tiết lộ rằng họ vốn dĩ muốn áp đặt hạn chế nghiêm ngặt hơn lên khả năng mua vũ khí của Iran, đặc biệt là tên lửa đạn đạo, nhưng Trung Quốc và Nga đã chủ động phản đối những hạn chế đó. Người ta quan ngại rằng Iran có thể chuyển những vũ khí mà họ mua cho các kẻ thù của Mỹ và Israel, chẳng hạn như Hezbollah. Kết quả là một thỏa hiệp mà trong đó Iran sẽ phải chờ đợi vài năm thì mới được mua một số công nghệ vũ khí nhất định.[8] Về mặt tích cực, Trung Quốc đã kêu gọi Iran chấp nhận đề nghị được đưa ra, và đã đóng một vai trò mà những người Mỹ và châu Âu thiếu uy tín vốn không thể làm được: đó là giám sát và hỗ trợ thiết kế lại lò phản ứng hạt nhân nước nặng ở Arak, để nó không thể đóng góp cho việc tạo ra vũ khí plutonium.[9]

Những sự kiện tại Iran còn lâu mới kết thúc. Một quan ngại lớn trong tương lai sẽ là về cơ chế "snapback" nhằm khôi phục các biện pháp

trừng phạt nếu Iran có ý định vi phạm thỏa thuận. Vi phạm ở Iran có thể sẽ tựa như việc "thái lát salami"[i], nhằm làm giảm khả năng các quốc gia sẽ khôi phục hoàn toàn gói biện pháp trừng phạt đa phương tại bất kỳ thời điểm nào trong tiến trình. Trung Quốc có lẽ sẽ là nước miễn cưỡng nhất khi làm như vậy. Vấn đề thứ hai của "snapback" là nó chỉ áp dụng cho các biện pháp trừng phạt đa phương do Liên hợp quốc áp đặt. Độc giả sẽ nhớ lại rằng những trừng phạt đó đã bị người Trung Quốc và người Nga cản trở, và sự trừng phạt đã gây sức ép lớn nhất cho Iran lại là các biện pháp đơn phương được nêu ra tại Quốc hội Mỹ và tại các nghị viện châu Âu. Trung Quốc chưa bao giờ xem các lệnh trừng phạt đơn phương đó là hợp pháp, và chỉ miễn cưỡng tuân thủ một số biện pháp trong số đó để tránh thiệt hại cho các công ty của Trung Quốc ở các thị trường thứ ba. Tất nhiên, những biện pháp trừng phạt đơn phương cũng có thể sẽ được khôi phục bởi người Mỹ và người châu Âu theo "khôi phục tình trạng trước đó", nhưng có thể sẽ rất khó để đạt được sự tuân thủ của Trung Quốc một lần nữa, đặc biệt là khi các mối quan hệ kinh tế của Trung Quốc với Iran đã được thắt chặt hơn trong thời gian thỏa thuận tạm thời. Và khả năng Trung Quốc gia tăng áp lực đáng kể lên Iran sẽ càng thấp hơn nếu Bắc Kinh không đồng ý với đa số các nước bỏ phiếu khác về những gì tạo nên một vi phạm đã khiến phải dùng tới "snapback".

Biến đổi khí hậu

Có lẽ lĩnh vực tươi sáng nhất trong hợp tác Mỹ-Trung vào năm 2015 là tiến trình đạt được trong thỏa thuận biến đổi khí hậu lịch sử ở Paris vào tháng 12/2015. Thỏa thuận song phương đột phá giữa Trung Quốc và Mỹ tại Hội nghị thượng đỉnh APEC vào tháng 11/2014 đã tạo động lực tích cực cho sự hình thành cam kết toàn cầu đầu tiên

---

i. Nguyên văn "salami slicing" – thuật ngữ dùng để chỉ việc thực hiện một chuỗi cách hành động nhỏ và bí mật. (ND)

nhằm hạn chế phát thải khí nhà kính một năm sau đó (xem chương 8). Tại Paris, 195 quốc gia – đang phát triển và phát triển – đã đưa ra các cam kết cá nhân nhằm hạn chế lượng phát thải khí nhà kính, cũng như báo cáo tiến độ của họ và đưa ra những cam kết mới trong vòng năm năm.[10]

Trước khi diễn ra sự kiện ở Paris, vào tháng 9/2015, Tổng thống Obama đã đón tiếp Chủ tịch Tập Cận Bình trong một chuyến viếng thăm cấp nhà nước tương đối căng thẳng, trong đó ông Obama đã đề cập đến hành động cứng rắn của Trung Quốc trên Biển Đông, về các vụ trộm tài sản trí tuệ từ các công ty Mỹ do người Trung Quốc thực hiện, và về biến đổi khí hậu. Tập Cận Bình đã đưa ra những nhận xét tích cực về cả ba chủ đề này, nhưng có lẽ chỉ có những tuyên bố về biến đổi khí hậu là thực sự chân thành và có ý nghĩa trong mắt người Mỹ.

Tập Cận Bình tuyên bố rằng Trung Quốc không có ý định "quân sự hóa" tranh chấp tại Biển Đông. Cụm từ này tạo ra thêm nhầm lẫn hơn là sự rõ ràng. Trung Quốc vốn đã xây dựng các hòn đảo nhân tạo với đầy rẫy các đường băng và các cấu trúc vững chắc, và PLA thường cảnh báo các tàu và máy bay nước ngoài hoạt động gần khu vực các hòn đảo. Về nạn tin tặc, Tập Cận Bình cam đoan rằng chính phủ Trung Quốc sẽ không tiến hành và không tha thứ việc sử dụng mạng Internet để ăn cắp những bí mật độc quyền của các công ty nước ngoài. Tổng thống Obama đã chấp thuận bản cáo trạng buộc tội năm sĩ quan PLA đương nhiệm có liên quan đến tấn công trên mạng. Trước khi diễn ra Hội nghị thượng đỉnh, chính quyền Mỹ cũng đe dọa sẽ trừng phạt các công ty Trung Quốc sử dụng tài sản trí tuệ bị đánh cắp của Mỹ.[11] Obama đã đáp lại lời hứa của ông Tập Cận Bình với đầy hoài nghi, dù cho Tập Cận Bình ở ngay bên cạnh, bằng cách tuyên bố rằng sự chân thành của Trung Quốc với vấn đề an ninh mạng cần được chứng minh bằng hành động, chứ không đơn giản chỉ tuyên bố.[12] Thật không may, sự hoài nghi đã được kiểm chứng. Các

cuộc điều tra việc đánh cắp thông tin trên mạng do chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế tư nhân thực hiện đã xác nhận rằng việc Trung Quốc xâm nhập các công ty của Mỹ vẫn tiếp diễn trong những tuần lễ sau khi Tập Cận Bình đưa ra lời hứa.[13]

Nhưng Tập Cận Bình dường như nghiêm túc hơn trong việc hạn chế phát thải khí nhà kính của Trung Quốc. Tại Washington, ông thậm chí còn đề xuất việc tạo ra hệ thống mua bán phát thải carbon (cap-and-trade) trong nước, một dạng thị trường chuyên mua bán quyền phát thải carbon, để giúp Trung Quốc đạt được các cam kết mà nước này đã đưa ra vào tháng 11/2014. Điều này khiến những người Mỹ quan tâm đến biến đổi khí hậu ngạc nhiên theo cách khá là mỉa mai. Hệ thống cap-and-trade, vốn là một sáng kiến của Mỹ, giờ đây đã được thông qua ở cả châu Âu và Trung Quốc, nhưng lại không được thông qua ở đất Mỹ.[14] Tập Cận Bình chú trọng hạn chế các khí nhà kính một phần là bởi ô nhiễm tầng thấp đang ngày càng xấu đi ở các thành phố miền Bắc Trung Quốc. Tháng 12/2015, Trung Quốc đã ra tuyên bố cảnh báo đầu tiên về ô nhiễm môi trường, đóng cửa các trường học ở khu vực Bắc Kinh suốt nhiều ngày vì mức độ ô nhiễm đã vượt gấp nhiều lần thời kỳ "Khí quyển ngày Tận thế"[i] ảm đạm vào tháng 1/2013.[15] Nhưng vẫn còn nhiều nghi vấn về khả năng và sự sẵn lòng của Trung Quốc trong việc đáp ứng các cam kết năm 2030 theo một cách kiểm chứng được. Khi nền kinh tế Trung Quốc chững lại, ưu tiên có thể sẽ chuyển sang tạo việc làm thay vì chủ nghĩa môi trường. Quan trọng hơn, các chuyên gia nghi ngờ liệu rằng Trung Quốc có các thể chế và quy định để tạo ra và thực thi hiệu quả một hệ thống cap-and-trade dựa trên thị trường hay không.[16] Bởi ngay cả Liên minh châu Âu, vốn trưởng thành hơn rất nhiều về mặt thể chế, đến nay đã không thành công. Thế giới cũng đã nhận được một thông báo bất ngờ từ Trung Quốc chỉ vài tuần trước

---

i. Nguyên văn "Airpocalypse". Tác giả chơi chữ với từ *apocalypse*, có nghĩa là Tận thế. (ND)

thỏa thuận Paris. Các cơ quan Trung Quốc đã tuyên bố rằng nước này, vốn là nước phát thải khí carbon lớn nhất, đã ước tính sai mức sử dụng than trong nước trong vài năm qua, thấp hơn thực tế khoảng 17%.[17] Chúng ta có thể xem xét thông báo đó theo nhiều cách khác nhau. Vấn đề nóng lên toàn cầu hiện nay đang có vẻ tồi tệ hơn, và mức trần phát thải năm 2030 mà Trung Quốc đã cam kết dường như không hẳn là một đóng góp. Hành động đính chính này cũng đặt ra vấn đề về khả năng giám sát của các cơ quan Trung Quốc. Do Trung Quốc và các nước đang phát triển khác luôn ngần ngại trong các cuộc đàm phán quốc tế về việc cho phép các nhà phân tích nước ngoài làm việc tại đất nước mình, người ta sẽ tự hỏi liệu chúng ta có thể theo dõi chặt chẽ việc tuân thủ các cam kết của Trung Quốc hay không. Mặt khác, Bắc Kinh, nổi tiếng với việc chôn vùi những tin tức xấu, đã thể hiện sự sẵn lòng minh bạch hơn. Và vì khí thải từ than là nguồn lớn nhất gây ra tình trạng ô nhiễm tầng thấp ở các thành phố Trung Quốc, cú sốc trước số liệu sai lệch có thể khiến Đảng Cộng sản Trung Quốc xây dựng cơ sở hạ tầng thể chế tốt hơn để thi hành các sắc lệnh môi trường trong tương lai.

Trong một thế giới toàn cầu hóa sâu sắc, chúng ta không thể chỉ chú ý đến những gì Trung Quốc làm ở trong nước. Cũng như AIIB và sáng kiến "Một vành đai, một con đường," Trung Quốc đang xuất khẩu những gì họ làm tốt nhất trong phát triển cơ sở hạ tầng. Thật không may, một trong những lợi thế so sánh lớn nhất của Trung Quốc là xây dựng các nhà máy điện sử dụng than. Trung Quốc là nhà đầu tư lớn nhất trong các dự án than ở các nước đang phát triển, và các dự án năng lượng có vốn đầu tư từ Trung Quốc nhiều khả năng sẽ sử dụng than nhiều hơn đáng kể so với những dự án được tài trợ bởi các nước khác. Chỉ riêng từ năm 2010, Trung Quốc đã xây dựng hoặc cam kết xây dựng 92 nhà máy đốt than tại 27 quốc gia.[18] Việc phát thải carbon ở nước ngoài cũng sẽ gây không ít nguy hại so với các nhà máy đang

"phun trào" ô nhiễm ở Trung Quốc. Và chúng sẽ không được tính vào tổng lượng phát thải của Trung Quốc, mà là vào lượng phát thải của các nền kinh tế nhỏ đang phát triển, vốn nhận được hạn chế lỏng lẻo nhất trong hiệp định Paris, một phần là vì Trung Quốc đã giúp đỡ họ đấu tranh cho lý lẽ của mình như một nhà lãnh đạo tự xưng của nhóm nước đang phát triển.

Syria

Vào năm 2015, Nga, từng là đồng minh của Trung Quốc tại Liên hợp quốc trong việc chống lại can thiệp quốc tế tại Syria, đã quyết định can thiệp quân sự (bề ngoài có vẻ như chống lại Nhà nước Hồi giáo IS, nhưng thực tế lại chủ yếu để bảo vệ chế độ Assad khỏi phiến quân do Mỹ và châu Âu hỗ trợ). Trung Quốc không muốn đứng một mình tại Liên hợp quốc, và tôi chắc chắn rằng nhiều người trong giới tinh hoa Trung Quốc đổ lỗi cho sự can thiệp từ sớm của Mỹ và châu Âu ở Syria đã dẫn đến sự can thiệp của Nga. Trong bất kỳ trường hợp nào, chỉ đơn giản phản đối can thiệp sẽ không còn được xem là chính sách của Trung Quốc đối với Syria. Sự bất ổn ở đất nước này chỉ khiến ISIS tăng cường sức mạnh, và các lực lượng ISIS ở Iraq và Syria dường như đã tuyển thêm hàng trăm tân binh từ phía Tây Trung Quốc.[19] Hơn nữa, Mỹ đã khôn ngoan khi từ bỏ việc thay đổi chế độ đúng như được yêu cầu, chấp nhận rằng Assad có thể tiếp tục cầm quyền trong thời gian một chính phủ chuyển tiếp được thành lập. Vì vậy, Bắc Kinh đã tham gia vào các nỗ lực đa phương để thúc đẩy tiến trình hòa bình trong nội chiến Syria, vốn đã đạt đến đỉnh điểm vào ngày 18/12/2015, trong một nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (UNSCR 2254) kêu gọi hòa đàm giữa các bên tham chiến (trừ các nhóm khủng bố), một đợt ngừng bắn, và một cuộc bầu cử cuối cùng cho một chính phủ liên minh thế tục.

Ngay sau khi UNSCR 2254 thông qua, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Trung Quốc Vương Nghị đã đề nghị đứng ra tổ chức đàm phán hòa

bình giữa các nước tham chiến.[20] Nga thì không được phe phản đối Assad tin tưởng, còn Mỹ và châu Âu thì không được Assad tin tưởng. Vậy nên Trung Quốc đứng ở một vị trí độc nhất trong Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc để trở thành trung gian cho một thỏa thuận hòa bình ở Syria. Bắc Kinh đã phủ quyết nhiều nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhắm vào chính phủ Assad, nhưng họ chưa bao giờ can thiệp dưới danh nghĩa đó. Hơn nữa, giống như chính phủ Assad và phần lớn những kẻ thù trong nước của ông, Trung Quốc cảm thấy bị đe dọa bởi chủ nghĩa khủng bố của Nhà nước Hồi giáo.

Với sự nghi ngờ sâu sắc của tất cả các bên tại Syria, chúng ta buộc phải hoài nghi liệu rằng Trung Quốc hoặc bất cứ ai khác có thể khuyến khích tất cả các bên thỏa hiệp. Tuy nhiên, Mỹ nên hoan nghênh sáng kiến ngoại giao của Trung Quốc ngay cả khi nó đi ngược lại mục tiêu đã được Obama nêu ra, rằng Assad phải từ bỏ toàn bộ quyền lực. Đề xuất chủ động của Trung Quốc là hoàn toàn phù hợp với lời yêu cầu của Robert Zoellick rằng họ nên đóng vai trò của một "bên liên quan có trách nhiệm". Và gần đây, Trung Quốc đã có một số kinh nghiệm liên quan khi từng cố gắng làm trung gian một thỏa thuận giữa chính phủ Afghanistan và Taliban.

KẾT LUẬN: VẤN ĐỀ DÀI LÂU LÀ SỰ THIẾU LÒNG TIN

Các nhà ngoại giao và học giả Trung Quốc thường thảo luận về việc làm thế nào mà thành phần quan trọng nhưng lại thiếu vắng trong quan hệ Mỹ-Trung lại chính là sự tin tưởng. Họ thường đổ lỗi cho người Mỹ do sự hiểu biết không đầy đủ về Trung Quốc, hoặc thái độ không thân thiện và thiên vị đối với đất nước họ. Họ cũng không quá sai bởi họ không đủ khả năng tự phê bình trước những đóng góp to lớn của Trung Quốc vào mối ngờ vực song phương.

Việc Washington thúc đẩy sự thay đổi chế độ, vốn kết thúc chẳng mấy tốt đẹp đối với các quốc gia mục tiêu, đã khiến nhiều nhà quan sát

Trung Quốc lo lắng, những người lo sợ Mỹ cũng muốn tạo ra bất ổn ở Trung Quốc, chứ không chỉ khuyến khích cải cách chính trị mang tính xây dựng. Những lời lẽ ngoại giao hùng hồn của Mỹ về việc hướng tới châu Á hoặc ngăn cản Trung Quốc viết lại các quy tắc kinh tế toàn cầu sẽ càng nuôi dưỡng quan điểm rằng Mỹ ngăn chặn Trung Quốc. Và rất nhiều báo cáo và bình luận chính trị người Mỹ viết về Trung Quốc thực sự là không công bằng. Luận điệu tranh cử về vấn đề Trung Quốc trong năm bầu cử tổng thống lại càng đổ thêm dầu vào lửa.

Tuy nhiên, Mỹ cũng có nhiều quan ngại chính đáng, được nhiều nước khác chia sẻ, về cách hành xử gần đây của Bắc Kinh. Hành động mạnh mẽ của Trung Quốc ở Biển Đông đã khiến một số nước ASEAN đánh giá cao hơn bao giờ hết sự hiện diện quân sự của Mỹ trong khu vực. Việc Bắc Kinh biện hộ cho những đợt khiêu khích của Bắc Triều Tiên đã tạo ra làn sóng không tin tưởng Trung Quốc lan rộng, không chỉ ở Mỹ mà còn ở Hàn Quốc và Nhật Bản. Việc Bắc Kinh xác định sự thù địch của Mỹ và Hàn Quốc đối với Bắc Triều Tiên chính là nguyên nhân gốc rễ của vấn đề đã không được chấp nhận, không chỉ ở Mỹ mà còn ở nhiều nước khác.

Ở mức cơ bản nhất, các xu hướng chính trị trong nước ở Trung Quốc hầu như không có lợi cho việc xây dựng lòng tin. Năm 2013, chính phủ của Tập Cận Bình đã công bố kế hoạch cải cách kinh tế quan trọng vốn được nước ngoài hoan nghênh, nhưng hầu hết các khía cạnh của kế hoạch đó đã không được thực hiện thành công.

Bất chấp sự thiếu hụt niềm tin, Mỹ và Trung Quốc ít có lựa chọn nào khác ngoài việc cố gắng hợp tác trên trường quốc tế để giải quyết những thách thức chung đối với sự ổn định toàn cầu, và cố gắng quản lý các căng thẳng an ninh trong khu vực để họ không bị cuốn vào những cuộc xung đột vũ trang tốn kém mà vốn dĩ có thể tránh khỏi. Điều này sẽ đòi hỏi phải duy trì sự hiện diện mạnh mẽ của Mỹ về mặt kinh tế, quân sự và ngoại giao tại Đông Á, kết hợp với ngoại giao trung dung

và ngoại giao thông minh của Washington cũng như các đối tác đối với Trung Quốc. Thành tựu của chính quyền Obama trong năm cuối nhiệm kỳ, giống như ba người tiền nhiệm thời Chiến tranh Lạnh, khá là lẫn lộn, nhưng nhìn chung khá tích cực. Tuy nhiên, mục tiêu của cuốn sách này không phải là để tính điểm chính trị. Thay vào đó là để phân tích những thành công và thất bại của chính quyền Obama và ba tổng thống tiền nhiệm trong việc giải quyết bài toán Trung Quốc, từ đó khuyến khích hiểu biết nhiều hơn, và cuối cùng là hướng đến chính sách tốt hơn trong các chính quyền tiếp theo.

Tháng 1/2016

CHÚ THÍCH

GIỚI THIỆU

1. Nếu loại trừ giá trị ngành dịch vụ, Trung Quốc vượt Mỹ để trở thành quốc gia thương mại lớn nhất thế giới vào năm 2012. Xem http://www .bloomberg.com/news/2013-02-09/china-passes-u-s-to-become-the-world-s-biggest-trading-nation.html.

2. Dai Bingguo, *"Jianchi Zou Heping Fazhan Daolu"* [Kiên trì đi theo con đường phát triển hòa bình], Zhongyang Zhengfu Menhu Wangzhan, Cổng thông tin của Chính phủ Trung ương, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, 6/12/2010, http://www.gov.cn/ldhd/2010-12/06/ content_1760381.htm. Xem bản dịch tiếng Anh tại USC U.S.–China Institute, http://china.usc.edu/ShowArticle.aspx?articleID=2325&AspxAutoDetectCookieSupport=1.

CHƯƠNG 1. VÌ SAO NÓI SỰ TRỖI DẬY CỦA TRUNG QUỐC LÀ SỰ THỰC?

1. Ngân hàng Thế giới, http://data.worldbank.org/indicator/NY.GNP.PCAP.CD.

2. GDP bình quân đầu người (PPP) vào năm 2012. CIA World Factbook, https://www.cia.gov/library/publications/the-world-factbook/geos/us.html.

3. Harry Harding, *China's Second Revolution: Reform After Mao* (Washington, DC: Viện Brookings, năm 1987).

4. "China Eclipses U.S. as Biggest Trading Nation," Báo Bloomberg, ngày 10/02/2013, www.bloomberg.com/

news/2013-02-09/china-passesu-s-to-become-the-world-s-biggest-trading-nation.html.

5. Năm 2012, tổng kim ngạch thương mại của Trung Quốc với Mỹ đạt 536 tỷ đô-la. Kim ngạch thương mại của Mỹ với Canada đạt 617 tỷ đô-la. Tham khảo trang thông tin www.census.gov/foreign-trade/statistics/highlights/top/top1212yr.html.

6. Tham khảo dữ liệu của Ngân hàng Thế giới về xuất nhập khẩu của Trung Quốc trong tương quan với GDP nước này năm 2007 và 2011 tại http://data.worldbank.org/indicator/NE.EXP.GNFS.ZS/countries; và http://search.world bank.org/data?qterm=Imports%20of%20goods%20and%20services&language=EN.

7. Ước lượng về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ các nguồn đáng tin cậy dựa trên phương pháp kế toán, nhưng lại có một sự đồng thuận rằng Trung Quốc có thể vượt qua Mỹ để trở thành nước được đầu tư FDI hàng đầu vào năm 2012. Các báo cáo của Reuters cho biết FDI đã tăng 5,5% vào năm 201,3 lên đến 117 tỷ, có nghĩa vào năm 2012 chỉ đạt hơn 110 tỷ đô-la. "China 2013 Foreign Investment Flows Hit Record High," *Reuters*, ngày 14/1/2014, http:// www.reuters.com/article/2014/01/16/us-chinaeconomy-fdi-idUSBREA0F0EI20140116. *Forbes* đã xếp hạng 1 cho Trung Quốc trong nửa đầu năm 2012 với 59 tỷ đô-la so với 57 tỷ đô-la của Mỹ trong cùng kỳ. Tham khảo "China Leads in Foreign Direct Investment," *Forbes,* ngày 05/11/2012, http://www.forbes.com/sites/jackperkowski/2012/11/05/chinaleads-in-foreign-direct-investment/. Sử dụng phương pháp khác, OECD kết luận rằng vào năm 2012 FDI của Trung Quốc lên đến 253 tỷ đô-la và tăng gần 50% so với Mỹ - chỉ đứng thứ hai với 175 tỷ đô-la. Tham khảo *FDI in Figures,* Đơn vị Đầu tư OECD, http://www.oecd.org/daf/inv/FDI%20in%20figures.pdf.

8. Tham khảo Bộ Thương mại Ấn Độ tại http://commerce.nic.in/pressrelease/pressrelease_detail.asp?id=402; và http://indiatoday.intoday.in/story/india-china-trade-hits-all-time-high-of-usd-73.9-billionin-2011/1/171137.html.

9. Tham khảo OECD Factbook 2011-2012: *Economic, Environmental and Social Statistics*,http://www.oecd-ilibrary.org/sites/factbook-2011-en/04/01/05/index.html?itemId=/content/chapter/factbook-2011-37-en.

10. Để có cái nhìn tổng quan, tham khảo Deborah Brautigam, *The Dragon's Gift: The Real Story of China in Africa* (Oxford: Oxford University Press, năm 2009).

11. Quỹ Tiền tệ Thế giới, Cục dữ liệu thương mại, www.imfstatistics.org.

12. Tham khảo Peter Wonacott, "In Africa, U.S. Watches China's Rise," *Wall Street Journal*, ngày 02/9/2011, http://online.wsj.com/article/SB10001424053111903392904576510271838147248.html; và "The Chinese in Africa: Trying to Pull Together," *The Economist*, ngày 20/4/2011, http://www.economist.com/node/18586448.

13. Quỹ Tiền tệ Thế giới, Cục dữ liệu thương mại, www.imfstatistics.org. Truy cập thông qua Dữ liệu Global Insight.

14. Dữ liệu trên dựa vào bài viết của Katherine Koleski, *Backgrounder: China in Latin America* (Ủy ban xem xét Kinh tế và An ninh Mỹ-Trung, ngày 27/5/2011), http://origin.www.uscc.gov/sites/default/files/Research/Backgrounder_China_in_Latin_America.pdf. Một báo cáo chính thức của Trung Quốc về đầu tư trực tiếp nước ngoài vào châu Mỹ-Latinh đạt 15% trên tổng FDI của Trung Quốc vào năm 2010, nhưng sau khi trừ đi khoản "đầu tư" ở các thiên đường thuế tại Caymans và Quần đảo Virgin, con số giảm xuống chỉ còn 1,3% trên tổng FDI toàn cầu của Trung Quốc. *Statistical Bulletin of China's Outward Foreign Direct Investment* (Bộ Thương mại Trung Quốc, năm 2011), trang 82-84, http://images.mofcom.gov.cn/hzs/accessory/201109/1316069658609.pdf.

15. Dawn C. Murphy, bài điều trần về "China and the Middle East," ngày 06/6/2013, Ủy ban xem xét kinh tế và an ninh Mỹ-Trung, http://www.uscc.gov/sites/default/files/MURPHY_testimony.pdf; David Shambaugh và Dawn Murphy, "U.S.–China Interactions in the Middle East, Africa, Europe, and Latin America," trong *Tangled Titans: The New Context of U.S.–China Relations*, biên tập bởi David Shambaugh (Lanham, MD: Rowan and Littlefield, năm 2013). Tham khảo thêm Geoffrey Kemp, *The East Moves West: India, China, and Asia's Growing Presence in the Middle East* (Washington, DC: Brookings Institution Press, năm 2010); và Ben Simpfendorfer, *The New Silk Road: How a Rising Arab*

World Is Turning Away from the West and Rediscovering China (Basingstoke, UK: Palgrave Macmillan, năm 2009).

16. Thomas J. Christensen, "Chinese Realpolitik: Reading Beijing's World-View," *Foreign Affairs* 75, số 5 (tháng 9-10/1996).

17. Tham khảo về CAFTA tại http://www.asean-cn.org/category_279/index.aspx.

18. Tham khảo trang 90 và 247-249.

19. Tham khảo tuyên bố chính thức của hội nghị tại http://www.focac.org/eng/ltda/dscbzjhy/DOC32009/t606841.htm.

20. Tham khảo http://english.mofcom.gov.cn/article/zt_chinaportuguese/.

21. Tham khảo www.cascf.org.

22. Tham khảo http://cncforumenglish.mofcom.gov.cn/.

23. Tham khảo Joel Wuthnow, *Chinese Diplomacy and the UNSecurity Council: Beyond the Veto* (London: Routledge, năm 2013).

24. Tham khảo Robert M. Gates, *Duty: Memoirs of a Secretary at War* (New York: Alfred A. Knopf, 2014), 527-528.

25. Andrew S. Erickson và Austin M. Strange, *No Substitute for Experience: Chinese Antipiracy Operations in the Gulf of Aden*, tập 10, China Maritime Studies (Newport, RI: U.S. Naval War College, 2013), http://www.usnwc.edu/Research---Gaming/China-Maritime-Studies-Institute/Publications.aspx.

CHƯƠNG 2. LẦN NÀY SẼ KHÁC: TRUNG QUỐC TRỖI DẬY TRONG THẾ GIỚI TOÀN CẦU HÓA

1. Richard K. Betts và Thomas J. Chritensen, "China: Getting the Questions Right," The National Interest, mùa Đông năm 2000-2001.

2. Aaron L. Friedberg, *A Contest for Supremacy: China, America, and the Struggle for Mastery in Asia* (New York: Norton, năm 2001).

3. John J. Mearsheimer, "China's Unpeaceful Rise," *Current History*, tháng 4/2006.

4. Carl Kaysen, "Is War Obsolete?" *International Security* 14, quyển 4 (Mùa Xuân năm 1990), trang 42-46; và John Mueller, *Retreat from Doomsday: The Obsolescence of Major Power War* (New York: Basic Books, năm 1989).

5. Peter Liberman, *Dóe Conquest Pay? The Exploitation of Occupied Industrial Societies* (Princeton, NJ: Princeton University Press, năm 1998).

6. Helen V. Milner, *Resisting Protectionism: Global Industries and the Politics of International Trade* (Princeton, NJ: Princeton University Press, năm 1988).

7. Stephen G. Brooks, *Producing Security: Multinational Corporations, Globalization, àd the Changing Caculus of Conflict* (Princeton, NJ: Princeton University Press, năm 2007), trang 46.

8. Brooks, Producing Security, trang 19.

9. Robert Koopman, Zhi Wang, và Shang-jin Wei, "How Much of Chinese Exports Is Really Made in China? Assessing Foreign and Domestic Value Added in Gross Exports," Office of Economics working paper số. 208-03-B, U.S. International Trade Commission, tháng 3 năm 2008, trang 3, http://www/usite.gov/publications /323/ec200803b_revised.pdf.

10. Edward S. Steinfeld, *Playing Our Game: Why China's Rise Doesn't Threaten the West* (New York: Oxford University Press, năm 2010), trang 17.

11. Steinfeld, Playing Our Game, trang 85.

12. Như trên, trang 86.

13. Aaron L. Friedberg, "Ripe for Rivalry: Prospects for Peace in a Multi-polar East Asia," International Security 18, quyển 3 (Mùa Đông năm 1993-1994), trang 5-33.

14. Takashi Inoguchi, "Arguing the Regional Community Building in Northeast Asia," Văn bản được trình bày tại Diễn đàn Bắc Kinh, tháng mười một từ ngày 16-18, 2005. Một nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới năm 2007 khẳng định rằng vào năm 2007, 49% hàng xuất khẩu nội vùng của các quốc gia Đông Nam Á và 53% hàng nhập khẩu nội vùng. Tham khảo thêm tài liệu của Mona Haddad, "Trade

Integration in East Asia: The Role of China and Production Networks," – Tài liệu nghiên cứu chính sách của Ngân hàng Thế giới, dài 4.160 trang, tháng 3/2007, http://www.wds.worldbank.org/external/default/WDSContentServer/ IW3P/IB/2007/03/06/000016406_20070306101249/Rendered/PDF/wps4160.pdf.

15. Koopman, Wang, và Wei, "How Much of Chinese Exports Is Really Made in China?", trang 1.

16. Steinfeld, *Playing Our Game*, trang 85.

17. EIU World Investment Service (online), ngày 12/10/2012, Economist Intelligence Unit,https://eiu.bvdep.com.

18. Evan A. Feigenbaum và Robert A. Manning, "A Tale of Two Asias," Foreign Policy, ngày 31/10/2012, www.foreignpolicy.com/ articles/2012/10/30/a_tale_of_two_asias.

19. Số liệu thương mại từ Quỹ Tiền tệ Thế giới, Cơ sở dữ liệu của Cục Dữ liệu Thương mại, năm 2013, www.imfstatistics.org. Số liệu của Ngân hàng Thế giới về xuất khẩu và nhập khẩu, phản ánh qua phần trăm GDP năm 2011, nguồn http://data.worldbank.org/indicator/NE.EXP.GNFS.ZS/countries; và http://search.worldbank.org/data?qterm=Imports%20of%20goods%20and%20services&language=EN.

20. EIU Dịch vụ Đầu tư Quốc tế (trực tuyến), Economist Intelligence Unit, https://eiu.bvdep.com

21. Như trên.

22. H. Fung, J. Yau, và G. Zhang, "Reported Trade Figure Discrepancy, Regulatory Arbitrage, and Round-Tripping: Evidence from the China–Hong Kong Trade Data," *Journal of International Business Studies* 42, quyển 1 (Năm 2011), trang 152-76, http://dx.doi.org/10.1057/jibs.2010.35.

23. Thomas J. Christensen và Jack Snyder, "Chain Gangs and Passed Bucks: Predicting Alliance Patterns in Multipolarity," *International Organization* 44 (Mùa Xuân năm 1990), trang 137-68.

24. Michael Barnhart, *Japan Prepares for Total War: The Search for Economic Security*, từ năm 1919-1941 (Ithaca, NY: Ấn phẩm của Đại học Cornell, năm 1987).

25. Ja Ian Chong và Todd H. Hall, "The Lessons of 1914 for East Asia Today: Missing the Trees for the Forest," *International Security* 39, quyển 1 (Mùa hè năm 2014, trang 7-43.

26. G. John Ikenberry, *Liberal Leviathan: The Origins, Crisis, and Transformation of the American World Order* (Princeton, NJ: Ấn phẩm của Đại học Princeton, năm 2011), Chương 8.

27. Charles Kupchan, *No One's World: The West, the Rising Rest, and the Coming Global Turn* (New York: Oxford University Press, năm 2012).

28. Martin Jacques, *When China Rules the World: The End of the Western World and the Birth of a New Global Order* (New York: Penguin Books, 2009), trang 16.

29. Robert Kagan, *The Return of History and the End of Dreams* (New York: Alfred A. Knopf, năm 2008); Robert J. Lieber, *Power and Willpower in the Amer-ican Future: Why the United States Is Not Destined to Decline* (New York: Ấn phẩm của Đại học Cambridge, năm 2012); Aaron L. Friedberg, *A Contest for Supremacy: China, America, the Struggle for Mastery in Asia* (New York: W. W. Norton, năm 2011).

30. Tham khảo "Wo Dang Weihu Xinjiang Wending Fandui Minzu Fenliede Zhanlüe Sikao Ji Qi Lishi-xing Gongxian" [Our Party's Strategic Thought and Its Historical Con-tributions in Supporting Xinjiang's Stability and Opposing Ethnic Separatism], Renmin Wang, ngày 20/4/2013, http://dangshi.people.com.cn/n/2013/0220/c85037-20541376.html.

31. Pan Wei, "Western System versus Chinese System," China Policy Institute, Bản Tóm tắt của Đại học Nottingham số 61, tháng 7/2010, trang 2.

32. Sự phân biệt của Vương Tập Tư giữa toàn cầu hóa và châu Âu hóa, tham khảo "Quanqiuhua Shi Bushi Xifanghua?" [Is Globalization (the Same as) Westernization?], Aisixiang.com, ngày 04/8/2013.

33. Raj M. Desai và James Raymond Vreeland, "What the New Bank of BRICS Is All About," The Monkey Cage, Washington Post, ngày 17/7/2014, http://www.washingtonpost.com/blogs/monkey-cage/wp/2014/07/17/what-the-new-bank-of-brics-is-all-about/; Shannon Van Sant, "BRICS Bank Viewed as

IMF Competitor," Voice of America, ngày 12/8/2014, http://www.voanews.com/content/brics-launches-new-development-bank/2410633.html; "China's $50 Billion Asia Bank Snubs Japan, India," Bloomberg News, ngày 12/5/2014, http://www.bloomberg.com/news/2014-05-11/china-s-50-billion-asia-bank-snubs-japan-india-in-power-push.html; Jamil Anderlini, "China Expands Plans for World Bank Rival," Financial Times, ngày 24/6/2014, http://www.ft.com/intl/cms/s/0/b1012282-fba4-11e3-aa19-00144feab7de.html#axzz3BRDsFWi8\.

34. Tham khảo Marcia Don Harpaz, "China and the WTO: New Kid in the Devel-oping Bloc?," trang 2-7, International Law Forum, Hebrew University of Jerusalem (tháng 02/2007), trang 74-76, về các tiêu chuẩn áp dụng các Trung Quốc so với các nước đang phát triển khác.

35. EIU Dịch vụ Đầu tư Quốc tế (trực tuyến), Đơn vị Tình báo Kinh tế, https://eiu.bvdep.com.

CHƯƠNG 3. VÌ SAO TRUNG QUỐC SẼ KHÔNG THỂ SỚM VƯỢT QUA MỸ

1. Martin Jacques, *When China Rules the World: The End of the Western World and the Birth of a New Global Order* (New York: Penguin Books, năm 2009).

2. Arvind Subramanian, "The Inevitable Superpower: Why China's Dominance Is a Sure Thing," *Foreign Affairs* 90, số 5 (Tháng 9-10/2011), trang 66.

3. Joshua Kurlantzick, "How China Is Changing Global Diplomacy: Cultural Revolution," *New Republic,* 27/6/2005, trang 16.

4. David Shambaugh, *China Goes Global: The Partial Power* (Oxford: Oxford University Press, năm 2013).

5. Tham khảo về các quan điểm của các bên tại Mỹ về thăm dò Gallup liên quan đến sự lãnh đạo kinh tế toàn cầu tại http://www.statista.com/statistics/218198/opinion-of-worlds-leading-economic-power. Tham khảo thêm bài viết của Trung tâm Nghiên cứu Pew: "U.S. Favorability Ratings Remain Positive, China Seen Overtaking U.S. as Global Superpower," ngày 13/7/2011, http://www.pewglobal.org/2011/07/13/china-seen-overtaking-us-as-global-superpower/.

6. Jacques, *When China Rules the World;* Subramanian, "The Inevitable Superpower"; và Christopher Layne, "The Global Power Shift from West to East," *National Interest,* tháng 5-6/2012, http://nationalinterest.org/article/the-global-power-shift-west-east-6796?page=1.

7. Sheena Chestnut and Alastair Iain Johnston, "Is China Rising?," trong *Global Giant: Is China Changing the Rules of the Game?,* eds. Eva Paus, Penelope B.Prime, và Jon Western (New York: Palgrave Macmillan, năm 2009), chương 12; Joseph Nye, *The Future of Power* (New York: Perseus, năm 2011), nhất là chương 6; Michael Beckley, "China's Century? Why America's Edge Will Endure," *International Security* 36, số 3 (Mùa đông 2011-2012), trang 41-78; và Robert Lieber, *Power and Willpower in the American Future: Why the United States Is Not Destined to Decline* (New York: Cambridge University Press, năm 2012).

8. CIA World Factbook, https://www.cia.gov/library/publications/the-worldfactbook/geos/ch.html; và https://www.cia.gov/library/publications/theworld-factbook/geos/us.html.

9. "OECD Economic Surveys: China," tháng 3/2013, http://www.oecd.org/eco/surveys/Overview%20China%2013-Eng%20modified.pdf. Những dự đoán tương tự của IMF vào năm 2011, http://www.guardian.co.uk/commentisfree/cifamerica/2011/apr/27/china-imf-economy-2016.

10. GDP bình quân đầu người (PPP) năm 2012. CIA World Factbook, https://www.cia.gov/library/publications/the-world-factbook/geos/ch.html; và https://www.cia.gov/library/publications/the-world-factbook/geos/us.html.

11. Agustino Fontevecchia, "China Gambles That a Credit Crunch Can Rein in Shadow Banking," *Forbes*, ngày 24/6/2013, http://www.forbes.com/sites/afontevecchia/2013/06/24/china-is-right-to-use-liquidity-crunchto-target-shadow-banking-but-leverage-raises-risks/. Tham khảo Bettina Wassener, "Asian Markets Falter After Central Bank Statement," *New York Times*, ngày 24/6/2013, http://www.nytimes.com/2013/06/25/business/global/chinese-central-bank-saysliquidity-at-reasonable-level.html, về các hệ quả tiêu cực tại khu vực.

12. Jonathan Kirshner, *Currency and Coercion: The Political Economy of International Monetary Power* (Princeton, NJ: Princeton University Press, năm 1995), trang 64–82.

13. Robert D. Atkinson, điều trần "The Impact of International Technology Transfer on American Research and Development," ngày 05/12/2012, Hạ viện Mỹ, Ủy ban Khoa học, Tiểu ban Điều tra và Giám sát, trang 6, http://science.house.gov/sites/republicans.science.house.gov/files/documents/HHRG-112-SY21-WState-RAtkinson-20121205.pdf; tham khảo thêm Spike Nowak, "On the Fast Track: Technology Transfer in China," *China Briefing*, ngày 03/12/2012, http://www.china-briefing.com/news/2012/09/03/onthe-fast-track-technology-transfer-in-china.html.

14. James McGregor, *No Ancient Wisdom, No Followers: The Challenges of Chinese Authoritarian Capitalism* (Westport, CT: Prospecta Press, năm 2012), trang 31-54; tham khảo thêm Adam Segal, "China's Innovation Wall: Beijing's Push for Foreign Technology," *Foreign Affairs,* ngày 28/12/2010.

15. Trích McGregor, *No Ancient Wisdom*, trang 34.

16. Robert J. Lieber, *Power and Willpower in the American Future: Why the United States Is Not Destined to Decline* (New York: Cambridge University Press, năm 2012), trang 41.

17. Lieber, *Power and Willpower,* trang 49.

18. Tham khảo Chris Israel, "Survey of the Global Policy Landscape for Green Technology and Intellectual Property," Viện Phát kiến Chính sách, báo cáo chính sách 193, tháng 4/2011, http://www.ipi.org/docLib/20120106_Green_Tech.pdf, về các dữ liệu về các sáng chế toàn cầu của Mỹ và Trung Quốc trong lĩnh vực công nghệ xanh. Vào năm 2012, Mỹ đã sở hữu hơn một nửa các sáng chế trên toàn thế giới về công nghệ nano, trong khi Trung Quốc chỉ chiếm dưới 5%. Tham khảo báo cáo của Reuters tại http://www.reuters.com /article/2013/02/14/uspatents-nanotechnology-idUSBRE91D0YL20130214, ngày 14/2/2013.

19. Tham khảo Bruce Dickson, "Revising Reform: China's New Leaders and the Challenges of Governance," *China: An International Journal* 10, số 2 (tháng 8/2012), trang 34–51, về thâm hụt của Trung Quốc.

20. Beckley, "China's Century?", trang 61.

21. Tham khảo William Overholt, "Reassessing China: Awaiting Xi Jinping," *Washington Quarterly* 35, số 2 (năm 2012), trang 121-137.

22. IMF, Cục Dữ liệu thương mại năm 2013, www.imfstatistics.org. Truy cập thông qua Cơ sở dữ liệu Global Insight.

23. Như trên.

24. Quản lý thông tin về năng lượng của Mỹ, "China Poised to Become World's Largest Net Oil Importer Later This Year," ngày 09/8/2013, http://www.eia.gov/todayinenergy/detail.cfm?id=12471.

25. IMF, Cục Dữ liệu thương mại năm 2013, www.imfstatistics.org. Truy cập thông qua Cơ sở dữ liệu Global Insight.

26. Như trên.

27. Thương mại của Mỹ với Tiểu vùng Sahara – Châu Phi, tháng 01-12/2012, Bộ Thương mại Mỹ, Ủy ban Thương mại Quốc tế, (Washington, DC, năm 2013), http://trade.gov/agoa/agoa_main_004064.pdf.

28. Deborah Brautigam, *The Dragon's Gift: The Real Story of China in Africa* (Oxford: Oxford University Press, năm 2009), trang 162-188.

29. Naohiro Kitano and Yukinori Harada, "Estimating China's Foreign Aid, năm 2001-2013," Viện Nghiên cứu JICA, JICA-RI văn bản số 78, tháng 6/2014, trang 17, http://jica-ri.jica.go.jp/publication/workingpaper/estimating_chinas_foreign_aid_2001-2013.html.

30. Dữ liệu được chọn lọc từ Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA), sách trắng về viện trợ nước ngoài gần đây nhất của Trung Quốc và các dữ liệu của USAID. JICA ước chừng tổng viện trợ song phương của Trung Quốc trong năm 2013 khoảng 6 tỷ đô-la. Sách trắng về viện trợ nước ngoài của Trung Quốc năm 2014 cho biết phần trăm viện trợ nước ngoài của Trung Quốc đến Châu Phi chiếm khoảng 50% mỗi năm. Dự liệu của USAID cũng cho thấy 25% viện trợ của Mỹ tới Châu Phi khoảng 7,75 tỷ đô-la vào năm 2012. Tham khảo Kitano and Harada, "Estimating China'sForeign Aid, 2001-2013"; "China's Foreign Aid," sách trắng, tháng 7/2014, Văn phòng Dữ liệu của Ủy ban Quốc gia, Trung Quốc, http://

news.xinhuanet.com/english/china/2014-07/10/c_133474011.htm; USAID, "Foreign Assistance Fast Facts FY 2012," https://eads.usaid.gov/gbk/data/fast_facts.cfm#region.

31. Tham khảo Báo cáo của Hội nghị Thương mại và Phát triển Liên Hợp Quốc (UNCTAD), http://unctad.org/en/publicationslibrary/webdiaeia2013d6_en.pdf, trang 7.

32. Tham khảo Amy Copley, Fenohasina Maret-Rakotondrazaka, và Amadou Sy, "The U.S.–Africa Leaders Summit: A Focus on Foreign Direct Investment," Brookings Institution, ngày 11/7/2014, http://www.brookings.edu/blogs/africa-in-focus/posts/2014/07/11-foreign-directinvestment-us-africa-leaders-summit.

33. Thomas J. Christensen, điều trần về "China in Africa: Implications for U.S. Policy," ngày 04/6/2008,Thượng viện Mỹ, Ủy ban Đối ngoại, Tiểu ban về các vấn đề Châu Phi, điều trần tại Thượng viện trang 110-649,Văn phòng phát hành Chính phủ Mỹ, http://www.gpo.gov/fdsys/pkg/CHRG-110shrg45811/html/CHRG-110shrg45811.htm.

34. Shoaib-ur-Rehman Siddiqui, "Venezuela Says China's Oil Exports up to 600,000 bpd," *Business Recorder,* ngày 07/7/2012, http://www.brecorder.com/markets/energy/america/66303-venezuela-says-china-oil-exportsup-to-600000-bpd-.html, and "Venezuela Analysis Brief," Quản lý thông tin về năng lượng của Mỹ, http://www.eia.gov/countries/country-data.cfm?fips=VE.

35. "Venezuela: Chavez Buys Enemy U.S.'s Fuel While Lauding Iran," *Petroleum World,* ngày 11/7/2012, http://www.petroleumworld.com/storyt12071102.htm.

36. "Zambian Miners Kill Chinese Manager During Pay Protests," *Mmegi* Online, ngày 7/8/2012, http://www.mmegi.bw/index.php?sid=11&aid=292&dir=2012/August/Tuesday7. Tham khảo thêm *Guardian* và BBC, http://www.theguardian.com/world/2012/aug/05/zambian-miners-kill-chinese-supervisor; và http://www. bbc.co.uk/news/world-africa-19135435.

37. IMF, Cục Dữ liệu thương mại năm 2013, www.imfstatistics.org. Truy cập thông qua Cơ sở dữ liệu Global Insight.

38. Tham khảo *Statistical Bulletin of China's Outward Foreign Direct Investment*, Bộ Thương mại Trung Quốc , năm

2011, trang 82-84, http://images.mofcom.gov.cn/hzs/accessory/201109/1316069658609.pdf, về các thông số của Trung Quốc. Tham khảo OECD Statistics, http://stats.oecd.org/Index.aspx ?Dataset Code= FDI_FLOW _PARTNER, về các con số đầu tư của Mỹ.

39. Katherine Koleski, *Backgrounder: China in Latin America,* Ủy ban xem xét về kinh tế và an ninh Mỹ-Trung, năm 2011, trang 9, http://origin.www.uscc.gov/sites/default/files/Research/Backgrounder_China_in_Latin_America.pdf, citing *2009 Statistical Bulletin of China's Outward Foreign Direct Investment,* Bộ Thương mại Trung Quốc. Tham khảo thêm Thomas Lum, Hannah Fischer, Julissa Gomez-Granger, và Anne Leland, "China's Foreign Aid Activities in Africa, Latin America, and Southeast Asia," Ban Nghiên cứu Quốc hội, ngày 25/02/2009, trang 13, http://china.usc.edu/App_Images//crs-china-aid-latin-america-africa-se-asia-090225.pdf.

40. *2011 Statistical Bulletin of China's Outward Foreign Direct Investment,* Bộ Thương mại Trung Quốc, trang 82-84, http:/images.mofcom.gov.cn/hzs/accessory/201109/1316069658609.pdf.

41. Tham khảo OECD Statistics, http://stats.oecd.org/Index.aspx?DatasetCode=FDI_FLOW_PARTNER.

42. Chestnut and Johnston, "Is China Rising?", chương 12.

43. Jacques, *When China Rules the World*, trang 7.

44. Lieber, *Power and Willpower.*

45. Military and Security Developments Involving the People's Republic of China 2011, Văn phòng Bộ Quốc phòng, 43, www.defense.gov/pubs/pdfs/2011_CMPR_Final.pdf.

46. U.S. Office of Naval Intelligence, "The People's Liberation Army Navy: A Modern Navy with Chinese Characteristics," tháng 8/2009, trang 22, http://fas.org/irp/agency/oni/pla-navy.pdf.

47. John Pomfret, "Military Strength Is Eluding China," *Washington Post*, ngày 25/12/2010.

48. 109 Kevin Bacon, "Pentagon: 'Too Early' to Call China's J-20 a Stealth Fighter," *Stripes Central,* ngày 26/01/2011.

49. Tai-ming Cheung, trích Kathrin Hille, "China: Doing It All Yourself Has Its Drawbacks," *Financial Times*, ngày 07/7/2012, http://www.ft.com/intl/cms/s/0/200c0ae8-b485-11e1-bb2e-00144feabdc0.html#axzzlzwAOLvm9.

50. Tham khảo Tai-ming Cheung, "What the J-20 Says About China's Defense Sector," Báo cáo China Real Time, ngày 13/01/2011; tham khảo Phillip C. Saunders and Joshua K. Wiseman, *Buy, Build, or Steal: China's Quest for Advanced Military Aviation Technologies* (Washington, DC: National Defense University Press, năm 2011).

51. Zachary Fryer Biggs, "U.S. Military Goes on Cyber Offensive," *Defense News*, ngày 24/3/2012, http://www.defensenews.com/article/20120324/DEFREG02/303240001/U-S-Military-Goes-Cyber-Offensive.

52. "U.S. Cyber Offense 'Best in the World': NSA's Gen. Keith Alexander," *Washington Times*, ngày 26/8/2013, http://www.washingtontimes.com/news/2013/aug/26/us-cyberwar-offense-best-world-nsas-genkeith-alex/.

53. Michael O'Hanlon, trích Lieber, *Power and Willpower*, trang 133.

54. G. John Ikenberry, *Liberal Leviathan: The Origins, Crisis, and Transformationof the American World Order* (Princeton, NJ: Princeton University Press, năm 2011), trang 239.

55. Randall Schriver, "The China Challenge," bài viết được trình bày cho nhóm làm việc của Trung tâm Nghiên cứu Chiến lược và Quốc tế "With One HandTied: Dealing with China During a Period of Preoccupation," ngày 13/6/2005, trang 6–7; Aaron Friedberg, "The Struggle for Mastery in Asia," *Commentary* 110, số 4 (Tahngs 11/2000), trang 17-26; và Richard Baum, Kurt N.Campbell, James A. Kelly, and Robert S. Ross, "Whither U.S.–China Relations?" thảo luận bàn tròn, *NBR Analysis* 16, số 4 (Tháng 12/2005), trang 25.

56. Kurlantzick, "How China Is Changing Global Diplomacy," trang 16.

57. Charles Krauthammer, "China's Moment," *Washington Post*, ngày 23/9/2005..

58. Tham khảo Victor Cha,"Complex Patchworks: U.S. Alliances as Part of Asia's Regional Architecture," *Asia Policy*, số 11 (Tháng 01/2011), trang 27–50 để hiểu thêm về kiến trúc Châu Á.

CHƯƠNG 4. TẠI SAO TRUNG QUỐC VẪN LÀ THÁCH THỨC CHIẾN LƯỢC CỦA MỸ

1. John Arquilla, Dubious Battles: Aggression, Defeat, and the International System (Washington, DC: Taylor & Francis, năm 1992).

2. Về đánh giá năng lực quân đội Trung Quốc, bao gồm bản DF-21D, tham khảo Báo cáo thường niên của Bộ Quốc phòng gửi đến Quốc hội về Sức mạnh quân sự của Quân đội Trung Quốc năm 2009, 2010, và năm 2011.

3. Như trên.

4. Trung tướng Wang Houqing và Thiếu tướng Zhang Xingye, chief eds., Zhanyi Xue [Military Campaign Studies] (Beijing: Ấn phẩm của Học viện quốc phòng, tháng 5/2000), lưu hành nội bộ, trang 28. Các tác giả viết vào năm 2000, nhấn mạnh, "So với quá khứ thì vũ khí của chúng ta đã có những tiến bộ vượt bậc, nhưng so với các cường quốc vũ khí khác, vũ khí của chúng ta vẫn còn có một khoảng cách lớn, không chỉ hiện nay mà còn trong tương lai. Vì thế chúng ta cần phải đẩy mạnh phát triển các loại vũ khí tân tiến, không chỉ là để thu hẹp khoảng cách đó mà còn chúng ta phải sử dụng các loại vũ khí này để chiến đấu chống lại kẻ thù... Chúng ta nên khai thác nghệ thuật của các nước yếu thế hơn trong việc chống lại các quốc gia vượt trội hơn dưới điều kiện công nghệ cao". Một hành động chứng minh cho học thuyết gần đây của Trung Quốc chính là lực lượng tên lửa, Lực lượng Nhị pháo, được sử dụng trong hệ thống của Trung Quốc nhưng không hoạt động bên ngoài Trung Quốc, tương tự với việc hiện đại hóa khu vũ khí hạt nhân và lực lượng tên lửa thông thường như phương tiện để đối đầu với kẻ thù sở hữu lực lượng thông thường và hạt nhân vượt trội; tham khảo Yu Xijun,ed., *Di Er Pao Bing Zhanyi Xue* [The Science of Second Artillery Campaigns] (Beijing: PLA Press, năm 2004). Đó là một học thuyết thú vị, đã trở thành cuốn sách bán chạy bên ngoài Trung Quốc

và tại các thư viện của Đại học George Washington, Đại học Harvard, Đại học Oxford, và Đại học Thủy chiến Mỹ.

5. Thomas J. Christensen, "Posing Problems without Catching Up," *International Security* 25, quyển 4 (Mùa Xuân năm 2001), trang 5-40.

6. Andrew F. Krepinevich, *Why AirSea Battle?* (Washington, DC: CSBA, năm 2010), trang 24.

7. Xét quá trình hiện đại hóa hạt nhân của Trung Quốc, tham khảo Đại tá Yao Yunzhu, "China's Perspective on Nuclear Deterrence," *Air and Space Power Journal*, tháng 3/2010; Taylor M. Fravel và Evan S. Medeiros, "Chi-na's Search for Assured Retaliation: The Evolution of Chinese Nuclear Strategy and Force Structure," *International Security* 35, quyển 2 (Mùa thu năm 2010), trang 48-87; và Thomas J. Christensen, "The Meaning of the Nuclear Evolu-tion: China's Strategic Modernization and U.S.–China Security Rela-tions," *Journal of Strategic Studies* 35, quyển 4 (Tháng 8/2012), trang 447-87. Tổng quan về mối nguy hiểm của sự leo thang các cuộc xung đột, tham khảo Avery Goldstein, "China's Real and Present Danger," *Foreign Afairs*, Tháng 9-10/2013, http://www.foreignafairs.com/articles/139651/avery-goldstein/chinas-real-and-present-danger.

8. Về các nghiên cứu gốc về thuật ngữ "nghịch lý ổn định-bất ổn định", tham khảo Glenn Snyder, "The Balance of Power and the Balance of Terror," in *The Balance of Power,* biên tập bởi Paul Seabury (San Francisco: Chandler Publishers, năm 1965), trang 184-201. Về các bài viết của các nhà chiến lược trong mạch này, tham khảo Henry Rowen and Albert Wohlstetter, "Varying Responses with Circumstances," trong *Beyond Nuclear Deterrence: New Aims, New Arms,* biên tập bởi Johan J. Holst và Uwe Nerlich (New York: Crane, Russak, năm 1977), trang 225-238; và Colin Gray, "Strategic Stability Reconsidered," *Survival* 109, số 4 (năm 1980), trang 135–54. Về cái nhìn tổng quan cho bài viết, tham khảo Robert Jervis, *The Meaning of the Nuclear Revolution, the Prospect of Armageddon* (Ithaca, NY: Cornell University Press, năm 1989), chương 1.

9. Tham khảo Jervis, *The Meaning of the Nuclear Revolution*, chapter 3; and Thomas Schelling, *Arms and Influence* (New Haven, CT: Yale University Press, năm 1967), trang 18-25.

10. Amos Tversky và Daniel Kahneman, "Prospect Theory: An Analysis of Decision under Risk," *Econometrica* 47, số 2 (tháng 3/1979), trang 263-291. Về việc áp dụng học thuyết quan hệ quốc tế này, tham khảo Rose McDermott, *Risk Taking in International Relations: Prospect Theory in Post War American Foreign Policy* (Ann Arbor: University of Michigan Press, năm 1998); Barbara Farnham, ed., *Avoiding Losses/ Taking Risks: Prospect Theory and International Conflict* (Ann Arbor: University of Michigan Press, năm 1994); và James W. Davis, *Threats and Promises: The Pursuit of International Influence* (Baltimore, MD: Johns Hopkins University Press, năm 2000), trang 32-35.

11. Jervis, *The Meaning of the Nuclear Revolution*, trang 168-73.

12. Yu Xijun, *The Science of Second Artillery Campaigns*, trang 299.

13. Tham khảo Christensen, "The Meaning of the Nuclear Evolution", về các đánh giá đối với các bài viết.

14. Yu Xijun, *The Science of Second Artillery Campaigns*, trang 294.

15. Như trên, trang 272.

16. Tìm hiểu sâu hơn về việc Trung Quốc xử lý các tranh chấp chủ quyền trên đất liền và trên biển, tham khảo Taylor Fravel, *Strong Borders, Secure Nation: Cooperation and Conflict in China's Territorial Disputes* (Princeton, NJ: Princeton University Press, năm 2008). Về các phân tích về các phản ứng hung hăng của Trung Quốc đối với Nhật Bản và Philippines gần đây tại Biển Đông và Biển Hoa Đông, tham khảo Taylor Fravel, "China's Island Strategy: 'Redefine the Status Quo,'" *The Diplomat*, ngày 1/11/2012, http://thediplomat.com/china-power/chinas-island-strategy-redefine-the-status-quo/.

17. Tham khảo Kevin O'Brien và Rachel E. Stern, "Introduction: Studying Contention in Contemporary China," trong *Popular Protests in China*, biên tập bởi Kevin O'Brien (Cambridge, MA: Harvard University Press, năm 2008), trang 12.

18. Kathrin Hille, "China: Citizens United," *Financial Times*, ngày 29/7/2013, trích bài viết của Giáo sư Sun Lipingh của Đại học Thanh Hoa.

19. Tham khảo Bruce Dickson, "Revising Reform: China's New Leaders and the Challenges of Governance," *China: An International Journal* 10, tập 2 (tháng 8/2012), trang 34-51, tóm tắt các thách thức mà Chính phủ Tập Cận Bình đang phải đối mặt.

20. Tham khảo http://world.time.com/2012/09/17/china-island-dispute-spurs-anti-japan-protests/#photo/china_protests_02/?&_suid=135689099264109433165692972 29, để xem ảnh người biểu tình.

CHƯƠNG 5. QUẢN TRỊ TOÀN CẦU: THÁCH THỨC LỚN NHẤT CỦA MỌI QUỐC GIA

1. Robert B. Zoellick, "Whither China: From Membership to Responsibility?" Remarks to the National Committee of U.S–China Relations, *New York City*, 21/9/2005, http://2001-2009.state.gov/s/d/former/ zoellick/rem/53682.htm.

2. Susan Shirk, *China: Fragile Superpower* (New York: Oxford University Press, 2007).

3. Pan Wei, "Western System versus Chinese System," China Policy Institute, University of Nottingham, trang 61, tháng 7/2010, trang 15.

4. Gu Wei, *"Aiguozhuyi yu Fuzeren Waijiao"* [Patriotism and Responsible Diplomacy], *Journal of the Guangzhou Institute of Socialism*, số 1, 2012, trang 99-104, oversea.cnki.net.

5. Pan, "Western System versus Chinese System," trang 15.

6. "Comprehensive Report of the Special Advisor to the DCI on Iraq's WMD, with Addendum (Duelfer Report)," Central Intelligence Agency, 25/4/2005, http://www.gpo.gov/fdsys/pkg/GPO-DUELFERRE PORT/content-detail.html.

7. Sheena Greitens, "Illicit Activity and Proliferation: North Korean Smug- gling Networks," *International Security* 32, no. 1 (Summer 2007), trang 80-111; và Victor Cha, *The Impossible State: North Korea, Past and Future* (New York: Ecco Books, 2012).

8. Jayshree Bajoria và Xu Beina, "The China–North Korea Relationship," *Backgrounders*, Council on Foreign Relations,

last updated ngày 21/2/2013, http://www.cfr.org/china/china-north-korea-relationship/p11097; Bates Gill, "China's North Korea Policy: Assessing Interests and Influence," Special Report 283, United States Institute of Peace, tháng 7/2011, http://www.usip.org/sites/default/les/resources/China's_North_Korea _Policy.pdf.

9. Về dữ liệu liên quan đến thương mại Trung Quốc-Iran, xem trang web của Ủy ban châu Âu, http://trade.ec.europa.eu/doclib/docs/2006/september/tradoc_113392.pdf, trang 5. Để có cái nhìn toàn cảnh về cuộc thảo luận quan hệ kinh tế Trung Quốc-Iran, xem Scott Harold and Alizera Nader, *China and Iran: Economic, Political and Military Relations,* RAND, Center for Middle East Public Policy, 2012, http:// www.rand.org/content/dam/rand/pubs/occasional_papers/2012/RAND_OP351.pdf; Brandon Fite, "U.S. and Iranian Strategic Competition: The Impact of China and Russia," Center for Strategic and International Studies, tháng 3/2011, http://csis.org/ les/publication/REPORT_Iran_ Chapter_X_ China_and_Russia_Final_Revision2212.pdf.

10. Shannon Tiezzi, "How China Complicates the Iranian Nuclear Talks," *The Diplomat,* 25/12/2014, http://thediplomat.com/2014/11/how-china-complicates-the-iranian-nuclear-talks/; and Louis Charbonneau and Parisa Hafezi, "No Easy 'Plan B' for Iran if Nuclear Talks with Major Powers Collapse," Reuters, 23/11/2014, http://www.reuters.com/article/2014/11/23/us-iran-nuclear-contingency-idUSKCN0J70VX20141123.

11. Xem Bruce W. Bennett and Jennifer Lind, "The Collapse of North Korea: Military Missions and Requirements," *International Security* 36, số 2 (mùa thu năm 2011), trang 84-119; và Ferial Ara Saeed and James J. Przystup, "Korea Futures: Challenges to U.S. Diplomacy of North Korea Regime Collapse," *Stra- tegic Perspectives* 7 (tháng 9/2011), Center for Strategic Research, Insti- tute for National Strategic Studies, National Defense University Press, http://ndupress.ndu.edu/Portals/68/Documents/stratperspective/inss/Strategic-Perspectives-7.pdf.

12. Theo nghiên cứu của Alastair Iain Johnston từ Harvard, 3 nhà nghiên cứu PLA đưa ra lập luận này vào năm 2010 trong một

cuốn sách về khủng hoảng bán đảo Triều Tiên năm đó. Xem Johnston, "China's New Assertiveness?" *International Security* 37, số 4 (mùa xuân năm 2013), trang 7-48.

13. Để biết thêm về các khu vực hiện đại, phát triển kinh tế ở Trung Quốc mà cựu lãnh đạo Triều Tiên Kim Jong-il từng đến trong chuyến thăm của ông, xem Victor Cha, *The Impossible State*, trang 151-152.

14. Tôi đã đưa ra một phân tích về câu chuyện lịch sử này trong cuốn Thomas J. Christensen, *Worse Than a Monolith: Alliance Politics and Problems of Coercive Diplomacy in Asia* (Princeton, NJ: Princeton University Press, 2011), chương 2-3

15. Tham khảo bản nguyên tác tiếng Trung tại *"Xi Jinping: Zai Jinian Zhongguo Renmin Zhiyuanjun Kangmeiyuanchao Chuguo Zuozhan 60 Zhounian Zuo- tanhui Shangde Jianghua"* [Xi Jinping: Speech at the Conference Commem- orating the Sixtieth Anniversary of the Chinese People's Volunteer Army and the War of Resisting America and Assisting Korea], Xinhua, ngày 5/10/2010, http://news.xinhuanet.com/politics/2010-10/25/c_12700037.htm. Xem bản dịch tiếng Anh đầy đủ, có chút khác biệt, của chính tác giả tại "Xi Jinping's Speech Marking China's Entry into the Korean War," BBC Monitoring Reports, ngày 28/10/2010, http://www.accessmylibrary.com/article-1G1-240787853/text-xi-jinping-speech.html, ngày 22/7/2013.

16. Erica S. Downs và Suzanne Maloney, "Getting China to Sanction Iran," *Foreign Affairs* 90, no. 2 (tháng 3-4/2011)

17. Dawn C. Murphy, tại buổi điều trần "Trung Quốc và Trung Đông," tháng 6/2013, U.S.–China Economic and Security Review Commission, http://www.uscc.gov/sites/default/files/MURPHY_testimony.pdf; và David Shambaugh và Dawn Murphy, "U.S.–China Interactions in the Middle East, Africa, Europe, and Latin America," *Tangled Titans: The New Context of U.S.–China Relations*, biên tập bởi David Shambaugh (Lanham, MD: Rowan and Littlefield, 2013).

18. Erica Downs, "Getting China to Turn on Iran," *The National Interest*, ngày 19/7/2012

19. Downs và Maloney, "Getting China to Sanction Iran".

20. Về thống kê thương mại Trung Quốc-Iran, xem website của Ủy ban Châu Âu, http://trade.ec.europa.eu/doclib/docs/2006/september/tradoc_113392 .pdf, trang 5. Về thảo luận liên quan tới quan hệ kinh tế Trung Quốc-Iran, xem Scott Harold và Alizera Nader, *China and Iran: Economic, Political and Military Relations,* RAND, Center for Middle East Public Policy, 2012, http://www.rand.org/content/dam/rand/pubs/occasional_papers/2012/RAND_OP351.pdf. Về thảo luận liên quan tới tác động của các lệnh cấm vận lên quan hệ kinh tế Trung Quốc-Iran, xem Nikolay A. Kozhanov, "U.S. Economic Sanctions Against Iran: Undermined by External Factors," *Middle East Policy* 18, số 3 (mùa thu năm 2011), trang 144-160, http://search.proquest.com/doc view/900126888?accountid=11243; và Erica Downs, tại buổi điều trần "Trung Quốc và Trung Đông," Panel II: China's Energy and Other Economic Interests in the Middle East, ngày 6/6/2013, U.S. China Economic and Security Review Commission, http://www.uscc.gov/sites/ default/files/Downs_Testimony.pdf.

21. John W. Garver, *China and Iran: Ancient Partners in a Post-Imperial World* (Seattle: University of Washington Press, 2006).

22. Garver, *China and Iran,* chương 4.

23. Wang Liping và Xia Shi, *"He Anquan Beijing Xiade Yilang Hewenti yu Zhongguo Waijiao Zhanlüe Xuanze"* [The Iranian Nuclear Issue and China's Foreign Policy Strategic Choices in the Backdrop of Nuclear Security], *Guoji Zhengzhi* [International Politics], tháng 6/2010.

24. Downs và Maloney, "Getting China to Sanction Iran."

25. William Chandler, "Breaking the Suicide Pact: U.S.–China Cooperation on Climate Change," Carnegie Corporation, tháng 5/2008.

26. Chandler, "Breaking the Suicide Pact," trang 1.

27. Jonathan Kaimin, "China's Reliance on Coal Reduces Life Expectancy by 5.5 Years, Says Study," *The Guardian,* ngày 8/7/2013, http://www.theguardian.com/environment/2013/jul/08/northern-china-air-pollution-life-expectancy/print.

28. Chandler, "Breaking the Suicide Pact," trang 2.

29. Thomas Friedman, "Aren't We Clever?" *New York Times,* 18/9/2010, http://www.nytimes.com/2010/09/19/opinion/19friedman.html?_r=0l; và Thomas Friedman, "The New Sputnik," *New York Times,* September 26, 2009, http://www.nytimes.com/2009/09/27/opinion/27friedman.html?_r=3&em.

30. U.S. Energy Information Agency, Country Reports: China, cập nhật ngày 22/4/2013, http://www.eia.gov/countries/cab.cfm?fips=CH.

31. "The World's Biggest Polluter Is Going Green, but It Needs to Speed Up the Transition," *The Economist,* ngày 10/8/2013. CDIAC ước tính lượng phát thải của Trung Quốc năm 2012 đã lớn hơn gấp đôi lượng phát thải của Mỹ, và trong vòng 3 năm trước đó lượng phát thải của Mỹ đã giảm trong khi Trung Quốc lại tăng lên.

32. "Nuclear Power in China," World Nuclear Association, cập nhật tháng 12/2014, http://www.world-nuclear.org/info/Country-Profiles/Countries-A-F/China-Nuclear-Power/.

33. Joe McDonald, "China Starts Building Nuclear Power Plant," ngày 6/1/2013, http://www.huffingtonpost.com/huff-wires/20130106/as-china-nuclear-power/?utm_hp_ref=homepage&ir=homepag.

34. Cass Sunstein, "The World Versus the United States and China? The Complex Climate Change Incentives of the Leading Greenhous Gas Emitters," *UCLA Law Review* 61, no. 6 (2008), 1675–1700.

35. Makiko Sato and James Hansen, "Updating the Climate Science: What Path Is the Real World Following?," Biểu đồ 27: Current and Cumulative Fossil Fuel Carbon Dioxide Emissions, trang web của Tiến sỹ James Hansen (online updates to James Hansen, *Storms of My Grandchildren* [New York: Bloomsbury USA, 2009]), http://www.columbia.edu/~mhs119/UpdatedFigures/.

36. Sato and Hansen, "Updating the Climate Science," Biểu đồ 24: Cumulative Per Capita Carbon Dioxide Emissions.

37. Chandler, "Breaking the Suicide Pact," trang 2.

38. Sato and Hansen, "Updating the Climate Science," Biểu đồ 24: Cumulative Per Capita Carbon Dioxide Emissions.

39. Christopher L. Weber, Glen P. Peters, Dabo Guan, and Klaus Hubacek, "The Contribution of Chinese Exports to Climate Change," *Energy Policy* 36, no. 9 (2008).

40. See "United States and China Agree to Work Together on Phase Down of HFC's," ngày 13/6/2013, Office of the Press Secretary, the White House, http://www.whitehouse.gov/the-press-office/2013/06/08/united-states- and-china-agree-work-together-phase-down-hfcs; and "Media Note: Report of the U.S.–China Climate Change Working Group to the 6th Round of the Strategic and Economic Dialogue," ngày 15/7/2014, Office of the Spokesperson, U.S. Department of State, http://www.state.gov/r/pa/ prs/ps/2014/07/229308.htm.

41. Về báo cáo của Liên hợp quốc liên quan tới tham nhũng xung quanh các khuôn khổ trao đổi carbon và trần carbon trên thế giới, xem "The Importance of Corruption on Climate Change: Threatening Emission Trading Mechanism," UNEP Global, Emissions Alert Service, tháng 3/2013, http://www.unep.org/pdf/ UNEP-GEAS_MARCH_2013.pdf. Về tổng quan liên quan tới các khuôn khổ đặt trần carbon và trao đổi carbon của Trung Quốc, xem Guoyi Han, Mari Olsson, Karl Hallding, and David Lunsford, "China's Carbon Emissions Trading," Stockholm Environmental Institute, 2012, http://www.sei-international.org/ mediamanager/documents/Publications/china-cluster/SEI-FORES- 2012-China-Carbon-Emissions.pdf.

42. Chris Buckley, "China's Plan to Limit Coal Use Could Spur Consumption for Years," *New York Times,* ngày 24/7/2014, http://www.nytimes.com/2014/07/25/world/asia/chinese-plan-to-reduce-coal-use-could-allow-increases-for-years.html?hpw&action=click&pgtype=Homepage&version=HpHedThumbWell&module=well-region&region=bottomwell&WT.nav=bottom-well&_r=1.

43. Justin Guay, "Chinese Coal Consumption Just Fell for the First Time This Century," Renew Economy, ngày 20/8/2014, http://renewecon omy.com.au/2014/chinese-coal-consumption-just-fell-for-first-time-this-century-49062; và Lu Hui, "Smoggy Beijing to Ban Coal Use," Xinhua, ngày 4/8/2014, http://news.xinhuanet.com/english/china/2014-08/04/c_133531366.htm.

44. Wang Jing, "Two Guangdong Firms Face Punishments over Failures in Emissions Program," Caixin Online, ngày 8/8/2014, http://english.caixin.com/2014-08-08/100714692.html; và He Huifeng, "Guangdong Proposes Illegal Polluters Pay Fines Equal to 30pc of Losses," *South China Morning Post,* ngày 13/8/2014, http://www.scmp.com/article/1572853/30pc-penalty-proposed-serious-polluters-guangdong.

45. "The Most Polluted Place on Earth," CBS News, ngày 8/1/2010, http://www.cbsnews.com/8301-18563_162-2895653.html.

46. "The World's Biggest Polluter Is Going Green, but It Needs to Speed Up the Transition," *The Economist,* ngày 10/8/2013.

47. Về các báo cáo từ truyền thông đưa tin thẳng thắn về khủng hoảng khói bụi, xem *"Quanguo 33 Ge Jiance Chengshi Kongqi Zhiliang Zhishu Chao 300 Womende Kongqi Zenmele?"* [Nationwide 33 Cities Monitoring Air Quality Index Exceed 300, How Is Our Air?]" *Renmin Ribao,* ngày 13/1/2013, http://news.xin huanet.com/politics/2013-01/13/c_114345643.htm; và *"Beijing: Wumai 'Huimaqiang' Kongqi Zhiliang Zaixian Yanzhong Wuran"* [Beijing: Haze "Backstroke" Air Quality Is Again Experiencing Serious Pollution], Xinhua Net, ngày 19/1/2013, http://news.xinhuanet.com/politics/2013- 01/19/c_114426474.htm.

48. Kenneth Lieberthal, "Climate Change and China's Global Responsibilities," *Upfront,* Brookings Institution, ngày 23/12/2009.

49. Kenneth Liebethal, *Managing the China Challenge: How to Achieve Corporate Success in the People's Republic* (Washington, DC: Brookings Institution Press, 2011).

50. Edward Wong, "At Climate Meeting, China Balks at Verifying Cuts in Emissions," *New York Times,* ngày 9/12/2014, http://sinosphere.blogs.nytimes.com/2014/12/09/at-climate-meeting-china-balks-at-verifying-cuts-in-carbon-emissions/?emc=edit_tnt_20141209&nlid=29304001&tntemail0=y&_r=0.

51. Charles P. Kindleberger, *The World in Depression, 1929–1939* (Berkeley, CA: University of California Press, 1973).

52. Thông tin về thặng dư tài khoản vãng lai, World Bank, http://data.worldbank.org/indi cator/BN.CAB.XOKA.CD?page=1;

và tải khoản vãng lai so sánh với GDP, http://data.worldbank.org/indicator/BN.CAB.XOKA.GD.ZS?page=1.

53. Paul Krugman, "Holding China to Account," *New York Times,* ngày 2/10/2011, http://www.nytimes.com/2011/10/03/opinion/holding-china- to-account.html.

54. Xem Jamil Anderlini, "China Hints at Halt to Renminbi Rise," *Financial Times,* ngày 12/3/2012, http://www.ft.com/intl/cms/s/0/972b0948-6c33-11e1-b00f-00144feab49a.html#axzz2btkMS0J6; và Cục Thống kê Hoa Kỳ, "Trade in Goods with China," http://www.census.gov/foreign-trade/balance/c5700.html#2012.

55. WorldBank, http://data.worldbank.org/indicator/BN.CAB.XOKA.GD.ZS.

56. Paul Krugman, "Hitting China's Wall," *New York Times*, ngày 18/7/2013.

57. Về số lượng quota và tỷ lệ phần trăm phiếu bầu sau cải cách, xem http://www.imf.org/external/np/sec/pr/2011/pdfs/quota_tbl.pdf.

58. Keith Bradsher and Liz Alderman, "China Considers Offering Aid in Europe's Debt Crisis," *New York Times*, ngày 2/2/2012; và Wei Lingling, "As Merkel Visits, China Cautiously Vows Euro-Zone Aid," *Wall Street Journal,* ngày 30/8/2012.

59. CIA World Factbook, phần về Trung Quốc: https://www.cia.gov/library/publications/the-world-factbook/geos/ch.html; phần về Hy Lạp: https://www.cia.gov/library/publications/the-world-factbook/geos/gr.html.

60. Pan Yuan,"China Rescuing Europe from Expanding Debt Crisis 'Pseudo-Proposition,'" *Zhongguo Qingnian Bao* [China Youth Daily], ngày 22/11/2011. Dịch bởi OSC, mã T05:46:54Z, World News Connection.

61. *"Yong Zhongguo Laobaixing de Xue Han Qian. Qu Jiuzhu Ouzhou Zhai Weiji, Rang Ouzhor ren Jixu Yangzunchuyou"* [Về câu hỏi sử dụng đồng tiền mồ hôi xương máu của những công dân Trung Quốc bình thường để giải cứu Châu Âu khỏi khủng hoảng nợ và cho phép người dân Châu Âu tiếp tục sống trong nhung lụa], http://blog.sina.com.cn/ a665691991 u2011-10-29 00:52:35. Truy cập ngày 1/8/2013.

62. *"Ao Zongli Jilade Huyu Zhongguo Wei Ou Zhai Weiji 'Zuo Gongxian.'"* [Thủ tướng Úc Gillard kêu gọi Trung Quốc "đóng góp" giai quyết khủng hoảng nợ Châu Âu], *Global Times*, ngày 8/11/2012, http://world.huanqiu.com/exclusive/2012-11/3258277.html.

63. "*2013 Nian Beijingdiqu Jingji Fazhan Genzong Diaocha 'Shuju bianma yu pin- shuo fenbu shouce (Guoji guanzhu bufen)*" [2013 Beijing Economic Development Tracking Survey "Data Coding and Frequency Distribution Manual (International Issues Section)"], Beijing University Research Center for Contemporary China, tháng 11/2013, trang 37. Tôi rất cảm kích Alastair Iain Johnston, học giả tham gia vào nghiên cứu này, vì đã chia sẻ thông tin với tôi.

64. William Overholt, "Reassessing China: Awaiting Xi Jinping," *Washington Quarterly* 35, số 2 (2012), trang 121-137.

65. Chris Israel, "A Survey of the Global Policy Landscape for Green Tech- nology and Intellectual Property," Policy Report 193, Institute for Policy Innovation, tháng 4/2011, 17.

66. Keith Bradsher, "Weak Finish from Europe on Chinese Solar Panels," *New York Times,* ngày 28/7/2013.

67. Diane Cardwell, "China's Feud with West on Solar Leads to Tax," *New York Times*, ngày 19/7/2013; và "China, EU Reach Settlement on Solar Panels," Associated Press, ngày 27/7/2013.

68. Diane Cardwell và Keith Bradsher, "Solar Industry Is Rebalanced by U.S. Pressure on China," *New York Times*, ngày 25/7/2014, http://www.nytimes.com/2014/07/26/business/energy-environment/solar-industry-is-rebalanced-by-us-pressure-on-china.html?hp&action=click&pgtype =Homepage&version=HpSumSmallMediaHigh&module=second-column-region&region=top-news&WT.nav=top-news&_r=1.

69. "China, EU Reach Settlement on Solar Panels," *Associated Press*, ngày 27/7/2013.

70. Deborah Brautigam, *The Dragon's Gift: The Real Story of China in Africa* (Oxford: Oxford University Press, 2009), 273–77.

71. Geoff Dyer, "Beijing Invites U.S. to Link Up over Africa," *Financial Times,* ngày 5/8/2014.

72. Kathrin Hille, "China Commits Combat Troops to Mali," *Financial Times*, ngày 27/6/2013, http://www.ft.com/cms/s/0/e46f3e42-defe-11e2-881f-00144feab7de.html#axzz2btC52zHU.

73. "Secretary-General at China Peacekeeping Centre," press release, UN Department of Public Information, ngày 19/6/2013, http://www.un.org/News/Press/docs/2013/sgsm15120.doc.htm.

74. Courtney J. Richardson, "A Responsible Power? China and the UN Peacekeeping Regime," *International Peacekeeping* 18, no. 3 (tháng 6/2011), 288.

CHƯƠNG 6. SỰ SỤP ĐỔ CỦA LIÊN XÔ VÀ SỰ TRỖI DẬY CỦA TRUNG QUỐC, 1991-2000

1. Thomas J. Christensen, *Worse Than a Monolith: Worse Than a Monolith: Alliance Politics and Problems of Coercive Diplomacy in Asia* (Princeton, NJ: Princeton University Press, 2011), Chương 6.

2. James Lilley, *China Hands: Nine Decades of Adventure, Espionage, and Diplomacy in Asia* (New York: Public Affairs, 2004), Chương 20.

3. James Mann, *About Face: A History of America's Curious Relationship with China, From Nixon to Clinton* (New York: Vintage Books, 2000), Chương 14.

4. Joel Wuthnow, *Chinese Diplomacy and the UN Security Council* (New York: Routledge, 2012), trang 3-4.

5. Như trên, chương 1.

6. Như trên, 24.

7. Tấn Hoa Tôn, Đại sứ Trung Quốc ở Liên hợp quốc, Tài liệu của Hội đồng bảo an S/PV.3542, ngày 30/1/1995, trích trong Wuthnow, Chinese Diplomacy and the UN Security Council, 22.

8. Mann, *About Face.*

9. Tổng thống Clinton, White House announcement on Executive Order 12850, "Conditions for Renewal of Most

Favored Nation Status for the People's Republic of China," May 28, 1993, trích trong Robert L. Suettinger, *Beyond Tiananmen: The Politics of U.S.-China Relations*, 1989-2000 (Washington, DC: Brookings Institution, 2003), trang 167.

10. Để hiểu rõ hơn về việc liên minh bị tổn hại bởi các tranh chấp thương mại như thế nào xem David L. Asher, "U.S.-Japan Alliance for the Next Century," *Orbis* 41, số 3 (Summer 1997), 343–75.

11. Đặc biệt, 3 sĩ quan quân đội tôi từng phỏng vấn năm 1994 đã nhấn mạnh chủ đề này. Liên quan tới nỗi lo về những người Dân chủ và chủ nghĩa biệt lập mới, xem Cai Zuming, *Meiguo Junshi Zhanlüe Yanjiu* [Studies of American Mili- tary Strategy], tài liệu lưu hành nội bộ (Beijing: Academy of Military Sciences Press, 1993), 223; Liu Liping, *"Jilie Zhendanzhong de Meiguo Duiwai Zhengce Sichao"* [The Storm over Contending Positions on U.S. Foreign Policy], *Xiandai Guoji Guanxi* [Contemporary International Relations], no. 6 (1992), 15–16; và Li Shusheng, *"Sulian de Jieti yu MeiRi zai Yatai Diqu de Zhengduo"* [The Disintegration of the Soviet Union and U.S.–Japan rivalry in the Asia Pacific], *Shijie Jingji yu Zhengzhi* [World Economy and Politics], số 7 (tháng 7/1992), trang 56-58. Để biết thêm một bài viết về việc Washington coi trọng thương mại và thiếu các trọng tâm chiến lược như thế nào, xem Lu Zhongwei, *"Yazhou Anquanzhong de ZhongRi Guanxi"* [Sino-Japanese Relations in the Asian Security Environment], *Shijie Jingji yu Zhengzhi* [World Economy and Politics], no. 3 (March 1993), 23–35, 42.

12. John W. Garver, *China and Iran: Ancient Partners in a Post-Imperial World* (Seattle: University of Washington Press, 2006), Chương 6-8.

13. Garver, *China and Iran*, trang 216.

14. Để biết thêm một góc nhìn sâu sắc, xem Joel S. Wit, Daniel B. Poneman, and Robert C. Gallucci, *Going Critical: The First North Korean Nuclear Crisis* (Washington, DC: Brookings Institution Press, 2004). Cũng có thể đọc Victor Cha, *The Impossible State: North Korea, Past and Future* (New York: Ecco Books, 2012).

15. Wuthnow, Chinese Diplomacy and the UN Security Council, 28.

16. Wit, Poneman, and Gallucci, *Going Critical*, 198–99.

17. Để hiểu tầm ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng Triều Tiên 1994 đối với tính toán của quan chức chính phủ Clinton, xem Kurt M. Campbell, "The Official U.S. View," trong Michael J. Green and Mike M. Mochizuki, *The U.S.–Japan Security Alliance in the Twenty-first Century* (New York: Council on Foreign Relations Study Group Papers, 1998), 85–87.

18. Sự kiện lịch sử này được đề cập chi tiết hơn trong Thomas J. Christensen, "China, the U.S.–Japan Alliance, and the Security Dilemma in East Asia," *International Security* 23, no. 4 (mùa xuân năm 1999).

19. Liu Jiangyong, "New Trends in Sino-U.S.–Japan Relations," *Contemporary International Relations* 8, số 7 (tháng 7/1998), trang 1-13.

20. Robert Jervis, "Cooperation under the Security Dilemma," World Politics 30, số 2 (tháng 1/1978), trang 167-214. Mặc dù các học giả hiện nay tiếp cận khác nhau đối với vấn đề yếu tố nào giúp ổn định quốc phòng, họ đều chú trọng vào năng lực của quốc gia trong việc chiến đấu ở biên giới và chiếm lãnh thổ bị quân địch kiểm soát như là biện pháp để cân bằng phòng thủ-tấn công. Xem Van Evera, "Offense, Defense, and the Causes of War," *International Security* 22, số 4 (mùa xuân năm 1998), trang 5-43; và Charles L. Glaser and Chaim Kaufmann, "What Is the Offense-Defense Balance and Can We Measure It?" *International Security* 22, số 4 (mùa thu năm 1998), trang 44-82.

21. Tác giả phỏng vấn ở Bắc Kinh, tháng 6-7/1995. Xem toàn văn bài phát biểu của lãnh đạo Đài Loan Lý Đăng Huy ở My Heart," Cornell University, ngày 9/6/1995, http://taiwanauj.nat.gov.tw/ct.asp?xItem=13324&CtNode=122.

22. Xem thêm một bài phân tích tốt và đánh giá tổng quan cuộc khủng hoảng ở Robert S. Ross, "The 1995–96 Taiwan Strait Confrontation: Coercion, Credibility, and the Use of Force," *International Security* (mùa thu năm 2000), trang 87-123.

23. Robert Sutter, *China's Rise in Asia: Promises and Perils* (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 2005), trang 81.

24. Xem thêm một bài phân tích dày dặn về sự thay đổi thái độ của Trung Quốc đối với các cơ chế đa phương giữa thập niên

1990 ở Alastair của Iain Johnston và Paul Evans, "China's Engagement with Multilateral Security Organizations," trong *Engaging China: The Management of an Emerging Power*, biên tập bởi Johnston and Robert S. Ross (New York: Routledge, 1999), trang 235-272, đặc biệt trang 258-260.

25. Xia Liping, *"Lun Zhongguo Guoji Zhanlüe Zhong de Xin Anquan Guan"* [A Study of the New Security Concept in China's International Strategy], in *Xin Shiji Jiyuqi yu Zhongguo Guoji Zhanlüe* [The Period of Opportunity in the New Century and China's International Strategy], biên tập bởi Chen Peiyao và Xia Liping (Beijing: Times Publishers, 2004), 58.

26. Về quan điểm của Diêm Học Thông, xem "PRC's Wang Jisi: China May Leave G8 in Future; Scholars Support Multilateralism," *Wen Wei Po* (Hong Kong, internet version), in Chinese, Foreign Broadcast Information Service, ngày 22/6/2005, doc. CPP20050622000094, trang 64.

27. Trương Uẩn Lĩnh, *"Zonghe Anquan Guan Ji Dui Wo Guo Anquan de Sikao"* [The Comprehensive Security Concept and Reflections on Our Nation's Security], Dangdai Yatai [Contemporary Asia-Pacific Studies], số 1 (2000), trang 1-16.

28. Zhang Yunling, Tổng biên tập, *Weilai 10–15 Nian Zhongguo Zai Yatai Diqu Mianlan de Guoji Huanjing* [Hoàn cảnh an ninh Trung Quốc đối mặt ở khu vực Đông Nam Á trong vòng 10-15 năm tới] (Beijing: Chinese Academy of Social Sciences Press, tháng 11/2003), trang 309.

29. Tang Shiping and Zhang Yunling, "China's Regional Strategy," *Power Shift: China and Asia's New Dynamics*, biên tập David Shambaugh (Berkeley: University of California Press, 2006). Học giả Mỹ Michael Glosny trích dẫn nhiều công trình của các tác giả Trung Quốc cho rằng việc cải thiện quan hệ với ASEAN là biện pháp để Trung Quốc ngăn các nước đó tập hợp lực lượng với liên minh Mỹ-Nhật mới tăng cường. Xem "Heading toward a Win-Win Future? Recent Developments in China's Policy toward South- east Asia," *Asian Security* 2, số 1 (tháng 2/2006), trang 24-57.

30. Suettinger, Beyond Tiananmen, 200–63; Nancy Bernkopf Tucker, *Strait Talk: United States–Taiwan Relations and the Crisis with China* (Cambridge, MA: Harvard University Press,

2009), trang 205-212; Patrick Tyler, A *Great Wall: Six Presidents and China: An Investigative History* (New York: Public Affairs, 2000), trang 320-322; Mann, About Face, 320–30; và Alan D. Rom- berg, *Rein In at the Brink of the Precipice: American Policy toward Taiwan and U.S.–PRC Relations* (Washington, DC: Henry L. Stimson Center, 2003), trang 161-162.

31. David M. Lampton, *Same Bed, Different Dreams: Managing U.S.–China Relations*, 1989-2000 (Berkeley, CA: University of California Press, 2001), 61; Romberg, *Rein In at the Brink*, 185–89; Suettinger, Beyond Tiananmen, 382; and Richard Bush, *Untying the Knot: Making Peace in the Taiwan Strait* (Washington, DC: Brookings Institution, 2005), 218–19. Xem phát ngôn của lãnh đạo Đài Loan Lý Đăng Huy ở Teng-hui, ngày 9/7/1999, Deutsche Welle interview, xem http:// www.taiwandc.org/nws-9926.htm.

32. Suettinger, *Beyond Tiananmen*, Chương 9; và Lampton, *Same Bed, Different Dreams*, trang 55-61.

33. Tác giả phỏng vấn các sĩ quan quân đội, chuyên gia của chính phủ và các tùy viên quân sự của các nước phương Tây ở Bắc Kinh vào mùa xuân năm 1999 và tháng 1/2000. Xem nghiên cứu của chính phủ về sự liên hệ giữa chiến dịch Kosovo với chiến lược ngăn chặn Trung Quốc của Mỹ và Nhật Bản thông qua việc can thiệp vào các vấn đề nội bộ của Trung Quốc Gao Qiufu, *Xiao Yan Weigan: Kesuowo Zhanzheng yu Shijie Geju* [The Kosovo War and the World Structure] (Beijing: Xinhua Publishers, tháng 7/1999), lưu hành nội bộ, đặc biệt là Chương 3.

34. Xem Associated Press, "Chinese Stealth Fighter Jet May Use U.S. Technology," *The Guardian*, ngày 23/1/2011, at http:// www.theguardian.com/world/2011/jan/23/china-stealth-fighter-us-technology.

35. Susan L. Shirk, *China: Fragile Superpower* (New York: Oxford University Press, 2007), Chương 8.

36. Suettinger, *Beyond Tiananmen*, trang 402.

37. Xem bài viết dựa trên những suy đoán ở Bắc Kinh vào thời điểm đó tại Willy Wo-lap Lam, "Dual Edge to 'Liberation' Timetable," South China Morning Post, March 1, 2000. Xem thêm phân tích về vấn đề thời gian tại Alan Romberg,

"Cross-Strait Relations: In Search of Peace," *China Leadership Monitor*, số 23 (mùa đông năm 2008), http://media.hoover.org/documents/ CLM23AR.pdf.

38. Sách trắng Đài Loan, tháng 2/2000, in *Beijing Review*, ngày 6/3/2000, trang 16-24. Xem phát ngôn của Thủ tướng Trung Quốc Chu Dung Cơ về nguồn gốc của sách trắng ở Romberg, *Rein In at the Brink*, 192.

39. Charlene Barshefsky, quoted in Marcia Don Harpaz, "China and the WTO: New Kid in the Developing Bloc?," trang 2-7, International Law Forum, Hebrew University of Jerusalem (tháng 2/2007), trang 12.

40. Harpaz, "China and the WTO."

41. Shirk, *China: Fragile Superpower*, Chương 8.

CHƯƠNG 7. THẾ GIỚI HẬU 11/9, 2001-2008

1. Bản báo cáo đầy đủ nhất về vụ khủng hoảng EP-3 được thực hiện bởi một nhân vật có tham gia trực tiếp vào vụ khủng hoảng ở Đại sứ quán Mỹ tại Bắc Kinh, John Keefe, vốn khi đó là trợ lý đặc biệt của Đại sứ Joseph Prueher. Xem bản báo cáo, *Anatomy of the EP-3 Incident, April 2001* (Alexandria, VA: Center for Naval Analyses, 2001).

2. Tổng thống Bush nhận xét như vậy tại một buổi phỏng vấn trên truyền hình với Charlie Gibson của ABC News ngày 25/4/2001.

3. Vào ngày 1/10/2001, hãng thông tấn chính thức của Trung Quốc, Tân Hoa Xã, thông tin rằng Giang Trạch Dân đã nói chuyện với Tổng thống Musharraf trực tiếp qua điện thoại và hứa hẹn sẽ cung cấp một khoản viện trợ trị giá 10 triệu Nhân dân tệ. Liên quan tới quan hệ Mỹ-Trung sau vụ 11/9, xem Thomas J. Christensen, "China," in *Asian Aftershocks: Strategic Asia 2002–2003*, eds. Richard Ellings and Aaron Friedberg with Michael Wills (Seattle: National Bureau of Asian Research, 2002), trang 51-94

4. Liên quan tới phản ứng chính thức của ĐCSTQ theo sau chuyến thăm của Bộ trưởng Quốc phòng Đài Loan Đường Diệu Minh, xem "China Summons U.S. Ambassador to Make

Representa- tions," Xinhua News Agency, ngày 16/3/2002; and "U.S.–Taiwan Secret Talks on Arms-Sales: Analysis," *People's Daily* Online, ngày 18/3/2002, FBIS CPP-2002-0118-000088. Về phản ứng của Trung Quốc thông qua truyền thông, xem Murray Hiebert và Susan V. Lawrence, "Taiwan: Crossing the Red Lines," *Far Eastern Economic Review*, ngày 4/4/2002; và Willy Wo-lap Lam, "China's Army to Prepare for Military Struggle," CNN.com, ngày 13/3/2002.

5. Về phản ứng của báo chí Trung Quốc liên quan tới việc Mỹ đặt căn cứ ở Trung Á, xem Gao Qiufu, "U.S. Wishful Thinking on Its Military Presence in Central Asia and Real Purpose," Beijing *Liaowang*, ngày 29/4/2002, FBIS CPP-2002-0506-000066; He Chong, "The United States Emphasizes the Purposes of the Long-Term Stationing of Troops in Central Asia," Hong Kong *Tongxun she*, ngày 9/1/2002, FBIS CPP-2002-0109-000124; và Shih Chun-yu, "United States Wants Long-Term Military Deployment to Control Central Asia," Hong Kong *Takung Pao*, ngày 11/1/2002, FBIS CPP-2002-0111-000037. Liên quan tới các hoạt động phối hợp Mỹ-Nhật trong suốt cuộc chiến chống khủng bố, xem "Two MSDF Ships Set Sail for Indian Ocean," *Kyodo News*, ngày 12/1/2002; và "MSDF to Extend Anti-Terror Tour," *Yomiuri shimbun*, May 10, 2002. Liên quan tới các phản ứng của Trung Quốc tới các hoạt động triển khai kể trên, xem *"9-11 Cheng Guanjian Zhuanzhe Riben Junshi Xingdong Huoyue Wei Wushinian Zhi Zui"* [September 11 Was the Most Critical Turning Point in 50 Years for the Invigoration of Japa- nese Military Activity], *Nanfang Dushi Bao*, ngày 6/4/2002; và *"Riben Jin Jun Dongnan Ya Qitu He Zai"* [For What Purpose Is Japan Planning to Enter Southeast Asia Militarily], *Canwang Xinwen Zhoukan*, ngày 3/5/2002. Liên quan tới các chỉ trích của Trung Quốc đối với các chính sách của Mỹ với Bắc Triều Tiên, xem Yan Guoqun, "Sunshine Policy Is Shining Again," Beijing *Jiefangjun bao*, ngày 11/4/2002, FBIS CPP-2002-0411-000088.

6. Robert Marquand, "Anti-Japan Protests Jar an Uneasy Asia: Demonstrations Spread from Beijing to Several Southern Cities Sunday," *Christian Science Monitor*, ngày April 11, 2005, http://www.csmonitor.com/2005/0411/p01s04-woap.

html. Về một phân tích chính trị tổng hợp liên quan tới các cuộc biểu tình chống Nhật ở Trung Quốc, xem Jessica Chen Weiss, *Powerful Patriots: Nationalist Protest in China's Foreign Relations* (New York: Oxford University Press, 2014).

7. "Chen Stresses Urgency for Referendum Legislation for Taiwan's Future," Taipei Central News Agency, ngày 3/8/2002; và Taipei Office of the President, "Apparent Text of Chen Shui-bian's Speech on Taiwan's Future, Referendum" (in Chinese), ngày 3/8/2002, FBIS CPP-2002- 080-3000098. Liên quan tới phản ứng chính thức của ĐCSTQ, xem "Text of Taiwan Affairs Spokesman's Remarks on Chen's Call for Referendum," Xinhua News Agency (tiếng Trung), ngày 5/8/2002, FBIS CPP-2002-0805-00002.

8. Alan D. Romberg, *Rein In at the Brink of the Precipice: American Policy toward Taiwan and U.S.–PRC Relations* (Washington, DC: Henry L. Stim son Center, 2003), 207–208. Liên quan tới quan điểm chính thức của Mỹ tới chuyến thăm của Armitage, xem U.S. Department of State, Transcript of Deputy Secretary of State Richard Armitage Press Conference—Conclusion of China Visit, Beijing, ngày 26/8/2002. Liên quan tới các báo cáo tích cực của Trung Quốc về các cuộc đàm phán, xem Li Xuanliang, *"Zhongguo Daodan Guande Hen Yan"* [China Severely Restricts Missiles], and Song Nianshen, *"Meiguo Shou Ci Rending 'Dongtu' Jiu Shi Kongbuzuzhi"* [For the First Time the United States Main- tains That "ETIM" Is a Terrorist Organization], *Huanqiu Shibao* [*Global Times*], ngày 29/8/2002.

9. 266 Về các quan điểm tích cực của Trung Quốc liên quan tới tuyên bố của Bush, xem John Pomfret, "China Lauds Bush for Comments on Taiwan," *Washington Post*, December 11, 2003.

10. Về báo cáo liên quan tới các căng thẳng chính trị dẫn tới cuộc bỏ phiếu lập pháp tháng 12/2014 và sự hình thành của đạo luật chống ly khai, xem Thomas J. Christensen, "Taiwan's Legislative Yuan Elections and Cross-Strait Relations: Reduced Tensions and Remaining Challenges," *China Leadership Monitor,* no. 13 (mùa đông năm 2005), http://media.hoover.org/documents/clm13_tc.pdf.

11. Phân tích về tuyên bố chung Mỹ-Nhật, xem Yuki Tatsumi, "U.S.–Japan Security Consultative Committee: An

Assessment," *Pacific Forum* 10, http://www.csis.org. Về phản ứng chúng của châu Á trước cách thức Nhật Bản giải nghĩa lịch sử, xem Hugo Restall, "'Opposing the Sun': Japan Alienates Asia," *Far Eastern Economic Review*, tháng 4/2005. Xem thêm Wang Te-chun, "Strengthening of U.S.–Japan Alliance Explicitly Aimed at China," *Ta Kung Pao,* ngày 20/2/2005, FBIS TOO:22:31Z. Bài viết được thực hiện theo dạng phỏng vấn học giả Nhật Bản nổi tiếng Jin Xide tại Học viện Khoa học Xã hội Trung Quốc. Jin nhận xét rằng tuyên bố 2+2 là sự điều chỉnh quan trọng thứ hai của quan hệ liên minh Mỹ-Nhật theo sau Bản hướng dẫn điều chỉnh những năm 1990.

12. Wu Xinbo, "The End of the Silver Lining: A Chinese View of the U.S.– Japan Alliance," *Washington Quarterly* 29, số 1, trang 119-130.

13. Tổng quan mối quan hệ Mỹ-Trung trong giai đoạn này, xem Thomas J. Christensen, "Shaping the Choices of a Rising China: Some Recent Lessons for the Obama Administration," *Washington Quarterly* 32, số 3 (tháng 7/2009), trang 89-104.

14. Về bản cứng của bài phát biểu, xem "Whither China: From Membership to Responsibility?," Robert B. Zoellick, Deputy Secretary of State, remarks to the National Committee on U.S.–China Relations, ngày 21/9/2005, New York City, http://www.ncuscr.org/articlesandspeeches/Zoellick.htm.

15. Về các đánh giá của giới chuyên gia liên quan tới tam giác quan hệ Mỹ-Trung-Đài trong giai đoạn này, xem Alan Romberg, "Applying to the U.N. in the Name of Taiwan," *China Leadership Monitor,* no. 22 (mùa thu năm 2008), http://media.hoover.org/documents/CLM22AR.pdf.

16. Thom Shanker and Helene Cooper, "Rice Has Sharp Words for Taiwan, as Gates Does for China," *New York Times,* ngày 22/12/2007, http://www.nytimes.com/2007/12/22/world/asia/22diplo.html.

17. A Strong and Moderate Taiwan," Thomas J. Christensen, Trợ lý Ngoại trưởng Mỹ phụ trách Đông Á và Thái Bình Dương, bài phát biểu tại Hội nghị ngành Công nghiệp Quốc phòng

của Hội đồng Doanh nghiệp Mỹ-Đài, Annapolis, Maryland, ngày 11/9/2007, http://2001-2009.state.gov/p/eap/rls/rm/2007/91979.htm.

18. Về các phản đối của Nhật Bản đối với cuộc trưng cầu dân ý được đưa ra bởi Thủ tướng Yasuo Fukuda tới ông Ôn Gia Bảo trong chuyến thăm Bắc Kinh tháng 12 năm 2007, xem AFP Beijing, "Tokyo Opposes Taiwan UN Referen- dum," *Taipei Times,* 29/12/2007, http://www.taipeitimes.com/ News/front/archives/2007/12/29/2003394696.

19. Ma Hao-liang, "China-Japan Relations Will Usher in a Period of Relative Stability," *Ta Kung Pao,* bản đăng trên mạng, ngày 3/5/2008, FBIS T08:50:47Z.

20. Về báo cáo chi tiết liên quan tới xu hướng phát triển quan hệ hai bờ eo biển trong giai đoạn này, xem Alan D. Romberg, "Cross-Strait Relations: Ascend the Heights and Take a Long-Term Perspective," *China Leadership Monitor*, no. 27 (mùa đông năm 2008), http://media.hoover.org/documents/CLM27AR.pdf; và Alan D. Romberg, "Cross-Strait Relations: First the Easy, Now the Hard," *China Leadership Monitor*, số 28 (mùa xuân năm 2009), http://media.hoover.org/documents/CLM28AR.pdf.

21. "China, U.S. to Start Negative List BIT Negotiations," Xinhua News Agency, ngày 10/7/2014, http://news.xinhuanet.com/english/china/2014-07/10/c_133472362.htm.

22. Về bài viết thẳng thắn bất thường tới từ một học giả Trung Quốc, chỉ ra vai trò xúc tác của các hoạt động ngoại giao thông qua gia tăng đe doạ sử dụng vũ lực, bắt đầu từ tháng 2/2003 và được tiến hành xuyên suốt giai đoạn đầu của cuộc chiến Iraq, xem Shi Yinhong, "Crisis and Hope—North Korean Nuclear Issue against Backdrop of Iraq War," *Ta Kung Pao*, ngày 15/4/2003, FBIS CPP-2003-0421-000045.

23. Shi Yinhong, "Crisis and Hope"; and John Pomfret, "China Urges North Korean Dialogue," Washington Post Foreign Service, ngày 4/4/2003. Về việc ngưng cung cấp dầu của Trung Quốc, xem Howard French, "North Korea's Reaction on Iraq Is Subdued So Far," *New York Times*, ngày 2/4/2003. Về các cấm vận và việc gắn các cam kết quốc phòng của Trung Quốc một cách có điều kiện với các hành xử của Bình Nhưỡng,

xem Leslie Fung, "China Washes Hands of N. Korea's Antics," *Straits Times*, ngày 5/4/2003.

24. Victor Cha, *The Impossible State: North Korea, Past and Future* (New York: Ecco Books, 2012), 266.

25. Như trên, 268.

26. Về bản cứng thỏa thuận đàm phán sáu bên tháng 2, xem North Korea—Denuclearization Action Plan, ngày 13/2/2007, http://2001-2009.state.gov/r/pa/prs/ps/2007/february/80479.htm.

27. Xem Nghị quyết 1737 của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, SC/8928, ngày 23/12/2006, http://www.un.org/News/Press/docs/2006/sc8928.doc.htm; Nghị quyết 1747 của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, SC/8980, ngày 24/3/2007, http://www.un.org/News/Press/docs/2007/sc8980.doc.htm; và Nghi quyết 1803 của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, SC/9268, ngày 3/3/2008, http://un.org/News/ Press/docs/2008/sc9268.doc.htm.

28. Xem Nghị quyết 1769 của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, SC/9089, ngày 31/7/2007, http://www.un.org/News/Press/docs/2007/sc9089.doc.htm.

29. Helene Cooper, "Darfur Collides with Olympics, and China Yields," *New York Times*, ngày 13/4/2007.

30. Courtney J. Richardson, *The Chinese Mirror Has Two Faces? Understanding China's United Nations Peacekeeping Participation*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Tufts, 2012.

31. 288 Qin Gang, Foreign Ministry Press Briefing, ngày 13/3/2007, http://sydney.chineseconsulate.org/eng/xwdt/t303512.htm.

CHƯƠNG 8. NGOẠI GIAO CÔNG KÍCH CỦA TRUNG QUỐC KỂ TỪ KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH, 2009-2014

1. Albert Keidel, "China's Stimulus Lesson for America," Carnegie Endowment for International Peace, tháng 11/2008, http://carnegieendowment.org/files/chinas_stimulus_lesson_for_america.pdf; và David Barboza, "China Plans $586 Billion Economic Stimulus," *New York Times*, ngày 9/11/2008, http://

www.nytimes.com/2008/11/09/business/worldbusiness/09iht-yuan.4.17664544.html?_r=0.

2. Evan Feigenbaum và Damien Ma, "After the Plenum: Why China Must Reshape the State," *Foreign Affairs,* ngày 16/12/2013.

3. "U.S. 'Is Back' in Asia, Secretary of State Hillary Clinton Declares," *Daily News,* ngày 21/7/2009, http://www.nydailynews.com/news/world/u-s-back-asia-secretary-state-hillary-clinton-declares-article-1.429381.

4. Richard Baum, Kurt M. Campbell, James A. Kelly, and Robert S. Ross, "Whither U.S.–China Relations?" thảo luận bàn tròn, *NBR Analysis* 16, số 4 (tháng 12/2005), trang 25.

5. Fareed Zakaria, "Inside Obama's World: The President Talks to TIME About the Changing Nature of American Power," *Time,* ngày 19/1/2012, http://swampland.time.com/2012/01/19/inside-obamas-world-the-presi dent-talks-to-time-about-the-changing-nature-of-american-power/.

6. Tomas Valasek, "Europe and the 'Asia Pivot,'" *New York Times,* ngày 25/12/2012; Gideon Rachmen, "The U.S. Pivot to Asia—Should Europeans Worry?," Center for European Policy Analysis, ngày 2/4/2012, www.cepa.org; và Vali Nasr, "The U.S. Should Focus on Asia: All of Asia," *The Atlantic,* ngày 11/4/2013.

7. John J. Brandon, "Obama's Asia Pivot on Shaky Ground," Quỹ châu Á, tháng 10/2013, www.Asiafoundation.org; Wenwen Wang, "Middle East Unease a Drag on Washington's 'Pivot to Asia,'" *Global Times,* ngày 21/10/2013, www.globaltimes.cn; và Michael Auslin, "Obama Pivots from Asia to Syria," *Wall Street Journal Asia,* ngày 3/9/2013.

8. "China's Arrival: The Long March to Global Power," Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ James B. Steinberg, bài phát biểu đăng trên trang của Center for a New American Security, ngày 24/9/2009, http://www.cnas.org/files/multimedia/documents/Deputy%20Secretary%20James%20Steinberg's%20September%2024,%202009%20Keynote%20Address%20Transcript.pdf.

9. Josh Rogin, "The End of the Concept of Strategic Reassurance," *The Cable*, ngày 6/11/2009, http://thecable.foreignpolicy.com/posts/2009/11/06/the_end_of_the_concept_of_strategic_reassurence#sthash.dezp7guz.dpbs.

10. "Thông cáo chung Mỹ-Trung," ngày 17/11/2009, Văn phòng Thư ký Báo chí Nhà Trắng, http://www.whitehouse.gov/the-press-office/us-china-joint-statement.

11. Đới Bỉnh Quốc, *"Zhongguo de Hexin Liyu You San Ge Fanchou"* [Lợi ích cốt lõi của Trung Quốc có ba nội dung], Bộ Ngoại giao Trung Quốc, ngày 7/11/2010, http://news.ifeng.com/mainland/detail_2010_12/07/3379812_1.shtml.

12. Về một phân tích xuất sắc liên quan tới tần suất sử dụng thuật ngữ "lợi ích cốt lõi" ngày càng gia tăng của tờ *Nhân dân Nhật báo*, tờ ngôn luận hàng đầu của ĐCSTQ, từ năm 2009, xem Michael Swaine, "China's Assertive Behavior—Part One: On 'Core Interests,'" *China Leadership Monitor*, số 34, (2011), http://media.hoover.org/sites/default/files/documents/CLM34MS.pdf.

13. Peter Dutton, tại buổi điều trần liên quan tới "Các tranh chấp lãnh hải của Trung Quốc tại Hoa Đông và Biển Đông," ngày 14/1/2014, Ủy ban các vấn đề đối ngoại, trang 6–11, http://docs.house.gov/meetings/FA/FA05/20140114/101643/HHRG-113-FA05-Wstate-DuttonP-20140114.pdf; và Kimberly Hsu, "Air Defense Identification Zone Intended to Provide China Greater Flexibility to Enforce East China Sea Claims," báo cáo của nhân viên Ủy ban Đánh giá An ninh và Kinh tế Mỹ-Trung, ngày 14/1/2014, http://origin.www.uscc.gov/sites/default/files/Research/China%20ADIZ%20Staff%20Report.pdf.

14. Dawn C. Murphy, tại buổi điều trần "Trung Quốc và Trung Đông," ngày 6/6/2013, Ủy ban Đánh giá An ninh và Kinh tế Mỹ-Trung, http://www.uscc.gov/Hearings/hearing-china-and-middle-east-web cast, trang 3; Bruce Dickson, "No 'Jasmine' for China," *Current History* 110, số 737 (tháng 9/2011), trang 211–16; và *2013: Report to Congress*, Ủy ban Đánh giá An ninh và Kinh tế Mỹ-Trung, tháng 11/2013, trang 295-324.

15. *2013: Report to Congress,* Ủy ban Đánh giá An ninh và Kinh tế Mỹ-Trung, tháng 11/2013, trang 295-324.

16. Nghị quyết S/RES/1970 của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, áp dụng ngày 26/2/2011, http://www.un.org/en/ga/search/view_doc.asp?symbol=S/RES/1970(2011).

17. Nghị quyết S/RES/1973 của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, áp dụng ngày 17/3/2011, http://www.un.org/en/ga/search/view_doc.asp?symbol=S/RES/1973(2011).

18. Về báo cáo chính thức của Liên hợp quốc liên quan tới nghị quyết, với nhận xét của các thành viên Hội đồng Bảo an, xem http://www.un.org/News/Press/docs/2011/sc10187.doc.htm.

19. Về thông cáo báo chí chính thức của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, xem http://www.un.org/News/Press/docs/2011/sc10200.doc.htm.

20. Ba bản dự thảo nghị quyết về Syria năm 2012 bao gồm s/2011/612; s/2012/ 538; và s/2012/77, http://www.un.org/depts/dhl/resguide/scact2012_en.shtml; và http://www.un.org/depts/dhl/resguide/scact2011_en.shtml. Về báo cáo liên quan tới cuộc bỏ phiếu tháng 5/2014, xem "Russia and China Veto UN Move to Refer Syria to ICC," BBC News, May 22, 2014, http://www.bbc.com/ news/world-middle-east-27514256.

21. Chas W. Freeman và Dawn C. Murphy, "China and Syria," *China Forum* (chương trình truyền hình), ngày 22/9/2013, Quỹ Chính sách Mỹ-Trung, Washington, DC, http://uscpf.org/v3/china-forum-program-index/.

22. "China Sends Security Forces for Peacekeeping Mission in Mali," Tân Hoa, ngày 4/12/2013; và "Chinese Troops Bolster UN Peace- keeping Mission in Mali," *South China Morning Post,* ngày 17/1/2014, http://www.scmp.com/news/china/article/1407574/chinese-troops-bolster-un-peacekeeping-mission-mali.

23. "China's Miraculous Evacuation from Libya Widely Applauded," báo cáo đặc biệt của Tân Hoa, Bắc Kinh, ngày 7/3/2011.

24. Kim Jong-il thăm Trung Quốc vào tháng 5/2010, tháng 8/2010 và tháng 5/2011. Xem Wei Wang, "Kim Jong Il's Seven Visits

to China," China.org.cn, ngày 21/12/2011, http://www.china.org.cn/world/2011-12/21/content_24211950.htm.

25. Zhu Feng, "China's North Korean Contradictions," Project Syndicate, ngày 2/12/2010, http://www.project-syndicate.org/commentary/china-s-north-korean-contradictions.

26. Alan Romberg, "The Sunnylands Summit: Keeping North Korea in Perspective," *38 North*, ngày 13/6/2013, http://38north.org/2013/06/aromberg061413/.

27. Romberg, "The Sunnylands Summit"; và "China Tightens Sanctions on North Korea," Voice of America, ngày 24/9/2013, http://www.voanews.com/content/china-tightens-nuclear-sanctions-against-north- korea/1756023.html.

28. Vương Hồng Quang, "North Korea's Abandonment of Nuclear Weapons Is More in China's Interest," Thời báo Hoàn Cầu Bắc Kinh, ngày 16/12/2013. Bản dịch được thực hiện bởi Open Source Center, tài liệu số CHR201321852669388.

29. Ngưu Tuấn, "*Gaibian Chao Zhengce Yao 'You Suo Zuowei'*" [Changing North Korea Policy Requires "Taking Action"], *Ming Pao*, ngày 18/12/2003.

30. *2013 Report to Congress,* Ủy ban Đánh giá An ninh và Kinh tế Mỹ-Trung (Washington, DC: U.S. Government Publishing, tháng 9/2013), trang 299-300, 318.

31. Chen Aizhu, "Exclusive: China May Raise Iran Oil Imports with New Contract: Sources," Reuters, ngày 31/12/2013, http://www.reuters.com/article/2013/12/31/us-china-iran-zhenrong-idUSBRE9B U03020131231.

32. Shannon Tiezzi, "How China Complicates the Iranian Nuclear Talks," *The Diplomat*, ngày 25/12/2014, http://thediplomat.com/2014/11/how-china-complicates-the-iranian-nuclear-talks/.

33. Björn Conrad, "China in Copenhagen: Reconciling the 'Beijing Climate Revolution' and the 'Copenhagen Climate Obstinacy,'" *China Quarterly* 219 (tháng 6/2012), trang 435–455.

34. Jan Burck, Franziska Marten, and Christoph Bals, "The Climate Change Performance Index: Results 2014," *Germanwatch*, tháng 11/2013, 6, http://germanwatch.org/en/7677.

35. Valerie Volcovici and David Lawder, "Republicans Vow EPA Fight as Obama Touts China Climate Deal," Reuters, ngày 12/12/2014, http://www.reuters.com/article/2014/11/12/us-china-usa-climate change-mcconnell-idUSKCN0IW1TZ20141112.

36. Radoslav S. Dimitrov, "Inside UN Climate Change Negotiations: The Copenhagen Conference," *Review of Policy Research* 27, số 6 (2010), trang 796, 802-805.

37. Axel Michaelowa, "Copenhagen and the Consequences," *Intereconomics,* 2010, DOI: 10.1007/s10272-010-0319-6.

38. Gloria Jean Gong, "What China Wants: China Climate Change Priorities in a Post-Copenhagen World," *Global Change, Peace and Security* 23, số 2 (2011), trang 159-175, DOI: 10/1080/14781158.2011.580958.

39. Gong, "What China Wants"; và Conrad, "China in Copenhagen," trang 451-452.

40. Dimitrov, "Inside UN Climate Change Negotiations"; and Peter Christoff, "Cold Climate in Copenhagen: China and the United States at the COP 15," *Environmental Politics* 19, số 4, trang 637-56.

41. Jeffrey Bader, *Obama and China's Rise: An Insider's Account of America's Asia Strategy* (Washington, DC: Brookings Institution, 2012), trang 67.

42. Bader, *Obama and China's Rise*, trang 67-68.

43. Conrad, "China in Copenhagen," trang 435-55.

44. Alex Y. Lo, "Carbon Emissions Trading in China," *Nature Climate Change* 2 (tháng 11/2012).

45. "The East Is Grey," *The Economist*, ngày 10/8/2013, http://www.economist.com/news/briefing/21583245-china-worlds-worst-polluter-largest-investor-green-energy-its-rise-will-have.

46. Như trên.

47. Chris P. Nielson và Mun S. Ho, "Clearing the Air in China," *New York Times*, ngày 25/12/2013.

48. Christina Larson, "China Wants to Cut Down Coal—And That's Bad for Global Warming," *Businessweek*, ngày 30/9/2013,

http://mobile.businessweek.com/articles/2013-09-30/chinas-synthetic- natural-gas-plants-could-accelerate-climate-change.

49. Chi-Jen Yang and Robert B. Jackson, "China's Synthetic Natural Gas Revolution," *Nature Climate Change* 3 (tháng 10/2013), www.nature.com/ natureclimatechange.

50. Christine Ottery, "China's Planned Coal-to-Gas Plants to Emit Over One Billion Tons of CO2," Greenpeace International, ngày 25/7/2014, http://www.greenpeace.org/international/en/news/Blogs/makingwaves/China-coal-to-gas-plants-to-emit-billion-tons-of-CO2/blog/50013/.

51. Brad Plumer, "China's Plan to Clean Up Air Pollution Could Be a Climate Disaster," *Washington Post,* ngày 26/9/2013, http://www.washingtonpost.com/blogs/wonkblog/wp/2013/09/26/chinas-efforts-to-clean-up-air-pollution-could-be-a-climate-disaster/

52. Ottery, "China's Planned Coal-to-Gas Plants."

53. Du Juan, "China to Invest Trillions [RMB] to Cope with Climate Change," *China Daily*, ngày 30/7/2013.

LỜI KẾT

1. John J. Mearsheimer, *The Tragedy of Great Power Politics* (New York, W. W. Norton, 2001).

2. Yan Xuetong, How China Can Defeat America, The New York Times, 20/11/2011.

LỜI BẠT

1. Javier C. Hernández, "China, in Rebuke, Suggests U.S. Worsened Ties with North Korea," *New York Times*, ngày 8/1/2016, http://www .nytimes.com/2016/01/09/world/asia/china-north-korea.html?_r=0.

2. Xem them Joshua Kurlantzick, "Let China Win. It's Good for America," *Washington Post*, ngày 15/1/2016, https://www.washingtonpost.com/opinions/let-china-win-its-good-for-america/2016/01/14/bfec4732-b9b6-11e5-829c-26b874a18d_story.html.

3. "StatementbythePresidentontheTrans-PacicPartnership,"O ceofthePress Secretary, the White House, ngày 5/10/2015, https://www.whitehouse.gov/the-press-oce/2015/10/05/ statement-president-trans-paci c-partnership.

4. "The Trans-Paci c Partnership," https://www.whitehouse.gov/ issues/ economy/trade.

5. Pavel K. Baev, "The China Factor in Russian Support for the Iran Deal," Brookings Institution, ngày 21/7/2015, http://www. brookings.edu/blogs/order-from-chaos/posts/2015/07/21-china-russia-support-for-iran-deal-baev.

6. Somini Sengupta, "'Snapback' Is an Easy Way to Reimpose Iran Penalties," *New York Times*, ngày 16/7/2015, http://www. nytimes.com/2015/07/17/world/middleeast/snapback-is-easy-way-to-reimpose-iran-penalties.html.

7. "Iran Nuclear Deal: Key Details," BBC News, ngày 14/7/2015, http://www.bbc .com/news/world-middle-east-33521655.

8. Gordon Lubold và Felicia Schwartz, "Critics of Iran Nuclear Deal Tar- get Arms," *Wall Street Journal*, ngày 19/7/2015, http://www.wsj.com/articles/critics-of-iran-nuclear-deal-target-armslifting-restrictions-1437348535.

9. Bozorgmehr Sharafedin, "World Powers to Help Iran Redesign Reactor as Part of Nuclear Deal," Reuters, ngày 21/11/2015, http://www.reuters.com/article/us-iran-nuclear-arak-idUSKCN0TA0IK20151121; và "China to Play a Key Role in Modi cation of Iran's Arak Heavy Water Reactor: Chinese FM," *China Daily*, ngày 15/7/2015, http://www.chinadaily. com.cn/ world/2015-07/15/content_21292751.htm.

10. Coral Davenport, "Nations Approve Landmark Climate Accord in Paris," *New York Times*, ngày 12/12/2015, http:// www.nytimes.com/2015/12/13/world/europe/climate-change-accord-paris.html.

11. Ellen Nakashima,"U.S.DevelopingSanctionsagainstChinaove rCyberthefts," *Washington Post*, ngày 30/8/2015, https://www. washingtonpost.com/world/national-security/administration-developing-sanctions-against-china-overcyberespionage/2015/08/30/9b2910aa-480b-11e5-8ab4-c73967a143d3_ story.html; Ellen Nakashina và Steven Mufson, "The U.S.

and China Agree Not to Conduct Economic Espionage in Cyberspace," *Washington Post*, ngày 25/9/2015, https://www.washingtonpost.com/world/national-security/the-us-and-china-agree-not-to-conduct-economic-espionage-in-cyberspace/2015/09/25/1c03f4b8-63a2-11e5-8e9e-dce8a2a2a679_story.html.

12. "Remarks by President Obama and President Xi of the People's Republic of China in Joint Press Conference," Văn phòng Thư ký Báo chí Nhà Trắng, ngày 25/9/2015, https://www.whitehouse.gov/the- press-office/2015/09/25/remarks-president-obama-and-president-xi-peoples-republic-china-joint.

13. Liz Klimas, "Security Firm Reports Cyberattack from China the Day After Obama and Xi Jinping Announced Agreement on Cyberthreats," *The Blaze*/Associated Press, ngày 19/10/2015, http://www.theblaze.com/ stories/2015/10/19/security- rm-reports-cyberattack-from-china-the-day-after-obama-and-xi-jinping-announced-agreement-on-cyberthreats/.

14. Coral Davenport, "Beijing Puts Ball Back in Washington's Court on Cli- mate Change," *New York Times*, ngày 25/9/2015, http://www.nytimes.com/2015/09/26/world/asia/beijing-puts-ball-back-in-washingtons-court-onclimate-change.html.

15. Edward Wong, "Beijing Issues Red Alert Over Air Pollution for the First Time," *New York Times*, ngày 7/12/2015, http://www.nytimes .com/2015/12/08/world/asia/beijing-pollution-red-alert.html.

16. Chris Buckley, "Enacting Cap-and-Trade Will Present Challenges Under China's System," *New York Times*, ngày 25/9/2015, http://www.nytimes.com/2015/09/26/world/asia/china-emissions-xi-jinping-limit-cap-and-trade.html.

17. Chris Buckley, "China Burns Much More Coal Than Reported, Compli- cating Climate Talks," *New York Times*, ngày 3/11/2015, http://www.nytimes.com/2015/11/04/world/asia/china-burns-much-more-coal-than-reported-complicating-climate-talks.html.

18. Yann Louvel, Ryan Brightwell, và Greig Aitken, "Banking on Coal 2014," BankTrack, http://www.banktrack.org/show/pages/banking_on_coal_2014_report; Phillip M. Hannam,

Zhenliang Liao, Steven J. Davis, và Michael Oppenheimer, "Developing Country Finance in a Post-2020 Global Climate Agreement," *Nature Climate Change* 5, số 11 (2015), 983–87; and Michael Forsythe, "China's Emissions Pledges Are Undercut by Boom in Coal Projects Abroad," *New York Times*, ngày 11/12/2015, http://www .nytimes.com/2015/12/12/world/asia/chinas-emissions-pledges-are-undercut-by-boom-in-coal-projects-abroad.html.

19. "300 Chinese Nationals Used Malaysia as Transit Point to Join ISIS: Minister," *Straits Times*, ngày 21/1/2015, http://www.straitstimes.com/asia/se-asia/300-chinese-nationals-used-malaysia-as-transit-point-to-join-isis-minister.

20. Sharon Tiezzi, "China Will Invite Syrian Government, Opposition for Peace Talks," *Diplomat*, ngày 22/12/2015, http://thediplomat.com/2015/12/china-will-invite-syrian-government-opposition-for-peace-talks/.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1.1.

PHÂN LOẠI TÊN LỬA THÔNG THƯỜNG CỦA TRUNG QUỐC (THEO MỤC TIÊU)

Các mục tiêu chính ở Đông Bắc Á nằm trong tầm ngắm	**Loại tên lửa**	**Tầm bắn tối đa**
Đài Loan; nửa phía bắc của Hàn Quốc; Quần đảo Hoàng Sa	DF-11 SRBM; DF-15 SRBM	600 km
Các căn cứ của Mỹ ở Nhật Bản và Hàn Quốc; Philippines; Singapore; Quần đảo Trường Sa	DF-21 ASBM; DF-21 MRBM; CJ-10 LACM; FB-7 với ASCM; B-6 với ASCM	Trên 1.500 km
Guam, Eo biển Malacca	DF-3, B-6 với LACM	3.300 km
Nguồn: *Military and Security Developments Involving the People's Republic of China 2012* (Văn phòng Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ, tháng 5/2012), trang 42.		

* Ghi chú:

- SRBM: Tên lửa đạn đạo tầm ngắn
- MRBM: Tên lửa đạn đạo tầm trung
- ASBM: Tên lửa đạn đạo chống tàu
- ASCM: Tên lửa hành trình chống tàu
- LACM: Tên lửa hành trình tấn công đất liền

PHỤ LỤC 1.2

PHÂN LOẠI TÊN LỬA TRUNG QUỐC (THEO KÍCH CỠ ĐẦU ĐẠN)

Loại tên lửa	Số lượng	Bệ phóng	Tầm bay ước tính
Tên lửa đạn đạo liên lục địa (ICBM)	50–75	50–75	5400 – trên 13.000 km
Tên lửa đạn đạo tầm trung (IRBM)	5–20	5–20	Trên 3000 km
Tên lửa đạn đạo tầm trung (MRBM)	75–100	75–100	Trên 1.750 km
Tên lửa đạn đạo tầm ngắn (SRBM)	1000–1200	200–250	300–600 km
Tên lửa hành trình phóng từ mặt đất (GLCM)	200–500	40–55	Trên 1.500 km

Nguồn: *Military and Security Developments Involving the People's Republic of China 2011* (Văn phòng Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ, 2011), trang 78.

PHỤ LỤC 1.3

PHÂN LOẠI TÀU NGẦM THEO MỤC ĐÍCH (TỔNG SỐ TÍCH LŨY) 1995-2010

	1995	2000	2005	2010
Tàu ngầm mang tên lửa đạn đạo	1	1	2	3 (2009)
Tàu ngầm tấn công sử dụng năng lượng hạt nhân (SSNs)	5	5	6	6
Tàu ngầm tấn công sử dụng nhiên liệu Diesel (SSs)	77	60	Khoảng 51–52	54

Nguồn: Ronald O'Rourke, *China Naval Modernization: Implications for U.S. Navy Capabilities — Background and Issues for Congress*, Báo cáo CRS trình Quốc Hội Mỹ, 23/3/2012, trang 33–34.

PHỤ LỤC 1.4

PHÂN LOẠI TÀU NGẦM THEO MẪU (CHỈ TÍNH SỐ TÀU MỚI) 1995-2010[i]

	1995-1999	2000-2004	2005-2009	2010	Tổng tích lũy 1995-2010
Tàu ngầm mang tên lửa đạn đạo					
Lớp Tấn (Jin-class, Type 094)	--	--	1	1	3
Tàu ngầm tấn công sử dụng năng lượng hạt nhân (SSNs)					
Lớp Thương (Shang-class, Type 093)	--	--	2	--	2
Tàu ngầm tấn công sử dụng nhiên liệu Diesel (SSs)					
Lớp Minh (Minh-class, Type 035) *(Lưu ý: Loại này không được Bộ Quốc phòng Mỹ coi là "hiện đại")*	6	3	--	--	9
Kilo (Do Nga sản xuất)	4	1	7	--	12
Lớp Tống (Song-class, Type 039)	1	7	5	--	13
Lớp Nguyên (Yuan-class, Type 031) *(Lưu ý: Có thể có AIP)*[i]	--	--	3	1	4

Nguồn: *Jane's Fighting Ships 2011–2012*, và các ấn bản trước đó. Được trích dẫn trong Ronald O'Rourke, *China Naval Modernization: Implications for U.S. Navy Capabilities – Background and Issues for Congress*, Báo cáo CRS trình Quốc Hội Mỹ, 23/3/2012, trang 16.

i. Động cơ đẩy động lực (Air-independent propulsion, AIP) là loại động cơ thủy lực cho phép các tàu ngầm không sử dụng năng lượng hạt nhân có thể hoạt động mà không cần đến oxy trong khí quyển, tức là không cần nổi lên khỏi mặt nước hoặc phải dùng đến ống thông khí.

PHỤ LỤC 1.5

MÁY BAY TIÊM KÍCH THẾ HỆ THỨ TƯ

Loại máy bay	Vai trò	Số lượng	Ước tính thời gian sản xuất
Do Nga sản xuất			
Su-27	Giành ưu thế trên không	76	Thập niên 1990
Su-30 MKK2	Tiêm kích - Ném bom	76	Thập niên 2000
Do Trung Quốc tự sản xuất			
J-10 (dựa trên F-16)	Tiêm kích đa chức năng	60–80	Thập niên 2000
J-11B (dựa trên Su-27)	Giành ưu thế trên không	95–116	Thập niên 2000
J-15 (dựa trên J-11B)	Hoạt động trên tàu sân bay	--	Đang sản xuất

Nguồn:

- Số liệu được lấy từ mục "Không Lực" (Air Forces) trên trang Sino-Defense.com, http://www.sino defence.com/airforce/default.asp, truy cập ngày 23/7/2012.
- Oriana Mastro và Mark Stokes, *Air Power Trends in Northeast Asia: Implications for Japan and the U.S.–Japan Alliance*, Project 2049 Institute, n.d., trang 7–9, trích dẫn ước tính của người Nga rằng số lượng máy bay tiêm kích thế hệ thứ tư của Trung Quốc vào khoảng 350-500 chiếc, nhiều hơn so với số liệu được liệt kê ở đây.
- Về máy bay J-15, xem thêm Daniel Kostecka, "Problems and Prospects for China's Ship-Based Aviation Program," *China Brief 12*, số 1 (6/1/2012).

PHỤ LỤC 1.6

CÁC NĂNG LỰC KHÁC CÓ LIÊN QUAN: NĂNG LỰC PHÒNG KHÔNG TIÊN TIẾN

Tên lửa đất đối không (SAM)
Do Nga sản xuất: SA-10B (S-300PMU); SA-20 PMU1/PMU2 (S-300PMU1&2)
Do Trung Quốc tự sản xuất: HD-6D, HQ-7, HQ-9, HQ-12, HQ-16
Máy bay tiêm kích thế hệ thứ tư
Su-27/Su-30; J-10/J-11; JH-7
Máy bay ném bom
B-6G bombers
Máy bay phòng không không quân hạ cánh trên tàu (AAD)
?

Nguồn: *Military and Security Developments Involving the People's Republic of China 2011* (Văn phòng Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ, 2011), trang 4, 32; Chương 6: "Asia," *The Military Balance 112*, số 1 (2012), trang 238.

PHỤ LỤC 1.7

CÁC NĂNG LỰC KHÁC CÓ LIÊN QUAN: TÊN LỬA HÀNH TRÌNH

Tên lửa hành trình tấn công đất liền (LACM)
YJ-63, YJ-64, KD-88, DH-10, YJ-100
Tên lửa hành trình chống tàu
Gần một tá các biến thể, bao gồm SS-N-22 và SS-N-27B (Nga)
Các bệ phóng tên lửa hành trình từ biển và từ trên không
Tàu ngầm tấn công thông thường và tàu ngầm tấn công sử dụng năng lượng hạt nhân: để phóng các loại tên lửa Kilo, Tống, Nguyên và Thương
Tàu chiến trên mặt nước: Luzhou, Luyang I/II, Sovremenny II
Máy bay tấn công trên biển: JB-7/7A; B-6G; Su-30MKK
Nguồn: *Military and Security Developments Involving the People's Republic of China 2011* (Văn phòng Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ, 2011), trang 29-30.

PHỤ LỤC 1.8

LỰC LƯỢNG HẠT NHÂN DI ĐỘNG

Bệ phóng và tên lửa	Lần sử dụng đầu tiên	Tầm bắn	Đầu đạn	Số lượng đầu đạn (tính đến tháng 1/2012)
Phóng từ mặt đất				
Bệ phóng vận chuyển trên đường bộ, tên lửa sử dụng nhiên liệu rắn, ba tầng DF-31 (CSS-10 Mod 1) ICBMs	2006	Trên 7.200 km	1 x 200–300 kt	10–20
Bệ phóng vận chuyển trên đường bộ, tên lửa sử dụng nhiên liệu rắn, ba tầng DF- 31A (CSS-10 Mod 2) ICBMs	2007	Trên 11.200 km	1 x 200–300 kt	10–20
Bệ phóng vận chuyển trên đường bộ dùng cho ICBM, có khả năng vận chuyển MIRV	? – đang sản xuất	?		0
Máy bay		Tính từ vị trí máy bay		
Máy bay ném bom trọng lực H-6	1965	3.100 km	1 x bomb	Khoảng 20
Tên lửa đạn đạo phóng từ tàu ngầm		Từ vị trí tàu ngầm		

Bệ phóng và tên lửa	Lần sử dụng đầu tiên	Tầm bắn	Đầu đạn	Số lượng đầu đạn (tính đến tháng 1/2012)
Tên lửa sử dụng nhiên liệu rắn, hai tầng JL-1 (CSS-N-3)	1986	Trên 1.770 km	1 x 200–300 kt	12
Tên lửa nhiên liệu rắn, ba tầng JL-2 (CSS-NX-14)	2014 (ước tính)	Trên 7.400 km	1 x 200–300 kt	36

Nguồn: Shannon N. Kile, Phillip Schell, và Hans M. Kristensen, "Chinese Nuclear Forces," trong *SIPRI Yearbook 2012* (New York: Oxford University Press, 2012), trang 327–31; *Military and Security Developments Involving the People's Republic of China 2011* (Văn phòng Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ, 2011), trang 3; *Military and Security Developments Involving the People's Republic of China 2012* (Văn phòng Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ, 2012), trang 7, 23.

PHỤ LỤC 3.1

10 NƯỚC OECD VIỆN TRỢ HÀNG ĐẦU CHO CHÂU PHI HẠ SAHARA

	2008
Mỹ	7,202
Pháp	3,37
Đức	2,703
Vương quốc Anh	2,594
Nhật Bản	1,571
Hà Lan	1,516
Canada	1,347
Tây Ban Nha	1,114
Na Uy	1,028
Thụy Điển	1,026

Đơn vị tính: Tỷ đô-la.

Nguồn: Geographical Distribution of Financial Flows to Developing Countries 2013: Disbursements, Commitments, Country Indicators, OECD Publishing, 06/02/2013, trang 22–67, Mã doi: 10.1787/ fin_flows_dev-2013-en-fr.

TỦ SÁCH NHẬN DIỆN TRUNG QUỐC

1. *Mối thách thức Trung Quốc: Định hình những lựa chọn của một siêu cường mới nổi,* Thomas J. Christensen
2. *On China* (tạm dịch: *Về Trung Quốc*), Henry Kissinger *(sách sắp xuất bản)*
3. *Sáng kiến Vành đai - Con đường (BRI): Lựa chọn nào của Đông Nam Á?,* TS Phạm Sỹ Thành
4. *Sự trỗi dậy của một cường quốc: Cái nhìn từ bên trong,* Arthur R. Kroeber
5. *The New Silk Road* (tạm dịch: *Con đường tơ lụa mới*), Peter Frankopan *(sách sắp xuất bản)*
6. *Trật tự thế giới,* Henry Kissinger
7. *Ứng xử với Trung Quốc: Góc nhìn trong cuộc về siêu cường kinh tế mới,* Henry M. Paulson, Jr

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
Địa chỉ: 65.Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc@yahoo.com
Điện thoại : 024.3 9260024 | Fax: 024.3 9260031

MỐI THÁCH THỨC TRUNG QUỐC

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc
BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập
LÝ BÁ TOÀN

Biên tập: Ngô Thị Hồng Tú
Sửa bản in: Nguyệt Anh
Bìa: Nguyễn Mạnh Cường
Trình bày: Vũ Lê Thư

In 1.500 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Công ty Cổ phần In Thương mại Prima
Địa chỉ: 722 Phúc Diễn, Xuân Phương, Nam Từ Liêm, Hà Nội
Số ĐKKHXB: 336-2019/CXBIPH/07-04/ HĐ;
Số QĐXB của NXB: 290/QĐ-NXBHĐ, cấp ngày 23 tháng 5 năm 2019
ISBN: 978-604-89-7357-5
In xong và nộp lưu chiểu năm 2019.

Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà số 14 Pháo Đài Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội
Tel: (024) 3233 6043
VP. TP. HCM: 138C Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (028) 38220 334 I 35
www.omegaplus.vn I https: //www.facebook.com/groups/congdongomega

Tủ sách Nhận diện Trung Quốc

Là tủ sách do Công ty Omega Plus xuất bản nhằm cung cấp những hiểu biết đầy đủ và căn bản về Trung Quốc. Tủ sách tập trung vào bốn nhóm sách quan trọng bao gồm: (1) Kinh tế; (2) Chính trị; (3) Ngoại giao và (4) Quốc phòng an ninh.

Tủ sách được lựa chọn dựa trên ba nguyên tắc: (1) là những tác phẩm mang tính chất nghiên cứu của các nhà nghiên quan trọng hàng đầu trong từng lĩnh vực, (2) là các tác phẩm thể hiện quan điểm của cả hai phía học giả Trung Quốc và ngoài Trung Quốc, (3) là những công trình đương đại.

FOLLOW US ON

Omega Plus Books

"Liệu một cường quốc mới nổi và một cường quốc đã tồn tại từ lâu có thể hợp tác vì những mục tiêu cùng có lợi hay không? ***Mối thách thức Trung Quốc*** trả lời cho câu hỏi này bằng một phân tích thấu đáo qua những bước tiến gần đây trong quan hệ Mỹ-Trung."

– Henry A. Kissinger

"Là một học giả hàng đầu và một nhà ngoại giao kỳ cựu, Thomas Christensen đã đưa ra câu trả lời rõ ràng và thuyết phục về những thách thức đặt ra bởi sự trỗi dậy của Trung Quốc."

– Joseph S. Nye, Jr., Đại học Harvard,
cựu Trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ

"*...Mối thách thức Trung Quốc* là tác phẩm nổi trội, một cuốn sách cần đọc đối với những ai quan tâm đến Trung Quốc, đến chính sách đối ngoại của Mỹ hay các vấn đề toàn cầu nói chung."

– Gideon Rose, Biên tập viên tờ *Foreign Affairs*

MỐI THÁCH THỨC

TRUNG QUỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH OMEGA VIỆT NAM (OMEGA PLUS)

Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà số 14 Pháo Đài Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội | Tel: (024) 3233 6043
VP TP. HCM: 138C Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, TP. HCM | Tel: (028) 38220 334 | 35
www.omegaplus.vn | https://www.facebook.com/groups/congdongomega

ISBN: 978-604-89-7357-5

Mối thách thức...

9 786048 973575

8 935270 700478

Tìm mua ebook của Omega Plus tại: waka.vn, mikiapp.com, Alezaa.com

Giá: 249.000đ